

L

la₁ xa kéo sợi. Nhà nò mà chẳng có la. Nhà ai mà chẳng có xa kéo sợi. Pấn pái tãi la. Kéo sợi.

la₂ loa. Cái la ở tàu quèl khể rõ lằm. Cái loa ở đầu làng nghe rõ lằm.

la₃ rát. Trời đặng chi mà mặng la hết cá mặt mày. Trời nắng quá rát hết cả mặt. Tau la. Đau rát. Póng đác nồng la lằm la nồng. Bông nước nóng rát quá là rát.

la roch rát ruột. Rão nì ồng la roch. Rượu này uống rát ruột.

la ta gà gô. Tồi pái nì cỏ từ la ta. Đôi tranh này có nhiều gà gô.

la tã xót ruột. Tỏi làng la tã lằm. Đói bụng xót ruột lằm.

là₁ làm. Là chi đi? Làm gì đấy? Là wiêc. Làm việc.

là₂ là. Da là bỗ quần áo nì cho ho. Mày là bộ quần áo này cho tao.

là₃ là. Ho là enh, da là ủn. Tao là anh, mày là em.

là ản làm được. Wiêc nì ho là ản. Việc này tôi làm được.

là ản 1. làm ản, làm bữa ản. Nã ti là ản xa lằm. Nó đi làm ản xa lằm. 2. Da ti là ản cho ho. Mày đi làm bữa ản cho tao.

là ản là ồng chế biến đồ ản uống.

là ấu làm ấu. Chua là tà lo là ấu. Chua làm đã lo làm ấu.

là bài làm bài. Nả tang là bài ở tlong nhà ã. Nó đang làm bài ở trong nhà đó.

là bất đánh mát. Da chỏ là bất cái nì ti háy. Đừng đánh mát cái này đi nhê.

là bẫy làm bẫy. Da chỏ cỏ là bẫy háy. Mày đừng có làm bẫy nhê.

là bong làm lễ cầu vong (cầu vía). Nắng ca là bong. Làm thịt gà để làm lễ cầu vong (vía).

là cái làm cái. Tảnh bài ho chí ưa là cái thôi. Đánh bài tôi chỉ thích làm cái thôi.

là cao làm cao. Con mãi đi nả là cao lằm. Cô ấy làm cao lằm.

là cháng làm bộ. Nả hảo da mé còn là cháng. Nó thích mày nhưng còn làm bộ.



là cháu làm rể. Nả ti là cháu ở tlong mường Pi. Nó đi làm rể ở trong mường Pi.

là chay làm bánh chay. Tâm pung là chay. Giã bột làm bánh chay.

là chẳng làm chúng. Ay là chẳng cho da cái việc nì. Ai làm chúng cho anh cái việc này.

là chấy làm giấy. Da là chấy ti ho xất tiên cho. Anh làm giấy tôi xuất tiên cho.

là chi làm chi, làm gì. Là chi có chiền đi. Làm gì có chuyện ấy. Tôi chẳng là chi. Tôi chẳng làm gì.

là chĩnh làm cho chín. Nhúc nì phái là chĩnh ho mỗi ăn. Thịt này phải làm chín tôi mới ăn.

là chú làm chủ. Ở nhà nì tôi là chú. ở nhà này tôi làm chủ.

là có làm cỏ. Hôm may da chẳng ti là có à? Hôm nay mà không đi làm cỏ à?

là cỗ làm cỗ. Hôm may phái ti là cỗ cho ông Khẩu. Hôm nay phải đi làm cỗ cho ông Sáu.

là cối ló tâm ăn làm cối để giã gạo.

là công làm công. Chẳng cỏ nà phái ti là công cho pầu. Không có ruộng phải đi làm công cho người ta.

là công là cùng. Tàn da là pui quả, cho ho là công pời. Máy anh làm vui quá, cho tôi làm cùng với.

là cơm làm cơm. Trưa rồi, là cơm tí ăn thôi. Trưa rồi, làm cơm (để) ăn thôi.

là cun làm một chức quan cai quản một mường lớn. Đinh thế

Chinh pớ là cun Pi. Đinh thế Chinh đã từng làm lang cun mường Bi.

là cương làm gương. Phái phạt thàng nì tí là cương cho kẻ khác. Phải phạt thàng này để làm gương cho kẻ khác.

là dac làm rách. Chở chẳng diênh thĩa la dac cái quần của ho dấp nì. Đừng có ntu kéo như vậy làm rách cái quần của tôi bây giờ.

là dảng làm bộ, làm dáng. Chở là dảng dòng đi mà pầu cười cho. Đừng làm bộ như vậy mà người ta cười cho.

là dầu làm giàu. Pầu rằng: cỏ chỉ là quan, cỏ gan là dầu. Người ta nói: cỏ chỉ làm quan, cỏ gan làm giàu.

là du làm dâu. Nả ti là du ở tlong mường Có. Nó đi làm dâu ở trong mường Có.

là đánh làm biếng, biếng nhác. Là cử là đánh chẳng diênh việc chi. Làm mà cứ biếng nhác chẳng được việc gì.

là đáng làm đáng. ừn mãi đi hay là đáng lắm. Cô ấy hay làm đáng lắm.

là đấu làm đấu, ra hiệu. Ho cỏ là đấu cho nả, chẳng mắt nả cỏ ngỏ đố chẳng? Tôi có làm đấu (ra hiệu) cho nó, không biết nó có nhìn thấy không?

là diênh làm nên, làm xong. Cỏ là diênh hay chẳng đi mới là cái tiêu tăng khể. Có làm nên hay không đó mới là cái điều đáng nói. Nhà nì mới là diênh. Nhà này mới làm nên (làm xong). Ông đi là diênh quan pớ khây

còn non. Ông ấy làm nên quan từ khi còn trẻ.

là đùm làm giúp. Da là đùm ho wiệc nì pời. Anh làm giúp tôi việc này với.

là hã làm hại. Thương mõi là hã tiểnh thân. Thương người làm hại đến thân.

là hăng hay là, hay rằng. Da mặng tở là hăng đo? Mày nghe thấy đỏi hay là no?

là hong thật. Tôi pở là hong đã. Tôi nói thật đấy.

là hong hong tỉnh dần lại, sáng mắt dần ra (từ này chỉ xuất hiện rất ít trong văn học dân gian).

là hong nénh đấy! thật đây này. Nả tiểnh là hong nénh. Nó đến thật đây này.

là hóng làm sai, làm hỏng. Da là hóng miểng nì rồi. Mày làm sai chỗ này rồi. Da là dòng đi hóng rồi. Mày làm như thế là sai rồi.

là hōng₁ làm nương. Là nà hơn là hōng. Làm ruộng hơn làm nương.

là hōng₂ làm rãnh thoát nước. Bốc hōng quenh nhà. Đào (khơi) rãnh quanh nhà (để thoát nước).

là hổi 1. chơi họ. Mùa nì ha hóc rà là hổi lơ thơi. Vụ này ta rủ nhau chơi họ thóc đi. 2. làm hội, tổ chức lễ hội.

là hội là hè làm hội hè, tổ chức hội hè.

là hông làm lỗ sâu, làm hang. Hè là hông ở đán nà. Chuột làm (đào) lỗ ở vách bờ ruộng.

là hủi pủi làm túi bụi. Nả là hủi pủi, diênh chẳng mắt cải nò pao pời cải nò nữa. Nó làm túi bụi

nên không biết cái nào vào với cái nào nữa.

là khả làm đường. Ngày dao hết quèl ti là khả. Ngày mai cả làng đi làm đường.

là khăm bùa chú, bỏ bùa. Mễ ản nả là khăm cho enh Tin pời ừn Nẫu ưa rà. Bà ảm làm bùa chú cho anh Tin và cô Nậu yêu nhau.

là khếch làm khách. Ăn cho thật lòng, chớ là khếch mà tở. Ăn cho thật lòng, đừng làm khách mà đỏi.

là khổ lời làm khó dễ. Da cử là khổ lời cho ho. Anh cứ làm khó dễ cho tôi.

là khoán làm khoán. Nả ti là thê nả chí ưa là khoán thơi. Đi làm thuê, nó chỉ thích làm khoán thơi.

là khoánh làm cao. Người đi là khoánh chẳng ay pằng. Người ấy làm cao thì không ai bằng.

là khoe là khoả làm thông gia. Pó may mà ti hal nhà là khoe là khoả pời hà. Từ nay hai gia đình ta làm thông gia với nhau.

là khơm làm bản. Da là khơm bất miểng nì rồi. Cháu làm bản mất chỗ này rồi.

là khường khiêng, làm khiêng. Cơm hão ténh là khường. Cơm rượu bố trí để khiêng.

là lãn làm loạn. Pay chẳng là lãn ản no. Bay không làm loạn nổi đâu.

là lē làm lē. Măng khể là nả là lē ở no wài tỉnh. Nghe nói nó đi làm lē đầu ngoài tỉnh.

là lang làm lang (một chức vụ chính quyền ở hong mường). Pở



nả là lang Lồ. *Bố nó làm lang
muồng Lồ.*

là lênh làm lành. Ông pà nả tà
là lênh pời hà. *Vợ chồng họ đã
làm lành với nhau.*

**là lênh làm lạnh; tỏ ra lạnh
nhạt (với ai).** *Da chẳng diênh là
lênh pời nả. Mà không nên làm
lạnh với nó.*

là lẽ, làm lấy. Cái nì da là lẽ,
hay là ông ay là cho da? *Cái này
anh tự làm lấy hay là ai làm
cho anh?*

là lẽ₂ làm lẽ. *Ha pao nhà thơi,
tiênh dờ ông mo là lẽ rồi. Ta
vào nhà đi, đến giờ ông mo làm
lẽ rồi.*

là lỗ làm lỗ. *Khoét nâng nhà là
lỗ puộc laich. Khoét vách nhà
làm lỗ buộc lạt.*

là lốc làm nương. *Phát hằng là
lốc. Phát rừng làm nương trông
lúa lốc.*

**là lổng tuần giữa tháng, mười
ngày giữa tháng.** *Môch khảng cỏ
pa mười ngày mười ngày tau
khảng hốc là câl, mười ngày
khĩa, hốc là lổng mười ngày còn
lãi hốc là cối. Một tháng có ba
mười ngày, mười ngày đầu gọi
là cây, mười ngày giữa gọi là
lổng, mười ngày còn lại gọi là
cối.*

là lừa làm nững. *Ủn dết hay là
lừa. Trẻ em hay làm nững.*

là ma 1. *làm đám ma.* *Quê Lâm
tang là ma mẽ Hằng. Xóm Lâm
đang làm đám ma mẽ Hằng.* 2.
làm ma, là ma. *Da là mồi hay
là ma mà cười khặc khặc. Mà
là người hay là ma mà cười sảng
sặc.*

là mánh làm hồng. *Da là mánh
cải tổng hồ ho rồi. Cậu làm hồng
cái đồng hồ của tớ rồi.*

là mẩu làm gương, làm mẫu.
*Chăng ti là wiệc ti, mà còn ngồi
ớ dĩ là mẩu à. Không đi làm đi
mà còn ngồi ở đó làm người mẩu
à.*

là mồi làm người. *Là mồi tú tế
hiên lênh ay y thương y quý.
Làm người mà tử tế hiên lành
thì ai cũng yêu mến.*

là mờ làm mối. *Hal người nã
thương hà nả páo ho là mờ cho
nã. Hai người họ yêu nhau, họ
nhờ tôi làm mối cho họ.*

**là mờ là mối làm mai làm mối,
làm mối (đi hỏi vợ).**

**là mũ làm via mụ, làm lễ cúng
via mụ.** *Thối may nhà qua là mũ
cho dết. Tối nay nhà chúng tôi
làm lễ cúng via mụ cho trẻ.*

là nà làm ruộng. *Cải nghề của nả
là nghề là nà. Cái nghề của nó
là nghề làm ruộng.*

là nơ làm nơ. *Cải chiễn nì
chăng thế là nơ cho. Chuyện
này không thể làm nơ được.*

là nhuc làm nhuc. *Là diênh
thĩa là nhuc cho từa nhà rồi.
Làm như vậy là làm nhuc cho
gia đình rồi.*

là nò làm sao. *Dấp nì phải là
nò cho ản. Bây giờ phải làm sao
cho được đây.*

là ơn làm ơn. *Ông là ơn cho tôi
xin chén dác. Ông làm ơn cho
tôi xin một chén nước.*

là pếp làm bép. *Nả là pếp khéo
lắm. Nó làm bép khéo lắm.*

là phán làm phán. *Da hảo là
phán da cử là, ho thổ da. Mà*

muốn làm phẩn, cứ làm, tao đổ mày đấy.

là phúc làm phúc. Enh là phúc cho tôi xin một viên thuốc. Anh làm phúc cho tôi xin một viên thuốc.

là pi như vậy, như thế. Màng pấu kể là pi. Nghe người ta kể như thế (như vậy).

là pi á như thế thôi, như thế chứ. Pô là pi á. Nói như thế thôi. Nã pồ là pi á nã chẳng là dòng đi. Nó nói như thế chứ nó không làm như thế.

là po làm sao. Là po da chẳng ở pùng đi nư? Làm sao mà anh không ở chỗ đó nữa? Chẳng là po ã đi. Không làm sao cả.

là pôi làm lễ (từ này chỉ dùng trong mo hiếu).

là pôi làm trò chơi. Thối rồi, chớ là pôi nư. Tối rồi, đừng làm trò chơi nữa.

là pú nhú làm một cái nhà cho ông Cẩn khi mới ra làm lang mừng (cái nhà có hình dáng kỳ dị và sơ khai).

là quen làm quen. Ha pát thay là quen pời rà. Ta bắt tay làm quen với nhau.

là quyền cây quyền. Ông lang nò mò chẳng là quyền. Ông lang nào mà chẳng cây quyền.

là rống làm rầy. Khảng pa ti là rống đảng lảm đảng nông. Tháng ba làm rầy nắng lảm.

là te ủ rượu. Cảo ôi nì tí tổ com là te. Gạo nếp cắm này để đồ com ủ rượu.

là tha làm ra. Mối là tha của cái, chớ chẳng phái của cái là tha mối. Người làm ra của cái

chứ không phải của cái làm ra người.

là thân làm thân. Nả hảo là thân pời ho pớ dấp. Bạh ấy muốn làm thân với tôi từ hôm qua.

là thê làm mướn, làm thuê. Chẳng chân chi pằng cái kiếp ti là thê cho thiên hã. Không chán gì bằng cái kiếp làm thuê mướn cho thiên hạ. Hàng ngày nả phái ti là thê cho pấu. Hàng ngày nó phải đi làm thuê cho người ta.

là thóch mắt làm đẹp mặt. Nả là thóch mắt pời da mé tlong nả chẳng ưa da. Nó làm đẹp mặt với cậu nhưng bụng nó chẳng ưa cậu đâu.

là thơ viết thư tình. Mól là thơ cho Têng. Mỏi viết thư tình cho Têng.

là thờ làm thợ. Là thầy là thờ. Làm thầy làm thợ.

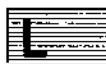
là tin làm tin. Tôi coi enh cái nì tí là tin. Tôi gửi anh cái này để làm tin.

là tlon làm tròn. Là wiệc chi y phái là tlon, chớ là đờ dang. Làm wiệc gì cũng phải làm tròn, đừng làm dờ dang.

là tò giả đồ, giả vờ. Ca có là tò chít đá. Gà rừng giả đồ chết (giả vờ chết).

là tô mải mặc làm đồ mặc ("tô mải" chỉ xuất hiện trong mo).

là tôi làm tôi (tớ). Phẩn là tôi no cỏ đảm... Phận làm tôi tớ đâu có dám... Khả đi ti là tôi cho lang cá tời. Ông ấy đi làm tôi tớ cho lang cả đời.



là tớ làm tớ, làm tôi tớ. Cá tời là tôi tớ cho lang. Cả đời tôi làm tôi tớ cho lang.

là tửa cá 1. là anh cả. Khả đi là tửa cá, khả nhì là tửa ứn. Ông kia là anh cả, ông này là em. 2. làm người lớn. Nả còn ói thuối mé hay là tửa cá hồi. Nó còn ít tuổi nhưng biết làm người lớn rồi.

là tửa enh là người anh. Khả đi là tửa enh, khả nhì là tửa ứn. Ông này là người anh, ông kia là người em.

là võ nhó làm vợ bé, làm lẽ. Mãng khể rằng nả ti là võ nhó (là hal, là lẽ). Nghe nói rằng nó đi làm vợ lẽ của người ta.

là wãi cầu vĩa, làm lẽ gọi hôn vĩa. Nẳng ca là wãi. Làm thịn gả để làm lẽ gọi hôn vĩa.

là wiệc làm wiệc. Mỗl khổng pháí là wiệc. Người sống phải làm wiệc.

là wiệc thiện hành thiện, làm wiệc thiện. Ha diênh đấ con cái là wiệc thiện. Ta nên dạy con cái làm wiệc thiện.

là xà loà xoà. Cái kền ối nì, nả là xà tiểnh tất. Cái cãnh ối này nó loà xoà tới đất.

là lá. Chẳng cỏ lá chi cá hơn lá chuối. Chẳng có lá gì to hơn lá chuối.

là bài lá bài. nả là ngề pỏl lá bài. Hấn làm nghề bói lá bài.

là chấy tờ giấy. Cho ho xin mỗch lá chấy. Cho tôi xin một tờ giấy.

là cờ lá cờ, cờ. Lá cờ tó khao wàng chẻnh là lá cờ Việt Nam.

Lá cờ đỏ sao vàng năm cánh là cờ Việt Nam.

lá de lá cây de (một loại cây nhỏ thân xốp như cây ngô mọc ở bờ suối).

lá hi lá ri (một loại cây mọc ở bờ suối, lá nhọn như lá đào nhưng nhỏ và dày hơn).

lá léch lá lách. Chẳng mắt là pò mà ho tau lá léch. Chẳng hiểu vì sao mà tôi bị đau lá lách.

lá lòm lá gan. Lá lòm con củi nì khâng cá. Lá gan con lợn này sùng to.

lá pải lá cỏ tranh. Nhà nì lỏp lá pải. Nhà này lỏp bằng lá cỏ tranh.

là pay máy cuộn sợi thô sơ của người Mường. Ho nhờ da là cho ho mỗch lá pay ti ho cuốn khưỡ. Tôi nhờ anh làm cho tôi một máy cuộn sợi để tôi cuộn sợi.

là phổi lá phổi. Hút khón từ dầm hết lá phổi. Hút thuốc nhiều, đen hết lá phổi.

là thā lá lót để ngồi. Hắng lá thā, nhà tlái chiếu. ở rừng thì lót lá để ngồi, ở nhà trái chiếu để ngồi.

là thơ lá thư. Ho tà cối cho nả mỗch lá thơ. Tôi đã gửi cho nó một lá thư.

là tô lá dâu. Cách lá tô túc thẳm. Hái lá dâu để nuôi tằm.

là vản tấm ván. Còn thiếu bất hal lá vản nưa mới là xong cái cửa. Còn thiếu hai tấm ván nũa mới làm xong cái cửa.

là xả lá xá (từ chỉ sự mừng rỡ vui vẻ khi nhiều người cùng gặp nhau). Tlé thay chớ nhao nhao tlé thay chào lá xả. Đưa tay

mừng nhao nhao, đưa tay chào lá xá.

lá₁ nói đùa, nói vui. Ho pô lá da á, chớm tí tồng nỡ. *Tớ nói đùa với cậu thôi, đừng để bụng nhé.*

lá₂ lá. Tlết lá ti hồi. *Mệt quá lá đi rồi.*

lã₁ lạ. Đố ho lã lã à, mà ngó chăm chăm diênh thĩa? *Thấy tôi lạ lùng lã lã à mà nhìn chăm chăm vậy? Chim quen tách chim lã, cả cá tách cả con. Chim quen dất chim lạ, cá to dất cá bé.*

lã₂ lã. Đác lã. Nước lã. ồng đác lã hay tau tồng. *Uống nước lã hay bị đau bụng.*

lã₃ lại, thì. Hảo ti lã ti, hảo wêl lã wêl. *Muốn đi thì đi, muốn về thì về.*

lã bong lại vâng. Hấn nã bằng lòng, cây mễnh lã bong. *Hấn nó bằng lòng nên cái miệng lại vâng; hấn bằng lòng nên đã trả lời vâng.*

lã đường lạ sao. Chim chi lã lã, chim chi lã đường. *Chim gì là lạ, chim chi lạ sao.*

lã là hong lạ thật. Lã là hong, cây tao ở ni mà bắt wãng. *Lạ thật, con dao ở đây mà mất đâu rồi.*

lã lã là lạ. Ngay mới tiénh đố diênh lã lã. *Ai mới đến thấy như là lạ.*

lã lũng lạ lũng. Con chim nì lã lũng lã lã, ho chua đố chiếu nò. *Con chim này lạ lũng lã lã tôi chưa nhìn thấy lần nào.*

lã mắt lạ mắt. Enh nì lã mắt lã lã ho chua cặp nả chiền nò.

Anh này lạ mặt lã lã, tôi chưa khi nào gặp anh ta cả.

lã mễnh lạ miệng. Lô lô ản môch pũa lã mễnh diênh ăn quả. *Lâu lâu được một bữa ăn lạ miệng thấy ngon quá.*

lã pôi và, với, với lại. Enh lã pôi ừn têu đi. *Anh với em cùng đi.*

lã pôi với lại. Tôi chẳng ti đồng ản, mǎng nhoc lã pôi nhôn lã lã. *Tôi không đi chơi được, nghe nó mệt với lại bận lã lã.*

lã thường lạ thường. Dấp nì ho đố tình tình nã lã thường lã lã. *Bây giờ tôi thấy tình tình nó khác lã lã.*

lã ti lại đi, cứ đi. Môm cứ pồ, chân lã ti. *Môm cứ nói, chân cứ đi.*

lã tời lạ đời. Lã tời enh nì chẳng khây nò ho đố nã thắm. *Lạ đời tôi không nhìn thấy anh này tám bao giờ.*

lã khôi hài. ý Hai hay pồ lá lã lã. *Đi Hai hay nói chuyện khôi hài lã lã.*

lac, lạc. Ti tha tiénh chỡ lac bất chẳng mất ảng khả nò mà wêl. *Đi ra chợ, lạc mất không biết đường nào mà về.*

lac₂ lạc, đậu phộng. Nhà ho lông pa lông lac. *Nhà tôi trồng ba luống lạc. Da rang lac thĩa nì ay mà ăn, chǎl hết. Anh rang lạc thế này thì ai mà ăn, chǎy hết.*

lac₃ lạ. Tlong tán pay cỏ môch tũa lac lac ở. *Trong toán chúng mày có một tay trồng lạ lạ.*

lac cánh lạc cánh. Lô ngày wêl quêl dấp nì wêl ngỏ đố lac cánh.



Lâu ngày về xóm bây giờ thấy lác cảnh.

lác tlu *mô trâu.* Ti xa tất quê nhà, ho nhờ thiếng lác thu. *Đi xa đất quê nhà, tôi nhớ tiếng mô trâu.*

lác đồng *lác giọng.* Da hát lác đồng rồi. *Mày hát lác giọng rồi.*

lác đà *lác đà.* Ho chua đổ cây lác đà nả diênh po. *Tôi chưa nhìn thấy lác đà nó ra sao.*

lác khả *lác đường, lác lối.* Ha ti lác khả rồi. *Ta đi lác đường rồi.*

lác pùng *lác chỗ; khác chỗ, chỗ lạ.* Táy lác pùng ho táy chằng ngoch. *Chỗ lạ, tôi ngủ ngon giấc.*

lác tổng *lục lác đồng, chuông đồng (nhạc cụ để ông mo lác khi mo hiếu).*

lác hắc *lào.* ún đi thốch lăm mé nả diênh lác. *Cô ấy đẹp lăm, nhưng bị bệnh hắc lao.*

lác chác *lác đác.* Trời tle mưa lác chác rồi. *Trời bắt đầu mưa lác đác.*

lách₁ *lách.* Ho phái lách mãi mỗi pao ản tiếng ni. *Tôi phải lách hoài mới vào được đến đây.*

lách₂ *xót lại.* Cùn ơ ni còn lách hal tlai. *Giàn gác này còn xót lại hai quả.*

lach₁ *thiến.* nhà da cở từ ca lach dũa. *Nhà anh có nhiều gà thiến nhĩ.* May ni nhà tôi lach củi. *Hôm nay nhà tôi thiến lợn.* Lach ca. *Thiến gà.*

lach₂ *cắt, chọn, tla.* Lach tlu. *Tla trâu, tla lá trâu.*

lai, lai. Câl cam ni lai pưởi. *Cây cam này lai bưởi.* Mỡ hôt lai. *Dầu hạt cây lai.*

lai₂ *lai, đèo (hàng).* Da lai hàng tha chỡ cho mãng da ti. *Con lai hàng ra cho mẹ con đi.*

lai₃ *nhả.* Miếng nhó chỡ tá, miếng cá chỡ phun chỡ lai. *Ăn miếng bé đừng bỏ, ăn miếng to đừng nhả.*

lai lảng *lai lảng.* Đác ngáp lai lảng hết tông chỡ rồi. *Nước ngáp lai lảng hết cánh đồng phía dưới rồi.*

lái₁ *lươi.* Nhà nả cở môch cải lải pất tằng tằng. *Nhà nó có một cái lươi bắt dơi.*

lái₂ *lái.* Xe chi na y mắt lải à? *Loại xe nào nó cũng biết lái à?*

lải cả *lươi cá.* Da cở lải cả then mẫy? *Anh có lươi cá loại nào?*

lải chim *lươi chim.* Cải lải chim khé ni dac hết rồi. *Cái lươi chim sẽ này rách hết rồi.*

lải củi *lái lợn.* Nả là cải ngê lải củi thìa mà khả. *Nó làm cái nghề lái lợn thế mà khả.*

lải gỗ *lái gỗ.* Ho tời lải gỗ tiếng tí pảnh mẫy câl tu. *Tôi đợi lái gỗ đến để bán mấy cây xoan.*

lải puôn *lái buôn.* Mãng khể nả là lải puôn mé cut hết vốn. *Nghe nói nó là lái buôn nhưng bị cut hết vốn.*

lải tlu *lái trâu.* Nả chằng là nả nưa dấp ni nả là lải tlu. *Nó không làm ruộng rẫy gì nữa, bây giờ làm lái trâu.*

lải tò *lái đò.* Nả là cải ngê lải tò. *Nó làm nghề lái đò.*

lái nhái *lái nhái.* Da cứ khể lái nhái mãi ho mãng khổ chiu lăm. *Anh cứ lái nhái hoài tôi nghe khó chịu lăm.*

lãi tên. Lãi nả. Tên nỏ. Ho là lãi nả pảnh chẳng ti. Tôi làm tên bắn nỏ không đi.

lãi, lại. Ho ti lãi da, hay là da ti lãi ho? Tôi đi lại anh, hay là anh sang bên tôi?

lãi₂ lười. Lãi chẳng xiêng. Lười không xươg. Lãi cầ. Lười cày.

lãi cau lười câu. Lãi cau thừa nì tí cả nò nả ăn cho? Lười câu thế này thì cá nào nó ăn cho?

lãi cầ lười cày. Cầ lãi cầ của nả đéch tha môch tàng. Cái lười cày của nó bị nứt ra một vết.

lãi căng lại càng. Nả nhăm, da hét nả lãi căng nhăm. Nó khóc, mây hét nó lại càng khóc. Thừa đặng lãi căng nhoc. Trưa nắng lại càng mệt nhọc.

lãi cú ngon lửa. Lãi cú nả pháoi xỏ, nả chắ liênh to lắm. Ngọn lửa gặp gió nên cháy lên to lắm.

lãi duộc lại mặt. Xóc du ản pa ngày, nả lãi duộc. Đón đầu được ba ngày thì nó về bên nhà bố vợ để lại mặt.

lãi gươm lười gươm. Lãi gươm nì dài pổn cang. Lười gươm này dài bốn gang.

lãi lâm rời lâm, đi qua rừng. Lai lâm dắg hã tha pổ pển. Đi qua rừng, bước qua ruộng, khi qua bờ suối.

lãi mắt lại mặt bị quả. Ho lĩnh pa triệu mé lãi mắt cho nả môch triệu. Tôi lĩnh ba triệu nhưng lại quả cho nó một triệu.

lãi mồi lại người. Ngí pa ngày rồi mà chưa lãi mồi. Nghỉ ba ngày rồi mà chưa lại người.

lãi lãi, lời. Lãi pa phân. Lãi ba phân. Ho wắ khổ tiền pháoi chử

lãi pa phân. Tôi vay số tiền này phải chịu lãi ba phân.

lãi phí lười gà của ống sáo. Da là lé lãi phí nì rồi chẳng hủl chiênh nư. Mây làm hỏng lười gà của ống sáo ra rồi, thối không kêu nữa.

laich lạt, nan. Da póch cho ho môch ói laich tí ho tainh cải rổ. Anh vót cho tôi một ít nan lạt để tôi đan cái rổ.

laich léo nhạt nhẽo, nhạt phèo. Tiênh đồng nhà ông mẽ đi tình cáu laich léo lắm. Đến chơi gia đình ông bà ấy tình cảm nhạt nhẽo lắm.

laich, lạt. Laich mềm puốc chắt. Lạt mềm buộc chặt. Ho ché laich puốc rào. Tôi ché lạt buộc rào.

laich₂ lạt, nhạt, thềm. Nồi kenh laich dác hê. Nồi canh nhạt nước quá. Mễnh mắg laich tầ thềm tầ. Miệng nghe nhạt trầu, thềm trầu rồi.

lảnh ngưng, ngưng ngưng. Tiênh đồng nhà da ho mắg lãnh lắm. Đến chơi nhà anh tôi thấy ngưng lắm. Lãnh thân hổ păn. Tự thấy ngưng, xấu hổ với bạn bè.

lảnh mễnh ngưng môm. Da khể tha nhân chiến đi chẳng mắg lãnh mễnh à. Anh nói ra những chuyện ấy không ngưng môm à. Da khể điềnh thừa da chẳng mắg lãnh môm lãnh mễnh à? Anh nói như vậy không thấy ngưng môm ngưng miệng à?

lài tầng, phiến (đá). Cái lài khủ đi nả ở tầnh dắ. Cái tầng đá đó ở trên cao. Năm tầng nhoc



lênh ləl. Nằm nghỉ mệt trên một phiến đá.

lãi tăn tên đạn; chiến tranh. Cái thời cuối lãi tăn nì chẳng hảo là ăn cái chi. Cái buổi tên đạn này không muốn làm ăn gì cả.

lãi tiê tên độc. Ho chẳng hay nhuộm lãi tiê no. Tôi không biết làm tên độc đâu.

lam thui. Lam củi pằng tiêm. Thui lợn bằng đuốc.

lam nham lam nham, xù xì. Mặt pàn nì lam nham lăm. Một bàn này lam nham lăm.

lãm lăm. Chờ ăn lăm phần pầu. Đừng ăn lăm phần của người ta. Ăn lăm pao cốc. Ăn lăm vào vốn.

lan₁ lan. Nhà nả cỏ mấy chầu lan thóch lăm. Nhà nó có mấy chầu hoa lan đẹp lăm.

lan₂ lan. Có mọc lan. Cỏ mọc lan.

lan₃ loan. Lan bảo. Loan báo.

lan báo loan báo. Da tà ti lan báo cho pầu chưa? Anh đã đi loan báo cho họ chưa?

lan puông loan phòng. Nàng úch tang táy tlong lan puông. Nàng út đang ngủ trong loan phòng.

lan rông lan rộng. Cái đám chắ nả lan rông lăm rồi. Đám cháy nó lan rộng lăm rồi.

lan tà mọc lan thành lớp. Có mọc lan tà. Cỏ mọc lan từng đám từng lớp.

lan tin loan tin. Da ti lan tin cho pầu mắt pời háy. Anh đi loan ti cho người ta biết với nhé.

lan tlàn lan tràn, tràn lan. Cái bệnh dịch nả lan tlàn tiển quêl

miênh rồi. Bệnh dịch nó lan tràn đến làng mình rồi.

lãn loạn. Tlong tời da tà chắ lãn mấy lần rồi. Trong đời anh đã mấy lần chạy loạn rồi.

lãn chỉ loạn trí. Nả ngắ từ quả điênh dấp nì nả lãn chỉ. Nó suy nghĩ nhiều nên bây giờ loạn trí.

lãn lac loạn lạc. Thời lãn lac chẳng là ăn chi. Thời loạn lạc chẳng làm được gì.

lãn lãn loạn luân. Ủn mắng mà ăn nằm pời rà lãn lãn quả. Loạn luân quá, anh em mà ăn nằm với nhau.

lãn ly loạn ly. Thời cuối lãn ly mỗi người mò khuông. Thời buổi loạn ly mỗi người một ngá.

lãn óc loạn óc. Da chớ ngắ từ nả lãn óc. Mà đừng nghĩ nhiều mà loạn óc.

lãn xá loạn xạ. Nả pắnh rà lãn xạ. Họ bắn nhau loạn xạ.

lang lang (một chức vụ chính quyền trong mường). Nhà ông đi khây trước là lang Lồ. Ông ấy trước là Lang Lồ.

lang chàng người đàn ông làm lang ở mường nào đó.

lang cun một chức vụ chính quyền cai quản một mường lớn. Lang cun Pi. Lang cun mường Pi. Lang cun Cấn. Ông Cấn làm lang cun.

lang ma cường lang ma Cường (một quan lang ở trên trời).

lang pen lang ben. Lang pen điênh tắng hết kel da rồi. Lang ben lên trắng cả cổ mày rồi.

lang tá chu tổng. Lang chu Đổng ở trên trời.

làng₁, *làng*. Quê làng. Xóm làng. Làng thiên quê chờ. Làng trên xóm dưới.

làng₂, *góng, ống* (đoạn giữa hai đốt cây). Hal làng lão. Hai góng nửa. Ho tau hết làng chân chiêu. Tòi đau hết ống chân trái.

làng làng 1. *trần lan*. Đác cháy làng làng. Nước chảy trần lan. 2. *thên thang*. Khả cái tẩy ti làng làng. Đi trên đường cái thên thang.

làng thay cẳng tay. Làng thay mai lằm. Cẳng tay đau mới.

làng xā làng xā. Cửa làng xā chớ cở lẽ là của riêng. Cửa làng xā đừng lấy làm của riêng.

làng₁, *sáng*. Trời làng rồi, dẫ thời. Trời sáng rồi, dậy đi thôi.

làng₂, *đằm nước rộng*. Làng phể mường ha từ cả lằm cua. Đằm sậy mường ta nhiều cá cua lằm.

làng₃, *làng* (một loại vải). Wả làng. Váy làng.

làng₄, *hồ*. Làng nì chãng khu mấn. Hồ này không sâu lằm. Ở khả khâu quê miềnh cở môch cái làng to lằm. Ở phía sau làng mình có một cái hồ to lằm.

làng dao 1. *sáng sớm*. Làng dao cao moc. Sáng sớm mặt trời moc. 2. *sáng ngày mai*. Làng dao ha ti chờ. Sáng ngày mai ta đi chợ.

làng đác hồ nước, đằm nước. Làng đác nì từ cả lằm. Hồ nước này nhiều cá lằm.

làng khởm sáng sớm. Làng khởm dao ha ti chờ. Sáng sớm ngày mai ta đi chợ.

làng nhảng loáng nhoáng. Chớp làng nhảng thiên thời. Chớp loáng nhoáng trên trời.

làng pông *làng bóng, sáng bóng*. Nả cảo cải tloc làng pông. Nó cạo cái đầu tọc lóc làng bóng.

làng pông *via sáng* (người Mường quan niệm có người sáng via, có người tối via. Người sáng via dễ bị ma nhìn thấy)

làng tằm sáng đêm; suốt đêm. Hát mùa láng tằm. Hát mùa suốt đêm.

làng₁, *loăng*. Mắc nì láng quả hê. Mực này loăng quá. Đác kenh láng. Nước canh loăng.

làng₂, *làng* (ra). Nả láng tha rồi. Nó láng ra rồi.

làng tỉnh làng tỉnh, hay quên. Ông đi dấp nì hay làng tỉnh lằm. Ông áy bây giờ làng tỉnh như kẻ mất hồn, để cái gì đâu quên đấy.

làng tiệnh làng tránh. Cặp mắt ho, là nả làng tiệnh. Nó thấy mặt tôi là nó làng tránh.

làng₁, *lạng*. Ho ti chờ chí lẽ môch làng khôn lạo. Tòi đi chợ chỉ mua một lạng thuốc lạo.

làng₂, *rửa sơ sơ, tráng qua*. Lãng pát. Rửa bát sơ qua.

làng₃, *cởi, nói ra*. Lãng tha môch ói nửa. Nói ra một ít nửa.

làng₄, *nhạt* (nói về nước canh, chất lỏng nào đó).

làng chãng loạng choạng. Ngổ enh dĩ đề, khay rảo na ti lãng chãng. Nhìn anh đó kia, say rượu đi loạng choạng.

lanh₁, *lanh* (một thứ vải). Cây áo nì pãng lanh. Cái áo này bằng lanh.

lanh₂, *lăn*. Lanh pao, lanh tha. Lăn vào lăn ra.



lành lò lãn lộn. Nả nhằm lành lò tha tất. Nó khóc lãn lộn dưới đất.

lành lò lành la lãn đi lãn lại, vừa lãn vừa giãy nảy. Nhằm lành lò lành la. Khóc lãn ra giãy nảy.

lãnh đão lãn đạo. Ho còn xin ý kiến lãnh đão. Tôi còn xin ý kiến lãn đạo.

lao₁ (bệnh) lao. Nả cô bệnh lao. Nó bị bệnh lao.

lao₂ lao (vũ khí). Nả phỏng lao dói lảm. Nó phóng lao giới lảm.

lao₃ lao. Da lao pao chĩa chắt ti đò? Anh lao vào chữa chấy đi chứ?

lao₄ thôn thôn, nhỏ dân. Póch tũa pháí póch lao. Vót đũa phải vót thôn thôn, nhỏ dân.

lao₅ rao, báo rộng khắp. Ông Tâm lao làng páo dân nộp thuế. Ông Tâm đang đi rao làng, báo dân nộp thuế. Chỉ chước tóch tiêm ti lao làng. Ông chước đót đước đi rao làng.

lao phổi lao phổi. Bệnh lao phổi hay lây. Bệnh lao phổi hay lây.

lao tù lao tù. Chẳng cở chi khổ nằng tlong lao tù. Chẳng có gì khổ bằng ngồi trong lao tù.

lào lã. Đác lảo. Nước lã (từ này chỉ dùng trong mo).

lảo nửa. Hal câl lảo. Hai cây nửa.

lảo cả lấu cá. Mấy thàng nì nả lảo cả lảm. Mấy đũa này lấu cá lảm.

lảo con nửa tếp. Ở pùng nì chẳng cở lảo to, chí cở lảo con. Ở chỗ này không có nửa lớn, chỉ có nửa tếp.

lảo dốt nửa chết già. Hằng lảo dốt. Rừng nửa chết già.

lảo nháo lảo nháo. Cỏ cải chi mà lảo nháo ó khả tước đi. Có gì mà lảo nháo ồn ào ở phía trước đó.

lảo phung nửa non. Tiểu khôn lảo phung hút ngoch lảm. Điều hút thuốc lảo lảm bằng nửa non hút đậm đà lảm.

lảo thông nửa mọc ở rừng quang, thoáng.

lảo lảo. Lảo đi ti no? Lảo ta đi đâu?

lảo lảo lảo lảo, chỉ sự trắng đẹp, nuốt nả bề ngoài. Lảo lảo wài ta, tlong lòng nhân ma nhớm nhám. Trắng đẹp ngoài da, trong lòng toàn là xấu xa rắc rối.

lảo ông lảo ông, ông lảo. Lảo ông nì tà pây mười tuổi. Ông lảo này đã thọ bảy mươi tuổi.

lảo thành lảo thành. Ha pháí tôn tlong bực lảo thành. Ta phải tôn trọng bực lảo thành.

lat xà (gâm nhà sàn). Nhà nì cơ nò lat? Nhà sàn này có bao nhiêu xà gân?

lát₁ (gỗ) lát. Cái tú nì pằng gỗ lát. Cái tú này bằng gỗ lát.

lát₂ nhát. Lát búa. Nhát búa. Nả cho môch lát búa, con tlu con chít liền. Nó làm một nhát búa, con nghê chết liền.

lát₃ lát, lát gạch. ảng khênh nì lát gạch. Sân này lát gạch.

lát pát nhái bén. Con lát pát nổ kenh y diênh ăn. Con nhái bén nấu canh cũng ngon.

lát vản lát vản. Cái cầu nì lát vản chẳng ăn pên no. *Cái cầu này lát vản không được bền.*

lau₁ (cây) lau. Té khé đôm cāl lau. *Chim sẽ đậu cành lau.*

lau₂ lau. Lau nhà ti. *Lau nhà đi. Khăn lau. Khăn lau.*

lau chùi lau chùi. Lau chùi pàn ti. *Lau chùi bàn đi.*

lau hầu lau hầu. Lau hầu tông hồ hết hal ngàn. *Lau hầu đồng hồ hết hai ngàn.*

lau nhau lau nhau. Pay chí là lū lau nhau. *Bay chỉ là lū lau nhau.*

làu làu. Mấy bán cứu chương nả thuộc làu tha rồi. *Mấy bán cứu chương nó thuộc làu làu rồi.*

lay lay. da lay nả dāl tí là wiēc. *Mày lay nó thúc dậ để làm việc.*

lay chiến lay chuyển. Ông đi tà quyết wiēc nò, chẳng lay chiến ăn. *Ông ấy đã quyết việc nào, không ai lay chuyển được. Cāl nì ho dung mãi mé chẳng lay chiến. Cây này tôi dung mãi nhưng không lay chuyển.*

lay tổng lay động. Ý enh đi tà quyết, nả chẳng hệ lay tổng. *Ý anh ấy đã quyết, anh ấy không hệ lay động.*

lay way loay hoay. Chẳng mắt nả là cái chi lay way mãi ở tlong đi. *Không biết nó làm cái gì loay hoay mãi ở trong đó.*

lày thay đổi. Tôi hảo lày cái nì ti. *Tôi muốn thay đổi cái này đi.*

láy láy. Ho pồ láy lăi cho nả rồ rồi. *Tôi đã nói láy lăi cho nó rồ rồi.*


lây lay. Con lây thấy pồ! *Con lay bố!*

lây tã lay tạ. Chẳng phải lây tã chi nư. *Chẳng phải lay tạ gì nư.*

láy lảy, tẽ (ngô). Ngồi rồ là chi, da láy khâu tha cho ho pời. *Ngồi không làm gì, anh tẽ ngô ra cho tôi với.*

lày xếp sắp công việc cho khỏi trùng hợp về thời gian. Nhà ho nhà da ăn thết phải lày hà tí đồng hà. *Nhà tôi nhà anh ăn tét không nên tổ chức cùng vào một bữa để còn đến chơi vui với nhau.*

láy khón xe điếu. Cây láy khón nì là chi mà dài thả. *Cái xe điếu này làm gì mà dài thế.*

lắc lắc. Da lắc cây chai là chi?. *Mày lắc cái chai làm gì? *

lắc lảy tròn tròn. Lắc lảy cây tlái pười non. *Tròn tròn cái quả bưởi non.*

lắc lư lắc lư. Da là chi chi mà lắc lư cồ tlocs. *Mày làm cái gì mà lắc lư cái đầu vậy.*

lắc tlocs lắc đầu. Nả chẳng khế ăn nả chí lắc tlocs. *Nó không nói được chỉ lắc đầu.*

lăm₁ đây, chặt. Chiếm tlu lăm hàn, chiếm ngan tây pên tây hỏl. *Nuôi trâu chặt chuồng, nuôi ngỗng chặt suối. Ngựa ông cun Thàng ăn lăm tlàng có. Ngựa ông cun Mường Thàng ăn đây bãi cỏ.*

lăm₂ bù vào, làm cho đầy. Chim ăn hết môch ói hủ lế, ti tí lông lăm pao. *Chim ăn hết một số hạt ngô đã gieo, đi mà trồng bù vào cho đủ.*

lắm lắm lắm lắm. Nả lắm lắm khẩu khùng tlong thay. *Hắn lắm lắm khẩu súng trong tay.*

lắm le lắm le. Nả tang lắm le hảo lẽ lã miếng tất đi. *Nó đang lắm le chờ cơ hội là lấy lại miếng đất ấy.*

lắm vòng. *Lắm pac. Vòng bạc.*

lắm lắm vòng trang sức. Thay ủa mãi cỏ tôi lắm lắm. *Tay cô gái có đôi vòng trang sức.*

lắm lắm. Cái đi cỏ tổn từ lắm là pao khoáng môch Tliểu tông. *Cái đó có tổn nhiều lắm là vào khoảng một triệu đồng.*

lắm cả lắm phen, lắm lúc. Tả lắm cả hal người nả hảo tá rà rồi. *Đã lắm phen hai đứa muốn bỏ nhau rồi.*

lắm cái lắm chuyện. Ho mắng tức lắm cái lắm. *Tao bực lắm chuyện lắm.*

lắm lắm lắm lắm. Ho nhờ da lắm lắm đã. *Tôi nhớ em lắm đấy.*

lắm môm lắm môm. Mồi lắm môm ở no pấu y kết. *Con người lắm môm ở đâu người ta cũng ghét.*

lăn lăn. *Hòn bi lăn. Hòn bi lăn.*

lăn thay lăn tay. Da ti là chấy chũng mình da phải lăn thay chẳng? *Anh đi làm giấy chứng minh anh có phải lăn tay không?*

lăn lặn. *Lơi lặn. Mặt trời lặn.*

lăn₂ lặn. Ho chua hay lặn đác. *Tôi chưa biết lặn (dưới nước).*

lăn lỏi lặn lỏi. Lăn lỏi thim cho con chằng pữa ăn, dấp nì cá rồi khế con chằng yếng. *Lặn lỏi nuôi con từng bữa, bây giờ lớn khôn rồi nói không nghe.*

lẳng huyết. Tàn pay cỏ khác pay ti tào lẳng háy. *Các cậu khoẻ vậy thì đi đào huyết nhè.*

lẳng mã lẳng mạ. Da chẳng ản lẳng mã ho. *Mày không được lẳng mạ tao.*

lẳng mỗ lẳng mộ. Lẳng mỗ ông nò cá mẩn đi? *Lẳng mộ ông nào to thế?*

lẳng nhăng lẳng nhăng. Là ăn cái kiểu lẳng nhăng như thỉa nì chản quả. *Làm ăn cái kiểu lẳng nhăng như thế này thì chán quá.*

lẳng nhuc lẳng nhuc. Da chẳng ản lẳng nhuc vỡ da. *Mày không được lẳng nhuc vợ mày.*

lẳng nhằng lẳng nhằng. Cái chạc nì lẳng nhằng quá. *Cái dây này lẳng nhằng quá.*

lẳng₁ lòng. *Pữa lẳng. Nôn nao trong lòng. Bớt lẳng. Mất lòng.*

lẳng₂ ruồi nhặng xanh.

lẳng quầng lẳng quầng, *lòng vòng.* Ti lẳng quầng môch đồng mà mắng nhoc dà. *Đi lòng vòng một lúc mà cảm thấy mệt quá.*

lẳng lẳng. Đác nì câu lắm phải tí lẳng lơ mới búc. *Nước này đục lắm phải để lẳng mới múc.*

lẳng của thách đòi của (đám cưới). Tòi tiên cho nấng, lẳng của cho từ. *Đòi tiên cho nấng thách cưới cho nhiều.*

lẳng lơ lẳng lơ. Con mãi đi lẳng lơ lắm. *Người con gái đó đa tình lẳng lơ lắm.*

lẳng lạng. Dấp nì lẳng xô rồi. *Bây giờ lạng gió rồi.*

lẳng tẳng lẳng tẳng; (trống) *không đánh nữa.* **Trắng chiêng lẳng tẳng.** *Dừng tiếng chiêng, lẳng tiếng trống.*

lẳng lẽ lặng lẽ. Nả tha ti môch cach lẳng lẽ. Nó ra đi một cách lặng lẽ.

lẳng ngắt lặng ngắt. Ngày hôm may lẳng ngắt. Ngày hôm nay lặng ngắt không có một ít gió nào.

lẳng nhắng lẳng nhắng. Cái chiến dĩ còn lẳng nhắng lắm. Chuyện đó còn lẳng nhắng lắm (chuyện đó chưa kết thúc được).

lẳng yên lặng im, lặng yên. Lẳng yên ti tàn ủa. Lặng yên đi các em.

lấp lụp. Da tà lăi lăp lăi ý kiến đi rồi. Cậu lại lăp lại ý kiến đó rồi.

lấp lăp, rấp. Lấp mảy. Lấp máy. ói nưa da lấp kênh cửa nì pao cho pôi. ít nưa anh lấp cánh cửa này vào cho tôi với. Ho tà khể rồi, chẳng mắt, chở bớ tha, dấp nì lấp là po ủa. Tôi đã bảo rồi, không biết thì đừng mở ra, bây giờ làm sao mà lấp vào được.

lấp lớ lấp ló. Tựa nò là chi lấp lớ ở wài cửa đi? Đứa nào làm cái gì lấp ló ở ngoài cửa đó?

lặt vặt lặt vặt. Ho ti mua mẩy thử lặt vặt. Tôi đi mua mẩy thứ lặt vặt.

lắt qua. Phái tèo lắt qua cái tòi nì mới cỏ ảng khả. Phải leo qua hết cái đồi này thì mới có đường.

lắt lẻo lắt lẻo. Enh chàng nì hay pổ lắt lẻo lắm. Anh chàng này hay nói lắt lẻo lắm.

lắt léo lắt léo; vất vẻo. Nả ngồi lắt léo ở tiênh kênh câl. Nó ngồi vất vẻo ở trên cành cây.

lắt mắt lắt mắt. Ho chẳng là nổi tàn cây wiệc lắt mắt. Tôi không làm nổi những việc lắt mắt.

lắt ngốn tới ngọn. Ho tèo lắt ngốn câl nì cho da ngỏ háy. Tôi trèo tới ngọn cây này cho bạn xem nhé.

lắt nhất lắt nhất. Da thãi lắt nhất tha điênh thĩa nì hóng hết rồi. Anh cắt nhỏ lắt nhất ra như thế này thì hông hết rồi.

lắc cắc lắc cắc. Khà đi nả lắc cắc chấp là chi. Tay ấy lắc cắc chấp làm gì.

lâm₁ vũng nước cho cá ở. Ho ti bốt lâm tí dao chia ủa cõn cả. Tôi đi đào cái vũng nước cho cá ở, để mai sau tôi đi tát cá.

lâm₂ tròn. Póch tũa phái póch cho lâm. Vót đũa phải vót cho tròn.

Lâm Bỏ Lâm Bó (tên một vùng đất thuộc Mường Bi).

lâm bễnh lâm bễnh. Bác Chờn lâm bễnh nặng lắm. Bác Chờn lâm bễnh nặng lắm.

lâm lãn lâm lãn. Cã lâm lãn phái chia rà. Lúc lâm lãn phải cứu nhau.

lâm wy lâm nguy. Dờ phút lâm wy nả hốc chia. Giờ phút lâm nguy nó kêu cứu.

lâm nõ lâm nõ. Nả tà lăi lâm nõ pao rồi. Hấn lại lâm nõ vào rồi.

lâm râm lâm râm. Thời hôm nay cỏ mưa lâm râm. Hôm nay trời mưa lâm râm.

lâm thời lâm thời. Tàn tôi thay mặt chính phủ lâm thời. Chúng tôi thay mặt chính phủ lâm thời.



lâm tẩn *lâm trẩn*. Cả lâm tẩn ông Phong y chấ dưới. *Lúc lâm trẩn ông Phong cũng chẳng sợ.*

lâm xán *lâm sản*. Ni là tằm thu mua lâm xán. *Đây là trạm thu mua lâm sản.*

Lầm Lầm (tên một vùng Mường ở trung tâm Mường Bi).

lầm lạc *lầm lạc*. Ha phái rỗng tống pời ké lầmm lạc. *Ta phải rộng lòng với kẻ lầm lạc.*

lầm lẩn *lầm lẩn*. Tểm cho kỹ, chẳng ản lầmm lẩn. *Đếm cho kĩ không được lầmm lẩn.*

lầm lì *lầm lì*. Thàng ni tỉnh nét lầmm lì. *Thằng này tỉnh nét lầmm lì.*

lầm lỗi *lầm lỗi, lỗi lầm*. Khứa chữa lầmm lỗi. *Sửa chữa lỗi lầm.* Nả thua pác, pước ruối pao tàng lầmm lỗi. *Sau khi thua bạc, nó sa vào con đường lầmm lỗi.*

lầm lộn *lầm lộn*. Da lầmm lộn quả đã. *Mày lầmm lộn quá đấy.*

lầm lờ *lầm lờ*. Mồch chiến lầmm lờ là mồch chiến tau xót. *Một lần lầmm lờ là một lần đau xót.*

lầm rầm *lầm rầm*. Ông mo tang khẩn lầmm rầm. *Ông mo đang khẩn lầmm rầm.*

lầm chấmm *lầm chấmm*. Đác khốt cháy tha lầmm chấmm. *Mồ hôi chảy ra lầmm chấmm.*

lầm tẩmm *lầm tẩmm*. Đác khốt cháy tha lầmm tẩmm. *Mồ hôi chảy ra lầmm tẩmm.*

lầm tẩmm tên một loài chim hay sống ở ruộng lúa xanh.

lầm bản, *lầm*. Lầmm hết ảo ửn rồi. *Bản hết áo em rồi.* Chân lầmm thay pùn. *Chân lầmm tay bùn.*

lầmm lầmm *lầmm lầmm*. Póc miềnh ho lầmm lầmm lầmm. *Người tôi lầmm lầmm lầmm.*

lầmm cẩmm *lầmm cẩmm*. Ông khà ni lầmm cẩmm rồi. *Ông già này lầmm cẩmm rồi.*

lầmm nhẩmm *lầmm nhẩmm*. Chẳng mắt nả khể cải chi mà nả lầmm nhẩmm cá ngày. *Không biết nó nói cái gì mà nó lầmm nhẩmm trong miệng suốt cả ngày.*

lần lẩn, *phần lẩn*. Ho hảo mua mồch bao lần. *Tôi muốn mua một bao lần.*

lần la *lần la*. Pẩu bẩng chưởi cho chẳng mẩng nhuc à, còn lần la lầmm nhà nả là chi? *Người ta chưởi cho không thấy nhuc à, còn lần la đến nhà nó làm gì?*

lần tinh *lần tinh*. Cải chấtt lần tinh ni nả đĩnh pao cây chi y chấtt. *Cải chấtt lần tinh này nó đĩnh vào cái gì cũng cháy.*

lần lẩn. Ho páo da pa lần rồi. *Tôi bảo cậu ba lần rồi. Pa lần hốc hà. Ba lần gọi nhau.*

lần khâu *lần sau*. Lần khâu ho chẳng hảo ngổ đố da là điềnh thĩa nua. *Lần sau tôi không muốn phải nhìn anh làm như vậy nữa.*

lần khẩn *chần chừ, lần lữa, lần chần*. Páo nả rồi mà nả cử lần khẩn mãi no cỏ ti. *Bảo nó rồi mà nó cứ do dự lần chần mãi không chịu đi.*

lần lẩn *trơ trơ, lì lợm*. Da ở là chi lần lẩn mà chẳng pao nhà? *Mày làm gì trơ trơ ở đó mà không vào nhà? Nả cử lần lẩn chẳng yểng ngay páo. Nó cứ lì lợm không chịu nghe ai bảo cả.*

lần lượt lần lượt. Ha lần lượt pao nhà. Ta lần lượt vào nhà.

lần mò lần mò. Lần mò tiển ni y xa lắm. Lần mò được đến đây cũng xa lắm.

lần pước lần bước. Tăng khả thối lắm ha phái lần pước. Đường tối lắm ta phải lần bước.

lần lẩn. Tàn ửn chở cỏ lần diênh thía. Các em đừng có xô lẩn như vậy.

lần áp lần áp. Pay chở lần áp pao nả lớ rào ho. Bay đừng có lần áp vào mà đổ rào của tao.

lần át lần át. Con cái nhà đi lần át cá phổ cây nả. Con cái nhà ấy lẩn át cả bố mẹ.

lẩn, lẩn. Da lẩn rồi, chẳng phái pỉ. Mày lẩn rồi, chứ không phải thế đâu.

lẩn, lẩn, gian lẩn. Da dan lẩn chẳng nổi no. Mày gian lẩn không nổi đâu.

lẩn, nữa, tiếp. Nả ăn cơm đo rồi, còn ăn lần. Nó ăn cơm no rồi còn ăn nữa (còn ăn tiếp).

lẩn, bàn, bàn luận. Wiệc nì ha phái lẩn rà cho chín hờ mới rõ. Việc này ta phải bàn luận thật kỹ thì mới rõ.

lẩn cần lẩn cần. Chua khà mò tà lẩn cần. Chua già đã lẩn cần.

lẩn lẩn lẩn lẩn. Da chở lẩn lẩn hal wiệc pời rà. Anh chó có lẩn lẩn hai việc với nhau.

lẩn pàn luận bàn, bàn luận. Tàn tôi tang lẩn pàn wiệc lớn. Chúng tôi đang bàn luận việc lớn.

lẩn lẩn, nắp. Chẳng mắt nả lẩn ở ngễ nõ mà thìm chẳng tha.

Không biết nó lẩn ở xó nào mà tìm không ra.

lẩn khuất lẩn khuất. Nả chua chắt xa, chắc là còn tang lẩn khuất ở no ni thời. Hẩn chua chạy xa, chắc là đang lẩn khuất ở đâu đây thời.

lẩn lẩn tu tình lại, suy nghĩ lại. Cã nì da phái lẩn lẩn hơ mới đổ da hóng. Bây giờ cậu phải bình tĩnh suy nghĩ thì mới thấy mình sai.

lẩn lút lẩn lút. Nả cứ là lẩn lút ở no tí là po mà mất ản. Nó cứ làm lẩn lút ở đâu thì làm sao mà biết được.

lẩn mất lẩn mất. Nả là chiền đi, mé nả lẩn mất tí tí là po mà thìm ản. Nó làm chuyện đó, nhưng nó lẩn mất đi thì làm sao mà tìm ra nó.

lẩn mẩn lẩn mẩn. Da cứ lẩn mẩn cây chi? Mày lẩn mẩn cái gì?

lẩn quẩn lẩn quẩn. Cứ lẩn quẩn ở pùng nì mãi chẳng tha ản. Cứ lẩn quẩn ở chỗ này không đi ra được.

lông, lung. Tét lông. Thất lung. Lông eo. Lung eo.

lông, lung. Pắt ản lông màm cả. Bất được lung giò cá.

lông chẳng lung chừng, nửa vời, dở dang. Enh đi tà quen rồi, là cái chi y lông chẳng rồi tá. Anh đó đã quen rồi, làm cái gì cũng nửa vời rồi bỏ.

lông ong lung ong. ửn da lông ong thóch dà. Cô em lung ong đẹp tuyệt.

lông vương vừng. Bỏi lông vương. Mười vừng.



lãng chãng *lão đảo*. Nả ti lãng chãng diênh thả chãng mắt cỏ wêl tiênh nhà chãng? Nó đi lão đảo như vậy không biết có về đến nhà không?

lấp₁ lấp. Mãng khể rằng nả khắp lấp tha môch đổi văn nghệ. Nghe nói rằng nó sắp lấp một đội văn nghệ.

lấp₂ kíp. Da ti chổng, ho chãng theo lấp. Mà đi nhanh, tao không theo kíp. Ti chổng liênh tí cho lấp tản ti tước. Đi nhanh lên để cho kíp toán đi trước.

lấp cập lấp cập. Da là chi y lấp cập. Mà làm gì cũng lấp cập.

lấp công lấp công. Tiênh liênh tí lấp công. Tiênh lên để lấp công.

lấp đông lấp đông. May nì phải ngày lấp đông chưa? Hôm nay đã phải ngày lấp đông chưa?

lấp hã lấp hạ. May nì ngày lấp hã. Hôm nay là ngày lấp hạ.

lấp hiển lấp hiển. Quốc hội lấp hiển. Quốc hội lấp hiển.

lấp kể định kể, lấp kể. Hal thàng nả lấp kể pờ rả rồi. Hai đứa nó bàn mưu lấp kể với nhau rồi.

lấp lái lấp lại. Wà bình tà lấp lái. Hoà bình đã được lấp lại.

lấp lẩn lấp lượn. Vấn đề nì da lấp lẩn cho chắc. Vấn đề này anh phải lấp lượn cho chắc.

lấp mưu lấp mưu. Ha phải lấp mưu hơ mới tảnh ản tẩn nì. Ta phải lấp mưu mới đánh được trận này.

lấp nghiệp lấp nghiệp. Tàn tôi tiênh lấp nghiệp ở nì. Chúng tôi đến lấp nghiệp ở đây.

lấp pháp lấp pháp. Quốc hội là cơ quan lấp pháp. Quốc hội là cơ quan lấp pháp.

lấp phương lấp phương. Ho còn chưa hay tính thể tích khối lấp phương. Tôi còn chưa biết tính thể tích khối lấp phương.

lấp thành lấp thành. Biên bản nì ho phải lấp thành pa bán. Biên bản này ta phải lấp thành ba bán.

lấp thân lấp thân. Da tà diênh tửa cải rồi diênh kiểm wiêc mà lấp thân. Mà đã thành người đàn ông rồi, nên kiểm wiêc mà lấp thân.

lấp thu lấp thu. May nì là ngày lấp thu. Hôm nay là ngày lấp thu.

lấp thường lấp thường. Mỗl khổng phải cỏ lấp thường rõ ràng. Con người ta phải sống cỏ lấp thường rõ ràng.

lấp xuân lấp xuân. May nì là ngày lấp xuân. Hôm nay là ngày lấp xuân.

lấp lấp. Cải hủ da tào, da tha lấp lái mái ti. Cái hổ anh đào lên, thì anh phải lấp lại ngay đi.

lấp lảng lấp loáng. Nả wãn tao lấp lảng tước tèn. Hãn vung dao lấp loáng dưới ánh đèn.

lấp lỉnh lảng vắng. Nả ó lấp lỉnh quen nì thơi. Nó ở lảng vắng quanh đây thơi.

lấp liếm lấp liếm. Cỏ cải chi phải pỏ tha, chãng ản lấp liếm cho rả. Có chuyện gì thì nói rả, không được lấp liếm cho nhau.

lấp lủ *bập bẹ*. Ừn đét nì mới hay pồ lấp hí. *Em bé này mới biết nói bập bẹ.*

lật, luật. Lật bóng tả. *Luật bóng đá.*

lật₂ lật. Cá ngày ho cuộc tất lật có ở wai tông. *Cả ngày tôi cuộc đất lật cỏ ở ngoài đồng.*

lật khắp *lật úp*. Da lật khắp nả lăi cho ho pôi. *Anh lật úp nó lại cho tôi với.*

lật mắt *lật mặt*. Nả lật mắt như lật pàn thay. *Nó lật mặt như lật bàn tay.*

lật pháp *luật pháp*. Nước nò y có lật pháp. *Nước nào cũng có luật pháp.*

lật tát *lật đật*. Là cái chi mà lật tát diênh thả? *Làm cái gì mà lật đật như vậy?*

lật tấy *lật tấy*. Chiển đi lật tấy tha rồi, chẳng chủ ản nư. *Chuyện này lật tấy ra rồi, không giấu được nữa.*

lật tổ *lật đổ*. Đáo chính lật tổ chính phủ. *Đảo chính lật đổ chính phủ.*

lật ngá *lật ngửa*. Lật ngá tằm vản nì liên. *Lật ngửa miếng vản này lên.*

lật lý *dùng lý luận lật ngược lại vấn đề*. Nả chí tài lật lý. *Hắn có tài dùng lý luận lật ngược lại vấn đề.*

lật xư *luật sư*. Nả là lật xư. *Nó làm luật sư.*

lâu la *lâu la*. Ho két nhất cây tàn lâu la. *Tôi ghét nhất cái bọn lâu la.*

lầu lầu. Ho tang xây nhà lầu. *Tôi đang xây nhà lầu.*

lầu xenh *lầu xanh*. Da cỏ ngổ tuông "ừn mãi lầu xenh" chua?. *Anh có xem tuông hát "cô gái lầu xanh" chưa?*

lầu lậu. Hàng nì là hàng lầu thể. *Hàng này là hàng lậu thuế.* Nả bắc bênh lầu. *Nó mắc bệnh lậu.*

lầu tới, *xuyên thủng*. Ti lầu Hà Nội. *Đi tới Hà Nội.* Chuồ pớ pên nì lầu pên nỏ. *Chọc từ bên này xuyên thủng sang bên kia.*

lầu ngấu *lều nghều*. Tường nả ti lầu ngấu. *Tường nó đi lều nghều.*

lây lây. Cái bễnh cúm nả hay lây lắm. *Bệnh cúm hay lây từ người này sang người khác lắm.* Lây bễnh. *Lây bễnh.*

lầy lầy. Tăng khả tây pùn lầy. *Đường sá đây bùn lầy.*

lầy lỗi *lầy lội*. Tăng khả nì lầy lỗi lắm. *Đường này lầy lội lắm.*

lầy nhóp, bần. Da là diênh thả lầy quả ti thời. *Con làm như vậy nhóp quá đi thôi.*

lầy lừng *lầy lừng, về vang*. Enh tà là ản cái chi lầy lừng cho quê nhà chua? *Anh đã làm cái gì về vang cho quê nhà chua?*

le le le le, *chim le*. Nả pắt ản môch con le le. *Nó bắt được một con le le.*

le te le te. Cây người đi cử le te hết pùng nì pùng nỏ. *Nhà chị ấy cứ chạy le te hết chỗ nọ, chỗ kia.*

lè loè. Da chẳng lè ản ho no. *Mày không loè được tao đâu.*

lè nhè *lè nhè*. Nả cỏ cái tất phái pa hóp rảo pao là khể lè nhè. *Nó có cái tất uống ba hóp rượu về là nói lè nhè.*



lẻ loá. Ho đóẻ liênh cở môch lần thơi. *Tôi thấy loá, chớp lên có một lần thơi.*

lẻ₁, lẻ. Ngở cho kỹ mắt nả lẻ kim. *Nhìn cho kỹ mắt nó lẻ bên to nhỏ không đều nhau.*

lẻ₂ loé. ở tiênh tời thếnh thảng tà lăi lẻ liênh môch ói chớp. ở trên trời thỉnh thoảng lại loé lên một tí chớp.

lẻ₃ lẻ. Nả cở lẻ của nả, da cở lẻ của da. *Nó có lí lẻ của nó, anh có lí của anh.*

lẻ₄ lẻ. Nả là lẻ môch khà ở quẻ thiênh. *Nó làm lẻ một tay ở xóm trên.*

lẻ phái lẻ phải. Ho cở lẻ phái, ho chằng đưới. *Tôi có lẻ phải, tôi không sợ.*

lẻ tha lẻ ra. Lẻ tha ho phái tiếnh nhà da ngày dấp. *Lẻ ra tôi phải đến nhà cậu ngày hôm qua.*

lẻ thường lẻ thường. Lẻ thường dòng dĩ đã, mé cở khôp pầu là khác. *Lẻ thường là như vậy nhưng đôi khi người ta làm khác.*

lẻ tời lẻ trời. Ho là dòng nì là hợp pời lẻ tời. *Tôi làm như vậy là hợp với lẻ trời.*

lẻ, gầy, gầy. Lẻ thay. *Gầy tay. Chở cở là diênh thả mà nả lẻ ti. Đừng có làm như vậy mà nó gầy đi. Da là lẻ cây ho rồi. Anh làm gầy gầy tôi rồi.*

lẻ₂ lẻ. Con khổ pa là con khổ lẻ. *Con số ba là con số lẻ. Tiền lẻ. Tiền lẻ.*

lẻ chân gầy chân. Chằng mắt nả lở thả nò mà lẻ chân. *Không*

biết nó ngả như thế nào mà gầy chân.

lẻ loi cô đơn, lẻ loi. Khây xa tất xa nhà mới đó miênh lẻ loi là hong. *Khi xa quê hương mới cảm thấy mình thật là lẻ loi, cô đơn.*

lẻ mó cụt lý. Da pở pỉ nả lẻ mó liênh. *Mày nói thế thì nó cụt lý luôn.*

lẻ tàn lẻ bầy. Wit khổng lẻ tàn, chằng khổng nổi. *Vịt sống lẻ đàn không sống nổi.*

lẻ té lẻ tẻ, phân tán. Miênh phái ti lẻ té tha, chở cở ti khôm. *Mình phải phân tán ra (đi lẻ), chở có đi đông.*

lẻ tòn gầy đòn gánh (khiêng). Con củi nì nặng lẻ tòn khường. *Con lợn này nặng gầy cả đòn khiêng.*

lẻch kẻch lách cách. Là dòng dĩ lẻch kẻch lăm, ho chằng ưa. *Làm như vậy lách cách lăm, tôi không thích.*

lẻl lăi thề lười. Da lẻl lăi tha tí ho ngỏ. *Con thề lười ra cho mẹ xem.*

lẻl nhói. Khuốc choc pao thay lẻl lăm. *Dăm choc vào tay nhói lăm.*

lẻl hơi ngọt. Cơm xớ ơ ăn lẻl. *Cơm (xôi) gác ăn hơi ngọt ngọt.*

lem lem, nhỏ. Da là lem hết quyển khách của ho rồi. *Anh làm nhỏ hết quyển sách của tôi rồi.*

lem luốc lem luốc, nhem nhuốc. Nả là cái quần lem luốc hết rồi. *Nó làm cái quần nó lem luốc hết rồi.*

lem nhem lem nhem, chi li. Nhà ông mẽ dĩ cở tỉnh lem nhem lăm. *Ông bà ấy không được rộng rãi cho mấy, họ có tính chi li.*

lèm nhèm lèm nhèm. Da chớ là tồ lèm nhèm, pẩu khinh cho. *Mày đừng làm trò lèm nhèm, người ta khinh cho.*

lèm lém. Enh Khánh lèm mồm lảm. *Anh Khánh lém lảm.*

lèm lỉnh lém lỉnh. Da lèm lỉnh vừa vừa thơi. *Mày lém lỉnh vừa vừa thơi.*

lém lém lem lém. Mới cỏ hal thuối mà nả khể lém lém. *Mới có hai tuổi mà nó đã nói lem lém.*

lēm nēm. Pứa cỏi pháoi cỏ lēm mới pứa ản. *Bữa cây này phải có nēm mới bữa đượ.*

len len. Ho ti mua pa cuốn len. *Tôi đi mua ba cuốn len.*

len lét len lét. Nả len lét ngõ lổm ho. *Nó len lét nhìn trộm tôi.*

len lói len lói. Da len lói pao ni là chi? *Mày len lói vào đây làm gì?*

lén lén. Nả ti lén, chãng cho ngay hay. *Hấn đi lén, không cho ai hay.*

lén lén. Khây nõ y cỏ mỗl ở nhà, chãng mắt nả lén pao nhà khây nõ mà nả lể hết đồ. *Lúc nào ở nhà cũng có người, không biết tên trộm lén vào lúc nào mà lấy hết đồ đạc.*

lén lút lén lút. Nả lén lút là nhân cái chiễn chãng hay. *Nó lén lút làm những chuyện không hay.*

lén chēn chậ hẹp. Ở mường rãng tất lò cò lén chēn. *Ở mường rừng núi đất chậ hẹp.*

lén kēn chậ hẹp. Tất lò cò cái mường lén kēn. *Đất gồ ghề, cái mường chậ hẹp.*

lênh keng leng keng. Cái chi lênh keng ở no thĩa? *Cái gì leng keng ở đâu vậy?*

lênh quenh loanh quanh. Da đổng lênh quenh ở ni thơi háy. *Mày chơi loanh quanh ở đây thơi nhé.*

lênh, lành. Quân ảo còn lênh mà nả tà teo ti chéo rồi. *Quần áo còn lành mà nó đã đem vứt đi rồi. áo thốch, đồ lênh. áo đẹp, đồ lành.*

lênh, lành, hiền. Enh Yển hiền lênh pớ mẩn ngày tiển dấp ni. *Anh Yển hiền lành tử tế từ xưa đến giờ.*

lênh lòng lành lòng; lòng tốt, tốt bụng.

lênh lot tọt tẳng mới nguyên. Da pháoi cho ho cảy lênh lot tọt tẳng ho mới nhần. *Anh phải cho tôi cái mới nguyên tôi mới nhậ.*

lênh mễnh lành miệng; miệng nói điều lành.

lênh nhà lành nhà; nhà cửa gia đình yên lành êm ấm.

lênh thân cái tên tốt lành.

lênh thiếng lành tiếng; những lời tốt lành.

lênh thớ cái thớ con mẹ con mạnh khoẻ yên lành.

lênh wai lành vía; vía khoẻ mạnh.

lênh lánh. Lênh mặt. *Lánh mặt.*

lênh xa xa lánh. Chãng mắt tãi là po mò nả cẩng ngày cẩng lênh xa ho. *Không biết có chuyện gì mà nó ngày càng xa lánh tôi. Phái lênh xa cái phường hút khón nhang. Phái xa lánh những kẻ hút thuốc phiện.*



lễnh lạnh. Trời lễnh. Trời lạnh.

lễnh

nhắc lạnh buốt. Trời lễnh nhắc thĩa nì mà nả còn ti ởng đác đả. Trời lạnh buốt như thể này mà nó còn đi uống nước đá.

lễnh

kính lêng kêng. Cây chi chiềnh lễnh kính wai đi? Cái gì kêu lêng kêng ngoài ấy?

leo leo. Da leo liềnh dẫ ho dưới tlé lằm. Mây leo lên cao tao sợ rơi lằm. Leo liềnh khũ dẫ. Leo lên núi đá cao. Cùn tũ leo liềnh cầ nang. Dây trầu bám leo lên cây cau.

leo lét leo lét. Chí cỏ môch ngồn tèn hâu chẫ leo lét ở khũa nhà. Chỉ có một ngọn đèn dầu cháy ở giữa nhà.

leo tèo leo tèo. Đét con hay tài leo tèo. Trẻ con là hay leo tèo.

lèo lá lèo lá. Mỡ hay lèo lá quả y chẫng thốch lênh chi. Người hay lèo lá quá cũng chẫng tốt đệp gì.

lèo nhèo lèo nhèo. Miếng nhúc lèo nhèo nì po mà điềnh ăn. Miếng thịt lèo nhèo này sao mà ngon đượ.

lèo tèo lèo tèo. Chỡ cỏ lèo tèo vài người. Chợ có lèo tèo vài người.

lèo xèo lèo xèo. Da chỡ lèo xèo mãi nũa. Mây đưng lèo xèo mãi nũa.

lèo lẹo. Nả moc lèo ca ở mí mắt. Nó moc lẹo ở mí mắt.

lèo nhèo lèo nhèo. Ho chẫng hảo yểng da lèo nhèo nũa. Tớ chẫ muốn nghe cậu lèo nhèo mãi nũa.

lèo tèo đèo đèo, lèo đèo. Ti no chẫng rời ản nũa pước, da cũ lèo tèo theo ho mãi. Đi đâu không rời đượ mây nũa buốt, cũ lèo đèo theo hoài.

lèo tướp lẹo. Nả ngổ đố hal con ca lèo tướp rà. Nó nhìn thấy hai con gà phối giống (lẹo).

léo léo leo lèo. Ừn đét nì pố léo léo cá ngày. Em bé này nói leo lèo cả ngày.

lếp kẹp lẹp kẹp. Mẽ nì yểu lẹp lẹp. Bà này gầy lẹp lẹp.

lếp xẹp lẹp xẹp. Từ sáng không pớ khỡm tiềnh cầ nì chẫng ăn chi tồng lẹp kẹp. Từ sáng đến giờ không ăn gì, bụng lẹp xẹp.

lếp lẹp. Cỏ môch ói lạc mà nả lẹp hết. Có một ít lạc mà nó lẹp hết.

lếp kẹp lẹp kẹp. Trả hết hàng, cái túi trở nên lẹp kẹp.

lếp pẹp lẹp bẹp. Ho két cây tỉnh lẹp pẹp của da. Tao ghét cái tỉnh lẹp bẹp của mây.

lếp tét lẹp xẹp. Lẹp tét như tồng đa đa. Lẹp xẹp như bụng cà cuống.

lếp xẹp lẹp xẹp. Da chẫng ản pố lẹp xẹp háy. Mây không đượ nói lẹp xẹp nhé.

lết tét lết đét. Nả tang chẫ lết tét khả khâu. Nó đang chạy lết đét đẫng sau.

lét tét lét đét. Cái điều cười lét tét thậ là vô duyên. Cái điều cười lét đét thậ là vô duyên.

lê bên. Ngay hàng đặng lê chia po mặng goch thiềng. Ai hát thườg bên kia sao nghe ngọt giọng.

lê la lê la. Tí ùn pò lê la thuổng tất lằm hết chân thay rồi. *Để em bò lê la dưới đất bần hết chân tay rồi.*

lê thê lê thê. Vần chi mà dài lê thê. *Vần gì mà dài lê thê.*

lê lối I. lê lối. Chăng mắt lê lối, cò là chí tố cho pẩu cười cho thơi. *Không biết lê lối, có làm chỉ tổ người ta cười cho thơi.* II. **tượng trưng.** Da ăn môch miếng là lê là lối ti ti. *Con ăn một miếng tượng trưng đi nào.*

lê ngô. Rão lê. *Rượu làm bằng ngô.*

lê, lệ, tục, lê, thói (thói quen). Phái là theo lệ của quê, xã. *Phải làm theo lệ của làng, xã. Pớ hơ quê ha tà cò lệ nì. Từ xưa làng ta đã có lệ này.*

lê, lễ. May nì là ngày lễ quốc khánh. *Hôm nay là ngày lễ quốc khánh.*

lê 1. lấy. Lễ cho ý da môch ét tù. *Cháu lấy cho dì một ít trâu.*
2. **mua.** áo nì tôi pảnh pa nghìn ông lễ chằng ề. áo này tôi bán ba nghìn đồng ông lấy (mua) không ạ. *Tí chỡ lễ bởi. Đi chợ mua muối.*

lê bỡ lấy vợ. Hal mười đăm thuối, ho lê bỡ. *Hai mươi lăm tuổi, tôi lấy vợ.*

lê chào cờ lê chào cờ. Mời các ông, pà dẫ là lễ chào cờ. *Mời các ông bà đứng dậy làm lễ chào cờ.*

lê cở lấy cở. Nả lải lê cở nả ti rồi. *Nó lại lấy cở này cở kia đi rồi.*

lễ cung lấy cung. Hốc nả lải ni tí lễ cung. *Gọi hấn lên đây để lấy cung.*

lễ đảo lễ giáo. Con nhà đi cò lễ đảo lằm. *Con nhà ấy có lễ giáo lằm.*

lễ dài lễ dài. Ông chú tịch pước liênh lễ dài. *Ông chủ tịch bước lên lễ dài.*

lễ đồ lễ độ. Tàn ùn phái học lễ đồ. *Các em phải học lễ độ.*

lễ hỏi lễ hỏi. Nả là lễ hỏi pớ ngày đáp. *Nó làm lễ hỏi từ hôm qua.*

lễ làng lệ làng. Pẩu rằng "Phép vua thua lệ làng". *Người ta nói: "Phép vua thua lệ làng".*

lễ lât lệ luật. Da chằng chịu khổ học tí là po mò hay lễ lât chi. *Mày không chịu khó học thì làm sao mà biết lệ luật gì.*

lễ lễ lấy lệ. Da là lễ lễ tí là po cho hôi việc. *Mày làm lấy lệ thì làm sao xong việc.*

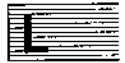
lễ lòng lấy lòng. Da pở lễ lòng ho chớ lễ? *Mày nói lấy lòng tao phải không?*

lễ mã lấy giống. Cùi ha lễ mã ngày đáp. *Lợn ta lấy giống từ hôm qua.*

lễ mãi lấy gái, lấy vợ. Enh tí lễ mãi không Bờ lê bỡ không Hẩm. *Anh đi lấy gái sông Bờ lấy vợ sông Rậm (sông Đà). (Anh đi lấy vợ ở sông Bờ, sông Rậm).*

lễ mơn lễ mọn. Tàn tôi cớ ói lễ mơn xin ông nhần cho. *Chúng tôi có chút lễ mọn xin ông nhận chơ.*

lễ nê lấy nê. Da cữ lễ nê là chớ tí chằng ản no. *Mày lấy nê làm bừa lá không được đâu.*



lễ nghi lễ nghi. Phần lễ nghi tà xong, ha chiến lái phần liên wan. Phần lễ nghi đã xong, chúng ta chuyển sang phần liên hoan.

lễ nghi lễ nghĩa. Lễ nghĩa, ay y phái cỏ. Lễ nghĩa là cái mà ai cũng cần phải có.

lễ ngơn lấy lái. Mẽ dĩ nả cho maính tiên, nả lễ ngơn thần lắm. Bà áy mà cho mượn tiên, thì lấy tiên lái quá lắm.

lễ ông lấy chồng. Nả tà ti lễ ông rồi chẳng tới da nưá no. Có ta đã lấy chồng rồi không chờ anh nữa.

lễ pà lấy vợ. Lễ bở ngõ nhà, lễ pà chiêm con. Lấy vợ trông coi nhà cửa, lấy vợ nuôi con.

lễ phí lệ phí. Enh tà nộp lễ phí chua? Anh đã nộp lệ phí chưa?

lễ quân lấy quân; tuyển quân. Enh đi lễ quân cho đơn bĩ. Anh đi lấy quân cho đơn vị.

lễ rà lấy nhau. Chẳng mắt hal người nã tà lễ rà chua? Không biết hai đứa nó lấy nhau chưa?

lễ tế lễ tế, tế lễ. Thôn con ở no wêl tí là lễ tế. Con cháu ở đâu về mà làm lễ tế.

lễ thết lễ tết. Nã ti lễ thết tiênh tình Thĩnh Lang. Nó đi lễ chúc tết trên đình Thĩnh Lang.

lễ thuộc lệ thuộc. Tàn tôi chẳng lễ thuộc pao ngay. Chúng tôi không lệ thuộc vào ai.

lễ ti nòm lễ chạm ngõ. Thỏi may ủa Na cỏ lễ ti nòm. Tối nay cô Na có lễ chạm ngõ.

lễ võ lấy vợ. Da diênh lễ võ ti là vừa. Mà y nên lấy vợ đi là vừa.

lễ wãi lấy vía (lấy tượng trưng). May nì ản ngày thốch ha tha tông hải môch ói lơ tí lễ wãi. Nay là ngày tốt ta ra đồng gặt một ít lúa tượng trưng để lấy vía lúa.

lêch lệch, sái. 1. Ho tà páo da là cho thắng da chẳng là, da là lêch ti rồi. Tôi bảo anh làm cho thắng anh không nghe, anh làm lêch đi rồi. 2. Cắm cắm ho lêch kênh thay tằm. Tự nhiên mình sái cánh tay phải.

lêch khả trật đường, chệch đường. Chẳng mắt nả ti thĩa nò mà lêch khả rà. Không biết nó đi làm sao mà trật đường với nhau.

lêch lac lệch lạc. Da chỗ pô lêch lac dòng đi. Mà y đừng nói lệch lạc như vậy.

lêch lộ. Áo dac lêch ta. Áo rách lộ da.

liênh lên. Mời ông liênh nhà. Mời ông lên nhà.

liênh liênh mô tả sự thông thoáng thoải mái khi đi đường; tênh tênh. Khả cái tấy ti liênh liênh. Đường cái ta đi đàng hoàng, thoáng dăng, thoải mái thênh thang.

lễnh lệnh. Chiêng lễnh. Chiêng lệnh. Tôi hã lễnh tiênh liênh. Tôi hạ lệnh tiênh lên.

lết pết lết bết. Nả còn ti lết pết khả khâu ả. Nó còn đi lết bết đàng sau áy.

lết xết lết xết. Da kéo lết xết cây chi đi? *Mày kéo lết xết cái gì vậy?*

lêu trật. Ho lớ lêu khớp thay rồi. *Tôi ngã trật khớp tay rồi.*

lêu lêu lêu lêu. Chở lêu lêu nả nưa, nả nhăm đả. *Đừng lêu lêu nó nũa, nó khóc đấy.*

lêu lống lêu lống. Nả chẳng chịu là wiệc mà chí ti đồng lêu lống cá ngày. *Nó không chịu làm việc mà lêu lống cả ngày.*

lêu têu lêu đều. Da cử ti đồng lêu têu mãi tí lẽ chi mò ăn. *Mày cứ đi chơi lêu đều mãi thì lấy gì mà ăn.*

lêu lêu. Nả chẳng cỏ nhà phải ở pao môch cải lêu. *Nó không có nhà phải ở trong cái lêu.*

lêu các chòi canh. Enh lĩnh tèo liênh lêu các. *Anh lĩnh trèo lên chòi canh.*

lêu khêu lêu khêu. Khà đi dẫ lêu khêu. *Tay ấy cao lêu khêu.*

lêu pải lêu tranh. Nả ở cái lêu pải tà dạc xế tha rồi. *Nó ở cái lêu tranh đã rách nát ra rồi.*

lêu pái lêu vãi. ở lêu pái kháng khốt nóng lắm. *ở lêu vãi mùa hè nóng lắm.*

lêu pêu lêu bêu. Cái chi lêu pêu ở tlong pát đác kenh thĩa nì. *Cái gì lêu bêu ở trong bát nước canh thế này.*

lêu rông lêu canh nương. Ngay tẻnh mỗ tóc tóc thiênh lêu rông. *Ai gõ mỗ cóc cóc trên lêu nương.*

lêu khuông xế chiêu. Dồng pớ khây puống pừa ti tla lêu khuông. *Chơi từ lúc thả bữa tới xế chiêu.*

li hôn li hôn. Da tà páo vỡ da kỹ đơn li hôn rồi à? *Anh đã bảo vợ anh kí vào đơn li hôn rồi à?*

li tán li tán. Cỏ lãn lạc là cỏ li tán. *Có loạn lạc là có li tán.*

li tô li tô. Nhà ho còn thiếu môch ói li tô nưa. *Nhà tôi còn thiếu một ít li tô nũa.*

li, li. Thàng nì cỏ thước mắt li. *Thằng này có bộ mặt li.*

li, li. Cái pàn nì nả phắng li. *Cái bàn này phắng li.*

li lờm li lờm. Thàng nì cỏ tỉnh li lờm. *Thằng này có tính li lờm.*

li lí. Da pở dòng đi y cỏ lí. *Anh nói vậy cũng có lí.*

li dái lí giải. Wiệc da là, da lí dái ả chẳng? *Việc anh làm, anh lí giải được không?*

li lẽ lí lẽ. Ông tình bày lí lẽ của ông tý yểng xem. *Ông trình bày lí lẽ của ông để tôi xem.*

li luối li bì. ừn nì là po mò táy lí luối cá ngày. *Em bé này sao mà ngủ li bì cả ngày.*

li tướng lí trưởng. Cã thước ông Win là lý trưởng. *Ngày trước ông Uyn làm lí trưởng.*

li, ly. Ho tau tổng li. *Tôi đau bụng li.*

li, luy. Nhà lang mẫn ngày rào pa thẳng li. *Nhà lang ngày xưa rào ba tầng luy.*

liĩa liĩa liĩa liĩa. Nả pảnh liĩa liĩa chẳng tiếc thay. *Nó bắn liĩa liĩa không tiếc tay.*

liĩa liĩa. Nả tà liĩa rảo, hơn môch kháng nay rồi. *Nó đã liĩa bỏ rượu cả tháng nay rồi.*

liĩa lẽ. Chiều liĩa. Chiều lẽ. Khổ liĩa. Số lẽ.



lịch lịch. Lịch mỗi hốc là khách doi. *Lịch của người Mường gọi là sách doi.*

lịch kích lịch kích. Da là chi lịch kích đi. *Mày làm gì lịch kích vậy.*

lịch lăm lịch lăm. Enh Wa thất là môch tửa mỗi lịch lăm. *Anh Hoa đúng là một người lịch lăm.*

lịch thiệp lịch thiệp. Enh đi là mỗi lịch thiệp. *Anh ấy là người lịch thiệp.*

lịch xứ lịch sử. Miềnh là dân nước Việt Nam phải rõ lịch xứ Việt Nam. *Minh là dân Việt Nam phải rõ lịch sử Việt Nam.*

lịch xử lịch sự. Tôi tiếp enh đi lịch xử lăm. *Tôi tiếp anh ấy lịch sự lăm.*

liếc liếc. Da liếc ngó chi? *Cậu liếc nhìn gì?*

liếc mắt liếc mắt. Ho chỉ cần liếc mắt là hay đây ay hảo là chi. *Tôi chỉ cần liếc mắt là biết ai định làm gì.*

liêl trông, nhìn. Liêl ti ngó lăi. *Trông đi ngó lại.*

liêm khiết liêm khiết. Ông Min khổng liêm khiết là hong. *Ông Min sống liêm khiết thật.*

liêm liêm. Nhà ỷ wa mua môch khây đăm cái liêm. *Nhà di Hoa mua một lân năm cái liêm cắt lúa.*

liêm liếm. Cây chó liếm pao nôi nì rồi. *Con chó liếm vào nôi này rồi. Pò liếm bôi. Bò liếm muối.*

liêm cóch liếm gót. Nả là thàng liêm cóch quan tliênh. *Hắn là đứa liếm gót quan trên.*

liên liên tục. Mãng Phong té liên lăm môch năm môch. *Chi*

Phong đê mau quá, mỗi năm một đứa. Cấp liên. Gấp liên tục.

liên bang liên bang. Da tà ản tiênh liên bang Nam Tư chưa? *Cậu đã được đến liên bang Nam Tư chưa?*

liên bồ liên bộ. Dong cây thông tư liên bồ tha tí nghiên cứu. *Mang cái thông tư liên bộ ra mà nghiên cứu.*

liên can liên can. Wiêc nì ho chẳng liên can chi háy. *Việc này tôi chẳng liên can gì nhê.*

liên danh liên doanh. Các ông có đồng ỷ liên danh pời tôi chẳng? *Các ông có đồng ỷ liên doanh với tôi không?*

liên đỏi liên đỏi. Wiêc nờ liên đỏi pời wiêc chia. *Việc nọ liên đỏi với việc kia.*

liên đàn liên đoàn. Tôi ti liênh liên đàn lao động tính. *Tôi đi lên liên đoàn lao động tỉnh.*

liên đỏi liên đội. ừn nờ là chí wy liên đỏi nì? *Em nào là chỉ huy liên đội này?*

liên hễ liên hệ. Tôi ti liên hễ mua ngói. *Tôi đi liên hệ mua ngói.*

liên hiệp liên hiệp. Ni là liên hiệp xán xuất đường. *Đây là liên hiệp sản xuất đường.*

liên hợp liên hợp. Ni là nhà máy liên hợp thực phẩm. *Đây là nhà máy liên hợp thực phẩm.*

liên kết liên kết. Ha liên kết pời rà. *Ta liên kết với nhau.*

liên khu liên khu. Tôi pờ là tư lệnh liên khu pa. *Tôi đã từng làm tư lệnh liên khu ba.*

liên lạc *liên lạc*. Tàn tôi bắt liên lạc pờ rà tà lô. Chúng tôi mất liên lạc với nhau đã lâu.

liên lý *liên lý*. Tôi chẳng tham đa pao wiệc nì, tôi dưới liên lý. Tôi không tham gia vào việc này, tôi sợ liên lý.

liên miên *liên miên*. Nả ốm liên miên chẳng là ản chi. Hấn ốm liên miên không làm được gì.

liên minh *liên minh*. May nì khai mạc cuộc họp của liên minh châu Âu. Hôm nay khai mạc cuộc họp liên minh châu Âu.

liên quân *liên quân*. Liên quân tà tánh pao no rồi? Liên quân đã đánh vào đâu rồi?

lich pich *lich bịch*. Enh đi ti lich pich. Anh ấy đi lịch bịch.

liên thanh *liên thanh*. Nả pảnh môch băng khủng liên thanh. Nó bán một băng súng liên thanh.

liếng xiếng *liếng xiếng*. Nả ti chôi ca thua môch trần liếng xiếng. Nó đi chọi gà thua một vó liếng xiếng.

liênh lên. Da ti liênh tiểnh no, da mới thuổng? Anh đi lên đến đâu thì anh xuống?

liênh ản lên ản. Tàn tôi liênh ản wiệc là nì của tàn ông. Chúng tôi lên ản việc làm này của các ông.

liênh cân lên cân. Khảng nì ho liênh ản pa cân. Tháng này tôi lên được ba cân.

liênh cấp thăng cấp. Nả ăn mừng ản liênh cấp. Nó ăn mừng được thăng cấp.

liênh chân lên chân. Dào nay đổi bóng tả ha tang liênh chân.

Dạo này đội bóng ta đang lên chân.

liênh chiêng *một lễ quan trọng hàng năm của người biết mới.*

liênh chiêng *người làm mới bắt đầu lên sập để làm lễ.*

liênh chốc ngã *lên ghê, mọc mụn ghê. Póc miênh nả liênh chốc ngã từ lắm. Minh mấy nó mọc mụn ghê nhiều lắm.*

liênh dả lên giá. Dày dép dạo nay tang liênh dả. Giày dép dạo này đang lên giá.

liênh dây lên dây. Da liênh dây đàn cho ho pờ. Anh lên dây đàn cho tôi với.

liênh hơi lên hơi. Ngổ hông com xem nả liênh hơi chua. Xem chỗ com lên hơi chưa.

liênh khởi lên sỏi. Con nả liênh khởi nả chẳng ti mo. Con nó lên sỏi, nó không đi đâu.

liênh khuôn lên khuôn. Cây chi tà liênh khuôn pẩu chẳng thay tối nưa. Cái gì đã lên khuôn người ta không thay đổi nữa.

liênh mắt lên mắt. Thàng đi chua chi tà hảo liênh mắt. Thàng ấy chưa chi đã muốn lên mắt.

liênh ngại lên ngại. Da hay dầy vua Lê Lợi liênh ngại năm nó chẳng? Bạn biết vua Lê Lợi lên ngại năm nào không?

liênh pờ lên bờ. Da liênh pờ ti, chở cỏ thuổng đác mà dờ. Anh lên bờ đi, đừng xuống nước mà ướt.

liênh tân lên đạn. Khủng nả tà liênh tân rồi. Súng nó đã lên đạn rồi.



liên tên *lên đèn*. Tà liên tên rồi mà chưa đổ nả wêl. *Đã lên đèn rồi mà chưa thấy nó về.*

liên thắng *lên thắng*. Cây tàu pải liên thắng mới pải qua ni. *Chiếc máy bay lên thắng mới bay qua đây.*

liên tiếng *lên tiếng*. Tiếng khênh nhà nả tôi liên tiếng hốc nả qué chỗ. *Tôi đến gần nhà nó, tôi lên tiếng gọi nó giữ chó.*

liên thưởng *lên thưởng*. Ở ni có mỗi liên thưởng hàng ngày. *Ở đây có người lên thưởng hàng ngày.*

liệt liệt. Cái thay tâm nả liệt chằng cầm ăn chi. *Cái tay phải nó liệt không cầm được gì.*

liệt bại *bại liệt*. Chân nả liệt bại pờ nhỏ. *Chân nó bại liệt từ nhỏ.*

liệt chiêng *liệt giường*. Nả ốm liệt chiêng, liệt chiếu. *Nó ốm nằm liệt giường không đi đâu cả.*

liệt dương *liệt dương*. Tướng mỗi to pẻo diênh thừa mà có bệnh liệt dương. *Tướng to khoẻ như vậy mà có bệnh liệt dương.*

liệt kê *liệt kê*. Da liệt kê chằng mục pao ni. *Anh liệt kê từng mục vào đây.*

liệt xỉ *liệt sĩ*. Enh Nê là liệt xỉ. *Anh Nê là liệt sĩ.*

liêu hồng *bao đựng thuốc súng có hình rồng*.

liều liều. Da chằng diênh là liều mà wi hiểm. *Anh không nên làm liều mà nguy hiểm.*

liều chết *liều chết*. Nả liều chết xông liên. *Nó liều chết xông lên.*

liều mãng *liều mạng*. Thàng Mân hay là trò liều mãng. *Thằng Mân hay làm trò liều mạng.*

liều miên *liều mình*. Nả liều miên ti pao miêng wi hiểm rà. *Họ liều mình đi vào chỗ nguy hiểm.*

liều thân *liều thân*. Tôi liều thân tèo liênh cãl thi. *Tôi liều thân treo lên cây thị.*

liều₁ *liều*. ở pờ hồ ni có từ cãl liêu. ở bờ hồ này có nhiều cây liêu.

liều₂ *liệu*. Wiêc đi tí ho liêu cho. *Việc ấy để tôi liệu cho. Khéo liêu. Khéo liệu.*

liều bài *liệu bài, liệu cách*. Da diênh liêu bài mà tลอน ti. *Mày nên liệu cách mà trốn đi.*

liều chằng *liệu chừng*. Wiêc ni ho pháỉ vừa là vừa liêu chằng. *Việc này tôi phải vừa làm vừa liệu chừng.*

liều hồn *liệu hồn*. Liều hồn háy. *Liệu hồn đấy nhé.*

lim lim. Cãl lim ni tà cá diênh tổ nhà rồi. *Cây lim này đã lớn có thể làm cột nhà được rồi.*

lim dim *lim dim*. Cãl mắt nả lim dim hảo táy rồi. *Mắt nó lim dim buồn ngủ rồi.*

lĩm lĩm. Mãng nả khẻ củ ngoch lĩm ti. *Nghe nó nói ngọt lịm như rót vào tai.*

linh linh, thiêng, linh thiêng. Miếu thờ ni linh thiêng lảm. *Miếu thờ này linh thiêng lảm. Thờ thần linh. Thờ thần linh.*

linh cảm *linh cảm*. Tôi có linh cảm rằng enh tiếng. *Tôi có linh cảm rằng anh sẽ đến.*

linh đình *linh đình*. Đám du châu nì linh đình lắm. *Đám cưới này linh đình lắm.*

linh đồng *linh đồng*. Tôi linh đồng dái quyết cho ông việc nì. *Tôi linh đồng giải quyết cho ông việc này.*

linh hoạt *linh hoạt*. Enh Tôn linh hoạt lắm. *Anh tôn linh hoạt lắm.*

linh lời *linh lợi*. Da phái linh lời ói nưa, chớ cỏ mú mí dòng đi. *Mày linh lợi chút nưa, đừng có dù dờ như vậy.*

linh mục *linh mục*. Nhà thờ nì cỏ linh mục chẳng?. *Nhà thờ này có linh mục không?*

linh thiêng *linh thiêng*. Tiễn chớn linh thiêng chẳng ản phổ càn. *Tới chớn linh thiêng không được nói linh tinh.*

linh tỉnh *linh tỉnh*. Ho cỏ linh tỉnh là ha thẳng tắn. *Minh có linh tỉnh là ta thẳng trợn.*

linh linh. Ti linh. *Đi linh*. Dững cảm nhơ người linh. *Dững cảm như người linh.*

linh cơ *linh cơ*. Nả ti bỏ dôi là linh cơ. *Nó đi bộ đội làm linh cơ.*

linh đan *linh đan*. Linh đan tá pao quèl nả, tóch hết. *Linh đan đã vào lòng chúng dốt hết.*

linh hầu *linh hầu*. Cá tời da chí là linh hầu. *Cả đời mày chỉ làm linh hầu.*

linh khổ tó *linh khổ đỏ*. Tàn linh khổ tó pao quèl rồi, chấl thơi. *Bọn linh khổ đỏ vào lòng rồi, chạy thơi.*

linh khổ vàng *linh khổ vàng*.

linh khổ xenh *linh khổ xanh*. Khây trước ông đi là linh khổ xenh. *Trước đây ông ấy làm linh khổ xanh.*

linh kín *linh kín*. Nả là linh kín của nhà vua, chẳng ản tha wài no. *Nó là linh kín của nhà vua, không được ra ngoài đâu.*

linh kỹ mã *linh kỹ mã*. Linh kỹ mã cỡi ngựa y khường. *Linh kỹ mã cỡi ngựa cũng sướng.*

linh lê dương *linh lê dương*. Linh lê dương nả ác lắm. *Linh lê dương ác lắm.*

linh lễ *linh lệ*. Ho y mǎng kэт mấy thàng linh lễ. *Tôi cũng rất ghét mấy tên linh lệ.*

linh mật thảm *linh mật thảm*. Hǎn thàng đi là linh mật thảm đa dứa? *Hǎn thàng ấy là mật thảm đấy nhĩ?*

linh nháy dù *linh nháy dù*. Pǎi nì rǒng, linh nháy dù hay tập ở nì. *Bãi này rǒng, linh nháy dù hay tập ở đây.*

linh tập *linh tập*. Pǎi ản tí là pǎi linh tập. *Bãi ản để làm bãi linh tập.*

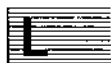
linh tấy *linh tấy*. Ho dưới chi mấy thàng linh tấy. *Tôi sợ gì mấy thàng linh tấy.*

linh thí *linh thủy*. Nả là linh thí, oai lắm. *Nó là linh thủy, oai lắm.*

linh trắng *linh trắng*. Tời linh trắng khổ là hong. *Đời linh trắng khổ thật.*

linh trôi *linh trôi* không có cấp chức gì; *linh quèn.*

linh, *linh (vải)*. Wǎl ho bǎl pǎng linh. *Váy tôi may bằng linh.*



linh₂ linh, lầy. May nì là ngày tôi ăn linh lương. Hôm nay là ngày tôi được linh lương.

lip kíp. Da ti chóng tì lip ho. Em đi nhanh cho kíp anh.

lít lít. Tôi hảo mua môch lít rão. Tôi muốn mua một lít rượu.

liu tiu liu điu. Cỏ khô nò da phái thành liu tiu nả cảnh chua? Có khi nào anh bị con liu điu nó cắn chưa?

liu tửu lưu trú. Da tỉnh tiền liu tửu cho ho háy. Anh tỉnh tiền lưu trú cho tôi nhé.

liu tửu lưu trữ. Khách đi chỉ còn cỏ ở nơi liu tửu. Sách ấy chỉ còn có ở kho lưu trữ.

liu lãi liu lười. Nả dưới quả, liu lãi nả cãi chằng khể tha thiếng. Nó sợ quá liu lười lại không nói ra tiếng.

liu tiu liu tiu. Chằng mắt là diênh nò da cử liu liu lẽ ho là chi? Không biết làm sao mà con cứ liu tiu lầy mẹ để làm gì?

liu tăn lựu đạn. Nả ti quái hal tãi liu tăn mà chằng ăn con cả nò. Nó đi liệng hai quả lựu đạn mà không được con cá nào.

lo₁ bồ câu rừng. ở rừng nì cỏ cù lo chằng? ở khu rừng này có bồ câu rừng không?

lo₂ lo. Khẻo lo. Khéo lo.

lo₃ lo, lo lắng. Nả còn nhỏ, ti diênh thĩa ho mặng lo lắm. Nó còn bé, đi như vậy tôi thấy lo lắng lắm.

lo dưới lo sợ. Cái chiến dĩ ho mặng lo dưới lắm. Chuyện ấy tôi cảm thấy sợ lắm.

lo lắng lo lắng. Da tà cá phái hay lo lắng wiệc nhà. Mà đã lớn, phải luôn lo lắng wiệc nhà.

lo liễu lo liệu. Da lo liễu cho xong wiệc nì ti. Anh lo liệu cho xong wiệc này đi.

lo lót lo lót. Wiệc nì phái cỏ tiền tí lo lót hơ mới xong. Wiệc này phải có tiền lo lót thì mới xong.

lo ngãi lo ngại. Bệnh của da ho tăng lo ngãi đã. Tớ thấy đáng lo ngại cho bệnh của cậu.

lo ngĩ lo nghĩ. Da chờ lo ngĩ từ mà diênh ốm. Mà đừng lo nghĩ nhiều mà ốm.

lo quenh lo quanh. Ná chỉ lo quenh mé chằng hay lo xa. Nó chỉ lo quanh mà không biết lo xa.

lo xa lo xa. Wã Thu nhà Yến nả hay lo xa lắm. Cô Thu nhà bà Yến biết lo xa lắm.

lò, cái lò. Lò rền nì tang tó. Lò rền này đang cháy đỏ.

lò₂ con cúi bằng bông để kéo sợi.

lò cò lò cò. Pa pồn thàng nả tang dách lò cò ở wài khưỡng. Ba bốn đứa nó đang nhẩy dây lò cò ở ngoài sân.

lò cò lèn kên gỗ ghê chậ hẹp. Tất lò cò lèn kên. Đất gỗ ghê chậ hẹp.

lò cúi lò lửa. Cả nì dong pao lò cúi tí nằng. Cá này mang vào lò lửa mà nướng.

lò gạch lò gạch. Lò gạch

lò gốm lò gốm. Pát nì đưng tlong lò gốm. Bát này nung trong lò gốm.

lò ở ẩm lò sười. Kháng chả mà cỏ lò ở ẩm hong dới quả. Mùa rét mà có lò sười thì tốt quá.

lò pẻnh mì lò bánh mì. Ở quê nì chẻng cỏ lò pẻnh mì nò. Ở làng này không có lò bánh mì nào cả.

lò pỏi lò vôi. Nả tang đung mớch lò pỏi tí là nhà. Nó đang nung một lò vôi để làm nhà.

lò quay lò quay. Củi nì nẻng tlong lò quay. Lợn này người ta nướng trong lò quay.

lò rẻo lò rượu. Lò rẻo nì mỗi ngày sản xuất ản hal tằm lít. Lò rượu này mỗi ngày sản xuất đượ hai trăm lít.

lò rẻn lò rẻn. Lò rẻn nhà ông Khũ. Lò rẻn nhà ông Khụ.

lò xo lò so. Gẻ nì cỏ lò xo ẻm lẻm. Ghẻ này có lò so ẻm lẻm.

lò sát xinh lò sát sinh. Củi nì pửu nẻng ở lò sát xinh. Lợn này người ta làm thịt ở lò sát sinh.

lò lỏ. Cây khỏ nả lò cây khỏn. Cái khỏ nó lỏ cái khỏn. Tiẻt ở cong hông lỏ tẻc tha. Để ở trong lỏ lỏ đửu ra.

lỏ, lọ. Nhà ông đi cỏ mớch lỏ wa pẻng tẻng ten. Nhà ông ấy có một lọ hoa bằng đồng đen.

lỏ₂ lúa, thóc. Năm nay nhà nả còn từ lỏ lẻm. Năm nay nhà nó còn lúa nhiều lẻm. Cẩl lỏ. Cây lúa. Pẻnh lỏ. Bán thóc.

lỏ₃ nhọ. Da quẻng cái nỏl pao cái áo ho lỏ hết rồi. Anh quẻt cái nỏl vào áo của tôi làm nhọ hết rồi.

lỏ₄ không đều. Pỏ tủa nì lỏ lẻm. Bỏ đửu này không đều nhau, cái dài cái ngắn.

lỏ cảo thóc gạo. Lỏ cảo nhà ha hảo hết quang hồi. Thóc gạo nhà ta gẻn hết sạch rồi.

lỏ chẻm lúa tẻ. Lỏ chẻm y cỏ từ đẻng. Lúa tẻ cũng có nhiều giống.

lỏ chiêm lúa chiêm. Lỏ chiêm pửu cẩl khẻng chẻ. Lúa chiêm người ta cấy vào mùa rét.

lỏ đẻp lúa nếp. Lỏ đẻp tất hơn lỏ chẻm. Lúa nếp đẩt hơn lúa tẻ.

lỏ đon lúa mùa. Lỏ đon pửu cẩl pao khẻng khỏt. Lúa mùa người ta cấy vào mùa nóng.

lỏ hương lọ hương, bình hương. Lỏ hương tí tẻiẻn chiẻng thờ. Lọ hương để trên bàn thờ.

lỏ khẻu lúa ngô. Lỏ khẻu hết rồi chẻng mắt ẻn chi. Lúa ngô hết cả rồi, không biết ẻn bằng gì.

lỏ lẻl một bỏ đửu hoặc bỏ cây que gì đó không đều nhau về độ dài. Pỏ tủa nì lỏ lẻl. Bỏ đửu này chiẻc dài, chiẻc ngắn chẻng đều gì cả.

lỏ mã, lúa má. Phái ngỏ lỏ mã còn cơ nỏ. Phải xem lại lúa má xem còn bao nhiêu.

lỏ mã₂ thóc giống. Pa hỏt lỏ mã tí chẻng kĩ, rẻ nả ẻn hết. tt thóc giống để không kĩ, chuỏt nó lẻn hết cả.

lỏ mì lúa mì. Ở pẻn tây pửu lỏng lỏ mì. Ở bên tây người ta trông lúa mì.

lỏ ngẻ thóc tốt, thóc đẻp; gạo trắng như ngẻ.

lỏ pửn lúa vừa gẻt xong lại đem gieo mạ ngay vụ ấy.

lỏ thiẻng thóc để lâu năm. Cơm kho lỏ thiẻng. Nhiều thóc lúa, cơm gạo để từ năm này qua năm khác.



loc₁ *bạch, bạc, trắng.* Nhà tôi có cây tlu loc. Nhà tôi có con trâu trắng. Loc tloc. Bạc đầu.

loc₂ *lọc.* Đác loc nì ông y dói. Nước lọc này uống cũng tốt.

loc lồi *lọc lồi.* Nả khôn tiểnh loc lồi. Hấn khôn đến lọc lồi.

loc phãi phãi *bạc phơ.* Dấp nì mẽ ho thắc loc phãi phãi. Bây giờ tóc mẹ tôi đã bạc phơ rồi.

loc tloc *bạc đầu.* Năm nay ông cơ nò thuồi mà loc tloc rồi. Năm nay ông bao nhiêu tuổi mà bạc đầu rồi.

lóc cóc *lóc cóc.* Thối rồi, mẽ còn lóc cóc ti nỡ? Tối rồi bà còn lóc cóc đi đâu.

lóc ngóc *lóc ngóc.* Nả tà hay chông dẫ lóc ngóc. Nó đã biết đứng dậy lóc ngóc.

loi chơi *loi chơi.* Thàng dói chẫ loi chơi cá ngày. Thằng bé này chạy loi chơi cả ngày.

lòi₁ *lợn lòi, lợn rừng.* Mấy cây lòi nả phả hết môch rông cú cáo của ho. Mấy con lợn rừng nó phá hết một nương sắn của tôi.

lòi₂ *lòi.* Nả khổng tlong lòi roch tha. Nó bị thủng bụng lòi ruột ra.

lòi tôi *lòi tôi.* Ho mặng do lòi tôi rồi. Tôi no lòi tôi rồi.

lòi tuôi *lòi đuối.* Dấp nì nả mởi lòi tuôi ra. Bây giờ hấn mới lòi đuối ra.

lói lói. Enh nì khôn lói lẫm. Anh này khôn lói lẫm.

lôi₁ *loại.* Ho chí mua lôi cáo nì. Tôi chỉ mua loại gạo này.

lôi₂ *lôi.* Cái đồng cāl nì chẳng cỏ lôi no. Loại cây này không có lôi đầu. Bó lôi. Khoét lôi.

lôi khâu *lôi ngô.* Lôi khâu ăn xong chẳng tí pao môch pùng, chéo tha lung tung, ruồi nả tiểnh pu pao dưới lẫm. Lôi ngô ăn xong không để vào một nơi, vút ra lung tung, ít nữa ruồi nó tới đậu vào ghê lẫm.

lôi tời *lôi đời.* Chở páo nả khù khờ, nả lôi tời lẫm. Đừng nói là nó người khù khờ, nó lôi đời lẫm.

lol *tróc.* Xay lờ cho lol hết pò. Xay lúa cho tróc hết vỏ trấu.

lòi *ngịch, hiểu động.* Là po mà ún lòi điềnh thĩa? Làm sao mà em nghịch quá vậy. Đét con hay lòi. Trẻ con hay hiểu động.

lòi mễnh *lẻo miệng.* Thàng nì chí ăn cây lòi mễnh. Thằng này chỉ được cái bộ lẻo miệng.

lỏi *không êm.* Khàinh nhà nì nằm lỏi. Sàn nhà này nằm không êm.

lỏi *trọc, trọi.* Lỏi tloc. Trọc đầu. Tồi lỏi. Đối trọc.

lỏi tloc *trọc đầu.* Ông đi chẳng mắt là po cot lỏi tloc ti rồi. Không biết ông ấy làm sao mà cạo trọc đầu rồi.

lom khom *lom khom.* Pao nì phái củ lom khom. Vào đây phải củi lom khom.

lòm gan. Ho ưa ăn lòm củi. Tôi thích ăn gan lợn.

lòm roch *gan ruột, gan lòng.* Ti chỡ nả chí mua ản môch ét lòm, roch. Nó đi chợ chỉ mua được một ít gan, lòng.

lôm côm *lòm còm, lom khom, lôm côm.* Nả ti lôm côm chẳng khác chi ông khà. Nó đi củi người xuống lòm còm chẳng

khác gì ông già. Dở rão! Ông đo pò lồm cồm. Ở rượu! Uống no say bò lồm cồm.

lon₁ lon. Nả ti chỡ mua hal cái lon. Nó đi chợ mua hai cái lon.

lon₂ thoi. Chiềng pái nì còn thiếu lon. Khung cửi này còn thiếu thoi.

lón chui, luôn, chuôn. Nả lón ti khây nò cở ay mà mắt. Nó chuôn đi lúc nào, có ai hay.

lôn quả mới hình thành còn non. Lôn ổi. Quả ổi non.

long₁ roi, roi rớt. Da long hết tiền à? Mà y roi hết tiền à? Da là diềnh thia nả long ti hết đã. Anh làm như vậy nó roi rớt hết đấy.

long₂ tròn. Póch tũa cho long. Vót đũa cho tròn.

long nảo long nảo. Câl nì là câl long nảo. Cây này là cây long nảo.

long tấc rụng đầu. Đùng là phim, chêm môch lát là long tấc. Đùng là phim, chêm một phát là rụng đầu.

lòng 1. lòng. Cái lòng cửi nì là chãng quang, ăn cở mùi. Lòng lợn này làm không sạch, ăn có mùi. 2. tình cảm, thái độ. Vui lòng. Vui lòng.

lòng cháo lòng chảo. Ở pùng nì tất lòng cháo thành thứ tha đặc chãng chấy ti ản. Chỗ này đất lòng chảo thành ra nước không thoát được.

lòng dầm trông đen. Lòng dầm mắt con thỏ nì to lắm. Trông đen mắt con thỏ to lắm.

lòng khon lòng son. Enh pời ủa chung môch lòng khon. Anh và em chung một tấm lòng son.

lòng không lòng sông. Cái lòng không nì cở khu chãng? Chính giữa lòng con sông này có sáu không?

lòng khủng lòng sùng, nòng sùng. Nả pảnh từ quả tiềnh nổi cái lòng khủng nả tó liềnh. Nó bắn nhiều quả đến nổi (nòng) lòng sùng muốn cháy lên.

lòng lồi lòng đào. Trồng nì luộc lòng lồi. Trứng này luộc chín lòng đào.

lòng ngẩ lòng ngay thẳng. Tôi pổ lòng ngẩ đã. Tôi nói đây với tấm lòng ngay thẳng.

lòng nhỏ nhớ trong lòng. Trồng thương lòng nhỏ. Bụng thương lòng nhỏ.

lòng pẳng có tám lòng ngay thẳng. Ôn ông cở trồng lòng pẳng. Ôn ông có tám lòng ngay thẳng.

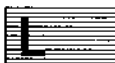
lòng thành lòng thành. Trồng lòng thành. Tấm lòng thành.

lòng thật lòng thật; nói thật, thật lòng. Lòng thật, ho pổ cho da hay. Thật lòng, tớ nói cho cậu biết.

lòng thốc lòng tốt, từ tâm. Cám ơn tàn ông tà côi lòng thốc dúp tàn tôi. Cám ơn các ông đã có lòng tốt giúp chúng tôi.

lòng thương lòng thương. Lòng thương, lòng tháo. Lòng thương, lòng tháo.

lòng tin lòng tin. Mỗi khổng phải có lòng tin. Con người sống phải có lòng tin.



lòng trắng *tròng trắng*. Tròng trắng chẳng có lòng trắng. Trứng rắn không có tròng trắng.

lòng tó *lòng đỏ*. Trãi lòng nì từ lòng tó lắm. Quả trứng này nhiều lòng đỏ lắm.

lòng₁ *luống*. Nhà tôi lòng ăn pa lòng tác. Nhà tôi trồng được ba luống rau.

lòng₂ *thân cây chuối (đã chặt)*. Xắt lòng, nổ cho củi. Thái cây chuối, nấu cho lợn.

lòng cẩu *luống cày*. Mòch puối khởm nả cẩu ăn khẩu lòng cẩu. Một buổi sớm nó cày được sáu luống cày.

lòng tẻo *luống nhỏ cụt*. Cỗn nà nì béo, phải cẩu từ lòng tẻo. Thửa ruộng này hình méo mó, phải cày nhiều luống nhỏ ở các góc.

lòng ngóng *lóng ngóng*. Chẳng mắt nả là cái chi lỏng ngóng ở nì cho tên pẩu. Không biết nó cứ lỏng ngóng quanh quần ở đây làm cái gì mà cho chặt người ta.

lống lọng. Pà nàng ngòi tiệnh kiểu cổ che lống. Bà nàng ngòi trên kiệu có che lọng.

lống che *lọng che*. Ngòi ngòi tiệnh kiểu cổ lống che. Ngòi ngòi trên kiệu có lọng che.

lống pàn *lồng bàn*. Ho Tí cơm cho da tlong lòng bàn. Tôi để cơm cho cậu chổ cái mâm có úp lòng bàn.

lóng₁ *loăng*. Mắc lóng. Mực loăng.

lóng₂ *lông*. Năm tao nì lóng. Chuôi dao này bị lóng.

lóng chóng₁ *cái chông tre*. Táy tiệnh lóng chóng nì maich lắm.

Ngủ trên cái chông tre này mát quá.

lóng chóng₂ *loi choi*. Nả dách lóng chóng. Nó chảy loi choi.

lóng léo *lông lèo*. Mấy cái thăng pừa nì lóng léo quả, nả hảo tluich tha rồi. Mấy cái răng bừa này lóng lèo muốn tụt ra rồi.

lóp *nói xen vào làm cho người khác khó chịu*. Pẩu tang pàn wiệc, chớ lóp. Người ta đang bàn wiệc, đừng nói xen vào.

lóp ngóp *lóp ngóp*. Cái rề nả lỏi đác lóp ngóp. Con chuột bơi lóp ngóp dưới nước.

lot nhót. Trãi lot nì chua lắm. Quả nhót này chua lắm.

lót₁ *lót*. Mấy cái miếng nì là đồ lót tlong tấm tẽm. Mấy miếng này là đồ lót trong tấm nệm.

lót₂ *nệm, đệm*. Lẽ ó tí là lót mà táy. Lấy chần làm đệm mà ngủ.

lót bản *lót ván, lát ván*. Lót bản là khảnh nhà. Lót ván làm sàn nhà. Lót ó ca. Lót ó gà.

lót khũ *lót đá*. ảng khả nì mà lót khũ mùa mưa ti nả chẳng pải. Con đường này mà trải lót đá thì mùa mưa đi không lầy.

lót tã *lót dạ*. Da chẳng ăn lót tã, tí là po là wiệc ản. Anh không ản lót dạ thì sức dàu mà làm.

lót thay *lót tay* (*quả biểu, hối lộ*). Da lót thay cho lão đi cơ nò? Mày lót tay cho lão ấy bao nhiêu?

lót tlong *lót dạ*. Mua pênh rản mà ản lót tlong. Mua bánh rản mà ản lót dạ.

lót tlong *lót lòng; lót dạ*. khởm may ho ản lót tlong mòch pát

com. Sáng nay tôi ăn lót dạ bằng một bát com.

lô lâu. Ho phải tởi da ở ni lô chằng? Tôi chờ anh ở đây độ bao nhiêu lâu. Nả ti lâu hồi. Nó đi lâu rồi.

lô dài lâu dài. Hảo là ăn lô dài pôi rà phải tin rà. Muốn làm ăn lâu dài với nhau phải tin tưởng nhau.

lô hăng nò bao lâu. Ho phải tởi da lô hăng nò nưa. Tôi phải chờ anh bao lâu nưa. Da ti lô hăng nò da wêi? Anh đi bao lâu anh về?

lô lăm lâu la, chậm chạp. Là cái chi mà lô lăm chua đồ tha. Làm cái gì mà lâu la chậm chạp quá chưa thấy ra nưa.

lô lô lâu lâu. Lô lô mới cặp rà, da tiểnh đồng ho hơ. Lâu lâu mình mới gặp nhau, anh lại tôi chơi cái đả.

lô nay lâu nay, bấy lâu nay, bấy lâu. Lô nay da là ăn diềnh thả nò?. Bấy lâu nay anh làm ăn ra làm sao?.

lô năm lâu năm. Tà lô năm rồi, chằng cỏ cã nò ho chằng ngắm tiểnh què nhà của ho. Bao năm nay rồi, không lúc nào tôi không nhớ đến què nhà của tôi.

lô ngày lâu ngày. Tà lô ngày, ho chằng mắt chi là cái chớ. Một thời gian lâu ngày, tôi không biết chợ búa là gì.

lô tời lâu đời. Cái xe nì tà lô tời lăm rồi. Cái xe này đã lâu đời lăm rồi.

lô hoa vãn. Áo pái lô. áo vãi hoa. Tainh lô. Đan hoa vãn. Lô mồi ở tlong lô mong ở wài. Vần

người ở trong, vắn muông ở ngoài.

lô khac khoang trắng. Chở lô khac. Chớ khoang trắng.

lô lằng tha hồ, thoải mái. Têm lằng tằng, lô lằng ti đồng. Đêm sáng trắng tha hồ đi chơi.

lô pông lô wa hoa vãn hình những bông hoa. Áo ừn lô pông lô wa. Áo em có hoa vãn hình bông hoa (áo hoa).

lô nhỏ lỗ nhỏ. Là chi đồ lỗ nhỏ khôm rà măn đi? Làm gì mà lỗ nhỏ đông người thế?

lô trở. Cật tào lỗ pông. Cây đào lỗ (trở) bông. Lỗ lỗ pông. Lúa trở bông.

lô nữ đâm nự, trở nự. Mấy cật chè nhà ha tang lỗ nữ. Có máy cây chè nhà ta đang trở nự.

lô pẽm trở những bông xấu, không làm hạt được. Lỗ cõn nà nì lỗ pẽm hết rồi. Lúa thừa ruộng này trở toàn bông xấu (bông trở ngang thân lúa) không đậu hạt.

lỗ pông trở bông. Cây cáo quèl ha lỗ pông tó rồi. Cây gạo làng ta trở bông đồ rồi.

lỗ₁ lỗ, lỗ thùng. Pá khổng mịch lỗ. Mản này thùng một lỗ.

lỗ₂ lộ. Chớ tí wiéc nì lỗ tha. Chớ để việc này lộ ra.

lỗ₃ đồ ăn trong thời gian đi xa nhà. Dong cáo, dong cả tí là lỗ ti khả. Dem gạo, dem cá để làm đồ ăn đường.

lỗ₄ lỗ, không lái. Ho pảnh con củi nì lỗ vốn rồi. Tôi bán con lợn này lỗ vốn rồi.



lỗ₅ trần. Trời nắng mà da ti lỗ títoc à?. Trời nắng mà con đi đầu trần à?.

lỗ áo không mặc áo. Da ở lỗ áo, chẳng nóng à? Em không mặc áo, không nóng à?

lỗ đế lỗ nẻ. Lỗ đế nì cỏ mịch con khe. Lỗ nẻ này có một con nhái.

lỗ quần không mặc quần. ừn đét ở lỗ quần. Em bé không mặc quần.

lỗ vón lỗ vón. Ti puôn mà lỗ vón khở là hong. Đi buôn mà lỗ vón khở thật.

lỗ tẩy lộ tẩy. Wiêc nì da là lỗ tẩy hết rồi. Việc này cậu làm lộ tẩy hết rồi.

lỗ mông lỗ mông. Lỗ mông kênh cửa nì tà hól tha rồi. Lỗ mông cánh cửa này đã toác ra rồi.

lỗ hếu khe hở, lỗ hồng. Cái nâng nhà nì nả cỏ mịch lỗ hếu to lắm. Cái vách nhà này có một lỗ hồng to lắm.

lỗ khong hậu môn; lỗ đít. Nả té tha mịch con chẳng cỏ lỗ khong. Nó đê ra một đũa bé không có lỗ đít.

lỗ khổng lỗ thủng. Cái nôi nì cỏ mịch lỗ khổng. Cái nôi này có một lỗ thủng.

lỗ lăi lỗ lăi. Pời da ho chẳng tỉnh lỗ lăi chi. Với cậu tớ thì tỉnh lỗ lăi làm gì.

lộc lộc. Câl mẩn nì tà tha lộc. Cây mẩn nhà này đã nảy lộc.

lộc cóc lộc cóc. Pẩu kéo xe ti lộc cóc. Người ta kéo xe đi lộc cóc.

lộc hung lộc hung. Con hươu nì tà tha lộc hung. Con hươu này đã ra lộc hung.

lộc wêl khâu hậu lộc. Pổ nì cỏ lộc wêl khâu. Ông cụ này có hậu lộc.

lốc₁ một giống lúa nương.

lốc₂ vết xước nhỏ, xước nhẹ. Mông thay cào lốc ta. Móng tay cào xước da.

lốc₃ lốc. Ho đươi nhất xỏ lốc pần tèm. Tôi sợ nhất gió lốc ban đêm.

lốc cóc lốc cóc. Tlu ngay còn ở tliênh tồi mà mǎng lac lốc cóc. Trâu nhà ai còn ở trên đòì mà nghe tiếng mō lốc cóc.

lôi lôi. Lôi thàng nì tha pển tí thẳm. Lôi thàng này ra suối tẳm.

lôi cuốn lôi cuốn. Pay lôi cuốn hà là cây chi? Bay lôi cuốn nhau làm trò gì?

lôi kéo lôi kéo. Chở cỏ lôi kéo nhor thìa nả dac ti. Đưng có lôi kéo lại như vậy nó rách đi.

lôi thôi lôi thôi. ở cái xănì, là wiêc lôi thôi quá. ở cái xā này làm việc lôi thôi quá.

lối lối. Lối roch. Lối ruột.

lối lối. Mỏl ti cỏ khả, ma ti cỏ lối. Người đi có đường, ma đi có lối.

lối, lối. Cỏ lối pháí nhần lối ti. Có lối thì phải nhận lối đi.

lối₁ lội, bơi. Nả lối mịch mach pớ pờ pên nì tiênh pờ pên đi. Nó lội một mach từ bờ bên này sang bờ bên kia. Ho hay lối. Minh biết bơi.

lỗ₁ sống ra. Con ca lỗ pớ cong thông tha. Con gà sống từ trong lông ra.

lỗ₁ đão lối đạo. Da là diênh thĩa là lỗ đão là con. Anh làm như vậy là lối đạo làm con.

lỗ₁ hên lối hện. Ho đành lỗ hên pỡ da lần nì. Tôi đành lối hện với bạn lần này.

lỗ₁ lac lối lạc. Ông đi là nhà cái cách lỗ lac. Ông ấy là nhà cái cách lối lạc.

lỗ₁ lăm lối lằm. Tôi là wiệc nì ti chuộc lăi lỗ lăm cũ. Tôi làm việc này để chuộc lại lối lăm cũ.

lỗ₁ lằm lối lằm. Ngay mò chằng cỏ lỗ lằm. Ai mà chả có lối lằm.

lỗ₁ ước thất ước. Enh đành lỗ ước pỡ ủa đă. Anh đành thất ước với em thôi.

lỗ₁ thò, lộ ra, lồi. Khả đi lồi mắt. Ông ta lồi mắt (mắt ông ta lồi).

lỗ₁ huồn lồi lôm. Tãng khả nì lồi huồn linh tinh. Đường này lồi lôm linh tinh.

lỗ₁, rừng đă bị đốt cháy trụi. La ta hốc tliênh lỗ pải. Chim đă đă kêu trên đôi tranh cháy trụi.

lỗ₁, các láo, hỗn, láo, lếu láo. Mỗi chi mà lỗ quá. Người gì mà hỗn quá. Con nhà mẽ đi lỗ lằm. Con nhà bà ấy hỗn hào lằm.

lỗ₁ pải tranh mọc trên bãi đốt. Bang hốc lỗ pải. Hoẵng kêu trên bãi tranh non mới mọc sau khi đốt.

lỗ₁ to. Ăn lổm. Ăn miếng to, ăn tục. Cẩl lổm. Cẩy khóm lủa to hơn bình thường.

lỗ₁ tốm lổm đốm. Máu cháy tlong ta da lổm tốm từ vết. Máu

cháy trong da cậu trông lổm đốm nhiều vết.

lỗ₁, trộm, cắp. Ở quẻl nì cỏ từ tủa lổm lằm. Ở làng này có nhiều trộm cắp lằm. Ăn lổm. Ăn trộm.

lỗ₁, lỏm. Chằng mắt nả yếng lỏm ủa câu chiẻn nì ó no? Không biết nó nghe lỏm được câu chuyện này ở đầu?

lỗ₁ côm lỏm côm. Mấy pổ con nả tang lỏm côm pò đổng pỡ rà. Mấy cha con đang bò chơi với nhau lỏm côm.

lỗ₁ cướp trộm cướp. Dão này pò mò từ mỗi lỏm cướp. Đạo này sao mà nhiều kẻ trộm cướp thế.

lỗ₁ nhờ trộm nhớ; nhớ thâm, nhớ vụng. Ho lỏm nhờ da tà lỏ. Tôi trộm nhớ em đă từ lâu.

lỗ₁ ti đi không cho ai biết. Ho lỏm ti tiẻnh pỡ da đă. Tôi đi đến với em mà không cho ai hay.

lỗ₁ văt trộm văt. Thàng đi cỏ tỉnh lỏm văt. Thàng ấy cỏ tỉnh trộm văt.

lỗ₁ ngổm lỏm ngổm. Pò lỏm ngổm tliênh mắt tất. Bò lỏm ngổm trên mặt đấ.

lỗ₁ tốm lỏm đốm. ủa da cỏ vết dằm lỏm tốm. áo anh cỏ vết đen lỏm đốm.

lỗ₁ 1. chui. Lổn hàng. Chui rừng. 2. phá. Tlu lổn hào. Trầu phá rào.

lỗ₁, lẩn, lộn. Da cỏ cầm lổn cái đôn của ho chằng? Anh cỏ cầm lẩn cái nón của tôi không?

lỗ₁, 1. lộn. Mặc áo lổn trái. Thiêu póc lổn miẻnh. 2. Chỉ sự chết, sự hoá thân lộn kiếp. Pổ ti thiêu póc lổn miẻnh



hôm ngày đắp. *Bố đến cõi chết đêm hôm kia.*

lỗn bẫy lộn bẫy. Tàn đét tảnh rà lỗn bẫy. *Bọn trẻ đánh nhau lộn bẫy.*

lỗn lãi lộn lại; quay lại. Da lỗn lãi ni. *Anh lộn lại đi. Ti nữa khả lỗn lãi. Đi nửa đường quay lộn lại.*

lỗn luồng rớt tung. Da pổi khởi ho là lỗn luồng hết rớt. *Cháu nghịch sợi của bà làm rớt tung hết rớt.*

lỗn nhào lộn nhào. Cây chính quyền đi tà tố lỗn nhào. *Cái chính quyền ấy đã đổ lộn nhào.*

lỗn ông lộn chông. Cái lỗn ông. *Gái lộn chông.*

lỗn tấc lộn đầu; giồng đầu. Da chở cỏ lỗn tấc diênh thía máu nả thuổng tấc mà tau. *Anh đừng có giồng đầu như vậy máu dồn xuống đau đầu lắm.*

lỗn thì lộn đời; chết. Ngài lỗn thì pớ ngày đắp. *Ngài chết từ hôm qua.*

lỗn tời chết. Khả đi lỗn tời pớ năm hơ. *Tay ấy chết từ năm ngoái.*

lỗn wêl lộn về. Ngày dao nả lỗn wêl nhà. *Ngày mai nó quay về nhà.*

lỗn ngốn lỗn nhón. Cái khăm câl nì tí lỗn nga lỗn ngốn như thía nì chãng ản no. *Đống cây này để lỗn nhón như thê này không được đâu.*

lông, lông. Con chim nì chua moc lông. *Con chim non này chưa mọc lông. Lông ca. Lông gà.*

lông₂ trông. Nhà nả lông ản hal khào mĩa. *Nhà nó trông được hai sào mĩa. Lông câl tào. Trông cây đào.*

lông câl trông cây. Lông câl là rãng. *Trông cây gây rừng. Lông câl chi chãng lông, lông phái câl quèo. Trông cây gì không trông, trông ngay cây xoài.*

lông kéch lông nách.

lông lá lông lá. Mỏl nả lông lá chãng khác chi tây. *Người nó lông lá không khác gì Tây.*

lông lòm to gan. Thàng nì páo chãng ản, da cỏ lông lòm à? *Thằng này nói không nổi, mà y to gan hả?*

lông mao lông vũ. Con chim mới mọc lông mao. *Con chim mới mọc lông vũ.*

lông mao ngựa bờm ngựa. Da tí thắc khả thước ngổ như lông mao ngựa. *Bạn để tóc mai trước trán trông như bờm ngựa.*

lông mày lông mày. Da diênh thía lông mày ti. *Bạn nên tĩa lông mày đi.*

lông mi lông mi. Ủn nì cỏ lông mi cong lằm. *Cô này có lông mi cong lằm.*

lông pướn (gieo) trông lại. Khâu nì pé xong ha lẽ hôt mới ha lông pướn lãi liền. *Ngô này bẻ xong ta lấy hạt đem trông lại ngay.*

lông thô lông râu, râu. Pổ khả cỏ lông thô dài. *Ông già có râu dài.*

lông tlal lông quặm. Mắt mẽ cỏ từ lông tlal, ngã lằm. *Mi mắt bà có nhiều lông quặm, ngựa lằm.*

lồng tô *trồng dâu*. Lồng tô chiêm thăm. *Trồng dâu nuôi tầm*.

lồng₁, *lồng*. Têm may chả lằm, ha phái lồng ố pao mớ ẳm. *Đêm nay rét lằm, ta phải lồng chấn vào mớ ỉu ẳm*.

lồng₂ Một loại bệnh đau mắt đột xuất và đau dữ dội.

lồng tăng *tuần trăng lạnh, đẹp* (mười ngày giữa tháng của người Mường).

lồng pàn *lồng bàn*. Là po chăng lẽ lồng pàn tẩy bằm cơm lã? *Làm sao không lấy lồng bàn dấy cơm lại?*

lồng₁, *chỉ sự chênh lệch về kích thước*. Cảo lồng, cảo tến. *Gạo tròn, gạo đón*. Cả lồng, cả nhỏ. Cá to, cá nhỏ.

lồng₂ *vạm vỡ*. Khả đi lồng tửa ớ. *Tay ấy vạm vỡ, to lớn*.

lồng thiếng *to tiếng*. Ông pà pay cở chi mà lồng thiếng pời rà?. *Vợ chồng bay có gì mà to tiếng với nhau?*

lống mắt *chột mắt*. Nả lống mắt pớ khây còn nhỏ. *Nó bị chột mắt lúc còn bé*.

lớp lớp. Xe tap nì đố lớp rồi. *Xe đạp này nổ lớp rồi*.

lớp pốp *lớp bốp* (âm thanh). Chăng mắt tửa nò nả là cái chi ớ no cử đố lớp pốp mãi diềnh thĩa. *Không biết đũa nào nó nghịch cái gì ở đâu mà cứ nổ lớp bốp như vậy*.

lột lột. Thành tổ lột. *Rắn lột*.

lột áo *lột áo*; *cởi áo*. Lột áo tha cho ỏn. *Cháu cởi áo ra cho em*.

lột chặc *lột chức*; *cách chức*. Da dưới cấp tliênh lột chặc da à? *Anh sợ cấp trên cách chức à?*

lốt₁, (cây, lá) *lốt*. Chá lá lốt. *Chả lá lốt*.

lốt₂, *bóc*. Lốt ta cầ. *Bóc vỏ cây*.

lốt lai *một thứ dây rừng có tác dụng làm thuốc đau bụng*.

lốt pồ *lột vỏ*. Đồng cái chi mà khèo thĩa tàn ỏn, lột hết pồ cầ mít ho rồi. *Chơi cái gì mà hay vậy các em, lột hết vỏ cây mít của tôi rồi*.

lốt ta *lột da*. Con thảnh nì da lột ta ti ăn chăng diềnh no. *Con rắn này anh lột da đi ăn không ngon đâu*.

lơ là *lơ là*. Là cái chi da y lơ là. *Làm cái gì anh cũng lơ là không chú ý quan tâm vào công việc*.

lơ lảng *lơ dăng*. Da cử lơ lảng chăng chứ cẩ chi. *Mày cứ lơ dăng chẳng nhớ cái gì*.

lơ lão *lơ lão*. Mỗ chi mà lơ lão diềnh thĩa. *Người gì mà lơ lão trơ trên quá như vậy*.

lơ mơ *lơ mơ*. Là lơ mơ pời quân đạn ác nì chăng ỏn no. *Làm lơ mơ với quân gian ác này không được đâu*.

lớ đố, *ngã*. Cái nẳm nả nhà miềnh nả lớ hết mớch páng. *Bờ ruộng nhà mình nó sập, đố hết một mảng*. Trời mưa ảng khả ti tờnh nả lớ ngã tha. *Trời mưa đường trơn nó ngã giữa ra*. Lớ pao nông. *Ngã vào lòng*.

lớ khắp *lớ ngã* *ngã sấp* *ngã giữa*, *hót hải*. Ti no mà lớ khắp lớ ngã mẩn đi. *Đi đâu mà có vẻ hót hải quá vậy*.



lỡ ngá ngã ngựa. Ho lỡ ngá lằm hết đồng áo. *Tôi ngã ngựa lằm hết lưng áo.*

lỡ ngắt ngã ngắt xiu. Nả lỡ, tấc nả chớch pao cóc cãl diênh ngắt ti. Nó ngã, đầu va vào gốc cây nên ngắt xiu đi.

lỡ tẩu động kinh. Thiếnh thàng thàng nì nả hay liênh cơn lỡ tẩu. *Thỉnh thoảng thàng này nó hay lên cơn động kinh.*

lỡ xup đổ xup. Rào nhà ông lỡ xup hết rồi. *Rào nhà ông đổ xup hết rồi.*

lỡ lỡ. Thía là lỡ rồi, chẳng lập chiến xe cã pồn dờ. *Thế là lỡ mất chuyến xe lúc bốn giờ.* Lỡ chân lỡ thay còn hay tẻnh, lỡ thiếng lỡ mềnh chẳng mất tẻnh là po. *Lỡ chân lỡ tay còn biết tránh, lỡ lời lỡ miệng không biết tránh làm sao.*

lỡ dip lỡ dip. Mỡi cở tính chần chừ hay lỡ dip thốch. *Người có tính chần chừ hay lỡ dip tốt.*

lỡ lằm lỡ lằm, lằm lỡ. Ay mà chẳng cở lỡ lằm. *Ai mà chẳng có lỡ lằm.*

lỡ lỡ nhỏ, choai. Con củi nì mới diênh lỡ lỡ, chua cá. *Con lợn này chưa to, mới chỉ là lợn choai.*

lỡ mềnh 1. *lỡ miệng (lỡ lời).* Ho lỡ mềnh rồi, xin lỗi da đã. *Tớ lỡ lời, xin lỗi cậu nhè.* 2. *ngang dạ (ăn không cảm thấy ngon).* Ăn pa hòn kẻo pao mắng lỡ mềnh, chẳng còn ngoch cơm. *Ăn ba chiếc kẹo nghe ngang dạ rồi, chẳng còn ngon cơm nữa.*

lỡ pữa lỡ bữa. Enh tiénh cã nì lỡ pữa rồi, tỡi ói hơ mới cở cơm

ả. *Anh đến giờ này lỡ bữa rồi, đợi tí nữa mới có cơm ăn.*

lỡ pài lỡ dở. Wiềc nì da là chẳng tú tế, dấp nì lỡ pài rồi. *Việc này cậu làm không chu đáo bây giờ lỡ dở rồi.*

lỡ pước lỡ bước; dang dở (trong hôn nhân). Nả tà lỡ pước, dấp nì lẽ enh đi là khả rồi. *Đã một lần lỡ bước, bây giờ lấy được anh ấy là khá rồi.*

lỡ thì lỡ thì. Con mãi đi lỡ thì rồi. *Cô gái ấy đã lỡ thì rồi.*

lỡ trời. Mặt lờ liênh dẫ. *Mặt trời lên cao.*

lỡ lẩn mặt trời lặn. Lỡ lẩn khả pên tây. *Mặt trời lặn phía tây.*

lỡ mọc mặt trời mọc. Lỡ mọc pên đông. *Mặt trời mọc phía đông.*

lỡ lời. Trá lờ câu hỏi. *Trả lời câu hỏi.*

lỡ hứa lời hứa. Lỡ hứa cở ti tôi pỡi wiềc là chẳng? *Lời hứa có đi đôi với việc làm không?*

lỡ khai lời khai. Lỡ khai của enh là chua pháí. *Lời khai của anh là chưa đúng.*

lỡ thể lời thể. Enh pỡi ủn chung môch lời thể. *Anh với em chung một lời thể.*

lỡ wiển lời nguyên. Nả tà cở môch lời wiển rồi. *Nó đã có một lời nguyên rồi.*

lỡ₁ dễ. Lỡ diênh thía mà là chẳng ản à?. *Dễ như vậy mà không làm được à?*

lỡ₂ dễ dãi. Da chớ lờ mắn đi. *Mày đừng dễ dãi quá thế.*

lỡ chiu dễ chịu. Thắm xong da mắng lờ chiu chẳng? *Tắm xong cậu thấy dễ chịu không?*

lời đay dễ dạy. Con nhà nả tủa nõ y lời đay. Con cái nhà nó đũa nào cũng ngoan dễ dạy.

lời đố dễ thấy. Ho tí ở thiên đi lời đố lắm. Tôi để ở trên đó dễ thấy lắm.

lời hiểu dễ hiểu. Thầy Đai dáng bài ho lời hiểu lắm. Thấy Đại giảng bài, tôi thấy dễ hiểu lắm.

lời hó dễ như bỡn, dễ ợt. Là cái nì lời hó ti thơi. Làm cái này dễ như bỡn ấy mà.

lời lé dễ gãy. Pa cái đồ nhũa lời lé lắm. Ba cái đồ dùng bằng nhũa dễ gãy lắm.

lời lênh dễ dàng. Ho xin wiệc lời lênh hó. Tôi xin wiệc dễ dàng như không.

lời mắt dễ hiểu. Da pồ dòng đi ho lời mắt đã. Anh nói vậy tôi thấy dễ hiểu đấy.

lời nơ là phổ dễ như chơi, dễ như bỡn. Là cái nì lời nơ là phổ. Làm cái này dễ như bỡn.

lời pế dễ vỡ. Xin nhễ thay, hàng nì lời pế lắm. Xin nhẹ tay, hàng này dễ vỡ lắm.

lời yểng dễ nghe. Ông đi khể thiếng Mồi lời yểng. Ông ấy nói tiếng Mường dễ nghe.

lời₁ lợi. Là wiệc nì hal pên têu lời. Làm wiệc này hai bên đều lợi. Là po cở lời cho ha lã là. Làm thể nào có lợi cho ta thì làm.

lời₂ tạ. Lời má. Tạ mộ.

lời dưng lợi dụng. Ho chẳng tí cho nả lời dưng ho no. Tôi chẳng để cho hấn lợi dụng tôi đâu.

lời nhể. Da chẳng lời khuốc nì tha, là po mà táy ản? Anh không

nhể cái dầm này ra thì làm sao mà ngủ được?

lớn lớn. Wiệc nì lớn lắm. Wiệc này lớn lắm.

lớn trầy, xây xát. Da cào lớn ta ho rồi. Mày cào trầy da tao rồi.

lớn ta tróc da. Chẳng mắt là po mà thay ho lớn ta. Không hiểu sao tay tôi bị tróc da.

lợp lợp. Nhà khảnh lợp ngói y thóch mà pên. Nhà sàn lợp ngói đẹp mà bền.

lợp ngói lợp ngói. Nhà ho tà lợp ngói rồi. Nhà tôi đã lợp ngói rồi.

lợp pải lợp tranh. Tiểnh miểng đi da đố nhà nõ lợp pải mới là nhà của nả. Đến chỗ đó thấy nhà nào lợp tranh còn mới là nhà của nó.

lớp lớp. Da học lớp mấy? Em học lớp mấy?

lọt cùn. Con tao nì lọt quả. Con dao này cùn quá.

lu đùi. Tôi xin dé ông môch lu củi. Tôi xin biếu ông một đùi lợn. Lu pò. Đùi bò. Lu đai. Đùi nai. Trắng như gà là lu ún mãi. Trắng như gà là đùi cô gái.

lu mờ lu mờ. Thành tích da là lu mờ thành tích ho rồi. Thành tích bạn làm lu mờ thành tích tôi rồi.

lủ một loại kiếm. Nhà ho cở môch cải tao lủ cố. Nhà tôi có một cái kiếm cố.

lu pủ lu bù. Nả ăn ông lu pủ cả ngày. Nó ăn uống lu bù cả ngày.

lủ lủ lủ lủ. Cắm cắm đố nả tiểnh lủ lủ. Bổng dưng thấy hấn tới lủ lủ.

lủ lấp lủ lấp. Chẳng mắt nả ăn cái chi mà lủ lấp diênh thĩa.



Không biết nó ăn phải thứ gì mà lủ lấp ngu vậy.

lủ nhủ lủ nhủ. Ngằm khâu mới moc lủ nhủ thơi. Mằm ngô mới nẩy lủ nhủ thơi.

lủ khoảnh nương cũ đem trồng lại. Hông nì lủ lải pa năm. Khoảnh nương này trồng đi trồng lại ba vụ.

lũ₁ bọn, bè lũ, lũ, tụi. Ho đố nả ti cá lũ. Tôi thấy nó đi cả đoàn cả lũ.

lũ₂ khờ, dại, dốt, ngốc. Chẳng mắt thàng nì nả lũ cái chi mà nả lũ lảm diênh thĩa. Không biết thàng này nó khờ gì mà dại quá như vậy. Chờ cỏ là diênh thĩa mà lũ. Đừng có làm như vậy mà dại.

lũ₃ lủ. Cái mằm nì nả mới lũ tha. Cái mằm này nó mới bắt đâu lủ ra. Enh nả lũ mé chủ nả khôn. Anh nó lủ nhưng chú nó khôn.

lủ chã dốt, dân độn, ngố. Thàng đi nả lũ chã lảm. Thàng ấy nó ngu dân lảm.

lủ dãi ngu dại. Khố, chi là cây tấc lủ dãi. Khố, chẳng qua vì cái dẫu ngu dại.

lủ dan bọn gian. Têm thối nì lũ dan hay là càn đã. Đêm tối bọn gian hay làm càn đấy.

lủ khủ lự khự. Cái đảng nả lũ khủ còn hơn là phổ khà. Đáng nó lự khự hơn ông già.

lủ lừa ngu dốt. Mồi lũ mồi lừa. Người ngu dốt.

lừa lá náng. Lêch chân pít lả lừa. Trếch khớp chân thì đắp bằng lá náng.

lừa nhũa lô nhô. Là lừa nhũa thĩa nì pẫu chẳng hảo no. Làm lô nhô không bằng nhau thế này người ta không muốn đâu.

lũa₁ lũa. Cỏ lũa là mắc pao thân là thóch hết. Có lũa là mắc vào người là đẹp hết (người đẹp vì lũa).

lũa₂ tróc vỏ. Câl tu nì tằm đác tà lô lũa ta hồi. Cây xoan này ngâm nước lâu đã tróc vỏ rồi.

lũa₃ lũa. Pàn nì là pằng lũa gỗ tlói. Bàn này làm bằng lũa gốc cây dổi.

luc₁ lục. Cái nì là cái hình lục đác. Cái này là hình lục giác.

luc₂ lục tìm. Tỡi ho môch ói. tí ho lục xem cỏ chẳng? Đợi tôi một ít, để tôi lục tìm xem có không?

luc lão sục sạo. Chẳng mắt nả lục lão cái chi mà bừa liênh như thĩa nì. Không biết nó tìm kiếm sục sạo cái gì ở đây mà bừa bãi lên như thế này.

luc lỏi lục lọi. Da lục lỏi cây chi đi?. Mày lục lọi gì thế?.

luc quân lục quân. Tôi tang học ở trường lục quân. Tôi đang học ở trường lục quân.

luc tuc lục tuc. Cã khuya, tàn phổ lục tuc kéo rà wêl. Tới khuya các cụ lục tuc kéo nhau về.

lúc cã nì lúc này. Lúc cã nì tôi còn nhõn. Lúc này tôi còn bẹn.

lúc lấc lúc lấc. Con lúc lấc nì da mua pớ nỡ? Con lúc lấc này cậu mua ở đâu?

lui lui. Da lui tha môch ói. Anh lui ra một chút. Lui pao, lui tha. Lui vào, lui ra.

lui binh lui binh. Dấp nì da phải dùng kể lui binh, dò chắc pao.

Bây giờ ta phải dùng kế lui binh để như địch.

lui cóch lui gót. Tôi xin phép lui cóch. Tôi xin phép lui gót.

lui lãi lui lại. Việc nì diênh lui lãi hal ngày. Việc này anh nên lui lại hai ngày.

lui lúi lui lui. Da là chi mà cứ lui lúi cá ngày? Bạn làm gì mà lui lúi cá ngày?

lui pước lui bước, lui bước. Chẳng tiến ản, đành phái lui pước. Không tiến được đành phái lui bước.

lui pước lui bước. Khỏ nhoc chi ha y chẳng chịu lui pước. Khó khăn gì ta cũng không chịu lui bước.

lui củi lui húi. Da tang là cái chi lui củi trong wân? Anh đang làm gì lui húi trong vườn thế?

lui thúì lui thúì. Nả ti là lui thúì môch tũa, đố mà thương. Nó đi làm lui thúì một mình, trông mà tội nghiệp.

lui câm. Nả lủl, chẳng pổ ản. Nó câm không nói được.

lum khum lom khom. Là có pông da phái củi lum khum mới ản. Làm cỏ bông, cháu phái củi lom khom mới được.

lùm câl lùm cây. Cải lùm câl nì cai từ lằm. Cải lùm cây này nhiều gai lằm.

lùm lùm. Hal pên mả nả cỏ lùm tông tiền. Hai bên má nó có lùm đồng tiền.

lùn co cụt. Con toc nì lùn tuôi rồi. Con nòng nọc này co cụt đuôi rồi.

lùn lùn cụt ngùn. Cây tuôi con toc nì cứ lùn lùn dần lãi. Cái

đuôi con nòng nọc này cứ cụt ngùn dần.

lùn lùn. Tất nì mỗi tấp còn lùn thuổng đã. Đất này mới đắp còn lùn đấy.

lùn phùn lùn phùn. Enh đi cỏ bỏ thô lùn phùn. Anh ấy có bộ râu lùn phùn.

lũn lụn. Còn nữa câl nển da tóch cho lùn rồi ti táy. Còn nữa cây nển đốt cho lụn hết rồi đi ngủ.

lùn cùn lùn cùn. Cây tuôi con chỗ con nì pẩn lùn cùn. Cái đuôi con chó con này ngắn lùn cùn.

lunh cụt. Thắt cúi chẳng ngay tunh, lunh tèn chẳng ngay ngỏ. Tất lửa không ai đun, cụt bác đèn không ai khêu.

lung lay lung lay. Cốc câl tà lung lay rồi, xô lở liên. Góc cây này lung lay rồi, có gió là đổ ngay.

lùng lùng. Nả tang ti lùng môch con củi tí nảng là wãi cho cây nả. Nó đang đi lùng một con lợn để mổ thịt làm vía cho mẹ nó.

lũng làng. Pước chân pao lũng. Bước chân vào làng.

lũng hiếng lảng giềng, lảng bên cạnh. Ông ti đồng làng pang lũng hiếng. Ông đi chơi làng bên cạnh.

lũng hộc làng dưới khe đôi. Tàn tôi ở lũng hộc tà quen. Chúng tôi làm làng ở khe đôi đã quen sống rồi.

lũng làng làng xóm, mừng quê. Tất quêl kho, cò quêl pủng, lũng làng quêl ái ả. Đất mừng quê, làng ái ả.

lủng pủng lủng búng. Nả tiêng ni, đấng nả lủng pủng dòng nò ã. Nó đến đây với điệu bộ lủng búng thế nào ấy.

lủng tủng lủng tủng. Cử bình tĩnh, chớ lủng tủng. Cử bình tĩnh đừng lủng tủng.

luộc luộc. Ho tang luộc tác cái. Tôi đang luộc rau cải.

luộc dứt chân. Miếng nhúc ni luộc dứt nả lã. Miếng thịt này phải luộc chân nó lại.

luôm lôm. Mặt khà đi tó luôm dưới lằm. Mặt tay ấy đỏ lôm sẹ lằm.

luôn luôn. Ho ăn luôn mênh. Tôi ăn luôn miệng.

luôn mênh luôn miệng. Mỏi chi mà pỏ luôn mênh chẳng nhọc à? Người gì mà nói luôn miệng không mệt à?

luôn môm luôn môm. Nả ăn ản luôn môm. Nó ăn được luôn môm.

luôn thay luôn tay. Nả là wiệc luôn thay. Nó làm wiệc luôn tay.

luồn luôn. Da chớ luôn nả. Cậu đừng luôn nó.

luồn củi luôn củi. nả là cái thàng tài luôn củi. Hấn là cái thàng tài luôn củi.

luồn lỏi luôn lỏi, luôn lách. Thàng đi chí tài luôn lỏi thơi. Thàng ấy chỉ tài luôn lách thơi.

luồn lột luôn lột. Nả luôn lột tí xin pao công ty đi là wiệc. Hấn luôn lột để xin vào công ty ấy để làm wiệc.

luồng cây luồng. Câl luồng khác câl tle. Cây luồng khác cây tre.

luồng luồng (hơi, gió). Cái luồng hơi chi mà hồi thía. Cái luồng

hơi gì ở đâu mà thổi quá. Pỏ khớm tiêng dấp ni chẳng mịch luồng xỏ nò. Từ sáng tới bây giờ chẳng có một luồng gió nào.

luống nhịn (không ăn). Tí táy luống. Đi ngủ mà không ăn cơm.

luống cuống luống cuống. Da là po mà luống cuống dòng đi? Mà y làm gì mà luống cuống như vậy?

luống dảng không ăn, nhịn suông. Táy luống dảng. Đi ngủ mà không ăn cơm.

luột lau. Lê khăn luột tướt tlaính. Lấy khăn lau trán. Lê khăn luột mênh. Lấy khăn lau miệng.

lup xup lup xup. Cây nhà ni lup xup quả. Cái nhà này lup xup quá.

lúp lúp. Kính lúp ni phóng to cơ nò lẩn? Kính lúp này phóng to bao nhiêu lần?

lut 1. lụt. Mưa to rồi lụt đã. Mưa to rồi lụt đấy. 2. ngập. Đác lut. Nước lụt. Pển khu lụt tloc. Suối sâu ngập đầu.

lut lỗi lụt lội. Năm nay bắt mùa hùa ở no y lụt lỗi. Năm nay mất mùa vì ở đâu cũng lụt lội.

lút cút chim cút. Ổ trống lút cút. Ổ trứng chim cút.

lư hương lư hương. Cây lư hương ni pằng tông. Cái lư hương này bằng đồng.

lừa, 1. lừa. Da phái lừa nả rồi. Mà bị hấn lừa rồi. 2. Khéo phính khéo lừa đét con. Khéo phính khéo lừa trẻ con. "Tửa khà khéo lắt khéo lừa con mãi mười tám phải ưa tửa khà". Người già khéo lắt khéo lừa, cô gái mười tám phải ưa người già.

lừa₂ ngu dốt. Cái chằng pắt còn pâu hằng cái lữ cái lừa. *gái không bắt quả còn người ta bảo rằng đó là gái ngu, gái dốt.*

lừa bíp lừa bíp. Nã là thàng lừa bíp, chớ yểng. *Nó là thàng lừa bíp, đừng nghe.*

lừa cat lừa gạt, lường gạt. Enh chàng đi hay ti lừa cat pâu lằm. *Anh đó hay đi lừa gạt người ta lằm.*

lừa đảo lừa đảo. Nả là con lừa đảo pâu. *Nó là con mlừa đảo người ta.*

lừa loc lừa loc. Nả cử dớ tồ lừa loc như lừa đét con. *Nó cứ giữ chò lừa loc như lừa trẻ con.*

lừa tối lừa rồi. Da chằng lừa tối ản ho no. *Mày không lừa rồi được tao đâu.*

lừa lừa. Con pò nì nả té ản mấy lừa rồi? *Con bò này để được mấy lừa rồi? Phải lừa. Phải lừa.* Con tôi, con enh bữa tôi phải lừa. *Con tôi, con anh vừa đôi phải lừa.*

lừa lựa, chọn. Khổng phải mắt lừa rà. *Sống phải biết lựa nhau.*

lừa chôn lựa chọn.

lực lực. Ngỏ enh đi cỏ lực lằm. *Trông anh ấy có lực lằm.*

lực xỉ lực sĩ. Ho đố da cỏ khác như lực xỉ. *Tôi thấy bạn khoẻ như lực sĩ.*

lười lười. Đét con chớ lười học. *Trẻ con đừng lười học.*

lười đảnh lười biếng. Chằng phải ho lười đảnh, tãi ho ốm á thơi. *Không phải tôi lười biếng, tôi ốm đấy thơi.*

lười học lười học. Chớ lười học con nỡ. *Chớ lười học con nỡ.*

lười trượt. Ho pắt lười con ca. *Tôi bắt trượt con gà.*

lươn lươn. Da còn lươn pao lươn tha là chi? *Mày còn lươn vào lươn ra làm gì?*

lương lương. Lương da mịch khảng cơ nò? *Lương anh một tháng bao nhiêu? Linh lương. Linh lương.*

lương ăn lương thực. Nhà tôi hết lương ăn rồi. *Nhà tôi hết lương thực rồi.*

lương bống lương bống. Da là cần bở lương bống ho chằng cơ chi. *Cậu làm cán bộ có lương bống tở không có gì.*

lương tâm lương tâm. Là chiến xấu, lương tâm ho chằng cho phép. *Làm chuyện xấu lương tâm tôi không cho phép.*

lương thực lương thực. Tôi tha cửa hàng lương thực tí tong cỏ. *Tôi ra cửa hàng lương thực để đong gạo.*

lương thiện lương thiện. Tôi là mỗl lương thiện. *Tôi là người lương thiện.*

lường, lòng (từ này chỉ dùng trong mọ).

lường₂ lường, đo lường, lượng, liệu. Là chi y phải lường xem hăng nò vừa. *Làm gì cũng phải liệu xem chừng nào vừa. Lễ tẩu là lường. Dùng đẩu làm đo lường (đong lường).*

lường hiếng, lác. Ủn đi thóch mé tiếc là mặt lường. *Cô ấy đẹp nhưng tiếc là mặt hiếng.*

lường mắt mắt lác; lác mắt. *Khà đi lường mắt pớ nhỏ. Anh ta mắt lác từ nhỏ.*



lươn lươn. Ăn môm tĩa lươn
xào lăn mà ổng rảo hấn khởng.
*Được một bữa lươn xào lăn mà
uống rượu thì tuyệt quá.*
lướt lướt. Môm ngày ho tèo màn
chăng mắt cơ nò lướt. *Một ngày*

*tôi trèo thang lên nhà không biết
bao nhiêu là lướt.*

lưu đồng lưu động. Tàn tôi ở
đổi chiếu bóng lưu đồng. *Chúng
tôi ở đội chiếu bóng lưu động.*

M

ma ma. Ti tēm ho đươi ma. Đi đēm tối, tôi sợ ma.

ma ươi con ma hay đi bắt cua cá trong khe suối rừng sâu, bàn chân ngược với bàn chân người (từ này chỉ xuất hiện nhiều trong mo).

ma chay ma chay. Quê Lằm cỏ ma chay chi mò tênh tồng chiêng cá tēm? Xóm Lằm có ma chay gì mà đánh chiêng trống cả đēm?

ma chi cái gì. Là cái ma chi diênh thả cho khào nhà tha. Làm cái gì vậy cho ồn ào cả nhà ra. (Làm gì mà âm ĩ cả nhà lên thề).

ma có ma quái. Thàng đi cỏ từ tồ ma có lằm. Thàng ấy có nhiều trò ma quái lằm.

ma Cường ma Cường (một người ở trên trời gả con cho lang cun Cẩn).

ma hằng con đười ươi. Khũ Cái có ma hằng, măng pĩ đã. Nghe nói núi Cái có đười ươi.

ma hiênh con ma kêu rên. Cẩu ha ma hiênh. Cú kêu ma rên.

ma héch một loại ma chỉ có khả năng quấy dọa trẻ con.

ma hỏ (con) ma kêu la.

ma huồng con ma thờ ở chái nhà phía ngoài.

ma quí ma quý. Cây tồ ma quí của da ho chá đươi. Cái trò ma quý của anh, tôi chả sợ.

ma tồng ma ở khu mộ địa. Mẫn ngày pầu đươi ma tồng Bon nhất. Ngày xưa người ta sợ nhất là ma ở khu mộ địa đồi Bon.

ma tu thê con ma thê (con ma luôn trừng phạt những người làm trái lời thê).

ma vương ma vương.

mà₁ một. Cỏ hal mé lể mà cái thoi. Có hai nhưng lấy một cái thoi.

mà₂ mà. Lể com mà ăn con. Lấy com mà ăn đi con.

mà₃ mà (lỗ). Cua ó tlong mà pẻo lằm. Cua ở trong mà (hang) béo lằm.

mà cã mặc cả. Da mua da cỏ mà cã nã chẳng? Khi mua anh có mặc cả không đấy?



mà chi *mà chi, mà gì.* Thường xuất hiện trong lời hát giao duyên).

mà lẽ *mà lại.* Nả mới ở ni mà lẽ. Nó mới ở đây mà lại.

mả má. Là po mà mả da khàng húp liênh như thía. *Làm sao mà má anh sung húp lên như vậy.* Tôi khà rồi, mả hóp rồi. *Tôi già rồi nên má hóp.*

má mả. Cái má ông dĩ phẩm ở no? *Má ông ấy chôn ở đâu?.* Mồ má. *Mồ má.*

mả tó *má đào, má hồng.* Thuối mười tám tang thuối mả tó. *Tuối mười tám đang tuổi má hồng.*

mã, (cây) *mạ.* Đám mã ni ân cơ nò ngày rồi? *Đám mạ lúa này được bao nhiêu ngày rồi?* Quái mã. *Quái mạ (gieo mạ).*

mã₂ *giống.* Cho củi lẽ mã. *Cho lợn lấy giống.* Mã cái. *Giống rau cái.*

mã₃ *mặc.* Đố mã. *Đố mặc.*

mã₄ *mạ.* Cây tên ni mã kên pên lằm. *Cái đèn này mạ kên bèn lằm.* Cái dây tổng hồ ông ni mã vàng. *Cái dây đồng hồ ông này mạ vàng.*

mã₅ *mà.* Chở mã. *Chở có, chở mà, đừng có.* Chở mã là pí. *Chở có làm thế, đừng có mà làm thế.*

mã₆ *mới, thì mới.* Phái học mã hay. *Phải học thì mới biết.* Là cật khúc mã ản. *Làm hết sức mới được.* Ngó lô mã đố. *Nhìn lâu mới thấy.* Cho từ mã lẽ. *Cho nhiều thì mới lấy.*

mác *mác.* Tàn tôi chỉ dùng tao thời chẳng có dùng mác. *Chúng*

tôi chỉ dùng dao thôi chứ không dùng mác.

mach₁ 1. *mạch.* Mạch nả đập hèn lằm. *Mạch máu nó đập yếu lằm.* 2. *mạch (nước).* Da tào cái chiếng dĩ, tà khiên tiếng mach chua? *Anh đào cái giếng nước ấy đã gần đến mạch nước chưa?*

mach₂ *hái.* Da mach ản mấy tlái nang? *Mày hái được mấy quả cau?*

mach máu *mạch máu, huyết mạch.* Mả mò chẳng tèm tếch mach máu. *Mày mà không chêm đứt mạch máu.*

mách *con đỉn.* Mách cảnh. (Con) đỉn cắn.

mai phục *mai phục.* Quân ha mai phục ở tlong rằm, tời chắc tiênh. *Quân ta mai phục ở trong rừng, đợi giặc đến.*

mài₁ *mài.* Nhà pa thàng ông từa mà chẳng có từa nò mắt mài tao. *Nhà ba đưa con trai mà không đưa nào biết mài dao.*

mài₂ *xương hông.* Ho ló tau êl hết mài. *Tôi ngă đau ê ăm cả xương hông.*

mài mác *mài mực.* Hảo viết chữ nho phái mài mác Tàu, viết hơ mới thốch. *Muốn viết chữ nho nên mài mực Tàu thì viết mới đẹp.*

mài mồm (người) *ăn nói chua ngoa.*

mài pể *mài mông; ngôi lè trên sàn nhà.* Trời mưa chẳng ti no ản chí mài pể ở ni đã. *Trời mưa không đi đâu được, chỉ mài mông trên sàn nhà này thôi.*

mái, *mái (nhà).* Nhà ni chóm mái. *Ngôi nhà này dóc mái.*

mái₂ *phía*. Mái tlong. *Phía trong*.

mái chèo *mái chèo*. Khua mái chèo thần tí tò ti chông. *Khua mạnh mái chèo để dò đi nhanh*.

mái hiên *mái hiên*. Nhà tôi chỉ còn lợp mái hiên nửa là ốn. *Nhà tôi chỉ còn lợp mái hiên nửa là xong*.

mái nhà *mái nhà*. Tôi ha hum môch mái nhà. *Đôi ta chung một mái nhà*.

mái pải *mái gianh*. Cái nhà nì mái pải pải quả. *Mái gianh nhà này thấp quá*.

mái₁, *mái*. Mái là wiệc. *Mái làm việc*.

mái₂ *gấp, lập tức, tức khắc*. Tôi hảo ti wêl làng mái dấp nì. *Tôi muốn đi về làng gấp*. Ho phái ti mái dấp nì. *Tôi phải đi gấp bây giờ*.

mái muốt *gấp rút*. Wiệc đi da là mái muốt ti thời. *Việc ấy anh làm gấp rút đi thôi*.

mái ở *đột nhiên*. Nả mái ở pầu ti hết. *Đột nhiên người ta đi hết*.

mái ti *đi vắng*. Nả mái ti pớ khây hôm, cã nì chua đố wêl. *Nó đi vắng từ tối hôm qua, bây giờ chưa thấy về*.

mãi₁, *mái, gái, cái*. Ở quêl tiênh cỏ mẫy ừn mãi thóch lằm. *ở xóm trên có mẫy cô gái đẹp lằm*. Mãi chim wà. *Con chim khiểu mái*. Ti đồng mãi. *Đi chơi gái*.

mãi₂ *mãi, luôn, luôn luôn*. Thĩ xã Hoà Bình tôi ti mãi rồi. *Thị xã Hoà Bình tôi đi mãi rồi*. Dào này ho ti Hoà Bình mãi. *Dạo này tôi đi Hoà Bình luôn*.

mãi mãi mãi mãi. Enh thương ừn mãi mãi. *Anh thương em mãi mãi*.

mãi mo *vợ ông mo (từ này chỉ thấy trong mo)*.

mãi nhỏl *con gái đang lớn (từ 13 - 15 tuổi)*. Mẫy ừn nì là mãi nhỏl. *Mẫy cô gái này là mẫy cô gái mới lớn dậy*.

mãi pồ *gái hầu của nhà lang (Thường theo hầu các cô nàng)*

mãi mồn *gái trẻ, người con gái*. Mãi mồn nàng hầu. *Gái hầu trẻ*.

mãi thóch *gái đẹp*. Mãi thóch là mãi mừng Pi. *Gái đẹp là gái mừng Bi*.

maích mát. Đác khã maích hơn đác chiêng. *Nước ở khe chảy theo máng mát hơn nước giếng*.

maích mắt mát mát. Con dỏi y maích mắt pổ cây. *Con giò cũng mát mát cha mẹ*.

maích roch mát ruột. Da pồ dòng đi ho mặng maích roch đã. *Anh nói như vậy tôi nghe thấy mát ruột đấy*.

maích tã mát lòng. Con cái mà yểng pổ cây, ho mặng maích tã lằm. *Con cái mà nghe lời, tôi thấy mát lòng mát dạ lằm*.

maích xỏ gió mát. Têm may ở quêl ha thươì nga lăi bừa maích xỏ. *Đêm nay quê ta, trăng đẹp lại vừa gió mát*.

maĩnh₁, *mượn, thuê*. Ho hảo ti thê maĩnh cái nhà khác. *Tôi muốn căn nhà khác*.

maĩnh₂ *mượn*. Dao chia phái ti mua lễ môch cái xénh mà là, củ ti maĩnh mãi mặng nế pầu lằm. *Mai này phải đi mua lấy một*



cái xẻng mà dùng, cứ đi mượn người ta hoài nghe nề lắm.

mal₁ ông (từ này chỉ xuất hiện trong bài mo). Hal mal. Hai ông.

mal₂ he. púol mal. Bưởi he.

màl rắn cạp nong. Màl là thú thành tộc Cạp nong cũng là một loài rắn độc.

māl māl một loại côn trùng nhỏ bằng ruồi trâu, có màu đỏ.

mām giỏ. Mām cả. Giỏ đựng cá.

màn₁ cầu thang. Nả tle màn. Nó rơi từ trên cầu thang xuống.

màn bắc thang bố (thang làm bằng nguyên cây gỗ dùng riu bố, đẽo thành từng bậc).

màn éo thang éo (thang bắc để đi lên sàn nhà). Màn u màn éo. Thang treo lên nhà sàn.

màn lầu thang lầu. Nhà nả có hal lầu, hảo liênh thờng thiênh, phải ti qua môch cái màn lầu. Nhà nó có hai tầng lầu, muốn đi lên trên lầu phải đi qua một cái thang lầu.

màn rờng thang gác. Nhà nả có môch cái màn rờng pản lắm. Nhà nó có một cái thang gác ngắn lắm.

màn tle thang tre. Chí cỏ màn tle là nhê thoi. Chỉ có thang tre là nhê thoi.

màn tộc cầu thang độc mộc. Mỗl cỏ nhà y pãng màn tộc. Người Mường cũng có nhà bắc cầu thang độc mộc.

mãn₁ mạn, khu vực, vùng. Mãn tlênh. Mạn trên. Nả ti puôn thiênh mãn ngược pớ ngày nò. Nó đi buồn trên mạn ngược từ lầu.

mãn₂ ma. Con ma cây mãn. Con ma.

mãn khoá mãn khoá. Da học lớp đi tà mãn khoá chữa? Anh học lớp ấy đã mãn khoá chưa?

mang 1. mang (cá). Wã cả phải tá mang ti. Mổ cá thì phải bỏ mang. 2. bên. Hal mang. Hai bên.

màng màng. Màng ta. Màng da.

màng chinh màng trinh.

máng máng. Máng đá. Máng nước.

máng mảng. Hảo kang pển nì phải chèo máng. Muốn sang suối thì phải chèo máng.

máng kủng báng súng. Cái máng kủng chẳng mắt là bằng cái chi mà nhê lắm. Không biết báng súng được làm từ gỗ cây gì mà rất nhẹ.

máng mỡ máng mỡ (máng bằng bương, gỗ dùng để đựng mỡ, dầu để đốt đèn). Máng mỡ tèn dầu. Máng mỡ đèn dầu.

mãng₁ mẹ, má, bu. Năm nay mãng ho tà wai khẩu mươl. Năm nay mẹ tôi đã ngoài sáu mươi tuổi.

mãng₂ mạng, mệnh (sống). Da chẳng coi mãng kỗng da là chi à? Màyl không coi mạng sống của màyl là gì à? Mãng mỗl. Mạng người.

mãng₃ chị. Mãng ti no è? Chị đi đâu đấy? Mãng cái ho. Chị gái tôi.

mãng cá chị cả. Da ti no mãng cá? Đi đâu đấy chị cả?

mãng cái chị gái. Mãng cái ho cá tời lo cho tàn con. Chị gái tôi một đời lo cho các em.

mãng păn chị bạn (bạn thuộc hàng chị, hoặc gọi bạn gái với ý tôn trọng).

mãng diễnh mạng nhện. Nhà hà từ mãng diễnh lắm. Nhà ta nhiều mạng nhện lắm.

mãng du chị dâu. Mãng du của nã hiền lành lắm. Chị dâu nó hiền lắm.

mãng pả chị vợ, chị chồng. Mãng pả ho, tỉnh nết dối lắm. Chị vợ tôi tính tình hiền lắm. Mẹ nì là mãng pả ho. Bà này là chị chồng của tôi.

mãng pả lải mạng lưới. Ông đi tang mãng pả lải ở tlong nhà. Ông ấy đang mạng lưới ở trong nhà.

mãng thờnh tên gọi cô dâu do nhà chồng đặt cho.

mãng thìn tên cô dâu do nhà chồng đặt cho.

mãng ười tên cô dâu do nhà chồng đặt cho.

mãnh hồng, hu. Nâng nhà ha mãnh rồi. Vách nhà ta hồng rồi.

mào ca mào dưới của con gà. Cái mào ca nì to quá. Cái mào dưới của con gà này to quá.

mat suy, suy đôi. Nhà nã khắp khứa tiểnh hồi mat rồi. Nhà nó sắp sửa đến hồi suy rồi.

màu màu. Ho ưa mặc áo màu đó. Tôi thích mặc áo màu đó.

màu bunn màu xám tro. Cái áo nã màu bunn. Cái áo của nó màu xám tro.

màu ta nước da. Màu ta ún Phúc y trắng. Nước da cô Phúc cũng trắng.

màu ta cam màu da cam. Đồi bông tá Hà Lan chiền mặc áo

màu ta cam. Đồi bông tá Hà Lan chuyên mặc áo màu da cam.

màu máu, huyết. Téch thay tha máu rồi. Đứt tay chảy máu rồi.

màu bú máu mủ. Chẳng chi pằng máu bú nhà nã. Không có gì bằng máu mủ anh em nhà họ.

màu khen máu ghen. Người đi chùa là cỏ máu khen. Nhà chị ấy chúa là cỏ máu ghen.

màu me máu me. Nã tảnh rà máu me cháy tây ảo. Họ đánh nhau máu me chảy đầy áo.

màu mê máu mê. Máu mê cờ pac. Máu mê cờ bạc.

màu mũi máu mũi, máu cam. Chẳng mắt nã tau điềnh thĩa nò mà cứ cháy máu mũi mãi. Không biểu nó đau làm sao mà cứ chảy máu mũi ra hoài.

màu tham máu tham. Máu tham nã nổi liềnh, nã lẽ hết chẳng tí phần ay. Máu tham nó đã nổi lên, nó lấy hết chẳng để phần ai.

màu xấu máu xấu, huyết hư. Thừa bác xĩ mấy hôm nay tôi tlong tha máu xấu. Thừa bác sĩ mấy hôm nay tôi toàn ra huyết hư.

may₁ nay. Hôm may. Đêm nay. Hôm nay ha ti đồng trắng. Đêm nay ta đi chơi trắng.

may₂ may. May sống. May sống (may váy).

may₃ may (gặp may). Bất pưởi cây may pưởi dỏ. Mát buổi cây may buổi dỏ.

may₄ bù nhìn (một loại bù nhìn bé tí hoặc một thanh sắt nhỏ của các ông mo khi yểm bùa).



Khữ chi chẳng hay, may chi i chẳng đố chẳng phải. Sự gì cũng không hay, may gì cũng không thấy không bị (ý nói người ta cầu mong sự yên lành, không bị quấy rầy).

may dao nay mai. việc nì ho là xong may dao. Việc này tôi làm xong nay mai.

may nì hôm nay. May nì tôi ở nhà. Hôm nay tôi ở nhà.

mày mày, lông mày. Tôi lông mày ông đi chẳng khác chi lãi kiểm. Cặp lông mày ông ấy không khác gì hai thanh kiểm.

máy mo. Pao mo pao máy. Vào mo (đến nhà ai đó để mo).

máy ảnh máy ảnh. Máy ảnh nì của hãng nò? Máy ảnh này của hãng nào?

máy bảl máy khâu, máy may. Da mua máy bảl mới à? Bạn mua máy khâu mới đấy à?

máy bơm đác máy bơm nước. Máy bơm đác nả tà mãnh rồi. Máy bơm nước nó đã hỏng rồi.

máy cầl máy cày. Nhà ông đi cỏ môch máy cầl. Nhà ông ấy có một chiếc máy cày.

máy chuông máy dệt. Chiềng tách là cây máy chuông thú công. Khung cửi là máy dệt thú công.

máy chữ máy chữ. Ho dong máy chữ nì ti hểm. Tôi mang máy chữ này đi chữa.

máy ép máy ép. Hạt lạc pầu tla pao máy ép, pầu ép mỡ. Hạt lạc người ta cho vào máy ép, để ép thành dầu, mỡ.

máy ép dầu máy ép dầu. Pầu dùng máy ép dầu tí ép dầu ăn.

Người ta dùng máy ép dầu để ép dầu ăn.

máy gi âm máy ghi âm. Nhà nả cỏ môch cái máy gi âm. Nhà nó có một chiếc máy ghi âm.

máy hàn máy hàn. Chở lãi khênh máy hàn mà hãi mắt. Chở lại gằn máy hàn mà hại mắt.

máy hát máy hát (máy quay đĩa nhạc).

máy in máy in.

máy ít máy cán. Da đố máy ít mĩa chưa? Cậu thấy máy cán mĩa chưa?

máy kéo máy kéo. Tôi là người lãi máy kéo. Tôi là người lái máy kéo.

máy khâu máy khâu. Dong lãi máy khâu tí pả ảo nì. Mang đến máy khâu để vá áo này.

máy khể máy nói, máy ghi âm. Chở lãi khênh máy khể mà khể nả thu pao đã. Đừng đến gằn máy ghi âm, mà bị nó ghi âm tiếng nói đấy.

máy móc máy móc. Cã nì là nả y là máy móc. Bây giờ làm ruộng cũng dùng máy móc.

máy tấp lỏ máy đập lúa. Máy tấp lỏ nì môch ngày tấp ản mười tấn. Máy đập lúa này một ngày đập được mười tấn.

máy tằm máy chêm. Ho tà ngổ đố cái máy tằm rồi. Tôi đã nhìn thấy cái máy chêm rồi.

máy xay lỏ máy xay lúa. Máy xay lỏ nhà nả mãnh rồi chưa hểm ản. Máy xay lúa nhà nó hư rồi chưa sửa được.

máy ở không còn để ý gì. Ho máy ở chẳng đố nả ti qua. Tôi

không để ý nên không thấy nó đi qua.

máy háy li ti. lay phay, nhỏ (mưa). Khờm may tời mưa máy háy. Sáng nay trời mưa lay phay (mưa nhỏ).

mây thuối trẻ tuổi. Người đi còn mây thuối á. Chị ấy còn trẻ tuổi thôi.

mặc₁ mặc. Mặc áo cho ừn ti. Mặc áo cho em đi.

mặc₂ móc. Chac mặc. Dây cây móc.

mặc áo mặc áo. Mặc áo mới y khuờng. Mặc áo mới cũng sướng.

mắc kè mắc kệ. Mắc kè nả, nả hảo là po nả là. Mắc kệ nó, nó muốn làm gì thì làm.

mắc xống mặc váy, mặc xống.

mắc wảl tốc mặc váy lộn ngược.

mải, may, hèn. Thét năm nay từa Thanh mải lắm. Tết năm nay anh Thanh may lắm.

mải₂ cháy âm i (không lên ngọn lửa). Cúi mải. Lửa cháy âm i.

mải mễi may mắn. Enh ti cho mải mễi háy. Anh đi may mắn nhé.

mải thúi may rủi. Mải thúi là do cái khổ mễi. May rủi là do số mệnh của con người ta.

mải xe sợi. Mải cai. Xe gai.

mải dac chuyện xưa. Mải dò mải dac. Chuyện xưa, chuyện cũ.

mải hao cảm thấy rạo rức. Xò pao cửa, máich mải hao. Gió lùa vào cửa (cảm thấy) mát rạo rức (trong người).

mải khang những thứ làm cho người ta trở thành giàu có sang trọng.

mải khời (nằm xếp) gần nhau thành hàng dài. Tàn tlu ăn đồ nằm mải khính mải khời. Đàn trâu ăn no nằm kê bên nhau.

mải lải dụng cụ đánh bắt cá (như lưới).

mải mễ (người, vật) được yêu quý. Con mễch con mễ. Con quý con yêu.

mải thắc dụng cụ đánh bắt cá (như lưới).

mảm môi mảm môi. Thàng nhỏ mảm môi lải ngỏ hảo cười. Thằng bé mảm môi trông buồn cười.

mảm bú. Đét mảm mãng. Trẻ bú mẹ.

mẩn xẩn. Mẩn quần liênh dẫ. Xẩn quần lên cao.

mẩn thay áo xẩn tay áo. Da chằng mẩn thay áo da liênh, dờ hết rồi. Anh không xẩn tay áo lên để ướt hết rồi.

mẩn niệm. Mẩn thánh cảnh. Niệ để chữa rắn cắn.

mẩn chi gì. Da là mẩn chi? Mày làm gì?

mẩn mẩn. Pả đi y mẩn con. Bà ấy cũng mẩn con lắm.

mẩn keo kiệt. Người đi mẩn tiểnh nổi chằng cho ay mò pát cáo. Nhà chị ta keo kiệt đến nổi không cho ai một bát gạo.

mẩn đi quá thể. Po da thốch mẩn đi. Sao em đẹp quá thể!

mẩn lắm quá đi thôi, quá lắm, vô cùng. Thương ừn mẩn lắm. Thương em quá đi thôi.

mẩn mồm (mồm miệng) ghê gớm, đáo đẽ. Người đi mẩn mồm lắm. Nhà chị ta mồm miệng ghê gớm lắm.



mẩn hê quá. Cá mẩn hê. To quá.

măng, cây trúc. Ho hảo hal câl măng tí là cái cần cau. Tôi muốn hai cây trúc để làm cần cau.

măng₂ 1. nghe, cảm thấy. Ho khế da măng chẳng? Tôi nói anh có nghe không? Măng nóng. Cảm thấy nóng. Măng chiên. Nghe âm thanh vang. 2. thức. Hốc nả măng rồi mà nả chẳng dẫu. Gọi thì nó thức rồi mà nó vẫn không chịu dạy cho.

măng ản đã. Wiêc đi tôi tà măng ản dẫn nả kỹ rồi. Việc ấy, tôi đã dặn nó kỹ rồi.

măng chơi (trong lòng) cảm thấy mừng.

măng dũ giận dũ. Măng dũ cho nả lắm. Trong lòng tôi giận nó lắm.

măng diênh nghe như. Măng diênh nả pổ pỉ đã. Nghe như nó nói thế đấy. Măng diênh phái đã. Nghe như đúng đấy.

măng diênh hình như. Ho măng diênh tà lẽ wêl nhà rồi. Hình như tôi đã mang nó về nhà rồi.

măng hải cảm thấy thương (hại). Đố mẽ khả tởl khổ, ho măng hải lắm. Thấy bà cụ già dói khổ, tôi thương lắm.

măng hải cơ nong rất thương hại, thương hại quá đi thôi.

măng hảo muốn. Ho măng hảo ti đồng da. Tôi muốn đến nhà anh chơi.

măng hằng nghe rằng, nghe nói. Măng hằng da khắp lẽ vỡ. Nghe nói câu sắp lấy vợ.

măng hong nghe và tin là thật. Măng hong thiếng đi. Nghe và tin lời ấy là thật.

măng khổ khổ tâm. Đố nhà cửa chua pao no ho măng khổ lắm. Nhà cửa chua đâu vào đâu tôi thấy khổ tâm lắm.

măng mai cảm thấy mệt. Măng mai lã tóc, nhoc nhí. Nghe thấy mỏi lại vươn vai, mệt thì nghỉ.

măng mừng trong lòng cảm thấy mừng.

măng nhôn cảm thấy bận rộn. Ho hảo ti đồng da mé còn măng nhôn lắm. Tôi muốn đi chơi cậu nhưng cảm thấy bận rộn công việc lắm.

măng nhoc nghe nhọc; cảm thấy mệt nhọc.

măng nhớ nhớ tới, cảm thấy nhớ. Măng nhớ ủa lắm. Nhớ em lắm.

măng ngâ cảm thấy ngứa. Ăn bôn măng ngâ. Ăn rau khoai nước cảm thấy ngứa.

măng phiền nghe phiền; cảm thấy phiền lòng.

măng tắng cảm thấy đắng. Ăn tắc hủng măng tắng. Ăn rau đu đủ cảm thấy đắng.

măng thương thương. Đố ủa nhâm enh măng thương. Thấy em khóc anh thương.

măng tởn nghe đồn. Hết quêl nì ay chẳng măng tởn wêl nả. Cả làng này ai mà không nghe đồn về nó.

mặt, mắt. Tau mặt khổ chịu lắm. Bệnh đau mắt khó chịu lắm. Lảng mắt như mong, tlong mắt như cá. Tinh mắt như muông, trong mắt như cá.

mắt₂ mặt. *Thước mắt. Khuôn mặt. Lông cương phải mắt. Soi gương đúng mặt (ý nói người trong họ hàng dễ nhận ra nhau). Ho còn lã chi cây mắt nả. Tôi còn lạ gì cái mặt nó.*

mắt báo mặt báo. *Mắt báo nì tình bày chua thóch. Mặt báo này trình bày chưa đẹp.*

mắt trời mặt trời. *Ngãl ngở như mắt trời. Chóí lóa như mặt trời.*

mắt đá mắt giả. *Enh đi là môch hôt mắt đá. Anh ấy phải làm một bên mắt giả.*

mắt dải, mắt lác. *Môi mắt dải ngỏ vừa dưới vừa thương. Người mắt lác nhìn vừa sợ vừa thương.*

mắt dải, mặt trái. *Diễnh ảo pấu diễnh mắt dải. Phoi áo người ta phoi mặt trái.*

mắt doc mắt xéch. *Ông đi có mắt doc dữ tướng dà. Ông ấy có đôi mắt xéch, (trông) dữ tướng quá.*

mắt kèm mắt kém. *Tôi năm nay mắt kèm rồi, phải tleo kính đã. Tôi năm nay mắt kém rồi, phải đeo kính đấy.*

mắt khàng mặt trắng. *Máich như mắt khàng, lảng như mắt trời. Mặt như mặt trắng, sáng như mặt trời.*

mắt kính nhân kính, mắt kính. *Mắt kính tôi là mắt kính Mỹ. Mặt kính tôi là mặt kính Mỹ.*

mắt lênh mặt phải. *Pên nì là mắt lênh. Bên này là mặt phải.*

mắt lống mắt chột. *Mắt chiêu ông đi là mắt lống. Mặt trái ông ấy là mắt chột.*

mắt lườm lườm lăm lăm. *Cái mặt nả lườm lườm đó mà két.*

Cái mặt nó lăm lăm trông mà ghét.

mắt lươn mắt lươn. *Mắt lươn là mặt chằng cỏ thềnh. Mặt lươn là mặt không có vành.*

mắt mày mặt mày. *Nả cho môch t্লাိ tằm thối mặt mày lăi. Nó cho quả đám tối mặt mày lại.*

mắt mũi mặt mũi. *Da là chi mò lăm hết mặt mũi. Con làm gì mà mặt mũi lăm hết cả.*

mắt nã mặt nã. *Ho ưa tleo mặt nã ông phât. Tôi thích đeo mặt nã ông phât.*

mắt ốc nổi mắt ốc nhồi. *ủn đi cỏ tôi mặt ốc nổi. Cô ấy có đôi mắt ốc nhồi.*

mắt pơ mắt loà. *Mắt pơ, mẽ chằng đó khả nưa. Mặt loà nên bà cụ không thấy đường.*

mắt tắt mặt đất. *Trời thối, chằng đó mắt tắt. Trời tối, chằng thấy mặt đất.*

mắt tằng (mắt khàng) mặt trắng. *Hôm may mới mười pa (pa lông) thôi, mặt tằng chua ăn vuông. Hôm nay mới mười ba thôi, trắng chua được tròn.*

mắt tằn mặt trẽn. *Mắt tằn Tổ quốc. Mặt trẽn Tổ quốc.*

mắt trời mặt trời. *Mắt trời moc rồi, dẫi thôi. Mặt trời moc rồi, dẫy thôi.*

mắt thước mặt tiền, mặt trước. *Nhà nì mặt thước ngỏ thóch lăm. Mặt tiền nhà này nhìn đẹp lăm.*

mắt wài mặt ngoài. *Mắt wài tằm vản nì chằng pào à? Mặt ngoài tám vản này không bào à?*

mắt xanh mặt xanh. *Enh tloch pao mặt xanh ủn chua? Anh lợt vào mặt xanh em chưa?*



mắt₁ biết. Chẳng mắt. Không biết.

mắt₂ đất. Painh mắt painh mó chẳng cở ngay mua. Bán đất nên không có ai mua.

mắt chữ biết chữ, hay chữ. Phải mắt chữ mới là ăn wiệc đi. Phải biết chữ mới làm được việc ấy.

mắt mũi biết mũi. Thử chi y ăn môch ói cho nả mắt mũi. Thứ gì cũng ăn một chút cho nó biết mũi.

mắt mó đất đỏ. Chờ nì, thử nò mắt mó. ở chợ này, hàng nào cũng đất đỏ.

mắt ơn biết ơn. Ho mặng mắt ơn từa ố hồ hàng tà dúp ho tlong wàn cánh khổ khần nì. Tôi rất biết ơn anh em bà con dòng họ đã giúp tôi trong hoàn cảnh khó khần này.

mắt rõ am tường, hiểu rõ. Ay chẳng mắt, ở enh Tlâm thì ho mắt rõ lắm. Ai thì không biết chữ, còn anh Trâm thì tôi biết rõ lắm.

mắt tha hiểu ra. Mắt tha tà quả chằm rồi. Hiểu ra thì quá chậm rồi.

mắt thay biết tay. Da khê mắt thay ho. Mà y sẽ biết tay tao.

mắt thân biết thân. Da mắt thân da chưa? Mà y biết thân mà y chưa?

mắt thía biết thê. Mắt thía ho chẳng cho da ti là xong, da phả quả. Biết thê không cho anh đi là xong chuyện, anh phá phách quá.

mắt tiêu biết điều. Enh Bắc là mỗl mắt tiêu lắm. Anh Bắc là người biết điều lắm.

mắt ý hiểu ý, biết ý. Da cở mắt ý ho khê cái chi chẳng? Anh có hiểu ý tôi nói gì không?

mã₁ một. Cỏ mã con ca. Có một con gà.

mã₂ mà. Ti no mã tua mấn đi. Đi đâu mà vọi quá thê.

mã chiến một lần. Ho mới ăn ti Hà nổi mã chiến. Minh mới đi Hà Nội một lần.

mã đồng một lúc. Tời ho mã đồng háy. Dọi tôi một lúc nhê.

mã hồi một hồi. Mã hồi chiêng. Một hồi chiêng.

mã khăm một đống. Mã khăm cùi. Một đống cùi.

mã miếu một ngôi miếu. Quê Lô cở mã cái miếu thờ Thành Vương. Xóm Lô có một ngôi miếu thờ thành hoàng.

mã năm một năm. Mã năm tác. Một năm rau.

mã ói một tí. Cho xin mã ói bỏi. Cho xin một tí muối.

mã óp một óp, một bó. Liênh hàng lê mã óp cùi. Lên rừng lấy một bó cùi.

mã pàn một bàn, một mâm. Ha têu ngôi ăn mã pàn. Ta cùng ngôi ăn một mâm.

mã thì một lần, một thời, một đời. Môch thì mỗl. Một đời người. Mỗl khổng mã thì. Người sống một đời.

mã mới. Hóc pa chiến mã mặng. Gọi ba lần mới nghe.

mã là mới là. Cây đi mã là cây thóch. Cái ấy mới là cái đẹp.

mã páo mới bảo, mới trả lời. Hói mãi mã páo. Hói mãi mới trả lời.

mác₁ mực. Ho háo môch ét mác tím. Tôi muốn một ít mực tím. Mác tó. Mực đỏ.

mác₂ con cá mực. ông bia pỡi mác. Uống bia với mực.

mác₃ chùng mực. Ăn chẳng có mác nò. Ăn không có chùng mực nào.

mác đác mực nước. Mác đác không may nì ở cốt mừi pa. Mực nước sông hôm nay ở cốt mừi ba.

mác thước mực thước. Ông đi không mác thước lằm. Ông ấy sống mực thước lằm.

mải mây. Trời may nì tlong mải tlang. Trời hôm nay toàn mây trắng.

mải mềm, non. Cua mải. Cua mới lột.

mân xia ban đầu, mới đầu. Pười mân xia. Buổi ban đầu.

mấn đả đúng đấy. Nã chăm học nã khá. Mấn đả. Nó chăm học, nó khá. Đúng đấy.

mẫn mận. Tlải mẫn nì chát quả hê. Quả mận này chát quá.

mẫn ngày ngày xưa. Tí ho khể chiến tời hơ mẫn ngày cho mà yểng. Để tôi kể chuyện ngày xưa cho mà nghe.

mâng mưng, xưng táy. Ôm nì mâng bú rồi. Nhọt này mưng mũ rồi.

mâng bú mưng mũ. Cái mần ôm nả mâng bú tha rồi. Cái mụn ghê nó mưng mũ ra rồi.

măng mường. Măng Lô. Mường Lô.

măng cây ma mường cái ma (theo quan niệm cho rằng, người Mường khi sống thì có vùng

mường, khi chết cũng có vùng riêng gọi là mường cái ma).

măng chờ mường dưới. Enh đi là mồi mường chờ. Anh ấy là người ở mường dưới (kia).

măng tiênh mường trên. ún ở mông chờ, enh ở mông tiênh. Em ở mường dưới, anh ở mường trên.

măng Tlông mường Trọng (địa danh thuộc mường Bi).

măng ha mường mình, mường ta. ó pỡi hà mông ha, chớ tha mông pầu. Ta ở với ta mường ta, chớ ra mường người.

mông hằng mường rừng (bản mường ở vùng rừng núi).

mông hồng mường nương (chỉ những vùng hoàn toàn sống dựa vào canh tác nương).

mông Khảm mường Khảm (địa danh).

mông ngài mường ngài, mường người ta. Mông pầu mông ngài. Mường người ta.

mông pưa mường trần (trong quan hệ với mường trời). Khởm ở mông pưa, từa liênh mông tời. Sáng ở mường trần, từa lên mường trời.

mông tìn mường trần gian, đất trần gian. Wai pải pố mường tìn liênh chín thẳng tời. Vía bay từ mường trần gian lên chín tầng mây.

mống hung. Khê là nả mống liênh nả tèm cho. Khéo mà nó hung lên nó chém cho.

mập mờ mập mạp. ún đét nì mập mờ. Em bé này mập mạp.



mât mât. Da ăn mât ca à? *Anh ăn mât gà à? Mât tăng. Mât đáng.*

mât mât, bí mât. Tài liệu mât. *Tài liệu mât.*

mât báo mât báo. Ho mới nhắn ăn tin mât báo rằng. *Tôi mới nhận được tin mât báo rằng.*

mât cáo mât cáo. Tờ mât cáo nì ngổ xong tóch ti liên. *Tờ mât cáo này xem xong phải đốt đi ngay.*

mât đàm mât đàm. Hal ông mât đàm pời rà ó no ho chẳng mât. *Hai ông mât đàm với nhau ở đâu tôi không biết.*

mât hiểu mât hiểu. Thống nhất mât hiểu ti. *Thống nhất mât hiểu.*

mât kể mât kể. Ay mà mât ăn mât kể của nả. *Ai mà biết được mât kể của nó.*

mât lệnh mât lệnh. Tôi tà nhắn ăn mât lệnh của cấp thiênh. *Tôi đã nhận được mât lệnh của cấp trên.*

mât mả mât mả. Nả ăn đào tảo qua môch lớp mât mả. *Nó được huấn luyện qua một lớp mât mả.*

mât thám mât thám. Khây thước nả là mât thám cho chắc. *Lúc trước nó làm mât thám cho giặc.*

mât tin mât tín. Ho tà hay mât tin đi rồi. *Tôi đã biết mât tín đó rồi.*

mât₁ mứt. Năm nò nhà mãng Yến y là mât. *Năm nào nhà chị Yến cũng làm mứt.*

mât₂ biết. Chẳng mât. *Không biết.*

mất công mứt gừng. Mất công ăn nả hơi thâl thâl. *Mứt gừng ăn hơi cay cay.*

mất mẩn mứt mận. Ho chua ăn mất mẩn. *Tôi chưa được ăn mứt mận.*

mất nho mứt nho. Ho chẳng ưa ăn mất nho. *Tôi không thích ăn mứt nho.*

mẫu màu. ảo nì mẫu hồng. áo này màu hồng.

mẫu₁ mẫu (diện tích). Enh cẩ mẩ mẫu nả? *Anh cày mẩ mẫu ruộng?*

mẫu₂ mẫu. Ủn đi thóch nhớ người mẫu. *Cô ấy đẹp như người mẫu.*

mẫu đơn mẫu đơn. Wa mẫu đơn ho chua hay. *Tôi chưa biết hoa mẫu đơn.*

mây mây. Ti mây wêl xô. *Đi mây về gió.*

mây vàng mây vàng. Thiênh trời cỏ cóc mây vàng. *Trên trời có đám mây vàng.*

mấy mấy. Da cỏ mấy cái bút? *Anh có mấy cái bút? Mấy con. Mấy con.*

mấy cây mấy cái. Da hảo mấy cây lái cau? *Anh muốn mấy cái lưỡi cau?*

mấy chiến mấy chuyến. Đồ đặc liênh kiênh như thĩa nì chẳng mât là mấy chiến cho hết. *Đồ đặc nhiều thê này không biết làm mấy chuyến cho hết.*

mấy dờ mấy giờ. Cả nì mấy dờ rồi? *Bây giờ mấy giờ rồi?*

mấy ngày nay mấy hôm nay. Mấy ngày nay mưa mãi. *Mấy hôm nay mưa suốt.*

mè (cá) mè. Tâm nhà nả có mấy con cá mè to lắm. Ao nhà nó có mấy con cá mè to lắm.

mẻ lẻ. Chẳng mất nả là po mà mẻ chảy nả dạc tha hết. Không biết nó làm gì mà để lẻ giáy rách ra hết. Ti liênh mẻ khả nì nì, chở ti thuổng chờ đi. Đi lên lẻ đường bên này, đừng có đi xuống dưới đó.

mé mẽ, sút. Tao mé. Con dao bị mẽ.

mech hỏi (đến). Nả mech da nẽ. Nó hỏi đến mày đấy.

mel tanh, gầy. Ăn cả mel. Ăn cá tanh.

mêl muốn (làm gì). Đố da là wiệc đi ho măng mêl lắm. Thấy cậu làm wiệc ấy tớ muốn làm quá.

men, tới. Lãy cho men thây pỏ. Lạy cho tới thây bố (vong linh của bố).

men₂ bám chắc. Liênh lầ khu phải pỏ cho men. Khi lên núi đá phải bò leo cho chắc và sát người vào đá.

mên mịn. Tâm pung cho mên. Giã bột cho mịn.

mên mò con mạt (ở gà). Cái puồng táy nả khênh cùm ca, từ mên mò lắm. Buồng ngủ nó gần chuồng gà nhiều mạt lắm.

miên lèn mình lành (chỉ dáng người đẹp). Póc thốc miên lèn. (Người có) dáng đẹp.

mên tránh. Mên tha. Tránh ra.

mén, mảnh. Mòch ménh pái. Một mảnh vải. Da pỏ ménh khênh ói nư nả tếch thay da

cho mà ngỏ. Con nghịch mảnh sành chút nữa nó đứt tay ra cho mà xem.

mén₂ thiu. Nhúc nì ménh hỏi. Thít này thiu rồi.

ménh thai vòng tai, khuyên tai. Ho ưa tleo ménh thai vàng. Tôi thích đeo khuyên tai vàng.

ménh tlang mảnh trắng. Ménh tlang non ngó puôn lắm. Mảnh trắng non trông thật buồn.

mên miệng. Da há mên tha tí ngỏ xem. Anh há miệng ra tôi xem.

mên ang miệng ang. Tất dầm tầy mên ang, tất vàng tầy mên tip tôi. Đất đen dây miệng ang, đất vàng dây miệng dịp đội (đẹp đôi).

mên ăn miệng ăn. Nhà nì chí cỏ mên ăn thơi chẳng cỏ mỗ là. Nhà này chỉ có miệng ăn thơi chứ không có người làm.

mên bỏ miệng giếng. Ngồi mên bỏ bữa ngỏ pỏng bữa cười. Ngồi ở miệng giếng vừa soi bóng vừa cười.

mên khải miệng hùm. Mỗ chi mà xấu tính, xấu nết ăn ởng chẳng khác chi mên khải. Người gì mà xấu tính xấu nết ăn uống không khác gì miệng hùm.

mên khảng miệng trắng; mặt trắng. Trước mặt buông nư mên khảng. Khuôn mặt tròn nư mặt trắng.

mên lái miệng lưỡi. Mên lái khà đi wy lắm. Miệng lưỡi anh ta nguy lắm (đáng sợ).



mệnh mường *đầu mường*. Tấp chẵn mệnh mường. *Đắp chẵn đầu mường ngăn nước chảy vào.*

mệnh mường *miệng mường*; *đầu bản, đầu mường*. Hên hà ở khâm quên enh mệnh mường ừn. *Hên nhau nơi ven mường anh, đầu mường em.*

mệnh ống *miệng ống*. Thay pâng mệnh ống. *Tay bưng miệng ống.*

mèo₁ *mèo (dân tộc)*. Trưa nhà mẽ đi là mõi Mèo. *Gia đình bà đó là người Mèo (H'Mông).*

mèo₂ *mèo*. Táy tlat cẳng mèo. *Ngủ như mèo.*

mèo ác *con mèo đen*. Nhà qua cỏ cây mèo ác. *Nhà chúng tôi có con mèo đen.*

mèo cái *mèo cái*. Mèo cái nì té mấy con? *Con mèo cái này đẻ mấy con?*

mèo khac *mèo đốm*. Nhà enh Thi cỏ con mèo khac. *Nhà anh Thi có con mèo đốm.*

mèo nóc *thạch sùng*. Mèo nóc ăn cá chẵn chẵn. *Thạch sùng ăn cả con gián.*

mèo rắng *mèo rừng*. Khây hôm nả ti pảnh ản con mèo rắng. *Tối hôm qua nó đi bán được con mèo rừng.*

mèo tốm *mèo đốm*. Con mèo tốm nì là mèo tác. *Con mèo đốm này là mèo đực.*

méo xiu. Hôm nay đi mét tấu, ho ản cỏ môch méo thơi. *Hôm nay đi mót đậu, tôi chỉ được một chút xiu thơi.*

méo meo *giây lát*. Da tới ho mò méo meo thơi. *Cậu đợi tờ giấy lát thơi.*

méo mẽo *tí tẹo*. Cái mật củ ho chí còn cỏ môch méo mẽo. *Mật gấu tôi chỉ còn tí tẹo thơi (tôi chỉ còn một ít mật gấu thơi).*

mẻo *mẹo*. Từ chúc lảm mẻo. *Nhiều chúc lảm mẹo.*

mép mệnh *mép miệng*. Da lau mép mệnh ti. *Con lau mép miệng đi nào.*

mê mê. Ho mê ngộ tả pông. *Tôi thích xem đá bóng.*

mê cuông *mê cuông, cuông si*. Da hảo ừn đi thành mê cuông rồi. *Anh yêu cô ấy thành mê cuông rồi.*

mê múl *đam mê*. Chàng mắt là po mà nả mê múl pao cái thú cờ pac là chi. *Không biết làm sao mà nó lại đam mê cái thú cờ bạc để làm gì.*

mê tin *mê tin*. Chiển đi là chiển mê tin da tin chẳng? *Chuyện đó là chuyện mê tin anh tin không?*

mẽ mẹ, *thân mẫu, mẹ*. Chào mẽ. *Chào mẹ*. Pở té mẹ thenh. *Bố đẻ, mẹ sinh*. Da ti no mẽ? *Mẽ đi đâu đấy?* Mẽ ho tà thăm mười tuổi. *Thân mẫu tôi đã tám mươi tuổi.*

mẽ dĩa₁, *mẹ chồng*. Mẽ dĩa nả mời bất kháng trước. *Mẹ chồng nó vừa mất tháng trước.*

mẽ dĩa₂, *bà nội*. Mẽ dĩa ho tà páy mười tuổi. *Bà nội tôi đã bảy mươi tuổi.*

mẽ kể *mẹ kể, kể mẫu*. Mẽ kể, mé i hay thương nả lảm. *Mẹ kể, nhưng cũng thương yêu nó lảm*. Nả khổng põi mẽ kể của nả. *Nó sống với bà mẹ kể của nó.*

mẽ khà *u già, mẹ già, bà, cụ.*
Mẽ khà ơi, da ti no? *U già ơi,*
u đi đâu đấy?

mẽ mống *mẹ vợ.* Nhà mẽ mống
ho ở tlong mường Pi. *Nhà mẹ*
vợ tôi ở trong mường Pi.

mẽ mú 1. *người đàn bà giữ một*
chức việc quan trọng trong lễ
tang. 2. *mẹ, mẹ (giống như bảo*
mẫu nhưng thực chất là bà hầu).

mẽ nuôi *mẹ nuôi, nghĩa mẫu.*
Ho ở pời mẽ nuôi ho pớ khây
ho khẩu thuối. *Tôi sống với bà*
mẹ nuôi tôi khi tôi mới sáu tuổi.
Pà nì là mẽ nuôi của ho. *Bà này*
là mẹ nuôi của tôi.

mẽ ừn *u em.* Mẽ ừn ở no rồi ừn?
U em ở đâu đấy?

mẽ ý *gì ghê.* Mẽ ý nả hay
thương nả. *Dì ghê nó luôn*
thương nó.

mêch mật. *Ngoch như mêch.*
Ngọt như mật.

mêch ong *mật ong.* Chí cở nhà
ông Thái là cở mêch ong. *Chỉ có*
nhà ông Thái là có mật ong.

mêl mê *(gà).* Nả chẳng ưa ăn
nhúc, nả chí ưa ăn mêl thời. *Nó*
không thích ăn thịt, nó chỉ thích
ăn mê thời.

mêm₁ *mềm.* Cái ta nì da nỏ
chăng mềm như, chẳng diênh ăn
no. *Loại da này mà anh không*
nình mềm như thì ăn không
ngon đâu.

mêm₂ *dẻo.* Cơm mềm hảo ngoch.
Cơm dẻo canh ngọt.

mềm dẻo *mềm dẻo.* Mềm dẻo
pời thứ mỗl như nả chí bất
thiêng. *Mềm dẻo với loại người*
như nó chỉ phí lời.

mềm như pùn mềm như bún.
Nả pháí mớch tằn tòn mềm như
pùn. *Nó bị đánh một trận đòn*
như tử, mềm như bún.

mễn mễn. Nhà nả chí cở mớch
mễn pông thời. *Nhà nó chỉ có*
một mễn bông thôi.

mễn mễn. Ho mễn da lảm, mé
ho chẳng yêu da no. *Tôi mễn*
anh lảm nhưng tôi không yêu
anh đâu.

miễnh *minh.* Nhà miễnh. Nhà
minh.

miễnh khà *minh già; chết.* Póc
chít miễnh khà. *Vóc chết mình*
già; chết.

miễnh lảnh *mình ngưng; tự*
bản thân mình cảm thấy
ngưng.

mếnh cười *mỉm cười.* Da mếnh
cười cây thi? *Bạn muốn cười gì*
thế?

mếnh mệnh. Mếnh tôi là mếnh
mộc. *Mệnh tôi là mệnh mộc.*

mi mi, *lông mi.* Lông mi da cong
dướ! *Lông mi bạn cong nhỉ!*

mì mì. Da hảo ăn mì chi? *Anh*
muốn ăn mì gì?

mì đác *mì nước.* Hảo ăn mì đác.
Muốn ăn mì nước.

mì khỡ *mì sợi.* Ho thềm mì
khỡ quả. *Tôi thềm mì sợi quá.*

mì ống *mì ống.* Mì ống y diênh
ăn. *Mì ống ăn cũng ngon.*

mì xào *mì xào.* Là mớch tĩa mì
xào mà hết đăm chuc. *Mua một*
đĩa mì xào mà hết năm chuc.

mĩ cọ. *Cải mĩ. Cây cọ.*

mĩ môi *mĩa mai.* Người đi cử
hay mĩ môi từa khác. *Có ta hay*
mĩa mai người khác.



mía mía. Mía nì là mía tím. *Mía này là mía tím. Ngóch như mía. Ngọt như mía.*

miên miên. Ho ó tliênh miên rãng. *Tôi sống ở trên miên rừng.*

miễn là miễn là. Là kiếu chi là, miễn là thốch. *Làm kiếu gì thì làm miễn là đẹp.*

miếng, chỗ. Ho nhãn miếng nì. *Tôi nhận chỗ này. Ngồi miếng nì. Ngồi chỗ này.*

miếng₂ miếng. Miếng nhúc. *Miếng thít. Miếng cơm. Miếng cơm.*

miếng tù miếng trâu. Ăn pỗ pỡ ủn môch miếng tù. *Ăn với em một miếng trâu chơi.*

miếng hiểm chỗ hiểm. Tảnh pao miếng hiểm. *Đánh vào chỗ hiểm.*

miếng nhảm miếng nhảm; đồ nhảm, thức nhảm.

miếng nổi chỗ nổi. Cái chạc nì nả tếch ở miếng nổi. *Cái dây này nó đứt ở chỗ nổi.*

miếng nang miếng cau. Môch miếng tù ăn pỡ môch miếng nang. *Một miếng trâu ăn lẫn với một miếng cau.*

miếng pênh miếng bánh. Miếng pênh tà tle thường tất rồi, chéoti. *Miếng bánh đã rơi xuống đất rồi, vớt đi thôi.*

miếng póng chỗ bóng. Cái miếng póng nì nả la lảm. *Chỗ bóng này rất lảm.*

miếng liệu có thể. Là dòng đi miếng diênh đã. *Làm như thế có thể thành công đấy. Là dòng nì miếng ăn chẳng dưả? Làm thế này liệu có được không nhĩ?*

miênh mình, tôi. Miênh đồng ý. *Tôi đồng ý. Miênh wêl thơi. Minh về thơi.*

miênh rông mình rông, thân thể, sức khoẻ (của Vua). Ông chở ngĩn ăn mà yếu miênh rông của ông. *Ông đừng nhĩn ăn mà hại mình rông của ông.*

miếu miếu. Miếu nì thờ thần chi? *Miếu này thờ thần gì?*

mím môi mím môi. Ho pháit mím môi lã tí khóit pế tha thiếng cười. *Tôi pháit mím môi lại để khóit bật ra tiếng cười.*

mím mễnh mím miệng. Cười mím mễnh. *Cười mím.*

min ông mo (chỉ xuất hiện trong một bài mo mở đầu cho đám tang).

mĩn quen, dạn (con vật không sợ người). Con ca nì mĩn mỗl hời. *Con gà này dạn người rồi.*

minh minh. Là wiệc chi y pháit cho nả minh. *Làm wiệc gì cúng pháit cho minh.*

mít mít. Da ưa ăn tẻi mít chẳng? *Bạn thích ăn quả mít không?*

miu mưu. Enh đi từ miu lảm kể. *Anh ấy thì nhiều miu mô lảm.*
miu chỉ mưu trí. Enh Ôn là mỗl tây miu chỉ. *Anh Ôn là người đây miu trí.*

miu đồ mưu đồ. Da rãng nả cỏ miu đồ chi? *Bạn nghĩ là nó có mưu đồ gì?*

miu hãl mưu hại. Khà đi nả miu hãl ông Tôn mé chẳng ản. *Tay ấy mưu hại ông Tôn nhưng không được.*

miu kể *miu kể*. Enh Ôn là mỗ
tây miu kể. Anh Ôn là người đầy
miu kể.

miu lơi *miu lơi*. Là wiệc chi nả
y chí ngằm miu lơi cả nhân.
Làm gì nó cũng *miu lơi* cá
nhân.

miu lược *miu lược*. Enh Tiễn là
mỗ tây miu lược. Anh Tiễn là
người đầy *miu lược*.

miu mẻo *miu mẻo*. Là wiệc chi
y pháí cở miu mẻo. *Làm việc gì*
cũng phải có *miu mẻo*

miu mô *miu mô*. Nả là cây
thàng tây miu mô ác quái. Nó
là thằng đầy *miu mô* ác quái.

miu phán *miu phán*. Thàng đi
miu phán cấp tliênh mé thất
bãi. Thằng ấy *miu phán* cấp
trên nhưng thất bại.

miu tỉnh *miu tỉnh*. Wiệc đi hảo
ổn pháí miu tỉnh tú tế mới là.
Việc ấy muốn ổn phải *miu tỉnh*
cẩn thận mới làm.

mo 1. ông mo. 2. mo, diễn
xướng. Mỗ cở mo tà lô. Người
mường có mo (*diễn xướng*) từ xa
xưa.

mo bản *mo bản*, *thầy mo* của
bản.

mo chông *mo* những nghi lễ mà
ông mo phải đứng.

mo con *mo con* (*lời tự xưng của*
ông mo với tổ tiên khi mo).

mo kêu *mo kêu* (*cất tiếng mo*
xướng lên).

mo khũm mo khỗ *nhiều ông*
mo, ông mo già từ đời này
truyền cho đời kia, truyền đời
làm mo.

mo lia *mo* những khúc vịnh biệt
con cháu.

mo lênh *mo* dẫn hồn ma lên
trời.

mo ma *mo* trong tang lễ.

mo min *mo* tôi (*ông mo* tự xưng
với người khác trong lúc đang
mo).

mo mường 1. ông mo mường. 2.
bài mo của mường.

mo thấy *một bài mo* đánh thức
tổ tiên của ông mo.

mo tẩy *mo* những bài có nội
dung căn dặn con cháu.

mo thôn *mo* cháu (*lời tự xưng*
của ông mo với tổ tiên khi mo).

mo ténh *mo* cầu an cho người
ốm.

mo ti *mo* những khúc dẫn hồn
ma đi đường.

mo thuồng *mo* dẫn hồn ma từ
trên trời xuống đất.

mo tôi *mo* tôi (*lời tự xưng của*
ông mo đối với linh hồn người
quá cố).

mò₁, *mò*. Thỏ rồi da còn *mò* ti
no? Tối rồi anh còn *mò* đi đâu.

mò₂ *mua* (*chỉ dùng trong mo*).

mò₃ *mỗ, mỗi một*. *Mò* người *mò*
tấu cáo. *Mỗ* người *một* *đấu* *gạo*.
Còn cở *môch* *tấu* *cáo*. *Cỏ* *mỗ*
một *đấu* *gạo*.

mò tằm *một* *trăm*. Cái nì tôi
pảnh *mò* tằm tông. Cái này tôi
bán *một* *trăm* *đồng*.

mò mằm *mò* *mằm*. Ho *mò* *mằm*
mãi *mới* *tiến* *nì*. *Tôi* *đi* *mò*
mằm *mãi* *mới* *tới* *đây*.

mò miếng *một* *miếng*. Ăn *mò*
miếng *trù*. Ăn *một* *miếng* *trầu*.

mò nhiều *một* *lần*, *một* *lúc*. *Tróc*
hôm *thâu* *mò* *lần*, *cân* *têm* *thâu*



mò nhiều. *Đầu hôm tàu một lần, giữa đêm tàu một lần.*

mò pang một bên. Mỗi tựa mò pang tồ. Mỗi người ở một bên đôi.

mò thì một châu, một lần. Mò thì ăn cơm ông hào. Một lần (châu) ăn cơm uống rượu.

mò tôi một đôi. Mò tôi dép. Một đôi dép.

mỏ mó. Da chớ cỏ mỏ pao cái dĩ háy. Anh đừng có mó vào cái đó nhé. Mỏ thay pao tĩa cú. Mó tay vào hòn than.

mỏ máy mó máy. Da chớ cỏ mỏ máy tĩa mít mà pên nhã. Em đừng có mó máy quả mít mà dính nhưa.

mỏ₁ đất, đất đỏ (chỉ dùng trong mỏ). Pảnh mắt, pảnh mó chẳng cỏ ngay mua. Bán đất quá, không có ai mua.

mỏ₂ mỏ. Nì là mỏ than. Đây là mỏ than. Mó tồng. Mỏ đồng.

mỏ₃ mỏ. Mó chim. Mỏ (con) chim.

mó than mỏ than. Ở quê miền cỏ môch mó than đá. Ở làng mình có một mỏ than đá.

mỏ₁ mỏ. Tẻnh mò hồi mỏ. Đánh một hồi mỏ.

mỏ₂ mò. Mỏ cả. Mỏ cá.

mỏ₃ mới. Cửa nì da pảnh hé ho mỏ mua. Cửa này này bán rẻ tao mới mua.

mỏ hằng mới rằng, mới nói rằng, mới kể rằng. Mãng nã pỏ, ho mỏ hằng dòng nì. Nghe nó nói, tôi mới nói thế này.

moc 1. mọc. Quái môch ét hột tấc mà chẳng đố mọc. Gieo một ít hạt rau mà không thấy mọc.

2. ngoi (từ dưới lên). Nả lẩn tà lô mé chua moc liênh. Nó lặn đả lâu nhưng chưa nhoi lên.

moc đác nước phun từ dưới đất lên. Pao mùa mưa, bỏ moc đác. Vào mùa mưa nước phun từ mạch ra.

moc hãm mọc rôm. Moc hãm hết póc miênh nả, chẳng lẽ cái chi mà pua cho nả nưa. Nó bị mọc rôm hết cả người, không lấy thuốc men gì mà thoa cho nó nưa.

moc rạch mọc rễ. Ti tiênh no là moc rạch tha tiênh đi. Đi đến đâu là mọc rễ ra đến đó, không biết đường mà mò về nưa.

moc thẳng mọc răng. Nả quây cá tèm hùa nả hảo moc thẳng. Nó khóc cả đêm vì nó sắp mọc răng.

moc thô mọc râu. Moc thô kiếu nì chẳng mắt lễ tiênh ở no mà mua tao cot. Râu cứ mọc nhanh như thế này thì không biết lấy tiền ở đâu mà mua dao cạo.

móc áo mắc áo. Quắc cây áo nì liênh tiênh móc áo. Móc cái áo này lên trên móc áo.

moch₁ mọc. Mấy con moch nì nả là ruộng nhà rồi. Mấy con mọc này ăn ruộng cả cột nhà. Cỏ nì hay moch. Gổ này hay bị mọc ăn.

moch₂ tắm. Cho ca con nhà ha ăn moch ti. Cho gà con nhà ta ăn tắm đi. Nỏ chảo moch. Nấu cháo tắm.

mói mới. Ho mới hết cổ lã. Tôi mới hết đầu gối. Tấp lỏ cá bgay, mới thay, tèm tái chẳng ăn. Đập

lúa cả ngày, mỗi tay, đêm không ngủ được.

mỏi lâu. *Còn mỗi ho mỗi ti. Còn lâu tôi mới đi. Còn mỗi mới cho da cây nì. Còn lâu tôi mới cho cậu cái này.*

mỏi chân *mỏi chân, chôn chân.* Pó ni tha chỡ Lồ mà ti chân ho mặng mỗi chân lằm. Từ đây mà đi bộ ra chợ Lồ tôi chùn chân lằm.

mỏi muỗi. *Chặng tanh pá, mỗi nả cảnh cho đã. Ngủ không có màn muỗi cắn. Phái mỗi cảnh. Bị muỗi đốt.*

mỏi kiến đỏ. *Lễ tởng mồi cau cả, cả ưa ăn lằm. Lấy trứng kiến đỏ câu cá, cá thích ăn lằm.*

mỏi mỏng, *sờn (đến mức sắp rách). áo nì mồi hôi. áo này sờn mỏng sắp rách rồi.*

mỏi 1. *người Mường. Nả là Mỏi. Nó là người Mường. 2. người. nả chặng phái là mồi nưa, nả ác lằm. Nó không phải là người nưa, nó ác lằm.*

mỏi ác *ác nhân. Mỏi chi mà ác mẩn đi. Người gì mà ác thế.*

mỏi ăn mày *người ăn mày. ở chỡ hay cỏ mồi ăn mày. ở chợ hay có người ăn mày.*

mỏi bĩ cáo *bị cáo. Phiên tà nì pầu xứ pồn mồi bĩ cáo. Phiên toà này người ta xử bốn bị cáo.*

mỏi cá tưởng *người khổng lồ. Mặng rằng khây hơ cỏ mồi cá tưởng. Nghe nói, ngày xưa có người khổng lồ.*

mỏi các cửa *người gác cửa. Ông hai là mồi các cửa xân pãl. Ông hai là người gác cửa sân bay.*

mỏi chã *người hâm dớ. Khế là chi pỡ cái mồi chã cho uống thiếng. Nói làm gì với người hâm dớ cho phí lời.*

mỏi chấ chấy *người chạy giầy, người đưa thư, bưu tá. Nả là mồi chấ chấy ở cái xã nì. Anh ấy là người đưa thư ở cái xã này.*

mỏi chít *người chết. Khây nó ho chặng đằm ngổ mồi chít. Lúc còn nhỏ, tôi sợ nhìn người chết.*

mỏi dịch *người dịch, phiên dịch, thông dịch viên. Ay là tửa dịch tha thiếng Mỏi? Ai là người dịch ra tiếng Mường?*

mỏi đẫy *thầy giáo, người dạy. Ho hảo học thiếng Anh mé chặng có mồi đẫy. Tôi muốn học tiếng Anh nhưng không có người dạy.*

mỏi ha *người Mường. Enh đi là mồi ha hay cây Chỡ? Anh ấy là người Mường hay người Kinh.*

mỏi hầu pàn *người hầu bàn, người phục vụ. Ti pao cửa hàng đi, mồi hầu pàn tửa nò y thóch. Đi vào cửa hàng đó người phục vụ nào cũng đẹp.*

mỏi ở *người làm, người ở. Nả là mồi ở cho nhà ông Tin. Nó là người làm cho nhà ông Tin.*

mỏi là nà *người làm ruộng, nông dân. Tàn tôi là mồi là nà. Chúng tôi là nông dân.*

mỏi là wiêc *người hầu, người phục vụ, kẻ tôi đòi. Khây trước nhà lang cỏ từ mồi là wiêc lằm. Ngày trước, nhà lang có nhiều người hầu lằm.*

mỏi lã *người lạ. Ti tiêng đi tlong mồi lã dưới lằm. Đi đến*

đó toàn người lạ, cảm thấy sợ lắm.

mỡ miếnh người Mường mình, bà con Mường mình. Mỡ miếnh ở rải rác khắp mọi nơi. Người Mường mình ở khắp mọi nơi.

mỡ mua người mua. Khây trước ông nì là mỡ mua nhà cửa họ. Trước đây ông này là người mua nhà cửa tôi.

mỡ nghiện người nghiện ngập. Xả ha còn từ mỡ nghiện khôn nhang chẳng? Xả ta còn nhiều người nghiện thuốc phiện không?

mỡ ngỏ khán giả. Phim nì chẳng hay diênh chẳng cỏ mỡ ngỏ. Phim này không hay nên không có khán giả.

mỡ nhà gia nhân. Khây trước nả tởl khô phải ti là mỡ nhà cho pẩu. Ngày trước nó đói khổ phải đi làm gia nhân cho người ta.

mỡ nhà quê người nhà quê. Mỡ nhà quê là hong, tha tính đố cái chi y lã. Đúng là người nhà quê, ra tỉnh thấy cái gì cũng lạ.

mỡ ở người ở. Nả là mỡ ở cho nhà tôi. Nó là người ở cho nhà tôi.

mỡ pảnh hàng người bán hàng. Mẽ đi là mỡ pảnh hàng tất nhất ở tlong quêl nì. Bà ấy là người bán hàng đắt nhất ở trong làng này.

mỡ quen người quen. Họ hảo thìm mỡ quen ở xã Thỉnh Lang, ông đi tên là Tôi muốn tìm người quen ở xã Thỉnh Lang, ông ấy tên là

mỡ quê người nhà quê. Tàn tôi là mỡ quê tha tỉnh. Chúng tôi là dân quê ra tỉnh.

mỡ rãng người rãng. Da khom chẳng khác chi là mỡ rãng. Anh dơ bản không khác gì người rãng.

mỡ ta dâm người da đen. Mỡ ta dâm ở pên Châu phi. Dân da đen Châu phi.

mỡ té tha thân sinh. Ông Châm pời pà Từ là mỡ té tha tôi. Ông Châm và bà Tự là thân sinh của tôi.

mỡ tlong từa thân quyến. Hết tháy tàn tôi là mỡ tlong từa. Hết tháy chúng tôi đây là thân quyến.

mỡ wài người ngoài. Tàn tôi chí là mỡ wài thơi, chẳng phải ở nhà. Chúng tôi chỉ là người ngoài thơi không phải người trong gia đình.

mon cát. Da mon cái kéo ở no? Anh cát cái kéo ở đâu? Mon đồ đạc. Cát đồ đạc.

mon môm cảm miệng, cảm môm. Chẳng phải khổ nưa, da mon môm ti thơi. Không phải nói nũa, anh cảm môm đi.

mon quên cát dọn. Ăn xong mon quên ti tàn ủn háy. Ăn xong cát dọn đi các em nhé.

món món. Món ăn. Món ăn.

món nỡ món nợ. Họ chẳng còn món nỡ nò nưa, lỗi ở rồi. Tôi không còn món nợ nào nũa, dễ chịu rồi.

món quà món quà. Tôi xin dé mẽ món quà nì. Tôi xin biếu bà món quà này.

món tiền *món tiền*. Painh con tlu nì tôi ăn môch món tiền. *Bán con trâu này tôi được một món tiền.*

môn *nhỏ*. Con môn. *Con nhỏ.*

mong₁ *mong*. Ho mong rằng mơ ước của họ khê diênh là hong. *Tôi mong rằng mơ ước của tôi sẽ thành hiện thực. Ưn mong enh tiénh đổng. Em mong anh đến chơi.*

mong₂ *muông*. Răng nì còn từ mong lắm. *Rừng này còn nhiều muông thú lắm. Con mong. Con thú.*

mong bang *muông hoăng*.

mong cá *con muông lớn*.

mong dằm *(con) muông đen*.

mong lòi *muông lòi, lợn lòi*.

mong nghiêm *muông nhím, con nhím*.

mong pờl *muông pờl; thú ở rừng (giống như con lợn có mùi rất hôi)*.

mong po *ăn pì mong sao được vậy*.

mong tăng *muông cáo, con cáo*.

mong thú *muông thú, con thú (tưởng tượng trong dân gian ăn thịt người)*.

mong tời *trông chờ*. Ho tang mong tời thơ con ho cối wêl. *Tôi đang trông chờ thư con tôi gửi về.*

mong dũ *thú dũ*. Đố mong dũ pháit tleñh cho xa, chăng nả tâm pháit là chít. *Thấy thú dũ thì phải tránh cho xa, nếu không nó dâm pháit là chết.*

mong rắng *thú rừng, dã thú*. Hết thấy mong rắng, con chi diênh ăn nhất? *Tất cả các loại*

thú rừng thì thịt loại thú nào ăn ngon nhất?

mong tời *mong đợi*. Ho tang mong tời da tiénh. *Tôi đang mong đợi anh đến.*

mong ước *mong ước*. Da mong ước nhân chí? *Bạn mong ước những gì?*

mông₁ *móng*. Ho mới xây ản mông nhà. *Tôi mới xây móng nhà.*

mông₂ *móng*. Mông thay. *Móng tay.*

mông₃ *mỏ hóng, bồ hóng*. Cái nì tí liénh khũa tí mông khỏi. *Cái này để lên gác bếp cho nó bám mỏ hóng.*

mông chân *móng chân*. Ho páp cóc tlot mông chân cái. *Tôi vấp làm lột mất móng chân cái.*

mông khối *mỏ hóng, bồ hóng*. Cái mông khối nả đỉnh pao hết cái áo trắng của họ rồi. *Bồ hóng nó dính hết vào cái áo trắng của tôi rồi.*

mông ngựa *móng ngựa*. Cây nì cỏ hình mông ngựa. *Cái này có hình móng ngựa.*

mông thay *móng tay*. Mông thay nả tí dài lắm. *Móng tay nó để dài lắm.*

mông₁ *chuối hột*. Ăn tẳi mông. *Ăn quả chuối hột.*

mông₂ *mọng*. Ngón tlay ho khâng mông lênh. *Ngón tay tôi sưng mọng lên.*

mòn *mòn*. Da cắ tao kiểu nì nả mòn ti đả. *Anh mài con dao kiểu này nó mòn đi đấy.*

mòn *cẳng* *lẹm cằm*. Enh mòn cẳng thên là chi dứa! *Anh lẹm cằm tên là gì nhl!*



mô nón. *Puông mô tối đôn. Đới nón.*

mô mô. *Cái nì là cái mô của phổ ho. Cái này là nắm mô của bố tôi.*

mô côi mô côi. *Nả là mỗi mô côi, khổng pờ chủ của nả. Nó là đứa mô côi, sống với chủ nó. Nả mô côi cây pờ khây pa thuối. Nó mô côi mẹ từ lúc còn 3 tuổi. Thàng nì ăn pa khảng tà phải mô côi phổ. Thàng này vừa tròn 3 tháng thì mô côi bố.*

mố mai hoả mai. *Khây hơ cò khùng mố mai. Ngày xưa có súng hoả mai.*

mố mồnh *loại cá bống nhỏ sống ở suối.*

mỗ mộ. *Cải mỗ nì chẳng tấp liênh nả hảo pằng rồi. Ngôi mộ này không đắp đất lên nó sấp bằng mặt đất rồi. Tã mỗ. Tạ mộ.*

mỗ côi mầm, *cây non (mọc từ gốc cây lớn bị đốt hoặc bị chặt).*

mốc₁ muông, muôi. *Nhà miềnh cơ nò móc chẳng mắt day dất bất tí khả nò hết. Nhà mình bao nhiêu là muôi, không biết vớt linh tinh đâu hết.*

mốc₂ móc. *Quần áo nì chẳng tái tha móc meo hết rồi. Quần áo này không phơi ra nó móc hết rồi.*

mốc daính *mốc thếch.* *Cây đương nhà ha móc daính. Cái rương nhà ta móc thếch ra rồi.*

môch một, số 1. *Môch con cá. Một con cá.*

môch háp *một, chap.* *Khảng môch, háp mường Pi tàn tôi, là khảng thăm, chín mường khác. Tháng một, chap mường Bi*

chúng tôi là tháng tám, chín ở mường khác.

môch hơi một hơi. *Tôi lẩn môch hơi lấu pờ nỏ. Tôi lẩn một hơi tới bờ bên kia.*

môch khây một khi. *Môch khây nả là nả phái tù tỉnh trước. Một khi nó làm thì phải trừ tỉnh trước.*

môch lòng một lòng. *Nả chí cò môch lòng thờ Chúa. Nó chỉ có một lòng thờ Chúa.*

môch mác một mực. *Khể chi y chẳng ăn nả chí môch mác nả là. Nói gì nó cũng không nghe nó chỉ một mực nó làm.*

môch miềnh một mình. *Da ti môch miềnh hay ti pờ ay? Anh đi một mình hay đi với ai?*

môch ngày nò đi một ngày kia. *Môch ngày nò đi ho teo tin lành tiềnh mỗi nhà. Một ngày kia tôi đem tin lành đến mọi nhà.*

môch ói chút ít. *Cải đi ho chí còn môch ói thơi. Cái đó tôi chỉ còn chút ít thơi.*

môch tằm một đềm, nhất dạ. *Pầu rằng cò tồ chơi môch tằm là vua phái chẳng? Người ta nói, có trò chơi nhất dạ để vương có phải không?*

môch từa một mình, độc thân. *Da ở ni chí cò môch từa da thơi à? Anh ở đây có một mình thơi à? Ho ở ni cò môch từa ho thơi. Tôi ở đây chỉ có một mình tôi thơi.*

môi môi. *Ăn tù tó môi. Ăn trâu đồ môi. Chẳng mắt là po mà môi chờ nả khảng liênh. Không biết làm sao mà môi dưới nó sưng lên.*

mỏi mỏi. Chẳng có mỏi mà ti cau cá. *Không có mỏi mà đi câu cá.* Nả ổng chẳng cần mỏi. Nó uống rượu không cần mỏi.

mỗi mỗi. Trãi tất này mỗi ngày môm khác. *Trái đất này mỗi ngày một khác.*

mỗi khay mỗi khi, mỗi bận. Mỗi khay ổng rão môm lần khay. *Mỗi lần uống rượu mỗi lần say; lần nào uống rượu cũng say.*

mỗi ngày mỗi ngày. Con ho mỗi ngày mò khôn liênh. *Con tôi mỗi ngày một khôn ra.*

mối mối. Mối ở no mà nả pãl ta từ thìa nì. *Mối ở đâu mà bay ra nhiều thế này.*

mỗi lái đầu lười, chóp lười. Nả chí khể pằng tâu môm, mỗi lái thơi chớ cỏ yểng nả. *Nó chỉ nói bằng đầu môm chóp lười thơi, đừng có mà nghe nó.*

môm 1. *môm.* Chẳng cỏ môm tí ăn pồ pằng chi? *Không có môm thì ăn nói bằng gì?.* Nả thừa môm. *Nó thừa môm; nó nói luôn môm.* 2. *góc.* Môm nhà. *Góc nhà.* Cây pàn pồn môm. *Cái bàn bốn góc.*

môm củi môm lợn. *Cái môm củi nì dài quá. Cái môm lợn này dài quá.*

môm mênh môm miệng. *Mỗi chi mò ác môm mênh mẩn đi. Người gì mà ác môm ác miệng đến thế.*

mỗi mỗi. Mỗi tửa mò pên. *Mỗi người một bên.*

mối 1. *mối.* Mối hàn. *Mối hàn.* 2. *mối (hàng).* Cỏ mối pảnh hàng. *Có mối bán hàng.*

mối con mối. *Mối ăn hết cái nì rồi. Mối ăn hết cây gỗ mục này rồi.*

mỗi đầu chót (của các vật nhỏ). *Mỗi lái. Đầu lười. Mối tòn. Đầu que. Mối con thay. Đầu ngón tay.*

mối tuồng đầu đuong (đuống: máng vò lúa).

môm khúc to. *Môm cỏ. Khúc gỗ to. Môm củi. Khúc củi to.*

mông phương, hướng, phương hướng. *Ti khả ngỏ mông. Đi đường, nhìn phương hướng.*

mông ngoại, bên ngoại. *Nhà mông. Nhà ngoại. Mẹ mông. Mẹ vợ, bà ngoại.*

mông dĩa đàn bà. *Mấy mẽ mông dĩa ở quèl nì khéo thay lắm. Máy bà đàn bà ở làng này khéo tay lắm.*

mông hăm cụ ngoại. *Mông hăm tôi tà chín mươl thuối. Cụ ngoại tôi đã chín mươl tuổi.*

mông khà cụ ngoại. *Mông khà tôi y ản thắm mươl thơi rồi. Cụ ngoại tôi năm nay thọ tám mươl rồi.*

mông tôi chúng tôi. *ý của mông tôi dòng nì ẹ. ý của chúng tôi như thế này ạ.*

mơ mơ, mơ ước. *Chí mơ dầu cỏ. Chỉ mơ giàu cỏ.*

mơ hồ mơ hồ. *Chớ cỏ khể cải chiễn mơ hồ điênh thĩa ho chẳng yểng ản. Đừng có nói cái chuyện mơ hồ ấy tôi nghe không được.*

mơ màng mơ màng. *Khây hôm ho táy chẳng ngoch, cử mơ màng mãi. Đêm qua tôi ngủ không ngon, cứ mơ màng mãi.*

mơ mông mơ mộng. *Thàng nì nả mơ mông tlong chiễn chẳng*



no pao no. *Thằng này nó toàn mơ mộng những chuyện chẳng đầu vào đầu.*

mơ tưởng *mơ tưởng.* Da chớ mơ tưởng cây chiến chẳng no pao no. *Mày đừng mơ tưởng cái chuyện chẳng đầu vào đầu.*

mơ ước *mơ ước.* Ho mơ ước ăn môch ngày wêl thăm lái phổ khinh mẽ té. *Tôi mơ ước một ngày về thăm lại quê hương cha sinh mẹ đẻ.*

mờ₁ *lá mơ.* Nhúc chớ phái cỏ lá mờ. *Thịt chó phải có lá mơ.*

mờ₂ *mối, làm mối (cho nên vợ nên chồng).* Mờ hăm mờ hã, khoá mờ thông. *Làm mối (cho nên vợ nên chồng).*

mờ₃ *mỗi, một.* Mờ ngày mờ wiêc. *Mỗi ngày mỗi việc.*

mờ₄ *mờ.* Cái ánh nì mờ lăm. *Tám ánh này mờ lăm.*

mờ ám *mờ ám.* Nã là cái chiến mờ ám ông ay mà mất ân. *Nó làm cái chuyện không đúng đắn mờ ám ai mà biết được.*

mờ Hêch *mờ Hêch* *mối (Hêch là tên người đi làm mối cho tá Cần lấy con gái lang ma Cường ở trên trời).*

mờ khảng *một tháng.* Ăn mờ ngày thày mờ khảng. *Ăn một ngày tây một tháng*

mờ khởm *một sớm, một buổi sớm.* Ho đùm da mờ khởm pừa. *Tớ giúp cậu một buổi sáng đi bừa.*

mờ ám *mờ ám.* Nã là cái chiến mờ ám ông ay mà mất ân. *Nó làm cái chuyện không đúng đắn mờ ám ai mà biết được.*

mờ mit *mờ mit.* Da ngổ tương lai mờ mit lăm à? *Bạn nhìn tương lai mờ mit lăm à.*

mờ mờ *mờ mờ.* Ho chẳng đố rõ ho chí đố mờ mờ thôi. *Tôi không nhìn rõ chỉ thấy mờ mờ thôi.*

mỡ₁, *mỡ.* Tôi dưới ăn mỡ lăm. *Tôi sợ ăn mỡ lăm. Mỡ pò. Mỡ bò.*

mỡ₂ *thì mới.* mỗi quang mỡ khoẻ. *Người sạch thì mới khoẻ.*

mỡ₃ *yêu, yêu quý.* Mỡ con. *Yêu con.*

mỡ khoang *mỡ chài.* Nắng chớ ho ưa ăn mỡ khoang. *Làm thịt chó tôi thích ăn mỡ chài.*

mỡ lá *mỡ lá.* Mỡ lá con củ nì khoáng đâm cân. *Mỡ lá con lợn này khoáng năm cân.*

mỡ mễnh *bùi miệng.* Ăn môch ói lac mà mặng mỡ mễnh. *Ăn một lạc mà bôi miệng quá.*

mỡ mái *yêu gái; quý mến người con gái (nào đó).*

mỡ pà *yêu vợ.* Thương bỡ mỡ pà. *Thương yêu vợ.*

mơi *mơi.* Cây tồ mơi tiên. *Giở trò mơi tiên.*

mời *mời.* Tí mời tàn ông ông rão thôi ẹ. *Xin mời các ông uống rượu ạ.*

mời moc *mời mọc.* Tàn enh cử mời moc mãi ừn mặng nể lăm. *Các anh cứ mời mọc mãi em nể lăm.*

mời *mới.* Mặc áo mới pao tí ti chỡ. *Mặc áo mới để đi chợ.*

mời₁ *một loại hình diễn xướng dân gian gần giống như lên đồng.*

mời₂ *mới.* Là pỉ mới ản. *Làm thế mới được.*

mới chót chót mới toanh, mới tinh. Nả còn môch bô quần áo còn mới chót chót. Nó còn một bộ quần áo mới tinh.

mới khây nãy mới đây. Mới khây nãy thôi, ay lẽ mà chổng nông. Mới đây thôi, ai lấy mà nhanh vậy.

mới lã mới lạ. Trò phổ đồng nì mới là nông. Trò chơi này thật mới lạ.

mới lẽ mới chịu mua. Phải tất qua chảng mua, phải ré qua mới lẽ. Bán đất chúng tôi không mua, bán rẻ chúng tôi mới mua.

mới may mới, thuộc đời nay (không phải đời xưa). Chiêng nì là chiêng hơ hay mới may? Chiêng này là chiêng cổ xưa hay đời mới nay?

mới mẻ mới mẻ.

mới yểng thoạt nghe. Mới yểng tướng nả khể cười, ay ngờ nả khể là hong. Thoạt nghe tướng nó nói chơi, ai dè nó nói thật.

mới mới môn môn. Cha tắc cái ha xenh mới mới. Vườn rau cải nhà ta xanh môn môn.

mớm mớm. Ở nhà da cở mớm cơm cho ủn chũa? Ở nhà con đã nhai cơm mớm cho em ăn chưa?

mớm lời mớm lời. Da cử mớm lời cho nả phổ thôi. Mà y cứ mớm lời cho nó nói thôi.

mớm ủn mớm cơm cho em. Hàng ngày ho phải mớm ủn ăn. Hàng ngày tôi phải nhai cơm mớm cho em ăn.

mơn chớn mơn trớn. Chở cở mơn chớn nả quả mà là cho nả hư. Đừng có vuốt ve mơn trớn quá mà nó hư.

mờng mừng, mừng rờ. Da cở cái chi mà mừng thĩa. Anh có gì mà mừng quá vậy. Mừng măn đã. Mừng quá đấy.

mờng mắt vênh mặt. Khây nò nả y mừng mắt liênh tời, ngộ đố mắt nả là chảng cở cảm tình rôi. Lúc nào nó cũng vênh mặt lên, nhìn thấy là không có cảm tình rôi.

mờng thuối mừng tuổi. Thết tiểnh, tửa cá hay cho đét tiền tí mừng thuối. Tết đến, người lớn hay mừng tuổi trẻ em tiền.

mờng tlu ngược nhìn về phía xa để tìm xem trâu ăn cỏ ở đâu (ngược nhìn dôi tìm trâu).

mu một loại cây như cây vầu.

mù₁, mù. Mất mẽ đi mù rôi. Mất bà ấy mù rôi.

mù₂, mù, tối. Trú mù. Sương mù mù chũ mù chũ. Quê ha còn ay mù chũ chảng? Xóm ta còn ai mù chũ không?

mù mit mù mịt. Tiểnh pước đường công danh đố mù mit quả. Trên bước đường công danh thấy mù mịt quá.

mù quáng mù quáng. Nả mê quả thành tha mù quáng rôi. Nó mê quá thành ra mù quáng không biết cái gì nữa.

mù tit mù tịt. Cái chiểnh da hói ho, ho y mù tit. Cái chuyện anh hỏi tôi cũng mù tịt.

mũ vĩa. Ủn đét mới té nì tà là mũ cho nả chũa? Em bé lọt lòng này đã cúng vĩa cho nó chũa?

mũ, 1. vĩa mù ở trên trời có bốn phận gìn giữ sức khoẻ cho con người. Mũ ở chà cật khi cổi đời.



Vía mũ ở cành cây si trên trời.
2. vía.

mũ₂ 1. mũ. Mũ len. Mũ len. Po da tõi mũ pao, đặng lằm. Sao anh không đội mũ vào, nắng lằm. 2. khăn trắng đội trên đầu phụ nữ Mường).

mũ₃ mũ. Ho học môch ói mà tlocs cử mũ liênh. Tôi học một tí mà đầu cứ mũ lên.

mũ Dài Mụ Dài (Tên một người đàn bà trong sử thi “đẻ đất, đẻ nước” của người Mường).

mũ dĩa mũ dạ, mũ rổi. Mũ dĩa puông ằm lằm. Mũ nôi đội ằm lằm.

mũ Dit mụ Dit (Tên một người đàn bà trong tưởng tượng dân gian Mường).

mũ khà mụ già, bà cụ già.

mũ khách mũ sắt. Tỏi mũ khách. Đội mũ sắt.

mũ lái chai mũ lưới chai.

mũ mảo mũ, mũ mảo. Anh ti no mò mũ mảo chắm hắm nông? Anh đi đâu mà mũ mảo chững chạc vậy?

mũ mấn mũ mấn. Đám hiểu mõi ha pẩu puông mũ mấn tí tem. Đám tang người Mường, họ đội mũ mấn để tang.

mũ mẻo mũ mảo, mũ. Tua quả hê chẳng lập mua mũ mẻo chi nư. Vội quá chẳng kịp mua mũ mảo gì nữa.

mũ phót mũ phót. Da puông mũ phót chổng ông tây. Anh đội mũ phót trông giống ông tây.

mũ têt khà mụ (vía) thêm già (Tên gọi một người ở trên trời có khả năng làm cho người già sống lâu thêm).

mũ tầu cân mũ dẫu cân (một kiểu mũ giành cho lang vua chúa đội; Ông mo cũng đội mũ này lúc làm lễ mo ma người quyền qui).

mũ thóc mũ rom. Mũ thóc là mũ tem của ông từa mõi ha. Mũ rom là mũ tang của đàn ông Mường.

mũ trắng mũ trắng. Ho ưa puông mũ trắng. Tôi thích đội mũ trắng.

mũ wãi hỏn vía, bóng vía, linh hỏn. Ténh mũ wãi. Lễ gọi hỏn vía.

mua mua. Ông hảo ti mua cái chi. Ông muốn đi mua cái gì? Ho mua ản pa cây ảo. Tôi mua được ba chiếc áo. Nã pảnh đã đi mua ản đã. Nó bán giá ấy mua được đấy.

mua chiu mua chiu. Tôi mới mua chiu môch cây xe máy. Tôi mới mua chiu một cái xe máy.

mua chuộc mua chuộc. Da chỏ lẽ tiền pac mua chuộc ho. Mày đừng lấy tiền bạc mua chuộc tao.

mua khảm mua sắm. Chẳng mắt nả ti mua khảm cái chi mà pớ khỏm tiénh dấp nì chua đố wêl. Không biết nó đi mua sắm cái gì mà từ sớm đến giờ không thấy về.

mua lái mua lại. Xe nì là xe mua lái chẳng phải xe mới. Xe này là xe mua lại không phải xe mới.

mua lé mua lẻ. Ho mua cỏ môch ói thời, mua lé đã. Tôi mua một tí thôi, mua lẻ mà.

mua pảinh *mua bán*. Tôi còn hảo ti mua pảinh vài thứ. *Tôi còn muốn đi mua bán vài thứ.*

mua pui *mua vui*. Hát liênh cho thiên hã mua pui. *Hát lên để mua vui cho thiên hạ.*

mua puôn *mua buồn*. Tam tlái dân nì tôi tà mua puôn. *Gánh quả nhân này tôi đã mua buồn.*

mua tàng *mua đường*. Ha ti vòng khả nì là mua tàng. *Ta đi vòng lối này là mua đường.*

mua wiêc *mua việc*. Da chở mua wiêc pao thân mò khổ. *Anh đừng mua việc vào thân mà khổ.*

mùa mùa, *vụ*. Mòch năm, miênh là ản pa mùa. *Một năm, mình làm được ba vụ. Hai mùa. Hai mùa, hai vụ.*

mùa chiêm *vụ chiêm*. Mòch năm cỏ mòch mùa chiêm. *Mỗi năm có một vụ chiêm.*

mùa đác *mùa nước*. Tiếng mùa đác, ở nì tà lãi lut. *Cứ đến mùa nước ở đây lại bị lụt.*

mùa đon *vụ mùa*. Cảo mùa đon diênh ản hơn cảo chiêm. *Gạo vụ mùa ản ngon hơn gạo vụ chiêm.*

mùa lênh *mùa lạnh*. Tiênh mùa lảnh rồi ti mua áo len hơ. *Đến mùa lạnh rồi đi mua áo len thôi.*

mùa màng *mùa màng*. Năm nay mùa màng y khả. *Năm nay mùa màng cũng khá.*

mùa mưa *mùa mưa*. Tiênh mùa mưa ho đưới xô pảo. *Mùa mưa đến tôi chỉ sợ bão.*

mùa nóng *mùa nóng*. Mùa nóng nì ho khô chũu lằm. *Mùa nóng này tôi cảm thấy rất khó chịu.*

mũa mũa. Nả mũa cái thay nả đéo lằm. *Khi mũa, cái tay nó dèo lằm.*

mũa kiểm *mũa kiểm*. Mỗl ha y cỏ tlò mũa kiểm. *Người Mường cũng có trò mũa kiểm.*

mũa mả *một động tác mũa của con công*.

mũa may *mũa may*. Mễ dĩ rô, nả mũa may cá ngày. *Bà ấy điên, mũa may cả ngày.*

mũa mếp *mũa mếp*. Thành đi chí tài mũa mếp. *Thành ấy chỉ tài mũa mếp.*

mũa mó *mũa mó*. Da wêl ti chãng ản mũa mó pởi pẩu nũa. *Mày về đi, đừng ở đấy mà mũa mó với người ta nũa.*

mũa môi *mũa môi, khua môi*
mũa mếp. Da chí ản cây mũa môi pở phét. *Mày chỉ được bộ mũa môi nói phét.*

mũa nháy *mũa nháy; nháy*
mũa. Nả mũa nháy thĩa mà chãng nhoc y tài. *Nó nháy mũa thế mà không mệt kể cũng tài thật.*

mũa pèl *một động tác mũa của con công*.

mũa rỏi *mũa rỏi*. Da ưa ngổ mũa rỏi chãng. *Cậu có thích xem mũa rỏi không.*

mũa xè *mũa xoè*. Liênh Rũ mà ngổ mũa xè. *Lên vùng Thái mà xem mũa xoè.*

muc muc. Cây câl nì muc rồi. *Cái cây này muc rồi.*

muc đích *muc đích*. Muc đích của da tlong năm tiênh là chi? *Muc đích của anh trong năm tới là làm gì.*

muc luc *mục lục*. Da ngổ muc luc xem bài đi ở tlang cơ nò. *Cậu xem mục lục, xem bài ấy ở trang bao nhiêu.*

muc tiêu *mục tiêu*. Ha phải phần đầu cho đạt mục tiêu xán xuất. *Ta phải phần đầu để đạt mục tiêu sản xuất.*

muc xư *mục sư*. Ông mẽ nì là muc xư. *Ông bà này là mục sư.*

múc quả dây múc (*quả nhỏ, chín đen ăn hơi chát*).

mùi₁, *mùi*. Mùi chi hơm lằm. *Mùi gì thơm lằm.*

mùi₂, *màu*. wắl mùi dằm. *Váy màu đen.*

mùi hôi *mùi hôi*. Áo da cò mùi hôi rồi. *Áo em có mùi hôi rồi.*

mùi hơm *mùi thơm*. Chăng mắt ay kho cái chi ở no mà mùi hơm thía. *Không biết ai kho cái gì ở đâu mà mùi thơm quá.*

mùi mẽ *mùi mẽ*. Cỏ cơ nì tiền chằng mùi mẽ chi. *Có bằng này tiền chằng mùi mẽ gì.*

mùi vĩ *mùi vị*. Cây nì chằng cò mùi vĩ chi. *Cái này chằng có mùi vị gì.*

mùi xoa *mùi soa*. Nả mớ mua ản môch cái khăn mùi xoa. *Nó mới mua được một cái khăn mùi soa.*

múi múi. Tlái xầu riêng nì chằng ản cơ nò múi. *Quả sầu riêng này không được bao nhiêu múi.* Cho ho xin môch múi cam. *Cho tớ xin một múi cam.* Da chia cho ừn môch múi gia. *Con chia cho em một múi quít.*

mũi mũi. Luôt mũi ti cho ừn, muộc khắp cháy tiênh môm rồi. *Lau mũi đi cho em, nó sắp cháy*

xuống đến miệng rồi. Cái lỗ mũi nả dẫ lằm. Lổ mũi nó cao lằm.

mũi hớt mũi hếch. Nả cái ản pầu mũi nả hớt liênh đố mà két. *Nó cái được người ta cái mũi nó hếch lên thấy mà ghét.*

mũi khời *ngọn khời*. Trời chằng cỏ xỏ, ngọn khời liênh thẳng. *Trời không gió, ngọn khời lên thẳng.*

mũi tiêm *kim tiêm*. Chằng điênh dùng chung mũi tiêm. *Không nên dùng chung kim tiêm.*

mul₁, *mui*. Mul xe nì nả hảo dac rồi. *Cái mui xe này nó muốn hư rồi.*

mul₂, *ruồi trâu*. Mul mông. *Con ruồi trâu.*

mul₃, *mường Mul* (ở Mai Châu, Hoà Bình).

mùl cây cọ (*có quả ăn chát*).

múl mãi mẽ *làm một việc gì*. Máy mùl pao wiêc đi đã. *Mãi mẽ vào công việc đó.*

múm tống *bụng*. Tau múm. *tống. Đau bụng.*

múm mím *múm mím*. Ừn Na cười múm mím thóch lằm. *Cô Na cười múm mím duyên lằm.*

mũm mĩm *mũm mĩm*. ừn đét nì thóch mũm mĩm. *Em nhỏ này đẹp mũm mĩm.*

mun mun. Tũa nì câl mun. *Đũa này bằng cây mun.*

mùn mùn. Mấy năm nay nhà nả tống tóch mùn khưa. *Mấy năm nay nhà nó đốt toàn mùn cưa.*

mùn nang dưa *cùi dưa*. Mùn nang dưa nì ản y ngậy. *Cùi dưa này ản cũng bùi.*

mũn₁ *mụn, cây non. Mũn băng. Cây măng.*

mũn₂ *mụn trứng cá (trên mặt người). Trước mặt enh đi cỡ nhể mũn. Mắt anh ấy có rất nhiều mụn trứng cá.*

muôn *muôn.* Nả cỡ tiền muôn tiền tiễu ở tlong nhà. *Trong nhà nó có đến tiền muôn tiền triệu.*

muôn năm *muôn năm; muôn tuổi.* Ay mò chẳng hảo khổng muôn năm. Ai mà chẳng muốn sống muôn tuổi.

muôn nhà *muôn nhà.* Pui nì pui cá muôn nhà. Niềm vui này vui cả muôn nhà.

muôn phần *muôn phần.* Mẫn ngày nhà tôi muôn phần tỏi khó. Ngày xưa nhà tôi muôn phần dói khổ.

muôn phương *muôn phương.* Tôi hảo ti đồng muôn phương tí ngổ. Tôi muốn đi muôn phương để xem.

muôn thuố *muôn thừa.* Tlal mãi là chiến muôn thuố. Chuyện trai gái là chuyện muôn thuố.

muôn tời *muôn đời.* Tôi ước mong tlai tất muôn tời và bình. Tôi mong ước trái đất muôn đời hoà bình.

muỗn *muộn.* Dấp nì tà muỗn rồi ở lăi nì đồng thơi ho páo tàn đét là cơm. *Bây giờ cũng muộn rồi, ở lại đây thơi, để tôi bảo các cháu nấu cơm.* Là chi mà tiễnh muỗn thĩa. *Làm cái gì mà đến muộn vậy.*

muỗn màng *muộn màng.* Wă đi y muỗn màng lăm, lẽ ông tà đăm năm rồi mà cỡ chĩa té chi no? *Cô ấy cũng muộn màng lăm,*

lấy chồng đã năm năm mà cỡ chưa đẻ gì đâu.

muống₁ 1. *đưa.* Cải nì da muống cho pà Thắm. *Cái này đưa cho bà Tám.* Da muống cho ho cây pát. *Mày đưa cho tao cái bát.* 2. *đưa, tiễn.* Da cử đồng ti, ói nưa ho muống da wêl. *Ông bạn cứ chơi, tí nữa tôi đưa ông về.* Enh muống ủn wêl. *Anh đưa em về.*

muống₂ *rau muống.* Rau muống mà xào pối tói y điềnh ăn. *Rau muống mà xào với tói ăn cũng ngon.*

muống khả *đưa đường.* Chở cỡ lo, ói nưa ho muống khả da. *Đừng lo lắng gì cả, chút nữa tôi sẽ đưa đường.*

muống phương, hướng. *Phương chờ, muống tiễnh. Hướng (phía) dưới, hướng (phái) trên.*

muống đác *lối đi dưới nước (như khúc suối mà có thể lội qua được).*

muống pển *lối đi dưới suối, khúc suối có thể lội qua.*

muốtt *ham.* Muốtt cơm mỡ cỡ, muốtt lơ mơ dầu. *Ham cơm mới có, ham thóc lúa mới giàu (phải ham giàu có thì mới có thể làm giàu được).*

muốtt đẩng *bị cảm nắng.* Ti đẩng chẳng puông đôn hay muốtt đẩng. *Đi không đội nón hay bị cảm nắng.* Nả muốtt đẩng. *Nó bị cảm nắng.*

muốtt mấi *mê gái.* Khà đi chí ản cây muốtt mấi. *Tay ấy chỉ được cái mê gái là giỏi.*

múp míp *múp míp.* Con củi nì pèo múp míp. *Con lợn này béo múp míp.*



mư mư. Ho chẳng mắt trãi mư nả như thía nò. *Tôi không biết quả mư nó như thế nào.* Pông mư, trãi mần. *Hoa mư quả mận.*
mư mư. Trời mư rồi chã pao nhà ti. *Trời mư rồi chạy vào nhà đi.*

mư dào mư lữ. Ho dưới mùa mư dào. *Tôi sợ mùa mư lữ.* Trời khảm tổng mư dào. *Trời nổi sấm (sấm động) mư lữ.*

mư dãi mư dâm. Cữ mư dãi như thía nì mãi, chẳng là cái chi ả. *Cữ mư dâm như thế này mãi không làm cái gì được cả.*

mư đặng mư nắng. Mư đặng là chiền của trời. *Mư nắng là chuyện của trời*

mư khỗ mư rào. Khuông may po là y cở mư khỗ. *Chiều nay thế nào cũng có mư rào.* Trời là mư khỗ tảnh tố mư dào. *Trời đổ cơn mư rào.*

mư lãng trời mư và rất lạnh (về mùa đông).

mư lác rắc mư lác rắc. Mư lác rắc pa hôt lãi thôi. *Mư lác rắc có vài hạt thôi.*

mư nãng hôt mư nãng hạt. Trời mư nãng hôt dờ hết áo rồi. *Trời mư nãng hạt ướt hết áo rồi.*

mư ngâu mư ngâu. Mư ngâu hay mư hết khãng đã. *Mư ngâu hay mư kéo dài cả tháng.*

mư pảo mư bão. Tổng pãng ha hay cở mư pảo. *Đồng bằng hay có mư bão.*

mư phun mư phùn. Mư phun vừa dờ thắc. *Trời mư phùn làm ướt tóc.*

mư pông đặng mư bóng mây. Thời nì mư chẳng lô no, nả chỉ mư pông đặng thôi. *Trời này mư không lâu đâu, chỉ mư bóng mây thôi.*

mư pũl mư bụi. Thời mư pũl. *Trời mư bụi.*

mư rãng mư rừng. Mư rãng vừa dưới vừa puôn. *Mư rừng vừa sợ vừa buồn.*

mư xỏ mư gió. Trời mư xỏ cá tẽm chẳng táy ả. *Trời mư gió cả đêm không ngủ được.*

mưoi mưoi. Tôi tà pồn mưoi thôi. *Tôi đã bốn mươi tuổi.* Pa mưoi. *Ba mươi.*

mưoi mưoi. Hết khãng chín pước tha khãng mưoi rồi. *Hết tháng chín bước qua tháng mưoi rồi.* Cái quẽl nì tà ả mưoi năm rồi. *Cái làng này đã được mưoi năm rồi.*

mưoi mưoi mưoi mưoi. Mưoi mưoi enh dĩ thía nò y hay thú đô Hà Nội. *Mưoi mưoi thế nào anh ấy cũng đã biết Thủ đô Hà Nội.*

mưoi phân mưoi phân. Mưoi phân, bẽnh ho tà póch đãm phân. *Mưoi phân bẽnh tôi đã bớt năm phân.*

mưoi vãn mưoi vãn. Nả mua cái máy dĩ hết mưoi vãn pac. *Mua cái máy đó hết mưoi vãn đồng.*

mưong mưong, rạch. Ngày dao ti khol lãi cái mưong ở cởn nả. *Ngày mai đi vét con mưong ở con ruộng.* Cái mưong đác nícháy tha tiẽnh nỏ? *Cái rạch nước này chảy ra đến đâu? Bốc mưong đác pao nả.* *Đào mưong lấy nước vào ruộng.*

mường₁, *mường*. Tàn tôi từ
mường lắm ông khẽ tiếng
mường nó? *Chúng tôi có nhiều
vùng Mường lắm, ông nói tiếng
Mường nào?*

mường₂ *làng, mường, bản*. Tôi ở
mường Lô. Tôi ở làng Lô. Pó
mường ha ti tla mường pầu. *Từ
mường ta đi tới mường người.*

mường ái Mường ái (Địa danh
thuộc mường Bi).

mường âng Mường âng (địa
danh).

mường Bám Mường Bám (địa
danh).

mường Bải Mường Báy (địa
danh).

mường Bil Mường Bin (địa
danh).

mường Bo Mường Bo (địa
danh).

mường Bổng Mường Bổng (Địa
danh).

mường cây ma Mường cái ma
(quan niệm cho rằng khi người
Mường chết xuống thì có vùng
đất riêng cho ma ở gọi là mường
ma).

mường Chảo Mường Chạo (địa
danh thuộc Mường Bi).

mường Tlao Mường Trao (địa
danh thuộc Mường Bi).

mường Tliên Mường trên. Tôi
ở mường tliên, enh ở mường
chờ. Tôi ở mường trên, anh ở
mường dưới.

mường Tliên tời Mường trên
trời.

mường Tli Mường Tri (địa
danh).

mường Tlông Mường Trọng (địa
danh).

mường Thương Mường Thương
(địa danh).

mường Đà Mường Đà (địa
danh).

mường Dâm Mường Dâm (địa
danh).

mường Dác Mường Giác (địa
danh).

mường ẻnh Mường ẻng (địa
danh).

mường ha 1. (Đất) Mường
chúng ta. 2. Bản ta.

mường hep Mường hep; vùng
đất chặt hep.

mường Khan Mường Khan (địa
danh).

mường Khang Mường Khang
(địa danh).

mường Khăng Mường Khạng
(địa danh).

mường Khản Mường Khán (địa
danh).

mường Khăm Mường Khăm
(địa danh).

mường Khén Mường Khén (địa
danh).

mường Khô Mường Khô (địa
danh).

mường Khởi Mường Khởi (địa
danh).

mường Khung Mường Sung (địa
danh).

mường Lã Mường Lạ (địa
danh).

mường Lắm Mường Lắm (địa
danh).

mường Lô Mường Lô (địa
danh).

mường Mả Mường Mả (địa
danh).



mường Mờ *Mường Mờ* (địa danh).

mường Mường *Mường Mường* (địa danh).

mường ngài quê người. Ở mường pầu mường ngài mãi tôi nhớ nhà rồi. Ở quê người mãi tôi nhớ nhà rồi.

mường Ngau *Mường Ngau* (địa danh).

mường người *Mường người* (Theo quan niệm cho rằng người Mường khi sống có vùng Mường khi chết cũng có vùng Mường riêng gọi là Mường Ma).

mường Pá *Mường Bá* (địa danh).

mường Pằng *Mường Bằng* (địa danh).

mường pầu quê người. Khổng ở mường pầu mường chán lắm. Sống ở nơi đất khách quê người buồn chán lắm.

mường Pi *Mường Bi* (địa danh).

mường Phương *Mường Phương* (địa danh).

mường púa *Mường trên gian.* Pó mường tời ngỏ tuồng mường púa. Từ Mường trời nhìn xuống mường trên gian.

mường thao *Mường Thao* (địa danh).

mường tìn *Mường dưới.* Ủn ở mường tliên, enh wèl mường tìn. Em ở mường trên, anh ở mường dưới.

mường tìn púa *Mường dưới bằng* (Mường ở dưới trên gian).

mường Thôm *Mường Tôm* (địa danh).

mường Tổng *Mường Động* (địa danh).

mường Tú *Mường Tú* (địa danh).

mường tương *mường tượng.* Ho mường tương chằng mắt ở wài đi nã thía nò? Tôi mường tượng không biết ở ngoài đó nó ra làm sao?.

mường chài. Ủn Thái quái mường khéo lắm. Em Thái quăng chài khéo lắm.

mường lái chài lưới. Ngè tênh cả phái cỏ mường lái. Nghề đánh cá phải có chài lưới.

mượt mượt. Con chó nì mượt lông lắm. Con chó này mượt lông lắm.

N

na₁ na. Câl na nì năm nay từ
lái. *Cây na này năm nay nhiều
quả.*

na₂ choai. Cả wèl na. *Cá chép
choai.*

na nả na ná. Thành Lết na nả
chống thăng Lì. *Thăng Lết na
ná giống thăng Lì.*

na pan na pan.

nà ruộng. Nhà nả cỏ từ nả lằm.
Nhà nó có nhiều ruộng lằm.

nà chiêm ruộng chiêm. Nà
chiêm là nà khu. *Ruộng chiêm
là ruộng sâu.*

nà lổ ruộng lúá. Chí cỏ cõn nà
ớ khênh nhà Phúc là xấu lổ. *Chỉ
có ruộng lúá ở gần nhà bà Phúc
là không tốt.*

nà đon ruộng mùa (*ruộng chỉ
cấy được một vụ mùa*).

nà khu ruộng sâu (*ruộng
chiêm*).

nà cõl ruộng mùa đất nông.

nà wit bớng ruộng sâu đất thụt.

nà chân quêl ruộng ở rìa làng
(*ruộng tốt*).

**nà põi rườm ruộng mới khai
hoang.**

**nà pé rã ruộng mới bừa lần
đâu, vật đổ cây rạ xuống cho
mục để làm phân.**

**nà wat ruộng bừa lần cuối để
cấy.**

nà chân tồl ruộng ở chân đòl.
Nả põi môch ói nà ở chân tồl.
*Nó khai phá được một ít ruộng
dưới chân đòl.*

**nả₁ đại từ ngôi ba chỉ người
hoặc vật** (*nó, họ, chúng nó, ông
ấy, đàn bò ấy, đàn cá ấy*). Nả
là chi cho da mà da nhâm? *Nó
làm gì em mà em khóc?*

nả₂ nở, ná. Ông đi cỏ cái nả
thỏch lằm. Ông ấy có cái nở đẹp
lắm. *Pảnh nả. Bẩn nở.*

**ná sự xa xôi thuộc về quá khứ;
từ xưa, từ đời nào đời nào.** *Việc
đi pớ tời nó tới ná hồi. Việc ấy
từ đời nào đời nào rồi.*

nã₁ nã. Chăng mắt da leo cái
mặt nã pao là chi ho đổ dưới
lằm. *Không biết mang cái mặt
nã vào làm gì, tôi sợ lằm.*

nã₂ nào. Cho ho bút da nã. *Cho
tao cái bút của mày nào. Ho ti
tước cho nã. Tào đi trước cho
nào.*



nã mũ một vật đan bằng tre dùng trong lễ mời vía của trẻ con sơ sinh.

nac₁, *nạc*. Con cúi nì cỏ từ nac. Con lợn này có nhiều *nạc*.

nac₂, *khác, bậc*. Bác nac. Đeo *bậc* (Dùng rìu đeo cây thành *khác*, *bậc* như cái thang để trèo).

nách *gãy, gãy*. Nả củ ở nhà *nách* đàn cá ngày. Nó cứ *gãy* đàn cả ngày.

nài *nài, nịu lại*. Nả chẳng ở nửa *lãi* thôi, chẳng phải *nài* nửa. Nó không ở *lại* nữa thì *thôi*, không phải *nài* nó làm gì cả. *Nài* ừ ở *lãi* đồng. *Niu* giữ em ở *lại* chơi.

nài *chặt* *bám chặt*. *Nài* chặt pao chẳng há *lỡ* đã. *Bám chặt* vào không thì *ngã* đấy.

nài *ép* *nài ép*. Da chẳng ưa *lãi* *thôi*, ho chẳng *nài ép* da. Anh không thích thì *thôi* em không *nài ép* anh.

nài *ní* *nài ní*. Nả chẳng cho *lã* *thôi*, da *nài ní* là *chì*. Nó không cho thì *thôi*, em *nài ní* làm gì.

nài *xin* *nài xin*. Da chớ *nài xin* nửa nả chẳng cho da no. Em đừng *nài xin* nó nữa, nó không cho em *đâu*.

nái *nái*. *Nái* chuỗi *nì* cỏ hal mười *lãi*. *Nái* chuỗi này có hai mươi *quả*.

nãi, *lười hái*. Cá *môch* mùa mà chẳng mua *ản* cái *nãi* mà *tắc* *lõ*. Cả một vụ mà không mua được cái *lười hái* để *cắt* *lúa*.

nãi₂ *to, lớn*. Tất cả *đái* *nãi*. *Đất* nước *to lớn* (*rộng lớn*; *lời* trong *mo*)

nam₁, *nam*. Nam nữ *phái* *ản* bình *đẳng*. Nam nữ *phái* bình *đẳng*.

nam₂ *nam* (*phía nam, miền nam*). Da ti nam *đồng* chẳng? Anh có đi *nam* chơi không?

nam₃, *ngang ngang* (*góc độ nhỏ*). Kênh *cải* *pửa* *moc* *nam*. Cành *cây* *bừa* *mọc* *ngang* *ngang*.

nam₄, *chỗ* có người *chết* vì một *tai nạn* nào đó.

nam *nữ* *nam* *nữ*. Nam nữ *quê* *ha* *khõm* *nặng* *hà*. Nam nữ của *xóm* *ta* *đồng* *bằng* *nhau*.

năm₁, *nắm*. *Năm* thay *thổ* ngày. *Nắm* tay *suốt* ngày.

năm₂ *nạm*. Chẳng *mắt* là *po* *ản* *môch* *ói* *nhúc* *pò* là *tải* *năm* mà *ăn*. Không *biết* làm *sao* *được* một *ít* *thịt* *bò* làm *tái* *nạm* mà *ăn*.

nan *wa* *nan* *hoa*. Xe *tạp* *ho* *mãnh* *hal* *nan* *wa*. Xe *đạp* *tôi* *hông* *hai* *nan* *hoa*.

nán *nán*. Da chớ *nán* *lãi* *nửa*. *Mày* *đừng* *nán* *lại* *nữa*.

nán *nản*. Da chớ *nán* *lòng*. *Mày* *đừng* *nán* *lòng*.

nán *chỉ* *nản* *chí*. Chua *chì* *da* *tà* *nán* *chỉ*. Chua *chì* *anh* *đã* *nản* *chí*.

năn *nạn*. *Năm* *hơ* *nả* *cấp* *hal* *tai* *năn* *mé* *y* *qua* *khỏi*. *Năm* *vừa* *qua* *nó* *gặp* *hai* *tai* *nạn* *nhưng* *cũng* *qua* *khỏi*.

năn *lut* *nạn* *lụt*. Ở *nì* *tang* *xáy* *tha* *năn* *lut*. Ở *đây* *đang* *xảy* *ra* *nạn* *lụt*.

nang *cau*. Là *nòm* *cho* *mẽ* *môch* *ói* *nang*. *Làm* *quà* *cho* *bà* *một* *ít* *cau*.

nang *dưa* *dừa*, *quả* *dừa*. Ho *hảo* *môch* *cải* *pổ* *lãi* *nang* *dưa*, *wêl*

tí là cáo. Tôi muốn một cái vỏ
đũa để làm gáo múc.

nang non cau non. Trầu vàng ăn
põi nang non. Trầu vàng ăn với
cau non.

nang lỏng loại cau quả to
tròn.

nang niên cau non. Trầu vàng
ăn põi nang niên. Trầu vàng ăn
với cau non.

nàng nàng, con gái, người con
gái. Nàng Hai tà mười tám
tuổi. Nàng Hai đã mười tám
tuổi.

nàng á nàng ả (người con gái
lớn nhất của nhà lang).

nàng á chuối nàng ả Chuối (tên
một cô gái con nhà lang trên đất
Mường).

nàng du nàng dâu. Mẽ cỡ mấy
nàng du? Bà đã có mấy nàng
dâu?

nàng hầu nàng hầu (con gái
hầu trong nhà lang hoặc người
có chức vị trong xã hội).

nàng Ngần nàng Ngần (tên con
gái lang Ma Cường ở trên trời
theo tưởng tượng của dân gian
Mường).

nàng Ngà nàng Ngà (tên con
gái lang Ma Cường ở trên trời
theo tưởng tượng của dân gian
Mường).

nàng piêng người phù dâu;
nàng ở cùng cô dâu trong ngày
đón dâu (theo phong tục người
Mường hôm đưa dâu phải có ít
nhất hai người ở lại cùng cô dâu
sau khi họ nhà gái đi đưa dâu
ăn uống và đã về hết).

nàng tiên nàng tiên. Da thóch
như nàng tiên. Em đẹp như
nàng tiên.

nàng úch nàng út (người con
gái út của nhà lang).

nàng tối wân nàng Tội Vạn
(nàng Tội Vạn có hai mươi ba
con, con nào cũng lười nhác.
Nàng nổi giận nguyên rửa toàn
lời độc khiến cho các con chết
hết. Nhưng mỗi con chết vì một
tai họa khác nhau như bị con
cọp ăn, bị con rắn cắn, bị ngã
từ trên cao xuống, bị chết nửa
đường, chết giữa mâm cơm
v.v...).

nảng 1. nướng, thui. Nướng cho
ho môch tồc lế. Nướng cho tôi
một bắp ngô. 2. giết, làm thịt.
Là cho quang lông rồi mới nảng.
Thui cho sạch lông rồi mới thui.
Nảng củi. Giết thịt con lợn.

nảng mong giết thịt muông thú.
Hôm nay quết ha nảng mong
bang tí thờ Thành Vương. Hôm
nay xóm ta giết muông hoẵng để
thờ Thành Hoàng.

nảng quay quay. Cái nhúc nì da
nảng quay à? Thịt này anh quay
à?

nảng tha giết thịt. Pắt ca nảng
tha tí ăn. BẮt gà giết thịt để ăn.

nạng nạng. Ông An lế chân,
phái chống nạng. Ông An gãy
chân, phải chống nạng.

nao núng nao núng. Chưa chi
da tà nao núng. Chưa chi anh
đã nao núng.

náo đồng náo động. Tôn Ngộ
Không pa lần náo đồng thiên
cung. Tôn Ngộ Không ba lần náo
động thiên cung.



náo lãn *náo loạn*. Pay ó yên, chớ cỏ là náo lãn. *Bay hã y ở yên, đừng làm náo loạn.*

não nạo. Wã đi, nả tang nào cú cáo. *Có đó đang nạo sấn.*

não nang đưa nạo dừa. Ho nào nang đưa tí là pênh. *Tớ nạo dừa để làm bánh.*

não pùn nạo bùn. Tàn tôi tang nào pùn cái mương nì. *Chúng tôi đang nạo bùn con mương này.*

nap búng cạp (của cái) nong. Ho tang póch nap búng. *Tôi đang vót cạp nong.*

nap tăn nạp đạn. Khủng nì ho nap tăn rồi. *Súng này tôi nạp đạn rồi.*

nat nạt, đoạ. Da chẳng ản nat thàng nhó nì. *Mày không được nạt thàng bé này.*

nat nỡ nạt nộ. Ho là chi cho da mò da nat nỡ ho? *Tôi làm gì cho anh mà anh nạt nộ tôi.*

nay nay. Pớ hơ tla nay. *Từ xưa tới nay.*

này cuộn sợi. Mũi này (một chi tiết trong máy kéo sợi).

náy gáy. Da náy đàn tí yếng đẽ. *Cậu gáy đàn cho tôi nghe với.*

náy đớ náy nở. Hal người mới náy đớ tình ý põi rà. *Hai người mới náy nở tình ý với nhau.*

náy ma nổi giận dữ, đâm khùng. Ho là chi cho da mà da náy ma liênh põi ho? *Tôi làm gì cho anh mà anh nổi giận lên với tôi. Ở khênh da mãi, ho náy ma tha rồi. Ở gần anh suốt, tôi đâm khùng lên rồi.*

nây, nãy, lúc nãy. Nãy nả còn nì đã. *Nãy nó còn ở đây đấy.*

nây₂ nạy, cạy. Lẽ chằm nây hòn khũ cá. *Dùng thuổng nạy (cạy) hòn đá to.*

nây lẽ nạy (để lấy cái gì đó). Chằm nây lẽ hòn khũ cá. *Dùng thuổng nạy lấy tảng đá to.*

nặc danh nặc danh. Thơ nặc danh. *Thư nặc danh.*

nặc nặc₁ nặc nẻ. Nả cười nặc nặc. *Nó cười (như) nặc nẻ.*

nặc nặc₂ nằng nặc. Nả cử tòi nặc nặc cho pằng ản mới thôi. *Nó cứ đòi nằng nặc cho bằng được mới thôi.*

nặc chuông giật chuông. Ay páo da nặc chuông? *Ai bảo anh giật chuông?*

nắc ổ nức nở. Là chi mà da nhâm nắc ổ diênh thìa. *Làm cái gì mà khóc nức nở lên thế.*

nải neo vè. Nải neo tiểu khôn lao. *Vè điếu thuốc lao.*

năm năm. Năm nay là năm con tí. *Năm nay là năm con Tí.*

năm chia năm kia. Năm chia là năm Tất. *Năm kia là năm Tuất.*

năm chia năm kia. Năm chia là năm Đẩu. *Năm kia là năm Dậu.*

năm cùng năm cùng, năm tận cùng của một đời người.

năm cùng khảng hết năm cùng tháng tận. Năm cùng khảng hết, thết tiển. *Năm cùng tháng tận, tết lại đến.*

năm đo 1. năm đủ ngày (theo cách tính âm lịch). 2. **năm no (không bị đói)**. Ông hảo ngàn ản ngàn thua, là mùa năm đo năm tở. *Uống rượu có tuần nhiều tuần ít, làm mùa năm no, năm đói.*

năm hết ni năm vừa qua. Năm hết ni tôi là ăn khá. Năm vừa qua tôi làm ăn khá.

năm kháng năm tháng. Năm kháng trôi qua chẳng lộn lỏi. Năm tháng trôi qua không quay trở lại.

năm nay năm nay. Năm nay tôi y khoẻ. Năm nay tôi cũng khoẻ.

năm nhân năm nhuận. Năm nay là năm nhân à? Năm nay là năm nhuận à?

năm ni năm này. Năm ni ăn mùa. Năm nay được mùa.

năm thày năm đầy, năm đủ (ngày). Năm thày, năm thiếu. Năm đủ, năm thiếu.

năm tiêng năm tới. Năm tiêng ni nả lẽ vỡ đã. Năm tới này nó lấy vợ đấy.

năm tước năm tới. Năm tước hơ ho mới tiêng thuối ti học. Năm tới cháu mới đến tuổi đi học.

năm xỏ kháng xung năm xung tháng hạn.

năm năm. Năm thường táy ti. Năm xuống ngủ đi.

năm ái năm (một tư thế năm của con người lúc thư thái).

năm áp năm sắp. Thành đét năm áp thiênh khảnh nhà. Thành nhỏ năm sắp trên sàn nhà.

năm bep năm bep. Da cử năm bep ở đi, chẳng dail ản à?. Cử năm bep ở đấy, không dậy được à?.

năm cong năm co. Nả tởl năm cong cá ngày. Nó đói năm co cả ngày.

năm cun năm co. Năm cun ảm hơn. Năm co ảm hơn.

năm hôm năm ban đêm; ngủ đêm.

năm kêl năm ở cạnh bếp. Kháng chả năm kêl ảm. Mùa rét năm ở cạnh bếp thì ảm.

năm khảnh năm sàn. Năm khảnh nhà y máich. Năm nhà sàn cũng mát.

năm khắp năm sắp. Tau quả da năm khắp thường tí ngổ xem nả đỡ tau chẳng? Đau quá anh năm sắp xuống coi có hết đau không?

năm khèo năm khèo. Ăn no rồi tà lải năm khèo. Ăn no rồi lại năm khèo.

năm khiêng năm khểnh. Da năm khiêng ở ni à? Cậu năm khểnh ở đây à?

năm li năm li. Da cử năm li cá ngày chẳng tởl à? Cậu cử năm li cả ngày không đói à?

năm ngày năm ban ngày; ngủ ngày.

năm nghiêng năm nghiêng. Năm nghiêng da mặng lỏi chũu chẳng? Năm nghiêng em nghe để chũu không?

năm pà năm bà; ngủ với vợ.

năm têp pao năm mê. Khây hôm da năm têp pao đố ma chi? Đêm qua cậu năm mê thấy gì?

năm thường năm xuống. Ông năm thường ni. Ông năm xuống đây.

năm wā năm (ăn) vạ. Chẳng dail ti là ti, còn năm wā ở ni là chi? Không dậy mà đi làm đi, còn năm ăn vạ ở đấy làm gì?

năm 1. năm. Cầm tũa thay tăm, năm com thay chũu. Cầm đũa

N

tay phải, nắm com tay trái. 2. mới, nắm. Ho đồ nả cầm tlong thay cỏ môch nắm tắc. Tôi thấy nó cầm trong tay một nắm rau. nắm chắc nắm chắc. Da phải nắm cho chắc, chẳng nả long ti háy. Anh phải nắm cho chắc, không nó rơi đi mất.

nắm com nắm com. Cầm tũa thay tằm, nắm com thay chiêu. Cầm đũa tay phải, nắm com thay trái.

nắm dữ nắm giữ. Cúa nì do tôi nắm dữ. Số của này do tôi nắm giữ.

nắm tằm nắm đấm. Da dơ nắm tằm liênh là chi điênh thía. Anh giơ nắm đấm lên như thế để làm gì vậy.

nắm thay nắm tay. Mỗi pàng cái nắm thay mà ông rảo từ quả. Người bằng cái nắm tay mà uống rượu thì nhiều.

nắm xiêng nắm xương. Cối nắm xiêng ở nước pẩu y mặng hải. Gửi nắm xương ở nước người ta nghe cũng thắm.

nắm tao chuôi dao, cán dao. Cái nắm tao nả pàng cật cam xe cặng lằm. Cái chuôi dao làm bằng cây cam xe cứng lằm.

nần thức ăn gia súc. Nần củi, nần ca. Thức ăn của lợn, gà.

nần nì nần nì. Da còn nần nì cây chi nưa. Anh còn nần nì cái gì nữa.

nần₁ nần. Ho nần pao nì da mặng tau chẳng? Tôi nần vào đây anh có thấy đau không?

nần₂ nặn. Da nần cho ho môch con tlu. Anh nặn cho em một con trâu.

nần bú nặn mũ. Chiu tau môch ét tí ho nần bú tha cho. Chiu đau một tí để tôi nặn mũ ra cho.

nần ngách nặn óc. Ho nần ngách ngằm mãi mà chẳng tha wiêc. Tôi nặn óc nghĩ mãi mà không ra viêc.

nần póp bóp, nặn, nấn bóp. Ho tau hết môch pên chân da nần póp cho ho põi. Tôi đau hết một bên chân anh nấn bóp cho tôi với.

nặng₁ một thứ cây trên rừng, có quả chín màu trắng.

nặng₂ bằng. Ngón thay da cá nặng₂ tlái chuối. Ngón tay anh to bằng quả chuối. Pò chẳng to nặng₂ tlu. Bò không to bằng trâu. Bừa nặng. Vĩa bằng.

nặng hà bằng nhau. Ho dấi nặng₂ hà põi da. Tớ cao bằng cậu.

nặng nặng. Mây nì nặng₂ hal tã. Máy này nặng₂ hai tạ. Chì là của nặng. Chì là kim loại (vật) nặng. Quac nặng. Vác nặng.

nặng lòng nặng lòng, nặng tình. Enh ti xa, ừn nặng lòng thương nhớ. Anh đi xa, em nặng lòng thương nhớ.

nặng mắt nặng mắt. Da tức ay mà nặng₂ mắt tha? Cậu tức ai mà nặng₂ mắt ra?

nặng mùi nặng mùi. Nhúc nì nặng₂ mùi rồi, tố ti. Thịt này nặng₂ mùi rồi, đồ đi.

nặng nàu (bệnh tật) nặng con. Mễ nì uối nặng₂ nàu rồi. Bà cụ này ốm nặng₂ con rồi.

nặng nhọc nặng nhọc. Tôi là ản công wiêc nặng₂ nhọc. Tôi làm được công viêc nặng₂ nhọc.

nặng nề nặng nợ. Tôi còn nặng nề với tất cả này. Tôi còn nặng nợ với đất này lắm.

nặng thai nặng tai. Ông đi đắp nì hơi nặng thai. Ông ấy bây giờ hơi nặng tai.

nặng thay nặng tay, mạnh tay. Cái đồ nì hay pế chỗ cổ là nặng thay. Đồ dễ vỡ, đừng làm mạnh tay.

nặng tiếng nặng tiếng, nặng lời. Cổ chi khê páo rả là chi mà nặng tiếng pời rả diên thĩa. Có gì từ từ mà nói với nhau, làm gì mà nặng lời với nhau như vậy.

nặng tìm nặng trịch, nặng trĩu. Cỏi pac nì nặng tìm. Gỏi bạc này nặng trịch.

nấp 1. nấp. Nấp ẩm nì pế rồi. Nấp ẩm này vỡ rồi. 2. **nếp.** Da chỗ nấp pao ho. Anh đừng nếp vào tôi.

nác nác. Chăng mắt ăn phải cái chi mà nác mãi. Không biết ăn phải cái gì mà nác mãi.

nác nở nức nở. Thiệt thân nả nhâm nác nở. Nó tủi thân nó khóc nức nở.

nải này. Chăng mắt nả ăn cái chi mà péo nải tha thĩa. Không biết nó ăn cái gì mà béo này ra vậy.

nâm để lâu. Nả mảinh cây chi cử hay nâm ở lò chằng hay tá. Nó mượn cái gì cũng cứ hay để lâu không mang trả.

nấm, bờ. Cái nấm nà nì tấp uối quả. (Cái) bờ ruộng này đắp không được chắc.

nấm, nậm (rượu). Lễ hão cong ẩm, cong nậm cong chai hóch

wai pao chẻn. Lấy rượu trong ẩm, trong nậm, trong chai rót vào chẻn.

nấm ao bờ ao.

nấm đê bờ đê. Cái nấm đê nì nả dẫ pao khoáng thăm thước. Bờ đê này cao khoảng tám mét.

nấm nà bờ ruộng. Cái nấm nà nhà miên từ có lắm. Bờ ruộng nhà mình có nhiều cỏ lắm.

nấm tầm bờ ao. Pông chu chềnh đớ tó nấm tầm. Hoa dâm bụt nở đớ bờ ao.

nấm thiếc nậm thiếc (nậm bằng thiếc).

nặng vách. Cái nặng nhà ho hảo lở rồi. Bức vách nhà của tôi nó sắp đổ rồi.

nặng xăn vách ngăn. Cái nặng xăn nả là chua xong. Cái vách ngăn nó làm chưa xong.

nập nập lấy bẩy. Da ti no nập nập dĩ mẽ? Bà cụ lấy bẩy đi đâu không biết?

néch nách. Bệnh hoi néch. Bệnh hôi nách.

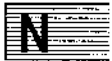
nem nem. Rản nem là cơm. Rản nem làm cơm.

nem chua nem chua. Hal cái nem chua nì y hết mịch khút rão. Hai cái nem chua này cũng đủ uống hết một cút rượu.

nem mò rình mò. Nả nem mò pao uống nhà nả rình mò nhà pấu. Nó chui vào gám nhà nó rình mò nhà người ta.

nem nếp. Nả xấu hổ cử chổng nem wài cửa. Nó xấu hổ cử đứng nếp ngoài cửa.

nem rản nem rản. Da là nem rản cho cái chi pao mà hơm thĩa.



Chị làm nem rán cho cái gì vào mà thơm vậy.

nén₁, *nén* (*nén vàng bạc*). Ho có hal nén vàng. Tôi có hai nén vàng.

nén₂, *đây này*. Nén! Cái nì chẳng phải tiền à? *Đây này!* Cái này không phải là tiền à?

nén hương *nén hương*. Hốc là cỗ nén hương tiểnh chia puồn công ố nhà. *Gọi là có nén hương đến chia buồn cùng gia đình.*

nén lòng *nén lòng*. Đố cánh đi ho phải nén lòng đã. *Thấy cảnh ấy tôi phải nén lòng đấy.*

nenh nanh. Cái nenh con lòi nì dài pao khoáng hal mười phân. *Cái nanh con lợn rừng này dài khoáng hai mươi phân.*

nenh pốt nanh vuốt. Nenh pốt chi thẩn hơn nenh pốt khải? *Nanh vuốt con gì mạnh hơn nanh vuốt con hổ?*

nenh vàng chuỗi *dao bằng nanh cạp có màu vàng.*

nenh (*cây*) *xa nhân*. Hắng nenh. *Rừng xa nhân.*

nenh chó. Nhà qua cỗ pa con nenh. *Nhà chúng tôi có ba con chó.*

nèo nèo, *một nèo* (*một chi tiết của chiếc giở*). Xó chac pao nèo. *Luôn dây vào nèo* (*để đeo*).

nèo₁, *nèo, buộc*. Nèo pừa nèo cầi. *Nèo bừa nèo cây.*

nèo₂, *véo*. Nèo thai đét. *Véo tai trẻ con.*

nèo chẳng nèo, *giăng*. Da nèo chẳng tha cho ho môch ói nưa. *Anh nèo giăng ra cho tôi một tí nưa.*

nep nep. Tainh xong cái rổ rồi, mà chua cỗ cái nep. *Đan xong cái rổ rồi mà chưa có nep*. Nep búng. *Nep nong, cạp nong*. *Puộc nep. Buộc nep.*

nép né. Nả nếp sát pao cái nằng, diềnh ho chẳng đố. *Nó né sát vào vách nhà, nên tôi không nhìn thấy.*

net net, nạt. Cữ nhăm mãi, là po chẳng net cho nả tầng ti. *Cứ khóc hoài, làm sao không nạt cho nó nín đi.*

nét₁, *bọ net*. Chở cỗ đồng lá chuỗi, mà phải nét. *Đừng có nghịch là chuỗi mà phải bọ net.*

nét₂, *nét*. Ti vi nhà ha nét lắm. *Ti vi nhà ta xem hình nét lắm.*

nét bút nét bút. Nét bút nì cá quả hê. *Nét bút này to quá.*

nét chữ nét chữ. Nét chữ da ho chẳng lã. *Em không lạ gì nét bút của anh.*

nề hà nề hà. Ho chẳng nề hà việc chi. *Tôi không nề hà việc gì.*

nề nề. Thật là nề tàn bác, tà dúp tôi. *Thật là nề các bác đã giúp tôi.*

nề hà nề nhau. Tôi pỡ ông hay nề hà. *Tôi với ông hay nề nhau.*

nề mặt nề mặt. Da phải nề mặt ông đi mò ói. *Anh phải nề mặt ông ấy một tí.*

nề nang nề nang. Pấu chẳng nề nang miềnh, là po mà miềnh phải nề nang pấu. *Người ta không nề nang mình thì mình làm sao phải nề nang người ta.*

nề thiếng nề lời. Nề thiếng mẽ, tiểnh dao tôi liềnh đồng đã. *Nề lời bà ngày mai tôi lên chơi.*

nếch rút. Da nếch cái cúc áo da diênh thả nả chằng tếch ti à. *Anh rút cái cúc áo như vậy nó sẽ đứt đi đấy.*

nền, nền. Là nhà da chằng tấp nền à? *Làm nhà mà anh không đắp nền à?*

nền₂ mền. Nền ố. Mền chần.

nền hoà bình nền hoà bình. Tàn tôi hưởng nền hoà bình lâu dài. *Chúng tôi hưởng nền hoà bình lâu dài.*

nền móng nền móng. Ha têu xây nền móng cho tương lai. *Ta cùng xây nền móng cho tương lai.*

nền nếp nền nếp. Trù nhà đi nả ở cỏ nền nếp lằm. *Gia đình đó sống nền nếp lằm.*

nền táng nền táng. Hảo xây nhà dẫ phái cỏ nền táng vững. *Muốn xây nhà cao phải có nền móng vững chắc.*

nền trời nền trời. Khờm may nền trời xanh ngách. *Sáng nay nền trời xanh ngát.*

nền nển, hương, nhang. Ti liênh nhà wã Tin lễ cho ho môch hộp nển. *Đi lên nhà cô Tin lấy cho tôi một hộp nển. Có ti chỡ chứ mua môch pỏ nển. Có đi chợ nhớ mua một bó nhang.*

nết na nét na. Tôi ưa ý pả nét na hiền lành. *Tôi thích phụ nữ nét na hiền lành.*

nếp nếp. Nếp cấp. Nếp gấp.

nêu, (cây) nêu. Thết tiển nhà ay y cỏ cầl nêu. *Tết đến nhà ai cũng có cây nêu.*

nêu₂ nêu. Tôi xin nêu vấn đề. *Tôi xin nêu vấn đề.*

nếu nếu. Nếu tôi hốc, enh đi háy. *Nếu tôi gọi thì anh đi nhé.*

nếu chằng nếu không. Nếu chằng ti, da khể cho ho mắt pỡ háy. *Nếu không đi thì anh nói cho tôi biết với nhé.*

nếu cỏ thể nếu có thể. Nếu cỏ thể, ho khể gẻ lăi thẳm da. *Nếu có thể tôi sẽ ghé lại thẳm ông.*

nếu dòng đi nếu vậy. Nếu dòng đi tôi đồng ý. *Nếu vậy tôi đồng ý.*

ngà ngà. Ngà way. Ngà voi. Ở quê nì chí cỏ chủ Cut là cỏ ngà way thời. *ở làng này chỉ có chú Cut là cỏ ngà voi thôi.*

ngá, cây chít. Cỏ quét ngá. *Chối bông cây chít.*

ngá₂ ngựa. Ngá đảng thay. *Ngựa bàn tay.*

ngá, ngá. Tăng khả nì từ ngá. *Đường này có nhiều ngá.*

ngá mắt ngựa mặt. Năm ngá mắt liênh trời. *Năm ngựa mặt lên trời.*

ngá pa ngã ba. Ti tiển ngá pa, da ngé wêl thay chiêu háy. *Đi đến ngã ba thì anh rẽ về tay trái nhé.*

ngá pa khả ngã ba đường. ở khũa ngá pa khả nì chằng mắt hói ay. *ở giữa ngã ba đường này, biết hỏi ai.*

ngá pa tàng ngã ba đường. Khẳm pa khả ngá pa tàng. *Đường có ngã ba; chỗ ngã ba đường.*

ngá thay ngựa tay. Ngá thay tha ho cho. *Ngựa tay ra tôi cho.*

ngác màn bạc thang. Tí ý háy cái ngác màn nì nả bu rồi. *Để*



y nhé, các bậc thang snày đã mục rồi.

ngác pổn bậc thang thứ tư tính từ dưới đất lên.

ngac oải. Bớt chiêng nì ngac tha hôi. *Mộng giường này bài oải ra mất rồi.*

ngách óc, bộ óc. Pẩu rằng: ăn ngách woc tắng bênh nhac tlocs. *Người ta nói: ăn óc khỉ thì khỏi bệnh nhúc dẫu.*

ngách nang dưa sọ dưa. Cảo đác là pằng pổ ngách nang dưa pên lằm. *Gáo nước làm bằng sọ dưa bên lằm.*

ngai ngôi. Vua Lê Thái Tổ lên ngai năm nò? *Vua Lê Thái Tổ lên ngai năm nào?*

ngai rông ngai rông. Vua ngôi tliên ngai rông. *Vua ngôi trên ngai rông.*

ngai wàng ngai vàng. Ngai wàng nì tí vua ngôi. *Ngai vàng này để vua ngự.*

ngài, ngài. Tôi xin chào ngài. *Tôi xin chào ngài.*

ngài₂, người ta. Con pẩu con ngài. *Con nhà người ta.*

ngài₃, nhộng (ong). Con ngài nì rang băng diênh ăn lằm. *Nhộng ong này rang măng chua thì ngon lằm.*

ngái, kiệu. Cả tưa ngái diênh ăn lằm. *Cá muối kiệu ăn ngon lằm.* Cú ngái mà ăn pời nhúc quay là nhất. *Củ kiệu ăn với thịt quay ngon lằm.*

ngái₂, ngửi (thấy mùi gì đó). Ngái cây com, hơm cây kenh. *Người thấy mùi com, cảm thấy mùi thức ăn.*

ngãi, ngại. Da cô ngài chi? *Cậu còn ngại gì?*

ngãi₂, chỉ mức độ của màu sắc xanh, đen, tím. Xenh ngài. *Xanh đậm loá. Đầm ngài. Đen thâm loá. Tím ngài. Tím loá.*

ngãi ngừng ngược ngáp. Còn ngài ngừng chi mà da chẳng đấm khể. *Còn ngược ngáp gì mà anh chưa dám nói.*

ngainh la, thét, kêu. Là chi mà nả gainh to thía? *Làm cái gì mà nó la to như vậy.*

ngainh hét la hét. Đét ời, pay chở gainh hét mò khào. *Lũ trẻ đừng la hét mà ôn nhé.*

ngainh hò la hò, hò hét. Pẩu là chi mò gainh hò chiến liênh wài đi. *Người ta làm gì mà hò hét âm ngoài đó.*

ngainh hô hô, hô hào (sự giúp đỡ). Cỏ chi da pháí gainh hô liênh, pẩu mởi tiênh chia ản. *Có chuyện gì thì anh phải hô lên, người ta mới cứu anh được.*

ngainh tời kêu trời. Tau quả nả gainh tời. *Đau qua nó kêu trời.*

ngāl chói loá. Mắt tời ngāl lằm chãng ngổ ản. *Mắt trời chói loá không nhìn được.* Ngāl mắt tời. *Loá mắt vì ánh mặt trời.*

ngái (có vị) ngại.

ngām chạc. Kênh cāl nì cỏ pa ngām. *Cành này có ba chạc.*

ngām hảng háng.

ngan ngổng. Pa cái con ngan nì khơm lằm. *Mấy con ngổng này bán lằm.* Wit ngan tây hôi. *Vịt ngan bơi đây suốt.*

ngan chỏi ngổng đực. Mòch cây ngan chỏi nhà nả pải ti bất rồi.

Một con ngỗng đực nhà nó bay đi mất rồi.

ngàn đung xenh rừng xanh lâu năm; ngàn xanh.

ngan tời ngỗng trời. ở lảng đác đi cỏ từ ngan tời lằm. ở hồ đó có nhiều ngỗng trời lằm.

ngàn, ngàn, núi ngàn. Pao đung pao ngàn. Vào rừng bạt ngàn.

ngàn₂ tuần rượu. Hào pa khảo, hảo pa ngàn. Rào phải buộc ba thanh ngang trên một cột dọc mới vững, uống rượu cần thì phải tỉnh ba tuần (ba lần) mới biết ai hơn ai thua.

ngản ngăn, cản. Ngản đác. Cản nước. ngàn khả. ngăn đường.

ngản cả ngăn nước (để) bắt cá.

ngản đác chắn nước. Tấp ngàn đác pển. Đấp bờ chắn nước suối.

ngản ngòi đắp, ngăn ngòi nước, không cho nước chảy.

ngản nổi ngán nổi. Da ngàn nổi chi mò chẳng ti? Anh ngán nổi gì mà không đi?

ngăn ngữ ngạn ngữ. Da còn chú câu ngăn ngữ đi chẳng? Câu còn nhớ câu ngạn ngữ ấy không?

ngang ngang. Chiu ngang của nả là hăng nò? Chiêu ngang của nó là bao nhiêu? Cái không nì, piềng ngang nả cơ nò? Con sông này, bề ngang của nó là bao nhiêu? Ti ngang ti đoc. Đi ngang đi đoc. Chiêu ngang. Chiêu trải ngang trên sàn nhà.

ngang khả ngang đường. Ti ngang khả. Đi ngang đường.

ngang như cua ngang như cua. Da phổ cử ngang như cua. Anh nói cứ ngang như cua.

ngàng tên một đoạn xương của con vật bốn chân.

ngảng chặn. Ngảng khả. Chặn đường.

ngào cào cấu. Da ngào ho tha máu rồi. Mày cào cấu tao chảy máu ra rồi.

ngào lay. Ngào cõt rào. Lay cọc rào. Ngào khoe rảo. Cầm cần rượu vừa uống vừa lay đi lay lại.

ngáp ngáp.

ngat₁ cái lầy (một bộ phận của chiếc nỏ Mường.

ngat₂ ngạt (thở). Chít ngat. Chết ngạt.

ngấu cấu (tay cấu). Đét con ngấu hà. Trẻ con cấu nhau.

ngấu nẻo cấu véo. Chở cỏ ngấu nẻo rà như thìa mà tau. Đừng có cấu véo nhau như vậy mà đau.

ngấu thay cấu tay. Ngấu thay hà. Cấu vào tay nhau.

ngấu xén bầu xén. Cỏ mịch ói mò da còn ngấu xén tá nả là chẳng diênh. Có một ít mà cậu còn bầu xén của nó là không nèn.

ngay ai, người nào. Ngay hốc đi. Ai (người nào) gọi đấy.

ngày ngày, hôm. Khuống ngày dấp ho chẳng tiểnh ản. Chiêu hôm qua tôi không đến được. Pa mười ngày. Ba mươi ngày.

ngày chia ngày hôm kia. Ngày chia ho phái ti rồi ngày dao lải đồng háy. Ngày kia tôi phải đi rồi, ngày mai sang chơi nhè.

ngày chưa ngày kia. Hèn rà ngày chưa ti háy. Hẹn anh ngày kia đi nhè.

ngày dao ngày mai. Ngày dao, da chú teo cho ho mañnh môch ói tiền hấy. Ngày mai nhớ mang cho tôi mượn một ít tiền nhé

ngày đắp hôm qua. Ngày đắp măng cỏ ti chỡ chãng? Ngày hôm qua chị có đi chợ không?

ngày đi hôm ấy, ngày ấy. Ngày đi ho tởi nả đi chỡ Lồ. Hôm ấy tôi gặp nó đi chợ Lồ. Da hốc ngày nò, ho ti ngày đi. Mày rú ngày nào tao đi ngày ấy.

ngày hội ngày hội. May là ngày hội ha mắc cho thòch. Hôm nay là ngày hội ta mắc cho đẹp.

ngày hơ hôm kia. Ngày hơ da pớ ti no mà chãng đố ở nhà. Ngày hôm kia anh đi đâu mà không thấy có ở nhà.

ngày hờ ngày kia, hôm kia. Ngày hờ đi ho pớ phải cảm nắng. Hôm kia tôi bị cảm nặng quá. Ngày hờ đi ho ti chỡ Lồ. Hôm kia tôi đã đi chợ Lồ.

ngày khâu hôm sau, ngày sau, sau này. Ngày khâu cặp lải ông khề khề từ hơn. Hôm sau gặp lại ông sẽ nói nhiều hơn. Lải ngày hôm khâu ho mới cặp nả. Ngày hôm sau tôi mới gặp nó.

ngày lành ngày lành. Hôm nay ản tằm thòch ngày lành. Hôm nay được đềm tốt ngày lành.

ngày lồng trung tuần (tháng âm lịch). Tlãng lảng nhất là tàn ngày lồng. Trãng sáng nhất là nhùng ngày trung tuần.

ngày muối ngày này, những ngày này.

ngày nay ngày nay. Ngày nay ha khung khưỡng hơn mẩn ngày.

Ngày nay ta sung sướng hơn ngày xưa.

ngày ngâu ngày ngâu. May nì là ngày ngâu, mưa quá. Hôm nay là ngày ngâu, mưa quá.

ngày nì ngày này. Hôm nay ngày nì. Hôm nay ngày này.

ngày nò ngày nào. Mất ngày nò cho enh tởi ỏn. Biết ngày nào cho anh được gặp em.

ngày nờ hôm kia. Ho ti ngày nờ đi á, chãng phải ngày đắp. Tôi đi hôm kia chứ, không phải hôm qua.

ngày thảo ngày nắng ráo.

ngày thóch thời ngày đẹp trời.

ngày tlót ngày chót. May là ngày tlót phải tlá nờ. Hôm nay là ngày chót phải trả nợ.

ngày trước bữa trước, lần trước. Ngày trước ho pẩn nhõn điềnh chãng liềnh ản. Bữa trước tôi bận nên không lên được.

ngày xóc du ngày cưới đón dâu. May nì là ngày xóc du nhà An. Hôm nay là ngày cưới đón dâu nhà An.

ngải ngay, ngay thẳng. Ông đi nả ngải lảm, chãng như pẩu no. Ông ấy ngay thẳng lảm, không như người khác đâu. Thẳng như chim pải, ngải như thành lỏi. Thẳng như chim bay, ngay như rấn bơi.

ngải thât ngay thât. Mễ đi là mỗl ngải thât. Bà ấy là người ngay thât.

ngải ngáy. Cỏ tửa táy hay ngải. Có người ngủ thì hay ngáy.

ngải mẩu, cục, viên... ỏn chỉ ản môch ngải pẻnh mì. Em chỉ có một mẩu bánh mì.

ngái phần *cục phần*. ủa chí cò môch ngái phần. *Em chỉ có một cục phần.*

ngãm ngãm. Con mãi đi cò ta ngãm ngãm. *Cô gái ấy có nước da ngãm đen.*

ngẳm nghĩ, suy nghĩ. Nả ngẳm tha cái xe tấy có nì. *Nó nghĩ (sáng chế) ra cái xe đẩy cò này. Không phải hay ngẳm. Sống phải biết nghĩ.*

ngẳm ản ngẳm diên *suy nghĩ kĩ càng, chín chắn.*

ngẳm chín *ngĩ cho chín, nghĩ cho kĩ.* Da tà ngẳm chín chua? *Anh đã nghĩ chín chưa?* Hảo là cái chi da phải ngẳm cho chín hơ mới là. *Muốn làm cái gì phải nghĩ cho chín chắn rồi mới làm.*

ngẳm lăi hồi tưởng. Ho ngẳm lăi tàn ngày ở quê nhà, nhớ quá. *Tôi nhớ lại những ngày sống ở quê nhà, nhớ quá.*

ngẳm ngĩ suy nghĩ, ngẳm nghĩ. Da ngẳm ngĩ chi mà mềnh cười tlua? *Cậu đang nghĩ ngợi điều gì mà cười mím một mình?*

ngẳm tiénh nghĩ tới, nhớ tới. Ngẳm tiénh hà, ha chẳng táy ản. *Nhớ tới nhau ta không ngủ được.*

ngẳm tha nghĩ ra, nhớ ra. Ho ngẳm tha rồi ớ, tlong bao ảo ho còn hal tổng. *Tôi nhớ ra rồi, ở trong túi áo tôi còn hai đồng.*

ngẳm tiénh tưởng nhớ đến. Cả nò ho y ngẳm tiénh mẽ khả khổng ớ quê nhà. *Lúc nào tôi cũng tưởng nhớ đến mẹ già sống ở quê nhà.*

ngẳm xem ngẳm xem. Ha têu ngẳm xem cây đi cò phải. *Ta cùng ngẳm xem điều ấy có phải.*

ngăn, riêng. Chẳng cho ngăn chòng ngăn chiếu. *Đừng để cho phải riêng giường riêng chiếu (đừng để xảy ra sự tan vỡ giữa vợ chồng).*

ngăn₂ ngăn. Tũn chĩn quà nhà chĩn ngăn. *Nhà rộng chĩn ngăn buồn.*

ngăn cán ngăn cản. Wiệc nò ho hảo là da chỏ ngăn cán. *Việc gì tôi muốn làm anh đừng nên ngăn cản.*

ngăn cấm ngăn cấm. Nả hảo hà ha chẳng diênh ngăn cấm. *Chúng nó yêu nhau ta không ngăn cấm.*

ngần ngần. Ngần đi pĩ nhiều. *Ngần ấy bấy nhiều.*

ngặp gặp lấp bấp. Da pổ chi gặp gặp, pổ rồ tha tì. *Mày nói gì lấp bấp, nói rõ ra nào.*

ngắt ngào ngắt nghèo. Ho chẳng theo ản qui đĩnh ngắt ngào nò. *Tôi không theo được qui đĩnh ngắt nghèo nào cả.*

ngắt máy ngắt máy, tắt máy. Enh tằm ngắt máy ti hơ. *Anh tạm ngắt máy đi đã.*

ngắt ngáy ngắt ngáy (*chỉ chén rượu đầy, ngon*). Chén rảo ngắt ngáy. *Chén rượu ngon và đầy.*

ngắt thiếng ngắt lời. Ho tang pổ nả ngắt thiếng ho. *Tôi đang nói nó ngắt lời tôi.*

ngâm ngâm. Ngâm mã. *Ngâm thóc giống.*

ngâm ăn ngâm gạo (*để đồ xôi*).



ngâm dấ *ngâm dấm*. Tôi ngâm dấm ăn dôi lằm. Tôi ngâm dấm ăn tốt lằm.

ngâm thơ *ngâm thơ*.

ngâm ngâm. Ha ngâm hay đảy pỡi rà dòng đi thơi. *Ta ngâm biết với nhau như vậy thơi*. Đác chấy ngâm trong lòng tất. *Nước chảy ngâm trong lòng đất*.

ngâm₁ ngấm. Thuốc nam lô ngấm hơn thuốc tây. *Thuốc nam lâu ngấm hơn thuốc tây*.

ngâm₂ ngậm. Đóch com ti com, chở ngậm nưa. *Nuốt com đi con, đừng ngậm nưa*.

ngấm hột thĩ *ngậm hột thĩ*. Ho dành phái là tồ ngấm hột thĩ. *Tôi dành phái đánh bài ngậm hột thĩ*.

ngân hàng *ngân hàng, nhà băng*. Kỳ dấp hơ nả cối tiền ở ngân hàng. *Kì vừa rồi nó gửi tiền ở nhà băng (ngân hàng)*.

ngân khổ *ngân khố*. Ngân khổ của da có cơ nò? *Ngân khố của anh có bao nhiêu?*

ngần trắng, trắng ngần. Trãi thay ngần, trãi chân ngà. *Bắp tay trắng ngần, bắp chân trắng ngà*.

ngần ngại *ngần ngại*. Nả còn ngần ngại chua đằm pao. *Nó còn ngần ngại chưa đằm vào*.

ngần ngấn. Kel cỏ pa ngần. *Cổ cao ba ngần*.

ngấn ngấn. Là cái chi mà ngấn liênh như thĩa. *Làm cái gì mà ngấn người ra như vậy*.

ngập lut *ngập lụt*. Mưa cá rồi, tà lãi ngập lut đấ. *Mưa to rồi, lạy ngập lụt thối*.

ngắt, che lấp. Da chõng khả thước ngắt ho. *Cậu đứng đằng trước che lấp tó*. Mặt trời ngắt cồ cáp. *ánh mặt trời che lấp bởi luy tre*.

ngắt₂ khuất. Mặt trời ngắt pồng khũ dẫ. *Mặt trời khuất bóng núi cao*.

ngắt ngơ *ngu ngơ*. Da cử ngắt ngơ dòng đi chãng lập pầu no. *Mây cứ ngu ngơ như thế không kịp người ta đâu*.

ngắt ngù *choáng váng*. Mời tha đặng cồ mịch ói mà tà ngắt ngù. *Ra nắng một ít mà đấ choáng váng*.

ngắt khũ *khuất núi*. Cái quêl nả ở ngắt khũ Ēm. *Làng nó khuất núi Ēm*.

ngắt xỏ *khuất gió*. Là nhà pùng nì dôi đấ, nả ngắt xỏ. *Làm nhà chỗ này tốt đấy, nó khuất gió*.

ngâu ngâu. Năm nò y cồ mưa ngâu. *Năm nào cũng có mưa ngâu*.

ngẫu ngẫu. Cái đác nì câu ngẫu ó, ồng chãng ản no. *Nước này đục ngẫu, uống không được đâu*.

ngẫu gặt. Khể cái chi nả y ngẫu tlocs. *Nói cái gì nó cũng gặt đầu thối*.

ngẫu tlocs *gặt đầu*. Da ngẫu tlocs đồng ý tênh? *Cậu gặt đầu đồng ý hả?*

nge₁ nghe theo, bằng lòng. Ho tòi tòi, nả chãng nge. *Tôi đòi đổi hần, hần không nghe (không bằng lòng)*.

nge₂ 1. nghe. Xin tàn ứn nge cho tlon háy. *Xin các em nghe cho kĩ nhé*. Thai nge tẳng yểng. *Tai chãm chú lắng nghe*. 2. bằng

lòng, chấp thuận, đồng ý, tuân theo. Tôi phổ dòng dĩ nã chẳng nge. Tôi nói như thế nó không chấp thuận.

ngê *nghe*. Nhà mẹ dĩ còn pa con tlu ngê põi pa con pò con. Nhà bà ấy còn ba con trâu nghe và ba con bê con.

ngé *rê*. Ti tiểnh ngá pa, da ngé thay tằm. Đi đến ngã ba, mây rê tay phải.

ngê₁ *khe*. Ngê khũ. Khe đá.

ngê₂ *ngắm nhìn*. Ngê mừng Pi. Ngắm nhìn mừng Bi.

ngê *lái* *ngắm lại, nhìn lại*. Nhòm ti ngê lái. Ngắm xem phía trước ngắm nhìn lại phía sau.

ngêch *hơi (thở)*. Téch ngêch hồi. Đút hơi rồi (chết rồi).

ngêl (*củ*) *nghe*. Cồ ngêl. Khóm nghe. Hảo wàng nhuôm ngêl. Muốn có màu vàng thì nhuôm nghe.

ngém *ngắm, quan sát kĩ, nhìn*. Hảo nèo cò khùng, phái ngém cho kĩ. Trước khi bóp cò súng, phải ngắm cho kĩ.

ngên *thay cổ tay*. Cái ngên thay nả cò tleo môch cải lằm. Cổ tay nó đeo một chiếc vòng.

ngên *ngùi nghe* *ngào*. Ngắm tiểnh wàn cánh nả, ho măng ngên ngùi lằm. Nghĩ đến hoàn cảnh của nọ, tôi thấy nghe ngào lằm.

ngên *nghe* *nghe*. Ngen thay, tlang yểng. Nghe tai, nghe ngóng

ngên *nganh*. Cả tliêl cò ngên. Cá trê có nganh.

ngên *vật xuyên qua đôn gánh (nganh)*.

ngê *nghe*. Ngê dầy học y cao quí. Nghe dạy học cũng cao quý. **ngên** *ngân*. Thiểng chiềng ngên. Tiếng chiềng ngân.

ngê *chài lái* *nghe* *chài lưới*. Nả là cải ngê chài lái y tú khổng. Nó làm nghề chài lưới cũng đủ sống.

ngê *liênh* *cạy lên*. Da ngê liênh cho ho tằm vản nì põi. Anh cạy lên cho tôi tằm vản này với.

ngên *nga* *ngân* *nga*. Cây chiềng nì thiểng ngên nga chẳng phái chê. Cái chiềng này có tiếng ngân nga hết chê.

ngên *tôn* *nghe* *đón, đón rước*. Ngày dao da cò ti ngên tôn ông mục sư tiểnh quêl chẳng? Ngày mai anh có đi nghe đón ông mục sư tới làng không. Ha tha tầu quêl ngên tôn tòn ông đi. Ta ra đầu làng nghe đón các ông ấy.

nhà *dầu* *nhà* *giàu*. Chẳng lo là ăn chi, cử ti đồng nư là con nhà dầu chẳng pằng. Không lo làm ăn gì, cứ đi chơi như con nhà giàu không bằng.

nhà *dầu* *cỏ* *đại* *gia*. Nhà ông Pườn là nhà giàu cỏ. Nhà ông Pườn là đại gia.

nhà *đá* *nhà* *đá*. Da ăn lồm, có ngày ngồi nhà đá. Mày ăn cấp, có ngày ngồi nhà đá.

nhà *ga* *nhà* *ga*. Pó Hà Nối tiểnh Đà Nẵng chẳng mắt cơ nò ga. Từ Hà nội đến Đà Nẵng không biết bao nhiêu nhà ga.

nhà *gỗ* *nhà* *gỗ*. Cải nhà gỗ nì tỉnh tha hết pa khối vản. Nhà gỗ này tỉnh ra hết ba khối vản.

nhà ha nhà ta (gia đình ta). Nhà ha tà lăi khắp khứa hết lờ rôi. **Nhà ta** (gia đình ta) sắp sửa hết lúa rôi.

nhà ham khung có cột gỗ chôn xuống đất để đặt quan tài khiêng từ nhà ra trước huyệt, mở lạt đòn khiêng để bốc quan tài đặt xuống huyệt.

nhà hàng nhà hàng. Pữa thối may tha nhà hàng tí ăn thối. Bữa tối nay ra nhà hàng ăn thối.

nhà hát nhà hát. Tha nhà hát tí ngổ kịch thối. Ra nhà hát để xem kịch đi.

nhà hăng nhà mồ ở trong rừng.

nhà ho nhà tôi. Nhà ho ở quê Cò Quài. Nhà tôi ở xóm Cò Quài.

nhà hop nhà hội họp. Nhà hop của tàn tôi chẳng ăn to, vừa vừa thối. Nhà hội họp của chúng tôi không được lớn lắm, vừa phải thối.

nhà hồ xinh nhà hộ sinh. Ở quê miềnh cỏ nhà hồ xinh chẳng? ở làng mình có nhà hộ sinh không?

nhà in nhà in. Hà nổi cỏ từ nhà in. Hà Nội có nhiều nhà in.

nhà khảnh nhà sần. Tàn tôi ở nhà khảnh. Chúng tôi ở nhà sần.

nhà kang nhà sang (nhà của người thuộc dòng họ sang trọng quyền quý).

nhà khếch nhà khách. Nhà khếch nì cỏ thăm puông. Nhà khách này có tám phòng.

nhà khứa nhà giữa. Lăi nhà khứa tí đồng. Sang nhà giữa mà chơi.

nhà khoáng nhà rộng. Ủn enh ha khê là môch tôi nhà khoáng. Anh em ta sẽ dựng một đôi (hai ngôi) nhà rộng.

nhà kính nhà kính. Ở Tây pầu hay cỏ nhà kính tí chống lênh. ở Tây người ta có nhà kính để chống lạnh.

nhà lang nhà lang (nhà người có chức quyền cao nhất của một mường).

nhà lang ha nhà lang của mường ta (của chúng ta); nhà có người có chức quyền cao nhất của Mường ta.

nhà lâu nhà nhỏ ở cạnh nhà chính (nhà dùng để làm nơi giã gạo).

nhà lâu nhà lâu. Tửa dau cỏ nhà lâu ngôi ống. Người giàu có nhà lâu ngôi ống.

nhà ma nhà mồ. Chở lăi khênh nhà ma đi mà dưới. Đùng đến gần nhà mồ ấy mà sợ.

nhà máy nhà máy. Nhà máy tàn tôi to lắm. Nhà máy chúng tôi to lắm.

nhà mẽ dă nhà mẹ chồng. Nhà mẽ dă của ùn đi còn pac từ lắm. Nhà mẹ chồng của em ấy còn nhiều bạc lắm.

nhà mồ côi nhà mồ côi. Cây nhà mồ côi nì pầu chiếm đét mồ côi. Nhà mồ côi này người ta nuôi trẻ mồ côi.

nhà mông 1. **nhà vợ.** Nhà mông ho hảo pảnh môch tác tlu. Nhà vợ tôi muốn bán một trâu đực. 2. **Nhà ông bà ngoại.** Nhà mông ho cỏ từ côi ối. Nhà ông bà ngoại tôi có nhiều cây ối.

nhà ngài nhà người ta.

nhà ngang nhà ngang. Mẽ đi tang ở chờ nhà ngang. Bà ấy đang ở dưới nhà ngang.

nhà nghề nhà nghề. Quê ha có pa người ti chơi thể thao nhà nghề. Xóm ta có ba người chơi thể thao nhà nghề.

nhà ngói nhà ngói. Quê tàn tôi tlóng nhà ngói. Xóm chúng tôi toàn là nhà ngói.

nhà người nhà người. Nhà người hảo chí? Nha người muốn gì?

nhà Nho nhà Nho. Ông Phần là mộch nhà nho. Ông Phán là một nhà Nho.

nhà nông nhà nông. Việc tông nà là việc nhà nông. Việc đồng ruộng là việc nhà nông.

nhà nước nhà nước. Da phái hay đây việc nhà nước là khác việc nhà. Cậu phải biết việc nhà nước là khác việc nhà.

nhà ông nhà chồng. Nhà ông con Wa nả ở mừng nò? Nhà chồng con Hoa nó ở mừng nào?

nhà ở nhà ở. Tôi chưa có nhà ở.

nhà pải nhà tranh. Cái nhà pải của ủa Thanh mục hết rồi. Cái nhà tranh của em Thanh mục hết rồi.

nhà pè nhà bè. Nhà pè ay ở khứa không nì? Nhà bè của ai ở giữa sông này?

nhà pếp nhà bếp. Cái nhà pếp nả chẳng hăng, pao mà đổ dưới. Cái nhà bếp nó không dọn dẹp gì cả nhìn vào thấy mà sợ.

nhà Phât nhà Phât. Tàn tôi xin nhờ cửa nhà Phât. Chúng tôi xin nương nhờ cửa nhà Phât.

nhà phổ tá nhà chồng, thông gia, nhạc gia. Nhà phổ tá nả ở tàu quê nì. Nhà bố mẹ chồng nó ở đầu làng này.

nhà puôn nhà buôn. Ông Phần là nhà puôn. Ông Phận là nhà buôn.

nhà quan nhà quan. Tàn tôi liênh tlinh nhà quan. Chúng tôi lên trình nhà quan.

nhà quê nhà quê. Tàn ủa qua là mỗi nhà quê. Chúng em là người nhà quê.

nhà riêng nhà riêng, nhà tư. Nả lẽ vỡ cho con nả, nả cho tha ở nhà riêng rồi. Nó lấy vợ cho con nó, nó cho con nó ở nhà riêng rồi.

nhà thăm nhà thăm. Ở nhà da có nhà thăm chẳng? ở nhà anh có nhà thăm không?

nhà thổ nhà thổ. Thóch tep chi mộch thời nả y ti là nhà thổ. Tốt đẹp gì, một thời gian nó cũng đi làm gái nhà thổ.

nhà thơ nhà thơ. Ông Tán Đà là nhà thơ lớn. Ông Tán Đà là nhà thơ lớn.

nhà thờ nhà thờ. Thứ páy nò qua y ti lễ nhà thờ. Thứ bầy nào chúng tôi cũng đi lễ nhà thờ.

nhà thờng nhà tầng. Nả vừa mới là cả nhà thờng to lắm. Nó vừa làm cái nhà tầng to lắm.

nhà thuốc nhà thuốc. Ở phố Lồ có hal nhà thuốc. Ở phố Lồ có hai nhà thuốc.

nhà thương bệnh viện, nhà thương. Bệnh da phái ti nhà thương cho chồng. Bệnh của anh phải nhanh chóng đi bệnh viện.



nhà tí xe nhà xe. Cái nhà nì có phải là nhà tí xe của ông chăng? Cái nhà này có phải là nhà để xe của ông không?

nhà tiênh nhà trên. Mời tâu ông liênh nhà tiênh thôi ẹ. Mời các ông lên nhà trên ạ.

nhà tĩ nhà trọ. Cái nhà tĩ ở bến xe từ tia lắm. Nhà trọ ở bến xe nhiều rệp lắm.

nhà tlong nhà trong. Nhà tlong nả cỏ hal puông táy. Nhà trong của nó có hai phòng ngủ.

nhà tũa nhà tu. Tôi hảo xin khổ điên thoãi nhà tũa của ông. Tôi xin ông số điên thoãi nhà tu.

nhà trường nhà trường. Ngày dao tâu ừn tập tlong ở khênh nhà trường háy. Ngày mai các em tập trung ở sân trường nhé.

nhà tỏi khổ nhà nghèo. Khố thân nhà tỏi khổ. Khố thân nhà nghèo.

nhà tống nhà trên mộ, nhà mộ.

nhà tu nhà tu. Mỗi ha cỏ ói mỗi pao nhà tu. Ở Mường có ít người vào nhà tu.

nhà tù nhà tù, nhà lao. Da hảo pao nhà tù à? Mây muốn vào tù hả?

nhà um nhà ở tạm. Nả là nhà um tí táng nhà mới. Nó làm nhà ở tạm để dựng nhà mới.

nhà ừn nhà em. Pờ nhà enh quenh wêl nhà ừn. Từ nhà anh quanh về nhà em.

nhà wa nhà của người đang châu lễ cúng chữa bệnh do bà môi thực hiện.

nhà wài nhà ngoài. Nhà wài nả rông cỏ môch puông khếch ở pên

thay chiêu. Nhà ngoài nó rộng, có một phòng khách bên tay trái.

nhà vàng nhà vàng, nhà có màu vàng; ý nói nhà đẹp.

nhà vắn nhà vắn. Nả là nhà vắn kiêm nhà báo. Nó là nhà vắn kiêm nhà báo nữa.

nhà xác nhà xác. Chở thuồng khu nhà xác mà dưới háy. Đùng xuống khu nhà xác mà sợ nhé.

nhà xải nhà tiêu. Pao nhà xải mà tải. Vào nhà tiêu mà đái.

nhà xe nhà xe, nhà của Hăng nga thả từ trên trời xuống (mỗi đám tang thường dựng một cái nhà kiểu này ở ngoài bãi rộng. Khi làm lễ tế nhà xe con cháu người chết đi vòng quanh nhà xe).

nhà xỉ câu tiêu, chuồng xí. Nhà xỉ ở tlong cha ả. Chuồng xí ở trong vườn ấy.

nhà xư nhà sư. Pao chùa tôi cấp nhà xư. Vào chùa tôi gặp nhà sư.

nhá₁ bã (trâu cau). Ho mời tiênh ni khoáng tó nhà tù thời. Tôi mới đến đây vào khoảng đủ nhai đồ bã miếng trâu.

nhá₂ nhè, nhả. Da ăn cải chi điênh thả, nhả tha chổng. Con ăn cái gì vậy, nhè ra ngay.

nhá khỏi nhả khỏi. Da hút khón nhả khỏi tha, ho chịu chẳng ản. Anh whả khỏi thuốc ra tôi không chịu được.

nhá nhớt nhả nhớt, cốt nhả. Mỗi chi mà nhả nhớt điênh thả? Người gì mà nhả nhớt như vậy?

nhá pào vỏ bào. Nả lễ nhả pào tí tóch. Nó lấy vỏ bào để đốt.

nhá tăn nhả đạn. Tăn tôi nhá tăn pao đằm chắc. *Chúng tôi nhả đạn vào đằm giặc.*

nhá tù bã trầu. Cây chi long thuổng ni tó như nhá tù. *Cái gì rơi xuống đây đỏ như bã trầu.*

nhã nhựa. Nhã mít. *Nhựa mít. nhạc nhạc.* Nhạc cò ke ống khảo êm khảm khĩ. *Nhạc Nhị sáo du dương êm ái*

nhạc cũ nhạc cụ. Đàn ghi ta nì tôi mua ở cửa hàng nhạc cũ. *Đàn ghi ta này tôi mua ở cửa hàng nhạc cụ.*

nhách nhắc, bảo. Nhách nã tí nã tẻnh. *Bí mật nhắc nó để nó tránh.*

nhách liênh giắt (vào khe hở cho kín).

nhách nhũm giắt cho kĩ, cho kín.

nhài nhài. Wa nhài hơm wêl pan tēm. *Hoa nhài thơm về ban đêm.*

nhài trêu đùa. Từa tlal hay nhải, con mải hay nhuộm. *Chàng trai hay trêu, cô gái hay đùa.*

nhài nhuộm chòng ghẹo. Tlai mải nhải nhuộm rà. *Trai gái chòng ghẹo nhau.*

nhãinh cù. Ho nhoc lằm rồi chở cò nhãinh ho nư. *Tôi mệt lằm rồi ðưng cù tôi nư.*

nhải nhát. Ho chẳng là no, ho mặng nhải lằm. *Tôi không làm đâu, tôi nhát lằm.*

nham hiểm nham hiểm. Nhà ông mẽ ðĩ nham hiểm lằm. *Ông bà ấy nham hiểm lằm.*

nham nhỏ nham nhỏ.

nhàm nhàm. Yểng nả khể ti khể lải ho mặng nhàm thai rồi.

Nghe nó nói ðĩ nói lại mải tôi nghe nhàm tai rồi.

nhàm nõ buồn, khó chịu, chán nản. Từa khà ở nhà mặng nhàm nõ. *Người già ngồi suốt ở nhà cảm thấy buồn chán.*

nhảm nhai, nhá. Con chỏ nả nhảm hết bít tất của ho rồi. *Con chỏ nó nhai rách hết ðôi bít tất của tôi rồi. Da nhảm cái chi tlong môm da thĩa?. Anh nhai cái gì trong miệng vậy?*

nhảm lải (nhảm nõn) nhai lại. Tlu pò là ðống nhảm lải (nhảm nõn). *Trâu bò là giống nhai lại.*

nhảm tù nhai trầu.

nhảm nhảm. Pó khây nả ốm ðãl, nả hay khể nhảm lằm. *Từ ngày khỏi bệnh nó hay nói nhảm lằm.*

nhảm khóc. Ay là chi cho da mà da nhảm. *Ai làm gì em mà em khóc.* Pổ nả chít nả nhảm tiểnh mù cá mắt. *Cha nó chết nó khóc mù cả mắt.*

nhảm wà khóc oà. Khố quả nả nhảm wà liênh. *Thấy khố quá, nó khóc oà lên.*

nhảm ngonh khóc dai. Cái thàng nì nhảm ngonh quá ti thơi. *Thằng này khóc dai quá.*

nhảm như mưa khóc như mưa. Khây cây nả chít nả nhảm như mưa. *Khi mẹ nó chết nó khóc như mưa.*

nhảm te khóc than, than khóc. Nả thương mẽ chít, chãm te cá tēm. *Cô ấy thương mẹ chết, khóc than suốt ðêm.*

nhảm thòi khóc thương. Chàng chít nằng nhảm thòi chàng.



Chàng chết nàng khóc thương chàng.

nhâm lửa *khóc* *thâm*. Diên phần éo le, nả chí mắt nhâm lửa mà thơi. *Duyên phận éo le, nó chỉ biết khóc thâm một mình thôi.*

nhân đề *nhân đề*. Cái hàng ở tiênh nì là nhân đề của quyển khách. *Hàng chữ ở trên là nhân đề của cuốn sách.*

nhân nhán *nhân nhán*. ở ni nhân nhán tlong mồi. ở đây *nhân nhán toàn người.*

nhân xác *nhân sắc, sắc đẹp*. Nhân xác ừn, căng ngày căng thóch. *Nhan sắc em càng ngày càng đẹp.*

nhàn nhàn. Dã nay nì chẳng nhõn chi, nhàn thơi. *Dạo này không bận gì, nhàn thơi.*

nhàn hã *nhàn hạ*. Cái khổ nả nhàn hã. *Cái số nó nhàn hạ.*

nhàn rồi *nhàn rồi*. Tuần khâu mới nhàn rồi ản. *Tuần sau mới nhàn rồi được.*

nhân hiểu *nhân hiệu*. Nhân hiểu hàng wả. *Nhân hiệu hàng hóa*

nhang rới. Lông nhang. *Lông rới*. Chí nhang. *Chỉ rới*.

nhang chí *khớ rới* *bồng bong*. Tlong tlong ho tang nhang chí khớ chẳng mắt là thĩa nò ản môch ói tiên tí tlang tlái nỡ nần. *Trong lòng tôi rới bồng bong, không biết làm sao có một số tiền để trang trải nợ nần.*

nhàng nhàng *nhàng nhàng*. Dã nay ho y nhàng nhàng là ần. *Việc làm ần của tôi dạo này cũng nhàng nhàng.*

nhàng *nhoáng* (*mô tả sét đánh*). Chóp tênh cà nhàng quay lại tà đố chít hồi. *Chóp đánh nhoáng cái quay lại đã thấy chết rồi.*

nhanh chỉ *nhanh trí*. Cã nò cấp khỏn khỏ phái nhanh chỉ mà chấi. *Lúc nào gặp nguy hiểm phái nhanh trí mà thoát.*

nhanh chóng *nhanh chóng, khẩn trương*. Là nhanh chóng tí tí thôi. *Làm khẩn trương đi thôi.*

nhanh nháu *nhanh nháu*. Người nì nhanh nháu quả. *Người này nhanh nháu quá.*

nhanh nhệ *nhanh nhẹ, nhanh nhẹn, lanh lẹ, lanh lẹn*. Ừnh Khánh là cái chi y nhanh nhệ. *Anh Khánh làm gì cũng nhanh nhẹn.*

nhao giao *ước*. Hảo thi thổ chi i phái nhao pời hà thước. *Muốn thi thổ kiểu gì cũng phải giao ước với nhau trước.*

nhao nhao *nhao nhao*. Là cái chi mà nhao nhao diênh thĩa? *Làm cái gì mà nhao nhao như vậy? Mồi pở nhao nhao. Người nói nhao nhao.*

nhao nhao *cảm giác ngứa ngứa khắp nơi*. Ho mặng ngã nhao nhao khắp khỗ đồng. *Tôi thấy ngứa ran khắp lưng.*

nhào nhào. Đố cúí tồi đác ho nhào tha tí pát lể. *Thấy củi trôi tôi nhào ra để vớt lấy.*

nhào lổn *nhào lộn*.

nháo nhác *nháo nhác*. Là po mà mẫy con ca nả nháo nhác thĩa nì. *Làm sao mà mẫy con gà chạy nháo nhác như vậy.*

nháo, xạn. Cơm thì nháo cáuch. *Cơm này xạn.*

nháo₂ *đừng hòng.* Nháo cái ăn nã. *Đừng hòng cãi nổi nó.*

nháo₃ *kháo, nói, bàn tán.* Nả tang nháo rà wêl cái vũ tăng dả cáo. *Nó đang kháo với nhau về việc tăng giá gạo. Họ mắng pâu nháo dòng đi đã. Tôi nghe người ta bàn tán như thế đấy. Qua chẳng nháo chi da mà lo. Chúng tớ không nói gì cậu đâu mà lo.*

nhão báng *nhạo báng.* Mỗl khổng chẳng điênh nhão báng rà. *Con người sống không nên nhạo báng nhau.*

nhão khể *nói chuyện, kháo nhau, bàn tán.* Khây hôm nhà pay cở wiệc chi mắng nhão khể lảng tèm à pĩ?. *Đêm qua nhà các bạn có việc gì mà thấy bàn tán cả đêm thế?*

nhap nhap *nhai nhải.* Nả khể nhap nhap cá tèm. *Nó nói chuyện nhai nhải cả đêm.*

nhau *kì cọ.* Nhau chân. *Kì chân.*

nhàu nhàu. Áo nì nhàu lằm. *Áo này nhàu lằm.*

nhay nhớn *giày, xéo, đạp.* Da chỗ nhay nhớn ố pá mà nã ãich ti. *Con đừng xéo lên chân màn mà nó rách mất.*

nháy rà *nháy nhau.* Nã lãl nháy rà, dách ti đồng rồi. *Nó lại nháy nhau cùng nháy đi chơi rồi.*

nháy nháy. Ho tang học nháy. *Tôi đang học nháy.*

nháy đằm *nháy đằm.* Da hay nháy đằm chẳng? *Anh biết nháy đằm không?*

nhẩl *neho nhẩn neho, nhẩn nhúm.* Mặc quần áo chi mà nhẩl

neho. Ăn mặc không được tươm tất, quần áo nhẩn nhúm.

nhẩm₁ *nhẩm.* Nhẩm rảo pỡi nhúc ca. *Nhẩm rượu với thịt gà.*

nhẩm₂ *nhẩm (mắt).* Nhẩm mắt lãl chẳng pũl nả pao mắt. *Nhẩm mắt lại không bụi nó vào mắt.*

nhẩm hão *nhẩm rượu.* Nhúc, cả là đồ nhẩm hão. *Thịt, cá là đồ nhẩm rượu.*

nhẩn₁ *nhẩn.* Mắt nả tà nhẩn lãl rồi, còn non chi nưã. *Mắt nó đã có nếp nhẩn rồi còn trẻ gì nưã.*

nhẩn₂ *giết.* Tiền pac da phải nhẩn pao tồng wãl ã. *Tiền bạc con phải giết vào cặp váy ở chỗ ngực cho khỏi mất.*

nhẩn nhỏ *nhẩn nhỏ.* Thước mắt nhẩn nhỏ. *Bộ mặt nhẩn nhỏ.*

nhẩn khúc. Nhẩn pên tường. *Khúc suốt dài.*

nhẩn nhĩ *nhẩn nhủ.* Nhẩn nhĩ chi hà nưã hời ún. *Nhẩn nhủ gì nhau nưã hời em.*

nhẳng nhịt *chẳng chít.* Chac chi mà nhẳng nhịt ở nì? *Đám dây gì mà mắc chẳng chít ở đây?*

nhặt *vơ, nhặt.* Nhặt cúí. *Vơ củi.*

nhắc *nhúc, rúc.* Da mắng nhắc ở pùng nò? *Con cảm thấy đau nhúc ở chỗ nào. Trời chãl thĩa nì, mà da tếch chân điênh thĩa nhắc lằm đã. Trời lạnh như vậy mà anh dứt chân thì nhúc lằm.*

nhắc óc *nhúc óc, rúc óc.* Chẳng có chi nhắc óc pằng cái tùã nhà khây nò y tánh chươí rà. *Không có gì nhúc óc bằng một gia đình lúc nào cũng đánh chũí nhau.*

nhắc thẳng *nhúc răng.* Nả nhắc thẳng tà hal ngày nay rồi, cở

miếng cơm, miếng cháo nò pao môm no. Nó nhúc răng đã hai ngày nay, có ăn được miếng cơm miếng cháo nào đâu.

nhắc tiêc nhúc đầu, rúc đầu. Thành con tửa của ho, nả cỏ bệnh hay nhắc tiêc. *Thằng con trai của tôi nó có cái bệnh hay nhúc đầu.*

nhắc nhắc nhao nhao, lao xao. Tàn chim hốc nhắc nhắc cong hăng. Đàn chim kêu lao xao trong rừng.

nhắm trách móc. Miềnh chẳng tiềnh thăm ản, hấn hả nhắm đã. *Minh không đến được chắc nó trách móc đấy.*

nhắm nhắm. Tinh nhắm. Tinh nhắm.

nhắm đập, giấm. Da nhắm (tạp) phải cái chi mà khơm thìa. *Anh giấm phải cái gì mà bấn vậy.* Chân nhắm tất bunn. *Chân giấm đất bunn.*

nhắm bunn giấm bunn. Nhắm pùn cho diềnh thân pao còn con cả nò là nả nổi liềnh hết. *Giấm bunn cho mạnh vào còn con cá nào là nó nổi lên hết.*

nhân toàn, toàn những. Chờ từ nhân hàng là hàng mất no mà kể. *Chợ toàn hàng là hàng, biết đâu mà kể (nhiều vô kể).*

nhân chi những cái gì. Da ti chờ mua nhân chi? *Em đi chợ mua những gì?*

nhân cách nhân cách. Da là mỗl chẳng cỏ nhân cách. *Anh là người không có nhân cách/ phẩm giá con người.*

nhân chẳng nhân chừng. Ay là nhân chẳng cho da? *Ai là nhân chừng cho anh?*

nhân dịp nhân dịp. Nhân dịp nì, tôi xin pày tó lòng mất ơn các ông, các mẽ tà giúp tôi. *Nhân dịp này tôi xin bày tỏ lòng biết ơn các ông, các bà đã giúp đỡ tôi.*

nhân đức nhân đức. Mẽ Ân là mỗl nhân đức. Bà Ân là người nhân đức.

nhân khẩu nhân khẩu. Nhà tôi cỏ khẩu nhân khẩu. *Nhà tôi có sáu nhân khẩu.*

nhân nhượng nhân nhượng. Tôi tà nhân nhượng nả từ rồi. *Tôi đã nhân nhượng nó nhiều rồi.*

nhân tàn những, những là, toàn những. Da hảo mua nhân tàn đồ từ tiền. *Em muốn mua toàn những thứ nhiều tiền.*

nhân tảo nhân tảo. Cây mương Lồ nì là mương nhân tảo. *Con mương Lồ này là mương nhân tảo.*

nhân từ nhân từ. Tôi kính tlong mỗl cỏ lòng nhân từ. *Tôi kính trọng người có lòng nhân từ.*

nhấn₁ nhuận, dư. Năm nay nhân mịch khảng. *Năm nay nhuận một tháng.*

nhấn₂ nhấn. Tước mắt nhấn nhor mắt củi í. *Bộ mặt nhấn như mặt lợn í.* Nhấn tlaính. *Nhấn trán.*

nhấn nén. Nà ản pừa nhor tựa ản nhấn. *Ruộng được bữa như dưa được nén.*

nhấn₁ nhấn. Tôi mới mua nhấn vàng. *Tôi mới mua nhấn vàng.*

nhấn₂ nhận. Tôi nhấn pùn nì. Tôi nhận phân này.

nhấn pùn nhận phân. Da nhấn pùn nò? Anh nhận phân nào?

nhấn tất chiếm đất. Pay chẳng ản nhấn tất qua. Chúng bay không được chiếm đất của chúng tao.

nhấn tha nhận ra. Da cỏ nhấn tha da là diênh thĩa là hóng chẳng? Anh có nhận ra anh làm như vậy là sai không?

nhấn thối nhận tội. Nả nhấn thối pố mẽ đi. Nó nhận tội giết bà ấy.

nhập cảng nhập cảng. Dã nay hàng nước wài nhập cảng y từ. Đạo này hàng nước ngoài nhập cảng cũng nhiều.

nhập nhập làm rằm. Da khể cái chi mà nhập nhập diênh thĩa? Anh nói cái gì mà làm rằm như vậy.

nhấp nhònh tùm tùm, cười nụ. Cười nhấp nhònh. Cười tùm tùm.

nhập pao nhập vào. Thánh nhập pao ông mo. Thánh nhập vào ông mo.

nhấp (cửa) sập (cửa). Nhấp cửa lái. Sập cửa vào.

nhấp không cầm họng. Da nhấp không ti. Mà y cầm họng đi.

nhấp nháng lập lòe. Tôm té pải nhấp nháng wài tổng. Đom đóm bay lập lòe ngoài đồng.

nhấp nháy lí nhí. Khể chi mà nhấp nháy tlong mễnh ay mà mắng. Nói gì lí nhí trong miệng ai mà nghe được.

nhấp nháng mô tả cách cười thẹn thùng, thừa nhận một điều gì đó, khi người ta nói về mình.

nhấp nì lúc này, bây giờ. Ha ti nhấp nì thơi. Tôi đi bây giờ thơi.

nhất 1. nhất. Khảng nì nả học thử nhất ở lớp. Tháng này nó đứng hạng nhất trong lớp. 2. rất. Ở pùng nì nhất là từ pắt. Ở chỗ này rất là nhiều vắt.

nhất đĩnh đĩnh, nhất đĩnh. Da nhất đĩnh ti Nam à? Mày nhất đĩnh vào Nam à?

nhất hăng nhất hạng, hạng nhất. Bài hát nì hay nhất hăng. Bài hát này hay nhất hạng.

nhất thời nhất thời. Khó khăn nì chí là nhất thời. Khó khăn này chỉ là nhất thời.

nhê nhẹ. Cái đi y nhê thơi. Cái đó cũng nhẹ thơi.

nhê nhàng nhẹ nhàng. Nả là cái chi y nhê nhàng. Nó làm cái gì cũng nhẹ nhàng.

nhê nhóng nhẹ bổng. Thành nì nhê nhóng yếu rắc mỗi lái. Thằng bé này gây rắc người lại, nhẹ bổng.

nhê thai thỉnh tai. Con mèo nhê thai lắm. Con mèo thỉnh tai lắm.

nhel mễnh nhoẽn miệng (cười). Nả nhel mễnh nả cười ở hal pên mà nả có tổng tiền. Nó nhoẽn miệng cười hai bên má có lúm đồng tiền.

nhêm giấu giếm. Wiệc đi nả còn nhêm chua cho pẩu hay. Việc ấy nó còn giấu giếm chua cho người ta biết.

nhém chiễn ém, ỉm (chuyện đi). Là cái nì nhém chiễn ti, pẩu mất pẩu tảnh cho mà chít. Làm cái này ém chuyện đi, người ta mà biết, người ta đánh cho chết đấy.



nhêm nhêm, kín. Việc nì phải chủ nhêm. *Việc này phải giấu kín.* Chim Pip chấ pao pùl nhêm chăng dô. *Bim bíp chạy vào bụi kín không tìm thấy.*

nheo quay dai nhách. Cái miếng ta tlu nì nheo quay. *Cái miếng da trâu này dai nhách.*

nhét nhét. Nhét chē pao môm. *Nhét giẻ vào môm.* Chở cở nhét pao nư nả dác cải thủl ti rồi. *Đừng có nhét vào đây nữa nó rách cái túi ra rồi.*

nhế nhiều lắm. Việc nhế mất kế po hết. *Việc nhiều lắm biết kể sao cho hết.*

nhêu bằng lòng, đồng ý. Là dòng đi, qua chăng nhêu. *Làm như thế, chúng tôi không đồng ý.*

nhều nhiều. Lỗ đép nhà ho chăng nhêu nhẩn chi. *Lúa nếp nhà em không nhiều nhẩn gì.*

nhi đồng nhi đồng. Tàn ừn nì tang lửa thuối nhi đồng. *Các em này đang lứa tuổi nhi đồng.*

nhi nhì. Nả chấ khi ăn hăng nhì. *Nó chạy đua được thứ nhì.*

nhĩ nghĩ. Nhĩ nhoc. *Nghĩ ngợi cho đỡ mệt.*

nhĩ lẳng nghĩ ngợi. Tàn ông nhĩ lẳng thơi ẹ. *Mời các ông nghĩ ngợi thơi ẹ.*

nhĩ nhụy. Cải nhĩ wa nì chăng ản hơn. *Nhụy hoa này không được thơm.*

nhĩa nhự. Tôi mới mua tôi đép nghĩa. *Tôi mới mua đôi đép nhự.* Cờnh nghĩa. *Lược nhự.* Khả rái nghĩa. *Đường dài nhự.*

nhích xê, dịch, nhích. Cái pàn nì tí nhích tha wài ói nư. *Cái bàn này kê xê ra ngoài ít nư.*

nhiec bắng nhiec mắng, mắng nhiec. Chở cở nhiec bắng rà điênh thả chăng điênh. *Đừng có mắng nhiec nhau như vậy không nên.*

nhiel nhông no đủ, thoả thích. Ăn nhiel nhông, ổng nhiel nhằm. *Ăn đã no đủ, uống thoả thích say sưa.*

nhiel nhằm no say. Ổng nhiel nhằm. *Uống no say thoả thích.*

nhiểm nhiễm. Bệnh nì mà chăng kiêng nả nhiễm pao tlong khổ chia lằm. *Bệnh này mà không kiêng, nó nhiễm vào trong thì khó điều trị lằm.*

nhiểm vũ nhiệm vụ. Enh cở mắt nhiễm vũ của enh là cải chi chăng? *Anh biết nhiệm vụ của anh là làm gì không?*

nhiên, dăng. Mới mưa cở hal ngày mà đác tà nhiên tiểnh hal mét. *Mới mưa hai ngày mà nước đã dâng lên hai mét.* Nhiên ăn, nhiên ổng. *Dâng thức ăn, thức uống (com rượu).*

nhiền₂ nhường. Nhiên khá cho phổ ti trước. *Nhường đường cho bố đi trước.*

nhiền ăn dâng ăn (cổ bàn bày đây đủ và ổng mo khẩn hoặc sường lên bài dâng ăn để cho ma, thần ăn).

nhiền lời nhường lời. Tôi xin nhiền lời cho enh rửa tôi. *Tôi xin nhường lời cho anh trai tôi.*

nhiền ngai nhường ngai. Vua phổ nhiên ngai cho con. *Vua cha nhường ngai cho con.*

niềng ổng (*mo*) *dâng uống* (*ổng mo xướng lên khúc dâng ăn uống để cho ma, thân ăn uống theo sự chỉ dẫn của lời mo*).

niềng pùng nhường chỗ. Enh phái niềng pùng cho tôi, tôi nể quả. Anh phải nhường chỗ cho tôi, tôi nể (*ngại*) quá.

niềng pước nhường bước. Tôi xin niềng pước ông. Tôi xin nhường bước cho ông.

nhiệt độ nhiệt độ. May nì nhiệt độ trong nhà là cơ nò? Hôm nay nhiệt độ trong nhà là bao nhiêu?

nhiệt kế nhiệt kế. Nhiệt kế nì tí theo dõi nhiệt độ. Nhiệt kế này để theo dõi nhiệt độ.

niều lần. Tlốc hôm ăn ổng moch lần, cân tēm ăn ổng mà nhiều. Đầu đêm ăn uống một lần, giữa đêm ăn uống một lần.

niều cọt diều cọt. Chở cỏ nhiều cọt pẩu diềnh thĩa. Đừng có diều cọt người ta như vậy.

nhil nhếch. Nã chí nihil mếp cười. Nó chỉ nhếch mếp cười.

nhìn nhần nhìn nhận. Nhìn nhần cho phái khữ thất. Nhìn nhận cho đúng sự thật.

nhíp nhíp. Cái cầu nì chẳng mất là cơ nò nhíp nư. Cây cầu này không biết là bao nhiêu nhíp nư.

nhũ cau, chau, nhũ (*mày*). Là cái chi mà nhũ mày cau mặt diềnh thĩa? Làm cái gì mà cau mày giận dữ như vậy?

nhũ mắt nheo mắt. Ừn En nhũ mắt cười pỡ ho. Em En nheo mắt cười với tôi.

neho *neho*. Ho chua ăn ăn tẳi neho ngày nò. Tôi chưa được ăn quả neho lần nào.

neho đảo neho giáo. Nho đảo pao nước ha hàng ngàn năm rồi. Nho giáo vào nước ta hàng nghìn năm rồi.

neho đảo neho đạo. Nho đảo y cở từ điếm hay. Nho đạo cũng cở nhiều điếm hay.

neho khô neho khô. Pảinh cho tôi môch cỏi neho khô. Bán cho tôi một gói neho khô.

nhò nhò (*tên một loại cây*).

neho nhe neho nhe. Da hèn khúc, chở neho nhe pỡ pẩu. Mày yếu sức, đừng có neho nhe với người ta.

nhỏ cúi nhóm lửa. Dấp nì mới nhỏ cúi mất tiếng khây nò mới cở ăn. Bây giờ mới bắt đầu nhóm lửa biết khi nào mới có ăn.

nhó nhỏ, bé. Cá nhà nả chí cở tủa nì là nhỏ con thơi. Cả gia đình chỉ có đứa này là nhỏ con thơi.

nhó đét bé bông. Da còn nhỏ đét chi nư. Con còn bé bông gì đâu.

nhó mễnh bé miệng. Nhó mễnh thơi, chở pỡ cá. Bé miệng thơi đừng nói to.

nhó mơn nhỏ mọn. Khế là chi pỡ thử mỗl nhỏ mơn diềnh thĩa cho nả uống thiếng. Nói làm gì với thứ người nhỏ mọn như vậy cho nó uống lời.

nhó nhé nhỏ nhỏ. Chim non hốc nhỏ nhé tliềnh cāl. Chim non kêu nhỏ nhỏ trên cây.



nhoc mẹt. Da là cái chi mà nhoc thìa? *Anh làm cái gì mà mẹt vậy?*

nhoc huồnh mẹt rữ. Ho mắng nhoc huồnh ti đã. *Tôi cảm thấy mẹt rữ ra rồi.*

nhoc nhằng nhọc nhần.

nhoc tồng nhọc bung; *mỗi mẹt.* Đáp ni ho mắng nhoc tồng lằm. *Bây giờ tôi đang mỗi mẹt lằm.*

nhỏi nhói. Da tồng pao mần ôm ở ni ho mắng nhỏi lằm. *Anh đung vào mụn nhọt ở đây nhúc nhói lằm.*

nhòm nhòm, ngắm nhìn. Nhòm tất nhòm mừng. *Nhòm đất nhòm mừng.* Nhòm tất đác mừng ha. *Nhòm đất nước mừng ta.*

nhòm đố nhòm thấy, nhìn thấy. Nhòm đố ả á mắng ha nhăm nhăm. *Nhòm thấy ả á mừng ta xa xăm vời vợi.*

nhòm lăi nhòm lại, nhìn lại. Nhòm ti lă bừa nhòm lăi. *Nhòm đi (nhìn phía trước) lại nhìn lại phía sau.*

nhòm hết tháy nhòm/nhìn tất cả mọi nơi.

nhòm tha nhòm ra/ nhìn ra hướng ngoài.

nhòm ti nhòm đi (ngắm nhìn trước mặt).

nhóm nhóm. Nhóm cúi lăi. *Nhóm cúi lại.*

nhóng lười biếng trong lúc ăn. Ăn nhanh nhóng. *Ăn biếng, ăn rụt rè.*

nhông phía trên cao gần đỉnh đồi hoặc cái gì đất dài. *Nhông đồng.* *Chỗ xương sống dô cao nhất.*

nhóng nhính ẻo lả. *Cây điều bở nhóng nhính của ủa đi ngổ nhoc mắt lằm.* *Điều bở ẻo lả của cô ấy nhìn chướng mắt.*

nhõnh nhọn. *Tênh nhõnh.* *Cái dùi thì nhọn.*

nhộc kể, nói (những chuyện đã qua, nói tới những người đã chết, kể về việc làm xấu xa của người khác).

nhộc bô kể chuyện. *Nhộc bô mần ngày.* *Kể chuyện ngày xưa.*

nhộc nhào nói sau lưng. *Ngày đáp pay nhộc nhào ho à? Hôm qua chúng mày nói sau lưng tao hả?*

nhõn nhão nhọn nhạo. *Chằng mắt nhà đi cở cái chi mà ho đố nhõn nhão lằm.* *Không biết nhà đó có chuyện gì, mà tôi thấy người ra vào tấp nập, nhọn nhạo lằm.*

nhõn nhẫy bận bịu. *Nhõn nhẫy cá ngày.* *Bận bịu cả ngày.*

nhõn tồng chồn lòng, bận lòng. *Ho tang nhõn tồng chồ quấy nư.* *Mẹ đang bận lòng con đừng quấy nư.*

nhõn wiệc bận việc. *Ngày dao da nhõn wiệc chằng, đùm ho môch ngày.* *Ngày mai anh có bận việc không, giúp cho tôi một ngày.*

nhõng tối lung đỏi, mặt bằng trên đỏi cao.

nhôp nhap ọp ọp. *Cái nhà ni nôp nhap, hảo mầnh rồi.* *Cái nhà này ọp ọp, gân hồng rồi.*

nhột mắc kẹt, tắc. *Đác dào cá nhột, chằng ti ản.* *Nước lữ to mắc kẹt không sang được.* *Nhột*

khả. *Tắc đường. Nhột đác. Nước lớn không lội qua được.*

nhốt nhốt. Nhốt ca. Nhốt gà. Thối chẳng tha chi mà phái nhốt hết pa năm. *Tội không đáng mà cũng bị nhốt trong tù ba năm.*

nhơ như. Nhơ hà. Như nhau. Hăng mồi nhơ da đi chẳng cò ma nò nả lể. *Người như anh thì chẳng có ai lấy đâu.*

nhơ cũ như cũ. Ho bắc nờ da lã nhơ cũ háy. *Tôi lại mắc nợ anh như cũ nhé.*

nhơ niềng dường như. Nhơ niềng ho tà cặp da ó no rồi phái chẳng lả? *Dường như tôi đã gặp bạn ở đâu rồi phải không nhỉ?*

nhơ rà như nhau. Ho pôi da tởl khổ nhơ rà. *Tôi với anh nghèo khó như nhau.*

nhơ tà như đã. Da kể nhơ tà ản ti Hà nổi là hong. *Cậu kể chuyện như đã đi Hà nội thật rồi.*

nhơ thìa như thế. Da pở nhơ thìa ho mắt rồi. *Anh nói như thế tôi hiểu rồi.*

nhơ thìa là như thế là. Da khể nhơ thìa là pờ nay chẳng còn ừn còn enh chi nư. *Anh nói như thế là kể từ nay không còn anh em gì nữa.*

nhơ thường như thường. Cải chiển chi chớ, cải chiển nì ho xem nhơ thường. *Chuyện gì chứ, chuyện đó tôi xem là bình thường.*

nhơ túc như hệt, như đúc. ừn mắng nhà đi chổng rà nhơ túc. *Chị em nhà ấy giống nhau như đúc.*

nhờ nhờ. Tôi nhờ ông đùm tôi việc nì. *Tôi nhờ ông giúp tôi việc này.*

nhờ cậy nhờ cậy. Pở mẽ khả nhờ cậy pao con. *Cha mẹ già nhờ cậy vào con cái.*

nhờ nhớ. Nhờ hà ở xa chẳng tiểnh ản. *Nhớ nhau mà ở xa chẳng đến được.* Ho ti lô mắng nhờ nhà lã. *Tôi đi lâu thấy nhớ nhà lã.*

nhờ ơn nhớ ơn. Tàn tôi nhờ ơn ông mẽ đi lã. *Chúng tôi nhớ ơn ông bà ấy lã.*

nhỏl non, nhỏ. Con mãi nhỏl. *Con gái nhỏ. Ca nhỏl. Gà còn nhỏ, choai. (nhỏl chỉ dùng với người thuộc nữ giới hoặc gà mái).*

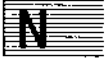
nhờ nhờ. Pở cậy cậy nhờ. *Bố cậy mẹ nhờ; bố mẹ được nhờ.*

nhớm nhám rác, rác rười. Ở chi mà nhớm nhám quái tha chung quenh nhà chẳng đố khom à. *Ở gì mà rác rười vút ra xung quanh nhà không thấy bấn à. Chẳng diềnh quái nhớm nhám bữa bãi. Không nên, vút rác bữa bãi.*

nhờng rối, xù lên. Thắc nả chẳng chái nả nhờng liềnl đô mà dưới. *Tóc nó không chái rối xù lên, trông thấy mà ghê.*

nhọt nhọt nhọt. Da dưới chi mà tước mắt nhọt nhọt quả dòng đi. *Mày sợ gì mà mặt nhọt nhọt quá thế.*

nhục nhục. Da chẳng ản là nhục nả dòng đi. *Mày không được làm nhục nó như vậy.*



nhúc thịt. Nhúc nì là nhúc chi?
Thịt này là thịt gì? Nhúc ca.
Thịt gà.

nhúc cang kóch thịt cang cóc
(một loại chim trên rừng già).

nhúc củi thịt lợn. Cái nì là nhúc
củi lach. *Đây là thịt lợn thiến.*
Cái nì là nhúc lòi. *Đây là thịt*
lợn rừng.

nhúc dá thịt lẫn mỡ *(thịt nách*
của con lợn).

nhúc dai thịt nai. Cái nì là nhúc
dai ăn ngoch lằm. *Đây là thịt*
nai, ăn ngon lằm.

nhúc nha thịt. Nhúc nha, ta,
lòm củi pách lach cá. *Thịt, da,*
gan lợn to (ý nói đầy đủ các bộ
phần của con lợn).

nhúc nhích nhúc nhích. Ngồi
yên chờ cỏ nhúc nhích. *Ngồi im*
đừng có nhúc nhích.

nhúc pò thịt bò. Ho hảo ăn
môch pữa nhúc pò nhúng dấm.
Tôi muốn ăn một bữa thịt bò
nhúng dấm.

nhúc pò con thịt bê. Cái nì là
nhúc pò con, ăn mềm lằm. *Thịt*
này là thịt bê, ăn mềm lằm.

nhúc quay thịt quay. Ăn pa cái
miếng nhúc quay mãi y chán. *Ăn*
mãi thịt quay cũng đâm ngán.

nhúc ta da thịt.

nhúc tâng thịt (con) cáo.

nhúc tên thịt (con) cây *(một*
giống cây to).

nhúc tông thịt đông. Cái nôi
nhúc tông y chống pênh túc lằm.
Cái nôi thịt đông giống bánh
đúc lằm.

nhui, bùi nhùi. Cốt nhui cày củi.
Cạo bùi nhùi để mài lửa.

nhui₂ nhui *(một giống cỏ dùng*
để lợp nhà của ma). Pải nhà ma
pải cây nhui. Tranh lợp nhà ma
là lá cỏ nhui.

nhúi giấy, dấy, ùn *(cho đổ, ngã).*
Nả nhúi ùn nả thuổng ảng khả.
Nó giấy em nó xuống đường.
Nhúi hà lở. *Ùn nhau ngã.*

nhui nhui bùi nhùi *(để châm*
lửa).

nhung *nhung. hung dai.*
Nhung nai.

nhuốc ghẹo, trêu, đùa. Nả tha
ảng khả nả y mắt nhuốc mãi.
Ra ngoài đường nó cũng biết
ghẹo gái. Nhuốc hà. Tán tình
nhau.

nhuốc mãi tán gái. Tí nhuốc
mãi. *Đi tán gái.*

nhuộm nhuộm, ruộm. Nả
nhuộm dấm cái bồ quần áo trắng
của nả rồi. *Nó nhuộm đen cái*
bộ quần áo trắng của nó rồi.
Nhuộm trắng là môch tục cỏ pớ
khây hơ. *Nhuộm răng là một tục*
có từ ngày xưa.

nhuôch nhột. Nhảnh hà là
nhuôch. *Cù nhau làm cho nhột.*

nhừ nhừ. Cái nì nổ cho nả nhừ
tha. *Cái này nấu cho nhừ ra.*

nhừ đạch nhừ nát. Ta then nì
tấp cho nhừ đạch tha tí ăn tù.
Vỏ cây then này đập cho nhừ
nát ra để ăn trâu.

nhũa nhựa. ảng khả ở tlong đi
tlóng rái nhũa. *Đường cái trong*
đó toàn rải nhựa.

nhường dâng *(mơ, khẩn theo*
bài bản cho ma thân ăn uống).

những *một loại cây rừng (dây*
nhượng). Cùn nhượng pâu hay lễ
tí nhuộm mường. Dây nhượng

này, người ta đang nấu lấy nước nhuộm lưới cho bền.

ni đây, *ni*. Tì tiển *ni* rồi, mà ho chẳng chú tha nua. *Đi đến đây rồi mà tôi không còn nhớ ra nữa. ừ ó ni. Em ở đây.*

ni này. Ho lẽ cái *ni*. *Tôi lấy cái này. Cái ni da tí pao ni. Cái này mà để vào đây. Đáp ni. Lúc này. Chỗn nơi ni. Chỗn nơi này (chỗn này, nơi này).*

ni dựa. Ngồi *ni* chênh khập. *Ngồi dựa vào thành sập.*

niêm phong *niêm phong*. Nhà *ni*, pầu *niêm phong* rồi. *Nhà này người ta niêm phong rồi.*

niêu *niêu*. Cá ngày nả chẳng ăn hết mớch *niêu* cơm nhỏ. *Cả ngày nó không ăn hết một niêu cơm nhỏ.*

nit *nít*.

niu *niú*. Enh chờ *niu* áo ừn dồng đi. *Anh đừng niú áo em như thế.*

no, *dâu*. Da tí cái khiu ó nó? *Anh để cái diu ở đâu? Chẳng tí no. Không đi đâu. Ở no. Ở đâu.*

no, *do*, *do* đặc. Cái *ni* ho no ản pa mét. *Cái này tôi do được ba mét. Cây ni no ản pa cang. Gậy này do được ba gang tay.*

no *cỏ* *đâu* có. Ho no *cỏ* lẽ cái dĩ của da. *Tôi đâu có lấy cái ấy của anh.*

no dĩ *đâu* *đấy*. Nả ó no dĩ *thời*, là chi mà chiến *liền* *thĩa*. Nó ở *đâu* *đấy* *thời*, làm gì mà *ôn* lên như vậy.

no *nhờ* *đâu* như. Con nhà pầu *cỏ* *nề* *cỏ* *nếp*, no *nhờ* con nhà *miền*. Con người ta có *nề* *cỏ* *nếp*, có *đâu* như con nhà *mình*.

no *ni* *đâu* *đây*. Khây này cây kim long *thuổng* no *ni* *đã*. *Lúc này cái kim rơi xuống *đâu* *đây* *đấy*.*

no *no* *đâu* *đâu*. Ở *tiỗ* no *no*, ho no *cỏ* *ngổ* *đổ* *chi*? Ở *tận* *đâu* *đâu*, *tôi* *đâu* *có* *thấy* *cái* *gì*?

no *nò* *đâu* *nào*. Da páo nả ó *ni*, mà ho *cỏ* *đổ* *nả* no *nò*? *Anh bảo nó ở đây, mà tôi có thấy *đâu* *nào*?*

no *tha* *đi* *đâu* *ra* *đấy*. Làm *việc* *chi* no *tha* *đi*, *ay* *y* *ư*. *Làm việc gì *đâu* *ra* *đấy* *thì* *ai* *cũng* *thích*.*

nò *nào*. Ngay *tảnh* *da*, mà *cã* *nò* *ho* *y* *đổ* *da* *nhãm*? *Đứa* *nào* *đánh* *em* *mà* *lúc* *nào* *anh* *cũng* *thấy* *em* *khóc*? Là *cơ* *nò*. *Ngân* *nào*. *Nơi* *nò*. *Nơi* *nào*.

nò *đi* *nh* *thĩa* *sao* *vậy*. Da làm *nò* *đi* *nh* *thĩa*? *Anh* *làm* *sao* *vậy*?

nò *y* *nào* *cũng*. Da *cã* *nò* *y* *kêu* *tỏ*. *Em* *lúc* *nào* *cũng* *kêu* *đói*.

nỏ, *nó*. Páo *nỏ* là *việc*. *Bảo* *nó* *làm* *việc*.

nỏ, *tim*. *Tỉ* *nỏ* *con* *củ* *ni* *ả* *pa* *lãng*. *Quả* *tim* *con* *lợn* *này* *nặng* *ba* *lạng*. *Chở* *hờn* *cong* *nỏ*, *chở* *khó* *cong* *lãng*. *Chở* *hờn* *trong* *tim*, *chở* *khó* *trong* *lòng* (*chở* *bực* *bội*, *hờn* *giận*).

nỏ, *nỏ* (*chiếc* *nỏ*). *Quac* *nả* *nó* *tì* *pảnh* *chim*. *Vác* *nỏ* *đi* *bắt* *chim*.

nỏ, *nỏ*. *Cú* *chỉn* *nỏ*. *Sấn* *chín* *nỏ*.

nỏ *mồm* *nỏ* *mồm*. Da chẳng ản nó *mồm* *háy*. *Mày* *đừng* *nỏ* *mồm* *nhé*.

nỏ, *nỏ*, *kia*. Da *cử* *chỗn* *hết* *cây* *nỏ* *tla* *cây* *ni* *mà* *chẳng* *lẽ* *cây* *nỏ*. *Có* *cứ* *chọn* *hết* *cái* *nỏ*, *cái* *kia* *mãi* *mà* *chẳng* *lấy* *cái* *nào*.



Việc nỗ việc chia. Việc nỗ việc kia.

nỗ₂ *luống*. Nỗ tấc cái. *Luống rau cải*. Ho lông hal nỗ tấc. *Tôi trông hai luống rau*.

noc₁ *noc*. Noc thành. *Noc rấn*.

noc₂ *thọc, cài xiên (để nướng)*. Cả nì hảo năng, phải tla noc, chẳng há nả tlen. *Cá này muốn nướng, phải có que thọc dọc theo con cá, không thì nướng nó nát gãy*.

nóc *nóc*. Con cỏ phổ như nhà cỏ nóc. *Con có cha như nhà có nóc*. **nóc nhà** *nóc nhà*. Cái nóc nhà nả dẫ nhất cái quê nì. *Cái nóc nhà nó cao nhất cái làng này*.

nòi đồng *nòi giống*. *Nòi đồng nhà qua dỏi lằm. Nòi giống gia đình chúng tôi giỏi lằm*.

nỏi *nói*. Enh wa lã nỏi. *Anh Hoa lại nói*.

nỏi chiến *nói chuyện*. Pẩu nơi chiến pời rà pằng thiếng Mỗl. *Họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Mừng*.

nỏi đặng *nói tích, kể chuyện xưa*. Kể công nỗ đặng. *Kể tích chuyện ngày xưa*.

nỏi lã *nói lại*. *Nỏi ti, nỏi lã. Nói đi, nói lại*.

nỏi nhão *nói chuyện nỗ chuyện kia*. Ăn cơm ởng rão, *nỏi nhão cho pui. Ăn cơm uống rượu, nói chuyện nỗ chuyện kia cho vui*.

nỏi pỉ *nói thế*. Enh da nỏi pỉ, ừn yểng pỉ. *Anh nói thế em vâng lời anh như thế*.

nỏi tơm *nói đơm, nói đùa (sự việc có ít lại xít ra nhiều)*.

nỏi wè *nói về (kể về những chuyện vui)*. *Nhộc bô, nỏi wè. Kể những chuyện vui*.

nỏi ngẽ *ngõ hẻm*. *Da chở pao cong nỏi ngẽ đi. Mày đừng vào ngõ hẻm ấy*.

nom *đi khê rất nhẹ nhàng để giữ bí mật hoặc cho khỏi bị ngã*.

nom nom *rón rén*. *Ho páo da ti nom nom thôi, da ti thần quả nả pãl bất rồi. Tôi bảo đi rón rén thôi, anh đi mạnh quá nó bay mất rồi*.

nòm *lẽ, quà (đồ lễ)*. *Mãng khê rằng nả ti nòm cá rồi. Nghe nói rằng nó đem lễ lớn, đi hỏi vợ rồi. Dong nòm ti thăm mỗl ồm. Mang quà đến thăm người ồm*.

nòm nấp *cấp kệnh đồ lễ để mỗ dăng người chết (cấp: cấp như cấp thịt, cá. kệnh: cánh; cánh như cánh gà vịt)*.

nòm thóch *nòm lènh món quà (đồ lễ) tốt lành*.

nòm khun *móc con giun vào lưỡi câu để câu*.

non non, *trẻ*. *Tlã mít nì non lằm, chua ản khà. Quả mít này còn non lằm, chưa già. Khây phổ nả chít, còn non lằm. Khi cha nó chết, nó còn trẻ lằm*.

non dãi *ngây thơ*. *Nả còn non dãi lằm chẳng mắt cái chi. Nó còn ngây thơ lằm không biết gì cả*.

non gan non gan. *Đố nả to diênh thĩa, mé nả non gan lằm. Trông nó to con như vậy thôi nhưng non gan lằm*.

non kháng non tháng. *Té non kháng mé nả chiêm ản. Sinh non tháng nhưng nuôi được*.

non môn trẻ trung. Cả nò y đồ da non môn. Lúc nào cũng thấy cô trẻ trung.

non môn trẻ măng. Nả còn non môn mười tám tuổi. Nó còn trẻ măng mười tám tuổi.

non môn ứn tham em, bặc đàn em. Da là non môn ứn tham. Mày là đàn em.

non nót non nót. Nả ngắm ngĩ còn non nót lắm. Nó suy nghĩ còn non nót lắm.

non nửa non nửa. Nả mới là có ả non nửa rỗng. Nó mới làm cỏ được non nửa cái rẫy.

non thay non tay. Wiệc đi da xứ non thay hê. Việc ấy mày xử non tay quá.

nòng dây (một cái gì đó). Nổ môn nòng xong. Nấu dây một xoong.

nòng nhà dây nhà. Pầu tiêng môn nòng nhà. Người đến dây nhà.

nóng nóng, sốt. Đác nì còn nóng. Nước này còn nóng.

nóng cây ở trạng thái nóng nảy bực dọc.

nóng hâl nóng bức, nóng oi. Trời hôm may nóng hâl quá. Trời hôm nay nóng bức quá.

nóng lênh nóng lạnh. Trời nóng lênh thỉa nì hay ồm mồi đã. Trời hay nóng lạnh thế này dễ ồm lấm đấy.

nóng lòng nóng lòng. Ho tang nóng lòng tời nả. Tôi đang nóng lòng đợi nó.

nóng mẩu câu tiết. Chở phổ nưa mà ho nóng mẩu liênh. Đừng nói nưa mà tôi câu tiết lên.

nóng mắt nóng mắt. Đố nả là cháng mà nóng mắt. Thấy điều bộ nó mà nóng mắt.

nóng náy nóng náy. Tinh tôi nóng náy ông chở tí ý. Tinh tôi nóng náy ông đừng để ý.

nóng roch nóng ruột, sốt ruột. Nả ti tà lô rồi, chua wêl ho măng nóng roch lắm. Nó đi lâu rồi mà chưa về, tôi lo lắng nóng ruột lắm.

nóng ta sốt. Đét nhà ho tang nóng ta. Trẻ nhà tôi đang sốt.

nóng tinh nóng tinh. Nả nóng tinh mé y thóch tống. Nó nóng tinh nhưng cũng tốt bụng.

nóng thay đuổi tay. Da nằm chằng nóng thay tha mai lắm. Anh nằm không đuổi tay ra môi lắm.

nót bánh trôi. Tâm pung tí nổ hờn nốt. Giã bột để nấu bánh trôi.

nổ nấu. Da nổ cái chi mà măng hơn thỉa? Anh nấu cái gì mà thơm quá vậy? Nổ cháo. Nấu cháo.

nổ ăn nấu ăn. Nả chằng ti đồng ả no, nả phái nổ ăn. Nó không đi chơi được đâu, nó phải nấu ăn.

nổ bung hâm. Nả bung nôi nhúc. Nó đang hâm nôi thít.

nổ cơm nấu cơm, thổi cơm. Hôm may chằng nổ cơm à? Hôm nay không nấu cơm à? Con nhỏ đi dới lắm nả mắt nổ cơm rồi. Con bé giỏi lắm, nó biết nấu cơm rồi.

nổ đác đun nước. Nổ đác liênh mà ông, ông đác lã cỏ từ vi tùng lắm. Đun nước lên mà uống,



uống nước lạnh nhiều vi trùng lắm.

nổ hang rang. Nhúc củi nổ hang y diênh ăn. *Thịt lợn rang ăn cũng ngon.*

hâm hâm. Nổ hâm nôi nhúc lái tí quẩn nóng. *Hâm nôi thịt cho nóng lên.*

nổ hấm cả om cá. Tôi nổ hấm cả tliêl diênh ăn lắm. *Tôi om cá trê ăn ngon lắm.*

nổ nằng nấu nướng, thổi nấu. Nả tang nổ nằng ở tlong pếp ã. *Nó đang nấu nướng thức ăn trong bếp ấy.*

nổ tổ tiên. Nổ nan than thái. *Tổ tiên của ông mo. Khôn cỏ nổ. Thông minh có nôi.*

nổ nốp. Nhà lang pát dân nốp nỡ từ tổng. *Nhà lang bắt dân nốp nhiều thứ.*

nốc dẫ trời dậy. Nả cỏ nốc dẫ mé còn hèn quả hê chẳng ăn. *Gượng trời dậy nhưng còn yếu quá không được.*

nổi nôi. Da lẩn nôi, lỗi tìm à? *Mày lợn thì nôi, bơi thì chìm hả?*

nổi dẫ nổi dậy. Năm 1945, dân ha nổi dẫ phá kho lờ Nhật. *Năm 1945 dân ta nổi dậy phá kho thóc Nhật.*

nổi hờn nổi cáu, phát cáu. Đồng pời rà chở cỏ nổi hờn liênh háy. *Chơi với nhau đừng có nổi cáu lên nhé.*

nổi hung nổi hung, nổi khùng. Thàng đi nổi hung liênh. *Tay ấy nổi khùng lên.*

nổi lãn nổi loạn. Nả ténh dènh nổi hăn. *Nó định nổi loạn.*

nổi nỏng nổi nóng. Khẻ nã chẳng yênh, ho nổi nỏng tha. *Nói nó không nghe, tôi nổi nóng.*

nổi pot nổi bọt. Da phái quai cho diênh thân, nả nổi pot liênh mới ăn. *Anh phải quấy cho mạnh vào cho nó nổi bọt lên mới được.*

nổi thiềng nổi tiếng, nức tiếng, nức danh. Nếu ông thành công cải chiến dĩ, ông nổi thiềng cho mà ngỏ. *Nếu ông ấy thành công chuyện đó thì sẽ nổi tiếng cho mà xem.*

nổi u nổi u, u, bươu. Nả phải tảnh nổi u tlaình liênh. *Nó bị đánh bươu đầu lên.*

nôi, nôi. Pên nôi tôi khỡm lắm. *Bên nôi tôi đông lắm. Pên nôi khả ngoãi. Bên nôi bên ngoãi.*

nôi, nôi. Cây nì chua tiềnh nôi quái ti. *Cái này chua đến nôi vút dĩ. Chẳng tiềnh nôi nò. Chẳng đến nôi nào.*

nôi bỗ nội bộ. Wiêc nì ha chí pỗ tlong nôi bỗ. *Việc này chỉ nói trong nội bộ.*

nôi các nội các.

nôi dung nội dung. Nôi dung hỡi ngĩ nì dòng nì ẹ. *Nội dung của hội nghị này như thế này ạ.*

nôi thĩ nội thị. Xe nì chí chẫ tlong nôi thĩ. *Xe này chỉ chạy trong nội thị.*

nôi tộc nội tộc. Enh ủn nôi tộc ha khỡm chớ. *Anh em nội tộc ta đông chứ.*

nổi wãi nội ngoãi. Nổi wãi hal pên, pên nò y khỡm ủn khỡm enh. *Nội ngoãi hai bên, bên nào cũng đông anh em.*

nổi nổi. Mua cây nổi tất. Mua cái nổi đất.

nổi niêu nổi niêu. Nả tấp pế hết nổi niêu rồi. Nó đập vỡ hết nổi niêu rồi.

nổi tất nổi đất, ẩm đất. Chẳng cỏ nổi tất là po mà xác thuốc ản. Không có cái ẩm đất làm sao mà sắc thuốc được.

nổi tổng nổi đồng. Nổi tổng nổ ốc. Nổi đồng nấu ốc.

nổi tổng pa mười nổi đồng ba mươi.

nổi nối, nối thắt. Da nổi cái chạc nì lải cho ho pỡ. Anh nối cái dây này lại cho tôi với.

nổi diên nối duyên. Enh Phong pỡ ừn Ước tà lải nổi diên lải rồi. Anh Phong và cô Ước lại nối duyên lại rồi.

nổi dòng nối dòng, nối dôi. Da tà cỏ con nổi dòng chua? Anh đã có con nối dôi chưa?

nổi hời nối dôi. Ha phải cỏ con tí nổi dòng nổi hời wêl khâu. Ta phải có con để nối dôi về sau.

nổi liền nối liền. Ha pắng cầu nổi liền pỡ nì pỡ pỡ nỡ. Ta bắc cầu nối liền bờ này với bờ kia.

nổi ngai nối ngôi. Vua chít con liênh nổi ngai. Vua chét con lên nổi ngôi. Chí cỏ con vua mời ản nổi ngai vua. Chỉ có con vua mới được nổi ngôi vua.

nổi tuôi nối đuôi. Pẩu nổi tuôi rà tí diênh hàng. Người ta nối đuôi nhau đi thành hàng.

nỗm nộm. Ho ưa ản nộm tlải đỏ. Tôi thích ản nộm hoa chuối.

nông dân, nông dân. Tàn tôi là nông dân cá ngày ở wài tổng.

Chúng tôi là nông dân, suốt ngày ở ngoài đồng.

nông thôn nông thôn. Tăng khá ở nông thôn còn chua hái nhũa. Đường ở nông thôn còn chưa rải nhũa.

nông trường nông trường. Tôi là wiệc ở nông trường. Tôi làm wiệc ở nông trường.

nông, lòng. Thăng đỏi pỏ pao nông măng nã. Thăng bé bò vào lòng mẹ nó.

nông₂ lăm. Chẳng wiệc chi pháí tua măn nông. Không wiệc gì phải vội vàng lăm. Thương da cơ nông hời ừn. Thương em lăm (vỏ cùng) em ơi.

nộp nộp, nạp. Mỏch khảng nả pháí nộp hết mẩy chuc tiền thể. Một tháng nó phải nộp mẩy chuc tiền thuế. Mỗi nhà pháí nộp mỏch con củi. Mỗi nhà phải nộp một con lợn.

nộp đơn nộp đơn. Tôi nộp đơn xin ti học. Tôi nộp đơn xin đi học.

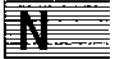
nộp thân nộp mình, nộp thân, nộp mạng. Da là chi mà pháí tiểnh nộp thân cho nả. Mà làm gì mà phải đến nộp thân cho nó.

nộp tlá nộp trả. Da lẽ của ho nhân cái chi, da pháí nộp tlá hết cho ho. Anh lấy của tôi những cái gì thì anh nộp trả cho tôi.

nộp wai nộp lễ vật trong lễ làm vía.

nốt nốt. Ho là nốt ti cho rồi. Tôi làm nốt đi cho rồi.

nở nhé. Da tới ho ở nhà nỡ. Cậu đợi tớ ở nhà nhé.



nữ nợ. Enh còn nữ tôi pa mười nghìn tồng. Anh còn nợ tôi ba mươi nghìn đồng.

nữ nần nợ nần. Hết năm rồi còn nữ nần ay tía hết ti. Hết năm rồi còn nợ nần ai thì trả hết đi.

nữ diênh pêl nợ nhiều, nợ đũa. Ho còn nữ diênh pêl. Tớ còn nợ đũa ra.

nữ tliếm nợ đũa. Nả nữ tliếm như chúa Chổm. Nó mắc nợ đũa như chúa Chổm.

nơi nơi. Ho thìm da khắp nơi. Tôi tìm anh mọi nơi.

nơi nơi nơi nơi. Cả nì nơi nơi pấu khi hà xây nhà. Bây giờ nơi nơi người ta thi nhau xây nhà.

nơng nâng nâng cao. Da nơng dẫ cho ho cái khuônng đác nì pời. Anh nâng cao cái ống nước cho tôi với.

nơng niu nâng niu. Cây nì ha pháí nơng niu như nơng tlong. Cái này ta phải nâng niu như nâng trứng.

nơng tở nâng đỡ. Thàng dĩ ha pháí nơng tở nả hơ nả mới khá. Thằng ấy ta phải nâng đỡ nó thì nó mới khá.

nu nâu. Mặc cái pái nu nì cho nả quang. Mặc cái áo vải nâu này cho nó sạch. Ủn ưa mặc áo nu. Em thích mặc áo nâu sồng.

nữ wa nụ hoa. Cái câl nì chí tha ản cỏ pa nữ wa. Cây này chỉ ra đực ba cái nụ hoa.

núc mũi sỏ mũi. Ti đặng cho lảm pao, ét nưa nả núc mũi đã. Đi ra nắng cho nhiều vào sẽ bị sỏ mũi bây giờ.

núi núi. Tôi dẫ núi tường. Đồi cao, núi cao.

núi lửa núi lửa. Pấu rằng núi lửa nả phun thẩn lảm. Người ta nói núi lửa phun mạnh lảm.

nủnh nắm. Ói nưa ho nủnh com cho mà ăn. Lát nữa tôi nắm com cho mà ăn.

nut nút. Cái nut chai nì chằng mắt là pằng cái chi mà chằng pế. Cái nút chai này không biết làm bằng cái gì mà không vỡ.

nữ nữ, đàn bà, phụ nữ. Học xinh nữ căng ngày căng khôm. Học sinh nữ ngày càng nhiều.

nữ anh hùng nữ anh hùng. Cá liênh ho là nữ anh hùng. Lớn lên cháu là nữ anh hùng.

nữ chúa nữ chúa. Nữ chúa răng xanh. Nữ chúa rừng xanh.

nữ công nữ công. Ngày dao ho ti khi nữ công dói. Ngày mai em đi thi nữ công giỏi.

nữ dới nữ giới. Dấp nì chia tha là hal, môch pên là nam dới, môch pên là nữ dới. Bây giờ chia ra làm hai, một bên là nam giới, một bên là nữ giới.

nữ học tồ nữ học sinh. Nữ học tồ ớ tính nả mắc ảo chùng. Nữ học sinh ở tỉnh họ mặc áo dài.

nữ hổ xinh nữ hộ sinh. Tôi tà ản học môch lớp nữ hổ xinh. Tôi đã đực học một lớp nữ hộ sinh.

nữ tlang nữ trang. Mễ dĩ cỏ tìr đố nữ tlang lảm. Bà ấy có nhiều đố nữ trang lảm.

nữ vàng nữ hoàng. Nước Anh còn cỏ nữ vàng. Nước Anh bây giờ còn có nữ hoàng.

nửa nữa. *Tì chông ói nửa. Đi nhanh tí nữa. Thêm ói nửa. Thêm tí nữa.*

nửa nữa. *Tì ản nửa khá rồi. Đi được một nửa đường rồi. Nửa chén hã. Nửa chén rượu.*

nửa ngày giữa trưa. *Ở lái khuông máich mỗi wêl, dấp đi nửa ngày tang dảng. Ở lại chiều mát mới về, bây giờ đang giữa trưa nắng lăm. Pân trưa nửa ngày. Lúc trưa nửa ngày. Wiêc nì là hết nửa ngày. Việc này làm hết nửa ngày.*

nước nước, đất nước, tổ quốc. *Ông đi là mỗi nước Anh. Ông ấy là người nước Anh. Nước ha là nước Việt Nam. Nước ta là nước Việt Nam.*

nước miềnh nước mình. *Nước miềnh y cổ từ mỗi tài. Nước mình cũng có nhiều nhân tài.*

nước ngài nước người (ta), nước khác (không phải nước mình). *Việt Nam là nước ha, Tây Ban Nha là nước ngài. Việt Nam là nước ta, Tây Ban Nha là nước người.*

nước nhà nước nhà, quốc gia. *Mỗi người dân phải cống hiến cho nước nhà. Mỗi người dân*

phải cống hiến sức lực cho nhà nước.

nước pân nước bạn. *Tôi chưa ản tiềnh môch nước pân nò. Tôi chưa được đến nước bạn nào.*

nước lễ cúng. *Mễ Hiếu ốm, nhà tang chuồng môch nước. Bà Hiếu ốm, gia đình đang sửa soạn một lễ cúng.*

nước cuối thực hiện một lễ cúng.

nườn nước thước trảnh Lễ vật để cúng.

nường dầu nường náu. *Cho ừn nường dầu pao pông enh pời. Cho em nường náu vào bóng anh với.*

nường tựa, dựa, nường vào. *Nường khuông đác pao nâng nhà. Tựa ống nước vào vách nhà.*

nường vật kê ở dưới vật cần kéo để làm giảm ma sát khi kéo, hoặc dùng tay để làm đòn bẩy vật đó lên.

nường đồ vật dùng để trả công cho ông mo hoặc người chữa thuốc cho người ốm.

nườu biiu. *Cây wit nì ản tây nườu rồi. Con vịt này ản dây biiu cổ rồi.*





ò à. *Ò nả tiểnh rồi à? À, nó đến rồi à?*

ó không. *Ó ản. Không được. Ó cỏ. Không có.*

ỏ ó (tên một loài chim). *Loãi pin nì là pin con ỏ. Loại pin này là pin con ỏ.*

oc ọc. *Khay rão bá oc. Say rượu nôn ọc ra.*

oc công. *Oc ủa ti đồng. Công em đi chơi.*

óc óc. *Tlốc củi, óc củi. Đầu lợn, óc lợn.*

óc óc eo óc. *Têm khuya ca cảo óc óc. Đêm khuya gà gáy eo óc.*

ói₁ 1. *chốc, tí (nữa), lát (nữa). Ói nửa ho lái. Tí nữa tôi sang.*

2. *ít. Po da ăn ói mẩn đi. Sao câu ăn ít thế. ói ản điếm mười (10) lăm. ít được điếm mười (10) lăm.* 3. *suýt (nữa). Ho pảnh ói nửa phái vòng mười. Tớ bắn suýt nữa trúng vòng mười.*

ói₂ ói. *Nả mắm ói nò, tà lái ỏl tha ói đi. Nó bú được tí nào, lại ói ra bằng ấy (bằng hết).*

ói ét 1. *ít ói. Cửa cái ói ét. Cửa cái ít ói.* 2. *phút chốc. Khỏ ý*

môch ói ét là thua. Sơ ý phút chốc là thua.

ói hơ tí đã; *khoan (tí) đã. Ói hơ chở tua. Khoan tí đã, đừng vội.*

ói méo *chút ít, ít, tí tẹo. Còn mò ói méo nhúc thời. Còn có chút ít thịt thôi.*

ói môch *ít một. Pỏn ủa ăn chằng ói môch háy. Bón cho em ăn từng ít một nhé.*

ói nửa 1. *tí nữa. Ăn thêm ói nửa. Ăn thêm tí nữa.* 2. *suýt, suýt nữa. Tí khả tờnh ói nửa lỏ. Đi đường tron suýt nữa thì ngã.* 3. *chốc nữa, lát nữa. Ói nửa tời mưa đã. Lát nữa trời mưa đấy.*

ói tởng (lòng) *chật hẹp. Khả đi ói tởng lằm, nả chằng hay thương no. Tay áy lòng chật hẹp, hấn không thương gì đâu.*

oi *một loại ong rừng.*

òl *thái độ phản ứng, cãi và mặt đỏ gay lên, nhưng ở thế đuối lí. Da hóng rồi, chở òl mắt liênh nưa. Mà sai rồi, đừng căng mặt lên mà cãi nữa.*

Ồi ềi lấp lánh. Tliênh tời còn ồỉ Ỉ bài con khao. *Trên trời còn lấp lánh vài ngôi sao.*

om₁ ngộ độc, say. Ăn mật cả tằm y hay om. *Ăn mật cá trắm cũng hay bị ngộ độc.*

om₂ quá. Ho tau tồng om ở thơi. *Tôi đau bụng quá (đi thơi).*

óm mòm. Trãi pùi óm chín, ăn ngầy lằm. *Quả trám đen chín mòm, ăn bùi ngầy.*

om om (tối) om om. Cây hang nì thối om om. *Cái hang này tối om om.*

óm tói ỏm tói. Là chi mò óm tói liênh nư thĩa? *Làm gì mà ỏm tói lên như thế?*

ong ong. Ố ong vàng nì nằng đặng thay rồi. *Tổ ong vàng này (to) bằng bàn tay rồi.*

ong chúa ong chúa Mồch ố ong to chỉ cỏ mồch cây ong chúa thơi. *Một tổ ong mật chỉ có một con ong chúa thơi.*

ong mềch ong mật. Ong mềch y cỏ từ thữ. *Ong mật cũng có nhiều loài.*

ong ngềi ong nghệ. Ong ngềi chẳng cỏ mềch. *Ong nghệ không có mật.*

ong pù dóc ong bầu treo. Ong pù dóc thốt tau lằm. *Ong bầu treo đốt đau lằm.*

ong pù tlanh ong bầu nằm. Ong pù tlanh là ong pù là ố tlanh ở

tliênh mắt tất. *Ong bầu nằm (tức) là ong bầu làm tổ ở trên mặt đất.*

ong pù tất ong bầu đất. Ong pù tất là ố tlong lòng tất. *Ong bầu đất làm tổ trong lòng đất.*

ong pướm ong bướm. Wần wa nì từ ong pướm tiênh. *Vườn hoa này nhiều ong bướm đến.*

ong quân ong thợ. Ong quân chăm ti chiến nài. *Ong thợ chăm đi kiếm mồi.*

ong tác ong đực. Ong tác chẳng hay ti chiến nài. *Ong đực không hay đi kiếm mồi.*

ong tất ong đất. Cỏ từ đồng ong tất. *Có nhiều loài ong đất.*

ong thăm nhộng tằm. Ong thăm y là thắc ăn. *Nhộng tằm cũng là thức ăn.*

ong to ong nuôi trong bọng để lấy mật; ong bọng. Mênh to bừa ngoch bừa diênh thuốc. *Mật ong bọng vừa ngọt vừa có tác dụng kháng sinh.*

ong uống. Ởng mồch hơi hết chén thuốc. *Uống một hơi hết cả chén thuốc.* Ừa ởng rảo. *Thích uống rượu.* Ởng thuốc pao hơ mới tằng nhac tlocs. *Uống thuốc vào mới khởi nhúc đầu.* Ởng rảo pan ngày, chẳng khay i khơ ố. *Uống rượu ban ngày chẳng say cũng khó ở (khó ở: khó chịu).*

op ep ọp ẹp. Chiềng op ep. *(Chiếc) giường ọp ẹp.*



P

pa ba. Hôm nay là ngày thứ pa.
Hôm nay là ngày thứ ba. Tôi có pa con cái. Tôi có ba con gái.

pa ha lằng lằng. Ông hảo khay pa ha.
Uống rượu say lằng lằng.

pa lông ngày 14 âm lịch (tháng của người Mường chia làm ba tuần, mỗi tuần có mười ngày, mười ngày đầu là tuần cật, tuần giữa là lông, tuần cuối là cối).

pa phái ba phải. Yiếng là chi cái thành pa phái đi. Nghe làm gì cái thành ba phải đó.

pà 1. bà. Pà tôi năm nay páy mười tuổi. Bà tôi năm nay bảy mươi tuổi. 2. vợ. Pà mãi cái con. Vợ con.

pà con vợ con. Thương pà, thương con. *Thương vợ thương con.*

pà mãi vợ. Pà mãi cái con. Vợ con.

pà nàng bà nàng. Bờ lang là pà nàng. Vợ lang là bà nàng.

pà chúa bà chúa. Da tiểnh tên thờ pà chúa kho chua? Anh đã đến đền thờ bà chúa kho chua?

pà con bà con. Pà con nả khỡm lẳm, mé nả chẳng nhờ ản ông ay? Bà con nó đông lẳm nhưng nó không nhờ được ai cả.

pà công chúa bà công chúa; công chúa.

pà dă bà nội. Pà dă thành Lết còn non lẳm. Bà nội thành Lết còn trẻ lẳm.

pà đằm bà đằm. Cái pà đằm nì to pẻo thóch lẳm. Bà đằm này to, béo, đẹp lẳm.

pà đi bà ấy. Pà nò chẳng mắt, pà đi ăn ở nhân hầu lẳm. Bà nào thì không biết, chứ bà ấy ăn ở hiền lành phúc hậu lẳm.

pà đồng bà đồng. Ở chờ Chờ hay cỏ pà đồng. Người Kinh hay có các bà đồng.

pà đờ bà đờ. Mế Phin là pà đờ dói lẳm. Bà Phin là bà đờ giỏi lẳm.

pà đờ té bà đờ đẻ. Mế đi là pà đờ té cỏ thiếng ở quөл nì. Bà ấy là bà đờ đẻ có tiếng ở làng này.

pà ha lá tía tô. Lả pà ha nì hơm lẳm. Lá tía tô này thom lẳm.

pà khà bà già. Ho kət nhất cày pà khà đi. Tôi ghét nhất cái bà già ấy.

pà lão bà lão. Pà lão nhà da khà chua? Bà lão nhà ông già lăm chưa?

pà lớn bà lớn. Tôi xin chào pà lớn. Tôi xin chào bà lớn.

pà mãi cày con vợ con. Ho ti xa măng ngằm tiểnh pà mãi cày con ở nhà. Tôi đi xa, tôi nhớ vợ con ở nhà.

pà mẽ bà cụ. Pà mẽ chín chuc thuối rồi mà thặng chua lé. Bà cụ này đã chín mười tuổi mà răng chưa rụng.

pà mẽ khà cụ bà. Pà mẽ khà da khoẻ chẳng? Cụ bà anh có khoẻ không?

pà mẽ mũ một chức việc trong đám tang Mường.

pà mẽ ý bà dì ghê; dì ghê. Pà mẽ ý nả ác lăm. Bà dì ghê nó ác lăm.

pà mống bà ngoại. Pà mống mới pao đồng ản hal ngày nay. Bà ngoại mấy đứa nhỏ mới vào chơi được hai ngày nay.

pà mờ bà mối. Hal tửa nả lẽ ản rà, y là nhờ pà mờ nì đã. Hai đứa nó lấy được nhau, cũng nhờ bà mối này đấy.

pà puôn bà buôn. Chờ nò mà chẳng cở pà puôn. Chợ nào mà chẳng có bà buôn.

pà wā bà cô. Mẽ nì là pà wā nả. Bà này là bà cô nó.

pà ý bà dì; dì. Mẽ nì là pà ý của ho. Bà này là dì của tôi.

pá, bá, bác. Mẽ Tin là pà tôi. Bà Tin là bác gái tôi.

pá, khâu, vá. Da cở mắt pà quần áo dac chẳng? Anh có biết khâu quần áo rách không?

pá cua mai con cua. Pá cua nì hơi xenh xám. Mai con cua này hơi xanh xám.

pá điu vá viu. Pá điu lăi cho nả khói dac là ản rồi. Vá viu lại cho nó khỏi rách là được rồi.

pá hói mai con cua đá. Pá hói nì rông hơn pà cua. Mai con cua đá này rắn hơn mai con cua thường.

pá kel bá cổ. Hal tửa nả pà kel rà mà chúp. Hai người họ bá cổ nhau mà hôn.

pá lược khâu lược. Hảo bải cho nả têu, da phái pà lược lược ti. Muốn may cho đều anh phải khâu lược trước đi.

pá vai bá vai. Cái chiến pà vai rà ti đồng là thường. Chuyện bá vai nhau đi chơi là thường.

pá, màn, mùng. Nhà mẽ đi cở đằm khâu cái pá. Nhà bà đó có năm sáu cái màn.

pá₂ 1. vả, tát. Chờ pở chớ ti, pẩu pá môm cho. Đừng nói bậy, người ta vả vào môm cho. Là po da pá nả? Làm sao mà anh tát nó. 2. vỗ. Pá thay. Vỗ tay.

pá chân pá thay vỗ chân vỗ tay.

pá thai bạt tai, tát tai. Tửa Khai phái hal cái pá thai. Anh Khai bị hai cái tát tai. Nả pổ khom, phái enh nả cho hal pá thai. Nó nghịch bấn, bị bố nó cho hai cái bạt tai.

pac tó bạc, đỏ (từ chỉ màu sắc, màu trắng bạc và đỏ).



pá vai *bả vai*. Nả tam năng quá pá vai nả khâng liênh. Nó gánh nặng quá, bả vai nó sưng lên.

pac tiền, bạc. Ho còn hal tằm pac. Tôi còn hai trăm bạc. Nhà nả chẳng có vàng, chí có môch ét pac. Nhà nó không có vàng, chỉ có một ít bạc.

pac đá *bạc giả*. Nhẫn nì là pac đá. Nhẫn này làm bằng bạc giả.

pac hào *bạc hào, bạc cắc*. Ho còn đăm tổng bạc hào. Tôi còn năm đồng bạc hào.

pac lac *pời lời* *pac lac pời lời* (*chỉ vũ trụ mung lung, mờ ảo*).

pac mẽnh *bạc mẽnh*. Cỏ thương nả chẳng nứa nả y là mỗl pac mẽnh rồi. Có thương nó đi chẳng nứa thì nó cũng là kẻ bạc mẽnh rồi.

pac phần *bạc phần*. Cái khổ nả pác phần, nả chẳng hảo ở pời miênh nứa mắt là po. Số nó ngắn ngủi bạc phần, nó không muốn sống với mình nứa, biết làm sao được.

pac vàng *bạc vàng*. Từ pac từ vàng điênh khang điênh dầu. Nhiều bạc nhiều vàng nên sang nên giàu (*trở nên giàu sang*).

pac xu *bạc cắc, cắc*. Da cỏ pac xu chẳng? Anh có bạc cắc không?

pác dính (*đôi*), *sinh đôi*. Trãi chuối pên pác. Hai quả chuối dính vào nhau. Mãng Hà té pác hal thẳng con tứa. Chị Hà sinh đôi hai thẳng con trai.

pác tha *cơi nới* (*làm cho rộng ra*). Pác nhà tha thêm cho hồng. Cơi nới nhà thêm ra cho rộng.

pác tởng *bác trúng*. Pác tởng da chẳng xảo liênh tí là po mà

nả têu cho. *Bác trúng mà không quấy thì làm sao mà nó đều được.*

pác wác *vai*. Quac cú liênh pác wác. *Vác củi lên vai.*

pach *bật*. Trời thối rồi là po da chẳng pach tèn liênh? Trời tối rồi mà sao không bật đèn lên?

pách₁, *vảy*. Pách cá. *Vảy cá.*

pách₂, *bảy*. Pách tèm. *Bảy đêm.*

pách₃, *xé*. Pách nhúc. *Xé nhỏ thịt.*

pách móc *trời vừa sáng rõ* (*sớm mai*). Qua ti pừa pở cã pách móc. Chúng tôi đi bữa từ lúc trời vừa sáng rõ.

pách nì *bây giờ, lúc này*. Chẳng ti pách nì tí ti cã nò. Không đi bây giờ còn chờ đến bao giờ mới đi.

pách xiêng *gỡ xương, rút xương*. Da ăn cã phải pách xiêng ti háy. Ăn cá phải biết rút xương ra nghe.

pai đập nước. Cái pai đác chua ăn chắc chắn. Cái đập nước này làm chưa được chắc chắn. Táp pai, tào mương lẽ đác pao nà. Đắp đập chắn suối dào mương lấy nước vào ruộng.

pai ái *tên một cái đập chắn suối ở mương Bi.*

pai Mài *tên một con đập chắn suối ở mương Bi.*

pài xoè ra. Pài tầ. *Tềm trâu* (*nhưng chỉ quệt vôi vào lá trâu mà không cuộn vào rồi xếp các miếng trâu trên đĩa như bài tú lơ khơ*).

pái có *cỏ tranh, gianh* (*dùng để lợp nhà*).

pái₁ vãi. Bác hảo mua pái chẳng? Bác muốn mua vãi không?

pái₂ cào, bói. Ca cái pái cha tắc cái. Con gà mái bói vườn rau cái.

pái₃ tập tễnh (dáng đi). Enh An ti pái chò chiêu. Anh An chân trái đi tập tễnh.

pái khúm bói, vun (chỉ con gà dùng chân bói đất vun vào một chỗ).

pái lỗ vãi hoa. Nhà họ còn hal thước pái lỗ. Nhà tôi còn hai thước vãi hoa.

pái pá vãi màn. Nhà mẽ đi còn no hal thước pái pá nư. Nhà bà ấy còn dêu hai mươi mét vãi màn nư.

pái phin vãi phin. Nả cỏ mịch cái áo chùng păng pái phin. Nó có một cái áo dài bằng vãi phin.

pái pông vãi bông. Pái pông là pái dòng nò, họ chẳng ăn hay đẩy. Vãi bông là vãi thế nào tôi không biết.

pái wa vãi hoa. Cái pái wa nì chẳng hay pải màu no. Vãi hoa này không hay bay màu dêu.

pái wái bài hoái. Póc miềnh chẳng mắt là po mà mắng pái wái lắm. Minh mảy không biết làm sao mà bài hoái lắm.

pãi₁ bãi. Nì là pãi tí xe. Đây là bãi đỗ xe. Tì đồng wai pai pển. Đi chơi ngoài bờ suối.

pãi₂ vại. Thuổng pãi búc đác cho họ. Xuống vại mà múc nước cho tôi. Pãi đác. Vại đựng nước.

pãi caích bãi cát. Ở tàn cái pãi caích, pấu lông nhân hàng phi lao tí chẵn xô. Ở những bãi cát,

người ta trồng những hàng phi lao để chắn gió.

pãi có bãi cỏ. Pãi có nì rông tiểnh chục mẫu. Bãi cỏ này rộng đến chục mẫu.

pãi Kha bãi Kha (tên một vùng đất bằng phẳng thuộc xóm kha mừng Bi).


pãi pãi phơ phơ. Pố khà loc tloc pãi pãi. Ông già tóc bạc phơ phơ.

pãi pế bãi biển, bãi bể. Cỏ khây nò ra tiểnh pãi pế Nha Trang chua? Có khi nào anh đến bãi biển Nha Trang chua?

pai Pi tên một con đập chắn suối ở mừng Bi.

pãi tổng bãi tha ma. Da cỏ dằm tha pãi tổng pao nư tằm chẳng? Anh có dám ra bãi tha ma vào lúc nửa đêm không?

pãi xa mac bãi sa mạc; sa mạc
paích tốc, vén, vạch. Paích ó tha tí dẫ thời. Tốc chẵn ra mà dộ thời.

paích pá vén màn, tốc màn. Chở paích pá mà mỗi pao.  Đùng vén màn mà muối vào.

paích đương phanh ngực. Nả paích đương tha, là nư là khoe lắm. Nó phanh ngực ra, làm nư là khoe lắm.

pảnh tản ra, rời ra. Mỡ chẵn pảnh tha. Người chạy tản ra.

pảnh bán. Pảnh ca. Bán gà.

pảnh chũ bán chịu. Hàng họ chẳng pảnh chũ no, chẳng có vốn. Hàng tôi không bán chịu vì không có vốn.

pảnh đầu dả bán đầu giá. Mây nì pấu tổ chức pảnh đầu dả mịch cây ô tô. Hôm nay người ta bán đầu giá một chiếc ô tô.

pảinh hã dả bán hạ giá. Lãi ni mua lỏng tôi pảinh hã dả. *Lại đây mua trứng, tôi bán hạ giá.*

pảinh khai bán vật thiêng của ông Mo.

pảinh lái bán lại. Nả mới pảinh lái cái xe của nả ản lời môch trăm ngàn. *Nó mới bán lại cái xe của nó được lời mười vạn.*

pảinh lẻ bán lẻ. Tôi pảinh lẻ khổ hàng nì. *Tôi bán lẻ số hàng này.*

pảinh lễ bán với giá nào đó. Ca nì da pảinh lễ cơ nò? *Gà này bán với giá bao nhiêu?*

pảinh lỗ bán lỗ. Nả pảinh lỗ cái xe tap của nả. *Nó bán lỗ cái xe đạp của nó.*

pảinh mắt pảinh mó bán đất. Ca nì da pảinh mắt pảinh mó chẳng có ngay mua. *Gà này mà bán đất chẳng có ai mua.*

pảinh tắt bán đất. Ti chờ pảinh tắt. *Đi chợ bán đất.*

pảinh pong bán bưng. Nả là nghề buôn thùng pảinh pong. *Nó làm nghề bán bưng ở chợ hoặc đường.*

pảinh buôn bán buôn. Cãi cái nì enh pảinh buôn chẳng? *Cây vải này anh có bán buôn không?*

pảinh rong bán rong. Cỏ mấy mẽ pảinh rong tam hàng tiểnh quèl ha. *Có mấy bà bán rong gánh hàng đến xóm ta.*

pảinh thảo bán tống, bán tháo. Túng mấn hê nã pảinh thảo ti tí tấ nữ. *Túng quá, nó bán tháo đi để trả nợ.*

pảinh thân bán thân, làm đi. Nàng Kiều pảinh thân tí chuốc

pổ. *Nàng Kiều phải bán thân để chuốc cha.*

pảinh tỹ bán dâm. Chấn chương tãi mỗi tình dẫu, dấp nì nả ti là nghề pải tỹ. *Chấn chương vì mỗi tình dẫu, nên cô ta bây giờ làm nghề bán dâm.*

pảinh xỉ bán sỉ. Đám hàng nì tôi pảinh xỉ, chẳng pảinh lẻ. *Đám hàng này tôi bán sỉ, không bán lẻ.*

pảinh rẻ bán rẻ. Lãi ni mua hàng, tôi pảinh rẻ cho. *Lại đây mua hàng, tôi bán rẻ cho.*

pan khớm ban sớm, ban sáng. Pan khớm ho ti chờ rồi, ho chẳng lẽ nưa no. *Ban sớm tôi đi chợ rồi, không lấy nữa đâu.*

pan khuống ban chiều. Pan khuống trời hay mưa. *Ban chiều trời hay mưa.*

pan lảng ban ngày. Pan tēm ti táy, pan lảng ti więc. *Ban đêm đi ngủ, ban ngày đi làm việc.*

pan ngày ban ngày. Pan ngày ho phái là więc pố khẩu dờ lảng cho tiểnh pa dờ khuống. *Ban ngày tôi phải làm việc từ sáu giờ sáng đến ba giờ chiều.*

pan tēm ban đêm. Pan tēm chẳng táy, pan ngày chẳng ản. *Ban đêm không ngủ, ban ngày không ản.*

pan thối ban đêm, buổi tối. Mỏi pan thối ho còn đố nả ở ni mà. *Mỏi ban tối tôi còn thấy nó ở đây mà.*

pan từa ban trưa. Thắm pan từa, lỏi phái cảm lảm. *Tắm ban trưa, dễ bị cảm lảm.*

pàn₁ bàn. Nhà nả cỏ môch cải pàn to lằm. Nhà nó có một cái bàn to lằm.

pàn₂ cỗ. Nhà nả cỏ wiệc chi là cỗ pàn to lằm. Nhà nó có wiệc gì làm cỗ bàn to lằm.

pàn₃ ván. Nếu ho ăn pàn ni nư là ho thẳng hết tháy là pa pàn. Nếu tôi thẳng được ván này nư là tôi thẳng được ba ván.

pàn₄ bàn. Ha pàn wiệc mò ói nữ. Ta bàn wiệc một chút nhé.

pàn ăn bàn ăn. Pàn ăn ni chẳng tlái khản. Bàn ăn này không trái khản.

pàn cấi bàn cấi. Wiệc xong rồi, còn pàn cấi chi nư. Wiệc xong rồi, còn bàn cấi gì nư.

pàn chái bàn chái. Cải pàn chái mới ở ni, con chỗ nả công ti khả nò bắt rồi. Cái bàn chái mới ở đây, con chó nó tha đi đâu mất rồi.

pàn chân bàn chân. Cải pàn chân nả chắc phái khư? Cái bàn chân nó chắc bị cưa?

pàn chấy bàn giấy. Tôi là wiệc ở pàn chấy cá ngày. Tôi làm wiệc ở bàn giấy cả ngày.

pàn cờ bàn cờ. Ảng khả ở ni còn hơn là pàn cờ. Đường sá ở đây chi chít hơn bàn cờ.

pàn chùn bàn chùn. Là cải chi da y hảo pàn chùn. Làm cái gì anh cũng muốn bàn chùn.

pàn com nhất mâm com nhất (mâm com được sửa soạn chu đáo nhất, đầy đủ nhất để dâng lễ cho hồn ma).

pàn đính bàn đính. Qua tang pàn đính wiệc ni. Chúng tôi đang bàn đính wiệc này.

pàn ép bàn để ép, phải thực hiện. Nả chẳng hảo lẽ ông lái thoi pàn ép nả lẽ là chi. Nó không muốn lấy chồng thì thoi, bàn ép nó làm gì.

pàn gế bàn ghé. Cải bồ pàn gế ni chẳng còn tha chi nư. Bộ bàn ghé này không ra gì nư.

pàn học bàn học. Tàn ửn ngồi pao pàn học ti. Các em ngồi vào bàn học đi.

pàn là bàn là, bàn ủi. Nhà nả cỏ môch cải pàn là pằng điể. Nó có một cái bàn là bằng điể.

pàn lá mang cỗ được lót bằng lá chuối làm mâm (mâm dành cho kẻ hèn hạ hoặc trẻ con).

pàn lãn bàn luận. Qua tang pàn lãn wiệc ni. Chúng tôi đang bàn luận wiệc này.

pàn nhỏ bàn con. Cải pàn nhỏ ni kê ở no? Cái bàn nhỏ kê ở đâu?

pàn pac bàn bạc. Wiệc ni ha phái pàn pac cho kĩ. Wiệc này ta phải bàn bạc cho kĩ.

pàn quenh bàn quanh. Cừ pàn quenh cải vấn đề đi mãi thoi. Cừ bàn quanh mãi vấn đề đó thoi.

pàn rà bàn với nhau. Nả pàn rà là bẩy. Chúng bàn với nhau làm bẩy bạ.

pàn tap bàn đập. Cải pàn tap cải xe ni ở no bắt rồi? Cái bàn đập của xe này ở đâu mất rồi?

pàn tèn bàn đèn.

pàn thay bàn tay. Pàn thay da đính cải chi mà khom mấn đi?. Bàn tay anh đính cái gì mà bấn vậ?

pàn thờ bàn thờ. Cái pàn thờ nả tí ở ngả puồng khách. Bàn thờ nó đặt ngay ở phòng khách.

pàn tình bàn tình.

pản cửa khung cửa. Chõng in pao pản cửa. Đứng tựa vào khung cửa.

păn₁ bạn. Là păn pỡi hà. Làm bạn với nhau.

păn₂ gấu (quần áo). Păn wảl. Gấu váy.

păn da ơi bạn ơi (cách xưng hô nông nản tình cảm).

păn khưỡng dưới sàn phải nuôi sẵn những con vật để phòng khi có việc cần thì đem thịt. Túc củi păn nhà, túc ca păn khưỡng. Nuôi lợn dưới nhà, nuôi gà dưới sân.

pang₁ (cây) vang. Tó nơ dác cấlpang. Đổ như nước cây vang. Hảo tó nhuộm pang, hảo wàng nhuộm nghêl. Muốn đổ nhuộm vang, muốn wàng nhuộm nghê.

pang₂ bên, bên cạnh. ở pên pang nhà ho, mỗi hàng xỏm thốch tởng lẳm. ở bên cạnh nhà tôi, người láng giềng tốt bụng lẳm. Da ngồi pang ho. Mày ngồi bên cạnh tao. Nhà pang. Nhà bên cạnh.

pang hiêng lân cận, bên cạnh. Mấy nhà ở pang hiêng y thốch tởng. Mấy nhà bên cạnh cũng tốt bụng.

pang khainh sườn. Tau hết môch pên pang khainh. Đau hết một bên sườn.

pang khũ sườn núi. Câl kiêng hay moc ở pang khũ. Cây nghiêng hay moc ở sườn núi.

pang tởl sườn đồi. Cái nhà nả là ngả tliên pang tởl. Cái nhà nó làm ngay trên sườn đồi.

pàng₁ hũ nhỏ. Cái nì là pàng rảo tẳm ngày. Cái này là hũ nhỏ ngâm rượu một trẳm ngày. Pàng tựa cả. Hũ muối dưa cá.

pàng₂ húc ngang (động tác vung sừng của trâu bò khi xua ruồi muỗi). Chở lăi khênh tlu, nả pàng cho. Đứng đến gần trâu nó húc.

pàng hăo vò rượu nhỏ. Hal tủa ha ổng môch pàng hăo. Hai (người đàn ông) chúng ta uống một vò rượu nhỏ.

pàng pôi bình vôi. Tải pưởi nì cá nẳng pàng pôi. Quả bưởi này to bằng bình vôi.

pàng rảo bầu rượu. Tì no, ổng Tư y bang theo môch pàng rảo. Đi đâu ổng Tư cũng mang theo một bầu rượu.

páng có vật cỏ. Môch páng có pái enh Hiếu tà tẻnh hết rồi. Một vật cỏ tranh anh Hiếu đã cắt hết rồi.

păng thanh. Păng cấl cáp. Thanh cây tre.

păng lăng mô tả hình ảnh những vật có miệng hình tròn, có đáy nông. Păng lăng nơ hể nôi. Nông nông tròn tròn như rế nôi.

pảnh bán. Cái thối của da, dong tì xứ phảnh là vừa. Cái tội của anh đem đi bán đi là vừa. Phảnh nả. Bán nỏ.

pảnh chéo rà bán chéo nhau. Ho dưới nhất cây tẳn phảnh chéo rà. Tôi sợ nhất cái trận bán chéo nhau.

pánh cung *bắn cung*. Nả pánh cung tài lắm. Nó *bắn cung tài lắm*.

pánh hóng *bắn sầy, bắn trượt*. Têm khây hôm pánh hóng con dai tiếc thật là tiếc. *Đêm hôm qua bắn sầy con nai tiếc quá trời (tiếc oi là tiếc)*.

pánh khùng *bắn súng*. Da cò mắt pánh khùng chằng? Anh có biết *bắn súng không?*

pánh pia *bắn bia*. Dong nả tha tí pánh pia. *Mang nỏ ra để bắn bia*.

pánh tê *bắn đêm, săn đêm*. Ti pánh tê ưa lắm. *Đi săn ban đêm thú vị lắm*.

pánh xèo rà *bắn chéo nhau, bắn chéo cánh sè*.

páng nà *mảnh ruộng*. Nả mới pời thêm ản môch páng nà. *Nó mới phá thêm được một mảnh ruộng*.

páng wần *mảnh vườn*. Cỏ môch páng wần mà có liênh nhap nhap. *Có một mảnh vườn mà cỏ mọc đầy rầy*.

pao₁ *vào*. Ông cò hảo pao mừng Pi đồng chằng? Ông có muốn vào mừng Bi chơi không? Chắ pao. *Chạy vào*.

pao₂ *ngon*. Cả nì ăn pao cơm lắm. *Cá này ăn ngon cơm lắm*.

pao bôn *nhập bọn*. Da pao bôn pời qua chằng? *Mày nhập bọn với chúng tao không?*

pao chó *bóng đèn*. Têm nả táy, nả pháí pao chó nả ngainh hảo chít. *Đêm nó ngủ bị bóng đèn, kêu hết cả hơi*.

pao đàm *độ chừng, khoảng*. Con củi nì pao đàm đàm mười cân.

Con lợn này khoảng năm chục cân.

pao hầu *vào hầu*. Ông đi pao hầu bua. Ông ấy vào hầu vua.

pao hôm *vào đêm*. Nả pao hôm pao ngày. Nó (từ ngoài) vào cả ban đêm vào cả ban ngày.

pao kế *cuông vào kể chuyện; kể sự tích (ông mo bắt đầu vào kể sự tích nào đó bằng giọng mo)*.

pao khoáng *vào khoảng*. Cái nì pao khoáng cơ nò mới mua ản? *Cái này khoảng bao nhiêu thì mua được*.

pao lăm hết *vào đầy hết cả*. Mỗl pao lăm hết khường. *Người vào đầy hết cả sần*.

pao mo *vào mo*. Ông mo quac tao pao mo ma. Ông mo vác dao vào mo *đám tang*.

pao mât *tàn nhang*. Người đi trượt mắt nả pao mât. *Chị ta có tàn nhang ở mặt*.

pao quăng *vào khoảng*. Cả ho ti pao quăng pa dờ khường. *Lúc tôi đi vào khoảng ba giờ chiều*.

pao tha *vào ra*. Nhà dôi dôi, ói mỗl pao tha. *Nhà nho nhỏ, ít người vào ra*.

pao tlong *vào tròng*. Ha lừa cho nả pao tlong. *Ta lừa cho hần vào tròng*.

pào 1. *cái bào*. Cái pào nì, dả là cơ nò? *Cái bào này giá là bao nhiêu?* 2. *bào (bằng cái bào)*. Pào câl. *Bào gỗ*.

páo, *bảo, mách bảo, bảo ban*. Thành đi dấp nì ho chằng páo ản nả nư. *Thằng ấy bây giờ tôi bảo nó không được*. Páo hà là *việc*. *Bảo nhau làm việc*.



páo₂ dạy bảo. Con chua hay, phổ phái páo. Con chưa biết, bố phải dạy bảo.

páo lời dễ bảo. Con nhà nả páo lời lắm. Con nhà nó dễ bảo lắm.

páo trước báo trước. Ho tà páo trước cho nả mắt rồi. Tôi đã báo trước cho nó biết rồi.

pão₁ bão. Khắp tiếng mùa pảo rồi. Sắp đến mùa bão rồi.

pão₂ bạo (cửa). Cải pảo cửa nì moch rồi. Cái bạo cửa này mọt rồi.

pap pap cạc cạc. Cây wit hốc pap pap. Con vịt kêu cạc cạc.

pát bát. Ăn thêm hal pát cơm nữa. Ăn thêm hai bát cơm nữa.

Bát dác. Bát nước.

pát hương bát hương. Chiềng thờ ay chẳng có pát hương. Bàn thờ ai chẳng có bát hương.

pát khón nỏ điều, bát điều. Cải pát khón nì là pằng cål lóc móc. Cái nỏ điều này làm bằng cây lóc móc.

pát khủ bát sủ. Nhà tởl khổ chẳng có pát khủ. Nhà nghèo khó không có bát sủ.

pát lành bát lành (bát không bị vỡ, rạn).

pát tĩa bát đĩa. Pát tĩa thiếu từ quả. Bát đĩa thiếu nhiều quả.

pat ngát. Chít pat. Chết ngát.

pàu cứ bầu cử. Còn mớch tuần nữa tiênh ngày pàu cứ hội đồng xã rồi. Còn một tuần nữa là đến ngày bầu cử hội đồng xã rồi.

pay chúng mày, bay. Mấy thàng pay là cái chi diềng thĩa? Mấy thằng chúng mày làm cái gì như vậy?

pày₁ vạy.

pày₂ bày, phô bày. Thết tiếng, nhà nò nhà đi pày ở chiềng thờ tú thử tlái cål. Tết đến, nhà nào cũng vậy họ trưng bày ở bàn thờ đủ loại trái cây. Pày pàn cơm. Bày mâm cơm. Tàn ừn nghịch pày tha ni ngổ khom lắm. Các em chơi bày ra đây trông bản lắm.

pày chiễn bày chuyện. Wiềc đi tà hồi mà da còn pày chiễn tha là chi. Việc ấy đã xong mà cậu còn bày chuyện ra làm gì.

pày cổ bày cỗ. Hình thức pày cổ ở tàn tôi y rườm rà lắm rồi. Hình thức bày cỗ ở làng chúng tôi cũng rườm rà lắm.

pày hà bằng nhau, ngang nhau. Khúc pày hà. Súc bằng nhau.

pày mắt giáp mắt, sát mắt. Cả pày mắt pời hà chẳng mắt nả pổ chi. Lúc giáp mắt với nhau không biết họ nói gì.

pày piễn bày biện. Pày piễn tha tây nhà. Bày biện ra đây nhà.

pày tach bày đặt, bày đặt. Chiễn đi tlóng nả pày tach. Chuyện ấy toàn hẩn bày đặt cả.

pày tha bày ra. Cỏ chi ha pày tha ni tí tều đố. Có gì ta bày ra đây để cùng biết.

pày tiềc bày tiệc. Tàn tôi tang pày tiềc tiếp khách. Chúng tôi đang bày tiệc tiếp đãi khách.

pày tó bày tỏ. Nả pày tó tâm xữ pao quyển lưu bút. Nó bày tỏ tâm sự vào trang viết.

pày wày có cảm giác như say.

pày wê bày vẽ. Cỏ chi ăn đi chớ pày wê chi. Có gì ăn nấy đừng bày vẽ gì.

páy₁ *bảy*. Ho hên nả thứ páy hon tiênh. Tôi hên nó thứ bảy tôi đến.

páy₂ *giữ*. Páy lỗ khói tlu ăn. Giữ lúa khô bị trâu ăn.

páy rãng *canh giữ rừng*. Nả ti pao páy rãng. Nó đi vào canh giữ rừng.

pắc mua pua maĩnh (*sự*) *nhờ mượn*. Pắc mua pua maĩnh ông Mo pao mo pao mảy. Mượn nhờ ông Mò vào mo.

pắc chặt. Lẽ tao pắc câl chuối. Dùng dao chặt cây chuối.

pắc tẳi *gieo, trồng (trái vụ)*. Lẽ pắc tẳi. Ngô gieo trái vụ.

pắc pái *phát rừng để trồng bông*. Pao hàng pắc pái. Vào rừng phát cây cối để lấy chỗ trồng bông.

pắc wêl lả wêl *lời gọi vĩa khi có người bị ngắt đi*.

pắc pắc *liên tục, nối tiếp nhau*. Mỗl chắl pao quêl pắc pắc. Nhiều người nối tiếp nhau chạy vào xóm.

pắl bay. Con chim nì chua moc lông kênh điênh pắl chua ân? Con chim này chưa moc lông cánh nên chưa bay được.

pắl chắl bay đi. Con chim đi pắl chắl pớ khây nãy. Con chim ấy bay đi từ nãy.

pắl hơi bay hơi. Đác nóng pắl hơi thắn. Nước nóng bay hơi mạnh lắm.

pắl biểnh bay biểnh. Cây tao ở ni mà pắl biểnh ti no rồi. Con dao ở đây mà bay biểnh đi đâu rồi.

pắl wêl bay về. Chim pắl wêl ố. Chim bay về tổ.

pắl chơi nghịch lâu ở dưới nước. Đét tha pển pắl đác hết puối. Trè ra suối nghịch vầy nước hết cả buổi.

pắl rảo nát rượu. Enh Cu Ki là mỗl pắl rảo. Anh Cu Ki là người nát rượu.

pắm bắm, ba mươi. Năm nay nả vừa đùng pắm khẩu. Năm nay nó vừa đùng bắm sáu tuổi.

pắm bắm, chặt. Pắm nhúc ca. Chặt thịt gà. Pắm chá. Bắm chá. Chá pắm. Chá bắm.

pắm vùn bắm vùn. Pắm vùn nhúc nì tha tí là chá năng. Bắm vùn chỗ thịt này để làm chả nướng.

pắn pái kéo sợi. Mễ khà pắn pái ở tliênh bông. Bà cụ kéo sợi trên cửa vóng.

pắn ngắn, tẹt, lùn, thấp. Mỗl nả pắn đùng thước mốt. Người nó lùn đùng thước mốt.

pắn dài, ngắn dài. Chở pổ pắn dài chi nua. Đừng nói ngắn dài gì nữa.

pắn pac (người) thấp trắng. Ủn mắi pắn pac. Cô gái thấp trắng.

pắn pắm (người) thấp mập. Enh chàng pắn pắm. Anh chàng thấp mập.

pắng₁ bằng. Cái gế nì là pắng gỗ. Cái ghế này làm bằng gỗ. Cái hộp nì là pắng khách nặng lắm. Cái hộp này bằng sắt nặng quá.

pắng₂ bằng, phẳng. Cối ngỗnh tồl cở mỗch bắi tất pắng. Trên đĩnh đôi có một bắi đất bằng.

pắng₃ bằng. Pắng hà. Bằng nhau.

pằng phắng *bằng phẳng*. Tằng khả nì pằng phắng. Con đường này *bằng phẳng*.

pằng thừa *bằng thừa*. Da pồ pĩ pằng thừa. Anh nói thế *bằng thừa*.

pằng vai *bằng vai*. Ông dẫ lằm, ho chông phí pằng vai ông thời. Ông cao lằm, tôi đứng *bằng vai ông thời*. Tôi pời enh pằng vai phái lửa. Tôi với anh *bằng vai phải lửa*.

pằng bánh. Cỏi pằng. Gỏi bánh.

pắng bắc. Hal nhà ha pắng cầu lăi pời rà. Hai nhà ta bắc cầu sang với nhau.

pắng liênh dặt lên. Da cỏ pắng ẩm dắc liênh cho ho chẳng? Có dặt ẩm nước lên bếp cho tôi không?

pắng màn bắc thang. Pắng màn tèo liênh hờng mà lể lờ. Bắc thang leo lên gác mà lấy thóc.

pắng wắng khó chịu, ngát ngậy, chơi voi như sấp ngã. Mỗi mắng pắng wắng. Trong người thấy ngậy ngát chơi voi như muốn ngã.

pấng vũng nhỏ. Pấng dắc thừa chân. Vũng nước rửa chân.

pấp cái bấp cái. Tôi đang xào pấp cái. Tôi đang xào bấp cái.

pắt₁ bắt. Da pắt ản con chi thừa? Anh bắt được con gì đấy?

pắt₂ con vát. Ở pùng nì chẳng mất là po mà cỏ từ pắt điênh thừa? Ở chỗ này không biết làm sao mà nhiều vát quá vậy?

pắt cặp bắt gộp. Ho pắt cặp nả ở tlong Cấn Thơ. Tôi bắt gộp nó trong Cấn Thơ.

pắt chet bắt chet. Tang khây miênh bị, nả lăi hảo pắt chet miênh. Đang lúc mình kẹt nó lại *bắt chet cả mình*.

pắt chiếc bắt chước. Là po da chẳng pắt chiếc pầu mà là. Làm sao anh không bắt chước người ta mà làm.

pắt cóc bắt cóc. Pắt cóc con đét. *Bắt cóc trẻ con*.

pắt còn bắt còn (một trò chơi dân gian Mường).

pắt chừ một cách tính toán trên đốt ngón tay để xem giờ tốt xấu của người Mường.

pắt cúi, bắt lửa. Xăng nả hay pắt cúi lằm tí ở no cho kĩ pao. Xăng hay bắt lửa lằm để dêu cho kĩ vào.

pắt cúi₂ vớt củi trôi ở sông hoặc ở suối. Đắc dào liênh ho phái tí bắt ói cúi tí tó. Nước lên tôi phải đi vớt ít củi để đun.

pắt cum vô ếch. Da tí thừa nò mà pắt cum thừa? Đi làm sao mà vô ếch vậy?

pắt dam bắt giam. Nả phái pắt dam tãi cải thối hiếp dam. Bị bắt giam vì tội hiếp dam.

pắt đờ bắt bò. Enh đi nả hay tí pắt đờ lằm. Anh đó hay đi bắt bò lằm.

pắt ép bắt ép. Nả chẳng hảo lăi thoi pắt ép nả là chi? Nó không muốn thì thoi, bắt ép nó làm gì?

pắt hơi đánh hơi. Con chó nì pắt hơi tài lằm. Con chó này đánh hơi tài lằm.

pắt khoáng làm việc gì đó hoặc đọc văn chỉ có tính chất điềm qua từng đoạn. Da toc bài mà chẳng toc liền mach, cử toc pắt

khoảng tí ay hiểu. Mà đọc bài mà không đọc liền mạch, cứ đọc ngắt quãng như vậy thì ai mà hiểu được.

pất hut bắt hut. Khây hôm ho pất hut thàng lồm. Đêm qua tôi bắt hut tèn trộm.

pất lỗi bắt lỗi. Khế hóng đi nả hay pất lỗi lằm. Nói sai ông ấy hay bắt lỗi lằm.

pất lồm bắt trộm. Khây hôm pấu tằm pất lồm mà da chẳng mặng à? Đêm qua người ta đuổi bắt trộm mà anh không biết hả?

pất mach bắt mạch. Ông thầy thuốc Kiên nả pất mach biên đơn. Ông lang Kiên bắt mạch kê đơn.

pất nat bắt nạt, nạt. Là po da cứ ti pất nat con nhà pấu là chi diênh thĩa? Làm sao mà cứ bắt nạt con người ta mãi thế?

pất nhốt bắt giam. Nả phái nhốt khây hôm rồi, tãi cái thối tảnh rà. Nó bị bắt giam tối qua vì cái tội đánh nhau.

pất nơn bắt nơn. Da chí cỏ tài khế pất nơn thơi. Anh chỉ có tài hay bắt nơn người ta thơi.

pất pé bắt bê. Chẳng mắt mà còn hay pất pé pấu. Không biết mà còn hay bắt bê người khác. Cãi hà, pất pé hà. Cãi nhau, bắt bê nhau.

pất pỉ bắt bí. Nả pất pỉ ho phái pảnh ré cho nả. Nó bắt bí tôi phải bán ré cho nó.

pất puộc bắt buộc. Pấu pất puộc nả phái thi hành án. Người ta bắt buộc nó phải thi hành án.

pất tền bắt đền. Nả bảl cái ảo hóng, là po da chẳng pất tền nả.

Nó may cái áo hồng, sao anh không bắt đền nó.

pất thay bắt tay. Cặp rà tàn tôi chí chào hói rà thơi, ói khây mà pất thay rà lằm. Gặp nhau chúng tôi chỉ chào hỏi nhau thơi, ít khi bắt tay nhau lằm.

pất thăm bắt thăm. Hảo cho công bằng dói nhất là diênh pất thăm. Muốn cho công bằng, tốt nhất là nên bắt thăm.

pất thóp bắt thóp. Ho pất thóp ản nả rồi. Tôi đã bắt thóp được nó rồi.

pất wã bắt vạ. Khây trước con mãi chia puỗm phái pất wã. Ngày trước con gái chữa hoang bị bắt vạ.

pác 1. bực (mình). Da pác chi mà da tảnh chỗ? Anh bực gì mà anh đánh chó. 2. cực (thân). Cỏ khây ho mặng pác thân lằm. Có lúc tôi cũng thấy cực thân lằm.

pác 1. bực (tranh). Nhà nả cỏ môch pác tlanh cỏ dả tli lằm. Nhà nó có một bức tranh có giá trị lằm. Pác tlanh nì ho mua hết pa chục ngàn. Bức tranh này tôi mua hết ba chục nghìn đồng. 2. bực, tảm, hàng. Pác hào. Hàng rào.

pác tường bực tường. Cái pác tường nì nả đéch tha hết rồi. Cái bức tường này nó nứt ra hết rồi.

pác wẽ bực vẽ. Là po da cỏ pác wẽ nì? Làm sao anh có bức vẽ này.

pải con gấu đất. Tiếc như pải. Điếc như con gấu đất.

pải, phên. Pải ca con. Phên gà con.



pải₂ báy. Con đét nì pải lằm. *Đứa trẻ này báy lằm.*

pải pêt nhây nhựa. Ti ăng khả nì pải pêt lằm. *Đi đường này nhây nhựa quá.*

pấm chôn, mai táng, an táng. Con ca chít da dong ti pấm chua? *Con gà chết anh đem đi chôn chua? Nả pấm ở no? Ông ấy được an táng ở đâu? Pấm thuổng tất. Chôn xuống đất.*

pấm khổng chôn sống. Cái thối thàng nì phái dong pấm khổng nả ti. *Cái tội thàng này phải đem chôn sống nó đi.*

pấm mon chôn quên chôn cát. Mẽ dĩ chít, pấu tà pấm mon chôn quên ốn rồi. *Bà cụ ấy chết, người ta đã chôn cát xong rồi.*

pấm mon chôn cát. Quê làng ti pấm mon enh chàng. *Xóm làng đi chôn cát anh ấy.*

pấm pùl chôn vùi. Chiển tlat mãi pỡ da, ho tà pấm pùl tà lô. *Chuyện tình yêu với cô, tôi đã chôn vùi từ lâu.*

pấm mập chắc. Mỡl pấm. *Người mập chắc.*

pấm pẳng thấp mập. Tựa mỡl pấm pẳng. *Người đàn ông thấp mập.*

pần như nhuộm, bản thừ, thấp hèn. Nả tống là cái chiển pần bang thai bang thiếng cho từa nhà. *Nó toàn làm những chuyện như nhuộm, mang tai tiếng cho gia đình. Da pần lằm chẳng là ản chi. Mà thấp hèn (kém) lằm chẳng làm được gì. Ăn pần. Ăn bản (tối tệ).*

pần₁ bận. Tàn tôi tiếng là diênh pần nhõn cho ố nhà. *Chúng tôi đến đây làm gia đình bận rộn.*

pần₂ đẻ, sinh. Mãng ho pần ứn. *Mẹ tao sinh (đẻ) em.*

pần lòng bận lòng. Da chẳng phái pần lòng là chi wiéc tà qua rồi. *Anh không phải bận lòng gì cả, việc đã qua rồi.*

pần nhõn bận rộn. Tiếng mùa ăn mùa là rồi, ho mãng pần nhõn lằm. *Tới mùa cày, cuộc rồi tôi thấy bận rộn lằm.*

pâng₁ (đất) nứt, sụt, thủng, bực ra thành hang sâu. Hủ pâng. *Hố sâu (do đất tự nhiên sụt xuống).*

pâng₂ bung, bít. Pâng không hảo cho kín. *Bung bít hủ rượu lại cho kín.*

pâng mồm bung mồm, bít miệng. Da ngáp chẳng pâng mồm lằm ngổ xấu lằm. *Anh ngáp mà không bít miệng lại thì xấu lằm.*

pâng pít bung bít. Chẳng có chiển chi là pâng pít ản hết. *Không có chuyện gì là bung bít được hết.*

pấp không nhọn. Mũi tao nì lé rồi, cho diênh nả pấp. *Mũi con dao này bị gãy cho nên nó không nhọn nữa.*

pấp vấp (ngã). Da ti cho khéo, chẳng nả pấp pao cóc cật lớ đã. *Đi cho cẩn thận không thì vấp ngã vì gốc cây đằng trước nhà.*

pấp piếl thấp thoáng. Ngay ti pấp piếl tlong hâng. *Bóng ai đi thấp thoáng trong rừng.*

pật quật, vật. Nả lớ pật thuổng. *Nó ngã vật xuống.*

pât nài vật nài. Nả củ pát nài ho mãi, ho phái cho nả wãl tiên. Nó vật nài mãi, tôi phải cho nó vay tiên.

pấu họ, người ta. Nả chẳng ưa là pãn ay tlong quêl, nả chí ưa là ôi pời pấu ở no no. Nó không thích làm bạn với ai trong làng, nó chỉ thích làm bạn với người ở đâu đâu.

pấu ngài người đưng. Nả chí là pấu ngài, mé nả thốch tlong pời tlua nhà lằm. Nó chỉ là người đưng thôi, nhưng nó tốt với gia đình lằm.

pây nhậy bậy nhậy. Pa cái mỡ nhúc pây nhậy nì khổ là lằm. Ba cái miếng thịt bậy nhậy khó làm cơm lằm.

páy liênh bậy lên. Da đùm nả páy liênh pời hòn khũ nì nấng lằm. Anh giúp nó bậy lên với hòn đá này nặng lằm.

pè₁ bè. Nả lẽ hal cãl chuối nả là cái pè. Nó lấy hai cây chuối nó làm cái bè. Pè lão của enh, ản chẳng nó cãl? Bè nửa của anh được bao nhiêu cây?

pè₂ bè bạn. Khõm pè khõm pãn. Đông bè đông bạn.

pè đáng bè đáng. Pè đáng nả thần lằm. Bè đáng nó mạnh lằm.

pè gõ bè gõ. Nả là ản môch pè gõ wêl nhà. Nó làm được một bè gõ về nhà.

pè pãn bầu bạn. Nhõn lằm chẳng khây nó đõng pè pãn chi nửa. Bạn quá chẳng lúc nào thăm hỏi bầu bạn nữa.

pè pè bè bè. Da tainh cái thúng nì chẳng thốch, ngỏ nả pè pè

tha. Anh đan cái thúng này không đẹp, nó rộng bè bè, méo mó làm sao ấy.

pé bè. Thĩa là da pé hết hal cãl chè của ho rồi. Anh bè gãy mát hai cây chè của tôi rồi. Pé quà pông tlang là nhà cho put ở. Bè nhành lá bông trắng làm nhà cho bụt ở.

pé cong bè cong. Là po da chẳng tí cho nả thắng mà pé cong nả lãl là chi. Làm sao mà anh không để cho nó thắng, anh bè cong lại làm gì.

pé lãl bè lãl. Da pé lãl cho tàu lãl khả chiêu. Anh bè lãl cho tàu sang trái.

pé lé bè gãy. Ho pé lé chiếc cây nì cho mà ngỏ. Tôi bè gãy chiếc gậy này cho mà xem.

pé queo bè cong, bè queo. Pé queo thenh khéch nì lãl. Bè cong thanh sắt này lại.

pé vũn bè vụn. Nả lờl nả pé vũn tha hết rồi còn chi? Nó nghịch bè vụn ra hết rồi còn gì?

pé wãl bè cong. Pé wãl thenh khách. Bè cong thanh sắt. Ho pở thắng mé da pé wãl. Em nói thắng nhưng anh bè cong.

péch dụng cụ lót dưới đáy chõ để vớt gạo vào đồ; vì.

pel₁ nhỏ. Pel như moch. Nhỏ như hạt tằm.

pel₂ thăm nom, chăm chút, trông nom. Da phái chăm pel lẽ đác nả chẳng há nả căn đã. Em phải chăm nom ruộng không thì nó cạn nước. Dã nay dã tin chẳng ản khoé, ho phái pao pel nả liên tục. Đạo này bà Tin



không được khoẻ tôi phải thăm nom bà ấy liên tục.

pèl₁ *chấm tròn ở đuôi con công.*

pèl₂ *pèl (vật thiêng trong tay các ông Mo khi cử hành lễ tang).*

pèl con cá *pèl có hình con cá.*

pèl con mong *pèl hình con muông.*

pèl hồng *pèl màu hồng.*

pèl mắt mí mắt. *Nả liênh môch mûn lẻo ngأل pèl mắt. Nó lên một cục leo ngay mí mắt.*

pèl pac *pèl màu trắng.*

pèl vàng *pèl màu vàng.*

pèn₁, 1. *bén, sắc.* *Cải con tao nì pèn khắc lằm. Con dao này sắc lằm.* 2. *dính.* *Áo da pèn com. Áo anh dính com.*

pèn₂ *giống như.* *Con pèn phổ cây. Con giống cha mẹ.*

pèn cóch *bén gót.* *Nả chأل theo cây nả pèn cóch. Nó chạy bén gót theo mẹ nó.*

pèn củi *bén lửa, bắt lửa.* *Phái tí í pao cái thùng xăng nì, chẳng há nả củi pao hong khốn. Phải để ý cái thùng xăng này, không nó bắt lửa vào là nguy hiểm lằm.*

pèn hơi *bén hơi.* *Hal người nả pèn hơi rà rồi. Hai người bén hơi nhau rồi.*

pèn máng *bén máng.* *Da chẳng ăn pèn máng tiênh nì đồng nưa háy. Mây không được bén máng đến đây chơi nưa nhé.*

pèn mùi *bén mùi.* *Hal tửa nả pèn mùi pời rà rồi. Hai đứa nó bén mùi quyen luyén với nhau rồi.*

pèn pác *(hai vật) dính vào nhau.* *Chuối pèn pác. Hai quả chuối dính vào nhau.*

pèn rach *bén rẻ.* *Cải câl nì chít tãi nả chẳng pèn rach. Cái cây này chết bởi vì nó không bén rẻ.*

pèn tlái *đậu quả.* *Cải chenh nì năm nay pèn tlái từ tằm. Cây chanh này năm nay đậu quả non khá nhiều.*

pèn xống *dính áo.* *Có bأل pèn xống. Cỏ may dính áo.*

pènh nhà *hành lang, hiên.* *Nhà tàn tôi hầu hết chẳng cỏ pènh. Hầu hết nhà chúng tôi không có hành lang.*

pènh tống *phênh, cẩng (bụng).* *Nả ăn rồi nả pènh tống tha, ngổ sường chua? Nó ăn rồi phênh cả bụng ra trông sường chua?*

pènh₁ *bánh.* *Nả ăn môch khây hết pa cải pènh châng to. Nó ăn một lúc hết ba cái bánh chung to.*

pènh₂ *bánh.* *Chè ép bánh. Chè đóng bánh.*

pènh châng *bánh chung.* *Thết tiênh, nhà nò y cỏ pènh châng. Tết đến, nhà nào cũng có bánh chung. Cỏi pènh châng thờ thổ thắm. Gỏi bánh chung thờ tổ tiên.*

pènh chầy *bánh dầy.* *Khố pènh chầy thờ thổ thắm. Giã bánh dầy thờ tổ tiên.*

pènh cuốn *bánh cuốn.* *Mấy cái pènh cuốn nì tí cho mấy con đét. Mấy cái bánh cuốn này để cho mấy đứa bé. Ăn ăn môch pữa pènh cuốn thát là diênh ăn.*

Được một bữa bánh cuốn thật là ngon.

pénh déo *bánh dẻo.* Pénh déo nì ăn ngoch lắm. *Bánh dẻo này ăn ngon ngọt lắm.*

pénh lái *bánh lái.* Pénh lái tàu thiên ngò y đơn dán. *Bánh lái tàu nhìn cũng đơn giản.*

pénh mỳ *bánh mì.* Mua ăn môch ét pénh mỳ, dong wêl tiénh nhà nả căng tha hết. *Mua được một ít bánh mì, đem về tới nhà nó khô cứng ra hết.*

pénh nảng *bánh nướng.* Da cò ưa ăn pénh nảng chằng? *Anh có thích ăn bánh nướng không?*

pénh ngoch *bánh ngọt.* Tĩa pénh ngoch nì tí ổng pời đác chè. *Đĩa bánh ngọt này để uống với nước chè.*

pénh ống *bánh ống.* Cỏi hal chuc pénh ba, pa chuc pénh ống. *Gói ba mươi bánh đẹp, ba mươi bánh hình ống.*

pénh pac *bánh bạc (bánh trắng); bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết.*

pénh pèo *bánh bèo (bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết).*

pénh pò *bánh bò.* Da cò mắt là pénh pò chằng? *Có có biết làm bánh bò không?*

pénh pot *bánh bột (bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết).*

pénh phương *bánh tương (bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết).*

pénh ta *bánh đa.* Ở nì chằng cò ay pảinh pénh ta no. *Ở đây không có ai bán bánh đa đâu.*

pénh tẩu *bánh đậu.* Là môch ét pénh tẩu xenh mà ăn. *Làm một ít bánh đậu xanh mà ăn.*

pénh té *bánh hình dài (bánh bày cỗ dâng hồn người chết).*

pénh tēnh *bánh hình dài nhọn (bánh bày cỗ dâng hồn người chết).*

pénh thánh *bánh thánh.* Nả ti thừa thối nả ăn ăn môch miénh pénh thánh. *Đi rửa tội, nó được ăn một miếng bánh thánh.*

pénh thử pồn *loại bánh thử tu (bánh bày cỗ dâng hồn người quá cố)*

pénh tlải *bánh trái.* Pénh tlải ở nhà nả chằng thiếu thử chi. *Bánh trái ở nhà nó không thiếu thứ gì.*

pénh tlảng *bánh trắng.* Ho ưa ăn pénh tlảng lắm. *Tôi thích ăn bánh trắng lắm.*

pénh trôi *bánh trôi.* Thết năm nò nhà ho y là pénh trôi. *Tết năm nào nhà tôi cũng làm bánh trôi.*

pénh tòn *bánh đòn.* Băm pénh ngày thết cò cá pénh tòn, pénh ống, pénh chằng. *Mâm bánh ngày tết có cả bánh đòn, bánh ống, bánh trưng.*

pénh túc *bánh đúc.* Pénh túc da chằng tla hàn the pao là po mà nả căng cho. *Bánh đúc mà không cho hàn the vào thì làm sao mà nó đông cứng lại được.*

pénh tuôi hò tuôi tái *bánh hình đuôi rùa, đuôi ba ba.*

pénh uôi *bánh uôi (một loại bánh gói bột nếp trong lá chuối đem đồ chín).*



pénh wê bánh vè. Cỏ khôy nõ da ản ản pénh wê chua? *Có khi nào anh được ản bánh vè chua?*

pénh wá bánh vả (một loại bánh để bày cỗ dâng hồn người chết).

pénh xe bánh xe. Pénh xe tap nì hết hơi rồi. *Bánh xe đạp này hết hơi rồi.*

pénh xèo bánh xèo. Là pénh xèo ró thìa nì chãng diênh ản. *Làm bánh xèo không như thế này ản không ngon.*

pénh xu xê bánh su sê. Ho ư ả ản pénh xu xê lắm. *Tôi thích ản bánh su sê lắm.*

peo ché peo (tên chim chèo bèo).

pèo bèo. Cái lảng cả nì da tí từ pèo quả. *Hồ cá này anh để nhiều bèo quá.*

pèo pot bèo bọt. Hàng ho palnh ré như pèo pot. *Hàng tôi bán rẻ (như) bèo bọt.*

pèo bèo, mập. Ông đi nả pèo pứ khôy nõ tiénh dấp nì. *Ông ấy bèo từ hồi nào tới giờ.*

pèo bố bèo bố. Nả ản từ đồ pèo bố lắm. *Nó ản nhiều thức ản bèo bố lắm.*

pèo cá bèo tốt, dầy. Tương ông đi pèo cá lắm. *Ông ấy bèo tốt, trông vẻ khoẻ mạnh lắm.*

pèo hăn bèo lẩn. Ông đi pèo hăn tha. *Ông ấy bèo lẩn ra.*

pèo lủnh bèo phì. Dấp nì ngỏ da pèo lủnh liénh rồi. *Bây giờ trông cậu bèo phì ra rồi.*

pèo quay bèo quay. Cắm cắm đồ da pèo quay tha. *Bỗng nhiên thấy cậu ấy bèo quay ra.*

pèo phễ bèo phệ. Ông đi pèo phễ tha. *Ông ấy bèo phệ ra.*

pèo quìl bèo tròn. Nhà nả cỏ con khâu nì là pèo quìl tha. *Nhà nó có đứa con sau bèo tròn ra.*

pèo tha bèo ra. Ho đố da pèo tha hơn khôy trước. *Tôi thấy anh bèo ra hơn lúc trước.*

pèo xế bèo bệu. Mỗi pèo xế chãng ản khoe. *Người bèo bệu không khoe.*

pèo khã bụ sữa. Ủn đỏi nì pèo khã là hong. *Em bé này bụ sữa thật.*

pế tôi bẻ tôi. Tôi là pế tôi chãng dằm cãi quan tliénh. *Tôi là bẻ tôi, không dám cãi quan trên.*

pế ẳm, bẻ, bỗng. Pế ủn liénh, chở tí nả đồng khom dòng tí. *ẳm em lên, đừng để nó chơi bấn như vậy. Pế ủn. Bẻ em.*

pế ngá bẻ ngũa. Pế ngá ủn tha. *Bẻ ngũa em ra.*

pế₁ bẻ, biển. Ở wài pế cỏ từ đồng cả hay lắm. *Ở ngoài biển cả có nhiều loại cá hay lắm.*

pế₂ vớ, bẻ. Pát pế. *Bát vớ. Chở là diénh thìa nả pế tí. Đừng có làm như vậy nó vớ đi. Thìa là pổn cãi cóc pế cá pổn. Thế là bốn cãi li vớ cả bốn.*

pế cá biển cả. Tản mỗl, liénh diénh tliénh pế cá. *Đoàn người lênh đênh trên biển cả.*

pế cãn bẻ cạn. Nhà nả mới xây mỗch cãi pế cãn tí chứa đác. *Nhà nó mới xây một cãi bẻ cạn để chứa nước.*

pế chum vớ chum. Pế chum, đác cháy tha tây khưỡng. *Vớ chum, nước chảy ra đầy sân.*

pế cóc khàn cổ, thất thanh. Hốc nả pế cóc mà nả chãng mãng.

Gọi nó khàn cả cổ mà nó đâu có nghe.

pé cười *bật cười.*

pé đảm *rã đảm, tan.* Hal ông pà nả pé đảm rồi chẳng còn ăn ở pời rả nưa. *Vợ chồng nó tan rồi không còn sống với nhau nữa.*

pé khơi biển khơi. Hảo cả to, phái ti tha pé khơi mới có. *Muốn cá to phải ra biển khơi mới có.*

pé nhà lỏ (*trẻ con*) *bật khóc.* Chờ tở nả nưa, ói nả pé nhà lỏ tha đã. *Đừng trêu nó nữa, tí nữa nó bật khóc đấy.*

pé nhập *vỡ tan.* Da là pé nhập cái cốc tha rồi? *Anh làm vỡ tan cái ly ra rồi?*

pé nỡ *vỡ nợ.* Khà đi pé nỡ, phá xán rồi. *Tay áy vỡ nợ, phá sản rồi.*

pé tha *vỡ lở.* Tinh hóng môch ly nả ti môch dấm, thả là công wiệc là ăn phái pé tha hết. *Tính sai một ly đi một dặm, thế là công việc làm ăn bị vỡ lở hết.*

pé thiếng 1. *đẽ tai tiếng.* Wiệc nì pé thiếng tha rồi, xấu hổ cho nả dữa. *Việc này thành tai tiếng xấu hổ cho nó quá nhl.* 2. *vỡ giọng, vỡ tiếng.* Năm nay nả pé thiếng tha khắp thành tửa cá rồi. *Năm nay nó vỡ tiếng ra sắp thành người lớn rồi.*

pẽ₁ *cái âu (đựng).* Pẽ dác kenh. *Ấu nước canh.*

pẽ₂ *bẽ.* Phù phù cái pẽ ông thờ hèn. *Phù phù như cái bẽ ông thợ rèn.*

pẽ₃ *một loại lá đắng, hình tròn to hơn bàn tay, có thể ăn được.*

péch nhỏ, vệt. Chẳng mắt nả péch ở no ân từ chể lằm. *Không*

biết nó nhỏ (hái) ở đâu được nhiều nắm lằm. Péch thô. Nhỏ râu.

péch lông làm lông, vệt lông. Hôm may nhà cô khếch nả tang péch lông ca ở khả khâu. *Hôm nay nhà có khách, nó đang làm lông gà ở phía sau.* Anh ba péch lông ca đùm ho. *Anh ba vệt lông gà giúp tôi.*

péch mã *nhỏ mạ.* Ngày dao ho còn phái ti péch mã. *Ngày mai tôi còn phải đi nhỏ mạ.*

péch thẳng *nhỏ răng.* Cái thẳng da tau, da chẳng ti nhà thương mà péch thẳng ti à? *Cái răng anh đau, anh không đi bệnh viện mà nhỏ răng đi à?*

pêl liếp, phen. Mấy lông tắc nì chẳng có pêl che, chắc chết hết. *Mấy luống rau này không có phen che, chắc chết hết.*

pêl mông, vế. Nả mặc cái quần thò cá pêl tha. *Nó mặc cái quần hở cả mông ra.*

pên bên. Hal pên da hảo ở pên nò? *Hai bên anh muốn ở bên nào?* Pên tằm, pên chiêu. *Bên phải, bên trái.*

pên chờ *bên dưới.* Ở pên chờ đi có môch cái chờ nhỏ. *Ở bên dưới đó có một cái chợ nhỏ.* Pên chờ cỏ tất, pên tliênh có tời. *Bên dưới có đất, bên trên có trời.*

pên đi *bên kia, kia kia, đằng kia.* Ho mới mua quyển khách nì ở pên đi. *Tôi mới mua cuốn sách này ở đằng kia (bên kia).*

pên đồng *phía lưng.* Pên dương thóch xống, pên đồng thóch ảo. *Phía bên ngực đẹp xống, phía bên lưng đẹp áo; phía ngực lộ*



chiếc váy đẹp, phía lưng lộ chiếc áo đẹp.

pên dương bên ngực.

pên khâu phía sau, bên sau. Pên khâu nhà ông cỏ dăng câl mít. *Phía sau nhà ông có rặng cây mít.*

pên kia bên kia. Pên nì cỏ dăng câl nghĩa, pên kia cỏ dăng câl tào. *Bên này có rặng cây quýt, bên kia có rặng cây đào.*

pên ma bên ma. *Pổ mẽ chít wêl pên ma. Bó mẹ chết về bên ma.*

pên nì bên này. *Da ti lăi pời ho pên nì. Mày đi sang với tao bên này.*

pên nò bên nào. *Enh ở pên nò? Anh ở bên nào?*

pên nờ bên kia. *Pên nờ đi dòng nò? Bên kia như thế nào?*

pên mồi thế giới người sống. *Khổng ở pên mồi, chít lăi pên ma. Sống thì ở bên thế giới con người, chết sang thế giới bên ma.*

pên nổi bên nội. *Pên nổi nả chăng còn ông ay nư. Bên nội nó không còn ai nư. Pên nổi cỏ chủ, pên ngoăi cỏ cũ. Bên nội có chú, bên ngoăi có cậu.*

pên pang bên cạnh. *Câl bút ở ngăi pên pang nả thĩa mà chăng đố. Cây bút ngay bên cạnh nó thế mà không thấy. Nhà pên pang. Nhà ở bên cạnh.*

pên tâm bên phải. *Ti tiểnh ngá pa đĩ, chứ là ti wêl hưởng pên tâm. Đi đến ngă ba đó nhớ là đi về bên phải.*

pên tlai bên trái. *Chứ chua, ti wêl khả pên tlai háy. Nhớ chưa, đi về phía bên trái nhé.*

pên tiểnh bên trên. *Ở pên tiểnh tấc da tời cái chi diểnh thĩa. Bên trên đầu anh đội cái gì như vậy.*

pên tlong bên trong. *Ay mà mắt ản pên tlong tlong mồi. Ai mà biết được trong bụng người ta.*

pên tluốc bên trước, phía trước. *Pên tluốc nhà ông cỏ dăng câl cau. Phía trước nhà ông có rặng cây cau.*

pên wai bên ngoài, về ngoài. *Cái nhà nả ở pên wai đố xấu, mé pao tlong thóch lăm. Cái nhà nó ở bên ngoài trông thì xấu mà vào trong thì đẹp lăm.*

pên wăi bên ngoai. *Pên wăi nả còn khôm ủn enh. Bên ngoai nó còn đông anh em.*

pên bền. *Cái chạc nì pên lăm, ho tà dùng pồn, đăm năm nay rồi. Cái dây này bền lăm, tôi đã dùng nó được bốn, năm năm nay rồi.*

pên chăt bên chăt. *Hầu hết tàn tôi cỏ mịch tình cảm pên chăt pời tình hiểu khếch. Hầu hết chúng tôi có tình cảm bên chăt và có tình quý khách.*

pên lòng bên lòng. *Da cỏ pên lòng là công wiệc đi chăng? Anh có bên lòng kiên nhẫn làm công việc đó không?*

pên lô bên lâu. *Ho mong rằng tình cảm khĩa hal từa nhà khế ản pên lô. Tôi mong rằng tình cảm giữa hai gia đình sẽ được bên lâu.*

pên, suối. *Pên Lô tlong thóch lăm. Suối Lô trong xanh đẹp lăm.*

pến₂ bến. Cái pến xe ó tính nì nhỏ quá. Cái bến xe tỉnh này nhỏ quá.

pến Bạc Bến Bạc, suối Bạc (tên một khúc suối trong tưởng tượng dân gian Mường).

pến Pông bến Bông (tên một khúc suối trong tưởng tượng dân gian Mường).

pến Tông suối Đông (tên một khúc suối trong tưởng tượng dân gian Mường).

pến tường suối trường; suối dài.
pến xanh suối nước xanh, bến nước xanh.

piênh bệnh, bênh vực. Piênh hà. Bênh nhau.

pép bép. Pép củi. Bép củi.

pha lê pha lê. Cốc pha lê nì tlong thóch. Cái cốc pha lê này trong đẹp.

pha lôn pha trộn. Rão nì pha lôn côn. Rượu này pha lôn côn.

pha trò pha trò. Ha pha trò tí cười thơi. Ta pha trò để cười thơi.

phả phá, diệt. Ho là ả cơ nò da phả hết. Tôi làm được bao nhiêu ả phá hết.

phả hã phá hoại. Da chí là tửa phả hã. Mà chỉ là đứa phá hoại.

phả wý phá huỷ. Tlãn nì ha phả wý mười tàu pải chắc. Trận này ta phá huỷ mười máy bay giặc.

phá phá. Da hút khón phá khỏi tha ho chũu chãng ả. Anh hút thuốc phá khỏi ra tôi chịu không được.

phác phác. Kế hoạch nì ho mới phác tha thơi. Kế hoạch này tôi mới phác ra thơi.

phác hoã phác hoạ. Da phác hoã cánh nì hay đã. Anh phác hoạ cảnh này hay đấy.

phai phai. Áo nì phai màu rồi. Áo này phai màu rồi.

phai laich phai lạt. Tình cảm ha chãng khi nò phai laich. Tình cảm chúng ta không thể nào phai lạt.

phái phái. Da ản phải tha nì cấp ho à? Mà được phái ra đây gặp tao à?

phái, bị. Da phái thành cảnh à? Anh bị rấn cấn à?

phái₂ phải, đúng, trúng. Nả pảnh phái con chim. Nó bắn trúng con chim. Pảnh phái pia. Bắn trúng bia. Pỏ phái như cái ngã. Nói phải như gãi đúng chỗ ngứa.

phái cảm bị cảm, phải cảm. Ngày đáp ho phái cảm. Hôm qua tôi bị cảm.

phái chãng phải chãng. Ho khế diênh thĩa cỏ phái chãng? Tôi nói như vậy có đúng không? Tàn tôi pảnh dả phái chãng. Chúng tôi bán giá phải chãng.

phái chiếc hí hờn, hã hê, hí hửng, hớn hờ. Da là cái chi mà phái chiếc diênh thĩa? Anh làm cái gì mà tỏ ra thích chí, hớn hờ như vậy? Nả là xong công viêc nả mãng phái chiếc lảm. Làm xong công viêc nó thấy thoãi mái lảm. Là cái chi mà phái chiếc như thĩa? Làm cái gì mà hớn hờ như vậy?



phái lớp bị sập bẫy. Mong phái lớp. *Muông bị sập bẫy.*

phái dac bị rách. Cái thul da phái dac rồi. *Cái túi của anh bị rách rồi.*

phái dam bị giam. Nả phái dam y tái cái thoi ồng rão. *Nó bị giam cũng vì cái tội uống rượu.*

phái đã phải đấy. Da là điênh thia phái đã. *Anh làm như vậy phải đấy.*

phái đê ẹ vâng đúng ạ (*dùng khi trả lời câu hỏi của người mình tôn kính*). Tiên ni, tiên da à? *Tiền của anh à? Phái đê ẹ. Vâng đúng ạ.*

phái ẹ vâng ạ (*dùng khi trả lời câu mệnh lệnh của người bề trên bên nhà vợ*). Da ti pừa enh chiều háy; phái ẹ. *Anh đi bữa, anh Chiều nhé (anh Chiều đi bữa nhé); vâng ạ.*

phái lòng phải lòng. Ho đồ điênh hal người pay phái lòng hà rồi. *Tôi thấy như hai bạn phải lòng nhau rồi.*

phái lừa bị lừa, mắc lừa. Nả phái lừa mộch chiến tinh tha tiền mặt y cò tiênh vãn pac. *Nó bị lừa một vố nếu tinh ra tiền mặt cũng có trên chục ngàn. Tà hal thử thắc còn phái lừa pời thàng đét con. Đã hai thứ tóc còn bị mắc lừa với thàng trẻ con.*

phái ngô mắc bẫy. Con bang nả phái ngô, chít tà hổi tha rồi. *Con hoãng bị mắc bẫy chết đã thối ra rồi.*

phái tlai phải trái. Cỏ chiến chi phái tlai tí khế pời rà, là cải chi mà âm liênh như thia. *Có chuyện gì phải trái để nói với*

nhau, làm cái gì mà âm i lên như vậy.

phái tù bị tù. Nả ăn lôm tlu phái tù khẩu kháng. *Hắn ăn trộm trâu phải tù sáu tháng.*

phái xỏ cảm gió. Ho phái xỏ nhac tloc lảm. *Tôi bị cảm gió nhức đầu lảm.*

phái ý ưng ý. Đồ nả là ho phái ý rồi. *Thấy nó làm tôi ưng ý rồi.*

phãm phạm. Da chẳng hay đây da phãm chi à? *Mày không biết là mày phạm cái gì à?*

phãm luật phạm luật. Là phãm luật là phái ti tù. *Làm phạm luật là phải đi tù.*

phần nản phần nản. Da chẳng phần nản chi nữa chớ? *Mày không phần nản gì nữa chứ?*

phản phán. Ho chẳng nhờ da phán. *Tôi không cần anh phán. Thiếng phản. Lời phán.*

phản đản phán đoán. Tôi phản đản dòng nì. *Tôi phán đoán như thế này.*

phản phán phán phán (*miêu tả cái đẹp của chiếc thang, chỉ xuất hiện trong mơ*).

phán phán. Da đề phòng nả phán da háy. *Câu đề phòng nó phán câu đấy nhé.*

phán bồi phản bội. Ho chẳng ngờ nả là thàng phán bồi. *Tôi không ngờ hắn là tên phản bội.*

phang phang. Nả lẽ cải câl nả phang con chim mé chẳng ản. *Nó lấy cái cây nó phang con chim nhưng không được.*

phanh phui phanh phui. Cải chiến nì chẳng phanh phui tha chẳng ản. *Cái chuyện này không phanh phui ra không được.*

phào phào. Tiếng đáp nì ho mới thờ phào ả. *Đến bây giờ tôi mới thờ phào được.*

pháo pháo. Đáp nì tiếng thét, ha chẳng tóch pháo nưa. *Bây giờ ngày tết ta không đốt pháo nưa.*

pháo kích pháo kích. Trĩn pháo kích nì, chắc thiết hải to. *Trận pháo kích này giặc thiệt hại lớn.*

phạt phạt. Thàng dết phái phạt nhốt tlong nhà. *Thằng bé bị phạt nhốt trong nhà.*

phát phát. May nì ha ti phát rãng. *Hôm nay ta đi phát rừng.*

phát cuồng phát cuồng. Ti bổ từ quả hê phát cuồng chân. *Đi bộ nhiều quá phát cuồng chân.*

phát lảnh phát ngưng. Ti pời da, da là ho phát lảnh tha. *Đi với anh, anh làm tôi phát ngưng ra.*

phát wy phát huy. Thành tích nì ha diềnh phát wy. *Thành tích này ta nên phát huy.*

phải bỏ chăm sóc, cứu chữa. ản ông phải bỏ, con tôi tăng ốm hồi ẹ. *Được ông cứu chữa, con tôi khỏi ốm rồi ạ.*

phải ốm chăm sóc người ốm. Ông úch ti phải ti phải ốm ở mường Lầm. *Ông út đi chăm sóc người ốm ở mường Lầm.*

phẳng phẳng. Da chối phẳng ti lả. *Mày chối phẳng đi xem nào.*

phẳng phẳng phẳng phẳng (từ này chỉ xuất hiện trong mo, miêu tả cái đẹp của tơ lụa). Lũa phơ phơ, thơ phẳng phẳng. *Lụa đẹp phơ phơ, tơ đẹp phẳng phẳng.*

phẳng phẳng. Khảnh nhà phẳng. *Sàn nhà phẳng.*

phấm phẩm. Phấm nì là phẩm tím. *Phấm này là phẩm tím.*

phân xe duyên. Ha thương hà mé tời chẳng phân. *Ta thương yêu nhau nhưng trời không phân (trời không xe duyên).*

phân biệt phân biệt. Da chẳng còn phân biệt ả thóch xấu dòng nò nưa. *Mày không còn phân biệt được tốt xấu thế nào nưa.*

phân bổ phân bổ. Dân khổ nước ha phân bổ chẳng têu. *Dân số nước ta phân bổ không đều.*

phân chia phân chia. Khổ hàng nì da phân chia cho têu. *Số hàng này anh phân chia cho đều.*

phân minh phân minh. Cải chiến chi y phái là cho phân minh chẳng há mãng ả nảy tlong tlong lảm. *Chuyện gì cũng phải làm cho rõ ràng phân minh không thì cảm thấy ả nảy trong lòng lảm.*

phần₁ phần. Cải nì chia tha là mấy phần nì? *Cái này chia ra làm mấy phần đây?*

phần₂ phần. Phần cơm. *Phần cơm.*

phần từ phần đông, phần nhiều. Phần từ pầu dòng đi. *Phần đông người ta thích thế.*

phần lên phần hơn. Chia cho ản phần lên. *Chia cho em phần hơn.*

phần thưởng phần thưởng. Phần thưởng của ản là hal tằm tông. *Phần thưởng của anh là hai trăm đồng.*

phần phấn. Báng dằm nì tí viết phần. *Bảng đen này để viết phần.*



phần *phận*. Mỗi người mịch khổ phần khác rả. *Mỗi người một số phận khác nhau.*

phần *hèn* *phận* *hèn*. Phần hèn phái chiu là tôi pầu đả. *Phận hèn phải chịu làm tôi cho người ta thôi.*

phật, *phật*. Tôi theo đả Phật. *Tôi theo đạo Phật.*

phật₂ *phật*. Cái chi cà phật ở no thia? *Cái gì nghe một tiếng phật ở đâu đó?*

phất *phất*. Nhà đi cặp khổ phất rồi. *Nhà áy đến số phất rồi.*

phất *cờ* *phất* *cờ*, *vẩy* *cờ*. Tàn ún phất cờ liênh háy. *Các em phất cờ lên nhé.*

phấy *phấy*. Da viết vắn chẳng cở chấm phấy chi. *Cậu viết vắn chẳng có chấm phấy gì.*

phe *dáp* *phe*, *phái*. Ở tlong quêl nì y cở hal pa phe *dáp*. *ở trong làng này này cũng có hai ba phe phái.*

phen *phen*. Phen nì ho phái cho thàng đỉ mịch tlian. *Phen này tôi phải cho thàng áy một trận.*

Phép *phép*. Phép quan chẳng pằng ngàn rảo. *Phép quan chẳng bằng tuấn rượu (tục ngữ).*

phép *du* *chầu* *phép* *cưới*, *tục* *cưới* *xin*. Phép du chầu mỗl ha cở tà lô. *Tục cưới xin của người Mường có đả từ lâu.*

phép *lã* *phép* *lạ*, *yêu* *thuật*. Chí cở thần thánh mới cở phép lã. *Chỉ có thần thánh mới có phép lạ.*

phét *nói* *róc*. Nả khẻ phét. Nó *nói* *dóc*.

phê *phê*. Toc xong enh phê pao ni cho con. *Đọc xong bố phê, viết vào dây cho con.*

phế₁ *sậy*. Lãi kèn nì là pằng côi phế. *Dăm kèn này làm bằng cây sậy.*

phế₂ *phế*, *loại* *không* *dùng* *đến*. Pa cái đồ nì là đồ phế thái, chẳng dong quá ti? *Mấy cái này là đồ bỏ đi, không vứt nó đi?*

phệt (*trắng*) *phệt*. Là po da ngòi phệt thuổng tất diênh thia? *Làm sao mà ngòi phệt xuống đất như vậy?*

phểu *hểu*. Khương thuổng tlang phểu hết mịch pùng. *Sương xuống trắng hểu hết một vùng.*

phi *phi*. Chảnh mắt ay phi hành mỗ ở no mà hơm thia? *Không biết ai phi hành mỗ ở đâu mà thom quá vậy.*

phi *phí*. Chở mua cây chi phi tiền. *Đừng mua cái gì phí tiền.*

phiên *phiên*. Tiểnh phiên ho gác rồi. *Đến phiên tôi gác rồi.*

phiên *chầu* *phiên* *châu*. May là phiên chầu của tôi. *Hôm nay là phiên chầu của tôi.*

phiên *chỡ* *phiên* *chợ*. May nì là phiên chợ Lỗ. *Hôm nay là phiên chợ Lỗ.*

phiên *họp* *phiên* *họp*. Tôi mǎng chơl ản dữ phiên họp nì. *Tôi rất vui được dự phiên họp này.*

phiên *phiên*. Phiên phỉ. *Buồn phiên. Phiên nhiều. Phiên nhiều.*

phiên *lòng* *phiên* *lòng*. Da là cây chiể đỉ ho mǎng phiên lòng lǎm. *Anh làm chuyện áy tôi phiên lòng lǎm.*

phiên nào *phiên nào*. Pờ ngày ông nả bắt, nả phiên nào lắm. Từ ngày chổng nó chết, nó phiên nào lắm.

phiên lãn *phiên loạn*. Phiên lãn nổi liênh khắp nơi. *Phiên loạn nổi lên khắp nơi*.

phiếu *phiếu*. Ông dĩ ăn chín mười phiếu pàu. Ông ấy được chín mươi phiếu bầu.

pho pho pho pho (*mô tả tình trạng bị nhốt trong môi trường ngột ngạt, khó chịu*). Nhốt củ ở pho pho cong thông. *Nhốt lợn ngột ngạt ở trong lồng*.

phỏ *phỏ*. Phỏ đảm đốc công ty nì là ay? *Phỏ giám đốc công ty này là ai?*

phong *phong*. Nả mới ăn phong thiếu uỷ. *Nó mới được phong thiếu uỷ*.

phong bì *phong bì*. Cái phong bì viết như thả hóng bắt rồi. *Phong bì viết như thế này sai rồi*.

phong kiến *phong kiến*. Chế độ phong kiến chẳng tồn tại nữa. *Chế độ phong kiến không tồn tại nữa*.

phong liu *phong lưu*. Tlùa nhà ông dĩ, phong liu lắm. *Gia đình ông ấy phong lưu lắm*.

phòng₁ *đề phòng*. Tlữ lơ phòng khi tở làng. *Trữ thóc phòng khi đói kém*.

phòng₂ *màng, hòng*. Phòng chi của dĩ. *Màng chi của ấy*.

phòng₃ *trông mong*. Phòng pao từa enh dấy páo. *Trông mong vào người anh dạy bảo*.

phòng dữ *phòng giữ*. Cha nì pháỉ phòng dữ mãi hơ mới tở

tlu. *Vườn này tôi giữ mãi mới khỏi trâu phá*.

phòng hoá *phòng hoả*. Quê ha phòng hoá y dói. *Xóm ta phòng hoả cũng tốt*.

phòng thú *phòng thủ*. Ha pháỉ phòng thú cho chặt khối chắc tiếnh. *Ta pháỉ phòng thủ cho chặt khối giặc đến*.

phóng *phóng*. Ti xe, chở phóng thẩn mà tai năn. *Đi xe, đừng phóng nhanh mà xảy ra tai nạn*.

phóng dịch *phông dịch*. Bài nì tôi phóng dịch thơ. *Bài này tôi phông dịch thơ*.

phòng hoá *phóng hoả*. Khủng DKZ là khủng phòng hoá. *Súng DKZ là súng phóng hoả*.

phô chương *phô trương*. Thành dĩ cỏ bệnh phô chương hình thức. *Tay ấy có bệnh phô trương hình thức*.

phô pày *phô bày*. Cỏ chi nả phô pày tha hết rồi. *Có gì nó phô bày ra hết rồi*.

phổ *phổ*. Nì là phổ Lồ. *Đây là phổ Lồ*.

phổ *phổ*. Tôi phổ nhạc cho bài thơ này. *Tôi phổ nhạc cho bài thơ này*.

phổ đương *vỗ ngực*. Nả phổ đương nả páo nả là anh hùng. *Nó vỗ ngực xưng là anh hùng*.

phổ kênh *vỗ cánh*. Mòch tàn chim non tang phổ kênh thim wêl ổ ẩm. *Một đàn chim non đang vỗ cánh tìm về tổ ẩm*.

phổ thay *vỗ tay*. Nả vừa khể hết lời, ở tìn pầu phổ thay rầm rầm. *Nó vừa dứt lời, ở dưới người ta vỗ tay rầm rầm*.

phố thông phố thông. Tôi học hết lớp mười phố thông. *Tôi học hết lớp mười phố thông.*

phố vai vổ vai. Là po mà da củ phố vai nả mãi diênh thía. *Làm sao mà củ vổ vai nó hoài như vậy.*

phối phối. Chiềng pái nì da dènh phối màu dòng nò? *Khung dệt này có định phối màu ra sao?*

phồng phồng. Phồng mả. *Phồng má.*

phớ phớ. Khởm nò tôi y ăn phớ. *Sáng nào tôi cũng ăn phớ.*

phơl rũ rươi, bù xù. Thắc da chằng chái tí phơl khó ngổ lằm. *Tóc anh không chải để rũ rươi, bù xù khó coi lằm. Ho là wiệc còn phơl thắc liênh. Công wiệc của tôi còn bận bù dàu lên.*

phớt phớt. Nả chí tổng phớt qua thơi tà nhăm rồi. *Nó chỉ động nhẹ vào thoi mà đã khóc rồi.*

phu phu. Ti phu. *Đi phu.*

phu dịch phu dịch. Ngày trước pầu tài pắt phu dịch. *Ngày trước người ta tài bắt phu dịch.*

phu rác phu rác, lao công. Măng khể rằng nả là cái nghề phu rác. *Nghe nói, nó làm lao công.*

phù phù. Chân da phù rồi. *Chân anh phù rồi.*

phù hổ phù hộ. Nhờ tời phù hổ cho con pời. *Nhờ trời phù hộ cho con với.*

phủ nông phú nông. Nhà ông Tở là thành phần phủ nông. *Nhà ông Tở là thành phần phú nông.*

phủ quý phú quý. Dầu khang phủ quý. *Giàu sang phú quý.*

phủ phủ. Da pao phú mà tình quan ti. *Anh vào phủ mà trình quan đi.*

phủ lưu, phủ lân *phủ lưu, phủ lân* (tên một miền trong tường tượng dân gian muông).

phủ phục phủ phục. Con way nầm phú phục chờ chân chú nả. *Con voi nầm phủ phục dưới chân chủ nó.*

phủ phụ. Tôi là thữ phũ. *Tôi là thợ phụ.*

phũ nữ phụ nữ. Quêl ha y từ phũ nữ. *Xóm ta cũng nhiều phụ nữ.*

phũ tả phò tá. Ông đi là mỗl phũ tả cho ông X. *Ông ấy là người phò tá cho ông X.*

phũ tùng phụ tùng. Da củ tha tính, mua cho ho mịch ói đồ phũ tùng xe tap. *Anh ra phố tỉnh mua cho tôi một ít đồ phụ tùng xe đạp.*

phục phục. Da pổ pỉ ho chằng phục. *Anh nói thế tôi không phục.*

phục binh phục binh, quân mai phục. Ở pên tời đi củ phục binh. *Ở bên đỏi kia có quân mai phục.*

phục kích phục kích. Trắn phục kích đi ha pó ản từ chắc. *Trắn phục kích đó ta diệt được nhiều giặc.*

phục vũ phục vụ. Tôi tang phục vũ nhà nước. *Tôi đang phục vụ nhà nước.*

phúc phúc. Tờ rề củ phúc chằng há chít rồi. *May mà còn có phúc, không thì chết rồi.* Là phúc. *Làm phúc.*

phúc phần *phúc phận*. Nhờ phúc phần, tôi ăn không ló. Nhờ *phúc phận*, tôi được sống lâu.

phun phun. Wày phun nì phun đác cá ngày. Vòi phun nước này *phun nước cả ngày*.

phung phá *phá, phá phách, phung phá*. Khả đi tà khay rảo là hay phung phá. *Tay ấy say rượu là hay phung phá*. Mỗi pải hão hay phung phá. *Người nát rượu hay phá phách*.

phung phí *phung phí*. Da chí là tồ phung phí tiền bạc. *Mày chỉ làm trò phung phí tiền bạc*.

phủng phủng. Phủng đám hiểu. *Phủng đám ma*.

phút phút. Da tõi ho pao khoáng đám phút nửa thời. *Anh chờ tôi vào khoảng năm phút nữa thôi*.

phứa phứa, bừa. Là ăn là ởng cái chi mà phứa tha diênh thĩa? *Làm cái gì mà (làm) phứa đi như vậy?*

phuồn phuồn. Ngày hôm may chẳng mất là cái ngày chi, mà pầu tleo cờ phuồn tầy ảng khả. *Ngày hôm nay không biết là ngày gì mà người ta treo cờ phuồn đầy đường*.

phương phương, hướng. Pao râng pan thỏi chẳng mất phương nò nưa. *Vào rừng ban đêm chẳng biết phương nào nưa*.

phương chủ *phía bên nội*. Phương chủ, khả tả nhà da khôm rà chẳng? *Phía bên nội nhà mày có đông không?*

phương cũ *phía bên ngoại*. Hò mac phương cũ khả mông. *Họ mac bên ngoại*.

phương hưởng *phương hướng*. Năm nay phương hưởng là ăn da dòng nò? *Năm nay phương hưởng làm ăn của cậu ra sao?*

phường phường. Là ăn phái cỏ phường cỏ ổi. *Làm ăn phải có phường có bạn*.

phường ổi *phường bạn*. Nả chẳng là phường ổi põi ông ay. *Nó không làm phường bạn với ai cả*.

phưỡng wàng *phượng hoàng*. Ho chua đố con phưỡng wàng nả nơh thĩa nò? *Tôi chưa nhìn thấy con chim phượng hoàng như thế nào?*

pi nì thế này. Là pi nì. *Làm thế này*.

pỉ, bí. Da cỏ bệnh pí tái à? *Anh mắc bệnh bí đái à?*

pỉ₂ bởi vậy. Pỉ ho mới phái cãy nờh da. *Bởi vậy tôi mới phải cãy nờh anh*.

pỉ cho diênh cho nên. Nuông chiêu nả quá, **pỉ cho diênh** dấp nì nả mới hư. *Nuông chiêu nó quá, cho nên bây giờ nó mới hư*.

pỉ hiểm bí hiểm. Mấy khả nả pàn rà tlong chiễn pí hiểm. *Mấy tay ấy bàn với nhau toàn những chuyện bí hiểm*.

pỉ nơh lô *xưa nay, bấy nay*. Pỉ nơh lô ở quêl nì chẳng cỏ ay là chẳng mất cãy con mẽ đi hay lo là lãn. *Xưa nay ở cái làng này không có ai là không biết mẹ con bà ấy cặm cùi làm ăn*. Thương hà pí nơh lô. *Thương nhau từ bấy lâu nay*.

pỉ hong thật thế. Pỉ hong mới ừn ời. *Thật thế đấy em ạ*.



pỉ nhiều *bấy nhiêu*. Ngần đi pỉ nhiều. Ngần ấy bấy nhiêu.

pỉ lỗ bí đao. Nổ kenh pỉ lỗ. Nấu canh bí đao.

pỉ thénh bí đỏ. Nổ kenh pỉ thénh. Nấu canh bí đỏ.

pỉ tôn tôn (tiếng đệm trong câu để làm cho câu văn thêm đẹp, thêm lịch sự). Enh Khỏi enh Wa pỉ tôn lái rằng. Anh Khỏi anh Hoa để lại rằng.

pỉ là hong nếu vậy thì, vậy thì. Pỉ là hong, pớ may ti, ho chẳng yểng nả nưa. Nếu vậy thì từ nay trở đi, tôi không nghe nó nữa. Da hăng pỉ là hong, ho pằng lòng. Anh nói vậy thì tôi bằng lòng.

pỉ cái bị. Cái pỉ đi còn tây cáo. Cái bị đó còn đựng đầy gạo.

pỉ thit bị thit. Pỉ thit của ho tí ở ni no rồi. Bị thit của tôi để ở đâu rồi.

pia bia. Dong nả thả pánh pia thứ. Mang nỏ ra bắn thử vào bia.

pia khū bia đá. Pẩu rằng tằm năm pia khū y mòn. Người ta nói rằng trăm năm bia đá cũng mòn.

pia mēnh bia miệng. Pia khū còn mòn, pia mēnh chẳng mòn. Bia đá còn mòn, bia miệng không mòn.

piêl bê. Piêl nì rỗng là cơ nò? (ý muốn hỏi). Bê này rộng là bao nhiêu? Piêl tliên. Bê trên. Piêl tlong piêl wài. Bê trong, bê ngoài.

piêl ăn cái để ăn. Cả chiếc, cả tliêl piêl ăn. Cá diếc cá trê là cái để ăn.

piêl cao bê trên cao. Piêl cao cỡ vua tliêl. Bê trên cao có vua trời.

piêl mắt bê mặt. Piêl mắt cái pán nì chẳng ản lảng. Bê mặt cái bàn này không được tron lảng cho lắm.

piêl đi bê ấy. Hảo piêl nò, cho piêl đi. Muốn bê nào, cho bê ấy.

piêl ngang bê ngang, chiều ngang, rộng. Cái không nì piêl ngang là cơ nò? Con sông này rộng bao nhiêu?

piêl óng cái để uống, đồ uống. Hảo thiêu hảo tổng là piêl óng. Rượu cần là đồ uống.

piêl pang cạnh bên; bên cạnh. Cái hòm nì khổng piêl pang. Cái hòm này thùng cạnh bên.

piêl pắn bê thấp. Piêl pắn, piêl dẫ. Bê thấp, bê cao.

piêl rỗng bê rộng. Ménh pái nì piêl rỗng là hal mét. Mảnh vải này bê rộng là hai mét.

piêl tày bê dày. Cái pán nì piêl tày là cơ nò? Bê dày cái bàn này là bao nhiêu?

piêl tlong bê trong, bên trong. Piêl tlong căn phòng nì ản củng lẳm. Bê trong căn phòng này ản củng lẳm.

piêl wài bê ngoài. Da chí hay đảy piêl wài thơi chua hay pên tlong no. Cậu chỉ biết bê ngoài thơi, chứ chưa biết bên trong đâu.

piêng, theo cùng, phù. Piêng du, piêng châu. Phù dẫu phù rể.

piêng, bênh. Da pháí piêng ho háy. Anh phải bênh tôi nhé.

piêng châu phù rể. Tì piêng châu cho enh Cao, tà pa ngày mà chưa hết khay. Đi phù rể cho

anh Cao, đã ba ngày mà chưa hết say.

piêng du phù đầu. Hal ừn piêng du nì thốch lằm. Hai cô phù đầu này đẹp lằm.

piênh bênh vực. Ừn enh phái phiên lể rà. Anh em phái bênh vực lấy nhau.

piênh pao bênh, bênh vực, che chở. ừn enh phái phiên pao lể rà. Anh em phái che trở nhau.

piêu làm dấu hiệu, đánh dấu để xí phần (nhận phần). Piêu ố ong. Dấu hiệu cho thấy tổ ong đã có người nhận.

pil bí. Năm nay nhà nả là ản từ pil lằm. Năm nay nhà nó đượ nhiều bí lằm.

pip bìm bíp. Pip hốc. Bìm bíp kêu.

pit bịt. Tôi tũa nì pit pac. Đói đũa này bịt bạc. Pit mềng. Bít miềng.

pit mắt bịt mắt. Dồng pit mắt pát tê người lằm. Chơi bịt mắt bắt dê nguy hiểm lằm.

pit mềnh bịt miệng. Da cử khế mãi, chẳng lẽ ho lể cái chi cho pit mềnh da lãi. Anh cứ nói mãi, chẳng lẽ tôi lấy cái gì bịt miệng anh cho khởi nói.

pit thai bịt tai. Da hảo khế lãi khế, ho pit thai lãi, ho chẳng yếng nưa. Anh muốn nói gì thì nói tôi bịt tai lại không nghe nũa đâu.

pít bít, bít. Cải chân da tếch, là po da chẳng thìm cải chi mà pít lãi. Cải chân bị đứt, sao không tìm cái gì mà bít nó lại.

pít khăn chít khăn. Ti no nả y phái pít khăn, cải đi là thói quen

của nả. Đi đâu nó cũng chít khăn lên đầu, đó là thói quen của nó.

pít mũ đội khăn, chít khăn (đàn bà đội khăn). Tiềnh tấc ý pả Mỗl pít mũ. Trên đầu người phụ nữ Mường có đội khăn trắng.

pít tất bít tất. ở nhà chẳng còn tôi pít tất nò à? ở nhà không còn đôi bít tất nào nũa à?

piu biu. Cỗ cốc nả cỗ cây piu to lằm. Cỗ nó có cái biu to lằm.

po sao. Da cỗ là po chẳng? Anh có làm sao không?

pò₁ bò, con bò. Con pò nì là pò tác hay pò cái đi ông? Con bò này là bò đực hay bò cái hả ông?

pò₂ bò. Tữa con khau nả nì pa kháng tà mắt pò rồi. Đũa con sau này của nó, ba tháng đã biết bò rồi.

po mắng sao nghe, sao thấy. Po mắng nhac tấc mấn nì. Sao thấy nhúc đầu quá thế này.

po là thế nào cũng. Hôm nay po là y mưa. Hôm nay thế nào cũng mưa.

po ti sao mà. Cả pển Lô po ti từ mấn đi. Cá sười Lô sao mà nhiều thế.

pò cái bò cái. Nhà nả còn mấy con pò cái, con nò con đi pèo lằm. Nhà nó có mấy con bò cái, con nào con nấy béo lằm.

pò cap bò cap. Ho ngỡ đố con pò cap là ho dưới rồi. Tôi nhìn thấy con bò cap là tôi sợ rồi.

pò con bò con, bê. Nhà nả cỗ hal con pò con. Nhà nó có hai con bò bê.

pò khã bò sữa. Ở Mộc Châu pâu chiếm từ pò khã. Ở Mộc Châu người ta nuôi nhiều bò sữa.

pò kháo trai, con trai. Con pò kháo nì ăn chãng diênh ăn pằng xò viết. Con trai ăn không ngon bằng con sò huyết.

pò không bò lạc. Hal ngày hôm may chãng mất con pò không pớ no tiénh quêl ha. Hai hôm nay có con bò không biết từ đâu lạc đến xóm ta.

pò lóch bê đẻ non không sống nổi.

pò mũng bò mộng. Cây pò mũng nì pẻo quá. Con bò mộng này béo quá.

pò non bò tơ, bò non. Nhà nả có mấy con pò non. Nhà nó có mấy con bò non.

pò rãng bò rừng. Pò rãng, nả có tôi khâng nhất là thốch. Bò rừng nó có cặp sừng thật là đẹp.

pò tác bò đực. Con pò tác nhà nả pảnh rồi. Con bò đực nhà nó bán rồi.

pò xát bò sát. Pô tầm là đồng pò xát. Kỳ đà là giống bò sát.

pò bó, mớ. Mòch puối khởm da cách ản mấy chục pỏ pắc? Một buổi sáng anh cắt được mấy chục bó rau? Pỏ củi. Bó củi.

pỏ puộc bó buộc. Cải chién nì chãng cỏ ay pỏ puộc ho là ản hết. Cải chuyện này không ai có thể bó buộc tôi làm cả.

pỏ thay bó tay. Chấl hết thuốc thang mà nả chãng tấng đành pỏ thay. Chạy hết thuốc thang mà nó không khởi, tôi đành bó tay.

pỏ giết. Mòch puối khởm mà nả pỏ chít ản pa con thành. Một buổi sáng mà nó giết được ba con rắn.

pỏ hà đánh nhau, giết nhau. Ông pà nả pỏ hà. Vợ chồng nó đánh nhau.

pỏ₁ người hầu gái của nhà lang.
pỏ₂ vỏ. Cải pỏ cải nì mềm lắm. Vỏ cây này mềm lắm. Pa cải pỏ chuối nả quái tha tầy nhà. Ba cải vỏ chuối nó vớt ra đây nhà.

pỏ nang mo cau. Cơm cối pỏ nang. Cơm gói trong mo cau.

pỏ nang dưa vỏ dưa. Ho hảo mòch cải pỏ nang dưa, wêl tí là cỏ. Tôi muốn có một cái vỏ quả dưa để làm gáo múc nước.

pỏ ngách nang dưa sọ dưa. Cỏ đác là pằng pỏ ngách nang dưa pên lắm. Gáo nước làm bằng sọ dưa bền lắm.

pỏ tân vỏ đạn. Nả lẽ hal cải pỏ tân pằng tổng nả là hal cải lư hương. Nó lấy hai cái vỏ đạn bằng đồng để làm hai cái lư hương.

pỏ wài vỏ ngoài. Pỏ wài tlải nì tlonh lắm. Vỏ ngoài quả này trơn lắm.

pỏ xe lớp (xe), vỏ. Cải pỏ xe nả hảo tôi tiên rồi. Cải lớp xe này muốn tiên rồi (vỏ xe sắp hỏng rồi).

pocl bọc. Nả cỏ mòch poc tiên. Nó có một bọc tiên.

poc kêm bọc kêm. Cã nả chít, ảo tày nả poc kêm. Khi ông ấy chết quan tài ông ấy được bọc kêm.

poc pac bọc bọc. Cái pốt khải
nì poc pac. Cái móng cạp này
bọc bọc.

póc₁ vóc, vóc người.

póc₂ bóc, bóc lột. Chẳng cở ay
ư ư pấu póc lột miềnh. Không có
ai thích người khác bóc lột mình.

póc miềnh mình mấy. Chẳng
mắt là ông ay tánh nả, mà póc
miềnh nả tìm lai. Không biết ai
đánh nó mà mình mấy nó tìm
bâm.

poc pō bóc vớ. Da lược cú cáo,
là po da chẳng póc pō? Anh lược
sấn mà tại sao anh lại không
bóc vớ?

póc pō thơ bóc thư. Nả póc pō
thơ tha. Nó bóc thư ra.

póc thốc dáng vóc đẹp. Enh nì
cỏ póc thốc. Anh này có vóc
dáng đẹp.

poch ngọn, đỉnh. Mỏi đổ nả ở
nì, mà ản đổ tà tèo tồ poch câl
rồi. Mỏi thấy nó ở đây, mà nó
đã leo tót lên ngọn cây rồi. Poch
khū. Đỉnh núi đá.

poch cẳng cầm. Ủn đi cở poch
cẳng nhõnh. Cô ấy có cái cầm
nhọn.

poch khū ngọn núi, đỉnh núi,
chỏm núi. Poch khū nì dẫ lẳm.
Ngọn núi này cao lẳm. Cái poch
khū nì nhõng lẳm. Chỗ chỏm
núi này nhọn lẳm.

poch tồ đỉnh đồi, ngọn đồi. Cái
poch tồ ở khá khau nhà miềnh
chăng dẫ mẳn. Cái ngọn đồi ở
sau nhà mình không cao lẳm.
Da liềnh poch tồ đi là đổ quẻl
miềnh. Anh lên đỉnh đồi này là
trông thấy làng mình.

póch vót. Póch tũa. Vót đũa.

póch khảng cả tháng. Póch
năm, póch khảng. Cả năm, cả
tháng.

pol tàn (lửa). Pol cú. Tàn lửa.

pól bỏng. Pól đác nóng. Bỏng
nước nóng.

pỏl₁ mía. Câl pỏl. Cây mía.

pỏl₂ bóí, bóí quẻ. Con nả ốm ti
pỏl mà chẳng tha ma chi. Con
nó ốm, đi bóí mà không ra ma
gi. Mễ đi là thầy pỏl. Bà ấy là
thầy bóí.

pỏl₃ bóí (cây cối). Năm nay
chăng lông ản mĩa ản pỏl chi.
Năm nay chẳng trông được ít
mĩa bóí nào cả.

pỏl dưỡng bóí dò. Ông mo nò
chăng hay pỏl dưỡng. Ông thầy
mo nào mà chẳng biết bóí dò
con ma.

pỏl quẻ gieo quẻ. Ở chử pấu hay
pỏl quẻ. Ở chợ người Kinh hay
bóí quẻ.

pỏl tàn bóí toán.

pỏl tởng dùng quả trứng gà để
bóí.

pỏl giộp, bỏng, phỏng lên. Ho ti
tôi dày mới nì nả pỏl hết chân
liềnh rồi. Tôi đi đôi giày mới
nên chân giộp hết lên rồi.

pỏn bón. Lẻ cơm pỏn cho ừn ản.
Lấy cơm bón cho em ản.

pỏn cơm bón cơm. Da cở pỏn
cơm cho ừn ản chưa? Bón cơm
cho em ản chưa?

pong gân bong gân.

pòng căng, phỏng. Pòng nhor
tải bông. Căng phỏng như quả
bóng.

pòng pống, bong bóng. Mấy ừn
cỏ ư ản đồng pòng pống chẳng?



Mấy em có thích chơi bong bóng không?

pông pông₂ bong dài.

pông bóng. Tèm nghịch pông tiênh nằng. Ban đêm đùa với bóng ở trên vách. Mất là po mà dài ngĩa ăn cái pông của con mồi. Biết làm sao mà giải nghĩa được cái bóng (tâm linh, linh hồn) của con người.

pông dáng bóng dáng. Lô nay chẳng đố pông dáng nả ở no. Lâu nay không thấy bóng dáng cô ấy ở đâu.

pông dâm bóng râm. Ti môch ói nửa tiênh pông dâm mới tằng nhoc. Đi một lát nữa tới bóng dâm thì mới nghĩ. Ở ni chẳng có môch cây pông dâm nó tí mà đâu. Ở đây không có một cái bóng râm nào để mà nấu.

pông đẳng ánh nắng, bóng nắng. Pông đẳng nả chời pao ni chời lằm. Ánh nắng rọi vào đây chói lằm. Kháng pa pông đẳng nả hắt pao oi lằm. Tháng ba bóng nắng rọi vào nóng nực lằm.

pông hồng tròn sáng sủa (khuôn mặt). Trước mắt pông hồng. Khuôn mặt tròn sáng sủa.

pông khuôn bóng chiều. Pông khuôn rồi ti wêl thơi. Bóng chiều rồi, đi về thơi.

pông lắc bóng lộn. Cái xe ông đi khây nó y pông lắc ti. Chiếc xe của ông ấy lúc nào cũng bóng lộn.

pông lười bóng nhoáng. Tòi dày ho pông lười. Đôi giày của tòi bóng nhoáng.

pông maích bóng mát. Ti tiênh pông maích đi cỏ ngí chẳng? Đi tới bóng mát đó có nghĩ không?

pông thổi bóng thổi.

pông trắng bóng trắng, ánh trắng. Chí cỏ ngày đằm lông là pông trắng buông nhất. Chỉ có ngày mười sáu là trắng tròn nhất.

pông xế tà bóng xế tà. Pông xế tà rồi mà là còn chua pao no. Bóng xế tà rồi mà làm chua đầu vào đầu cả.

póng bóng. Chẳng mất nả đổng cái chi mà póng hết póc miênh nả. Không biết nó nghịch cái gì mà bóng hết cả mình mẩy.

póng cúi bóng lửa. Nả phải póng cúi hay là póng đác. Nó bị bóng lửa hay là bóng nước sôi.

póng rã bóng rạ. Nả phải póng rã. Nó bị bóng rạ.

põnh cả bóng cá, tằm cá. Cái põnh cả ở ni hẳn chắc là cỏ cả to. Bóng cá sủi ở đây chắc là cỏ cá to.

póp cò bóp cò. Nả póp cò khùng mé khùng chẳng cỏ tân. Nó bóp cò sùng nhưng sùng không có đạn.

póp kel bóp cổ. Nả phải pấu póp kel chít. Nó bị người ta bóp cổ chết

póp tồng bắm bụng. Miênh hảo cười tiênh chít, mé phải póp tồng lăi tí cho nả chẳng tha thiếng. Minh buồn cười quá, nhưng phải bắm bụng để cho không phát ra tiếng.

pot bọt. Hảo nổ điênh đường, phải hích tha từ pot lằm. Muốn

nấu thành đường phải vớt bỏ ra nhiều bọt.

pot pế bọt bễ. Măng pấu ràng xộp là pàng pot pế. Nghe người ta nói rằng xộp làm bằng bọt bễ.

pót nhào trộn. Pót pung là pênh. Nhào trộn bọt làm bánh.

pót rão Nhào rắc men vào cơm để ủ rượu.

pồ bồ. Cái bồ ni tainh pàng lão. Cái bồ này đan bằng nứa. Cái bồ to đi còn tây lỗ. Cái bồ to đó còn dây lúa. Bồ đờng lỗ. Bồ đưng thóc (lúa).

pồ cào bồ cào. Cái bồ cào ni nả hảo mãnh rồi, chẳng cỏ ngay mà là lã nưa. Cái bồ cào này gần hư rồi mà chẳng có ai sửa lại nữa.

pồ chấy bồ đựng giấy. Cái rom, cái rác quải pao cái bồ chấy ni. Rom rác vứt bỏ vào cái bồ giấy này.

pồ bố, cha, thân phụ. Ho chẳng mắt mắt pồ ho. Khây ho ản pa kháng pồ ho tà chút rồi. Tôi không biết mặt cha tôi. Khi tôi mới được ba tháng thì cha tôi đã mất rồi.

pồ cây bố mẹ, cha mẹ. Pồ cây thôn dấp ni là ản diênh thĩa nò? Cha mẹ cháu bây giờ làm ản như thế nào?

pồ chiếm bố nuôi. Ông đi là pồ chiếm của tôi. Ông ấy là bố nuôi của tôi.

pồ chủ cha dượng, bố dượng, dượng. Nả khổng pôi ông pồ chủ, ông ni hiên lắm. Nó sống với ông bố dượng, ông này hiên lắm.

pồ con cha con, bố con, phụ tử. Hal pồ con da ti no thĩa? Hai bố con ông đi đâu đấy? Tình pồ con là mịch mỗi tình thiêng liêng. Tình cha con là một mối tình thiêng liêng.

pồ dưỡng bố dượng. Pồ dưỡng nả thương nả lắm. Bố dượng nó thương nó lắm.

pồ enh cha anh. Enh pôi pồ ti tha tính cỏ cái chi pui chẳng? Anh và bố đi ra tỉnh có gì vui không?

pồ kín bố (cách xưng hô lịch sự).

pồ mẽ bố mẹ. Pồ mẽ nả chẳng còn nưa, diênh dấp ni mới khổ. Bố mẹ nó không còn nữa nên bây giờ mới khổ.

pồ mồng bố vợ, cha vợ. Ông pồ mồng nả hiên lắm. Ông bố vợ nó hiên lắm.

pồ người người chết là người đàn ông thuộc đẳng cấp thấp.

pồ nuôi cha nuôi, bố nuôi, nghĩa phụ. Ông ni là pồ nuôi của ho. Ông này là bố nuôi của tôi.

pồ tả 1. bố chồng. Pồ tả nả chút ản pồn kháng nay rồi. Bố chồng nó chết được tháng nay rồi. 2. tổ tiên.

pồ té bố đẻ, cha đẻ. Pồ té nả chút tà lỗ lắm rồi. Bố đẻ nó đã chết lâu lắm rồi.

pồ tở tẩu cha đỡ đầu. Ông ni là pồ tở tẩu cho nả. Ông này là cha đỡ đầu cho nó.

pồ, ngā bố chừng. Khả tìnhh lời pồ. Đường tron để ngā bố chừng.

pồ, nói. Da chở pồ nưa, ho chẳng yếng no. Mây đưng nói



nữa, tao không nghe đâu. Nả pô môch hơi, nả chẳng tí cho ay pô nưa. Nó nói một hơi, không để cho ai nói nữa.

pổ át nói át (*gạt đi*). Là cái chi mà pô át ti chẳng tí cho ho pô pời. *Làm gì mà anh nói át đi không để cho tôi nói với.*

pổ lỗi nói láo, nói bậy bạ. *Mấy tửa đi nả hay pô lỗi lắm. Máy đũa nó hay nói bậy bạ lắm.*

pổ càn nói càn. *Da cử pô càn dòng đi chẳng dưới bất lằng quêl pển à. Anh cứ nói càn như vậy không sợ mất lòng chòm xóm à.*

pổ chêm pao nói chêm vào. *Da chờ cỏ pô chêm pao nưa, ho chẳng cỏ là diênh thĩa. Anh đừng có nói chêm vào nữa, tôi đâu có làm như vậy.*

pổ chén chán nói liến thoắng, nói liên tục, nói lâm nhâm. *Khà đi ông rảo pao là pô chén chán cá ngày. Tay ấy uống rượu vào là nói lâm nhâm cả ngày.*

pổ tể 1. nói méo tiếng. *Khay hão pô tể. Say rượu nói méo tiếng.* 2. tiếng nói của người lười ngẩn.

pổ cố nói gỡ. *Cái mồm cái mễnh da là po mà pô cố diênh thĩa? Miệng, mồm anh sao cứ nói gỡ như vậy?*

pổ cười nói đùa, nói chơi. *Nả pô cười thĩa thơi. Nó nói đùa vậy thơi. Ho pô cười diênh thĩa thơi chẳng cỏ no. Tôi nói chơi vậy thơi không có gì đâu.*

pổ đùm nói hộ, nói giúp. *Việc nì da pô đùm ho mới ản. Việc này mày nói giúp tao mới được.*

pổ hà nói với nhau. *Mỗl pô hà nhao nhao. Người nói với nhau nhao nhao.*

pổ hờ nói hờ. *Miềnh pô hờ môch câu mà nả pắt pé ản mãi thơi. Minh nói hờ một câu mà nó bắt bê hoài.*

pổ kãnh nói cạnh. *Nả pô kãnh, pô xiên pô xỏ, ho chẳng chiu nối no. Nó nói cạnh nói xiên xỏ tôi không chịu được.*

pổ lá bông đùa, bông lơn. *Enh đi nả hay pô lá. Anh ấy hay bông đùa lắm.*

pổ lẫn nói đi, nói lại. *Cỏ wiệc đi thơi mà da cử phái pô lẫn mãi. Có thể thơi mà anh cứ phải nói đi nói lại mãi.*

pổ liêu nói liêu. *Da chờ cỏ pô liêu diênh thĩa chẳng cỏ ông ay yểng no? Anh đừng nói liêu như vậy không ai nghe đâu?*

pổ lổm nói vụng. *Chẳng cỏ nả ở nì, ho pô lổm cho da yểng. Không có nó ở đây, tôi nói vụng cho mà nghe.*

pổ máich nói mát. *Da pô máich dòng đi chua chắc nả tà hiểu tha. Anh nói mát như vậy chua chắc nó đã hiểu.*

pổ mễnh nói chuyện. *Ông nì nả hảo pô mễnh pời enh da. Ông này muốn nói chuyện với bố anh.*

pổ mò nói mò. *Pổ mò nư da đi, chẳng cỏ ay yểng ản no. Nói mò như anh thì không có ai nghe được đâu.*

pổ ngông nói lấp. *Nả pô ngông pớ nhỏ. Nó nói lấp từ nhỏ.*

pỗ nhám nói nhảm. Yếng là chi tàn cây thiếng pỗ nhám đi. Nghe làm gì những lời nói nhảm ấy.

pỗ nhỏ nói nhỏ. Pỗ nhỏ thơi tí cho mặng da nả tắng nhoc. Nói nhỏ thơi để mẹ con nghĩ.

pỗ pảinh lảnh nói lảng. Tang pỗ chiễn nì, da lăi pỗ pảinh lảnh tha chiễn khác rồi. Đang nói chuyện này anh lại nói lảng sang chuyện khác rồi.

pỗ pễ nói năng. (Chỉ xuất hiện trong mo)

pỗ pháí nói đúng. Da tà pỗ pháí chua? Anh đã nói đúng sự thật chưa?

pỗ phét nói dóc, nói phét. Tin là chi cái thàng đi nả hay pỗ phét lắm. Tin làm gì cái anh chuyên nói dóc.

pỗ pông xỏ nói bóng nói gió. Cỏ chi da pỗ tha ti, chớ cỏ pỗ pông xỏ diênh thía tâm tha bát lảng rà. Có điều gì thì nói ra, đừng có nói bóng nói gió, làm thể dâm mát lòng nhau ra.

pỗ quenh nói quanh. Cừ pỗ quenh quèo mảí, chẳng pỗ pao wiêc cho rồi. Cừ nói quanh co mảí, không nói thẳng vào vấn đề cho rồi.

pỗ thẳng nói thẳng. Cỏ chi da cừ pỗ thẳng tha ti. Có gì anh cứ nói thẳng ra đi.

pỗ thât nói thật. Ho tin lời của da là pỗ thât. Tôi tin những lời của anh là nói sự thật.

pỗ theo nói dựa. Nả pỗ theo câu chiễn của thàng Lờí. Nó nói dựa theo câu chuyện của thàng Lợí.

pỗ thên xưng danh. Nả pỗ thên nả là chi ho quỉênh bất rồi. Nó

xưng danh (nói tên là gì) mà tôi quên mất rồi.

pỗ tle nói tục. Ủn đi pỗ tle cá ngày. Em ấy nói tục cả ngày (mở miệng là nói tục).

pỗ tối nói dối, lươn leo. Enh nì, dấp nì tà hay pỗ tối lắm. Anh này bây giờ lại hay lươn leo lắm. Enh đi nả hay pỗ tối lắm. Anh đó hay nói dối lắm.

pỗ tối tối nói đùa. Nả pỗ tối tối da ó thơi. Nó nói đùa anh ấy thơi.

pỗ tục văng tục, nói tục. Khế chiễn môch đồng là nả pỗ tục đã. Nói chuyện một lúc là nó lại văng tục ra đấy.

pỗ xấu nói xấu. Nhà đi chẳng dỏi no, nả hay pỗ xấu pầu lắm. Nhà ấy không tốt đâu, nó hay nói xấu người khác lắm. Cừ pỗ xấu cho pầu, chĩnh miênh là mỗi xấu rồi. Cừ nói xấu người khác thì chính mình là người xấu rồi.

pỗ xỏ kích bác. Ở cừ pỗ xỏ pầu y chẳng dỏi no. Cừ nói xỏ người khác cũng không tốt đâu.

pỗ xóch nói leo. Khà đi hay pỗ xóch. Tay ấy hay nói leo.

pốc bóc. Con da tang pốc phùn tlảng và lệ đi. Con anh đang bóc bùn ném nhau bên kia kia. Pốc thuốc. Bốc thuốc.

pốc mỗ bóc mả, cắt mả. Ở chờ pa năm pầu pốc mỗ. Người Kinh chết ba năm người ta bóc mỗ.

pốc thuốc bóc thuốc. Nả ti tha thĩ xả pốc thuốc rồi. Nó đi ra thị xả bóc thuốc rồi.

póch phổi. Nơ như ông đi cỏ bênh póch. Hình như ông ấy có bênh phổi.

pối chân giò, cẳng. Pối củi. Chân giò lợn. Lé phối. Gãy cẳng.

pối voi. Pôi cãm. Voi nông.

pối chơi, nghịch. Là pôi. Làm đồ chơi. Chở pôi càn. Đừng nghịch lung tung.

pối đác nghịch nước. Đét con pôi đác. Trẻ con nghịch nước.

pối hổi tròn tria, phồng phao và sáng sủa. Trước mắt pôi hổi. Khuôn mặt tròn tria, sáng sủa.

pôi rô. Trãi khim chín pôi. Quả sim chín rô.

pôn vun. Pôn tất pao cồ lế. Vun đất vào góc ngõ.

pôn cổ vun đống, vun bón. Da pôn cổ lã tí đi cho ho. Anh vun đống lại để ở đó cho tôi.

pôn xời vun xói. Háo cú thóch pháí pôn sỏi cho chãm. Muốn sản tốt phải vun xói cho chãm (chịu khó vun xói).

pôn thớt. Cây pôn nhứa pằm y dói. Cái thớt nhứa bằm cũng tốt.

pôn đác bồn nước. ở quê nì chẳng có nhà ay là có pôn đác cá. ở làng này không có nhà ai là có bồn nước cả.

pôn thắm bồn tắm.

pôn wa bồn hoa. Ở trường học nả cồ môch wa hoa thóch lắm. Ở trường học có một cái bồn hoa đẹp lắm.

pôn bốn. Hôm nay là ngày mừng pôn kháng chạp rồi. Hôm nay là ngày mừng bốn tháng chạp rồi.

pôn cổi ngày bốn cổi (ngày 25 âm lịch).

pôn mùa tứ thời. Trong môch năm cồ pôn mùa nả cử mắc

môch ảo. Có một cái áo anh ta mặc tứ thời (quanh năm).

pôn pên bốn bên. Pa piềl pôn pên. Ba bê bốn bên.

pôn phương bốn phương, tứ phía.

pôn puông 1. bốn bê. Pôn puông hào kín. Bốn bê rào kín. 2. bốn cạnh. Cha nì pôn puông. Vườn này bốn cạnh.

pông cái máng bằng cây to để vò thóc. Pông tap lỗ nì tà cũ quả kê. Cái miêng vò lúa này đã cũ quá rồi

pông bông, hoa. Nhà nả cồ môch cầ chi, pông hơn lắm. Nhà nó có một cây gì, hoa thơm lắm.

pông cáo bông gạo, bông gòn. Tiếnh mùa pông cáo thóch lắm. Đến mùa bông gạo đẹp lắm.

pông chít pông chà (một loại hoa làm bằng giấy màu tượng trưng cho sự chết).

pông chu chiếng hoa dâm bụt. Pông chu chiếng tó năm tâm. Hoa dâm bụt nở đỏ bờ ao.

pông chu cha hoa xoan tây. Pao rằng mach pông chu cha. Vào rừng hái bông hoa xoan tây.

pông tlai bông hoa chài (tên một loại hoa).

pông com bông com, hoa com; bông lúa. Chẳng cồ wa nò nằng wa con mãi, chẳng cồ tlai nò nằng tlai pông com. Không có hoa nào bằng hoa con gái, không có trái nào bằng trái bông com (bông lúa).

pông cúil bông lửa, hoa lửa (ngọn lửa). Mul mừng lênh tời xin ăn chín pông cúil. Con ruồi

trâu lên trời xin được chín bông
lừa.

pông dác bông giác (bông của
một loài cỏ ở ngoài đồng).

pông de bông hoa de (một loại
cây hay mọc ở bờ suối gần giống
cây lau).

pông đác bông nước (giọt nước).
Pa pông cúi tí tìn, chín pông đác
tí tiênh. Ba ngọn lửa để dưới,
chín giọt nước để trên.

pông khưa trãi rưng chết yếu,
chết non. Nả chút mé tà cỏ vỡ
con, chẳng phải pông khưa trãi
rưng. Nó chết nhưng đã có vợ
con chứ không phải chết yếu.

pông mẫn bông hoa mẫn.

pông pang bông vang; bông hoa
vang.

pông pảo bông hoa pảo (tên
một loại hoa trên đất ruộng).

pông pây bông hoa ké (một loại
hoa hay mọc ở ngoài vườn (cây
ké)).

pông pi bông hoa pi (một loại
cây to hay mọc ở trên rừng).

pông pưởi bông hoa bưởi.

pông phương bông hoa phương.

pông wẽ bông huệ. Lãi pông wẽ
nì tắt lằm. Loại hoa huệ này đất
lằm.

pông₁ chim chả cá.

pông₂ thấy rõ. Mắt ngỏ pông tú
thử. Mắt nhìn thấy rõ mọi thứ.

pông pể bông bẻ. Pông pể con
ti no đi?. Bông bẻ con đi đâu
đấy?.

pông piênh bập bênh, bông
bênh. Cãi nì nả nổi pông piênh.
Cây này xuống nước nổi bông
bênh.

pông (cá) bóng. Ho ưa ăn cá
pông lằm. Tôi thích ăn cá bóng
lằm.

pông piênh lông bông, bênh,
lênh bênh, bông bênh. Cãi chi
nả nổi pông piênh ở tiênh mắt
đác thĩa nì? Cãi gì nổi lênh bênh
trên mặt nước thế này?

pốp bộp. Cãi chi nả tlé cà pốp
ở no thĩa. Cãi gì nó rơi xuống
đánh bộp một cái.

pốp chộp bộp chộp. Là ăn cái
kiểu pốp chộp thĩa nì chẳng
điênh rồi. Làm ăn cái kiểu bộp
chộp, háp tấp như vậy thì chẳng
ra cái gì cả.

pốp đóp. Tàn đét nả phở thay
măng pốp pốp. Các em vỗ tay
nghe đóp đóp.

pốp pốp bôm bốp. Cá hồi
thường phở thay pốp pốp. Cả hội
trường vỗ tay bôm bốp.

pốt pái cào bới. Cãi con ca nì
nả lãi liênh pốt pái hết thế lờ
ở nì rồi. Con gà này bới hết
thùng lúa lên rồi.

pơ nhòa. Cẳng ngày mắt nả
cẳng pơ lãi. Càng ngày mắt nó
càng nhòa đi.

pơ pơ con thiêu thân. Cây pơ pơ
nả pải pao tên thất tên rồi. Con
thiêu thân bay vào đèn làm tắt
đèn rồi.

pơ tul mù loà. Khố cho cái thân
mẽ pơ tul. Tội nghiệp cho cái
thân bà cụ mù loà.

pờ côi bờ côi. Pờ côi nước Việt
Nam cong hình chữ "S". Bờ côi
nước Việt Nam cong hình chữ
"S".

pớ, từ. Ho pớ Hà Nội wê. Tôi
từ Hà Nội về. Da ti củi pớ ngày



nò? Mà đi củi từ hôm nào? Ông pớ no tiếng ni? Ông từ đâu tới đây vậy?

pớ₂ chỉ những hành động diễn ra trong quá khứ. Da pớ ti nờ? Mà đi (đã) đi đâu? Ngày đáp ho pớ ti Hà nổi. Ngày hôm qua tao đi Hà Nội.

pớ₃ bỏ. Lãi dưa ni là lãi dưa pớ. Loại này là loại dưa bỏ. Trãi ni chín pớ. Quả này chín bỏ.

pớ cã từ lúc. Da tiếng ni pớ cã nò? Anh đến đây từ lúc nào?

pớ cã ni từ bây giờ. Pớ cã ni, chẳng ngổ ản pa tloc khâu là khỏi ản. Từ bây giờ không canh giữ được ngổ là khỏi ản.

pớ hơ từ xưa. Pớ hơ, tàn lang nhà ho chẳng hay chữ. Từ xưa, những ông quan của chúng tôi không biết chữ. Pớ hơ tla nay. Từ xưa tới nay.

pớ huống (chỗ góc nhà nơi bắc cầu thang từ đất lên nhà).

pớ khây từ khi. Chiển ni cỏ pớ khây hơ. Chuyện này có từ thời xa xưa.

pớ khởm từ sớm, từ sáng. Ho ti pừa pớ khởm. Tôi đi bữa từ sáng.

pớ lẽ vỡ lẽ. Tiếng đáp ni ho mới pớ lẽ tha là po mà nả cử tiếng thập thò ở nhà miềnh mãi. Bây giờ tôi mới vỡ lẽ rằng tại sao nó cứ thập thò suốt ở nhà mình.

pớ nay từ nay. Pớ nay wêl khâu chẳng ản là diềnh thĩa nửa háy. Từ nay về sau không được làm như vậy nữa nhé.

pớ no bởi đâu, vì sao. Pớ no mà diềnh cơ khữ ni. Bởi đâu mà nên cơ sự này.

pớ nò đã từ lâu. Chiển đi ho hay tà pớ nò rồi. Chuyện ấy tôi biết đã từ lâu rồi.

pớ tà lỏ từ lâu. Pớ tà lỏ chẳng đố nả ti lải khả ni nưa. Từ lâu tôi không thấy nó đi lại đằng này nưa.

pớ tãi bởi tại, bởi vì. Pớ tãi ở tlong tlong mỗl còn từ ích kĩ, hẹp hòi. Bởi vì trong lòng người còn nhiều ích kĩ, hẹp hòi.

pớ tãi là bởi vì là. Đác không liềnh pớ tãi là mưa cá. Nước sông lên to bởi vì là trời mưa lớn.

pớ trước từ trước. Pớ trước tiếng may tôi tlong là dòng đi. Từ trước tới nay tôi toàn làm như vậy.

pớ bờ. Da ở tliềnh pớ tới ho thưởng pển mỗ cả cho mà ản. Con ở trên bờ đợi để bố xuống suối mò cá cho mà ản.

pớ pế bờ biển. Ở ni xô như ở wài pớ bế. Ở đây gió như ở ngoài bờ biển.

pớ chiềng bờ giếng. Cái pớ chiềng ni mà xây xi măng ản hong quang hơn. Cái miềng giếng này mà được xây bằng xi măng thì sạch sẽ hơn.

pớ hê bờ hê, vĩa hê. Ho tà ti ở tliềnh pớ hê rồi, mà cái xe nả cử chòm liềnh ét nưa tâm chút ró ho. Tôi đã đi ở trên vĩa hê rồi, mà cái xe nó cứ chòm lên chút nữa thì cán chết tôi. Nả khổng lang tlang ở pớ hê. Nó sống lang thang ở vĩa hê.

pớ hồ bờ hồ. Ở pớ hồ Wàn Kiểm chung quanh cỏ từ pông lả

lắm. Ở bờ hồ Hoàn Kiếm chung quanh có nhiều loại hoa lắm.

pở không bờ sông. Hal pên pở không chẳng còn môch cật to nò. *Hai bên bờ sông không còn một cây to nào.*

pớch bót, *giảm bót.* Ông khể tất quả, tôi mua chẳng ăn, pớch ti. Ông nói dất quá tôi không mua nổi, bót đi. Pớch ốm đau. Bót ốm đau.

pớch hờn bót *giận.* Thôn xin lỗi, xin ông pớch hờn. Cháu xin lỗi, xin ông bót *giận.*

pớch xén bót *xén.* Chở cỗ diênh pớch xén của pẩu dòng thía chẳng diênh. *Đừng có bót xén của người khác như vậy, không nên.*

pời bơi. Da cỗ mắt pời chẳng? *Anh có biết bơi không?*

pời chèo bơi chèo. Thiên chẳng cỗ mỗi pời chèo. *Thuyền không có người bơi chèo.*

pời lỗi bơi *lợi.* Nả pời lỗi tài lắm. Nó bơi *lợi* tài lắm.

pời qua bơi qua. Da cỗ pời qua lái ăn pở nỏ không dĩ chẳng? *Anh có bơi qua được bên kia bờ sông không?*

pời thiên bơi thuyền. Ho chẳng mắt pời thiên no. *Tôi không biết bơi thuyền đâu.*

pời lời pời lời (*mờ mờ không rõ ràng*). Tất pac lac dác pời lời. *Khung cảnh trời dất nhìn mờ mờ không rõ ràng.*

pởi lế bởi lế. Pởi lế nả tởl khổ quá, diênh pẩu mới thuôi ăn nả. *Bởi lế nó nghèo quá nên người ta mới khinh rẻ nó.*

pởi no bởi *đầu.* Tãi pởi no da què thay. *Bởi đầu mà bạn què tay?*

pởi tãi bởi *tại, bởi chung.* Pởi tãi ay mà ngày hôm nay da mới khổ diênh thía nì. *Bởi tại ai mà hôm nay anh phải khổ như thế này. Pởi tãi ừn thương enh. Bởi chung em đã yêu anh.*

pởi thía bởi *thế, bởi vậy.* Pởi thía diênh pẩu cỗ môch niềm tin tung tin. *Bởi vậy người ta mới có niềm tin trung tín.*

pởi₁ bởi. Lể thay pởi tất. *Dùng tay bởi dất.*

pởi₂ với, cùng. Da ti pởi ông ay tiênh nì? *Anh đi cùng với ai đến đây?* Nả tà ti pởi *cây* nả rồi. Nó đã đi với *mẹ* rồi. Ho ti pởi *da.* *Tớ đi với cậu.* Ăn ở pởi hà cho thốch lênh. Ăn ở với nhau cho tốt lành.

pởi bóc bởi *móc.* Chở cỗ pởi bóc cái chiên dĩ tha, pẩu cười cho. *Đừng có bởi *móc* cái chuyện đó ra, người ta cười cho.*

pởi chiên bởi *chuyện.* Người dĩ là chúa hay pởi chiên của pẩu. *Chị ta là chúa hay bởi chuyện của người khác.*

pởi lái với *lại.* Chín tlu pởi lái mười pò. *Chín trâu với lại mười bò.*

pời lỗi bởi *lỗi.* Cử pời lỗi tha ay mà chẳng cỗ *lỗi.* *Cứ bởi lỗi ra thì ai mà chẳng có lỗi.*

pởi thối bởi *tội.* Cả nì nả bất chức, pẩu mới pởi thối nả tha. *Bây giờ ông ta mất chức người ta mới bởi tội ông ta ra.*

pởi wiệc bởi *việc.* Da chở pởi wiệc tha nư, ho nhoc lắm rồi.



Anh đừng bới việc ra nũa, tôi mệt lắm rồi.

pời rà với nhau. Đồng pời rà chỗ cỏ tánh rà háy. Chơi với nhau đừng có đánh nhau nhé.

pời má tảo mộ. Nả là tửa cỏ ngề pời má. Nó là đũa có nghề tảo mộ.

pời rườm khẩn hoang, vỡ hoang. Tôi pời rườm ăn hal cõn nà. Tôi vỡ hoang đượ hai thửa ruộng.

pời ương. Trãi ối pời. Quả ối ương.

pờng bung. Da pờng cái chi diênh thĩa. Anh bung cái gì như vậy.

pờng cú bốc lửa. Chờ cho pếp pờng cú liênh cá mò chẳ nhà. Đừng cho bếp lửa bùng cao lên mà cháy nhà.

pờng pờng bùng bùng. Lò củi nì tang chẳ pờng pờng. Lò củi này đang cháy bùng bùng.

pờng xỏ làn gió. Cái pờng xỏ nì tõe lắm. Làn gió này độc lắm.

pu bầu. Ruồi pu com kenh khờm lắm. Ruồi bầu com canh bản lắm.

pu ca bu gà. Da cỏ mắt tainh pu ca chẳng? Anh có biết đăn bu gà không? Cái pu ca nì ho y mắt là. Cái bu gà này tôi cũng biết làm.

pu khây hơ mải dặc truyện xưa kia. Kể pu khây hơ mải dặc. Kể chuyện xưa kia.

pù, 1. ăn cỗ. Ngày dao ho ti pù đu. Ngày mai tôi đi ăn cỗ đón dẫu. 2. tổ chức một lễ gì đó có ăn cỗ, có mời khách. Ti pù thết. Đi ăn Tết. Nhà ho là pù. Nhà tao tổ chức ăn uống mời khách.

pù, trông coi. Da ở nhà phái pù páy cha tắc cho tú tế. Con ở nhà phải trông coi vườn rau cho cẩn thận. Ti pù lỗ. Đi trông coi lúa.

pù hao bù hao. Phần nì là phần pù hao háy. Phần này là phần bù hao nhé.

pù lữ hũ. Cái pù lữ bằng nì ăn ăn mễch năm mới hết. Cái hũ mãng này ăn đượ một năm mới hết.

pù pỉ bầu bí. Cái rường pù pỉ nì cỏ ét trãi lắm. Giàn bầu bí này có ít quả lắm.

pủ vú. Mỡi ý pả cỏ hal cái pủ tí chiểm con. Người đăn bà có bầu vú để nuôi con.

pủ pê vú vè.

pủ pãm bụ bẳm. Tửa con úch của nả pủ pãm lắm. Đũa con út của nó kháu khỉnh bụ bẳm lắm.

pua vua. Pua quan. Vua quan.

pua więc việc. Ti pua ti więc. Đi làm việc.

pùa bôi, thoa, xúc. Là po da pùa mác pao hết quyển khách ho rồi. Làm sao mà bôi hết mực vào quyển sách của tôi rồi. Da lẽ chai dẫu da pùa pao ni cho ho pời, ho mãng mới hết póc miềnh. Lấy chai dẫu thoa vào đây cho tôi với, tôi thấy mỡi hết mình mấy.

pùa dẳm bôi đen. Da là po mà pùa dẳm hết quyển khách của ho rồi. Anh làm sao bôi đen hết quyển sách của tôi rồi.

pùa hổ mãng bùa hộ mệnh. Nả khể rằng nả cỏ pùa hổ mãng. Nó nói rằng nó có bùa hộ mạng.

pùa lỏ *bôi nhỏ nhỏi.* Da pùa lỏ pao tước mặt da là chi? Anh bôi nhỏ vào mặt làm gì?

pùa phép *phù phép.* Nả páo rằng nả có pùa phép. Nó bảo là nó có phù phép.

puc buc. Nả chõng liênh puc nả thiết tình. Ông ấy đứng lên buc thuyết trình.

puc cửa bâu cửa, bực cửa. Cây puc cửa nhà ha moch rồi. Bậu cửa nhà ta mọt rồi.

pui vui. Hôm may nhà da có chi mà pui thả. Hôm nay nhà anh có gì mà vui thế? Ngày pui ha thường đang. Ngày vui ta ca hát.

pui chân vui chân. Ti hal pa mỗl mãng pui chân chõng tiênh lằm. Đi hai, ba người xem ra vui chân mau đến lằm.

pui chiễn vui chuyện. Mái pui chiễn chãng mãng tởl nưa. Mái vui chuyện quên cả đói.

pui cười vui cười. Khể chiễn pui cười. Nói chuyện vui cười.

pui đồng vui chơi. May là ngày hõi ha tha hồ pui đồng. Hôm nay là ngày hội, ta tha hồ vui chơi.

pui đằm vui ghê, rất vui. Enh đi tỉnh pui đằm. Anh ấy vui tỉnh ghê.

pui đùa vui đùa. Nả khể chiễn pui đùa thơi chớ tí ý háy. Nó kể chuyện vui đùa thơi chớ có để ý.

pui hà vui với nhau, đồng vui. Hôm may ha pui hà ở ni. Hôm nay ta vui với nhau ở đây.

pui hớn hớ hớn hớ. Nả lẽ vỡ tà mười năm nay, dấp ni vỡ nả mớl té ản tửa con tầu lòng điênh nả pui hớn hớ. Anh ấy lấy vợ đã

mười năm nay, bây giờ vợ anh mới sinh được đũa con dẫu lòng, nên anh vui sướng hơn hớ.

pui khoẻ vui khoẻ. Thanh niên khõng pui khoẻ. Thanh niên sống vui khoẻ.

pui khưỡng vui sướng, sung sướng. Tà mấy năm xa cách, dấp ni mớl cặp lải ở nhà thật là pui khưỡng. Đã mấy năm xa cách, bây giờ mới gặp lại gia đình thật là sung sướng.

pui lênh vui lành. Hôm may là ngày pui lênh. Hôm nay là ngày vui, ngày lành.

pui lòng vui lòng. Xin da pui lòng cho ho maĩnh cây tao. Xin câu vui lòng cho tôi mượn con dao.

pui mễnh vui miệng. Hal tửa nả mãng pui mễnh, nả khể chiễn tiênh khuya mớl táy. Hai đũa vui miệng, nói chuyện đến khuya mới đi ngủ.

pui mừng vui mừng. Tôi nhất là pui mừng đố ông tiênh thăm từa nhà tàn tôi. Tôi rất là vui mừng khi ông đến thăm nhà chúng tôi.

pui mừng vui mừng; làm cho vui mừng bản. Xắc pùa cho pui mừng. Hoà tấu chiềng cho vui mừng.

pui ngoch vui ngọt ngào (vui và cảm thấy dễ chịu). ông ôi pui ngoch. Tiếng sáo ôi nghe vui ngọt ngào.

pui pây vui vậy. Khỏm thỏl pui pây pỡ tàn con thơ. Sớm tối vui vậy với đàn con thơ.

pui pé hỏn nhiên vui về. Nả khõng mớch cách pui pé lằm. Nó sống một cách hỏn nhiên vui về,



không lo lắng gì cả. Tù nhà mẹ Yến cả nò y pui pé. Gia đình nhà bà Yến lúc nào cũng vui vẻ.

pui thai vui tai. Pầu vừa hát vừa hủi ống khảo, ho mặng pui thai lằm. *Họ vừa hát vừa thổi sáo tôi nghe vui tai lằm.*

pui thích vui thích. Ho chẳng pui thích chi tàn cây tồ nhỏ nhặng đi. *Tôi nào có thích chi cái trò nhỏ nhặng đó.*

pui thủ vui thú. Tì pánh y là môch thử pui thủ. *Đi săn bắn cũng là một thú vui thú.*

pui thươi vui tươi. Thước mắt ủa Hẫu cả nò y pui thươi. *Khuôn mặt em Hậu lúc nào cũng vui tươi.*

pui tỉnh vui tỉnh. Ông đi pui tỉnh lằm. *Ông ấy vui tỉnh lằm.*

pui tông vui đông, đông vui. Ổi pân pui tông. *Bạn bè đông vui.*

pui tươi vui (từ này chỉ xuất hiện trong mo).

pùi bùi. Lạc nì rang liênh mởi pùi. *Lạc đem rang lên, ăn ròn và bùi.*

pùl 1. bụi rậm. Cái pùl rướm nì hay cỏ thành ở lằm. *Bụi rậm này hay có rắn ở lằm.* 2. vùi. Nả pùl ố táy cá ngày. *Nó vùi chẵn ngủ cả ngày.*

pùl cai bụi gai. Cái pùl cai nì ho tà chach tì mấy lần rồi mà chẳng chút. *Cái bụi gai này tôi đã chặt đi mấy lần rồi mà vẫn còn sống.*

pùl câl bụi cây. Tì tiểnh pùl câl khả thước ngí thơi. *Đi đến bụi cây phía trước nghĩ thơi.*

pùl rướm bụi rậm. Cây pip chắl pao pùl rướm nì. *Con bìm bịp chạy vào bụi rậm này.*

pùl, ðùm. Tồ pùl cong khăn. *Trâu (búi) ðùm trong khăn.*

pùl₂ búi. Pùl thắc. *Búi tóc.*

pùl thắc búi tóc. Nả pùl thắc liênh ngỏ thốch lằm. *Nó búi tóc lên coi đẹp lằm.* Pùl thắc dài, ủa mải thốch. *Búi tóc dài, cô gái đẹp.*

pũl 1. bụi. Khẽ khẽ dúng thơi, là thắn pũl lằm. *Giữ nhẹ thơi, làm mạnh bụi lằm.* 2. búng beo. Nả ăn ủa cơm, mé mởi nả cử pũl tha. *Nó ăn được cơm, nhưng người nó cứ xanh xao, búng beo.*

pũl pắm bụi bặm. Là mấy xát cáo pũl pắm cá ngày. *Vận hành máy xát bụi bặm cả ngày.*

pum lằg eo lưng, nạnh. Thay chống pum lằg. *Tay chống nạnh.*

pùn bùn. Nả ti là wêl chân thay nả tồng là pùn. *Nó đi làm về, chân tay toàn là bùn.*

pùn lắy lắy lợi (bùn lắy). Tì khả nì pùn lắy lằm. *Đi đường này lắy lợi lằm (bùn lắy).*

pùn bún. Tôi ăn pùn cua. *Tôi ăn bún cua.*

pùn chá bún chả. Da cỏ ăn pùn chá ho là cho? *Cậu có ăn bún chả, tôi làm cho.*

pùn ốc bún ốc. Ông ủa ăn pùn ốc chua? *Ông được ăn bún ốc chưa?*

pùn riêu bún riêu. Tàn tôi chỉ ưa ăn pùn riêu thơi. *Chúng tôi chỉ thích ăn bún riêu thơi.*

pủn thang *bủn thang*. Ho hảo ăn pủn thang. *Tôi muốn ăn bủn thang.*

pủn phân. Lòng câl chẳng tla pủn pao, câl lô phát chiến lằm. *Trông cây không cho phân vào, cây lâu phát triển lằm.*

pủn pỏn phân bỏn. Là lỗ mà chẳng cỏ pủn pỏn là lỗ chẳng cỏ điềnh no. *Làm lúa mà không có phân bỏn lúa không có tốt đâu.*

pung₁ bột. Tàn củi nì ăn pung chua? *Đàn lợn này ăn bột chưa?*

pung₂ vung. Cái pung nỏl nì ở no rồi. *Cái vung nỏl này ở đâu rồi.*

pung cáo bột gạo. Là pẻnh nì là pẻng pung cáo hong điềnh ăn hơn. *Làm bánh này bằng bột gạo thì ngon hơn.*

pung khảnh bột sắn. Pung khảnh nì là pẻnh y điềnh ăn. *Bột sắn này làm bánh ăn cũng ngon.*

pung khâu bột ngô. Pung khâu nì cho củi ăn pẻo lằm. *Bột ngô này cho lợn ăn béo lằm.*

pung mễn bột lọc. Pung mễn nì là pẻnh điềnh ăn lằm. *Bột lọc làm bánh ăn ngon lằm.*

pung vàng bột vàng. Nì là pung tó, chẳng phải pung vàng. *Đây là bột đỏ, không phải bột vàng.*

pùng chỗ. Pùng ho ở no? *Chỗ tôi ở đâu?*

pùng vùng, vầy. Mỏl tem thuổng đác chẳng ăn pùng, pao đung chẳng ăn hoch. *Người có tang (đang chịu tang) xuống nước không được vùng vầy, vào rừng không được huýt sáo.*

pùng đếch chỗ nứt. Cái pùng đếch nì cỏ thể ti hàn lăi ản chẳng? *Cái chỗ nứt này cỏ thể đi hàn lại được không?*

pùng là chỗ làm. Ở pùng là của ho còn mấy câl to lằm. *Ở chỗ làm của tôi còn mấy cây to lằm.*

pùng nằm chỗ nằm. Pùng nằm pùng táy. *Chỗ nằm chỗ ngủ.*

pùng ngí chỗ ngủ. Cái pùng nì là pùng ngí của ho. *Chỗ này là chỗ ngủ của tôi.*

pùng ngồi chỗ ngồi. Pùng ngồi da ở pùng nỏ? *Chỗ ngồi của anh ở chỗ nào?*

pùng ở chỗ ở. Pùng ở da ở no? *Chỗ ở của anh ở đâu?*

pùng quẩ vùng vầy. Con cả nả pùng quẩ ở chờ đác. *Con cá vùng vầy ở dưới nước.*

pùng₁ búng. Dỗng cử pùng pao tlocs nả điềnh thả chẳng tau à. *Chơi cứ búng vào đầu nó không đau à.*

pùng₂ cây pùng (một loại cây ở trên rừng mường Bi).

puôc buộc, trói buộc, cột. Laich mễm puôc chăt. *Lạt mễm buộc chăt.*

puôc lòng buộc lòng. Chẳng cỏ tiền, puôc lòng phải lể mở cá nhó nì đả. *Không cỏ tiền nên buộc lòng phải lấy mở cá nhỏ này.*

puôc thối buộc tội. Nả phải puôc thối là ản lỏm. *Nó bị buộc tội là ản trộm.*

puôch mễnh buột miệng. Ho puôch mễnh pỏ tha rồi, chẳng lể lăi ản nưa. *Tôi buột miệng nói ra rồi, không lấy lại được nữa.*

puóch vuốt. Da chở cở puóch cái bẻ lảo đi mà tếch thay. Con đừng vuốt cái que nửa đó mà dứt tay bây giờ.

puóch ngém ngám vuốt. Da hay puóch ngém lô lảm. Cậu hay ngám vuốt lảm.

puối buổi. Nả ti là cở mịch buổi thơi. Nó đi làm có một buổi thơi.

puối châu buổi châu. Nả còn phái mịch buổi châu nửa mới xong. Nó còn phải một buổi châu nữa mới xong chuyện.

puối chỡ buổi chợ. Cuối chỡ nì khóm mõi lảm. Buổi chợ này đông người quá.

puối học buổi học. Nả ốm phái tá hal buổi học rồi. Nó ốm phải bỏ mát hai buổi học rồi.

puối hop buổi hop. Ngày dao cở mịch buổi hop wêl vấn đề vẽ xinh. Ngày mai có một buổi hop về vấn đề vệ sinh.

puối pữa ngày nò cái buổi ngày nào. Cuối pữa ngày nò ha tổi hà lả?. Ta gặp nhau cái buổi ngày nào ấy nhĩ?.

pù tầm kỳ đà. Còn pù tầm nì nả khoe lảm. Con kỳ đà này khoe lảm.

puối khóm buổi sáng. Tôi tiếp ông buổi sáng. Tôi tiếp ông vào buổi sáng ngày mai.

puối khóm dao buổi sáng mai. Cuối khóm dao ho cặp da ản chãng? Buổi sớm mai tôi gặp anh có được không?

puối khuông buổi chiều. Cuối khuông nì ho chãng wêl, ho cở ói wiéc phái ti tha tính. Buổi chiều nay tôi không về đâu, tôi còn ít việc phải ra tỉnh.

puối tèm buổi đêm, ban đêm, đêm. Khây còn chiến tlanh tàn tôi phái là buổi tèm. Khi còn chiến tranh chúng tôi phải làm vào buổi đêm.

puôi pũl phải bụi. Da pũl pũl ti, lảm hết áo da rồi. Anh phải bụi đi, lảm hết áo rồi.

puôm buồm, cánh buồm. Cái thiên nì nhớ lảm diênch chãng cở puôm. Thuyền này nhỏ quá nên không có buồm. Kênh buồm nì tà dạc rồi. Cánh buồm này đã rách rồi.

puôn buôn. Dấp nì nả xoay tha nghề ti puôn rồi. Bây giờ nó xoay ra nghề đi buôn rồi.

puôn hải buôn hải, buôn khót (buôn vật thiêng của ông mo).

puôn khót buôn khót (buôn vật thiêng của ông mo).

puôn mõi buôn người. Da cở ưa cái nghề ti puôn mõi chãng? Anh có thích cái nghề đi buôn người không?

puôn pảnh buôn bán. Nả ti puôn pảnh y tú tãm khổng qua ngày. Nó đi buôn bán cũng tạm đủ sống qua ngày.

puôn buồn, sầu. Là po hôm nay da puôn thía? Làm gì sao hôm nay anh buồn vậy. Puôn chi mà nhãm hời ừn. Buồn chi mà khóc hời em.

puôn lòng buồn lòng. Tà cá rồi chở cở là puôn lòng pổ cây. Đã lớn rồi đừng có làm buồn lòng bố mẹ.

puôn pã buồn bã. Chở cở puôn pã mẩn nửa mà nả ốm. Đừng có buồn bã quá mà ốm.

puôn pác buồn bực. Nả tang puôn pác chở cỏ xó nả mà nả tánh cho. Nó đang buồn bực ðừng có trêu chòng nó mà nó ðánh cho.

puôn phiến buồn phiền. Phần là con, chở tí cho phổ mẽ puôn phiến. *Phận làm con, ðừng ðể cho cha mẹ buồn phiền.*

puôn rầu buồn rầu. Con cái khế chẳng ản nả măng puôn rầu. Con cái nói không nghe buồn rầu lắm.

puôn riêng nỗi buồn riêng. Nỗi puôn riêng ay mà tó cho ản. *Nỗi buồn riêng, ai mà biết cho ðược.*

puôn táy khó ngủ. Khây hôm ho ổng ðác chè tắc nả puôn táy. *Ðêm qua tôi uống nước trà ðặc khó ngủ quá.*

puôn tình buồn tình. Ủn phổ ðòng ði enh măng puôn tình lắm. *Em nói như thế anh nghe buồn tình quá.*

puông cạnh. Hal puông. Hai cạnh.

puông ðội. Puông ðón pao ðảng lắm. *Ðội nón vào nắng lắm.* Puông mũ. *Ðội mũ.*

puông₁ buồng, phòng. Cái nhà dài ðiênh thía nì, là po chẳng là puông? *Cái nhà dài thế này làm sao không làm buồng? Nhà tồng puông. Nhà ngăn buồng.*

puông₂ buồng. Puông nang. *Buông cau.*

puông chảy buồng giấy; bàn giấy. Măng nả khế rằng nả là wiệc ó puông chảy. *Nghe nó nói nó làm wiệc bàn giấy.*

puông lòm buồng gan, lá gan.

puông póch phổi, lá phổi. Cái puông póch nả thâm hết môch nữa. *Phổi của nó bị thâm ðen hết một bên.*

puông thổi buồng tối. Thừa ánh pấu phái cỏ puông thổi. *Rửa ảnh người ta phải có buồng tối.*

puông tồng buồng trứng, bầu noãn. Chẳng hảo té nua, ti thất puông tồng lai là an toàn nhất. *Không muốn sinh nở nữa ði thất buồng trứng lại là an toàn nhất.*

puông₁ rót. Nồi kenh nì chua cỏ ðác, da puông pao cho ho môch chuộc. *Nồi canh này chưa có nước anh rót vào cho tôi một gáo.*

puông₂ thả. Puông tlu tha hằng. *Thả trâu ra rùng. Ao puông cả. Ao thả cá.*

puông pừa thả bữa (thả trâu không bữa nữa). ðồng phổ khây puông pừa ti tla lều khuông. *Chơi từ lúc thả bữa cho ðến lúc xế chiều.*

puông hão ðong nước vào hũ rượu cần ðể uống và làm căn cứ tính ðiêm.

puôn h kết thúc. Puôn h thông com, thuó hão. *Kết thúc wiệc ðàng com rượu.*

puôp múp. Nhà mẽ ði cỏ môch chàn puôp hơm lắm. *Nhà bà áy có một giàn múp thơm lắm.*

puốt chả sốt rét. Da tang liênh cơn puốt chả, lẽ chuỗi thiêu nổ pỡi rão ản pao tắng liênh. *Ðang lên cơn sốt rét lấy chuỗi tiêu, nấu với rượu ản vào sẽ khỏi.*

púp búp. Cái cãl chè nì tang tha púp. *Cây chè này ðang ra búp.*

púp mǎng *búp mǎng*. Ngón thay da là ngón thay púp mǎng. *Ngón tay em là ngón tay búp mǎng.*

púp non *búp non*. Cái nì tha từ púp non lắm. *Cây này ra nhiều búp non lắm.*

púp nhúp *lúp xúp*. Pùl pải púp nhúp. *Bụi cỏ tranh lúp xúp.*

put *bụt*. Liênh chùa mà ngõ put. *Lên chùa mà xem bụt.*

pưá bưá (*chỗ bằng phẳng*). Pưá pải. *Bãi bằng phẳng.*

pưá Khul *bưá Khul*; tên một bãi bằng phẳng ở đất Mường.

pưá lau *bưá lau, bãi lau bằng phẳng*.

pưá ma *bưá ma*; bãi bằng phẳng trong Mường ma.

pưá tín *thế giới dưới lòng đất*. Mǎng rằng Mường pưá tín ở chỗ lòng đất. *Nghe nói là có thế giới dưới lòng đất.*

pưá bưá. Da pưá cốn nà dĩ xong chua? *Anh bưá miếng ruộng đó xong chua?* Tách tlu ti pưá. *Đắt trâu đi bưá.*

pưá bưá (*cây bưá, quả bưá*). Tlǎi pưá nì ăn roch, pỏ nả tái khô y dùng ản. *Quả bưá này ăn ruột, vỏ phơi khô đi cũng dùng được.*

pưá bưá, bố. Cái nì da pưá tha hal ản rồi. *Cái này anh bưá ra làm hai được rồi.* Ho còn phải pưá môch ói cúi nưá. *Tôi còn phải bỏ một ít cúi nưá.* Pưá cam tha ản ti. *Bố cam ra ản đi.*

pưá nang *bố cau*. Nang non pưá thǎm nhǎm pổi tlù wàng. *Cau non bố tám ản với trâu vàng.*

pưá bưá. Môch ngày da ản mấy pưá? *Một ngày anh ản mấy bưá?* Pưá cơm. *Bưá cơm.*

pưá ản bưá ản. Cử tiểnh pưá ản là da lǎi quǎy đǎ. *Cứ đến bưá ản là con lại nhõng nhẽo đấy.*

pưá ản cơm ngày bưá ản sáng. Pưá ản cơm ngày, ho ản môch pát cơm, ỏng môch cốc khǎ. *Bưá ản sáng, tôi ản một bát cơm, uống một cốc sữa.*

pưá hôm bưá ản tối. Pưá hôm ho ản cơm cả nhúc bò. *Bưá tối tôi ản cơm cá, thịt bò.*

pưá ản trưa bưá ản trưa. Pưá ản trưa lo ản cơm, nhúc củi, tlong, tǎc. *Bưá ản cơm trưa tôi ản cơm, thịt heo, trứng, rau.*

pưá chèn bưá chèn. Hôm nay nhà nǎ cỏ môch pưá chèn. *Hôm nay nhà nó có một bưá chèn.*

pưá chũ *bưá đǎi khách*. Tòl tang là pưá chũ khách. *Tôi đang làm bưá đǎi khách.*

pưá hôm bưá tối. Ho tang là kenh pưá hôm. *Tôi đang làm thức ản bưá tối nay.*

pưá khỏm bưá trưa. Pưá khỏm nì, chua cỏ cải chi pao tlong. *Bưá trưa nay chưa có cái gì vào bụng.*

pưá thết bưá cơm lễ tết. Pưá thết, nhà ho nǎng củi. *Bưá cơm lễ tết nhà tôi thịt lợn.*

pưá tiệc bưá tiệc. Da ản ản pưá tiệc nò chua? *Cậu được ản bưá tiệc nào chưa?*

pước bước. Thàng nì nǎ mời ti ản mấy pước thơi. *Thằng bé này chỉ mới đi được mấy bước thơi.* Pước chân. *Bước chân.*

pước lenh *rảo bước.* Pước lenh liênh ti cho lập pầu. *Rảo bước lên, đi cho kịp người ta.*

pước môch *bước một.*

pước têu *bước đều.* Tàn ủa mãi pước cho têu háy. *Các cô gái bước cho đều nhé.*

pưởi *bưởi.* Cái dồng pưởi nì chãng diênh ăn, chua leo. *Giống bưởi này ăn không ngon, chua lắm.* Tlái pưởi wàng. *Trái bưởi vàng.*

pưởi *riều đá cổ xưa.*

pưởi câl *búng (cây).* Tí tiênh mùa mưa, mới pưởi câl nì tha. *Để đến mùa mưa mới đem cây ra trồng chỗ khác.*

pướm *bướm.* Ở mường rãng mới có pướm từ. *Ở miền núi mới có nhiều bướm.* Chập chề như tàn pướm tắng. *Dập dờn như bướm trắng.*

pướm pướm *bướm bướm.* Cây pướm pướm nì có từ màu thóch lắm. *Con bướm bướm này có nhiều màu sắc sỡ đẹp lắm.* Pướm pướm pải lải pải lui chãng mất ủa pui hay puồn. *Bướm bướm bay tới bay lui không biết em vui hay buồn.*

pưỡn₁ *mảnh (gỗ) hoặc tảng (đá) bằng phẳng.* Ngòi pao pưỡn khũ. *Ngòi vào tảng đá.*

pưỡn₂ *chuối.* Thay ủa tleo pưỡn khau thóch thóch. *Tay em đeo chuối cườm đẹp quá.*

pưỡn khũ *tảng đá kê để đứng rửa chân trước khi lên nhà sàn.*

pưỡn mắt *ngoảnh mặt, giữa mặt (ngước lên).* Pưỡn mắt lải nhòm tất đác mường ha. *Ngoảnh mặt lại ngắm đất mường ta.* Pưỡn mắt liênh tời ngỏ khao. *Ngước lên trời ngắm sao.*

pưỡn mả *ngoảnh mặt về hướng nào đó.* Pưỡn mả quền tlong. *Ngoảnh mặt về phía trong.* Pưỡn mắt liênh tời. *Ngước mắt nhìn lên đôi.*

pương *bương.* Tàn tời là khuôn đác pãng câl pương. *Chúng tôi làm ống chứa nước bằng cây bương.*

pườu *tên một loài cây hay mọc ở bờ suối, thân to, nhiều cành nhánh, quả có thể ăn được.*

pườu *bướu.* Enh đi nả cỏ tât nả cỏ cải pườu ở khả khau đồng. *Anh đó có tật, nó có cái bướu ở sau lưng.*

pườu ca *yết hầu.* Pườu ca enh đi nổi rõ lắm. *Yết hầu anh ấy nổi rõ lắm.*

pườu kel *bướu cổ.* Ở quөл miền như nhiềng cỏ hal người cỏ pườu kel. *Ở làng mình hình như có hai người có bướu cổ.*

pườu lac đà *bướu lạc đà.* Cỏ ay đố pườu lac đà chua? *Có ai nhìn thấy bướu lạc đà chưa?*

pườu tláinh *bướu (ở) trán.* Nả cỏ môch cải pườu tláinh, tời ngày ti bố. *Nó là cái bướu ở trán chờ ngày đi mổ.*





qua₁ chúng tôi (chúng tao, chúng em, chúng tớ). Qua tang ăn cơm. Chúng tôi ăn cơm. Qua cõ pa tửa. Chúng tôi có ba người.

qua₂ qua. Xin phép, cho tôi ti qua môch ét. Xin lỗi, cho tôi đi qua một tí.

qua cầu qua cầu. Ha đoi qua cầu nì tí lãĩ pở nõ. Ta đi qua cầu để sang bờ bên kia.

qua khõi qua khõi. Tôi tà qua khõi cây hãn năm nay. Tôi đã qua khõi cái hạn năm nay.

qua la qua loa. Da ăn qua la dòng dĩ đã? Em ăn qua loa như thế à?

qua lãĩ qua lãĩ. Ti qua lãĩ cái ảng khả nì dưới lãĩ, thiếnh thắng cõ cướp. Đi lại qua con đường này sợ lãĩ, thĩnh thoắng có cướp. Thiếnh thắng da qua lãĩ nì háy. Thĩnh thoắng anh qua lại đây nhé.

qua ngày qua ngày. Là wiệc nhiếnh nhắng cho qua ngày. Làm việc nhếnh nhắng cho qua ngày.

qua quít qua quít. Ho chí là qua quít mò chắng là tú tế. Tôi chỉ

làm qua quít chứ không làm cần thân.

qua thay qua tay. Chắng mất cái xe nì qua thay mắy chú rồi. Không biếť cái xe này qua tay mắy chủ rồi.

qua tời qua đời, chết. Mẽ dĩ qua tời khây hòm. Bà cụ ấy qua đời đềm hòm qua.

quà quà. Tiếnh đống, ông còn cõ quà cho tàn đét. Đén chơi nhà mà ông còn cho các cháu quà bánh.

quà lã₁ cầnh lá nhỏ để lóť ngòĩ.

quà lã₂ góĩ thịť để biếủ. Ho ti dé quà lã. Tôi đi biếủ quà (thịť góĩ bằng lá).

quà lã ả cầnh lá mua. Pé môch quà lã ả tí ha ngòĩ. Bẻ một cầnh lá mua để ta ngòĩ.

quà nòm quà cáp. Cái nì là quà nòm dé. Cái này là quà cáp để biếủ.

quà pẻnh quà bánh. Ti chỡ pháĩ mua quà pẻnh cho đét háy. Đi chợ mua quà bánh cho trẻ nhé.

quà thết quà tét. Cái nì là quà thết. Cái này là quà tét.

quả₁ *goá*. Nả là cái quả. Nó là gái goá (chồng chết). Con cô cái quả. Con cô mẹ goá.

quả₂ *quá*. Da cho ho từ quả rồi, chẳng lẽ nữa. Anh cho tôi nhiều quá rồi, tôi không lấy nữa.

quả chằm *quá chằm, quá muộn*. Da tiêng ni quả chằm. Anh đến đây quá muộn.

quả chằng *quá chùng*. Da tiêu pha quả chằng như thĩa ni thì chằng diêng rồi. Anh tiêu xài quá chùng như thế này thì không nên rồi.

quả chền *quá chén*. Ngày nò ti wêl y páo rằng quả chền. Ngày nào đi về hần cũng bảo rằng hần uống hơi quá chén.

quả chớn *quá trốn*. Da ăn chơi quả chớn diêng pĩ chẳng dói no. Anh ăn chơi quá trốn như vậy không tốt đâu.

quả hăn *quá hạn*. Cái biên lai ni tà quả hăn rồi. Cái biên lai này đã quá hạn rồi.

quả nửa *quá nửa*. Quả nửa cong rộng tlong có cai thời. Quả nửa cái rầy toàn là cỏ gai thôi.

quả ông *goá chồng*. ỷ Yến quả ông tà hal chục năm nay rồi. Dì Yến goá chồng đã hai mươi năm này rồi.

quả thay *quá tay*. Da là quả thay nả tếch ti đã. Anh làm qua tay nó đứt đi đấy.

quả võ *goá vợ*. Enh Thõ quả võ mười năm rồi. Anh Thọ goá vợ đã mười năm rồi.

quá quyết *quá quyết*. Ho quá quyết rằng đội nhà khê thắng. Tôi quá quyết rằng đội nhà sẽ thắng.

quã, *xem qua, ngó qua*. Da ti quả tlu? Mày đi ngó qua con trâu nó ăn ở chỗ nào hả?

quã₂ *đi lung tung*. Ho quả ti pĩ đã, tồl no pao đi. Tao đi lung tung, gộp đầu vào đấy.

quac *vác*. Quac đác. Vác ống nước. Quac củi. Vác củi. Nả là môch quac mu mốc tà ti wêl rồi. Nó làm được một vắc lồ ô nửa đã đi về rồi.

quai, 1. *quai*. Cái chó ni tếch bắt môch cái quai rồi. Cái giở này đứt mất một cái quai rồi. 2. *dây, dải*. áo dài quai mô tiêng cóch. áo dài quai đến gót.

quai₂ *quấy, khuấy*. Da quai cái nồl đi têu cho ho. Anh quấy cái nồl đó đều lên cho tôi.

quai đôn *quai nón*. Nả cỏ cái quai đôn màu tím thốch lằm. Nó có cái quai nón màu tím đẹp lằm.

quai hàm *quai hàm*. Nả cười là po mà lếch quai hàm. Nó cười thế nào mà xái cả quai hàm.

quai mô râu *quai nón*. Ông đi cỏ quai mô, ngổ dữ tướng. Ông ấy có râu quai nón, trông dữ tướng.

quai pĩ *quai bị (bệnh)*. Nả liêng quai pĩ, tau hảo chít. Nó lên quai bị đau gần chết.

quai tam quang *gánh*. Nhà da cỏ cái quai tam pằng tұл chẳng? Nhà cậu có quang gánh bằng cây song không?

quái lã *quái lạ*. Ho chua mắng chển quái lã đi ngày nò. Tôi chua nghe chuyện quái lạ đó lần nào cả.



quái thật kỳ thật. Quái thật. Là po nả lã là dòng đĩ dũã? Kỳ thật, tại sao nó lại làm như vậy nhi?

quái vật quái vật.

quái, *vứt bỏ, gieo, liệng.* Cái đi bấn lã da cỏ quái ti chãng? *Cái đó bấn lã con có vứt nó đi không?* Da quái cái tao pao cái ngẽ nõ rồi? *Anh vứt con dao vào cái xô xính nào rồi.*

quái, *quái.* Ho ti quái mã. *Tôi đi quái mạ.*

quái hột gieo hạt. Nả tang quái hột cái ở khả khẩu nhà. *Nó đang gieo hạt cái sau nhà.* Quái hột pưởi thuởng ni cho nả moc. *Gieo hạt bưởi xuống đây cho nó moc.*

quái mã gieo mạ. Năm nay nả quái mã hết đãm thùng lõ mã. *Năm nay nó gieo mạ hết năm thùng thóc giống.*

quái mưỡng quăng chài. Nả quái mưỡng môch lãn ản pa con cả chiếc. *Nó quăng chài một lần được ba con cá diếc.*

quãi yếu yếu. Thân khả khũa quãi yếu. *Thân già sức yếu.*

quan quan. Bua quan. *Vua quan.* Khây trước ông đĩ là quan á nẽ. *Lúc trước ông ấy làm ông quan lớn đấy.*

quan khếch quan khách. Kính thừa quan khếch. *Kính thừa quan khách.*

quan lang quan lang. Da hay đây quan lang Tả Cãn là quan chãng? *Ông có biết ông quan lang Tả Cãn là quan lang không?*

quan tiền quan tiền. Khây trước mua môch cây tu hết cơ nõ quan

tiền? *Ngày trước mua một con trâu hết bao nhiêu quan tiền?*

quan xát quan sát. Da tèo liênh đã mà quan xát cho rõ. *Bạn trèo lên cao mà quan sát cho rõ.*

quán quán. Rão quán nì diênh ởng hơn. *Rượu quán này ngon hơn.*

quán chõ quán chợ. Tha quán chõ mua cho ho môch ởng chí. *Ra quán chợ mua cho tôi một cuộn chỉ.*

quán bút quán bút. Quán bút nì lẽ rồi. *Quán bút này gãy rồi.*

quán way quán voi, quán tượng, nài voi. Ở Tây Nguyên cỏ từ quán way. *Ở Tây Nguyên có nhiều nài voi.*

quang sạch, quang. Da pháı là cho quang pùng nì ti. *Anh phải làm sạch chỗ này đi.* Phát quang pùl hừm. *Phát quang bụi rậm.*

quàng khăn quàng khăn. Ủn đét quàng khăn tó ti hoc. *Em bé quàng khăn đỏ đi học.*

quàng quấy quàng quấy, qua quýt, vôi vàng cho qua chuyện. Tiểnh pữa rồi ản quàng quấy ti thời. *Đến bữa rồi ản quàng quấy đi cho xong.*

quãng quãng. Da cãp nả ở quãng nõ? *Anh gộp nó ở quãng đường nào?*

quáng cáo quàng cáo. Cã nì ở no pẩu y quáng cáo. *Bây giờ ở đâu người ta cũng quàng cáo hàng hoá.*

quánh quánh. Nồi cháo nì tắc quánh rồi. *Nồi cháo này đặc quánh rồi.*

quào cái hái. Cái quào nì lot lãm. *Lưỡi hái này cùn lãm.*

quat₁ quạt. Muồng cho ho cây quat lão. Đưa cho tôi cái quạt nan.

quat₂ quật, quay. Quạt chân. Quật chân. Quạt chân tở lã. Quay chân trở lại.

quat lã quay lại, quật lại. Tỉ quả rồi quat lã khả nì. Đi quá rồi quay lại lối này.

quat lão quạt nan. Mấy cái quat lão nì mùa đặng quat y maích. Mấy cái quạt nan này mùa nắng quạt cũng mát.

quat lông quạt lông. Cây quat lông công nì quat y maích. Cái quạt lông công này quạt cũng mát.

quat ma quạt ma (quạt cho hồn người quá cố khi ông mo đang làm lễ); quạt ma do các nàng dâu của người quá cố thực hiện.

quat mảy quạt máy. Nhà nả có mấy cây quat mảy. Nhà nó có mấy chiếc quạt máy.

quat bông quạt bông (quạt có in hình bông hoa).

quầu quau. Đồng pờ rả hay quầu hong chớ cỏ đồng. Chơi với nhau hay quau lên thì đừng có chơi.

quay quay. Da quay lã nì tỉ. Anh quay lại đây nào.

quay cóch quay gót. Quay cóch tở wêl thời, chẳng tỉ nữa. Quay gót trở về thời không đi nữa.

quay cuồng quay cuồng. Điều mũa chi mà cứ quay cuồng điềnh pỉ? Điều mũa gì mà cứ quay cuồng lên như vậy?

quay lã quay lã. Hal tửa nả quay lã lã pờ rả. Hai đứa nó quay lã lã với nhau.

quay tởc quay đầu. Nả quay tởc lã mé chẳng ngỏ đố ho. Nó quay đầu lại nhìn nhưng không nhìn thấy tôi.

quáy quấy, gánh. Da quáy cái chi thừa? Anh quấy cái gì vậy?

quác kêu, móc. Da quác cho ho mớch ét tlêl tỉ. Anh kêu cho tôi một ít khế đi. Là po da chẳng quác liềnh, quái dòng đi nả dac tỉ đã. Anh làm sao mà không móc nó lên, vứt như thế nó rách đi đấy.

quãl quãng, vừt. Téch chac pừa chớ quãl tỉ xa tá pà tá mãi chớ tla thiềng nãng. Đứt chão bừa chớ quãng đi xa, bỏ vợ đừng nói nặng lời.

quãl₁ quàng, vường. Quãl phái cùn lớ. Vường vào đây bị ngã.

quãl₂ vòng. Laich puộc pa quãl. Lạt buộc ba vòng.

quãn quãn. Enh đi cỏ bở thắc quãn. Anh ấy có bộ tóc quãn.

quần oản. Cái cãl tãm nì tãlì khai quần lã. Cây trãm này sai trái quá cãnh oản lại.

quần quãl quần quai. Khỏm may ủn ho tau tởng quần quãl. Sáng nay em tở đau bụng quần quai.

quần quèo cong queo, quãn queo. Cãl nì quần quèo. Cây này cong queo.

quãng xông tới. Tăng quãng dách pờ mương. Xông tới nhãy qua bờ mương. Tăng quãng pao cú. Xông vào lửa.

quắt quật, quay (lại). Da chãl tỉ no quắt lã nì tỉ. Anh chạy đi đâu, quật lại đi.



quân quân. Quân ha ăn mừng thắng lợi. *Quân ta ăn mừng thắng lợi.*

quân bài quân bài. Xếp quân bài lãi tí chia tha. *Xếp quân bài lại để chia ra.*

quân chú quân chủ. Chế độ quân chủ. *Chế độ quân chủ.*

quân địch quân địch. Quân địch thua tẩn rồi. *Quân địch thua trận rồi.*

quân khu quân khu. Tư lệnh quân khu. *Tư lệnh quân khu.*

quân xử quân sự. Thanh niên phải là nghĩa vũ quân xử. *Thanh niên phải làm nghĩa vụ quân sự.*

quần quần. Cây quần tôi hơi pắn. *Cái quần của tôi hơi ngắn.*

quần áo quần áo, y phục. Mặc quần áo thốch pao tí ti hời. *Mặc quần áo đẹp để đi dự hội.*

quần chúng quần chúng. Là công tác vận động quần chúng y khô. *Làm công tác vận động quần chúng cũng khô.*

quần lót quần lót. Ho ti chỡ mua ản môch tôi quần lót tí mặc. *Tôi đi chợ mua được một đôi quần lót để mặc.*

quần quật quần quật. Là wiệc quần quật cả ngày nhọc lắm. *Làm việc quần quật cả ngày nhọc lắm.*

quần tui quần đùi. Cỏ hal cái quần tui dac hết rồi. *Có hai cái quần đùi rách hết cả rồi.*

quần quần. Đác cháy quần. *Nước chảy quần.*

quần quận. Nhà tôi ở quần Đống Đa. *Nhà tôi ở quận Đống Đa.*

quần chúa quận chúa. Ở pên Tây ngày trước pầu cỏ quần chúa. *ở bên Tây ngày trước họ có quận chúa.*

quần công quận công. Pớ tời hơ nhà nả cỏ mồi là quần công. *Từ ngày xưa nhà nó có người làm quận công.*

quần tướng quận trưởng. Ngày trước ông đi là quần tướng. *Ngày trước ông ấy là quận trưởng.*

quất quất. Lì nhơ tlu, ho quất cho mầy cái mà nả cử ở tlo tlo. *Lì lợm như con trâu, tôi quất cho mầy roi mà nó vẫn cứ trơ trơ ra.*

quấy quấy. Đét nóng ta hay quấy lắm. *Trẻ sốt nóng hay quấy lắm.*

quấy nhiễu quấy nhiễu. Là po da ti quấy nhiễu pầu diênh thĩa da? *Làm sao anh đi quấy nhiễu người ta như vậy?*

quây quây, quây phá. Ho nhất két mồi hay quây. *Tôi rất ghét người hay quây.*

que tòn que. Cái que tòn nì to quá. *Cái que này to quá.*

què què. Enh đi què chồ. *Anh ấy què chân.*

què lết què lết. Nả phái bễnh bải liêt nả què lết pớ nhỏ. *Nó bị bệnh bại liệt nên phải lê từ nhỏ.*

què thay què tay. Enh Kim què thay, mé nả wẽ thốch lắm. *Anh Kim què tay nhưng vẽ đẹp lắm.*

qué đuối. Qué tlu ăn mã. *Đuối trâu ăn mạ. Qué chỏ. Đuối chỏ.*

quen quen. Là po da quen pời ông nì? *Làm sao anh quen ông*

này? Quen hà tà lô. Quen nhau đã lâu.

quen mắt quen mắt. Ngỏ ông nì quen mắt, mé chẳng mắt thên. Nhìn ông này quen mắt nhưng không biết tên.

quen mắt quen biết. Quen mắt rà tà lô lắm rồi. Quen biết nhau đã lâu lắm rồi.

quen roi đạn đôn. Thàng nhó nì quen roi rồi. Thằng nhỏ này bố đánh cho đạn đôn rồi.

quen vừa vừa quen sơ. Enh đi ho y quen vừa vừa. Anh ấy tao cũng quen sơ sơ.

quen việc quen việc. Cái việc đi, nả là tà quen việc rồi. Cái việc đó nó đã làm quen việc rồi.

quèn phía (nào đó). Quèn chờ. Phía dưới.

quèn tlong phía trong nhà. Khếch ngòi quèn tha chú nhà quèn tlong. Khách ngòi phía ngoài, chủ nhà ngòi phía trong.

quèn đi cái đấy, cái nấy. Da hảo quèn nò qua cho quèn đi. Mà muốn cái gì chúng tao cho cái đấy.

quèn ngoài phía ngoài. Khếch ở quèn wai chú nhà quèn tlong. Khách ngòi phía ngoài, chủ nhà ngòi phía trong.

quèn nò cái gì. Da hảo quèn nò qua cho quèn đi. Anh muốn cái gì chúng tôi cho cái nấy.

quèn tha phía ngoài. Khếch ở quèn tha chú nhà quèn tlong. Khách ngòi phía ngoài, chủ nhà ngòi phía trong.

quenh quanh. Thĩa nò con lòi nả y ở quenh nì thơi. Thế nào con lợn rừng cũng ở quanh quẩn

đây thơi. Ti quenh nhà. Đi quanh nhà. Quenh ti quenh lãi. Quanh đi quẩn lại.

quenh năm quanh năm. Nhà nả là tắc quenh năm. Nhà nó làm rau xanh quanh năm.

quenh quéo quanh quéo. Ở quenh quéo nì thơi chờ ti no xa háy. Ở quanh quéo đây thơi, đừng có đi xa nhé.

quieñh quên. Quieñh ngày quieñh khăng. Quên ngày quên tháng.

quieñh quạnh. Ở nì quieñh quieñh dữ? ở đây quạnh lắm nhí?

quieñh vắng huu quạnh, vắng vẻ, lạnh lẽo. Cửa nhà quieñh vắng. Cửa nhà huu quạnh, vắng vẻ.

queo cong, queo. Pùng nì là khúc queo nhất. Chỗ này là khúc cong nhất.

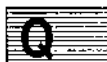
quèo ngan. Con quèo nì lông nả loc. Con ngan này lông màu trắng.

quéo muồm, xoài, quéo. Da có hảo ăn quéo chẳng? Anh có muốn ăn quả muồm không? Quéo chua lắm, ho hảo ăn xài tương. Muồm chua lắm, tôi muốn ăn xoài tương.

quét quét. Quét nhà ti khói thác. Quét nhà đi cho khỏi rác (bẩn).

quét hăng quét dọn. Quét hăng pung nì cho quang ti ói nửa mà đồng. Quét dọn chỗ này cho sạch đi, chút nữa mà chơi.

quê quê, quê hương. ở quê nhà ông nì là lang. Ở quê ông này là lang. Chẳng có ở no có tình thân mật pằng ở quê miênh.



Không có ở đâu có tình thân mật, chân thành bằng ở quê hương mình.

quê chủ tả quê nội. Quê chủ tả ho ở mừng Pi. Quê nội tôi ở mừng Bi.

quêl môi 1. xóm làng người Mừng. 2. xóm làng của con người (không phải của ma).

quê mồng quê ngoại. Quê mồng ho ở tiêng mừng Có. Quê ngoại tôi ở trên mừng Cỏ.

quê nhà quê nhà, quê hương. Ti tả lô ho nhờ quê nhà lằm. Đi đã lâu tôi nhớ quê nhà lằm.

quê pấu quê người. Ti tiêng quê pấu, mà chẳng mất pấu kể chi, chán lằm. Đi đến nơi đất khách quê người mà không biết tiếng của họ thì chán lằm.

quê quán quê quán. Quê quán enh ở no ề? Quê quán anh ở đâu ả?

quêl làng, thôn. Cái quêl nì hốc là quêl chi? Cái làng này gọi là làng gi? Quêl Lồ. Xóm Lồ.

quêl làng làng xóm, xóm làng. Ti xa ho nhờ quêl làng. Đi xa tôi nhớ xóm làng.

quêl làng tất đác làng nước. Quêl làng tất đác ời, chia ho pối. Làng nước ời cứu tôi với.

quêl pển hàng xóm, láng giềng. Chở bằng rà quêl pển pầu cười cho. Đừng mắng chửi nhau hàng xóm người ta cười cho.

quí, qui. Nhà tôi có cây khập chân qui. Nhà tôi có cái sập chân qui.

quí, chén. Ông hảo pui qui. Uống rượu vui chén.

quí cổl lăi qui gối. Ông thầy nò mà păt con nhà pấu qui cổl lăi pao pổ mít?. Ông thầy nào mà bắt con người ta qui gối vào vô mít vậy?.

quí qui. Vàng là của qui. Vàng là của qui.

quí bầu qui bầu. Mồi qui bầu nhất là khúc khoe. Người qui bầu nhất là súc khoe.

quí danh qui danh. Xin ông cho hay qui danh ả? Xin ông cho biết qui danh ả?

quí tử qui tử. Nả chí cở môch thàng nì là qui tử thời. Nó chỉ có một (đứa con) qui tử này thôi.

quí wả qui hoá. Ôn ông cho tôi quà, qui wả là hong. Cảm ơn ông cho tôi quà, thật là qui hoá.

quí quý. Mấy ửn học tồ lồ như qui. Mấy em học sinh nghịch như quý.

quí quái quý quái, (chơi) khăm. Nả là môch khà qui quái lằm. Hấn là một tay quý quái. Thàng đi là đồng qui quái lằm. Thàng ấy quý quái lằm.

quí thần quý thần. Ho y là mồi chẳng pháí qui thần chi. Tôi cũng là người, không phải là quý thần.

quí xử quý xử. Cái tửa qui xử nò, dốc bắt câl wa ở ni rồi. Đứa quý xử nào nhổ mát cây hoa ở đây rồi.

quí qui. Chẳng mất cái qui của hồi miêng còn hăng nò? Không biết quý hội mình còn bao nhiêu tiền?

quí lý quy luy. Phái lăi phái, chẳng pháí lăi thôi, là cái chi mà pháí qui lý pầu diêng thía.

Phải thì phải mà không phải thì thôi, làm gì mà phải quy luy người ta như vậy.

quiénh quên. Da quiêng ho rồi à? Anh quên tôi rồi à?

quiénh miêng quên mình. Nả tà quiêng miêng cứu lẽ ổi. Nó đã quên mình cứu lấy bạn.

quiénh ơn quên ơn. Chưa chi mà nả tà quiêng ơn miêng rồi. Chưa chi nó đã quên ơn mình rồi.

quiénh vắng quên vắng. Ho quiêng vắng ti, chẳng mắt cái Ớp tét ho ở no rồi. Tôi quên vắng đi mất, không biết cái giỏ nhỏ của tôi ở đâu rồi.

quíl tròn. Trãi pưởi quíl. Quả bưởi tròn.

quách quấy. Con củi con nấng quả nả phái lẽ cật nả quách. Con lợn con nặng quá nó phải lấy cây cho lên vai quấy.

quốc da quốc gia. Ho tha ngân hàng quốc da lĩnh tiền. Tôi ra ngân hàng quốc gia để lĩnh tiền.

quốc dân quốc dân. Ngày 2 khảng 9 năm 1945 Bác Hồ toc tiên ngôn độc lập trước quốc dân đồng bào Việt Nam. Ngày 2 tháng 9 năm 1945 Bác Hồ đọc bản tuyên ngôn độc lập trước quốc dân đồng bào Việt Nam.

quốc kể quốc kể. Cã nò chính phủ y phái cỏ quốc kể tí dong nước nhà tiến liênh. Lúc nào chính phủ cũng phải có quốc kể đưa nước nhà tiến lên.

quốc khánh quốc khánh. Ngày 2 khảng 9-1945 là ngày quốc khánh nước ha. Ngày 2 tháng 9

- 1945 là ngày quốc khánh nước ta.

quốc kỳ quốc kỳ. Cải lả quốc kỳ nước ha to lắm. Lá quốc kỳ nước ta to lắm.

quốc phòng quốc phòng. Nước nò y phái cỏ môch nên quốc phòng tí báo vẽ tất nước. Nước nào cũng phải có một nền quốc phòng để bảo vệ đất nước.

quốc tế quốc tế. Ngày 1 khảng 5 là ngày quốc tế lao động. Ngày 1 tháng 5 là ngày quốc tế lao động.

quốc tịch quốc tịch. Ông tây đi cỏ quốc tịch Việt Nam. Ông tây ấy có quốc tịch Việt Nam.

quyền quyền. Ông chẳng cỏ quyền chi tlong vấn đề nì no. Ông chẳng có quyền hành gì trong vấn đề này đâu.

quyền uy quyền uy, uy quyền. Nả nhờ pao quyền uy của pổ nả. Nó nhờ vào uy quyền của bố nó.

quyền chú nhà quyền làm chủ trong gia đình, gia hiên. Quyền chú nhà y chẳng cỏ, khổ tiênh cải quyền chi ở wài xã hội nưa. Gia hiên cũng không có, nói chi cái quyền ở ngoài xã hội nưa.

quyền hành quyền hành. Ở nì tôi chẳng cỏ quyền hành chi. Ở đây tôi không có quyền hành gì.

quyền quí quyền quý, quý tộc. Tôi là con nhà quyền quí. Tôi là con nhà quyền quý.

quyền thể quyền thể. Ở nì ông đi cỏ quyền thể nhất. Ở đây ông ấy là người có quyền thể nhất.

quyến dù quyền rũ, quyền đổ. Chẳng mắt nả ti quyến dù ở no ản môch người vờ. Không biết

Q

nó đi quyển đồ ở đâu được một người vợ.

quyển quyển. *Cái quyển chi nì. Quyển sách gì vậy.*

quyển khách *quyển sách, cuốn sách.* *Cái nì là quyển khách đảo khoa. Cái này là quyển sách giáo khoa.*

quyển khổ *cuốn số.* *Quyển khổ nì ho viết tây rồi. Cuốn số này tôi đã viết đây rồi. Cái nì là quyển khổ biên nờ. Cái này là quyển số ghi nợ.*

quyết quyết. *Ho nhất quyết phải là cho pàng ăn mới thôi. Tôi nhất quyết bằng mọi giá phải làm cho bằng được.*

quyết đĩnh *quyết định.* *Tôi quyết đĩnh xây nhà. Tôi quyết đĩnh xây nhà.*

quyết lòng *quyết chí, quyết tâm.* *Quyết lòng lẽ rà. Quyết tâm lấy nhau.*

quyết thắng *quyết thắng.* *Đơn vị tôi ăn tặng cờ quyết thắng. Đơn vị tôi được tặng cờ quyết thắng.*

R

ràng pá giắt màn. Táy chãng ràng pá tha, mỗi nả cảnh cho mà chít. *Ngủ không giắt màn muỗi nó cắn cho đấy.*

răng₁, rạng, dọn. Pùng ni rườm lảm pháí răng ti thơi. *Chỗ này bẩn, nhiều cỏ, dọn sạch sẽ đi thơi.* Pui thai pháí răng lảng thai pháí mǎng. *Vui tai phải rạng, sáng tai phải nghe.*

răng₂, dạng (chân). Chõng răng chân tha. *Đứng rạng chân ra.*

răng₃, rạng (sáng). Răng ngày dao da cỏ ti chãng? *Rạng sáng ngày mai anh có đi đâu không?*

răng tông rạng đông, vừng đông. Răng tông ho tà tha tiểnh tông rồi. *Rạng đông tôi đã ra đến đông rồi.*

ranh mǎnh ranh mǎnh. Mấy tửa nì ranh mǎnh lảm. *Máy đũa này ranh mǎnh lém linh lảm.*

rành ranh, sành sỏi. Mỏn cây páy mỏn nả rành lảm. *Mỏn thịt cây bẫy mỏn nó rất rành.*

rành mach rành mach. Cái chiể nì da pháí khế cho rành mach tha. *Cái chuyện này anh phải nói cho rành mach.*

rành rành rành rành. Chiể tà rành tha dòng thĩa mà da còn cǎi à. *Chuyện đã rõ rành rành ra như vậy mà cô còn cǎi à?*

rành rot rành rọt. Cái chiể đi nả mắt rành rot lảm, pớ tầu chỉ tuôi. *Cái chuyện đó nó biết rành rọt từ đầu đến cuối.*

ránh rảnh rồi. Da cỏ ránh chãng, ti tiểnh nhà ông đi đồng pời. *Anh có rảnh không, đi đến nhà ông ấy chơi đi.*

ránh thân rảnh thân. Chãng còn ránh thân nứa, ho lẽ vỡ rồi. *Không còn rảnh thân nứa, tôi lấy vợ rồi.*

rao rao. Ở yên tí yểng pà puôn nả tang rao cải chi mà mua. *Im lạng để nghe xem bà buôn rao bán hàng gì còn biết đường mua.*

rao mǎo rao mǎo. Nhó chãng chũ học tiểnh cá chí là thàng ti rao mǎo. *Nhỏ mà không chịu học thì lớn lên chỉ là thàng đi rao mǎo (câu mǎng).*

rào rào. Cải rào nhà miểnh tà mǎnh hết rồi. *Cải rào nhà mình đã hỏng hết rồi.*



rảo hénh *rảo hoảnh*. Nả nhăm mà mắt nả rảo hénh. Nó khóc mà mắt nó rảo hoảnh.

rảo rượu. Nả ơ rảo khiếp lắm. Nó uống rượu nhiều lắm. Rảo thiêu, bữa ăn bữa ông. *Rượu chai vừa ăn vừa uống.*

rảo bia *bia*. Ông cở dùng rảo bia chi chẳng ẻ? Ông có uống rượu, bia gì không ạ?

rảo cấi *rượu cần tiếp khách trong tiệc cưới.*

rảo chè *rượu chè*. Cữ tũ rà lăi mà rảo chè. Cữ tụ tập nhau mà *rượu chè*.

rảo chũ *rượu tiếp khách.*

rảo đếp *rượu nếp*. Nhà miềnh cở môch piềnh rảo đếp. Nhà mình có một bình *rượu nếp*.

rảo nước *rượu dâng hôn người chết (trong đám tang).*

rảo thiêu *rượu cất (rượu cất bằng chõ đồ).*

rảo tông *rượu cần (rượu nếp để trong hũ và đổ nước vào cho ngấm rồi dùng cần trúc hút uống).*

rap hát rap hát. Hôm nay ở rap hat Hoà Bình cở chiếu phim. Hôm nay ở rap hát "Hoà bình" có chiếu phim.

ráp ráp, lấp ráp. Là po da thảo cái máy nì tha là chi, dấp nì mất là po mà ráp pao cho ản. Sao anh lại tháo cái máy này ra, bây giờ biết làm thế nào để lấp ráp vào được.

rau rau. Chẳng cở chi ăn, chí cở rau thơi. Không có gì ăn, chỉ có rau thơi.

rau hiếp *rau diếp*. Da cở ăn rau hiếp chẳng, tiềnh nhà ho mà lể.

Ông có ăn rau diếp không, đến nhà tôi mà lấy.

rau kep *rau ghém*. Nả hảo ăn rau kep. Nó muốn ăn rau ghém.

rau khổng *rau sống*. Pữa từa nì ản môch pữa rau khổng diềnh ản là hong đã. Trưa nay được ăn một bữa rau sống thật là ngon.

rau xenh *rau xanh*. Pữa nò y phải cở rau xenh. Bữa nào cũng phải có rau xanh.

ràu cái đó (để đơm đó). Tềm nò nả y ti tước ràu. Đêm nào nó cũng đi đơm đó.

ray rút *day dứt*. Là cái chi tlăi pôi lương tâm ho mắng tlong tlong ray rút lắm. Làm những chuyện trái với lương tâm, trong lòng tôi day dứt lắm.

rắc rạc. Dão nì ngờ đó nả rắc tha. Đạo này coi thấy nó gây rạc người ra.

rắc rắc. Rắc phẩn. Rắc phẩn. Rắc hôt tiêu pao tĩa nhúc xào nì háy. Rắc hạt tiêu vào đĩa thịt xào này nhé.

rằm rằm. Tiềnh rằm nì nửa là chố pa năm xa nhà. Đến rằm này nữa là đúng ba năm xa nhà.

rắm sửa. Da tang rắm cái chi thĩa. Anh đang sửa cái gì thế. Phải rắm miềnh thước, tước khây khể tiềnh pấu. Phải sửa mình trước khi nói người ta.

răn dầy *răn dạy*. Ở nhà khể chẳng yểng, tiềnh tường pấu răn dầy ản hết. Ở nhà không nghe lời, cứ cho tôi trường thầy cở răn dạy được hết.

răn páo *răn bảo*. Ho răn páo nả mãi mé chẳng nò nả y tăt đi.

Tôi rắn bảo nó hoài, nhưng
chứng nào vẫn tật ấy.

rắn rạn. Da là cái chi mà rắn
điên thía? Mà làm cái gì mà
rạn dữ thế?

rắn té rạn dề.

rắng 1. rắng. Pầu pồ rắng.
Người ta nói rắng. 2. hay. Da
háo cái ni rắng cái nớ? Anh
muốn cái này hay cái kia? 3. nói.
Po da rắng điên thía? Sao cậu
nói như vậy?

rắng rặng. Ở trước nhà miềnh
cỏ mọc rắng câl mít. Ở trước
nhà mình có một rặng cây mít.
rất là rật là. Rật là mọc lū ăn
hài. Rật là một lū ăn hại.

rất nhân rật những. ở ni rất
nhân tàn mẽ, tàn mẽ. ở đây rật
những đàn bà là đàn bà.

rầm rầm rầm rầm. Trời nả mưa
thuổng rầm rầm rồi. Trời mưa
rầm rầm rồi. Là cái chi mà rầm
rầm điên thía? Làm cái gì mà
rầm rầm lên như vậy?

rầm rập rầm rập. Mồi ti rầm
rập wai tạng khả. Người đi rầm
rập ngoài đường.

rầm rã khoả thông thông gia.
Hal nhà ha là rầm rã khoả
thông pời hà. Hai gia đình ta
làm thông gia với nhau.

rầm rồ rầm rồ, rùm beng. Là
cái chi mà rầm rồ liênh như
thía? Làm cái gì mà rùm beng
lên như vậy?

rầm rậm. Rừng ni rầm lằm.
Rừng này rậm lằm.

rằng rừng. Rằng ni là rằng chi
ni? Rừng này là rừng gì? Rằng
xanh. Rừng xanh. Rằng cao su.
Rừng cao su.

rằng núi rừng núi, núi non.
Rằng núi chập chùng, hiểm trở.
Núi non trập trùng hiểm trở.

rằng rù rừng rú. Cá tời nả
khổng tlong rằng rú. Suốt đời
sống ở rừng rú.

rằng rườm rườm rậm. Ở rằng
rườm cỏ từ chim mong lằm. Ở
rừng rậm có nhiều chim thú
lằm.

rằng tá rồ rừng hoang. Rằng ni
là rằng tá rồ. Rừng này là rừng
hoang.

rất rớt. Ho rất thương da. Anh
rất thương em.

rầu, dầu. Rầu tóch mấy tổng
môch lít thía mẽ? Bao nhiêu tiền
một lít dầu đốt há bà? Tền ni
hết rầu rồi. Đền này hết dầu rồi.

rầu₂ rầu, buồn rầu. Ho rầu hảo
chít mà da cử quấy ho mãi. Mẹ
buồn rầu muốn chết mà con cứ
quấy mẹ hoài.

rầu cá roch rầu cả ruột. Ho
tang rầu cá roch chẳng mất là
po mà cỏ tiên tí mà tía nớ cho
pầu. Tôi đang rầu cả ruột, không
biết làm sao để có tiền mà trả
cho người ta.

rây rây. Rây môch ói bột tí là
pênh. Rây một ít bột để làm
bánh.

rè rè rè rè. Cây chiềng ni
thiềng nả rè rè. Cái chiềng này
tiếng nó rè rè.

rẻ, (gié) gié. Cơm ni là cơm cảo
rẻ. Cơm này là cơm gạo gié.

rẻ₂ rẻ. Cá ni pảnh rẻ lằm. Cá
này bán rẻ lằm.

ré như pèo rẻ như bèo. Hôm
nay hàng ể pảnh ré như pèo.



Hôm nay hàng ế ẩm bán rẻ như bèo.

ré như pùn *re như bùn.* Năm nay ản mùa, lỗ pánh ré như pùn. Năm nay được mùa, lúa bán rẻ như bùn.

ré rúng *re rúng, re.* Nả mua ản cái xe ré rúng lằm. Nó mua được cái xe quá rẻ.

ré tiền *re tiền.* Cái nì chằng tắt no, ré tiền lằm. Cái này không đất đầu, re tiền lằm.

rē₁ *re₁.* Cái ay cái rē cãm lể. Cửa ai nấy cãm.

rē₂ *re₂.* Hal tửa nả chằng ưa rà nả lăi tá rà, chớ chằng cở ay rē diên nả no. Hai đứa nó không thích nhau thì nó bỏ nhau, chứ ai mà rē duyên nó đầu.

réch rách. Cái nì réch rồi ho chằng hảo no. Cái này rách rồi tôi không lấy đầu.

rech khoác rách toạc. Cái ảo da tà réch khoác tha chua? Cái áo đã rách toạc ra chua?

réch mướt *rách mướt, rách tướt.* Réch mướt hết mấy tàu lá nì rồi. Rách mướt mấy tàu lá này ra rồi.

réch rười *rách rười.* Quần ảo réch rười hết, chằng còn bỏ nò lênh. Quần áo rách rười hết không còn bộ nào lành cả.

réch tá toi *rách tả toi.* Quần ảo ho réch tá toi. Quần áo tôi rách tả toi.

rèm rèm. Cái cửa puông chằng cở rèm. Cửa buồng không có rèm.

ren ren. Nả bảl môch hàng ren ở păn wảl nả. Nó may một hàng ren ở dưới gấu váy của nó.

rèn rèn. Tôi là thỡ rèn. Tôi là thợ rèn.

rèn chỉ *rèn chỉ.* Hảo là ản wiệc lớn, pháỉ rèn chỉ. Muốn làm được việc lớn phải rèn chỉ.

rèn túc *rèn đúc.* Tôi tang rèn túc cái tao. Tôi đang rèn đúc con dao.

rēnh rãnh, rạch. Cái rēnh nì còn đal lằm. Cái rãnh này còn nông lằm. Hảo pao tiếnh quèl tôi pháỉ dách qua môch cây rēnh mới tào. Đi vào làng tôi phải nhảy qua một cái rãnh mới đào.

reo reo. Mấy ửn đét reo liênh. Mấy đứa bé reo lên.

reo hò *reo hò.* Ha reo hò liênh tí pui thơi. Ta reo hò lên để cho vui.

reo mừng *reo mừng.* Nả reo mừng khây đố cây nả ti chỡ wêl. Nó reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.

reo rắc *gieo rắc.* Da chỡ cở reo rắc thối lổi thêm nưa. Anh đừng có gieo rắc tội lổi thêm nưa.

rėjo rả *reó rạ* (một giống chim to bằng đầu ngón chân cái).

rê chuột. Ở pùng nì cở môch ổ rê. Chỗ này có một ổ chuột. Con rê tông, to hơn con rê nhà. Con chuột đồng to hơn con chuột nhà.

rê hóch *chuột ở bãi tranh, ở trong rừng, to hơn chuột đồng, có tiếng kêu như huyết sáo.*

rê nhà *chuột nhà.* Rê nhà y chổng rê tông thơi. Chuột nhà cũng giống chuột đồng thơi.

rế loc *chuột bạch.* Con rế loc nì cở hal hôt mắt thốch lằm. Con

chuột bạch này có hai con mắt đẹp lắm.

rẻ tổng *chuột đồng.* Rẻ tổng khác rẻ nhà. *Chuột đồng khác chuột nhà.*

rẻ (cái) *ré.* Cái rẻ nì ông tianh pàng hè hay pàng tle? *Cái rẻ này ông đan bằng mây hay bằng tre.*

rẻ rẻ. Enh rẻ. Anh rẻ. Nả là rẻ hut nhà mẽ Nhàn đã. *Nó là con rẻ hut nhà bà Nhàn đó.*

rêch chim ri. Cái đồng chim rêch nả phả lỗ y dà. *Giống chim ri phá lúa cũng dữ.*

rên rĩ *rên rĩ.* Nả cũ rên rĩ mãi, là ho mãng râu lắm. *Nó cứ rên rĩ mãi, làm cho tôi lo buồn lắm.*

rêu rêu. Pển nì y cỏ từ rêu. *Suối này cũng có nhiều rêu.*

rêu pế *rêu biển.* Cái rêu pế là thác ăn y ản. *Rêu biển làm thức ăn cũng được.*

rêu rao *rêu rao.* Nả ti rêu rao hết pùng nì tiểnh pùng nổ. *Nó đi rêu rao hết chỗ này đến chỗ khác.*

râm ri *râm ri* (nói nhỏ). Nả phổ cái chi râm ri ở chờ khưỡng điểnh thĩa?. *Nó nói cái gì râm ri ở dưới sàn nhà như vậy?*

rí thai *rí tai.* Chở yểng tàn cây chiểnh chi pẩu rí thai. *Đừng nghe những chuyện rí tai tuyên truyền.* Khể rí thai rà mà yểng thoi. *Nói rí tai với nhau thoi.*

riêng riêng. Con pò nì là của riêng tôi. *Con bò này là của riêng tôi.* Riêng ho, ho phái là cho ản khào lỗ. *Riêng một mình tôi, tôi phải làm bằng được một sào lúa.*

riêng rẻ *riêng rẻ.* Cái thử nò tí riêng rẻ tha thử đi. *Thứ nào để riêng rẻ thứ đó ra.*

riềng cạnh. Ông nì ở pên riềng nhà ho. *Ông này ở bên cạnh nhà tôi.*

riênh rên. Nả puốt chá riênh cá tēm. *Nó sốt rét rên cả đêm.*

riết băng. Chằng mắt cỏ wiệc chi đô nả riết ti tha khả wài. *Chả biết có việc gì mà thấy nó chạy băng ra phía ngoài.*

rim rim, kho. Nả tang rim cả. *Nó đang kho cá.*

rinh rinh. Ti rinh pẫu. *Đi rinh người khác.*

rình mò *rình mò.* Da rình mò nhà pẩu tí là chi? *Anh rình mò nhà người ta để làm gì?*

rit rit. Da cử theo rit lễ ho thĩa nì tí ho là chi ản. *Con cứ theo rit lấy mẹ như vậy thì mẹ làm gì được.*

rit rit. Rit khón. *Rit thuốc.*

ro ro ro ro. Nả hút khón mãng ro ro. *Nó hút thuốc nghe ro ro.*

rò con rùa. Con rò nì ản mấy cân? *Con rùa này được mấy cân?*

ró suông. Nả chí khể ró thơi, yểng nả chít đã. *Nó chỉ nói suông thơi, tin nó thì chỉ có mà chết.*

rỏ cái rỏ. Cây pĩ rỏ nì đồng chi? *Cái rỏ này đưng gì?*

rõ rọ. Cái nì là cái rỏ củi. *Cái này là cái rọ lợn.*

rõ ràng *rõ ràng.* Nả khể thiểng tảo chằng ản rõ ràng. *Nó nói tiếng Việt không được rõ ràng.*

roc rọc. Roc tờ chấy. *Rọc tờ giấy.*



róc mía *róc mía*. Muỗng cái tao ni, ho róc mía cho. *Đưa con dao đây tôi róc mía cho.*

roch₁, 1. *ruột*. Bố roch thừa. *Mổ ruột thừa*. 2. *ruột thịt*. Ủn enh roch phái thương lẽ rà. *Anh em ruột thịt phải thương lấy nhau.*

roch₂ *nòng (súng)*. Roch khùng ni lảng lảm. *Nòng súng này sáng lảm.*

roch cut *ruột thừa*. Tau roch cut chẳng ti bố, chẳng là po mà khói cho ản. *Đau ruột thừa mà không đi mổ thì không làm sao mà khói cho được.*

roch lòm *ruột gan*. Chẳng mắt là po ho mằng nong hết roch lòm. *Không hiểu sao tôi nóng hết cả ruột gan.*

roch khà *ruột già*.

roch non *ruột non*. Cái roch non là chẳng quang cỏ the hồ hạc ở tlong gê lảm. *Ruột non làm không sạch, ở trong có sán ghê lảm.*

roch pênh mì *ruột bánh mì*. Cái thàng ni lã là hong, chí ưa ăn roch pênh mì. *Cái thàng bé này cũng đến lạ, chỉ thích ăn ruột bánh mì.*

róch rót. Cái chai rảo ni còn, đa róch pao ni cho ho. *Cái chai này vẫn còn rượu, anh rót vào đây cho tôi.*

roi roi. Ủn lồi diênh thìa thế nò y phái roi. *Em nghịch như vậy thế nào cũng bị đánh roi.*

roi pot *roi vọt*. Thương đẽ ề cho roi cho pot, két thì cho nghoch cho pùi. *Thương thì cho roi cho vọt, ghét thì cho ngọt cho bùi.*

rỏn rẻn *rỏn rẻn*. Nả khê ti rỏn rẻn tiêng chiêng. *Nó đi rỏn rẻn đến giường.*

ròng₁, *ròng*. Nả ti hoc pa năm ròng ó thường nỏi chủ. *Nó đi học ba năm ròng ở trường nội trú.*

ròng₂, *rắn, cứng rắn*. Ròng như khũ. *Rắn như đá.*

ròng mễng *đáo đẽ*. Người đi ròng mễnh lảm. *Chị ta đáo đẽ lảm.*

rờng rẫy, *nuơng*. Là rờng mà chẳng là ản có, y như là tá ró. *Làm rẫy làm nuơng mà không làm được cỏ cũng như là bỏ không*. Pồn mười tổng lờ nà, pa mười tổng lờ rờng. *Bốn mươi thứ lúa ruộng, ba mươi thứ lúa nuơng.*

rờng khoai *nuơng khoai*. Pa ủn enh nả là ản môch rờng khoai. *Ba anh em nó làm được một nuơng khoai.*

rờng tô *nuơng dàu*. Cái rờng tô nả pảnh y ản nhế tiền. *Nuơng dàu nó cũng bán được khối tiền.*

rỏ rỏ, *diên, quần trí*. Con mồi ở chi mà cà nghiêch cà ngác, rỏ chẳng tha lênh. *Con người gì mà ở chẳng đứng đắn chút nào, rỏ không ra rỏ, mà lảnh cũng chẳng ra lảnh*. Rỏ rảo chẳng đảm nỏi chi tân wan. *Rồi rượu chẳng dám nỏi chi lời oan (mặc dù say rượu nhưng không dám nỏi linh tinh; đây là lời bài mo nỏi về ông mo khi đang hành lễ)*

rỏ dãi *rỏ dãi, diên dãi*. Nả thua bài từ quả, dấp ni nả như rỏ dãi rồi. *Nó thua bài nhiều quá, bây giờ như kẻ rỏ dãi vậy.*

rô ga rô ga. Nả tà liênh xe là rô ga, phồng nhanh cô ngày y xong đã. Nó lên xe là rô ga phồng nhanh có ngày rồi cũng chết.

rô khãi diên vì ăn phải quả vãi rừng có độc. Nhap nhap như rô khãi. Làm nhảm như rô quả vãi rừng.

rô máy rô máy. Nả rô máy xe phóng ti wãng. Nó rô máy xe phóng đi mất.

rỗ, rỗ. Thành đi mất nả rỗ pơ khây còn đét. Thằng ấy mặt nó rỗ từ lúc còn nhỏ.

rỗ₂ rộ. Lỗ tổng ha tang chĩnh rỗ. Lúa đồng ta đang chín rộ.

rôc vục. Thế dan là rôc khu của thối lồi. Thế gian là vục sâu của tội lồi.

rôi rôi, rôi thì. Tôi tà lẽ cái đi rôi. Tôi đã lấy cái đó rôi.

rôi ni rôi đây. Rôi ni ho khê ti học ở Hà Nội. Rôi đây tôi sẽ đi học ở Hà Nội.

rôi thay rời tay, nghỉ tay. Là chẳng mắng rôi thay cho mà tắng nhoc nư. Làm mãi mà chẳng nghỉ tay.

rôi tời rôi đời, xong đời, chết. Thía là rôi tời môch thành dan ác. Thế là xong đời một thằng gian ác.

rối chỉ rối trí. Phái là từ wiêc mắng rối chỉ quả. Phải giải quyết nhiều công việc nghe rối trí quả.

rối rôi. Dão nay ho rôi chẳng có wiêc. Đạo này tôi rôi không có việc.

rối wiêc rôi việc. Khây nò rôi wiêc ho mới ti đồng. Khi nào rôi việc tôi mới đi chơi.

rõn rã rộn rã. Tiênh khảng hải nhà nò nhà đi tiêu rõn rã. Đến mùa gặt nhà nào nhà ấy đều rõn rã.

rông lỗ. Con rê chấ pao rông nì. Con chuột chạy vào lỗ này.

rông rông, long. Chăng mắt con rông dòng nò? Không biết con rông như thế nào? Phái chính hiểu cong rông dầm mới dói. Phải chính hiệu con rông đen mới tốt.

rông rống. Con way nả rông liênh wâl ti xa lắm. Khi con voi nó rống lên, tiếng của nó vang đi xa lắm.

rông₁ rông. Cái tọc nì tống rông no có cái chi ở tlong. Cái lọ này rông, không có cái gì ở trong.

rông₂ rọng. Cái ảo nì rông quả xo pời ho. Cái áo này rọng quá so với tôi. Chiu rông cái pàn nì đồ môch mét hal. Chiều dài cái bàn này khoảng một mét hai.

rông lớn rọng lớn. Cái lảng nì nả rông lớn lắm. Cái hồ này nó rọng lớn lắm.

rông rãi rọng rãi. Nhà nả rông rãi lắm. Nhà nó rọng rãi lắm.

rông tống rọng bụng. Mồi rông tống tôi nể lắm. Người rọng bụng tôi nể lắm.

rơ mô rờ mô, sờ mô. Thay da rơ mô cây chi mà lắm mẩn đi. Tay cậu sờ mô cái gì mà lắm bấn thế.



rơ rầy *mân mó*. Da cử rơ rầy nả mãi, nả chít ti nả. *Con cứ mân mó mãi nó chết mất đấy.*

rờ rờ, *sờ*. Ho rờ phái ngắ chân nả. *Tôi rờ phái ngay chân nó.*

roi roi, *rót*. Trãi ối roi pớ tiềnh cầi thuổng tất. *Quả ối roi từ trên cây xuống đất.*

roi rưng *roi rưng*. Xỏ quả mẩy trãi húng nả roi rưng hết rồi. *Gió quá mẩy quả đu đủ roi rưng hết rồi.*

rom rác *rom rác*. Rom rác chẳng tí gồn lăi, chėjo tha điềnh thĩa nì khóm lăm. *Rom rác không để gồn lại, vút ra thế này bấn lăm.*

rờn rờn *rờn rợn*. Ngổ đố cắch đi ho wêl chẳng táy ản mắng rờn rờn. *Nhìn thấy cảnh ấy tôi về không ngủ được, cứ rờn rợn.*

rờng gác lú. Cắi rờng nì tí ản khoáng pa tằm tam lờ. *Cắi gác lú này chứa được khoáng ba trăm gắnh lú.*

rop rop. Cắi ta nì rop pỏng tha hồ đầu đắng. *Cây đầ này rop bóng tha hồ mà nầu nắng (tránh nắng).*

ru ru. Ru con da táy. *Ru con con ngủ.*

rù rì rù rì. Chắng mắtt mắtt từa nả là cắi chi rù rì cá tềm. *Không biết mắtt đừa chúng nó làm cắi gì mà rù rì cả đềm.*

rũ rũ. Rũ thắc. *Rũ tótt.*

rũ tù rũ tù. Cắi thối cứa nả còn phái rũ tù. *Cắi tội của nó còn phái rũ tù.*

rú rú. Chắng mắtt mắtt từa nả rú rà ti no rồi. *Không biết mắtt đừa nó lại rú nhau đi đầu rồi.*

rú lòng rú lòng. Rú lòng thương. *Rú lòng thương.*

rú rê rú rê. Nả cử rú rê rà ti đổng, chẳng lo là ản chi nừa. *Nó cứ rú rê nhau đi chơi, không lo làm ản gì cả.*

ruch rứt. Nồng ruch thay lăi. *Nồng rứt tay lại.*

rút rút. Là chẳng ản tàn miềnh rút ti thối. *Làm không được, chúng mình rút quân ra thối.*

rúm rúm. Cắi xấu hổ nì ha tồng phái nả, nả rúm pao liềnn. *Cây xấu hổ này ta đụng vào cắnh, lá nó rúm vào ngay.*

rún rún, *nhũn*. Da nổ cắi nỏl chi nả nhắp rún tha rồi. *Anh nầu cắi nỏl gì nó đầ mềm nhũn ra rồi.*

rung rung. Da rung điềnh thĩa nả rưng hết pỏng ti đầ. *Anh rung như vậy nó rưng hết hoa đầ.*

rung chiến rung chuyển. Trời mưa khắtt chớp rung chiến cá trời tất. *Trời mưa sắtt chớp rung chuyển cả trời đầtt.*

rung chuông *rung chuông*. Ngày nò nả y rung chuông nhà thờ. *Ngày nào nó cũng rung chuông nhà thờ.*

rung tùi rung tùi. Mỏl chi vừa ản vừa ngỏi rung tùi. *Người gì mà vừa ản vừa ngỏi rung tùi.*

rưng rưng. Da là chẳng khẻo thắi mít nả rưng thuổng là khói ản. *Anh làm không khẻo quả mít rưng xuống là nghi ản.*

rùng rời *rụng rời*. Mắng tin hung đi nả rưng rời chân thay. *Nghe đầtt tin đầ nó rụng rời tay chân.*

rưng thác *rụng tóc*. Nả tau cỏ môch cơn, dẫ thác nả rưng hết. Nó đau có một trận, khi khỏi tóc nó rụng hết.

ruồi ruồi. Ở ni chẳng quang, ruồi từ lằm. Ở đây không sạch sê, ruồi nhiều lằm. Nhà chi mà từ ruồi quá. Nhà gì mà nhiều ruồi quá.

ruồi lằng *nhặng xanh*. Ruồi lằng nả xenh mò cá hơn ruồi dằm. *Nhặng xanh* có màu xanh mà to hơn ruồi đen.

ruồi mồi *ruồi muỗi*. Ở khơm thĩa nì. ruồi mồi nả cảnh y chít. *Sống thiếu vệ sinh thể này ruồi muỗi nó cắn cũng chết.*

ruồi một thể. Da cỏ ti liênh xỏm tiênh chẳng, hóc ho tí ruồi. *Anh có đi lên xóm trên không, nếu đi anh gọi tôi đi một thể.*

ruông rẫy *ruông rẫy*. Là po da ruông rẫy vỡ con da điênh thĩa? *Làm sao mà anh ruông rẫy vợ con anh thế?*

ruông tá *ruông bỏ*. Ông pà nả ruông tá rà chí thối cho mấy con nhỏ. *Vợ chồng nó ruông bỏ nhau, chỉ tội cho mấy đứa nhỏ.*

ruông mái *hiên*. Cải nhà nì da là ruông thĩa nì, mưa nả bat đác pao nhà đã. *Cái nhà này làm mái hiên thế này thì mưa nó hắt nước vào đấy.*

rut rè *rut rè*. Là cải chi mà rut rè điênh thĩa, pháí mãnh dãn liênh. *Làm cái gì mà rut rè vậy, phải mạnh dạn lên.*

rut pắn *rut ngắn*. Cải nì dài quá, da pháí rut pắn lãí ói nưa.

Cái này dài quá anh phải rút ngắn lại một ít nưa.

rút póch *rút bớt*. Cúi chẳ to lằm, rút póch nả tha. *Lửa cháy lớn quá, rút bớt nó ra.*

rút thăm *rút thăm*. Rút thăm là công bình hơn hết. *Rút thăm là công bằng nhất.*

rực rực. Cái tênh da đung nả tà tó rực liênh rồi. *Cái dùi anh nung đã đỏ rực lên rồi.*

rực rờ *rực rờ*. Cải màu xác nì rực rờ lằm. *Màu sắc này rực rờ lằm.*

rước tèn *rước đèn*. Thết tung thu mấy ủan đét ti rước tèn pui lằm. *Tết trung thu mấy em nhỏ rước đèn vui lằm.*

rươi *(con) rươi*. Con rươi nả ó chờ pế. *Con rươi nó sống ở dưới biển.*

rươi rươi. Môch cân rươi nhúc ha chẳng ăn hết no. *Một cân rươi thịt chúng ta không ăn hết đâu. Cải xe nả mua tiênh pa tiềuh rươi. Cải xe nó mua đến ba triệu rươi.*

rướm rậm. Ở khả khâu nhà nả rướm lằm mong pao ở ản. *Ở phía sau nhà nó rậm rạp lằm, muông thú vào ở được.*

rướm rà *rướm rà*. Cải muông đi lễ nghi nả rướm rà lằm. *Cải muông đó lễ nghi (nó) rướm rà lằm.*

rướn rướn. Da pháí rướn lên mới tha ản. *Anh phải rướn lên mới ra được.*

rương chạn *(bát)*. Pát canh nì mon pao rương. *Bát canh này cất vào chạn.*

rường cột *rường cột*. Thanh niên là rường cột của nước nhà. *Thanh niên là rường cột của nước nhà.*

rường giàn. Cái rường puôp nì khai trãi lằm. *(Cái) giàn mướp*

này sai quá lằm. Rường nho. Giàn nho.

rút khoát *dứt khoát*. Da phái rút khoát cái tât ổng rảo ti. *Anh phải dứt khoát cái tât uống rượu đi.*

T

ta 1. *da*. Ta tlu. *Da trâu*. 2. *vỏ cây*.

ta *dầm tiêl* *da bánh mật*. Nả cỏ màu ta dầm tiêl. Nó có nước *da bánh mật*.

ta *đương* *da ngực, lông ngực*. Cong wòng ta đương. Trong *lông ngực*.

ta *ma* *bọ chó, ve chó*. Mấy con chó nì cỏ từ ta ma lắm. Mấy con chó này có nhiều *bọ chó* lắm. Cái đồng ta ma nì cảnh ngã hảo chút. Cái giống *bọ chó* này cắn ngứa muốn chết.

ta *non* *da non*. Miếng póng nì mới mọc ta non. Chỗ bông này mới lên *da non*.

ta *tã* *bụng dưới của động vật hoặc mắt dưới của đồ vật*. Ho tau ta *tã*. Minh đau *bụng dưới*.

ta *tã chân* *bọng chân*. Nhắm phái *lông đôi* ngã hết ta *tã chân*. *Dẫm phải lông sâu* ngứa hết *bọng chân* (*gan bàn chân*).

ta *tlốc* *da đầu*. Ho cái tau hết ta *tlốc*. Tôi gãi đầu hết *da đầu*.

tà₁ *khóm, bụi* (*dây leo*). Ở nì cỏ môch *tà* cùn cỏ cai. ở đây có một

khóm *dây leo* có gai. *Tà* ỏn. *Bụi* *dây củ từ*.

tà₂ *toà*. Nả hốc hà tha *tà* tí *tà* rà. Họ đưa nhau ra *toà* để li dị.

tà₃ *đã*. *Tà* tiênh *thết*. *Đã* đến *tết*.

tà *án*₁ *toà án*. Ni là *tà* *án*, nhân dân tính ha. Đây là *toà án nhân dân tỉnh* ta.

tà *án*₂ *đã được*. Ho là *tà* *án* rồi. Tôi làm *đã* được rồi (*đã* làm được rồi).

tà *dòng* *đỉ* *đã vậy, đã thế*. Nả *tà* *dòng* *đỉ* ha chẳng *pổ* là chi nũa. *Đã vậy* thì chúng ta không nói nó nũa.

tà *đãi* *xử* *toà đại sứ*.

tà *đành* *đã đành*. Ho *tà* *đành*, *da* y chẳng *ti* nốt. Tôi *đã* *đành*, anh cũng chẳng *đi* nốt.

tà *hồi* *đã* *đi*, *đã* *xong*. Viêc *đi* *tà* *hồi* *tà* *xong*. Viêc *ấy* *đã* *xong*.

tà *khẩn* *ni* *tiện* *thế*. *Tà* *khẩn* *ni* *da* *cầm* *wêl* *cho* *ho* *pời*. *Tiện* *thế* *anh* *cầm* *vê* *cho* *tôi* *vớ*. *Cơm* *tà* *khẩn* *ni*, *da* *ăn* *hơ* *mở* *ti*. *Cơm* *đã* *sẵn*, *con* *ăn* *rồi* *hãy* *đi*.



tả lô 1. dĩ vãng, quá khứ. Chiến đi ta lô rồi. *Chuyện ấy đi vào dĩ vãng rồi.* 2. Đã lâu. Nả ti tả lô rồi. Nó đi đã lâu rồi.

tả mã ủ thóc giống. Lễ lả thảy tí pải tả mã. *Lấy lá ráy để ủ thóc giống.*

tả nhà toà nhà. Ở Hà Nội đắp nì pải xây từ tả nhà dấp. Ở Hà Nội bây giờ người ta xây nhiều toà nhà cao.

tả nhơ như là. Mấy tửa nì tảnh rà tả nhơ chó pỡ mè. *Mấy đứa này đánh nhau như là chó với mè.* Thốc tả nhơ pông wa. *Đẹp như là bông hoa.*

tả pòi dương vật.

tả rồi đã rồi. Chiến tả rồi chó dắc lải nua. *Chuyện đã rồi đừng nhắc lại nữa.*

tả₁ tá. Ho mới mua ân môch tả cốc. Tôi mới mua được một tá cốc.

tả₂ ông nội. Tả ho ta páy mười tuổi. Ông nội tôi đã bảy mươi tuổi.

tả₃ đá. Bừa tằm bừa tả. Vừa dằm, vừa đá.

tả bóng đá bóng. Enh dĩ ham tả bóng lằm. Anh ấy ham đá bóng lằm.

tả Bót Nhui ông Bót Nhui (một nhân vật ở trên trời, biết mài ra lửa theo tưởng tượng của dân gian Mường).

tả ca mềm ông gà mềm (chỉ con gà trống trong phân "mơ đê gà" của mo Mường).

tả cầu đá cầu. Pồn ủn enh nả tang tả cầu ở wài khường. Bốn anh em đang đá cầu ở ngoài sân.

tả Tãm ông Tãm (nhân vật trong văn học dân gian Mường).

tả Cản ông Cản (ông lang đầu tiên của người Mường).

tả Chiếnh Chẽ ông Chénh Chệ (một nhân vật trong mo Mường).

tả Chín Tang ông Chín Tang (một nhân vật trong mo Mường).

tả Chu Tổng ông Chu Đồng (một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng dân gian của người Mường).

tả Cot ông Cọt (nhân vật được ông Cản sai lên trời để xin lửa, theo tưởng tượng của dân gian Mường)

tả da ông nội (xưng hô một cách thân mật).

tả Dảng Dệt ông Dáng Dệt (xưng hô một cách tôn kính).

tả khai pác ông Khai Pác (một nhân vật ở dưới đất theo tưởng tượng dân gian của người Mường).

tả mo Mường ông mo Mường (xưng hô một cách kính trọng).

tả pay các ông (lối xưng hô thân thiện).

tả qua chúng tôi (người tự xưng là bậc ông, đây là lối xưng hô thân mật).

tả tiên ông tiên. Tiênh tời cô tả tiên. Trên trời có ông tiên.

tả Tleo Henh ông tleo henh (một nhân vật ở trên trời, theo tưởng tượng dân gian của người Mường).

tả wè lãng ông ve sâu (lối xưng hô thân trọng và cổ xưa).

tả wè li ông ve li (lối xưng hô thân trọng).

tả wènh wè ông vẫn về (lối xưng hô thân trọng).

tá₁ bỏ, loại bỏ, để. Cây nì tá ti chẳng hảo. Cái này bỏ đi vì không thích. Ngày đắp ho nhõn tá bắt trần ngổ tá bồng. Ngày hôm qua tôi bạn bỏ mất trận xem đá bóng.

tá₂ nhuộm đen. Wảl dầm phải tá phải ten. Váy đen phải nhuộm (phải nhuộm mới có váy đen).

tá bó rời bỏ. Nả tà tá bó pùng nì tà lô lảm rồi. Nó đã rời bỏ chỗ này lâu lảm rồi.

tá cánh tả cánh. Văn tá cánh. Văn tả cánh.

tá chớ bỏ bữa, để lung tung (không theo một trật tự nào cả). Đồ pổl pay tá chớ ở nì à? Đồ chơi các con bỏ bữa ra đây à?

tá đớ đang bỏ dở. Công việc nả phải tá đớ đang hùa nả nhõn. Công việc nó đang làm, phải bỏ dở vì bận.

tá hấn bỏ hấn. Ho tá hấn ông rảo. Tôi bỏ hấn uống rượu.

tá lách bỏ sót. Pay hải lỗ chớ tá lách từ háy. Các em gặt đừng bỏ sót nhiều nhè.

tá lảng bỏ lửng. Ông pà nhà đi tá lảng rà. Vợ chồng nhà ấy bỏ lửng nhau.

tá lia lia bỏ. Ông pà nhà Hơn tá lia rà rồi. Vợ chồng nhà Hơn bỏ lia nhau rồi.

tá long bỏ rơi. Chẳng mắt tá long cái chùm chìa khoá ở no rồi. Không biết đánh rơi cái chùm chìa khoá ở đâu rồi.

tá lờ bỏ lơ. Ho tá lờ bất môch cơ hồi ti học. Tôi bỏ lơ mất cơ hội đi học.

tá mãi bỏ vợ, bỏ người tình. Khả đi tá mãi, cái con tí ti pối thim đở. Tay ấy bỏ vợ con để đi với người tình.

tá miềnh bỏ mình, chết. Từ chiến sĩ hy sinh tá miềnh cho nước. Nhiều chiến sĩ hy sinh bỏ mình cho đất nước.

tá neo bỏ neo, thả neo. Tàu thủy nì mới tá neo ở nì. Tàu thủy này mới bỏ neo ở đây.

tá ngại thoái ngôi. Báo Đai tá ngại năm 1945. Báo Đại thoái ngôi năm 1945.

tá ngãn tả ngãn. Nhà tôi ở tá ngãn không Đà. Nhà tôi ở tả ngãn sông Đà.

tá ngổ bỏ ngổ. Là po da tá ngổ diềnh thả chẳng tấp cửa lái? Làm sao mà không khép cửa lại cứ bỏ ngổ như vậy?

tá ông bỏ chồng, ly dị (chồng). ùn Hà tà tá ông. Cô Hà đã ly dị chồng. Con mãi nì mới tá ông. Cô này mới bỏ chồng.

tá qua bỏ qua. Da chẳng diềnh tá qua wiệc đi. Anh không nên bỏ qua wiệc ấy.

tá quiềnh bỏ quên. Ti rằng mà tá quiềnh con tao ở nhà. Đi rừng mà bỏ quên con dao ở nhà.

tá rà bỏ nhau, ly dị. Ông pà nả tá rà là hong rồi. Vợ chồng nó bỏ nhau thật rồi. Hal tử nả tang hảo tá rà. Hai đứa đang muốn bỏ nhau (ly dị).

tá rườm bỏ hoang. Cồn nà tá rườm chẳng cẩl nưa. Ruộng này bỏ hoang không cấy nữa.



tá tất tá mừng bỏ xứ, bỏ quê hương. Da tá tất tá mừng ti xa đã? Anh bỏ xứ để đi xa đấy à? tá tha buông ra, bỏ ra. Nả nài ho mắng mai nả mới tá tha. Nó cầm tay tôi đến mới tay mới bỏ ra.

tá tời buông tha. Chở cỏ tách nả nưa, tá tời cho nả thôi. Đừng có theo đuổi nó nưa, buông tha cho nó.

tá tời bỏ đời, chết. Da tèo khủ dẫ cỏ mà tẻ tá tời. Mây trèo núi cao có mà rơi bỏ đời.

tá vỡ bỏ vợ. Chẳng mắt enh đi là po mà nả tá vỡ. Không biết anh ấy làm sao mà bỏ vợ.

tá wài thai bỏ ngoài tai. Chiến tá wài thai. Chuyện bỏ ngoài tai.

tá xác bỏ xác. Chẳng lẽ miềnh phái tá xác ở ni? Chẳng lẽ mình lại bỏ xác ở nơi đây?

tã, lòng, dạ. Da là diềnh thìa cho nả, da mắng cam tã chua? Anh làm như vậy cho nó, anh thấy hả lòng anh chưa?

tã, khỏi. Bệnh nì là thuốc mãi mò chẳng tắng chẳng tã chi. Bệnh này làm thuốc mãi mà chẳng khỏi. Bệnh đi tà tã tắng hồi. Bệnh ấy đã khỏi rồi.

tã, xong, ổn. Wiêc nhỏ tà tã. Việc nhỏ đã xong.

tã lỗi tạ lỗi. Nả mắt lỗi rồi, nả tiềnh tã lỗi. Hấn biết lỗi rồi hấn đến tạ lỗi.

tã má tạ mã. Năm nò nhà tôi y tã má môch chiến. Năm nào nhà tôi cũng tạ mã một lần.

tã mỡ tạ mộ. May nì tôi nâng củi tha rắng tã mỡ. Hôm nay

nhà tôi mang thịt lợn ra rừng tạ mộ.

tã nhà trần nhà. Nả nằm ngá ngổ liềnh tã nhà. Nó nằm giữa nhìn lên trần nhà.

tã ơn tạ ơn. Tã ơn Chúa tà chia dúp ho. Tạ ơn Chúa đã cứu giúp tôi.

tã thềm, đã thềm, đã đời. Phái ăn môch pũa cho tã thềm. Phái ăn một bữa cho đã thềm.

tã thềm₂ đáng đời. Thành dĩ chít y tã thềm đã. Thằng ấy chết cũng đáng đời.

tã thối tạ tội. Ho xin tã thối hòa ho quiềnh. Tôi xin tạ tội bởi vì tôi quên.

tã tĩa sóc. Mấy con tã tĩa nì ăn hết tloc chuối rồi. Mấy con sóc này ăn hết buồng chuối rồi.

tác₁ cục tác. Con ca nì tác mãi, mà chẳng đô ăn môch cải tlong nò. Con gà này cục tác mãi mà chẳng thấy đẻ được quả trứng nào.

tác₂ đeo. Da tác cái chi diềnh thìa nì? Anh đeo cái gì như thế này?

tác dá tác giả. Quyển khách da tang toc tác dá là ay? Quyển sách bạn đang đọc, tác giả là ai vậy?

tach đặt. Tach tam thuồng tất. Đặt gánh xuống đất. Khẽ tach thoi háy, chẳng nả pế ti đã. Khẽ đặt thoi không võ dấy.

tach câu đặt câu. Da tach câu văn nì toc chẳng ăn hay. Anh đặt câu văn này đọc lên nghe không được hay.

tach coc *đặt coc*. Con củi nì tà cở mỗi tach coc rồi. *Con lợn này đã có người đặt coc rồi.*

tach đồng *đặt lưng, ngả lưng*. Ho hảo tach đồng ngừ môch ói thoi. *Tôi muốn đặt lưng nằm nghỉ một ít thoi.* Chờ cở là khào tí cho ho tach đồng môch ét. *Đừng có làm ôn ào để cho tôi nằm ngả lưng một lát.*

tach khong *đặt đít; ngồi xuống*. Nả tach khong ngồi thuổng ngỏ như niêng nấng nề lằm. Nó ngồi xuống một cách nấng nề.

tach pể *đặt mông; ngồi xuống*. Ho mỗi tach pể cả nì đã. *Tôi vừa mới ngồi bây giờ đây.*

tach thân *đặt tên*. Da tach thân cho con da là chi? *Anh đặt tên cho con anh là gì?*

tach tí *đặt để*. Da hảo tach tí cái pần nì ở pùng nò? *Anh muốn đặt cái bàn này ở chỗ nào?*

tach trước *đặt trước*. Xin ông tach trước môch ói tiền. *Xin ông đặt trước một ít tiền.*

tách₁, *tách, chén*. Cở mấy cái tách đét con là pể hết rồi. *Có mấy cái tách bọn trẻ con làm vỡ hết rồi.*

tách₂ *dắt*. Tách ừn ti đồng. *Dắt em đi chơi.* Ho tách tlu ti pừa. *Tôi dắt trâu đi bừa.*

tách₃ *vải đang dẹt ở trong khung*. Mãng ho ở nhà chuông tách. *Mẹ tôi ở nhà dẹt vải.*

tai dai. Cái cửa nì cở cái tai pằng khách, tổng pao hơ mỗi chắc ản. *Cái cửa này có cái dai bằng sắt mà đóng vào thì mới chắc được.* Tai ảo. *Dai áo.*

tai hã *tai hại*. Chiến da là tai hã lằm. *Chuyện này làm tai hại lằm.*

tai lằng *dai lưng*. Cái tai lằng nì là pằng ta pò. *Cái dai lưng này làm băng da bò.*

tai năn *tai nạn*. Lây tời, lây tổ tiên cho con khỏi tai năn công. *Lạy trời, lạy tổ tiên cho con được tai qua nạn khỏi.*

tai nit *nai nịt*. Da khắp ti no đố tai nit chần hãm nông? *Anh sắp đi đâu mà nai nịt gọn gàng thế?*

tai ốc *dai ốc, nút*. Tai ốc nì y hay kếch à? *Dai ốc cũng hay rĩ à?*

tai wã *tai vạ*. Da dong chéo tẳi tân dĩ ti chẳng tai wã dấp nì. *Dem vứt quả đạn đó đi không tai vạ bây giờ.*

tài tài. Tôi phục mỗi tài. *Tôi phục người tài.*

tài ba *tài ba*. Enh dĩ rõ là tài ba. *Anh ấy thật là tài ba.*

tài chính *tài chính*. Chi tiêu cảy chi y phái tài chính công khai. *Chi tiêu cái gì cũng phải tài chính công khai (công khai tài chính).*

tài năng *tài năng*. Enh Wai là mỗi cở từ tài năng. *Anh Hoa là người có nhiều tài năng.*

tái *đái, tiểu tiện*. Ti tái. *Đi đái.*

tái₁, *thác nước*. Pển Lồ cở tái Uông. *Suối Lồ có thác Uông.*

tái₂ *ba ba*. Chua khôy nò ho ngỏ đố cái tái. *Chua khi nào tôi nhìn thấy con ba ba.*

tái₃, *phoi*. Khớm may tái ản hết ổ pá tha rồi. *Sớm nay phoi được hết mùng mền ra rồi.*



tái chài *tãi*. Lỡ nì dô, da tái chài nả tha. *Thóc này ướt anh tãi nó ra.*

tái đác *thác nước*. Ở thiên tồ nì cỏ môch tái đác thốc lằm. ở trên đòì có một thác nước đẹp lằm.

tái khô *phơi khô*. Lỡ nì tái khô rồi. *Thóc này phơi khô rồi.*

tái lái *miêu tả hình ảnh ruộng thoáng tươi đẹp của đất ruộng Bi.*

tái Uông Thác Uông (tên một cái thác ở suối Lô ruộng Bi).

tãi, *bởi*, *vi*. Tãi da là mẫnh. *Tại này làm hỏng.*

tãi₂ *kéo, kéo lê*. Pao hằng tãi lão. *Vào rừng kéo nứa. Chò nả què nả cử tãi ti, thương lằm. Chán nó què cứ kéo lê, thương lằm.*

tãi₃ *nhắc tới*. Chăng dằm dắc, dằm tãi tiếng thên. *Không dám nhắc tới tên.*

tãi ay *bởi ai, tại ai*. Tãi ay mà pay tảnh rả? *Tại ai mà chúng này đánh nhau?*

tãi chức *tại chức*. Tôi tang học đãi học tãi chức. *Tôi đang học đại học tại chức.*

tãi cỡ chi *vi cỡ gì*. Tãi cỡ chi mà tha nông nỏi diênh thả nì? *Vì cỡ gì ra nông nỏi như thế này?*

tãi dòng đi *vi vậy, vì thế*. Tãi dòng đi hơ ho mới pháí pổ da. *Vì vậy tao mới phải nói cho này biết.*

tãi là *bởi là*. Tôi chẳng ti tãi là dòng nì... *Tôi không đi bởi là...*

tãi là po *tại làm sao, có sao*. Tãi là po mà hal từa chươi rả. *Tại làm sao mà hai đứa chửi nhau. Tãi là po mà da là như thả?*

Tại làm sao mà con làm như vậy?

tãi li tãi la *bò lan ra*. Cùn cũ lầo tãi li tãi la. *Đấy khoai lang bò lan ra.*

tãi ni *tại đây*. ở tãi ni chẳng có hàng quán chi no. *ở tại đây chẳng có hàng quán gì đâu.*

tãi no *bởi đâu*. Tãi no mà diênh cơ khữ nì. *Bởi đâu mà nên cơ sự này.*

tãi nò *tại sao, có sao*. Tãi nò, ho pổ da mẫi mà da chẳng yểng? *Tại sao tôi nói anh mà anh không nghe? Tãi nò mà da chẳng mắt. Có sao mà anh không biết.*

tãi pỉ *bởi vậy*. Tãi pỉ tàn tôi mới tiếng nì. *Bởi vậy chúng tôi mới đến đây.*

tãi po *bởi sao, tại sao*. Tãi po da nhãm? *Tại sao con khóc?*

tãi pớ *tại vì, bởi*. Năm nay tởl tãi pớ bất mùa. *Năm nay đói tại vì mất mùa.*

tãi rằng *vi rằng*. Nả kết tôi tãi rằng tôi chẳng là theo nả. *Hấn ghét tôi vì rằng tôi không làm theo hẳn.*

tãi thả đi *bởi thế*. Tãi thả đi ho mới tức. *Bởi thế tôi mới tức.*

tãi thả nò *bởi chừng, tại sao*. Tãi thả nò da là dòng đi. *Tại sao này làm như vậy.*

taich waich *vạch vạch* (mô tả hình ảnh con đò đang rẽ nước trên sông trong tưởng tượng dân gian Mường).

tainh đản. Da tainh môch cái ảo, hết mẫy púp len? *Chị đản một cái áo hết mẫy búp len. Tainh khơng. Đản sàng.*

tainh chiếu *đan chiếu*. Nả y hay tainh chiếu. Nó cũng biết *đan chiếu*.

tainh ép *đan giỏ lồng*. Ho tainh ép nì tí đồng com. Tôi *đan giỏ lồng* để *đựng com*.

tainh lái *đan lưới*. Ông cò mắt tainh lái *tăng tăng* chẳng? Ông có biết *đan lưới* bắt *dơi* không?

tainh rổ *đan rổ*. Tainh rổ, là thứ tainh *lỏi* nhất. *Đan rổ* là thứ *đan* dễ nhất.

tainh lá han. Ho phái tainh tau *lầm*. Tôi bị *lá han* quệt vào *đau quá*.

tainh tan tạnh, ngừng, *dừng*, từ từ. Xỏ tà *lắng*, mưa tà *tainh*. Mưa *đã tan*, gió *đã* *dừng* *dần*.

tal một loại *giỏ* dùng để *gánh* *thóc* *gạo*.

tả đi, *biu* *dái*.

tam₁ *gánh*. Lỡ *xấu*, ăn *tam* *mé* *chăng* *ăn* *hột*. *Lúa* *xấu* *chỉ* (*được*) *đầy* *gánh* *nhưng* *không* *được* *hạt* (*chỉ* *tốt* *cây* *nhưng* *không* *tốt* *hạt*).

tam₂ *tam*. Da cò mắt *tả* cả *ngũ* *chăng* *nhất*, *nhì*, *tam*, *tứ*, *ngũ*, *lục*. Anh có biết *chơi* *cá* *ngựa* *không*, *nhất*, *nhì*, *tam*, *tứ* *ngũ*, *lục*.

tam *khường* *gánh* *gồng*. Pay ti no *đố* *tam* *khường* *từ* *mấn* *đi*? Các *bạn* *đi* *đâu* *mà* *thấy* *gánh* *gồng* *nhieu* *thế*.

tam *lỡ* *gánh* *lúa*. Hôm *may* *da* *chăng* *ti* *tam* *lỡ* *à*. Hôm *nay* *anh* *không* *đi* *gánh* *lúa* *à*.

tam *quac* *gánh*, *gánh* *gồng*, *gánh* *vác*. Cây *ngê* *tam* *quac* *nặng* *nhọc* là *hong*. *Cái* *ngê*

gánh *vác* *nặng* *nhọc* *nhần* *thật*.

tam *nói*. *Khà* *đi* *khay* *hảo* *tam* *cá*. *Tay* *ấy* *say* *rượu* *nói* *to*.

tam *cá* *tam* *nãi* *nói* *to* *nói* *lớn*. Ăn *ông* *đo* *khay* *tam* *cá* *tam* *nãi*. Ăn *uống* *no* *say* *rồi* *nói* *to* *nói* *lớn*.

tam *quai* *nói* *huyền* *thuyền*. *Khay* *hảo* *tam* *quai*. *Say* *rượu* *nói* *huyền* *thuyền*.

tam *tạm*. *Da* *ở* *ni* *tăm* *mấy* *ngày*, *tí* *ho* *thu* *xếp* *cho*. *Anh* *ở* *đây* *tạm* *mấy* *ngày*, *để* *tôi* *thu* *xếp* *cho*. *Tăm* *bờ* *bờ* *khà*, *tăm* *nhà* *nhà* *dac*. *Tạm* *vợ* *vợ* *già*, *tạm* *nhà* *nhà* *rách*.

tam *dam* *tạm* *giam*. Nả *phái* *công* *an* *pắt* *tăm* *dam*. Nó bị *công* *an* *bắt* *tạm* *giam*.

tam *thời* *tạm* *thời*. *Ha* *tăm* *thời* *thống* *nhất* *dòng* *đi* *háy*. *Ta* *tạm* *thời* *thống* *nhất* *như* *vậy* *nhé*.

tam *xa* *tạm* *biệt*. Ho *hảo* *khê* *chào* *tăm* *xa* *pối* *hết* *tháy* *pổ* *cây* *enh* *ùn*. Tôi *muốn* *chào* *tạm* *biệt* *với* *tất* *cả* *mọi* *người*.

tàn *bọn*, *các*, *những*, *đàn* (*chỉ* *số* *nhieu*). *Tàn* *enh*, *tàn* *ùn*. *Các* *anh*, *các* *em*. *Tàn* *ca*. *Đàn* *gà*. *Tàn* *mỗ*. *Đoàn* *người*.

tan, *tan*. *Painh* *cho* *tôi* *môch* *cỏi* *cà* *phê* *tan*. *Bán* *cho* *tôi* *một* *gói* *cà* *phê* *tan*.

tan, *đơn*. *Nặng* *nhà* *nì* *tainh* *lô* *tan*. *Vách* *nhà* *này* *đan* *hoa* *văn* *đơn*.

tan *rã* *tan* *rã*. *Hal* *ông* *pà* *nhà* *đi*, *tiước* *khau* *chi* *y* *tan* *rã*. *Hai* *vợ* *chồng* *nhà* *đó* *trước* *sau* *gì* *thì* *cũng* *tan*.



tàn cã những khi. Tàn cã thông thá ho ngắm tiểnh da lẳm. *Những khi rồi em nhớ anh lẳm.*

tàn con chúng con. Tàn con lăi quenh pên pồ khà. *Chúng con lại quanh quẩn bên cha già.*

tàn ha chúng ta. Tàn ha, hôm may ản môch ngày ti đổng. *Hôm nay chúng ta được một ngày đi chơi.*

tàn lủ bọn họ. Tàn lủ ti no rồi?. *Bọn họ đi đâu rồi?.*

tàn mả những người vợ.

tàn mẽ đàn bà, các bà. Mấy mẽ tàn mẽ nì pồ chiể mẳng pui lẳm. *Mấy bà đàn bà này nói chuyện nghe vui lẳm. Tàn ông tàn mẽ. Các ông các bà.*

tàn miểnh chúng mình. Tiểnh cã nò, tàn miểnh mớ ti wêl. *Đến khi nào chúng mình mớ (đi) về.*

tàn nả chúng nó. Tàn nả chẳng mất cái chi? *Chúng nó không biết cái gì?*

tàn non mủn ứn tham các em *(từ dùng trong mo).*

tàn ong bầy ong.

tàn ông người đàn ông. Tàn ông pháí là nhân công więc nẳng nhoc tlong nhà. *Người đàn ông phải làm những công việc nặng trong gia đình. Tàn ông hay tàn mẽ. Đàn ông hay đàn bà.*

tàn ông khà bô lão. Quêl ha còn khôm tàn ông khà. *Xóm ta còn đổng các bô lão.*

tàn pà (người) đàn bà. Tàn pà đẳm đẳng więc nhà więc cửa. *Người đàn bà thì đẳm đẳng việc nhà cửa.*

tàn pay chúng mày, chúng bay. Tàn pay còn đổng ở nì, ói nư

phái cầy đấp nì. *Chúng mày mà còn chơi ở đây, tý nư là bị đòn đấp.*

tàn phá tàn phá. Con pảo đấp hơ tàn phá thẳn quả. *Con bảo vừa rồi tàn phá mạnh quá.*

tàn pồ các bố, các ông. Tàn tôi mẳng nể tàn pồ. *Chúng tôi nể các ông.*

tàn qua chúng tớ, chúng em. Tàn qua xin thành thẳt xin lỗi. *Chúng em xin thành thẳt xin lỗi.*

tàn tất tàn tất. Ho nhất là thương mớl tàn tất. *Tôi rất thương người tàn tất.*

tàn thầy khà các ông thầy già *(chỉ các ông thầy là tổ tiên của ông Mo).*

tàn thôn qua chúng cháu. Tàn thôn qua wiể cổ học tí tở thành môch người dói. *Chúng cháu nguyện cố học hành, để trở thành người giỏi.*

tàn tôi chúng tôi. Tàn tôi hảo tất đắc tàn tôi ản yền bình. *chúng tôi muố đắc nước chúng tôi được thanh bình.*

tàn ứn đàn em. Nả còn môch tàn ứn ở nhà. *Nó còn một đàn em ở nhà.*

tàn ứn đét đàn em nhỏ, các em nhỏ. Môch tàn ứn đét. *Một đàn em nhỏ. Tàn ứn đét ời? Các em nhỏ ời?*

tàn toán, đoàn, tốp. Pẩu tổ chức ti đình chẳng tẩn. *Người ta tổ chức đi thành từng đoàn.*

tàn nổ then thư các ông trong tổ tiên của ông Mo muông.

tàn tướng toán trưởng. Ông ay là tẩn tướng tlong tốp nì? *Ai làm toán trưởng trong tốp này?*

tán cư *tán cư*. Khây cở chắc phải ti tán cư khổ lắm. *Thời có giặc phải tán cư cực lắm.*

tăn đạn. Nả cở từ tấn lắm. Nó có nhiều đạn lắm. Cở khủng mà chẳng cở tấn y như chẳng. Có súng mà không có đạn cũng như không.

tăn được đạn được.

tang, *giang* (cây *giang*, ống *giang*). Quạt nì tang pằng lảnh tang. Quạt này đạn bằng lạt *giang*.

tang₂ đang. Nả còn tang ti học, hết năm nì mới hết lớp mười. Nó còn đang đi học, hết năm nay mới xong lớp mười.

tang₃ như thế, ngân ấy. Dầu tang đi đã. *Giàu như thế đấy. Tang đi đã. Ngân ấy đấy.*

tang cã đang lúc. Tang cã đi, ho lã cặp nả. *Đang lúc đó thì tôi gặp nó.*

tang tồng tang trống. Tang tồng cãl mít. *Tang trống bằng gỗ mít.*

tang cớ đang gửi. Da tang cớ hồ sơ xin nhập học à? *Anh đang gửi hồ sơ xin nhập học à?*

tang hang toang hoang. Nhà cửa thì tang hang ngõ đổ mà râu. *Nhà cửa toang hoang nhìn thấy mà buồn.*

tang khây đang khi. Tang khây táy ngoch da hóc ho là chi? *Đương khi ngủ ngon, bạn gọi tôi làm gì?*

tang têm đang đêm. Tang têm da ti no diênh thĩa. *Đang đêm anh đi đâu đấy.*

tang thì, đương kim. Ông nì tang thì là ông xã. Ông này

đương kim là ông xã (ông chủ tịch xã).

tang thì₂ đang lúc, đang. Tang thì ăn cơm. *Đang lúc ăn cơm.*

tàng₁ đường. Tàng xa. *đường xa.*

tàng₂ cạnh. Tổ nhà thăm tàng. *Cột nhà tám cạnh.*

tàng cãl đường cấy; công việc cấy. Tàng cãl, khả hải. *Công việc cấy, hái.*

tàng ấn tàng ấn. Cỏ từ wi cơ tàng ấn ở tlong. *Có nhiều nguy cơ tàng ấn bèn trong.*

tàng cơm sự ăn cơm. Tàng cơm khả hảo. *Sự ăn cơm uống rượu.*

tàng cửa cửa chính. Tàng cửa khả bồng. *Cửa chính, cửa sổ.*

tàng đác lối đi dưới nước.

tàng ti đường đi. Tàng ti khả lãi. *Đường đi lối lại.*

tàng hàng mô tả quả si chín trông đồ đẹp (chỉ xuất hiện trong mô, đời thường ít khi dùng).

tàng khả đường sá, con đường. Tàng khả mãnh hết rồi. *Đường sá hỏng hết rồi.*

tàng khả cái đường cái.

tàng khả không đường sông. Ha ti tàng khả không. *Ta đi đường sông.*

tàng khé ngôi đường rẽ ngôi. Tliênh tloc nả tàng khé ngôi chẳng thẳng. *Trên đầu nó đường rẽ ngôi không được thẳng.*

tàng ma đường ma. Tàng ma, khả mỗi. *Đường ma lối người.*

tàng mông đường hướng. Phái hay dầy tàng mông nả ti hơ mới thim ản. *Phải biết đường hướng nó đi thì mới tìm được.*



tàng nõ dăng nào. Enh ti tàng nõ po chẳng páo ún. Anh đi dăng nào sao không bảo em.

tàng pao lối vào. Quêl nả chí cỏ môch tàng pao thơi. Làng nõ chỉ có một lối vào thơi.

tàng pển đường suốt. Pớ tàng pển ha liênh tàng hằng. Từ đường suốt ta lên đường rừng.

tàng tất đường đất. Tàng tất khả đạc. Đường đất, đường dưới nước.

tàng te rượu đang ủ chưa cất.

tàng tùm trái chùm quả. Tàng tùm trái cái. Chùm quả vải.

tàng xa dăng xa, đường xa. Ti mường tàng xa. Đi mường dăng xa.

tàng đáng. Cây nì tàng pa tằm tông. Cái này đáng ba trăm đồng. Tàng khen. Đáng khen. Tàng thối. Đáng tội.

tàng chề đáng chề. Da là cái chiến nì tàng chề lắm. Anh làm cái chuyện này đáng chề lắm.

tàng chữ lẽ đáng ghi nhớ. Lời hay ý thóch tàng chữ lẽ. Lời hay ý đẹp đáng ghi nhớ lấy.

tàng dả đáng giá. Cái nì tàng dả là cơ nõ? Cái này đáng giá là bao nhiêu?

tàng kể đáng kể. Nhầm nhò chi pa cái chiến lé té nì chẳng tàng kể. Nhầm nhò gì mấy cái chuyện nhỏ mọn đó, không đáng kể.

tàng khen đáng khen. Cỏ hành đồng thóch diênh thĩa, tàng khen lắm. Có hành động tốt như vậy, đáng khen lắm.

tàng lẽ đáng lẽ. Tàng lẽ tha con tlu nì ho tà pảnh lò rồi. Đáng

lẽ ra con trâu này tôi bán đã lâu rồi.

tàng mắt đáng mặt. Thật là tàng mắt ông lớn. Thật là đáng mặt ông lớn.

tàng ngãi đáng ngại. Tlong hal đôi bóng, đôi nì là tàng ngãi nhất. Trong hai đội bóng, đội này là đáng ngại nhất.

tàng pac đáng tiền. Cái nì cỏ tàng pac chẳng? Cái này có đáng tiền không?

tàng pổ đáng nói. Wiêc đi chẳng tàng pổ. Việc ấy chẳng đáng nói.

tàng thối đáng tội. Nả chít y tàng thối rồi. Nó chết cũng đáng tội rồi.

tàng tiếc đáng tiếc. Thật là tàng tiếc khây tôi chẳng ăn têu ti pời ông. Thật là đáng tiếc khi tôi không được đi cùng với ông.

tàng tiền đáng tiền. Mới ngõ thơi tà đố tàng tiền rồi. Mới nhìn thoi đã thấy đáng tiền rồi.

tàng táng. Ở cái tòi nì cỏ từ táng khũ to to lắm. Ở ngọn đồi này có nhiều táng đá to lắm.

tàng lờ tàng lờ. Miênh khể nả cứ táng lờ ti nhơ con nhà chẳng cỏ thai. Minh nói nó cứ tàng lờ đi như là không nghe thấy.

tàng chỗ tiếp giáp của mương và bờ ruộng để chảy vào bờ ruộng, đường tiếp giáp của hai đồi.

tàng chuông những lối quen thuộc ở trên rừng mà thú rừng thường đi qua kiếm mồi.

tàng nả lối thông giữa hai thửa ruộng cho nước chảy qua.

tăng xau trên một lối đi nơi tiếp giáp giữa hai quả đồi ở ruộng Bi.

tanh căng. Là ơn da tanh đùm cho ho cái pá pời. Làm ơn căng giùm tôi cái màn với buộc, cột. Tanh tlu. Buộc trâu (vào chỗ nào đó).

tanh pá mắc màn, quây màn. Táy chẳng tanh pá, moi nả cánh cho đã. Ngủ không giăng màn, muỗi nó đốt cho.

tành wành ngoằn ngoèo. Tàng khả thành wành tề wẽ. Con đường ngoằn ngoèo.

tánh 1. đánh. Ủn enh là po chẳng thương rà, cử tánh rà diênh thia là chẳng diênh. Anh em làm sao mà không thương nhau, cứ đánh nhau như vậy không nên đâu. 2. đèo. Bác ho ti tánh đồ nhà ở tliênh khũ. Bó cháu đi đèo đồ vật ở trên núi đá (vật dụng trong nhà).

tánh bãi đánh bại. Quyết tâm phá tánh bãi địch thú. Quyết tâm đánh bại địch thủ.

tánh bắt đánh mất. Ho tánh bắt cái kim. Tôi đánh mất cái kim.

tánh bóng đánh bóng. Ho ti tánh bóng mịch ói nưa ho mới thắm. Tôi đi đánh bóng, lát nữa tôi mới tằm.

tánh bốc đánh bốc. Enh ưa ngỏ tánh bốc chẳng? Anh có thích xem đánh bốc không?

tánh cá đánh cá. Nả là cái nghề tánh cá tà mười năm rồi. Nó làm nghề đánh cá đã mười năm rồi.

tánh chắc đánh giặc. Cỏ chắc tiênh ha phá têu tánh chắc. Có giặc đến ta phải cùng đánh giặc.

tánh chén đánh chén. Chẳng mất hôm may nhà mẽ đi là cái chi, mà mấy bữa nả tánh chén (ăn ồng) hò hát vui lắm. Không biết hôm nay nhà bà ấy làm cái gì mà mấy đứa đang đánh chén hò hét nghe vui lắm.

tánh chen tranh giành. Cỏ chi mà phá tánh chen rà? Có gì mà phải tranh giành nhau?

tánh chít đánh chét. Tánh chít mé cái tât đi y chẳng chữa. Đánh chét mà cái tât ấy cũng không chữa.

tánh cố đánh đuổi sự gỡ, chống lại sự gỡ. Cầm cây tánh cố. Cầm gậy đánh cái gỡ.

tánh cuộc đánh cuộc. Ay hảo tánh cuộc cái chi ho y chũu. Ai muốn đánh cuộc cái gì, tôi cũng chịu.

tánh dả đánh giá. Ở chẳng tú tể nhớt nhá quả pẩu tánh dả cho. Ở không chín chắn nhớt nhá quả người ta đánh giá cho.

tánh dày đánh giày. Khây tước nả ti tánh dày mịch chũa. Trước đây nó đi đánh giày một thời gian.

tánh dẫm đánh giẫm. Ông đi tánh dẫm ăn từ thép lắm. Ông ấy đi đánh giẫm được nhiều tếp lắm.

tánh dàn đánh đàn. Mấy bữa nả tánh dàn cá tằm mặng vui lắm. Mấy đứa nó đánh đàn suốt đêm vui lắm.

tánh đảo đánh đảo. Nả tang tánh đảo ở chờ khưỡng ă. Nó đang đánh đảo ở dưới sân ấy.

tánh hăm đánh đo; đánh để răn đe. Ho tánh hăm nả thơi,

ho nò cở tánh là hong. *Tôi đánh đê đoạ nó thôi, tôi đâu có đánh thật.*

tánh khen đánh ghen. Khởm nay ở wài chỡ cở hal mẽ tánh khen rà, cười hảo chút. *Sớm nay ở ngoài chợ có hai bà đánh ghen, cười muốn chết.*

tánh khổ đánh số, đánh số thứ tự. Da chãng tánh khổ pao nì mắt khả nò mà mò. *Anh không đánh số thứ tự vào đây biết đường nào mà lần.*

tánh lái đánh lưới. Nả ti tánh lái cả tà hal ngày nay rồi. *Nó đi đánh lưới đã hai hôm nay rồi.*

tánh liêu đánh liêu. Phái tánh liêu môch chiến ti puôn tí ngỏ thời vẫn nả tha là po. *Phải đánh liêu một chuyến đi buôn, để xem thời vận nó ra làm sao.*

tánh lỏng đánh luống. Da lỏng cải nì mà chãng tánh lỏng nả chãng cở cú no. *Anh trông cái này mà không đánh luống thì không có củ đâu.*

tánh lỏn đánh lộn. Hal tửa khây nò y tánh lỏn pời rà là po diênh thĩa. *Hai đứa làm sao mà lúc nào cũng đánh lộn nhau như vậy.*

tánh lừa đánh lừa. Ho phái nả tánh lừa rồi. *Tôi bị hấn đánh lừa rồi.*

tánh lừa chắc bẫy lừa địch. Ha dá thua tí tánh lừa chắc. *Ta giả thua để đánh lừa giặc.*

tánh máy đánh máy. Cải chấy nì phái dong ti tánh máy, viết thay chãng ản no. *Cái giấy này phải đem đi đánh máy, viết tay không được đâu.*

tánh nat đánh đê đoạ. Da phái tánh nat ản mới dưới. *Anh phải đánh đê đoạ nó mới sợ.*

tánh ngỗ đánh bẫy. Nả ti tánh ngỗ rồi. *Nó đi đánh bẫy rồi.*

tánh quay đánh bạc. Cải khác nả tá ản, còn cải ngễ tánh quay nả chãng tá ản. *Cái gì thì bỏ được, trừ cái nghề đánh bạc nó không bỏ được.*

tánh păn đánh bạn. Da ti tánh păn pời nhân tửa xấu diênh thĩa là chi? *Anh đi đánh bạn với những đứa xấu như vậy làm gì?*

tánh tấp đánh đập. Thàng đi nả cử tánh tấp vỡ nả mãi. *Thằng ấy cứ đánh đập vợ nó suốt.*

tánh thể đánh thuế. Cải nì pẩu tánh thể dầm tông. *Cái này người ta đánh thuế năm đồng.*

tánh thổ đánh đố. Da pổ dòng đi pãng tánh thổ ho. *Mày nói như vậy bằng đánh đố tao.*

tánh tiúc tánh tiảo sự ăn uống lộn xộn, qua loa và tranh giành với trẻ con.

tánh thuốc om đánh bả. Con chỏ nì chắc là phái pẩu tánh thuốc om, diênh lớ lạnh tha chút. *Con chó này chắc là người ta đánh bả nên ngả lẩn ra chết.*

tánh tiảo đánh tráo. Mua hàng chãng tí ý pẩu hay tánh tiảo lảm. *Mua hàng không để ý người ta hay đánh tráo lảm.*

tánh tở đánh đố. Tủa nè tánh tở hết pát mỡ ở tlong rương nì? *Đứa nào đánh đố hết bát mỡ trong chạn này rồi?*

tánh tòn đánh đòn. Ti đồng phái tánh tòn là phái rồi. *Đi*

chơi mà bị đánh đòn là đúng rồi.

tánh tời đánh đôi, cặp kè. Nả củ tánh tời phơi da ti đồng cá ngày. Nó cứ cặp kè với cháu đi chơi cả ngày.

tánh vẫn đánh vẫn. Học tà pa năm rồi mà chẳng mất tánh vẫn môch chữ. Học đã ba năm rồi mà không biết đánh vẫn một chữ.

tánh xáo đánh xáo lộn; làm xáo trộn. Xỏ tánh lộn là lão tánh xáo lá lau. Gió đánh trộn lá nứa, đánh xáo trộn lá lau.

tánh xỏ đánh gió (chữa bệnh). Da phái xỏ rồi, phái tánh xỏ mới tắng. Bạn bị gió rồi, phải đánh gió mới khỏi.

tãnh wãnh xoắn lại. Cùn tãnh wãnh. Dây xoắn.

tao dao. Tàn tôi cỏ từ tổng tao lằm. Chúng tôi có nhiều loại dao lằm.

tao bài dao bài. Con tao bài ở ni, ông ay lẽ ti no rồi? Con dao bài ở đây, ai lấy đem đi đâu rồi.

tao bầu dao bầu. Thăng nò là mé con tao bầu ni rồi. Đứa nào làm mé con dao bầu này rồi.

tao búa đao búa. Nả là thay tao búa ở no lăi là, chớ wêl tiêng quêl ni chí cỏ chút thơi. Nó là tay đao búa, anh chị, ở đâu thì làm, chứ mà về đến làng này muốn làm anh chị chỉ có chết mà thôi.

tao cái dao bằng, dao dựa, dao bà. Chẳng nhờ con tao cái ni hong chẳng là ăn ăn cái chi. Không nhờ con dao bằng này thì không làm được cái gì cả. Con

tao cái ni chach khô lằm, ho lẽ con tao nhõnh thơi. Con dao dựa này chặt khó lằm, tôi lấy con dao nhọn thơi.

tao cot dao cạo. Con tao cot ni là po mà cạo ản nứa. Con dao cạo này làm sao mà cạo được nứa.

tao găm dao găm. Nả cỏ con tao găm thốch lằm. Nó có con dao găm đẹp lằm.

tao ngip dao nhíp. Con tao ngip ni, tí cho mẽ da púa nang. Con dao díp này để cho bà anh bố cau.

tao nhõnh dao nhọn.

tao phay dao phay.

tao quắm dao quắm. Nhà miênh cỏ cái tao quắm nò chẳng? Nhà mình có con dao quắm nào không?

tao tường dao dài. Tao pần tao tường. Dao ngắn dao dài.

tào đào. Tào mương. Đào mương.

tào bỏ đào giếng. Tào bỏ lời lằm chẳng cỏ khổ no. Đào giếng dễ lằm không cỏ khổ đâu.

tào kha đào mương cho nước chảy qua và đặt các dụng cụ bẫy cá.

tào lằng đào huyết. Ti tào lằng ni phái ti mẩy tủa? Đi đào huyết này thì phải đi mấy người?

tào thái đào thái. Dấp ni pẩu tang tào thái công nhân là po mà xin pao cho ản. Bây giờ người ta đang đào thái công nhân làm sao mà xin vào được.

tào người Kinh. Tôi cỏ từ ổi tảo. Tôi có nhiều bạn người Kinh. Thiếng tảo. Tiếng Kinh.



táo hôn *táo hôn*. Khây thước pầu lẽ ông lẽ võ táo hôn cà nhể. Ngày trước có nhiều người táo hôn.

tảo tạo (*một chức vụ chính quyền ở trong mừng thời xưa*). Lang tảo. Lang tạo. Mồng tôi pớ là tảo Tỉr. Ông ngoại tôi đã từng làm tạo xóm Tró.

tảo chàng Khang *tạo chàng Khang* (*một chức vụ chính quyền quản lí cả mừng Khang*).

tảo cun Pôi *tạo cun Bôi* (*một chức vụ chính quyền ở vùng sông Bôi*).

tảo Ngải *tạo Ngay* (*chức vụ quản lí mừng Ngay*).

tạo Nóng *tạo Nóng* (*chức vụ chính quyền quản lí dân khu vực đông Nóng thuộc mừng Bi*).

tảo tuốt *phân phạt*. Áo thóch đồ lệnh xỏ pải tảo tuốt. Áo đẹp đồ lành gió bay phân phạt.

tảo Tỹ *tạo Ty* (*chức vụ chính quyền quản lí vùng mừng Ty*).

tap₁ tap. Thương chay ha tap. Thương trên ăn chay, hạ dưới ăn tap.

tap₂ đập. Pầu tap da cỏ ản chằng, mà da tap nả? Người ta đập anh có chịu được không mà anh lại đập nó.

tap chất *tap chất*.

tát Lồng *tát Lóng* (*một khúc suối ở mừng Bi*).

tau đau. Da mằng tau ó no? Anh thấy đau ở đâu? Tau thay. Đau tay. Tau lòng. Đau lòng.

tau đồng *đau lưng*. Ngồi môch ói thơi tà mằng tau đồng rồi. Ngồi một ít mà thấy đau lưng rồi.

tau kể cũ khây hơ *lại kể chuyện cũ khi xưa* (*từ này chỉ xuất hiện trong mo kể của người Mường*).

tau lòng *đau lòng*. Da cỏ ó pao wàn cánh ho mởi đố tau lòng. Anh có ở vào hoàn cảnh tôi mới thấy đau lòng. Tau lòng xót hroch. Đau lòng xót ruột.

tau ốm *đau ốm*. Ở tlong nhà mà cỏ mởi tau ốm pần nhõn lằm. Trong nhà mà có người ốm thì bận rộn lằm.

tau pảo *đau bụng, đau bão*. Nả tau pảo. Nó đau bụng.

tau roch *đau ruột, đau bụng*. Ăn xong ti là wiệc liễn chằng mằng tao roch à? Ăn vừa xong đi làm ngay anh không thấy đau ruột à?

tau tái *muốn tiêu tiện; buồn giải*. Là po tau tái, da chằng khế da tái tha đồ hết quân rồi. Làm sao buồn giải con không nói, con đái ra ướt hết quân rồi.

tau té *đau đẽ*. Chiển mần xia tau té, da cỏ nhãm chằng? Lân đau đẽ đầu tiên, chị có khóc không?

tau thương *đau thương*. Lãi môch chiển tau thương tiển từa nhà nả. Lại một chuyện đau thương đến với gia đình nó.

tau tể *nỏ đau tim*. Nả cỏ cải bễnh tau tể nỏ. Nó có bễnh đau tim.

tau tểng *đau bụng*. Da tau tểng lô chua? Anh đau bụng lâu chưa?

tau xót *đau xót*. Vết thương nì nả hành ho mằng tau xót lằm. Vết thương này làm cho tôi đau đớn lằm.

tau yếu đau yếu. Ông mẽ đi dạo
nì tau yếu liên miên. Ông bà ấy
đạo này đau yếu liên miên.

tàu, tàu. Cái tàu thừ nì to lắm
to nông. Cái tàu thủy này lớn
quá là lớn.

tàu₂ tàu (lá). Cái chuối nì dác
hết tô mò tàu lá. Cây chuối này
rách hết mọi tàu lá.

tàu chịu thấp, chịu thua. Tác tlu
nì tàu tác tlu nỡ. Con trâu đực
này chịu thua con trâu đực nọ.

tàu lấy củi lạy. Enh chàng tàu
lấy phổ mẽ. Anh chàng củi lạy
cha mẹ.

tàu ngằm tàu ngằm. Ho chua ản
đố tàu ngằm. Tôi chưa thấy tàu
ngằm.

tàu ngựa tàu ngựa. Tàu ngựa
nhà ha mãnh rồi. Tàu ngựa nhà
ta hồng rồi.

tàu pải máy bay, tàu bay. Cỏ
khây nò da ản ti tàu pải chua?
Anh đã lần nào được đi máy bay
chưa?

tàu pè tàu bè. Pùng nì là ản
tàu pè. Chỗ này là chỗ đậu của
tàu bè.

tàu puôn tàu buôn. Nả phái ti
môch chũa pàng tàu puôn. Nó
phải đi một đoạn bằng tàu buôn.

tàu thý tàu thủy. Tôi tà ản ti
tàu thý rồi. Tôi đã được đi tàu
thủy rồi.

tàu wá tàu hoả, xe lửa. Khây ti
pao, nả ti tàu wá, khây nả wêl
nả ti xe. Khi đi vào nó đi tàu
hoả, khi về nó đi xe.

tày dày. Cái phán nì tày ản
môch ói nửa hong tha hồ mà
căng. Cái phán này dày thêm
một ít nữa thì tha hồ mà cứng.

**Trời xa tất tày. Trời xa (cao),
đất dày.**

tày ái dày ái. Nả cỏ thối, pấu
tày ti xa. Nó có tội, người ta dày
ái đi xa.

tày tác dày đặc. Mải dầm kéo
tha tày tác hết trời. Mây đen
kéo đến dày đặc cả bầu trời.

**tày lỗ nhỏ của súng hoả mai, để
phóng lửa từ ngoài vào nòng
súng làm cháy thuốc nổ.**

**tày dạy những lời thương yêu;
âu yếm căn dặn trước khi chết.
Pổ tày, cây lia. Bó dạy, mẹ nói
những lời chia lia với con.**

**tày cơm mời ăn cơm (từ này chỉ
dùng trong mo). Tày cơm tày
đác. Mời cơm mời nước.**

**tày dẫm hướng dẫn đường đi lối
lại (từ này chỉ xuất hiện trong
mo).**

**tày pông dặn đường đi lối lại
(từ này chỉ xuất hiện trong mo).**

táy ngủ. Tà khuya rồi da chẳng
ti táy ti? Đêm đã khuya rồi sao
không đi ngủ đi?

**táy hu ngủ lang (ngủ qua đêm
ở một nơi nào đó không phải
nhà mình). Táy hu cong rắng pớ
têm ngày dấp. Ngủ ở trong rừng
từ đêm hôm qua. Khây hôm da
ti táy hu ở no? Tối hôm qua anh
ngủ lang ở đâu?**

táy trưa ngủ dậy muộn. Đét con
phái tập dẫ khớm chở táy trưa.
Trẻ con phải tập dậy sớm đừng
dậy muộn.

**táy đốn ngủ trên cành cây (từ
này chỉ dùng để chỉ con chim
chào mào ngủ trên cành cây).**

**táy khả ngủ dọc đường (trong
thời gian trên đường đi hoặc về).**



táy khi ngủ khi. Pân hôm ti đồng pân ngày táy khi. *Ban đêm đi chơi ban ngày ngủ khi.*

táy lí luối ngủ li bì. Nả táy lí luối ăn mãi, chẳng hay dẫu nưa. *Nó ngủ li bì không biết đường mà dậy nưa.*

táy ngày ngủ trưa. Táy ngày dẫu ho mặng chẳng mắt lằm. *Ngủ trưa dậy, tôi thấy chóng mắt lằm. Dẫu khớm ti pừa, khứa thua táy ngày. Sáng dậy đi bữa, giữa trưa ngủ trưa.*

táy ngải ngủ ngáy. Nả táy ngải het het. *Nó ngủ ngáy khò khò.*

táy ngật ngủ gật. Ngỏ cái enh chàng đi táy ngật, hảo cười lằm. *Nhìn anh ấy ngủ gật kìa, trông tức cười lằm.*

táy ngoch ngủ say, ngủ ngon. Nả tà táy ngoch lằm rồi. *Nó đã ngủ say lằm rồi.*

táy ở ngủ nghề. Têm may ha táy ở dòng nò dứa? *Đêm nay ta ngủ nghề thế nào nhĩ?*

táy pao têm nằm mơ. Ho táy pao têm đổ pỏ ho, ho nhăm. *Tôi nằm mơ thấy bố tôi, tôi khóc.*

táy pùl ngủ vùi. Nả ăn rồi táy pùl cá ngày. *Nó ăn rồi ngủ vùi cả ngày.*

táy tèo ngủ trên cành cao. Chim kháo táy tèo. *Chim sáo ngủ cành cao.*

tây đay, dậy. Da tà tây cái thùng cáo lãi chua? *Anh đã đay cái thùng gạo lại chưa?*

tắc 1. đặc. Quai nỏl bôt ứn, da cho nả tắc pao môch et háy. *Nấu bôt cho em, con cho nó đặc vào nhè.* 2. **dốt đặc.** Da tắc quả hê. *Mày dốt đặc quá thế.*

tắc ngách tấc ngu độn. Là po da tắc ngách tấc mấn đi? *Làm sao mà mày ngu độn quá vậy?*

tắc ngit đặc kịt. Lô lô, ti tha chỡ tắc ngit mỗl là mỗl. *Lâu lâu đi ra chợ đặc kịt (đông kịt) người là người.*

tắc xit đặc sệt. Da quai tắc xit cái nỏl hồ nì là po mà ho đản ản. *Anh quấy nỏl hồ đặc sệt thì làm sao tôi đản cho đượ.*

tắc, rau. Ngày nò chẳng có tắc là ngày đi ho ăn cơm chẳng ngoch. *Ngày nào không có rau là ngày đó tôi ăn cơm không ngon. Tắc tởnh mường Kha diênh ăn hơn nhúc ca Nả Mấn. Rau mường Kha ngon hơn thịt gà Hà Mấn (tục ngữ).*

tắc₂ tắc. Tắc đác. *Tắc nước (nước không chảy qua).*

tắc bả rau má. Ứn ti cách tắc bả. *Em đi hái rau má.*

tắc cái rau cải. Cơ nò môch pỏ tắc cái nì. *Bao nhiêu một mớ rau cải này. Cha tắc cái. Vườn rau cải.*

tắc cần rau cần. Tắc cần nì phái xào pỡi nhúc pỏ mớl diênh ăn. *Rau cần này phải xào với thịt bò mới ngon.*

tắc chiênh rau dền. Ho chẳng mắt ăn tắc chiênh. *Tôi không biết ăn rau dền.*

tắc chóc rau chóc (một loại rau mọc ở ruộng khi có nước rau này có củ nhỏ bằng đầu ngón tay ăn rất bùi).

tắc cú rau khoai lang. Tắc cú luộc đác bằng y diênh ăn. *Rau khoai lang luộc nước mặng chua ăn cũng ngon.*

tắc tlái rau mỏng toi.

tắc hơm rau thơm. Ăn cái nì mà chẳng cỏ tắc hơm i chẳng tha cái chi. Ăn cái này mà không có rau thơm thì chẳng ra gì.

tắc hơm tây rau mùi tàu. Da cỏ ăn ăn tắc hơm tây chẳng? Anh có ăn được rau mùi tàu không?

tắc két hẹ, lá hẹ. Lòng ăn ét tắc két, mấy con ca nả pái tha hết rồi. Trông được một ít hẹ, mấy con gà nó bới hết ra rồi.

tắc khẳng rau sắng. Măng pấu rằng chùa Hương y cỏ tắc khẳng. Nghe người ta nói: chùa Hương cũng có rau sắng.

tắc lăi chặc lười. Là ăn thất bại, ở nả cử tắc lăi ho măng rầu lằm. Làm ăn thất bại, nó cứ chặc lười mãi tôi nghe buồn lằm.

tắc muỗm rau muỗm (một loại rau mọc ở chỗ có nước ăn rất mát).

tắc muống rau muống. Tắc muống luộc. Rau muống luộc.

tắc tẩu rau đậu. Tắc tẩu nì khả rồi, ăn nháo lằm. Rau đậu này già rồi ăn nháp lằm.

tắc thẳm rau răm. Tắc thẳm ăn pôi lỏng lổn. Rau răm ăn với trứng vịt lộn.

tắc thìa là rau thìa là. Tắc thìa là cỏ mùi thơm dịu lằm. Rau thìa là có mùi thơm dịu lằm.

tắc tởnh rau tởnh (rau này mọc trên rừng). Tắc tởnh muồng Kha diênh ăn hơn nhúc ca cò Tổng. Rau muồng Kha ăn ngon hơn thịt gà gò Đóng.

tắc tưa rau dứa. Tắc tưa nì chua quả hê. Rau dứa này chua quá.

tải chắc giật mình. Da cử là diênh thĩa ho măng tải chắc lằm. Anh cứ làm như vậy tôi hay giật mình lằm.

tải đảo sợ, run sợ. Ho rờ pao con thành ho măng tải đảo lằm. Rờ vào con rắn tôi thấy sợ run.

tải mềm bủn rủn. Tỏi quả hê tải mềm hết chân thay. Đói quá bủn rủn hết chân tay.

tải náu náu run lây bẩy. Nả dưới quả hê, nả tải náu náu. Nó sợ quá run lây bẩy.

tải nập nập run lập cập. Mẽ đi khà quả hê hal chân tải nập nập. Bà cụ ấy già quá, hai chân run lập cập.

tải chả rét run. May nì chua chả măn mé ho y tải chả. Hôm nay chưa rét lằm nhưng tôi đã rét run.

tăm, phải. Tiễnh pùng cóc cật đi, ti wêl khá thay tăm là tiễnh. Đến chỗ góc cây đó, đi về bên tay phải là đến. Pên tăm pên chiêu. Bên phải bên trái.

tăm₂ tăm. Mời ông lễ tăm. Mời ông lấy tăm.

tăm₃ ăn đủ. Ăn tlái khủ tà do, ăn tlái bò tà tăm. Ăn quả sáu đã no, ăn quả bo đĩ đủ.

tăm do no nê. Ăn ổng tăm do, ở no wêl đi. Ăn uống no nê, ai ở đâu về đấy.

tăm₁ dằm. Tlu tăm pển. Trâu dằm suối.

tăm₂ đôi. Cối tăm. Trên đôi.

tăm₃ tới. Dỗng pớ khởm tăm tlua. Chơi từ sáng tới trưa (từ này chỉ xuất hiện trong văn học dân gian, đời thường ít dùng).



tằm tằm *đằm đằm (rét đậm)*. Chả kháng đằm tằm tằm pông bát. *Rét tháng năm (tháng hai âm lịch) đằm đằm bông mát (cây mát)*.

tằm đằm, đuối. Ở pùng nì năm nõ y cỏ mỗi chít tằm. Ở chỗ này năm nào cũng có người chết đuối.

tằm tuổi đằm đuối. Hảo rà tằm tuổi. Yêu nhau đằm đuối.

tăng tăng. Ho tăng ăn pa cân. Tôi tăng được ba cân.

tăng da tăng gia. Ha phải chịu khổ tăng da tí cỏ từ của. *Ta phải tích cực tăng gia để có nhiều của cải*.

tăng tàu (lá). Ho xin da môch tăng lá chuối. Tôi xin anh một tàu lá chuối.

tăng chuối *chiếc lá chuối (ngọn lá chuối)*. Con chim hêch nả đôm ở tăng lá chuối. Con chim ri nó đậu ở ngọn lá chuối.

tăng, đặng. Mât củi nì tăng lắm. Mât con lợn này đặng lắm. Thuốc tăng tăng bễnh. Thuốc đặng khỏi bễnh.

tăng₂ 1. *nú*. Puộc tăng cây nì liênh. *Buộc nú cái này lên*. 2. *nú kéo*. Da cỏ tăng cỏ nài ho y chẳng ở đồng ăn nưa. *Cậu có nú kéo, tớ cũng không ở chơi được nữa*.

tăng₃ *dơi*. Ấm từ cả, chả từ tăng. Ấm (thì có) nhiều cá, giá (lạnh, thì có) nhiều (con) dơi.

tăng ngầu đặng ngất. Cái tác nì tăng ngầu, ho ăn chẳng ăn. Rau này đặng ngất, tôi ăn không được.

tăng rê dơi chuột. Con tăng rê nì nhỏ lắm. Con dơi chuột này nhỏ lắm.

tăng tăng dơi. Ti cá tằm mà chí tằm ăn pa con tăng tăng. *Đi cả đêm mà chỉ đánh bắt được ba con dơi*.

tăng tặng. Enh tăng ủn cây bút nì. Anh tặng em cái bút này.

tăng đọng. Wần ha tlu xông pò xẻ chẳng mất còn tăng cật lế nõ chẳng. *Vườn của ta trâu xông, bò xé không biết còn đọng lại cây ngô nào không*.

tăng tăng *băng băng (mô tả sự di chuyển rất nhanh)*. Môch con chim pải tăng tăng tlenh trời. Một con chim bay băng băng trên trời.

tăng thưởng tặng thưởng. Tôi ăn tăng thưởng huân chương. Tôi được tặng thưởng huân chương.

tấp đập, đóng. Khuống may da ti tấp cái nặm nả lăi, đác nả tha hết rồi. *Chiều nay anh đi đập (cái) bờ ruộng lại, nước chảy hết rồi*. Da tấp cửa lăi cho ho pôi, xô pao chả lắm. Anh đóng cửa lại cho tôi với, gió vào lạnh lắm.

tấp cửa pán đóng cửa có cánh bằng gỗ.

tấp chí thức giác. Tấp chí tha phái ti thìm ố, chả lắm táy thăng ăn. *Thức giác tôi phải đi tìm cái chấn bông, lạnh quá ngủ không được*.

tấp đác đập để cho nước khỏi chảy xuống phía thấp hơn.

táp đê đắp đê. Ngày dao nả phải ti táp đê. Ngày mai nó phải đi đắp đê.

táp khả đắp đường. Năm nò y phải ti táp khả. Năm nào cũng phải đi đắp đường.

táp khech đắp khếch (đắp suối đào mương chờ cá vào rồi chặn bắt).

táp lý đắp lũy. Pầu tang xây thành táp lý kiên cố lắm. Người ta xây thành đắp lũy kiên cố lắm.

táp má đắp mộ, đắp mộ. Mấy năm nay rồi nả chẳng ti táp má cho phổ nả. Mấy năm nay rồi nó không đi đắp mộ cho cha nó.

táp nặm đắp bờ. Da táp nặm nì cho thẳng ă hay. Anh đắp bờ này cho thẳng nhé.

táp nền đắp nền. Da táp dùm ho cái nền nhà pôi. Anh đắp nền nhà giúp tôi với.

táp thành đắp thành. Khây hơ vua chúa cho dân đắp thành pằng tất khừ. Ngày xưa vua chúa cho dân đắp thành bằng đất, đá.

tất mũi tịt mũi. Hal ngày hôm nay ti dăng măng tất mũi lải rồi. Hai ngày hôm nay ra nắng tịt mũi lại rồi.

tất hàng đất. Hàng pánh ở ni có tất chẳng? Hàng bán ở đây có đất không? Nhà ho tlong đồ tất tiền. Nhà tôi toàn đồ đất tiền.

tất khếch đất khách. Ở ni chẳng ăn tất khếch lắm. Ở đây không được đất khách lắm.

tất ông đất chồng. Wã nì y tất ông lắm. Cô này cũng đất chồng lắm.

tất tó đất đỏ. Tha tiênh chớ cái chi y tất tó, chẳng mua ăn cái chi. Ra đến chợ cái gì cũng đất đỏ, không mua được cái gì cả.

tất vớ đất vợ. Đố nả diênh thĩa thơi, mà nả tất vớ lắm. Nhìn người như vậy thơi mà nó đất vợ lắm đấy.

tác đực. Con tlu tác nhà nả khỏe lắm. Con trâu đực nhà nó khỏe lắm. Ông háo lẽ con tác hay con cái ề? Ông muốn lấy con đực hay con cái ả?

tác ngựa đực ngựa; con ngựa đực. Nhà tôi cỏ mịch tác ngựa. Nhà tôi có một con ngựa đực.

tác wac hình ảnh vật thiêng của ông Mo trông lạ và gọi lên sức mạnh của nó.

tác, ngộp. Da là diênh thĩa tác nả đã. Làm như vậy ngộp thờ nó đấy.

tác₂ tức. Ho phổ khắp, tác pàn đương. Tớ ngã sắp tức lông ngực.

tác đương tức ngực. Tào mịch ói tất mà đắp nì tác đương lắm. Đào tít đất mà bây giờ tức ngực lắm.

tác hâl nực. May nì trời tác hâl lắm. Hôm nay trời nóng nực quá.

tác hơi ngạt hơi. Ho măng tác hơi lắm, thờ chẳng ăn. Tôi cảm thấy ngạt hơi lắm, thờ không được.

tác tlong tức bụng. Ăn đồ quá hê, tác tlong. Ăn no quá, tức bụng. Ăn vừa thơi, ăn từ tác tlong lắm chịu chẳng nổi. Ăn



vừa thối, ăn nhiều tức bụng lấm chịu không nổi.

tác pò đực bò; con bò đực. Tác pò nhà họ. Con bò đực nhà tớ.

tác pò khà đực bò già; bò đực già. Nhà da cỏ tác pò khà. Nhà cậu có con bò đực già.

tất đuổi. Da tất ca tí nắng à? Cậu đuổi bắt gà để làm thịt à?

tất dãi mô tả hình ảnh những chiếc lưới phơi dưới nắng hoặc hình ảnh một cơn mưa dày đặc ở phía núi xa.

tất tà wa tuổi xua đuổi. Qua chẳng tất tà wa tuổi chi da. Chúng tao không xua đuổi mây.

tâm, già (gạo). Da tâm cho họ môch cổ cáo. Anh già cho tôi một cối gạo. Tâm pa cổ cáo. Già ba cối gạo.

tâm, đâm, lao vào. Tang ti cái xe tâm phái, lé cái chân họ. Đang đi bị xe đâm vào, gãy mất chân.

tâm rồ đâm khùng; phát khùng. Nếu tình tãng nì kéo dài, chắc là họ tâm rồ bắt. Nếu tình trạng này kéo dài, chắc là tôi đến phát khùng lên mất.

tâm thần tâm thân. Enh đi phái bệnh tâm thân pổ cá ngày. Anh ấy bị bệnh tâm thân nói cả ngày.

tâm đầu, ao. Nhà nả cỏ hal cái tâm, mà chẳng cỏ môch con cá thoi nò. Nhà nó có hai cái ao mà chẳng có con cá (chết tiệt) nào. Bốc tâm tưởi cả. Đâm ao thả cá.

tâm ao hồ ao. Ở wông nì cỏ mấy cái tâm ao từ cả lấm. Ở vùng này có mấy cái ao có nhiều cá lấm.

tâm bậy tâm bậy. Da tâm bậy diênh thía pầu chẳng ưa nó! Anh làm tâm bậy như vậy người ta không thích đâu!

tâm đác tù ao tù. Cây tâm đác tù nì tí lẽ nó cả. Cái ao tù này lấy đâu ra cá.

tâm nà ruộng, đồng ruộng, ao ruộng. Chẳng cỏ tâm nà chi mà cần. Không có ruộng mà cấy.

tâm pải đâm lầy. Tì qua miếng tâm pải nì khô tì lấm. Đi qua vùng đâm lầy này khó đi quá.

tâm tưởi cả ao thả cá. Cái tâm tưởi cả nì tào tà ăn mười năm rồi. Cái ao thả cá này đào được mười năm rồi.

tấm, đấm. Tấm đồng. Đấm lưng.

tấm₂ tấm. Tấm vản nì mục rồi. Tấm vản này mục rồi. Tấm kính. Tấm kính.

tấm₃ ngâm. Tấm tổ nhà thuồng tâm. Ngâm cột nhà xuống ao. Cál nì tấm đác tà lô. Cây này ngâm nước đã lâu.

tấm cương tấm gương. Enh đi là tấm cương cho ha ngol. Anh ấy là tấm gương cho ta soi.

tấm póp đấm bóp. Da cỏ mắt tấm póp chẳng? Anh có biết đấm bóp không?

tấm té đom đóm. Chẳng mắt tấm té ở nó mà nả tha từ thía. Không biết đom đóm ở đâu mà nó ra nhiều thế.

tấm chọc (lỗ). Lông lỗ da tấm vừa vừa thối, tấm khu quả nả chẳng mọc nó. Trông lúa anh chọc lỗ vừa thối, anh chọc sâu quá lúa không mọc được.

tân thứ. Ủn ti chớ mua nhân tân chi, tổng chi? Em đi chợ mua những thứ gì?

tân ngân tân ngân. Enh ti, ùn chõng tân ngân ngổ duối. Anh đi, em đứng tân ngân nhìn với theo.

tân phú tuần phủ. Ông Phong ngày trước là quan tân phú. Ông Phong ngày trước là quan tuần phủ.

tấn ngấn tấn ngấn. Ông tấn ngấn ngấn ngấn nghĩ. Ông tấn ngấn suy nghĩ.

tấn tận. Nhà nả ở tấn no no ay mà mất. Nhà nó ở tận đâu đâu ai mà biết.

tấn khức tận lực, hết sức, hết mình. Nả là cái chi y tấn khức. Nó làm cái gì cũng hết mình.

tấn khổ tận thế, tận số; chết. Ông đi tấn khổ ngày đắp. Ông ấy tận thế hôm qua.

tấn tình tận tình. Enh dúp tôi thật là tấn tình. Anh giúp tôi thật là tận tình.

tấn ý tận ý, hết mọi điều. Ho pồ dòng đi là tấn ý ho rồi. Tôi nói thế là hết mọi điều rồi.

tâng, chôn, cáo. Đồng tâng hay pát ca lằm. Giống chôn hay bắt gà lằm. Tâng tênh ca. Cáo bắt gà.

tâng₂ căng, giăng. Tâng pèl liênh chõng xỏ. Giăng tám phên lên để chõng gió.

tắng 1. dụng. Da tắng cái khuôn đúc liênh cho ho põi. Anh dụng đứng cái ống dụng nước lên cho tôi với. 2. khỏi (ốm, bệnh). Ho mới tắng ốm. Tớ mới khỏi ốm.

tắng nhoc₁, nghỉ cho đỡ mệt, nghỉ ngơi. Ti tiênh tấc chõng ha tắng nhoc. Đi tới đâu dóc ta nghỉ ngơi.

tắng nhoc₂ ăn uống. Da tắng nhoc chũa?. Mày ăn uống chũa?.

tắng nhờ thoả nỗi nhớ. Tồi hà cho ha tắng nhờ. Gặp nhau cho ta thoả nỗi nhớ.

tắng pu khỏi, thoả. Tắng pulòng nhờ. Thoả lòng mong nhớ (từ này chỉ xuất hiện trong mo).

tắng ốm khỏi ốm, khỏi bệnh. ông thuốc tí tắng ốm. Uống thuốc để khỏi ốm (khỏi bệnh).

tập₁ tập, vượt. Khỏm nò nả y tập thể dục. Sớm nào nó cũng tập thể dục. Hảo cho chắc ăn da phải tập lái. Muốn cho chắc ăn anh phải tập vượt ôn lại.

tập₂ đê. Câl tu lớ tập liênh câl chuối. Cây xoan đố đê lên cây chuối.

tập₃ xấp, tập (giấy). Mòch tập chấy tí ở ni, ay lẽ ti no rồi? Một tập giấy để ở đây, ai lấy đi đâu rồi.

tập hợp tập hợp. Tàn ùn tập hợp lái ni. Các em tập hợp lại đây.

tập rượt tập vượt. Thính thàng nả tập rượt cho con chó nả ti toc. Thình thoảng nó tập vượt cho con chó nó đi săn.

tập liễn tập luyện. Hảo cỏ mòch thân thể cường tráng phải lo tập liễn hàng ngày. Muốn có một thân thể cường tráng phải lo tập luyện hàng ngày.

tấp đập. Tấp lỏ tèm tằng. Đập lúa đêm trăng. Là po da tấp cái



chai nì pế tha rồi. *Làm sao anh lại đập vỡ cái chai này.*

tấp chích tỉnh giấc. Khây hôm no táy tấp chích pa chiến. *Đêm qua tôi tỉnh giấc ba lần.*

tấp lỗ đập lúa. Ti tấp lỗ, tau như hết hal pác vai. *Đi đập lúa đau như hết hai bả vai.*

tất tật. Mồi cỏ tài hay cỏ tất. *Người có tài lại hay có tật.*

tất bệnh tật bệnh, bệnh tật. Ho từ tất bệnh diênh hèn mồi lằm. *Tôi nhiều tật bệnh nên người yếu lằm.*

tất đất. Cái tất pùn nì chẳng thóch lỗ. *Đất bùn này không tốt lúa.*

tất bồi đất bồi. Pùng nò tất bồi nả thóch hơn tất nạc. *Chỗ nào đất bồi thì tốt hơn chỗ đất thịt.*

tất caích đất cát. ở cái pùng tất caích chẳng cỏ cái chi moc nổi. *ở chỗ đất cát không có gì mọc nổi.*

tất Chiềng Lằm đất Chiềng Lằm (tên một vùng đất ở trung tâm mừng Bi).

tất đác đất nước. Tất đác tàn tôi cỏ từ cánh thóch lằm. *Đất nước chúng tôi có nhiều cánh đẹp. Tất đác mừng ha. Đất nước mừng ta.*

tất dai đất dai. Tất dai thóch diênh thía nì, mà chít tởl nư ho chẳng mất là po đã đời. *Đất dai phì nhiều như thế này mà chết đói thì tôi cũng không biết làm sao nữa.*

tất khếch đất khách. Khổng nơi tất khếch khứ lả nhớ nhà lằm. *Sống nơi đất khách xứ người nhớ nhà lằm.*

tất liền đất liền. Tang liênh diênh ở wài khơi, mà đố tất liền mừng lằm đã. *Đang lênh đênh ở ngoài biển khơi, mà thấy được đất liền thì mừng lằm.*

tất lò cò đất gỗ ghê, lối đi gập ghềnh. Tất lò cò cái mừng lên kên. *Đất gỗ ghê, đường đi ở mừng gập ghềnh.*

tất lò chò lên chến đất gỗ ghê, lối đi gập ghềnh. (Từ này chỉ xuất hiện trong mo)

tất nà ruộng đất. Tất nà tàn tôi ở ni cò pãl thẳng kên. *Ruộng đất của chúng tôi ở đây cò bay thẳng cánh.*

tất wang wả đất hoang hóa hoang diên. ở ni còn từ tất wang wả lằm. *ở đây còn nhiều đất hoang hóa lằm.*

tất tởl khổ vùng đất đói, khổ nghèo. Mừng ừn là tất tởl khổ enh ời. *Mừng em là vùng đất đói khổ nghèo khó anh ơi.*

tầu tàu. Tàu bua Dịt Dàng. *Tàu với vua Dịt Dàng.*

tầu đầu. Cầm môch tàu chac. *Cầm một đầu dây. Dấp nì ay hảo ti tàu. Bây giờ ai muốn đi đầu.*

tầu tởng môch đầu trống canh một. Ti táy pớ tàu tởng môch. *Đi ngủ từ đầu trống canh một.*

tầu đáng đầu đảng. Tlong phường nả phái cỏ môch thàng tàu đáng. *Trong bọn nó, phải có một thằng đầu đảng.*

tầu hè đầu hồi. Cải tàu hè nì mưa nả bat pao quả. *Cải đầu hồi này mưa nó tạt vào quả.*

tầu khai đầu sai. Nả là cây khà tàu khai cho pầu. *Hấn là tay đầu sai cho người ta.*

tầu lòng đầu lòng, so. Tửa con tàu lòng. *Đứa con đầu lòng.* Té con tàu lòng chẳng kiêng cũ ản wêl khau tú thứ bễnh. *Đẻ con so không kiêng cũ thì về sau đủ thứ bễnh.*

tầu mắt côi đầu máu. Chach pháỉ ngắi tàu mắi côi mé hết môch miểnh tao. *Chặt phải ngay đầu đầu máu, mẻ hết một miểng dao.*

tầu óc đầu óc. Tàu óc nả chẳng mắi dắp nì nả tí ó no? *Đầu óc nó bây giờ không biết để đâu?*

tầu pếp đầu bếp. Ông nì là môch khà tàu pếp cở hăng. *Ông này là một tay đầu bếp có hạng.*

tầu phiếu đầu phiếu, bỏ phiếu. Ông nì cở uy tín pời dân quêl, điềnh ản tàu phiếu. *Ông này có uy tín với dân làng nên được đầu phiếu.*

tầu tàn đầu đàn. Lài chi y thía, pháỉ cở môch con tàu tàn. *Loài gì cũng vậy phải có một con đầu đàn.*

tầu tân đầu đạn. Chẳng mắi nả lẽ cái tàu tân nì wêl là chi thía nì. *Không biết nó lấy cái đầu đạn về làm cái gì thế này.*

tầu tóc đầu độc. Măng pầu khế rằg, nả tàu tóc vỡ nả chết. *Nghe người ta nói rằng, nó đầu độc vợ nó chết.*

tầu tuôi đầu đuôi. Câu chiến nì tàu tuôi tha nhơ thía nò. *Câu chuyện này đầu đuôi ra làm sao?*

tầu xỏ đầu gió. Chông ó tàu xỏ nì chắi lắi. *Đứng ở đầu gió này lạnh lắi.*

tầu xỏ đầu xỏ. Pắi ản tửa tàu xỏ của tẩn nả rồi. *Bắt được đứa đầu sỏ của bọn nó rồi.*

tầu đấu. Da còn khâu chẳng, cho ho maĩnh môch tàu là mắi pời. *Anh còn ngó không, cho tôi vay một đấu làm giống với.*

tầu nhạc đầu nhạc; chơi nhạc. Ở tlong dài pầu tàu nhạc hay lắi. *Ở trong dài người ta chơi nhạc hay lắi.*

tầu đậu, đỡ. Tàn tôi cở từ thứ tàu lắi, ông háo thứ nò? *Chúng tôi có nhiều loại đậu lắi, ông muốn loại nào?*

tầu dầm đầu đen. Tàu dầm y cở hal thứ. *Đậu đen cũng có hai loại.*

tầu khủ đầu phụ. Tàu khủ mà tú pời bắi thôm, ho ản chẳng ản. *Đậu phụ mà chắi với mắi tôm, tôi ản không được.*

tầu nành đầu nành. Ho ứa ởng đắi tàu nành. *Tôi thích uống sữa đầu nành.*

tầu ten đầu đen. Tàu ten pầu hay nổ pời com đếp. *Đậu đen người ta hay nấu với com nếp.*

tầu tũa đầu dưa. Tắi thóch đổng tàu tũa nì dài lắi. *Đát tốt thì giống đậu dưa này tốt lắi.*

tầu tương đầu tương. Tàu tương mà là tàu khủ mởi ản. *Đậu tương thì làm đậu phụ mới được.*

tầu xanh đầu xanh. Tàu xanh năm nay ré lắi. *Đậu xanh năm nay ré quá.*

tây, tây, phía tây. Hưởng tây là hưởng nò da chí cho ho pời.



Hướng tây ở phía nào chỉ cho tôi với. Pên đông, pên tây. Bên đông, bên tây.

tây₂ sáp (ong). Ở ngoài nì có từ tây. Tổ ong mật này có nhiều sáp.

tây đây. Mấy cái khuônng đúc nì tà tây rồi. Mấy cái ống nước đã đây rồi. Đúc tây ang. Nước đây ang.

tây hơi đây hơi. Phái nả phái tây hơi hong, lễ tới nắng tha cho nả ăn. Đùng là nó bị đây hơi thì lấy tới nướng cho nó ăn.

tây gác đây áp. Là po mà da tham thía tây gác tha rồi mà da còn lễ. Đây áp ra rồi mà vẫn còn lấy nữa.

tây tlành đây tràn. Da roch cái cốc đúc mà tây tlành tha diênh thía nì, cò ay mà đằm ởng. Anh rót cốc nước đây tràn thế này thì ai mà uống được.

tây tú đây đủ. Tlùa nhà nả còn tây tú phổ cây. Gia đình nó còn đây đủ cha mẹ.

tây đây. Thảm người mà tây cái xe pò nì chẳng liênh à? Tám người đẩy cái xe bò này mà không lên được (dốc) à?

tây úi là, úi. Quần áo nì chẳng tây úi, nả nhăn nheo hết rồi. Quần áo này không là, nó nhăn nheo hết rồi.

tây₁ đây, đây. Da tây cái pung nổi cơm pao chua?. Anh có đây cái nắp vung nổi cơm vào chua? Chẳng tây chặt cái piênh nì lái, ói nua pải hơi tha hết đã. Không đây chặt cái bình này lại, ít nữa nó bay hơi ra hết ấy.

tây₂ đây. Tlùa may ha ăn mịch pũa tây. Trưa nay ta chén một bữa đây.

tề đê. Thước kẻ tề tiênh chảy. Thước kẻ đê trên giấy. Lễ hòn khữ tề liênh. Lấy hòn đá đê lên.

tề Chăm tề Chăm (tên cái bai chắn nước ở suối Mường Lầm).

tề rà đánh vật, vật đê lên nhau. Hal từa pay tề rà mịch ói nua lái nhăm đã. Hai đứa này mà đánh vật đê nhau một ít nữa lại khóc đấy.

tề tập đê. Cái cật tề tập liênh nả, mả mà chẳng chút. Cái cây đê lên nó may mà không chết.

tề bé, trẻ, con trẻ. ừn tề ở lái măng cải wêl ởng. Em bé ở lại, chị gái về nhà chồng.

tề le tán loạn. Con chó chắt tha, tàn ca chắt tề le ti khả nò hết rồi. Con chó vô ra làm bầy gà chạy tán loạn đi đâu mất rồi.

tề, đẻ, sinh, sanh. Ho tề ở tỉnh Hoà Bình. Tôi sinh ở tỉnh Hoà Bình. Công phổ tề mẹ chiêm. Công lao bố đẻ mẹ nuôi nở con. ố tồng ca nì tề ăn mười con. ố trứng gà này nở được mười con.

tề Chum Khenh mo kể về chuyện anh chàng Chum Khenh (một nhân vật ở trên trời trong chuyện kể dân gian Mường).

tề tồng Tiếng kể về sự tích trứng Tiếng trong mo "hang ma trứng Tiếng" trên núi Làn Vàng (trứng tiếng được đôi chim rêu rạ ấp nở ra người và muôn vật).

tề diênh đẻ nèn, đẻ ra. Mễ mỗng tề diênh măng, măng tề diênh da. Bà ngoại đẻ ra mẹ, mẹ đẻ ra mày.

Téi éi Cầm Cang (tên một ngọn núi đá trong tường tượng của dân gian Mường).

té khé chim sẻ. Mấy con té khé nì nả khôn lắm. Mấy con chim sẻ này khôn lắm.

té long đẻ rơi. Chẳng lip ti tiêng bễnh xả, nả té long con đét tha ảng khả. Không kịp đi bệnh xá, chị ấy đẻ rơi đứa nhỏ trên đường đi.

té ngằm nảy mầm. Mấy hột cà phê là mã nả té ngằm rồi. Mấy hạt cà phê ngằm giống đã nảy mầm rồi.

té non đẻ non. Con nả chiêm chẳng ản, hùa tãi nả té non quả. Con chị ấy nuôi không được, bởi vì đẻ non quá.

té pa đẻ sinh ba.

té pác đẻ sinh đôi.

té póp mọc mầm, nảy mầm. Lúa tấu lông ngày đắp tà té póp rồi. Lúa đậu trồng hôm qua đã mọc mầm rồi.

té tải đẻ đái. Nả cỏ ông dằm năm nay, mé chẳng té tải chi. Nó có chông năm năm nay nhưng chẳng đẻ đái gì.

té tốc đẻ ngược.

té tôi đẻ sinh đôi.

tế sữa. Chở tế. Chó sữa.

tế wē mô tả hình ảnh ngoằn ngoèo của những con đường trông rất đẹp mắt (từ này chỉ xuất hiện trong đoạn mo nhòm mừng Bi).

tel ve ve. Con tlu nì, ho pát ản páy, thăm con tel ó tlong thai nả. Con ghé này tôi bắt được bảy tám con ve trong tai nó.

tèi wèi tròn tròn (hình ảnh một vật có hình tròn hoặc một vòng tròn). Thước mắt ùn đi tèi wèi. Khuôn mặt cô ấy tròn tròn.

tem, tem. Da chẳng dản tem tí là po thơ nả tiêng cho. Gửi thư mà không dản tem thì làm sao thư tới nơi.

tem₂ đẻ tang. Nhà nả còn tang tem phổ nả. Nhà nó còn đang đẻ tang cha nó.

tem, oán. Chở là wiệc ác mà tem. Chớ làm việc ác mà bị oán.

tem tang tang. Nhà nả tang tem tang nả chẳng ti no. Nhà nó đang có tang, nó không đi đâu.

tém chém, chặt. Xứ tém. Xứ chém. Pa tho mới tém. Ba lần đo mới chặt.

tém lão chặt nữa. Tém lão tainh thông ca. Chặt nữa đản lông gà.

tém hà chém nhau. Tém hà pỡ chắc. Chém nhau với giặc.

ten nhuộm đen. Wảl ten tất. Váy nhuộm đen bằng cách ngâm vào đất bùn đen.

ten tó đen đỏ, đỏ đen, may rũi. Cờ pac tó ten. Cờ bạc đỏ đen.

tèn đèn. Da hảo cái tèn nò? Anh muốn chiếc đèn nào?

tèn bắm đèn bắm.

tèn đá bật lửa.

tèn hầu đèn dầu. Cái tèn hầu nì tù mù. Cái đèn dầu này không được sáng.

tèn lỏng đèn lỏng.

tèn máng đèn đốt trên máng dầu, mỡ.

tèn nển đèn nển, đèn cây. Nhà miêng chẳng cỏ tèn nển nò à? Nhà mình không có chiếc đèn cây nào à?



tèn tất đèn đất. Cây tèn tất ni lảng xenh. *Cái đèn đất này sáng xanh.*

tèn tó đèn đỏ. Ti khả thành phố đổ tèn tó phái tằng. *Đi đường thành phố thấy đèn đỏ sáng thì phải dừng lại.*

tèn wa kỳ đèn dầu. Tha tiểnh chỡ, chí mua ản môch cái tèn wa kỳ. *Ra đến chợ chỉ mua được một chiếc đèn dầu.*

tèn chặt. Nhà tèn. *Nhà chặt.*

tenh đình, đanh. Tenh cả ni chằng ản dỏi, tồng pao cật hay quần lảm. *Đình bây giờ không được tốt, đóng vào cây hay cong lảm.*

tenh khuy đình khuy. Mua tenh khuy tí cài cửa bồng. *Mua đình khuy để cài cửa sổ.*

tenh ốc đình ốc.

tenh quenh vòng quanh, vây tròn, quanh bên, xung quanh. Đồng tenh quenh ở ni thời, chỡ cỏ ti xa. *Chơi vòng quanh ở đây thôi đừng có đi xa. Ở tenh quenh ni, chằng cỏ môch cái hàng quán nò. Ở xung quanh đây không có một cái hàng quán nào.*

tenh thếp đanh thếp. Nả cỏ môch dồng khể tenh thếp lảm diềnh ay y yểng theo. *Nó có một giọng nói đanh thếp lảm ai cũng nghe theo.*

tènh từ cuối của một câu hỏi. ừn da ti đồng á tènh? *Em đi chơi thôi có phải không?*

tènh, nhọt, ung nhọt. Mấy ngày nay phát ốm chả y tãi cái ténh ni? *Mấy ngày hôm nay phát ốm lên cũng chỉ vì cái nhọt này.*

tènh₂ đánh. Tènh tồng. *Đánh trống.* Tènh chặc. *Đánh giặc.*

tènh cả đánh cá. Dấp ni nả xay tha cái ngề ténh cả. *Bây giờ nó lại xoay ra cái nghề đánh cá.*

tènh tồng đánh trống. Tènh tồng hao làng. *Đánh trống rao làng.*

tènh lải đánh lưới. Cả ni qua ténh lải ản. *Cá này chúng tôi đánh lưới được.*

tènh tời đóng đôi, sóng đôi. Tènh tời hà ti đồng. *Sóng đôi nhau đi chơi.*

ténh₁ 1. cúng. Nả tang ténh ma. *Nó đang cúng ma.* 2. sửa soạn. *Ténh cỗ nhảm. Sửa soạn cỗ nhảm.*

ténh₂ định. Ho ténh ti pừa dấp ni đã. *Tôi định đi bữa bây giờ đấy.*

ténh dènh định. Ho ténh dènh ti tha Bắc mé chằng cỏ xe. *Tôi định ra ngoài Bắc nhưng không có xe.*

ténh ốm cúng (cho khỏi ốm). Mễ đi ốm nhà nả phái ténh ốm. *Bà ấy ốm nên nhà nó phải cúng cho khỏi ốm.*

ténh tam soạn gánh. Ténh tam ti chỡ. *Soạn gánh đi chợ.*

ténh dùi. Nhà tời cỏ cái ténh nhõnh. *Nhà tời có cái dùi nhọn.*

ténh hông dùi lỗ. Ho tang ténh hông ổng khảo. *Tôi đang dùi lỗ sáo.*

teo đem. Da teo con mèo ni ti. *Anh đem con mèo này đi.*

tèo leo, trèo. Chỡ cỏ leo tèo diềnh thía mà tlé. *Đừng leo trèo như vậy mà ngã.*

tèo côi *trèo, leo (cây)*. Nả tèo côi dói lắm. Nó trèo cây giỏi lắm.

tèo leo *trèo leo, leo trèo*. Đét ông từa tài tèo leo. Bọn con trai có tài leo trèo.

tẹp đẹp. Khế pí tẹp lằng pằng khá. Nói thể thật đẹp lòng và ngay thẳng như con đường.

tẹp tội đẹp đôi. Hal từa nả tà tẹp tội rồi. Hai đứa nó thì đẹp đôi rồi.

tẹp ý đẹp ý, vừa lòng. Da là diênh thừa ho măng tẹp ý lắm. Anh làm như vậy tôi thấy vừa lòng lắm.

tép₁, dép. Mễ ơi, chân tép da ở ni. Bà ơi, dép bà ở đây.

tép₂ lép kẹp. Mỗl nã yếu tép. Người nó lép kẹp

tét 1. *nịt, thắt, đeo*. Chua tét tao pao mà ti à. Chưa nịt dao vào mà đi à. Tét khăn. Thắt khăn. Tét óp. Đeo óp (giỏ sau lưng). 2. *trói*. Tét thàng ni lăi. Trói thàng này lại.

tét lằng thắt lưng. Ho cỏ cây tét lằng pằng ta. Tôi có cái thắt lưng bằng da.

tét nơ thắt nơ. Phái tét nơ pao nưa nả mới thốch. Phải thắt nơ nưa thì mới đẹp.

tét tét cạch cạch. Da pông cây chi tét tét đi. Mà đóng cái gì mà kêu cạch cạch đấy.

tê, dê. Mấy con tê ni của nhà ông ay? Mấy con dê này của nhà ai? Con tê ni hung lắm. Con dê này dữ lắm.

tê₂ tê. Khố cho mễ Phiếu, nả phái cái pênh tê. Khố cho bà Phiếu, bị bệnh tê.

tê hằng dê rừng (sơn dương). Tê hằng ăn lá tiênh khũ, củ ăn tái tiênh côi. Dê rừng ăn lá trên núi đá, gấu ăn quả trên cây.

tê tặc dê đực. Con tê tặc từ nhúc hơn tê cái. Dê đực nhiều thịt hơn dê cái.

tê lăi dê xôm. Cây tê lăi ni là tâu tàn. Con dê xôm này là con đầu đàn.

tê chính tê chỉnh, chỉnh tê. Hôm nay nả ăn mặc tê chỉnh. Hôm nay nó ăn mặc tê chỉnh.

tê tưu tê tựu. Ngày dao enh ủa phái tê tưu wêl ni cho tầy tú. Ngày mai anh em phải tê tựu về đây cho đầy đủ.

tê tế. Đồ tế ở no, dong lăi ni. Đồ tế ở đâu đem lại đây.

tê đốc mũi dò, đầu dò. Chở ngòi tế đốc mò lớ thuổng không. Đừng ngòi ngoài mũi dò mà ngã xuống sông. Ca cut tấc đốc cut tế. Gà cut đầu, dò cut mũi.

tê lễ tế lễ. Hôm may ở tình ni cỏ tế lễ. Hôm nay ở đình này có lễ tế.

tê bac tẹ bạc. Nả là mỗl tê bac là hong. Hấn là người tẹ bạc thật.

tếch đứt. Chở là diênh thĩa tếch cái cúc ảo ti đã. Dùng làm như vậy đứt mất cái khuy áo đi đấy. Tếch chac pưả chở quải ti xa, tá pà chở tla thiếng nấng. (Nếu) chac bừa bị đứt thì chở quãng đi xa, (nếu có) bỏ vợ thì chở nèn nấng lờ.

tếch hơi hết hơi. Ti môch mach tiểnh ni, nhoc hảo tếch hơi. Đi một mạch đến đây mệt muốn hết hơi.



têch ngỏi ngã phịch. Tãng khả
tờnh xươl lươl têch ngỏi. *Đường*
trơn trượt ngã phịch (mông)
xuống đường.

têch thiếng dít lời. Pẩu khể
chua têch thiếng, tà cươp lời rồi
là mỗl vô diên. *Người ta nói*
chua dít lời mà đã cươp lời là
người vô duyên.

têl thềm. Têl đác pao nôl kenh.
Thềm nước vào nôl canh.

têm đêm, hôm. Têm khây hôm,
tửa lổm pao nhà. *Đêm hôm qua*
kẻ trộm vào nhà.

têm chất đêm tối. Têm chất
mắt chãng đố khả ti. *Đêm tối*
mắt không thấy đường đi.

têm dài đêm trường, đêm dài.
Môch têm dài chãng táy. *Một*
đêm trường không ngủ.

têm khuya đêm khuya. Kế tiển
têm khuya. *Kể chuyện trong đêm*
khuya.

têm ngày đêm ngày. Hal pên nả
quần tháo rà tiển mấy ngày
têm. *Hai bên đánh nhau mấy*
ngày đêm.

têm pa mươl đêm ba mươl, đêm
trừ tịch. Thời thỏi như têm pa
mươl thết là po mà ti. *Trời tối*
như đêm ba mươl tết thì làm sao
mà đi được.

têm pao chiêm bao, mơ. Da táy
cỏ hay têm pao chãng? *Anh ngủ*
có hay chiêm bao không? Chãng
têm nò là ho táy chãng têm pao.
Đêm nào nằm ngủ tôi cũng mơ.

têm têm đêm đêm. Têm têm nả
phái ti tần tla canh các. *Đêm*
đêm nó phải đi tuần tra canh
gác.

têm thước đêm trước. Têm thước
da còn lể tiền của ho, da còn
chứ chãng. *Đêm trước anh còn*
lấy tiền của tôi, anh còn nhớ
không?

tếm đếm. Da tếm pớ môch tiển
mười cho ho yểng xem. *Con đếm*
từ một đến mười cho mẹ nghe
nào.

tếm xía đếm xía. Da hảo là cái
chi lăi là, ho chãng tếm xía pao
nưa. *Anh muốn làm cái gì thì*
làm, tôi không thềm đếm xía vào
nữa.

tếm đệm, nệm. Cây tếm nì tày
quả. *Cái đệm này dày quá.*

tếm cối quì gối. Ngỏi tếm cối.
Ngỏi quỳ gối.

tên, đên. Là bát của pẩu pháí
tên pẩu. *Đánh mắt của người ta*
thì phải đên người ta.

tên₂ đên. Ngày rằm (ngày pổn
lồng) pẩu ti tiển tên, khôm
lắm. *Ngày rằm người ta đi đến*
đên đông lắm.

tên chùa đên chùa. Quêl miênh
y cỏ tên chùa như quêl pẩu. *Làng*
ta cũng có đên chùa như làng
khác.

tên ơn đên ơn. Chãng mắt lể cái
chi mà tên ơn cho ông pà đi.
Không biết lấy cái gì mà đên ơn
cho ông bà ấy.

tên pù đên bù. Là măn lể cái
chi mà tên pù pao. *Làm hồng*
lấy gì mà đên bù.

tên tài đên dài. Tên tài wy nga
tằng lể. *Đên dài nguy nga tráng*
lệ.

tên thỏi đên tội. Thước khâu chi
tác nì y phái tên thỏi thơi.

Trước sau rồi bọn này cũng phải đến tội thôi.

tên thờ *đền thờ*. Da tà ăn tiểnh tên thờ vua Hùng chưa? *Cậu đã được đến đền thờ vua Hùng chưa?*

tênh *thất lưng*. Chuông lũa là tênh. *Đệt lũa làm tắt lưng.*

tiểnh *đến, tới*. Dái thương tiểnh tằm tiểu. *Giải thưởng tới một trăm triệu. Khách tiểnh nhà ha. Khách đến nhà ta.*

tiểnh công *đến cùng, đến với*. Enh tiểnh công ừn đã. *Anh đến với em đấy ạ.*

tiểnh nay *đến nay*. Pớ hơ tiểnh nay. *Từ xưa đến nay.*

têp đĩa. Têp tời. *Đĩa bát.*

têu lêu *chỉ mức độ cao sắc độ của các màu*. Tó tiêu lêu. *Đỏ thắm. Dầm tiêu lêu. Đen đậm, rõ ràng. Trắng tiêu lêu. Trắng đẹp.*

têu đều, *cùng*. Cái nì da phải chia tiêu tha háy. *Cái này anh phải chia đều ra nhé. ừn mãng ha tiêu ti chờ. Chị em ta cùng đi chợ.*

têu hum *cùng chung*. Ước chi tlang tời ha hum nhà. *Ước chi đôi ta cùng chung nhà.*

têu tảo *xên xang*. Enh ti no ảo khăn tiêu tảo? *Anh đi đâu mà khăn áo xên xang?*

tha₁ *ra, đi ra*. Ti tha đồng chờ. *Đi ra chợ chơi.*

tha₂ *tha*. Nả tà nhần lỗi rồi, tha cho nả thôi, chờ cỏ tảnh nả nữa. *Nó đã nhận lỗi rồi tha cho nó đi, đừng đánh nó nữa.*

tha bống *tha bống*. Nả mới ản tha bống. *Nó mới được tha bống.*

tha dả *ra giá, báo giá, đặt giá*. Dấp nì da tha dả ti, ho mới tla ản. *Bây giờ anh đặt giá đi, tôi mới trả giá được.*

tha dữ *cáu kình, hờn giận, giận dữ, tự ái*. Tlờ rà cho lảm pao, dấp nì tha dữ. *Trêu đùa nhau cho lảm vào bây giờ đâm ra giận dữ.*

tha hiểu *ra hiệu*. Da cử yên chỉ ti, ói nưa ho tha hiểu cho. *Anh cứ yên chí đi, tí nữa tôi ra hiệu cho.*

tha hơ *sinh ra trước*. Tha hơ là enh, thenh hơ là mãng. *Ra trước (để ra trước) là anh, ra trước là chị.*

tha khác *ra sức, gắng sức*. Là mà chẳng tha khác chẳng ản no. *Làm mà không gắng sức thì không được đâu.*

tha khơi *ra khơi*. Ngày dao tàu ho tha khơi rồi da cỏ ti pời ho chẳng? *Ngày mai tàu tôi ra khơi, anh có đi với tôi không?*

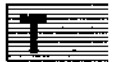
tha lệnh *ra lệnh*. Ông ay tha lệnh là cái nì? *Ai ra lệnh cho làm cái này?*

tha lĩnh *ra lĩnh; đi lĩnh*. Nả tà tha lĩnh ản khênh pa khảng nay rồi. *Nó đã đi lĩnh được gần ba tháng nay rồi.*

tha lộc *đâm chôi, nảy lộc*. Cái kênh mẩn nì nả mới tha lộc. *Cành mận này mới đâm chôi non.*

tha lỗi *tha lỗi*. Xin ông tha lỗi cho tôi. *Xin ông tha lỗi cho tôi.*

tha mắt *ra mắt*. Hôm may là ngày mễ Chung tha mắt châu. *Hôm nay là ngày bà Chung cho ra mắt con rể.*



tha năm ra giềng. Tha năm nì chẳng mất là ăn dòng nò đã? *Ra giềng này không biết làm ăn ra làm sao đây?*

tha nữ đâm nụ. Mùa nì là mùa cái tang tha nữ. *Mùa này là mùa cây đâm nụ nảy chồi.*

tha pao ra vào. Pẫu tha pao như kiến. *Người ta ra vào (đông) như kiến.*

tha púp nảy búp. Cỏ mưa, chề tha púp từ lằm. *Có mưa, chề nảy búp nhiều lằm.*

tha thay ra tay. Ho chẳng là á, ho tha thay ã è cái chi y xong. *Tôi không làm thì thôi, tôi mà ã ra tay thì việc gì cũng xong.*

tha thĩa rủa rủa; ra vạy. À, tha thĩa, dấp nì ho mới hiểu. *À, ra vạy bây giờ tôi mới hiểu.*

tha thiết tha thiết. Enh yêu ủa tha thiết. *Anh yêu em tha thiết.*

tha thối tha tội. Xin ông tha thối cho nả. *Xin ông tha tội cho nó.*

tha thử tha thử. Xin ông tha thử cho tôi. *Xin ông tha thử cho tôi.*

tha ti ra đi. Nả chẳng ở nì nưa, nả lăi tha ti rồi. *Nó không ở đây nữa nó lại ra đi rồi.*

tha tiêu ra điều. Da cử tha tiêu cái chi da y mất. *Anh cứ ra điều cái gì cũng biết.*

tha tằm ra trạn. Mỗi lần mà ti tha tằm là mỗi lần khổng chút. *Mỗi lần đi ra trạn là mỗi lần sống chết.*

tha tồ ra trò. Là phái là cho tha tồ, mà chẳng là lăi thôi. *Làm thì làm cho ra trò, không làm thì thôi.*

tha tời ra đời. Chúa Jê xu tha tời pao môch tằm chả bỏi. *Chúa Jê xu ra đời trong một đêm giá lạnh.*

tha oai ra oai. Lô lô tí cho nả tha oai môch chiến. *Lâu lâu ã để cho nó ra oai một lần.*

thà tà (áo). Áo ho dạc thà rồi. *áo tôi rách tà rồi.*

thà thà thà thà (một loại cây bông hoa trong tưởng tượng dân gian Mường).

thã lá lót ã ngồi. Da ti pé thã tí ngồi ngí hơ. *Cậu đi bẻ lá lót ã ngồi nghỉ ã.* Hăng thã, nhà chiếu. *ở rừng lót lá, ở nhà trải chiếu.*

thá, tha. Nả tà ăn thá rồi. *Hắn ã được tha rồi.*

thá, thả. Pẫu mới thá nả tha ngày dấp. *Người ta mới thả nó ra hôm qua.* Thá tlu. *Thả trâu.* Nả nì thá tlu chẳng hải nưa. *Ruộng này thả cho trâu ăn mà không gặt nưa.*

thá thỏa. Ti đồng mộch hôm cho thá nổi nhờ. *Đi chơi một hôm cho thỏa nổi nhờ bao ngày.*

thá cửa thả cửa. Cho da ăn thá cửa. *Cho ăn thả cửa.*

thá điều thả điều. Tlời ãng như thĩa nì, nả lăi dách ti thá điều rồi. *Trời nắng thế này nó lại nhảy đi thả điều rồi.*

thá ãng thoả ãng. Mỗi cái thắc mắc, tằm ăn pầu dái quyết thá ãng. *Mọi điều thắc mắc đều được giải quyết thoả ãng.*

thá rông buông xuôi. Thôi ãnh thá rông cho khổ kiếp nả hảo tha là po lăi tha! *Thôi ãnh*

buông xuôi cho số kiếp nó muốn ra sao thì ra!

thác bản thủ, bê bộn. Cái nhà nả chẳng quyết hăng chi, đổ thác lằm. *Nhà của nó không dọn dẹp gì trông bản, rác rưởi lằm.*

thách nôm thách cưới. Ở pên nhà du thách nôm diênh thả là ản rồi. *Phía nhà gái thách cưới như vậy là được rồi.*

thách thách mô phỏng âm thanh phát ra từ những lời dạy con của người Kinh qua tai nghe của người Mường. Tảo dấy con thách thách. *Người Kinh dạy con (bằng những lời nhỏ nhẹ như tí tách mưa rơi).*

thai tai. Da chẳng cỏ thai à, ho khổ mấy lần mà da chẳng yểng? *Anh không có tai hay sao mà tôi nói mấy lần anh không nghe?*

thai không sảy thai. Hal ông pà nả y khổ, pa lần chia là pa lần thai không. *Hai vợ chồng nó cũng đến khổ, ba lần có thai là ba lần sảy thai.*

thai thiếng tai tiếng. Thàng nì nả là thai thiếng cho tùu nhà ha mắt là cơ nò lằm rồi. *Thằng này làm tai tiếng cho gia đình không biết bao nhiêu lần rồi.*

thai xán thai sản. Chở cỏ chú quan pời thai xán. *Chở có chủ quan với thai sản.*

thai xenh tai vạc. Chac tlu nì wãnh kiểu thai xenh. *Thừng trâu này bện kiểu tai vạc.*

thái thái. Da thái cái nì tha cho ho. *Anh thái cái này ra cho tôi.*

thái bình thái bình. Ay mò chẳng yêu cánh thái bình. *Ai mà chẳng yêu cánh thái bình.*

thái dương thái dương. Da pua cao pao thái dương cho ho. *Cậu bôi cao vào thái dương cho tôi.*

thái thác thoái thác. Thôi đành thái thác cho khổ tời mắt là po? *Thôi đành thoái thác cho số trời, biết làm sao?*

thái tứ thái tử.

thái mái thoái mái. Hôm nay ản ngí môch ngày thái mái. *Hôm nay được nghỉ một ngày thoái mái.*

thách gậy, phát ra tiếng kêu "rác". Cái kệnh cãl nả lé môch cải thách thật to. *Cành cây gậy đánh rác một cái.*

thách thách mô tả âm thanh khi người quăng chài xuống suối để bắt cá.

tham tham. Tham công tiếc wiêc. *Tham công tiếc việc.*

tham dữ tham dự. Tôi xin tham dữ cuộc họp nì. *Tôi xin tham dự cuộc họp này.*

tham lam tham lam. Mỏl chi mò quả tham lam! *Người gì mà quả tham lam!*

tham nhùng tham nhùng. Ở no y cỏ tham nhùng. *ở đâu cũng có tham nhùng.*

tham quan tham quan. Ngày dao ho ti tham quan Đà Lạt. *Ngày mai tôi đi tham quan Đà Lạt.*

thảm tám. Thảm cây bút. *Tám chiếc bút.*

thảm hơm tám thơm. Cảo thảm hơm nì ản mãi chẳng chán. *Gạo tám thơm này ản mãi không thấy chán.*

thám thám. Tàn tôi chẳng dùng thám tí lái khảnh nhà. *Chúng*



tôi không dùng thám trái nhà. Pẫu rái thám pớ cửa cho tiểnh tlong nhà. Người ta rải thám từ cửa cho đến trong nhà.

thám hãi thám hại. Nả thất bải thám hãi. Nó bị thất bại thám hại.

than₁ than. Than câl ngénh. Than cây lành ngạnh.

than₂ than, kêu than. Than thân. Than thân.

than cúí than gổ; than củi. Nả ti là than cúí môch chũa. Nó đi làm than gổ một thời gian.

than khũ than đá. Ở tiểnh Thái Nguyên có mỏ than khũ. ở trên Thái Nguyên có mỏ than đá.

than nhãm than khóc. Nả than nhãm ho mặng puôn lẳm. Nó than khóc, tôi nghe buồn lẳm.

than thờ than thờ. Da puôn chi mò than thờ mãi? Chi có điều gì buồn mà than thờ mãi?

thàn₁ tàn. Lò cúí nì tàn rồi. Lò lửa này tàn rồi.

thàn₂ tàn (đóm, đước). Thành màl hay ăn tàn tiêm. Rắn cạp nong hay ăn tàn đước.

thàn₃ đất nung.

thang chạc thang dây. Cái thang chạc nì tí là chi nì? Cái thang dây này dùng để làm gì vậy?

thàng thằng. Thàng nì là con da à? Thằng này là con cậu à? Thàng đét con. Thằng trẻ con.

thàng đét thằng bé, cậu bé. Mấy thàng đét nì còn chưa ti thăm à? Mấy thằng bé này còn chưa đi tắm à?

thàng đét ẻl thằng ranh, nhãi con. Da chí là thàng đét ẻl. Mày chỉ là thằng ranh (nhãi con).

thàng nhỏ thằng bé; thằng nhỏ. Ho thương thàng nhỏ nì lẳm. Tôi thương thằng nhỏ này lẳm.

thàng pòi thằng cu.

thàng thôn thằng cháu, đứa cháu trai. Thàng thôn mẽ đi khôn lẳm. Thằng cháu bà ấy khôn lẳm.

thàng xác thằng đếu. Nả là thàng xác mò da đồng pời nả à. Nó là thằng đếu mà mày lại chơi với nó à.

thăng con tửa đứa con trai, thằng bé. Nả mới té ản môch thăng con tửa. Nó mới sinh được một cậu con trai.

tháng thoảng. Cỏi mùi chi tháng qua như là cái mùi rẻ chít. Có mùi gì thoảng qua như là mùi chuột chết.

thanh bạch thanh bạch. Tôi tởl khổ mé tôi khổng thanh bạch. Tôi nghèo nhưng tôi sống thanh bạch.

thanh cao thanh cao. Cuộc khổng thanh cao. Cuộc sống thanh cao.

thanh dàn thanh nhàn, nhàn rồi. Hôm nay ản puối thanh dàn. Hôm nay được buổi nhàn rồi.

thanh khiết thanh khiết. Khổng thanh khiết. Sống thanh khiết.

thanh la thanh la.

thanh minh thanh minh. Da còn thanh minh chi nua? Cậu còn thanh minh gì nữa?

thanh niên thanh niên. Tà tiểnh thuối thanh niên. Đã đến tuổi thanh niên.

thanh nữ *thanh nữ, cô gái.*
Môch tẩn thanh nữ ti đồng wài quêl. Một đoàn thanh nữ đi chơi ngoài làng.

thanh vắng *thanh vắng.* Ở pùng nì thanh vắng lắm. Ở vùng này thanh vắng lắm.

thành₁, thành. Thành Thăng Long mất ngày y rông. Thành Thăng Long xưa kia cũng rộng.

thành₂, thành, hoàn thành, thành công. Wiêc nì chua thành. Việc này chưa thành.

thành₃, thành, trở thành, hoá thành. Năm nay ủa tà thành con mãi. Năm nay em đã thành cô gái.

thành bāi thành bại. Thành bāi là chiến thường. Thành bại là chuyện thường.

thành công thành công. Wiêc nì ha là tà thành công. Việc này ta làm đã thành công.

thành phố thành phố. Thành phố Hà Nội rông lắm. Thành phố Hà Nội rộng lắm.

thành thật thành thật. Tôi thành thật cảm ơn ông. Tôi thành thật cảm ơn ông.

thành thị thành thị. Tôi là mỗl thành thị. Tôi là người thành thị.

thành wàng thành hoàng. Quêl miênh y thờ thành wàng. Làng mình cũng thờ thành hoàng.

thánh₁, thánh. Tàn tôi y thờ đức thánh Tản. Chúng tôi cũng thờ đức thánh Tản.

thánh₂, rắn. Con thánh nì hóc là thánh mảl. Con rắn này gọi là rắn cạp nong. Cỏ từ dòng thánh

lắm. Có nhiều loại rắn lắm. Phái thánh cảnh. Bị rắn cắn.

thánh dả thánh giá. Ay tà chịu chút tliênh cāl thánh dả? Ai là người chịu chết trên cây thánh giá?

thánh hổ lửa rắn hổ lửa. Thánh hổ lửa là thánh tọc mản. Rắn hổ lửa là rắn độc lắm.

thánh hổ mang rắn hổ mang.

thánh thết rắn rết. Chăng ti dày dép pao, thánh thết nả cảnh cho mà chút. Không đi giày dép, rắn rết nó cắn chết.

thánh tọc rắn độc. Con thánh tọc nì cảnh phái chí cỏ nước là ti khưa chân. Bị con rắn độc này cắn thì chỉ có nước là đi cửa chân thôi.

thảo, thảo, cỏ, thay. Da là ơn thảo cải chạc nì tha cho ho pỡ. Anh làm ơn thảo cái dây này ra cho tôi với. Thảo quần áo. Thay quần áo. Thảo đạc nà. Thảo nước vào ruộng.

thảo₂, khô, ráo. Quần áo tái ở wài dĩ, thảo chua teo mon ti? Quần áo phơi ở ngoài đó khô chưa đem cất đi? Dểnh quần cho thảo dểnh áo cho khanh. Phoi quần cho ráo, phơi áo cho khô.

thảo khếch lời tuyên bố của đại diện bên chủ để cho khách đưa dậu hoặc rế ra về (sau khi ăn uống). Tàn tôi xin thảo khếch để ẹ. Chúng tôi xin mời khách ra về đấy ạ.

thảo tã ỉa chảy, tháo dạ, tiêu chảy.

thảo vát tháo vát. Mấy ủa nì là wiêc thảo vát lắm. Mấy em này làm việc tháo vát lắm.



tháo tháo. Con du mẽ Mờn tháo lằm. Con dàu bà Mờn tháo lằm.

tháo tã hảo tâm. Tì theo lòng tháo tã. Tuỳ theo lòng hảo tâm.

thap₁, thap. Cây thap nì pấu là pớ thời Lý. Cái thap này người ta làm từ thời Lý.

thap₂, tap. Tú nì tông pằng cật thap. Tú này đóng bằng gỗ tap.

tháp₁, tháp. Tháp nì dẫ cơ nò mét? Tháp này cao bao nhiêu mét?

tháp₂ vơ, kiếm (củi). Ti tháp củi cá ngày mé chẳng diênh tam. Đi vơ củi cả ngày mà không được một gánh.

tháp canh tháp canh. Enh linh tang tèo liênh tháp canh. Anh linh đang trèo lên tháp canh.

tháp củi kiếm củi. Nả ti tháp củi rồi. Nó đi kiếm củi rồi. Ti tháp củi wêl tóch hơ, ở nhà hết củi rồi. Đi kiếm củi về để đun, ở nhà hết củi rồi.

thát nháp, ráp. Cái pàn thay nả thất lằm. Cái bàn tay nó nháp lằm.

thau, thau. Nhà miênh chẳng cô cái thau nò tí thừa thay à? Nhà mình không có cái thau nào để rửa tay à?

thau₂ thau, rửa. Thau cạy pế lằm nì ti. Thau (rửa) cái bế bản này đi.

thầu mua, tậu. Dầu thầu, khô pảinh. Giàu tậu, khó bán (giàu thì mua vào, nghèo thì bán đi).

thay₁ tay. Nả là cái chi, mà hal thay nả lằm hết. Nó làm cái gì mà hai tay nó bản hết.

thay₂ thay, sửa, đổi. Áo da tà lằm hết rồi, chẳng thay mà chất

ti à? Áo anh đã bản không thay đi để mà giặt đi à?

thay chiêu tay trái. Thay chiêu tấp niêu chẳng pế. Tay chiêu đập niêu không vờ.

thay trái tay trái. Tôi tau thay trái. Tôi đau tay trái.

thay đao cải đao. Dấp nì ông mẽ đi tà thay đao rồi. Bây giờ ông bà ấy đã cải đao rồi.

thay lòng thay lòng. Mỗl chi mà hay thay lòng diênh thĩa. Người gì mà hay thay lòng đến như vậy.

thay nải tay nải. Chẳng mất nả ti no, nả là môch thay nải ti rồi. Không biết nó đi đâu mà làm một tay nải quần áo đi rồi.

thay ró tay không. Nả ti thay ró tiئنh nì, (no cô cái chi). Nó đi tay không đến đây (không mang theo gì).

thay tằm tay phải, tay mặt. Dấp nì ông ti wêl pên thay tằm tiئنh đã. Bây giờ ông đi về phía tay phải thì đến đây. Cầm tũa thay tằm, nắm cơm thay chiêu. Cầm đũa tay phải, nắm cơm tay trái.

thay tối thay đổi, chuyển biến. Nả thay tối pùng ở chẳng mất lần nì là mấy lần rồi. Nó thay đổi chỗ ở, không biết là mấy lần rồi. Cô ay mà ngờ tình thế nả thay tối dòng đi? Có ai ngờ tình thế lại biến chuyển thay đổi đến như vậy?

thày tầy, tày bằng. Dưới thày mong củ mong khải. Sợ tầy muông gấu muông beo. Môch khảng á máy thày bằng năm. Một tháng tầy (bằng) nửa năm.

thảy củ ráy. Ni là củ thảy ngã lằm. *Đây là củ ráy, ngứa lằm.*

thảy, thảy, cả. Tôi lẽ thảy môn hàng nì. *Tôi lấy thảy (cả) món hàng này.*

thảy₂ thay. Hôm may thảy mũ cho mẽ. *Đêm nay (làm lễ) thay vía cho mẽ.*

thảy cá tất cả. Thảy cá ở nhà. *Tất cả gia đình; cả nhà.*

thảy hết tất cả, hết thảy. Thảy hết mỗ ở ni chung khác têu là. *Tất cả mọi người ở đây đều chung sức làm.*

thảy mỗ mọi người. Cả dĩ thảy mỗ ay y lo. *Lúc ấy mọi người ai cũng lo.*

thảy thảy tất cả. Thảy thảy tàn tôi xin đề nghị... *Tất cả chúng tôi xin đề nghị...*

thắc, tóc. ừn đét nì cở mái thắc thốc lằm. *Em bé này có mái tóc đẹp lằm.*

thắc₂ mắc. Cúi tloì dào thắc ở cở cáp pở pển. *Cúi trôi theo nước lũ, mắc ở bụi tre bờ suối.*

thắc₃ một vài. Tâm nì còn cở thắc con cả. *Ao này còn một vài con cá.*

thắc cả đôi khi, có lúc, thỉnh thoảng. Thắc cả ho thềm hảo ăn môch pữa nhúc chó. *Đôi khi tôi thềm được ăn một bữa thịt chó.*

thắc dầm tóc đen. Thắc dầm khô còn nhỏ, wêl khâu khà mới cở thắc loc. *Tóc đen khi còn nhỏ, về già mới tóc bạc.*

thắc khu tóc sâu. Da pếch cho ho môch ói thắc khu. *Anh nhỏ cho tôi một ít tóc sâu đi.*

thắc loc tóc bạc, tóc sương. Năm nay mẽ ho thắc loc hết rồi. *Năm nay mẹ tôi tóc bạc hết cả rồi.*

thắc mai tóc mai. Nả tí thắc mai nả dài quả pết thai. *Nó để tóc mai dài quá mép tai.*

thắc mây tóc mây. Nả cở mái thắc mây mướt như nhung. *Nó có mái tóc mây mướt như nhung.*

thắc ói tí chút, đôi chút, một chút. Thiếnh thàng phái cho nả thắc ói tiền. *Thỉnh thoảng phải cho nó ít tiền.*

thắc thá dầm đen giàn vắt quần áo vài vóc (giàn gồm 4-5 sào được vót và đục thật đẹp để vắt quần áo vài vóc thờ người chết).

thắc tuôi ca tóc đuôi gà. Mãi Ké Chỡ mần ngày hay wẩn thắc tuôi ca. *Con gái Ké Chợ ngày xưa thường wẩn tóc đuôi gà.*

thắc wa râm tóc hoa râm. Ho tà cở thắc wa râm rồi. *Tôi đã có tóc hoa râm (tóc muối tiêu) rồi.*

thăm thăm. Ho ti thăm On. Tôi đi thăm On. Ti thăm hà. *Đi thăm nhau.*

thăm bệnh thăm bệnh, khám bệnh. Bác sĩ tang thăm bệnh cho bệnh nhân. *Bác sĩ đang khám bệnh cho bệnh nhân.*

thăm dò thăm dò. Enh Chần là ngê thăm dò địa chất. *Anh Trần làm nghề thăm dò địa chất.*

thăm hỏi thăm hỏi. Tàn tôi ti thăm hỏi mỗ ốm. *Chúng tôi đi thăm hỏi người ốm.*

thăm pơ thăm nom. Thiếnh thàng ha phái thăm pơ rà. *Thỉnh thoảng ta phải thăm nom nhau.*



thăm tầm. Nhà mẽ đi cỏ chiêm thăm. *Nhà bà ấy nuôi tầm.*

thăm₁ tắm. Ti thăm pển thơi. *Đi ra suối tắm đi.*

thăm₂ rắm; *trung tiện.*

thăm cổl *tắm gội.* Da thăm cổl ti cho maích. *Cháu tắm gội đi cho mát.*

thăm maích *tắm mát.* Đác tlong thăm maích. *Nước trong tắm mát.*

thăm thừa *tắm rửa.* Ti thăm thừa ti mà ăn cơm. *Đi tắm rửa rồi ăn cơm.*

thẩn mạnh. Chở là thẩn, nả pế ti. *Đừng làm mạnh, nó vỡ mất.*

thẩn thông mạnh, *thiênng (từ này chỉ xuất hiện trong mo).* Khót thẩn thông hông nhõnh. *Vật thiênng của ông mo rất thiênng.*

thăng₁ răng. Táy dẫ nả tảnh thăng. *Ngủ dậy nó đánh răng.*

thăng₂ thăng. Ông đi ăn thăng liênh cấp pác đái uỷ. *Ông ấy được thăng lên cấp bậc đại uỷ.*

thăng bằng *thăng bằng.* Da ti tiênh dây mà dữ ăn thăng bằng y dói. *Cậu đi trên dây mà giữ được thăng bằng cũng giỏi.*

thăng cầm *răng cối, răng cùn.* Thăng cầm, *cứng hơn thăng cửa.* *Răng cùn cứng hơn răng cửa.*

thăng chức *thăng chức.* Ông ẵm ăn thăng chức liênh xư đoàn tướng. *Ông ẵm được thăng chức lên sư đoàn trưởng.*

thăng dầm *răng đen.* Chiềng thăng ẵm dầm ngãi. *Hàm răng em đen nhánh.*

thăng khunh *răng xún.* Đét con hay cỏ thăng khunh. *Trẻ em hay có răng xún.*

thăng nenh *răng nanh.* Khả nhành thăng nenh. *Hổ nhe răng nanh.*

thăng ngà *răng ngà, răng trắng.* ẵm da cỏ chiềng thăng ngà. *Cô em (của anh) có hàm răng trắng như ngà.*

thăng pac *răng bạc, răng bọc bạc.*

thăng rắm *răng sữa.* Da tà lé hết thăng rắm chua? *Cháu đã gây hết răng sữa chưa?*

thăng thăng *một loại rêu hay mọc ở ruộng, ao, suối cá trắm rất thích ăn.*

thăng tầng, lân, lớp. Pa thăng hào. *Ba tầng lớp rào.* Pa thăng áo. *Ba lớp áo.*

thăng lý *bờ luỹ, hàng rào.* Nhà nòy cỏ thăng lý. *Nhà nào cũng có hàng rào.*

thăng thấng. Pàn nì da chấng thấng ăn ho no. *Ván này cậu không thấng được tờ đầu.*

thăng bãi *thấng bại.* Ha chơi tlo nì, thấng bãi chấng kế. *Ta chơi trò này thấng bại không kế (không tính thấng bại).*

thăng hen *ho.* Ông ay thấng hen ở chờ khưỡng đi. *Ai ho ở dưới sân đấy?*

thăng lời *thấng lợi.* Xin chúc mừng thấng lời. *Xin chúc mừng thấng lợi.*

thăng thế *thấng thế.* Lang cun cần ngổ dân tà thấng thế. *Ông cần làm làng cai quản dân đã thấng thế không ai bằng.*

thắng *thắng*. Da ti thắng khả nì tiểnh mừng Lồ đã. Anh đi *thắng* đường này đến mừng Lồ đấy.

thất₁, *thất*. Thất khăn pao lằng. *Thất* khăn vào lưng.

thất₂, *tất, dập tất*. Thất tền còn dăng. *Tất* đèn thì còn (ánh) trắng.

thất cúí *dập lửa*. Nổ xong da, thất cúí ti háy. *Nấu* xong *dập* lửa đi nhé.

thất hơi *tất hơi, tất thờ; chết*. Mễ đi thất hơi khây nầy. Bà ấy đã *tất* thờ lúc nầy.

thất thờ *tất thờ*. Ông dĩ mới thất thờ cũa khuông nì. Ông ấy mới *tất* thờ lúc chiều nay.

thác₁, *thức (ăn)*. Thác nhằm. *Thức* ăn. Bâm cỗ nì thác i tô, đồ nò i cỗ. *Mâm* cỗ này *thức* nào cũng đủ, đồ nào cũng có.

thác₂ *lưới*. Tẻnh thác tẻnh lải tiểnh không. *Đánh* lưới trên sông (để bắt cá).

thác lải *lưới*. Ti thác ti lải ăn cả cá. *Đi* (đánh) *lưới* được cá to.

thâi *cay*. Ót chi mà thâi thía nì. *ót* gì mà *cay* quá thế. Thâi như da như quế. *Cay* như cà cuống, như quế.

thâm *thâm*. Chả thâm môi, ó cúí tó mã. *Rét* thâm môi, *sười* lửa đỏ (hồng) má.

thâm kín *thâm kín*. Ho hảo pồ pồ da cái tiêu thâm kín. *Tôi* muốn nói với bạn điều *thâm* kín.

thâm cảm *mô tả dáng vẻ oai vệ của người có râu mép khoẻ mạnh*. Ông dĩ cỗ thô *thâm* cảm. Ông ta có râu rậm *trông* oai vệ.

thắm *tím bầm*. Da là po mò thắm hết má. Anh làm sao mà *tím* bầm hết má.

thắm thainh *ngây ngáy*. Ho mắng puốt chả thắm thainh. *Tôi* cảm thấy *ngây* ngáy sốt.

thắm thía *thắm thía*. Cái tiêu ông pồ *tôi* mắng thắm thía. *Điều* ông nói *tôi* hết sức *thắm* thía.

thân₁, *thân, bản thân*. Bán thân ho quēnh lửa. *Chính* mình là kẻ cô đơn. *Thương* thân tách phần. *Thương* thân trách phận.

thân₂ *duang vạt*.

thân câi *thân câi*. Cái thân câi nì tiểnh hal người ú là ét. *Thân* câi này đến hai người ôm là ít.

thân mển *thân mển*. Enh wa thân mển. Anh Hoa thân mển.

thân miểnh *thân miểnh*. Chớ là hã cho thân miểnh. *Chớ* làm hại cho thân miểnh.

thân thể *thân thể*. Thân thể khữ nghiệp ông dĩ. *Thân* thể sự nghiệp của ông ấy.

thân thuộc *thân thuộc*. Ha là mөл thân thuộc pồ rà. *Ta* là người thân thuộc với nhau.

thân xác *thân xác*. Thối chi da phái là từ mà hã thân xác da đi. *Tội* gì mà cô phải làm nhiều cho khổ thân xác.

thần *thần*. Ông thờ thần tất chằng? Ông có thờ thần đất không?

thần hồn *thần hồn*. Nả dưới đách thần hồn. Nó sợ nát thần hồn.

thần linh *thần linh*. *Tôi* xin lấy thấy thần linh. *Tôi* xin *lạy* tất cả thần linh.



thần lổ *thần lổ* (ý nói thần rắn). Lãy ông thần lổ. Lãy ông thần lổ.

thần quyền *thần quyền*. Chẳng mắt nả cỏ cải thần quyền chi mà nả tác yêu tác quái cải quẻ nì diênh thĩa. *Không biết có thần quyền gì mà nó tác yêu tác quái cải làng này như vậy.*

thần tà ma quý *thần tà ma quý*. Ở nì cỏ thần tà ma quý chi mò dưới. ở đây có thần tà ma quý gì mà sợ.

thần thánh *thần thánh*. Nhà tôi y thờ thần thánh. Nhà tôi cũng thờ thần thánh.

thần thể *thần thể*. Nả dĩa pao thần thể nả là càn. Nó dựa vào thần thể mà làm càn.

thần tướng *thần tướng*. Ay là thần tướng của da? Ai là thần tướng của cậu?

thần thuận. Ông pà thần rà là chi y ản. Vợ chồng thuận nhau làm gì cũng được.

thăng *bọ xít*. Thăng nì ăn hôi lảm. *Bọ xít này ăn hôi lảm.*

thấp *tháng thoảng*. Xỏ nả chỉ thấp tháng qua môch ói thơi rồi yên vắng. *Gió chỉ thoảng qua một chút rồi ngừng hẳn.*

thấp *đác* *dấp* (nước), làm cho ướt. Cải khăn da cỏ thấp đác pao chua? *Cải khăn anh đã đắp nước chưa?* Da chẳng thấp đác pao cải khăn mới chùi cho nả, da chùi diênh thĩa chít nả còn chi? *Anh không đắp nước vào cải khăn rồi mới chùi cho nó, chùi như vậy đau chết còn gì?*

thật *thật, thực*. Da thật là dững cảm. *Cậu thật là dững cảm.*

thật là *thật là, thực là*. May nì thật là vui. *Hôm nay thật là vui.*

thật lòng *thật lòng, thật tâm*. Enh thật lòng thương ừn chẳng? *Anh thật lòng yêu em không?*

thật *tha thật ra, thực ra*. Thật tha ho chẳng mắt cải chi. *Thật ra tôi không biết gì cả.*

thật *thĩa đi thật vậy*. Cải chiến thật thĩa đi hong, thăng nì quả lờì rồi. *Nếu chuyện thật như vậy thì thăng này quá đáng quá.*

thật *tình thật tình*. Thật tình da còn thương nả nưả chẳng? *Thật tình anh còn thương nó nưả không?*

thất *bãi thất bại*. Da tà đếm mùi thất bãi chiến nó chua? *Cậu đã bao giờ ném mùi thất bại bao giờ chưa?*

thất *cơ thất cơ*. Cã nì nả tang thất cơ lỗ vãn. *Bây giờ nó đang thất cơ lỗ vãn.*

thất *hoc thất học*. Con nhà thất học khổ là hong. *Con nhà thất học khổ thật đấy.*

thất *hứa thất hứa*. Chiến nì ho thất hứa pỡ da, ho xin lỗi. *Lần này tôi thất hứa với anh, tôi xin lỗi.*

thất *xách thất sách*. Da là thất xách quả. *Cậu làm thất sách quá.*

thâu *tâu*. Thâu vua. *Tâu với vua.*

thâu *hôm thâu đêm*. Tóch tèn thâu hôm chỉ lảng. *Thấp đèn thâu đêm đến sáng.*

thâu *têm thâu đêm*. Mấy ừn enh nả ở thâu têm pỡ rà. *Mấy anh em nó ở thâu đêm với nhau.*

thầu *thầu*. Đầu thầu. *Đầu thầu.*

thầu khoán *thầu khoán*. Tàn tôi là việc nì theo hình thức thầu khoán. *Chúng tôi làm việc này theo hình thức thầu khoán.*

thấy thầy. Con chào thầy đẽ. *Con chào thầy ạ!*

thấy đảo thầy giáo. Ngê thầy đảo là ngê cao quý. *Nghề thầy giáo là nghề cao quý.*

thấy đồ thầy đồ. Khây nhỏ tôi học ông thầy đồ Tử. *Khi nhỏ tôi học thầy đồ Tử.*

thấy học thầy học. Ông Tử là thầy học của tôi. *Ông Tử là thầy học của tôi.*

thầy khà tổ tiên của ông mo. Con lấy thầy khà then thư thầy phổ. *Con lạy cha (đã chết).*

thầy khổ thầy số. Mấy ông thầy khổ nì khê nhám lăm. *Mấy thầy số này nói nhảm lăm.*

thầy kiến thầy kiện. Ông nì là thầy kiến. Ông này là thầy kiện, thầy cãi.

thầy min thầy mo (*chỉ thầy mo của thời tiền sử khi các ông mo này còn phải lặn lội đi tìm vật thiêng để ra làm ông mo*).

thầy phù thí thầy phù thủy. Mấy ông thầy phù thí, ông nò y ác như rà. *Mấy ông thầy phù thủy ông nào cũng ác như nhau.*

thầy pỏl thầy bói. Pỏ khây còn đét ho tiểnh dấp nì ho chua ti tiểnh thầy pỏl lần nò. *Từ bé đến giờ tôi chưa đi xem bói lần nào.*

thầy té cha, bố, thầy đẽ. Thầy té tôi là ông Hiến Chàm. *Thầy đẽ tôi là ông Hiến Chàm.*

thầy thuốc thầy lang. Tôi tiểnh nhà thầy thuốc tí khảm bễnh.

Tôi đến nhà thầy lang để khám bễnh.

thấy tờ thầy tớ. Thấy tớ nả kéo rà chấl rồi. *Thầy tớ chúng nó kéo nhau chuồn cả rồi.*

thầy tế lễ thầy tế lễ. Ông Xón là thầy tế lễ. *Ông Xón là thầy tế lễ.*

thấy thấy. Ho ngỏ thấy da. *Tớ nhìn thấy cậu.* Năm tēm pao thấy tiēm thốch. *Năm chiêm bao thấy điēm tốt.*

the, giun sán. Mōch năm phái ông thuốc the hal chiến. *Một năm phải uống thuốc giun sán hai lần.* Tlōng đét cỏ the. *Bụng trẻ con có giun.*

the₂ the. Tôi mặc áo the. *Tôi mặc áo the.*

the hồ hac sán lái. Thàng nì yếu quả, chắc nà nả cỏ từ the hồ hac lăm. *Thàng này gầy còm quá, chắc là có nhiều sán lái lăm.* Ở tlong tlōng nả cỏ từ the hồ hac lăm. *Trong bụng nó có nhiều sán lái lăm.*

the lùn hủi cùi; hủi. Bễnh the lùn dấp nì tà lời chia rồi. *Bệnh hủi cùi giờ đây đã đẽ chữa rồi.* Mỏl cỏ the lùn, pẩu cho ó riêng mōch pùng. *Người có bệnh hủi, người ta cho ở riêng một vũng.*

thé thé chang chang. Trời dẳng thé thé là po da chấng tối đôn pao. *Trời nắng chang chang như thế này sao không đội nón vào.*

thé thé, thúng. 1. Tla lỏ pao thé tam ti chỡ. *Bỏ thóc vào thúng gánh đi chợ.* 2. Tôi cỏ thé mĩnh khách thư viển. *Tôi có thẻ mượn sách thư viển.*



thé khàinh *dê xươg sườn*. Mua pa thé khàinh củi nổ kenh. *Mua ba dê sườn lợn nấu canh*.

thé kiểm tla *thẻ kiểm tra*. Da tà cổ thé kiểm tla chũa? *Anh có thẻ kiểm tra chưa?*

thé nhã *que bơi nhụa để bẫy chim*. Cắm pa thé nhã ăn pa con chim. *Cắm ba que nhụa dính được ba con chim*.

théc h thách. Pở théch, pở thổ. *Nói thách, nói đổ*.

thèm *thèm*. Nả thèm háo môch con củi tí chiểm mà chẳng cô. *Nó thèm có một con lợn để nuôi nhưng cũng không có*.

thèm khát *thèm khát*. Ho chẳng thèm khát chi. *Tôi không thèm khát gì*.

then *một loại cây trên rừng mà rễ của cây dùng để ăn trâu*.

then₂ *then*. Cài then cửa. *Cài then cửa*.

then chốt *then chốt*. Khâu then chốt. *Khâu then chốt*.

then cửa *then cửa*. Da cài then cửa pao cho ho. *Con cài then cửa vào cho mẹ*.

then khô *vỏ cây then khô (một loại vỏ ăn với trâu)*.

then ngang *then ngang*. Cửa cài then ngang. *Cửa cài then ngang*.

then tó *vỏ cây để ăn trâu có màu đỏ*.

thên *thên*. Nơ nhưn, nả là mỗl chẳng mất thên. *Hình như, nó là con người không biết thên*. Con mãi tiểnh miểng khôm rà hay thên. *Cô gái đến chỗ đông người hay thên*.

theo *theo*. Ho ti theo da. *Anh đi theo em*. Chỗ chẫ theo bang. *Chó đuổi theo hoăng*.

theo cái *đi theo con cái (con vật)*. Tlu tác chenh rà theo cái. *Trâu được tranh nhau đi theo con trâu cái*.

theo chân *theo chân*. Da chớ theo chân ho mò khuâl ho. *Mày đừng theo chân tao cho (thêm) vươg*.

theo cóch *theo gót, bám theo*. Là po da cử theo cóch ho điểnh thĩa nì? *Làm sao mà anh cứ bám theo tôi mãi như thế này*.

theo cương *noi gương*. Ha theo cương tàn anh hùng. *Ta noi gương các anh hùng*.

theo tuôi *theo đuôi*. Chẳng mắt da ti theo tuôi nả tí là chi? *Không biết mày đi theo đuôi nó để làm gì?*

theo tuổi *theo đuổi*. Nả theo tuổi con mãi đi tà hal năm nay rồi. *Nó theo đuổi cô gái ấy đã hai năm rồi*.

theo xát *theo sát*. Ho cã nò y theo xát da. *Mình luôn luôn theo sát bạn*.

thẻo *thẻo*. Pẩu chia cho nả tlong phân tầu thừa tuôi thẻo. *Người ta chia cho nó toàn phân dẫu thừa đuôi thẻo*.

thép₁ *tép*. Năm nò nhà mẽ Yển ti cấ chũm y ản từ thép lẳm. *Năm nào nhà bà Yển đi kéo vó cũng được nhiều tép lẳm*.

thép₂ *thép*. Cài nì pháí thay păng cầ thép hơ mới ản. *Cái này phải thay bằng thép thì mới được*.

thê thuê, muốn. Ở wông nì có ay cho thê nhà chằng? Vùng này có ai cho thuê nhà không? Ho hảo thê mỗi là cho ho. Tôi muốn thuê người làm cho tôi.

thê thê. Tôi xin thê rằng... Tôi xin thê rằng...

thê wiên thê bồi, thê nguyên. Enh pời ừn thê wiên pời rà rằng... Anh với em thê nguyên với nhau rằng...

thê, thê. Nả ý thê pỏ nả, tí là càn. Hấn ý thê bố nó để làm càn.

thê₂ thê, thay thê. Ho ti thê da. Tao đi (thay) thê này.

thê₂ thuế. Năm nò dân y phải tống thê cho tú. Năm nào người dân cũng phải đóng thuế cho đủ.

thê dan thê gian. Thê dan mất là cơ nò mỗi tài. Thê gian có bao nhiêu là người tài.

thê dời thê giới. Ho chằng mất thê dời thân linh dòng nò. Tôi không biết thê giới thân linh nó ra sao.

thê đình thuế đình. Mãn ngày còn cỏ thử thê đình. Ngày xưa còn có thử thuế đình.

thê ký thê kỷ. Mòch thê ký cỏ mòch trăm năm. Một thê kỷ có một trăm năm.

thê lục thê lục. khây hơ Lang hồ Đình cỏ thê lục nhất tất mỗi ha. Ngày xưa Lang họ Đình có thê lục nhất đất mường ta.

thê tất thuế điền thổ, thuế đất.

thê thú thê thủ. Quân nả lui pao thê thú. Quân nó lui vào thê thủ.

thê thê. Thê khí. Thê khí.

thê₁, (con) tê tê. Hông như pách thê₁. Cứng như vậy tê tê.

thê₂, âm ỉ. Mãng da bằng chi mãng thê₁ pỉ? Mẹ mày mãng gì nghe âm ỉ thê?

thêm thêm. Cho tôi thêm mòch ói dác. Cho tôi thêm một ít nước. Cho thêm chè pao thơi chằng pháí tổ bã nưa. Cho thêm trà vào thơi không phải thay chè nưa.

thên, tên. Thên ừn là chi? Tên em là gì? Xin lỗi, ông mẹ thên là chi? Xin lỗi, ông bà tên là gì?

thên₂ tên. Mấy wã nì, cỏ ừn nò mất thên tù chằng? Mấy cỏ này có cỏ nào biết tên trâu không?

thên hiểu tên hiệu. Enh cỏ thên hiểu từa chi chằng? Anh có tên hiệu gì riêng không?

thên hồ họ. Xin lỗi, thên hồ enh là chi ề? Xin lỗi anh họ gì ả?

thên cái tên huý. Chằng ản pỏ tiển thên cái của thỏi thắm. Không đượ nói đến tên huý của tổ tiên.

thên thuối tên tuổi. Da pháí biên thên thuối da pao ni? Anh phải điền tên tuổi anh vào đây?

thên tục tên tục, tục danh. Thên tục pỏ Múch hóc là Dấm. Tên tục ông Múch là Dậm.

thết, tết. Thía là còn páy ngày nưa là tiển thết rồi. Thê là còn bảy ngày nưa là đến tết rồi.

thết₂ rết, con rết. Pỏ khây nò tiển cã nì, ho mới ngỏ đố mòch cây thết to thía nì. Cho đến giờ tôi mới nhìn thấy một con rết to như thê này.

thết thánh tết nhất. Nhà miển tởi khổ chằng cỏ thết thánh chi.



Nhà ta nghèo đói chẳng có tết nhất gì.

thánh thán *thỉnh thoảng.* Thánh thán họ tà lã ti Hà Nội. *Thỉnh thoảng mình lại đi Hà Nội.*

thết đãi thết đãi. Trước ngày về, nhà bác Chờn là môch pũa thết đãi diênh thân. *Trước ngày về, Nhà bác Chờn làm một bữa thết đãi thật là lớn.*

thết nhất tết nhất. Thết nhất tiển nơi rồi, cỏi pênh thơi. *Tết nhất đến nơi rồi, gói bánh thơi.*

thêu thêu. Khăn da thêu wa à? *Khăn bạn thêu hoa à?*

thi thi thể, xác. Khây thim đồ thi của nả, nả tà tiển tha rồi. *Khi tìm thấy thi thể nó thì đã chết rữa ra rồi.*

thi hài thi hài, thi thể. Póc miênh không còn khổng hốc là thân thể, khây chít rồi hốc là thi hài. *Cơ thể khi còn sống gọi là thân thể, khi chết đi thì gọi là thi thể.*

thi hành thi hành. Tàn tôi thi hành biện pháp căng. *Chúng tôi thi hành biện pháp cứng rắn.*

thi ma thây ma.

thi ngựa thi ngựa, đua ngựa.

thi thi. Thi tấu. Thi đậu, thi đỗ. Thi trượt. *Thi trượt.*

thi ướp xác ướp. Cái thi ướp ni còn lênh như mồi táy. *Cái xác ướp này còn nguyên như người ngủ.*

thi thơi, lãn. Ủn enh ha tồ hà ó ni ha là môch thì cơm ăn hão ởng. *Anh em ta gặp nhau đây, ta tổ chức một lãn (một bữa) ăn*

cơm uống rượu. Thì cõt. Thời xa xưa.

thi dờ thời giờ. Chẳng cỏi thì dờ tí mà ngi ngoi. *Không có thì giờ để nghỉ ngơi.*

thi nay thời nay. Pở thì hơ tiển thì nay. *Từ thời xưa đến thời nay.*

thi thùng thì thùng. Chẳng mắt ay nả tảnh tống thì thùng ó no. *Không biết ai đánh trống thì thùng ở đâu.*

thi thup thì thup. Hal tửa nả thì thup pời rà tlong puông. *Hai đứa nó thì thup với nhau trong buồng.*

thi dũ thí dụ, ví dụ. Ho khẻ thì dũ diênh thĩa thơi. *Tôi nói ví dụ như vậy thơi.*

thi mãng thí mạng. Da chỏ là tồ thì mãng mò dãi. *Mày đừng làm trò thí mạng mà đại.*

thi nghiệm thí nghiệm. Phòng thí nghiệm ni hiên dãi cơ nông. *Phòng thí nghiệm này hiên đại thể.*

thī, thị, kẻ chợ; phố. Mỗl thī khác mỗl quē. *Người phố khác người quē.*

thī, thị. Câl thī ni năm nay từ tẳi. *Cây thị này năm nay nhiều quả.*

thí tổ thủy tổ. Thí tổ của đồng mỗl là ông ay? *Thủy tổ của loài người là ai?*

thĩa thĩa. Thĩa tốc kenh. *Thĩa múc canh.* Nhà da chẳng cỏi cái thĩa nò à? *Nhà anh không có cái thĩa nào à?*

thĩa, thể, vậy. Da là diênh thĩa chẳng diênh no. *Anh làm thể không tốt đâu.*

thĩa₂ tĩa (màu tĩa). Ho pắt ản cây cồng thĩa. *Tớ bắt được con chuồn chuồn tĩa.*

thĩa cho diênh *thế cho nên.* Cừ tồ rà mãi, thĩa cho diênh mới cở tảnh rà. *Cứ chọc gheo nhau mãi, thế cho nên mới có đánh nhau.*

thĩa đi *thế ấy, thế đấy.* Là diênh thĩa đi chẳng ản rồi. *Làm như thế ấy là không được rồi.*

thĩa diênh *vậy nên.* Thĩa diênh tàn tôi mới tiểnh ni tí dúp tàn enh. *Vậy nên chúng tôi mới đến đây để giúp các anh.*

thĩa mà *thế mà, vậy mà.* Cỏ môch ói có, thĩa mà là cá ngày chẳng xong. *Có một ít cỏ thế mà làm cả ngày không xong.*

thĩa nò *thế nào.* Thĩa nò, ho y phái mua cho ản cái xe tạp. *Thế nào tôi cũng phải mua cho được chiếc xe đạp.* Thĩa nò, ti đồng cỏ cái chi pui chẳng? *Thế nào, đi chơi có gì vui không?*

thĩa tha *vậy ra.* Thĩa tha là thĩa à? *Vậy ra là thế à?*

thĩa thì *vậy thì.* Thĩa thì ha phái là po dứa? *Vậy thì ta phải làm sao nhỉ?*

thĩa tĩa. Ho tang thĩa môch ét tấc cái con. *Tôi đang tĩa một ít rau cái con.*

thích ứng *thích ứng.* Chua thích ứng ản pỡ cuộc khổng hiển tãi. *Chưa thích ứng được với cuộc sống hiện tại.*

thiēc *sợ (sợ vãi, sợ cước, sợ dây...).* Chac ni wãnh pa thiēc. *Dây này bện bằng ba sợi.*

thiēc thiēc. Cái cờnh ni pàng thiēc. *Cái lược này bằng thiếc.*

thiên đĩa *thiên địa, trời đất.* Còn cỏ thiên đĩa là chẳng, ay mà ăn dan khẻ tổi đê phái thối. *Còn có thiên địa làm chứng, ai mà ản gian nói dối sẽ phạt tội.* **thiên hã** *thiên hạ.* Chở là diênh pỉ thiên hã pầu cười cho. *Đừng làm như thế thiên hạ người ta cười cho.*

Thiên Kỳ Thiên Quan Thiên Kỳ Thiên Quan (*chỉ mừng vùng đồng bằng như Kinh Kỳ Kẻ Chợ*).

thiên thần *thiên thân.* Là po tí cỏ khúc nơ thiên thân. *Làm sao mà có sức khoẻ như thiên thân.*

thiển thiếng *min cái mạng của min (của ông mo); tính mệnh của ông mo.*

thiên thư *tổ sư, thánh sư.*

thiên vĩ *thiên vị.* Ông tống tài ni nả thiên vĩ đôi bóng đi. *Ông trọng tài này hay thiên vị đội bóng ấy.*

thiễn₁ tiền. Ho chí còn pa tổng thiễn. *Tôi chỉ còn ba đồng tiền.*

thiễn₂ thuyền. Chèo thiễn. Chèo thuyền.

thiễn cau *thuyền câu.* Thiễn ni nhỏ nơ thiễn cau. *Thuyền này nhỏ như thuyền câu.*

thiễn chài *ghe chài.* Tàn tôi là đầu thiễn chài tẻnh cả. *Chúng tôi là đầu ghe chài đánh cá.*

thiễn máy *đò máy.* Ở ni chẳng cỏ thiễn máy no? *Ở đây không có đò máy đâu?*

thiễn pè *thuyền bè.* Khuống may thiễn pè tẻnh cả tấy không. *Chiều nay thuyền bè đánh cá đầy sông.*

thiễn puôm *thuyền buồm.*



thiến tò *thuyền dò.*

thiến thiện. Ở tời thiến ác chẳng têu ti pời rà. Ở đời thiện ác không đi cùng nhau (trái ngược nhau).

thiến cảm thiện cảm. Tôi cỏ thiến cảm pời enh. Tôi có thiện cảm với anh.

thiêng, *thiêng, linh.* Cái miếu nì thiêng lằm. Cái miếu thiêng lằm.

thiêng₂ *khỏe.* Mong thiêng. Con muông khỏe. Thiêng ăn. Ăn khỏe, ăn tốt.

thiêng lênh mạnh giỏi. Dã nay từa ở nhà ha thiêng lênh chớ ề? Đạo này gia đình ta mạnh giỏi cả chứ ả?

thiêng liêng *linh thiêng, thiêng liêng.* Cái miếu ở tàu quèl linh thiêng lằm. Cái miếu đầu làng linh thiêng lằm.

thiêng thần linh thiêng. Chẳng thiêng thần là po pầu thờ. Không linh thiêng làm sao họ thờ.

thiêng tiếng, lời. Mòch thiêng của nả khể tha, cỏ dả tli cấp mấy tàn miênh. Một tiếng của ông ấy nói ra có giá trị gấp mấy lần bọn mình.

thiêng chào câu chào, lời chào. Thiêng chào cao hơn bâm cổ. Lời chào cao hơn mâm cổ.

thiêng cười tiếng cười. Chua đố mắt tà mắng thiêng cười rồi. Chua thấy mặt đã nghe thấy tiếng cười rồi.

thiêng dữ tiếng dữ. Ho dưới nhất thiêng dữ tiénh thai. Tôi sợ nhất tiếng dữ đến tai.

thiêng hói tiếng hỏi, lời chào hỏi. Tiénh nhà chẳng ản mòch thiêng hói. Đến nhà mà không được một tiếng hỏi (lời chào).

thiêng hốc tiếng gọi, lời gọi, lời kêu gọi. Thiêng hốc của nả chẳng cỏ hiệu lực. Lời kêu gọi của nó không có hiệu lực.

thiêng khào tiếng ôn. Ở nì cỏ từ thiêng khào quả, ho chẳng chiu ản. Chỗ này có nhiều tiếng ôn lằm, tôi không chịu được đâu.

thiêng khể lời nói, lời lẽ, tiếng nói. Thiêng khể nả khể tha chẳng ản thốch lênh chi! Lời lẽ nó nói ra không được tốt lành gì! Thiêng khể tàn tôi chẳng chống rà mấn. Tiếng nói (ngôn ngữ) của chúng tôi không đồng nhất.

thiêng khôn lời nói khôn ngoan khéo léo.

thiêng lỏng tiếng lỏng. Mấy ủn đét nì nả khể thiêng lỏng, ho chẳng mất cái chi. Máy em bé này nó nói tiếng lỏng tôi không biết cái gì (không hiểu).

thiêng lac tiếng chuông. Tẳng yểng thiêng lac tồng chênh háng háng. Lắng nghe tiếng chuông đồng hồ kêu ngân vang.

thiêng lênh lời tốt lành, tiếng lành. Pở pời hà thiêng thốch thiêng lênh. Nói với nhau lời tốt lành.

thiêng mo giọng mo, lời mo. Ông nì cỏ thiêng mo thốch. Ông này có giọng mo đẹp. Tẳng yểng thiêng mo. Lắng nghe lời mo.

thiêng nấng lời nặng, nặng lời, lời trách mắng. Téch chac pừa chớ quầl ti xa, tá pà chớ tla

thiêng nấng. *Đút chèo bữa dùng quăng đi xa, bỏ vợ dùng nói lời nấng.*

thiêng páo lời khuyên. Tàn ủa phái yểng thiêng páo của tử cá. *Các em phải nghe lời khuyên của người lớn.*

thiêng pồ ngôn ngữ. Thiêng pồ tàn tôi rườm rà lắm. *Ngôn ngữ của chúng tôi phức tạp lắm.*

thiêng táo tiếng Kinh. Ho hay pồ thiêng táo. *Tôi biết nói tiếng Kinh.*

thốch đặng đẹp dáng. ủa đi thốch đặng lã bữa thốch ta. *Cô ấy đẹp dáng lại vừa đẹp da.*

thiêng thể lời thể. Tôi ha chung môch thiêng thể. *Đôi ta chung một lời thể.*

thiêng thốch tiếng tốt. Ti tiểnh no ho y mấng thiểnh thốch con nhà miểnh, ho mấng máich roch lắm. *Đi đến đâu tôi cũng nghe tiếng tốt về con nhà mình tôi thấy mát ruột lắm.*

thiểnh tồn tiếng đồn. Thiểnh tồn thàng dĩ ngiễn hút tà lô rồi. *Tiếng đồn thàng ấy ngiễn hút đã lâu lắm rồi.*

thiêng tổng tiếng động. Thiêng tổng chi khôt khat ở ni thĩa ni? *Tiếng động gì sột soạt ở đây thế này?*

thiêng wâl tiếng dội, tiếng vang. Là po ho cheo hờn khũ ni thuổng chiểng mà chãng cồ thiêng wâl? *Làm sao tôi liệng hờn đá này xuống giếng mà không có tiếng dội lại.*

thiểnh thấng thình thoảng. Thiểnh thấng ông dĩ hay liềnh

ni đồng mãi. *Thình thoảng ông ấy hay lên đây chơi hoài.*

thiếp, lẽ. Bờ thiếp. Vợ lẽ.

thiếp thiếp, thiệp. Ho tang viết thiếp mời ti châu con An. *Tôi viết thiếp mời cho cháu An.*

thiệt thân hờn tủi, tủi hờn. Nả mấng thiệt thân nả nhâm cá tẽm. *Nó hờn tủi, khóc cả đêm.*

thiêu, chung, cật. Tôi thiêu rão hết puối khỏm ản mười chai. *Tôi cật rượu từ sáng đến trưa được mười chai.*

thiêu₂ 1. thiêu (đốt). Lò thiêu ma. *Lò thiêu thây ma (đài hoá thân).* 2. hoá thân; chỉ sự chết.

Pổ ti thiêu póc lỏn miểnh hôm may khấng ni. *Bố đi hoá thân (chết) hôm nay tháng này.*

thiếu thiếu. Nả còn thiếu môch ngìn nưả mới tú mười ngìn. *Nó còn thiếu một nghìn nưả mới đủ mười nghìn.*

thiếu hut thiếu hụt. Ngân xách xã ha tang thiếu hut pa tiểu. *Ngân sách ở xã ta đang thiếu hụt ba triệu.*

thiếu niên thiếu niên. Da tang ở thuối thiếu niên. *Em đang ở tuổi thiếu niên.*

thim người tình, người yêu. Nả chí cặp thim, đỡ của nả tlong mơ. *Nó chỉ gặp người tình của mình trong giấc mơ.* Ngay cồ vữ cồ con hẽ nhỡ, ngay cồ thim cồ đỡ hẽ thương. *Ai có vợ thì nhỡ (vợ), ai có người tình thì thương (người tình).*

thim thènh người tình, người yêu. Nả là thim là thènh pỡi hà. *Họ là người yêu của nhau.*



thìm tìm. Da chẳng ti thìm nả, tói nả ở no? Anh không đi tìm nó xem nó ở đâu? Ông ti thìm cái chi thía? Ông tìm cái gì đấy? **thìm đổ tìm thấy.** Chẳng thìm đổ cây tao nhõnh ở no. Không tìm thấy con dao nhọn ở đâu. Da tà thìm đổ con tlu của da chua? Anh đã tìm thấy con trâu của anh chưa?

thìm hiểu tìm hiểu. Chẳng mất, miềnh ti thìm hiểu là môch tiêu diềnh là. Không biết, mình đi tìm hiểu là điều nên làm.

thìm thoc tìm tòi. Da tang thìm thoc cây chi? Anh đang tìm tòi cái gì?

thìm wiệc tìm wiệc. Tà môch tuần nay ti thìm wiệc mà chẳng ản. Đã một tuần nay đi tìm wiệc nhưng không được.

thìn bác (đen). Khởm dao ti mua cho ho môch cái thìn tèn. Sáng mai đi mua cho tòi một chiếc bác đen. Ở ni pẫu chẳng pảnh thìn tèn no, phái ti tha wài phố. Ở đây người ta không bán bác đen đâu, phải ra ngoài phố.

thính thính. Tla thính pao bảm cả. Tra thính vào mắm cá.

thính dá thính giả. Bài hát ni ản từ thính dá yêu thích. Bài hát này được nhiều thính giả yêu thích.

thịt thịt. Tàn bác ản ăn thịt con lạc đã chua? Các bác đã được ăn thịt con lạc đã chua?

tho₁ đo. Da là ơn tho dúp ho cái quần. Em làm ơn đo giúp tòi cái quần.

tho₂ tòi, ta (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất; từ này chỉ xuất hiện trong mo và truyện thơ).

tho lường đo lường. Ha lẽ lít là đơn vị tho lường háy. Ta lấy lít là đơn vị đo lường nhé.

thò thò. Chở thò thay tha wài xe. Đừng thò tay ra ngoài xe.

thò tuôi thò đuôi, lòi đuôi.

thỏ gom lại. Thỏ hết đồ lải ngổ xẽm. Gom hết đồ đạc lại xem nào.

thỏ thỏ, con thỏ. Nhúc thỏ y diềnh ản lả. Thịt thỏ cũng ngon lả.

thỏ thợ. Ông Nải thỏ páy mười pa thuối. Ông Nậy thợ bẩy mươi ba tuổi.

thóc 1. rom. Đét đồng hóc rà lòn pao cổ thóc. Trẻ chơi hay rử nhau chui vào đồng rom. 2. thóc, hạt thóc.

thóc méch thóc mách. Thàng ni nả hay thóc méch lả. Thàng này hay thóc mách lả.

thoi, thoi. Chiềng pái mà thiêu thoi, chẳng chuông ản. Khung cử mà không có thoi thì không dệt được.

thoi₂ toi. Mùa ni ca nả hay chít thoi lả. Mùa này gà nó hay chét toi lả.

thoi₃ thoi. Nhà mẽ đi còn hal thoi wàng lả. Nhà bà ấy còn hai thoi vàng lả.

thoi thóp thoi thóp. Nả chí còn thoi thóp thoi, chẳng mất là chít khây nò? Ông ấy chỉ còn thoi thóp thoi không biết chét lúc nào.

thời thay thế. Thay thế vĩ chỉ lãnh đạo. *Thay thế vị trí lãnh đạo.*

thời lòi thòi lòi. Cái chạc nì da puộc nả thòi lòi tha chãng cở thắm mỹ ói nò. *Cái dây này anh cọt nó thòi lòi ra không mĩ quan chút nào.*

thối thối. Hay dẫ tưa là mịch thối xấu. *Hay dẫy muôn là một thối xấu*

thối tời thối đời. Thối tời ten pac: còn tiền còn păn còn pè, hết tiền chãng cở ma nò nả lui tiểnh nưa. *Thối đời đen bạc: còn tiền thì còn bạn bè, hết tiền thì chãng có ai lui tới nữa.*

thối xấu thối xấu. Enh nì cở từ thối xấu lắm. *Anh này có nhiều thối xấu lắm.*

thối thối. Ho còn mịch thối wàng. *Tôi còn một thối vàng.*

thối₁, dùng lý lẽ vụn lại đối phương làm cho họ cụt lý.

thối₂ làm cho hết nước (kiệt nước). Chắt ảo phải vảnh cho thối. *Giặt áo phải vắt cho kiệt nước. Miếng chenh thối đặc. Miếng chanh dĩa vắt kiệt.*

thong thả thong thả, thư thả. Thong thả hơ mởi ti, dấp nì dẫng lắm. *Thong thả rồi mới đi, bây giờ nắng lắm. Thong thả hơ, là cái chi mà cuống cuống liên như thĩa. Thư thả dĩa, làm cái gì mà cuống cuống lên như vậy.*

thông bu, lỏng. Ho tang tainh thông ca. *Tôi đang đan lông gà. Thông chim. Lồng chim. Ấc pãl pao thông. Quạ bay vào lồng.*

thông lòng lòng thông. Cái chạc nì thông lòng quả. *Cái dây này lòng thông quả.*

thông những khoảng rừng được phát quang để trồng trọt qua nhiều vụ. Tước hồng thông pái. *Khoảnh đất trồng lúa nương; nơi trồng bông làm vải.*

thông pái nơi trồng bông làm vải.

thông một loại súng hơi làm bằng nhánh cây bương.

thonh nhỏ dần; thon. Póch tũa phái póch cho thonh. *Vót đũa phải vót cho thon. Đác pển thonh dần. Nước suối chảy nhỏ dần. Đồng cả ngònh nả thonh tấc. Giống cá trạch thon dẫu.*

thóp mỡ tóp mỡ. Thóp mỡ tí nổ kenh. *Tóp mỡ để nấu canh.*

thót thát. Da thót chạc thủng lã khói thành pò tha. *Cậu thát dây túi vào để rắn trong túi khỏi bò ra.*

thô râu. Ông nì chãng cở thô. *Ông này không có râu.*

thô cẳng râu cằm. Pổ đi cở thô cẳng dài dài dề. *Ông ấy có râu cằm dài quá kia.*

thô com râu quặp. Pẩu rằng: ay cở thô com hay dưới vớ. *Người ta nói: ai có râu quặp hay sợ vợ.*

thô pa chòm râu ba chòm. Ông lang đĩ cở thô pa chòm. *Ông lang ấy có râu ba chòm.*

thô mép râu mép. Ông nì cở thô mép ngỏ hách lắm. *Ông này có bộ râu mép trông oai lắm.*

thô tê râu dề. Ông nì cở bộ thô tê. *Ông này có bộ râu dề.*



thô thuôm muôm râu xôm. Ho dưới mỗi cỏ thô thuôm muôm. Tôi sợ người có bộ râu xôm.

thô tiêl râu được tla tốt cho đều, cho bằng nhau.

thổ, đố. Ho thổ da, tãi là po mà dân tộc miềnh chẳng cỏ chữ? Tôi đố anh tại làm sao mà dân tộc mình không cỏ chữ?

thổ₂, đố. Théch thổ. Thách đố.

thổthốc ngóc chỗ góc thờ. Then thư wêl thổ thốc ngóc chỗ piênh con tha là mo. Tổ tiên về góc thờ bênh con ra làm mo.

thổ chịu, thua. Mòch tãi còn tle tất ừn qua chua thổ. Đố tãi là chĩn là mười nã lười pao thay ừn qua mới chĩu. Một quả còn rơi xuống đất chúng em chưa chịu, ba quả còn rơi xuống đất chúng em chưa thua. Thấy quả thứ chín thứ mười nó trượt qua tay thì chúng em mới chịu.

thổ công thổ công. Lãy ông thổ công công ông thần linh thổ địa. Lạy ông thổ công cùng ông thần linh thổ địa.

thổ lỗ thổ lộ. Ừn xin thổ lỗ hết pời enh rằng... Em xin thổ lộ với anh rằng...

thổ phí thổ phí. Ở rằng ha mẩn ngày còn cỏ thổ phí. Ở rừng ta ngày trước cỏ thổ phí.

thöch đẹp, tốt. Con mãi thöch. Cỏ gái đẹp. Mấy ừn nì ừn nò y thöch. Mấy em này em nào cũng đẹp. Ti học lễ cải lênh cải thöch, chớ học lễ cải xấu cải xa. Đi học lấy cái tốt cái đẹp, chớ đừng học lấy cái xấu cái dở. Thiếng thöch, thiếng lênh pớ tủa đi, tủa lãi.

Tiếng đẹp lời lành từ người qua lại (tục ngữ).

thöch cái 1. tốt nái. Nhà bác Lãn cỏ mòch con củi cải thöch cải lằm. Nhà bác Lâm cỏ một con heo cái tốt lằm. 2. xinh gái, đẹp gái. ừn dĩ thöch cái. Cỏ ấy xinh gái.

thöch tãi sai quả, tốt quả. Cãi pười nì thöch tãi. Cây bưởi này sai quả, tốt quả.

thöch diên nhan sắc. Ừn Ân thöch diên lằm. Cỏ Ân cỏ nhan sắc tốt.

thöch đác nước tốt, cỏ đủ nước. Phãn nà nì thöch đác. Phãn ruộng này cỏ đủ nước.

thöch kênh tốt cãnh, đẹp cãnh. Cãi khi nì thöch kênh tep lả. Cây si này tốt cãnh đẹp lá.

thöch mắt ngon mắt, đẹp mắt. Tồng lỏ ha ngỏ tà thöch mắt. Đồng lúa ta trông đã đẹp mắt.

thöch póc đẹp vóc; cỏ vóc dáng đẹp. Enh chàng dĩ thöch póc. Anh chàng ấy cỏ dáng đẹp.

thöch ta đẹp da; cỏ nước da đẹp. ừn dĩ thöch ta lã bừa thöch đặng. Em gái ấy đẹp da lại đẹp dáng.

thöch tất tốt đất (đất) tốt. Mừng ha thöch tất, thöch đác. Mừng ta đất tốt, nước tốt.

thöch tep xinh đẹp. Con mẽ dĩ thöch tep lằm. Con bà ấy xinh đẹp lằm.

thöch tồng tốt bụng. Tũa nhà nả cỏ khây nò thöch tồng pời quêl làng. Gia đình nó cỏ khi nào tốt bụng với láng giềng.

thốch tửa *đẹp trai*. Cá liênh thành nì thốch tửa lắm. *Lớn lên cậu bé này đẹp trai lắm.*

thôi thôi. Wiềc dĩ tà hồi, tà thôi, tà đăn. *Việc ấy đã rồi, đã thôi, đã đoạn.* Thôi chớ là nưa. *Thôi đừng làm nữa.*

thôi cơm *thôi cơm; ăn cơm xong*. Ho mới thôi cơm. *Tớ vừa mới ăn cơm xong.*

thôi đã *ôi thôi*. Trời mưa hong thôi đã dờ hết áo. *Trời mưa thì ôi thôi ướt hết áo.*

thối tội. Chẳng mắt nả cỏ thối chi mà nả phái pát. *Không biết nó có tội gì mà nó bị bắt.*

thối ác *tội ác*. Ngày nò y cỏ thối ác xáy tha ở cái tỉnh nì. *Ngày nào cũng có tội ác xảy ra ở tỉnh này.*

thối chẳng *tội chúng*. Thối chẳng tà rành tha nì mà da còn cãi à. *Tội chúng rành rành đây mà còn cãi à.*

thối danh *tội danh*. Nả phái chuy tổ pối thối danh chi? *Nó bị truy tố vì tội danh gì?*

thối lỗi *tội lỗi*. Khổng tliênh thể dan nì ông ay y cỏ thối lỗi. *Sống trên thế gian này ai cũng có tội lỗi.*

thối nghiệp *tội nghiệp*. Thối nghiệp cho nả chẳng còn cỏ ay. *Tội nghiệp cho nó không còn có ai.*

thối nhân *tội nhân*. Nả là thối nhân phái pát tước nhất ở cái quê nì. *Nó là tội nhân bị bắt đầu tiên ở cái làng này.*

thối phãm *tội phạm*. Ở tlong nhà tù còn từ thối phãm lắm.

Trong nhà tù còn nhiều tội phạm lắm.

thối tình *tội tình*. Chẳng mắt thối tình chi mà khổ thía nì. *Không biết tội tình gì mà khổ thế này.*

thối wā *tội vạ*. Thối wā chi mò ti hôm ti khuya điềnh thía, dao ti chẳng ản à. *Tội vạ gì mà phải đi đêm đi hôm như vậy. ngày mai đi không được à.*

thối tôi. Thối xin râu người. *Tôi xin râu người.*

thối, mờ. Dấp nì mắt mẽ đi tà thối, chẳng rõ nưa. *Bây giờ mắt bà ấy mờ không rõ nữa.*

thối₂ tối. Thối rồi ti wêl thối. *Tối rồi đi về thối.* Lãi hết mịch ngày trời lãi thối rồi. *Lại hết một ngày trời lại tối rồi.*

thối lãi *tối lại, (trời) tối*. Lăn mắt trời thối lãi. *Mặt trời lặn, trời tối.*

thối mắt *tối mắt (mờ mắt, mắt kém, lừa mắt)*. Mẽ Hà dấp nì thối mắt rồi. *Bà Hà bây giờ tối mắt rồi.* Mẽ đi, nả thối mắt tà ản năm nay rồi. *Bà ấy đã bị lừa mắt cả hai năm nay rồi.*

thối mò *tối mò*. Thối mò rồi mà còn ti no nưa? *Tối mò rồi mà anh còn đi đâu nữa?*

thối mưa *(trời) tối vì sắp mưa; sắp mưa*. Trời thối mưa. *Trời sẫm tối vì sắp mưa.*

thối ngày *tối ngày*. Thối ngày chẳng lo là chi, chí ti ông rảo. *Tối ngày chẳng lo làm ăn gì cả, chỉ lo đi uống rượu.*

thối như mác *tối như mực*. Trời thối như mác chắc ét nưa mưa



đã. Trời tối như mực, chắc lát nữa mưa đấy.

thối pính tối mịt, tối đặc, tối đen. Chăng mắt là cái chi, thối pính rồi mà chưa wê. Không biết làm cái gì, tối mịt rồi mà chưa về. Trời thối pính diênh thía nì ti khô lắm. Trời tối đen như thế này đi khó lắm.

thối tất tối đất. Tôi ti cày pố khây thối tất. Tôi đi cày từ khi còn tối đất.

thối thăm tổ tiên. Thết tiénh phái thờ thối thăm. Tết đến phải thờ tổ tiên. Thối thăm nhà ay, nhà đi thờ. Tổ tiên nhà ai, nhà nấy thờ.

thối trời tối trời. Hôm may thối trời chẳng môch wì khao. Hôm nay tối trời chẳng có một vì sao.

thối xô trời tối sẫm vì giông bão. Ti đồng phái ngày thối xô. Đi chơi đúng phái ngày giông bão (tối cả trời đất).

thối đế bong ra, nẻ ra. Ta cày nì thối đế tha rồi. Vô cây này bong nẻ ra rồi.

thôm tôm. Ở wông nì hảo ăn thôm thươi hiểm lắm. Vùng này muốn ăn tôm tươi hiểm lắm.

thôm he tôm he. Thôm he, mác ống. Tôm he, mực ống.

thôm rông tôm rông. Môch từa ăn chẳng hết môch con thôm rông. Một mình ăn không hết một con tôm rông.

thôm thếp tôm tép. Ở tliênh rương nả còn môch nồ thôm thếp. Trên chạn có một nồ tôm tép.

thôn cháu, chất, cháu chất. Ho là thôn mẽ Tử. Tôi là cháu bà Tư.

thôn nôi cháu nôi. Mễ đi cò thăm thôn nôi. Bà ấy có tám đứa cháu nôi.

thôn roch cháu ruột. Lan là thôn roch tôi đã. Con Lan là cháu ruột tôi đấy.

thôn từa cháu trai. Hal từa nì là thôn từa ho. Hai người này là cháu trai của tôi.

thôn wãi cháu ngoai. Mễ Yến cò khẩu thôn wãi. Bà Yến có sáu đứa cháu ngoai.

thỗn tự ái, dỗi; dỗi hờn. Pố thỗn. Nói kiếu tự ái; nói dỗi

thông túi (đeo). Bang thông. Deo túi, khoác túi.

thông bảo thông báo. Tàn tôi xin thông báo dòng nì... Chúng tôi xin thông báo thế này....

thông cảo túi gạo. Bang thông cảo. Deo túi gạo.

thông com tuần com (từ này chỉ dùng trong mo dâng com). Pun nhiêng lần nì ản pa thông com. Dâng lần này đủ ba tuần com.

thông dâm thông dâm. Thối thông dâm y là thối nặng. Tôi thông dâm cũng là tội nặng.

thông hành thông hành. Tôi cò chấy thông hành nì ẹ. Tôi cò giấy thông hành đây ẹ.

thông thông thông suốt. Khả ti khả lai thông thông. Đường đi lối lại thông suốt.

thông tin thông tin. Cò chi phái thông tin cho hà hay háy. Có gì phái thông tin cho nhau biết nhé.

thộp nhựt. Con tao nì cái chằng ản, nả thộp rồi. Con dao này mài không được, nó nhựt quá rồi.

thốt đốt. Chở pao pùl mà dưới ong thốt. Chớ vào bụi mà ong đốt.

thơ, thơ. Băn Kim là thơ hay lắm. Băn Kim làm thơ hay lắm.

thơ₂ thư. Tà lô rồi ho chằng nhần ản cái thơ nò của nả. Đã lâu rồi tôi không nhận được lá thư nào của nó.

thơ, tư. Thơ thăm. Tư tầm.

thơ kỹ thư kỹ. Ông dâm đốc nì cỡ chĩ thơ kỹ dói lắm. Ông giám đốc này có cô thư kỹ giỏi lắm.

thơ thăm tư tầm. ảo ho pằng lũa thơ thăm. áo của tôi bằng lụa tư tầm.

thờ thờ. Thờ thần. Thờ thần.

thờ cúng thờ cúng. Tàn tôi thờ cúng thổ thần. Chúng tôi thờ cúng tổ tiên.

thờ ơ thờ ơ. Thái đố thờ ơ. Thái độ thờ ơ.

thờ phượng thờ phụng. Thờ phượng từ thần. Thờ phụng nhiều thần.

thờ thờ. Thờ têu. Thờ đều.

thờ dài thờ dài. Là po ừn thờ dài? Làm sao em thờ dài?

thờ dốc thờ dốc. Con củi nì thờ dốc, hảo chút rồi. Con lợn này thờ dốc, sấp chết rồi.

thờ thợ. Là thầy nuôi vợ là thờ nuôi mễnh. Làm thầy nuôi vợ làm thợ nuôi miệng. Là thờ. Làm thợ.

thờ bạn thợ bạn. Tàn tôi cỡ từ thờ bạn lắm. Chúng tôi có nhiều thợ bạn lắm.

thờ bảl thợ may. Nả là nghề thờ bảl tà mười năm nay rồi. Nó làm nghề thợ may đã mười năm nay rồi.

thờ cá thợ cá. Tàn thờ nì ay là thờ cá? Toán thợ này ai là thợ cá?

thờ cảo thợ cạo, thợ cắt tóc. Ông nì là nghề thờ cảo tà lô rồi. Ông này làm nghề thợ cạo đã lâu rồi.

thờ cầl thợ cày. Nả chí hảo là bác thờ cầl thời. Nó chỉ muốn làm bác thợ cày thời.

thờ chằm thợ chạm. Lằm nì thờ chằm nò là? Vòng tay này thợ chạm nào làm?

thờ chắt thợ giặt. Nả tha tính là nghề thờ chắt. Nó ra phố làm nghề thợ giặt.

thờ chuông thợ dệt. Thờ chuông pái nì mới tập khữ. Thợ dệt này mới tập sự.

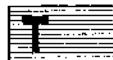
thờ con thợ con; thợ học việc. Tàn tôi là thờ con, tang học việc. Chúng tôi là thợ đang học việc.

thờ dày thợ giày. Nả là thờ dày ản pa khảng nay. Nó làm thợ giày được ba tháng nay.

thờ hàn thợ hàn. Cây nồi không nì pháoi dong tha thờ hàn. Cái nồi thủng này phải mang ra thợ hàn.

thờ hồ thợ hồ. Da là thờ hồ da mắng ưa nghề da chằng? Anh làm thợ hồ anh có yêu nghề không?

thờ khơn thợ sơn. Nả là thờ khơn y cỡ ản. Nó là thợ sơn cũng có ản.



thờ khưa *thợ cưa; thợ xẻ.* Nả là thờ khưa chổ khấu năm rồi. Nó là thợ xẻ đúng sáu năm rồi.

thờ máy *thợ máy.* Tôi là thờ máy lành nghề. Tôi là một thợ máy lành nghề.

thờ nề *thợ nề.* Nghề thờ nề ti xây nhà y nhoc. Nghề thợ nề đi xây nhà cũng mệt.

thờ nguổi *thợ nguổi.* Enh thờ nguổi nò y khoẻ. Anh thợ nguổi nào cũng khoẻ.

thờ nhuộm *thợ nhuộm.* Pà Khoa là thờ nhuộm. Bà Khoa là thợ nhuộm.

thờ pac *thợ bạc.*

thờ phũ *thợ phũ.* Tôi là thờ phũ ở xưởng máy nì. Tôi là thợ phũ ở xưởng máy này.

thờ rền *thợ rền.* Nả là thờ rền tà ản hal năm. Nó làm thợ rền đã được hai năm.

thờ thiếc *thợ thiếc.* Enh là thờ thiếc cở vát vá chằng? Anh làm thợ thiếc có vát vả không?

thờ thũn *thờ thao* *thợ rền.*

thờ xé *thợ xé.* Chào ông thờ xé ông xé dúp tôi cỏi nì. Chào ông thợ xé, ông xé giúp tôi cây gổ này.

thốc dẫ *thức.* Ca cỏi lảng enh chàng thốc dẫ. Gà gáy sáng anh chàng thức dậy.

thời thôi. Ti thời. Đi thôi.

thời mà *thời mà.* Dòng đi thời mà. Như thế thời mà.

thời bình *thời bình.* Chằng cở chi khuởng pằng thời bình. Không có gì sướng bằng thời bình.

thời cơ *thời cơ.* Nả chí tôi cở thời cơ là nả tha thay. Nó chỉ đợi có thời cơ là ra tay.

thời cuộc *thời cuộc.* Thời cuộc nì là việc đi chằng cở lờ. Thời cuộc này làm việc đó không có lợi.

thời dả *thời giá.* Thời dả chi mà tất quả hê. Thời giá bây giờ đắt quá.

thời dan *thời gian.* Thời dan trôi ti mãi. Thời gian trôi đi mãi.

thời dờ *thời giờ.* Ho chằng cở thời dờ ngí ngời. Tôi không có thời giờ nghỉ ngời.

thời kỳ *thời kỳ.* Thời kỳ tởl khô tà qua rồi. Thời kỳ đói khổ đã qua rồi.

thời thể *thời thể.* Thời thể tạo anh hùng. Thời thể tạo anh hùng.

thời tí *thắc khỏi* *thời để* *chỏm.* Cái thời tí thắc khỏi, hal tửa pổl tất pổl cáich dấp nì no còn nưa, còn lải chằng là cỏi xa xôi. Cái thời để chỏm hai đũa nghịch đất nghịch cát dêu còn nưa, còn lại chằng chỉ là dĩ vãng.

thời tlang *thời trang.* Bỏ quần áo nì hợp thời tlang. Bộ quần áo này hợp thời trang.

thời vũ *thời vụ.* Là ăn chằng cở thời vũ chịu thôi. Làm ấn mà không có thời vụ thì chịu.

thờng tâng. Nhà nì tiểnh môch chuc thờng chằng? Nhà này đến mười tâng không?

thờng chờ *tâng dưới, tâng chệt.* Thờng chờ nả là puông khếch. Tâng dưới nó làm phòng khách.

thờng môch *tâng một.* Thường môch cỏ dằm phòng. *Tâng một có năm phòng.*

thờng tiênh *tâng trên.* Thờng tiênh nả là puông táy. *Tâng trên nó làm phòng ngủ.*

thu, thu, thâu. Khây nỏ thong thá da thu cho ho băng nì háy. *Khi nào rồi anh thu cho tôi băng nhạc này nhê.*

thu₂ *một loại bò nhỏ dùng để gánh.* Tam thu. *Gánh bằng bò.*

thu ản thu đượ. Thu ản pa tấn lõ. *Thu đượ ba tấn thóc.*

thu cá *một chức cai hầu cả của lang.*

thu cốp thu gốp. Thu cốp mãi mới tú tiền mua môch cái máy hát. *Thu gốp mãi mới đủ tiền mua một cái máy hát.*

thu hep thu hep. Quyền hăn của nả tà thu hep rồi. *Quyền hạn của hăn đã bị thu hep rồi.*

thu lăi thu gom lại. Pênh ăn chăng hết thu lăi môch mỗn. *Bánh không ăn hết thu gom lại một chỗ.*

thu mon đôn. Đồ đạc chở tí thía nì, pháis thu mon đôn nả lăi cho cỏ nếp. *Đồ đạc đừng để ra như thế này, phải đôn lại cho gọn gàng nề nếp.*

thu quân thu quân. Tênh tổng thu quân. *Đánh trống thu quân.*

thu thể thu thuế. Mỗi năm nhà nước thu thể nông nghiệp môch lán. *Mỗi năm nhà nước thu thuế nông nghiệp một lần.*

thù thù, cãm thù. Ho thù nả tiênh chít. *Tao cãm thù nó đến chết.*

thù hiêm thù hiêm, hiêm thù. Hal tửa nả cỏ thù hiêm tà lõ. *Hai đứa chúng nó có hiêm thù từ lâu.*

thù két thù ghét. Còn thù két rà, còn cỏ tánh rà. *Còn thù ghét nhau thì còn có đánh nhau.*

thù lao thù lao. Ni là tiền thù lao của anh. *Đây là tiền thù lao của anh.*

thù văt thù văt. Thàng nì nả hay thù văt lằm. *Thàng này nó hay thù văt lằm.*

thù wán thù oán, oán thù. Cái chiễn chăng tha chi mà tâm tha thù wán rà. *Chuyện không ra gì mà đăm ra thù oán nhau.*

thủ thăt thủ thăt. Thủ thăt ho chăng ưa da. *Thủ thăt, tôi không ưa anh.*

thủ thối thủ tội. Nả tà tha thủ thối rồi. *Nó đã thủ tội rồi.*

thủ phần thụ phần. Píl tó lõ pông ha pháis thủ phần nhân tạo. *Bí đồ nở hoa ta phải thụ phần nhân tạo.*

thủ tinh thụ tinh. Con củ nì chí lẽ tác môch lần thơi là thủ tinh. *Con lợn này chỉ lấy đượ một lần là thụ tinh.*

thủ thủ (lợn). Cái thủ củ nì da mua hết cơ nỏ? *Cái thủ lợn này anh mua hết bao nhiêu?*

thủ công thủ công. Pái nì chuông thủ công. *Vải này dệt thủ công.*

thủ đô thủ đô. Hà nổi là thủ đô nước ha. *Hà Nội là thủ đô nước ta.*

thú quí thủ quí. Nả là thú quí cho nhà trường. *Nó làm thủ quí cho nhà trường.*

thú thể *thủ thể*. Nả tũa pao hòn khũ thú thể. *Hấn tựa vào hòn đá để thủ thể.*

thua₁ *thua*. Thua tẫn. *Thua trận.* ổng nã ngàn ản, ngàn thua. *Uống rượu tuần được tuần thua (tục ngữ)*

thua₂ *tua, diêm*. Trãi còn nì tom thua thốch lằm. *Quả còn này thêu tua đẹp lằm.* Trãi còn hông tom thua chạc bóc. *Trái còn hông thêu tua dây vóc.*

thua *kiến thua kiện*. Nả thua kiến nả tức lằm. *Thua kiện, hẳn tức lằm.*

thua *pac thua bạc*. Thết nì nả thua pac cá tằm nghìn. *Tết này nó thua bạc cả trăm nghìn.*

thua *quay thua bạc*. Thua quay hàng cá nhà mà nả chẳng chĩa. *Thua bạc hết cả của trong nhà mà nó không chĩa.*

thua *thiệt kém cõi, thua thiệt*. Thua thiệt hơn pầu hòa nả tât wiền. *Thua thiệt hơn người ta vì nó tât nguyên.*

thúc *thúc*. Da chở thúc nả nả wáng liênh. *Mày đừng thúc nó, nó cuống lên.*

thúc *duc thúc giục*. Da thúc chi mấn đi? *Mày thúc giục gì quá thể?*

thúc *hối thúc hối*. Là cái chi mà cở ay thúc hối, là ho là chẳng ản. *Làm cái gì mà có ai thúc hối làm tôi không làm được.*

thúc *tấy thúc đẩy, thúc giục*. Chẳng cở ay thúc tẩy nả, nả là chẳng tha chi. *Không có ai thúc giục thì nó làm không ra cái gì cả.*

thui₁ *rui*. Cái thui nhà nì tà moch hết rồi. *Cái rui nhà này mọt hết rồi.*

thui₂ *thui*. Chắt thui. *Cháy thui.*
thúi *rủi, rũi ro*. Khây hôm ti pảnh thúi quả chẳng ản cái chi? *Đêm hôm qua đi sần rũi quá không được cái gì.* Cái chiến nả tà thúi tha điềnh thĩa rồi chở cở ngằm tiềnh nứa. *Chuyện đã rũi ro như vậy rồi anh đừng nên nghĩ đến nữa.*

thul *ướt*. Quần áo da thul hết rồi. *Quần áo cạu ướt hết rồi.*

thul *mẳng ướt át*. Cái áo còn thul mẳng thĩa nì mà teo pao nhà à. *Cái áo còn ướt át thể này mà đem vào nhà à.*

thul *nhul bui nhui*. Thul nhul nơ lông mèo. *Bui nhui như lông mèo.*

thủ *túi, bao*. Cái áo nì chẳng cở thủ (bao) ho chẳng ưa. *Cái áo này không có túi, tôi không thích.*

thủ *tù túi đựng trâu*. Đổng tù ở cong thủ wàng, đổng nang ở cong thủ gắm. *Trâu đựng trong túi vàng, đựng cau trong túi gắm.*

thủ *dết túi dết*

thũm *chũm chum chúm* (hình ảnh những chùm hoa nở). *Thũm chũm cây chũm bông cà. Chum chũm (cái) chùm hoa cà.*

thum *nhum* hình ảnh những bụi cây nhỏ hoặc những bụi cỏ mọc chum với nhau.

thùm *ồm chum chúm* (hình ảnh những chùm hoa). *Thùm ồm cái chũm bông pưởi. Chum chũm chùm hoa bưởi.*

thung lũng *thung lũng*. Ở thung lũng này cỏ từ dài lắm. *Thung lũng này có nhiều nai lắm.*

thung Dâm *thung Dâm* (tên một thung lũng mừng Bi).

thung Nel *thung Nel* (tên một thung lũng rừng mừng Nel huyện Tân Lạc, Hoà Bình).

thung Ong *thung Ong* (tên một thung lũng ở mừng Bi).

thung Thang *thung Thang* (tên một thung lũng đất mừng).

thùng thùng. Thùng tam đặc này không rồi. *Thùng gánh nước này thùng rồi.*

thùng nhóm nhám *thùng rác*. Ăn xong chèo pao thùng nhóm nhám cho gọn. *Ăn xong vứt rác vào thùng cho gọn gàng.*

thùng thùng *ùm ùm* (từ miêu tả tiếng vũng vấy dưới nước).

thùng thủng. Cái thủng ở no mà da chẳng tla pao, mà da là diên thỉa. *Cái thủng đầu mà không đưng vào sao mà làm như vậy.*

thùng búng *thùng mủng*. Thùng búng nhà này dác hết rồi. *Thùng mủng nhà này rách hết rồi.*

thành rón. Cách thỉnh cho đét mới tẻ. *Cắt rón cho trẻ mới sinh.*

thuộc thuộc. Ho thuộc bài rồi. *Con thuộc bài rồi.*

thuộc là thuộc lâu. Cái bài "Quốc ca" nả tà thuộc lâu. *Bài "Quốc ca" nó đã thuộc lâu.*

thuộc lòng *thuộc lòng*. Bài này là bài con phải học thuộc lòng. *Bài này con phải học thuộc lòng.*

thuộc thuộc. Nhà tôi cũ nò y khẩn thuộc cảm. *Nhà tôi lúc nào cũng sẵn thuộc cảm. Ông thuộc. Uống thuộc.*

thuốc bắc *thuốc bắc*. Ông hết pa thang thuốc bắc. *Uống hết ba thang thuốc bắc.*

thuốc bổ *thuốc bổ*. Mễ tôi phải ông thuốc bổ. *Bà tôi phải uống thuốc bổ.*

thuốc bột *thuốc bột*. Cỏi thuốc bột này khô ông lắm. *Gói thuốc bột này khó uống lắm.*

thuốc cao (*thuốc*) *cao*. Cao này ngâm rảo mà ông. *Cao này ngâm rượu để uống.*

thuốc đản *thuốc đản*. Thuốc đản hiệu con khải. *Thuốc đản nhân hiệu con hổ.*

thuốc đổ *thuốc nổ*. Thuốc đổ này wi hiếm lắm. *Thuộc nổ này nguy hiểm lắm.*

thuốc men *thuốc men*. ồm mà chẳng cỏi thuốc men chi. *ồm mà chẳng có thuốc men gì.*

thuốc mê *thuốc mê*. Pẩu hay tla thuốc mê pao chẻn rảo. *Người ta hay cho thuốc mê vào chén rượu.*

thuốc miên *thuốc ta, thuốc nam*. Thuốc miên y hiệu nghiêm lắm. *Thuốc nam cũng hiệu nghiệm lắm.*

thuốc nam *thuốc nam*. Mễ nả ti pảnh thuốc nam. *Bà nó đi bán thuốc nam.*

thuốc tăn *thuốc súng*.

thuốc táy *thuốc ngủ*. Xứ dưng thuốc táy từ chẳng dỏi no. *Dùng thuốc ngủ nhiều không tốt đâu.*

thuốc tẩy *thuốc tẩy*. Ho ti mua thuốc tẩy tí tẩy áo. *Tôi đi mua thuốc tẩy để tẩy áo.*

thuốc tặc *thuốc độc*. Tà phải thuốc tặc khô mà chũa đã. *Đã phải thuốc độc thì khó mà chũa được.*



thuốc rút. Thuốc tao tha mùa
bỏ. Rút dao ra mùa vô.

thuốc gươm rút gươm, tuốt
gươm.

thuối tuổi. Năm nay chẳng mất
nả cơ nò thuối nư? Năm nay
không biết nó bao nhiêu tuổi rồi?
Tăm năm tăm thuối. Trăm
năm trăm tuổi.

thuối dẫ thì tuổi dậy thì. Tang
tiến thuối dẫ thì. Đang tuổi
dậy thì.

thuối khà tuổi già. Dấp nì thuối
khà khặc yếu rồi. Bây giờ tuổi
già sức yếu rồi.

thuối nhó tuổi trẻ. Thuối nhó
mà chẳng chịu học tiến nơi cả
cá liênh chẳng mất là chi? Tuổi
trẻ mà không chịu học thì lớn
lên làm gì được.

thuối quãi tuổi cao già yếu.
Thân khà thuối quãi. Thân già
tuổi cao yếu sức.

thuối tác tuổi tác. Da cò hói
thuối tác của nả chẳng? Anh có
hỏi tuổi tác của nó không?

thuối thõ tuổi thọ. Ở quèl nì, ông
mẽ thuối thõ nhất là cơ nò? ở
làng này ông bà tuổi thọ nhất
là bao nhiêu?

thuối thơ tuổi thơ. Ho còn chứ
nhất cái ngày thuối thơ. Tôi còn
nhớ nhất cái ngày tuổi thơ.

thuối xenh tuổi xanh. Chớ tí phỉ
thuối xenh. Đừng để phỉ hoài
tuổi xenh.

thuôi nạo. Thuôi cú. Nạo sấn.

thuôm phát rừng. Tí thuôm lế.
Đi phát rừng để trồng ngô. Tí
thuôm hằng tí lông hồng. Đi
phát rừng để trồng lúa nương.

thuôm hồng phát rừng để trồng
lúa nương.

thuông chai súc chai. Thuông
chai tí tí đồng hầu. Súc chai đi
để đựng dẫu.

thuổng xuống. Nả ló thuổng
chiêng, mả mà chẳng chít. Nó
ngã xuống giếng, may mà không
chết.

**thuổng cân xuống cân, giảm
cân.** Dào nay ho thuổng cân rồi.
Dạo này mình xuống cân rồi.

thuổng chông xuống dóc. Xe
tang tí thuổng chông mà tếch
phanh thật là wi hiểm. Xe đang
xuống dóc mà đứt phanh thì thật
là nguy hiểm.

thuổng dả xuống giá, hạ giá.
Hàng wả dấp nì thuổng dả rồi.
Hàng hoá bây giờ hạ giá rồi.

thuổng hủ xuống hố; chết. Pồ
khà nì hảo thuổng hủ rồi. Ông
cụ già này sắp xuống hố rồi.

**thuổng đâm, làm thùng các đót
cây.** Thuổng cắl pương tí là
khuồng đác. Chọc thùng các đót
cây bương để làm ống dài đựng
nước.

thut két thut két. Nả tí tù y tái
cải thối thut két. Nó đi tù cũng
vì tội thut két.

thư thư (tên một loài vật biết ăn
thịt người và vật muông thú
trong tướng tượng dân gian
Mường).

thử, loại. Pái nì cò từ thử lắm.
Vải này có nhiều loại lắm.

thử₂ thử. Thử páy. Thử bầy.

thử bầy thế vậy, như vậy. Là po
ủn pồ thử bầy. Làm sao em lại
nói như vậy.

thử lỗi thử lỗi. Ông mẽ thử lỗi cho, tãi ho tiếnh chằm. Ông bà thử lỗi cho vì tôi đến muộn.

thử môch thử nhất, thử một. Thử môch, thử hal. Thử nhất, thử hai.

thử nhất thử nhất. Ho xếp thử nhất năm học nì. Cháu xếp thử nhất năm học này. Thử nhất nôi ti thử nhì nôi lăi. Thử nhất nói đi, thử nhì nói lại.

thử nhì thử nhì. Thử nhất là ho, thử nhì là da. Thử nhất là tở, thử nhì là cậ.

thử tử thử tự. Ha xếp hàng theo thử tử. Ta xếp hàng theo thử tự.

thử thách thử thách. Tôi tà qua từ chiến thử thách. Tôi đã qua nhiều lần thử thách.

thưa, thưa. Thưa ngài. Thưa ngài.

thưa₂ bệnh ghê (súc vật). Chỗ thưa. Chó ghê.

thưa kiễn thưa kiễn. Nả ti thưa kiễn pời rà ở xã. Chúng nó đi thưa kiễn với nhau trên xã.

thừa thừa. Pái nì bảl ảo còn thừa. Vải này may áo còn thừa. Thừa com thiếu gạo. Thiếu gạo nhưng thừa com.

thừa khắc thừa sức. Ho thừa khắc là cái chiến đi. Tôi thừa sức làm cái chuyện đó.

thừa thể thừa thể. Quân ha thừa thể xông liênh. Quân ta thừa thể xông lên.

thưa₁ rửa. Ti táy là po chẳng thưa chân? (Khi) đi ngủ sao anh không rửa chân?

thưa₂ thưa. Thưa cây tao. Tôi thưa con dao.

thửa nhuc rửa nhuc. Nả quyết chỉ ti thửa nhuc pằng ản. Nó quyết chỉ rửa nhuc bằng đượ.

thửa thấy rửa ráy. Nhoc quả chẳng thửa thấy chi, ản hơ. Mệt quá không rửa ráy gì, ản cái đã.

thửa tiếng rửa tiếng. Tiếng xấu tà tha rồi là po mà thửa tiếng cho ản. Tiếng xấu đã (lan) ra rồi thì làm sao mà rửa tiếng cho đượ.

thửa thối rửa tội. Linh mục tang thửa thối tlong nhà thờ. Linh mục đang rửa tội trong nhà thờ.

thực hiển thực hiện. Ha têu thực hiển chỉnh sách nhà nước. Ta cùng thực hiện chỉnh sách của nhà nước.

thực phẩm thực phẩm. Cửa hàng thực phẩm may nì pảnh từ nhuc. Cửa hàng thực phẩm hôm nay bán nhiều thit.

thực vật thực vật. Ông nì là nhà thực vật học. Ông này là nhà thực vật học.

thức thức, thứ. Thức ăn công ồng. Thức ăn thức uống.

thước thước. Cây thước cuốn ho ở no rồi? Cái thước cuộn của tôi đâu rồi?

thước khối thước khối. Cái nhà nì phái ản hal thước khối vản mới tú. Cái nhà này phải đượ hai thước khối vản mới đủ.

thước vuông thước vuông. Cái nhà nì ản mấy chuc thước vuông? Cái nhà này đượ mấy chuc thước vuông?

thươi tươi. Ắn đồ thươi diênh ản hơn là đồ ướp đá. Ắn đồ tươi ngon hơn đồ ướp đá.

thươi cười tươi cười. Ủn Nga tang thươi cười tồn ha. Em Nga đang tươi cười đón chúng ta.

thươi mắt hớn hở. Ăn ăn dẽ thươi mắt tha, chãng ăn ăn dẽ cau mắt lã. Được ăn thì hớn hở, không được thì mặt cau lại.

thươi nga có bộ mặt tươi tắn xinh đẹp. Ủn da thươi nga lã bữa thốch póc. Có em có khuôn mặt tươi tắn xinh đẹp, vóc dáng cũng đẹp nữa.

thươi thốch tươi tốt. Nhà nả có mấy lông ớt thươi thốch lãm. Nhà nó có mấy lông ớt tươi tốt lãm.

thườm, thãm. Thườm tời. Thãm trời (trời âm u). Thườm ta. Thãm tím da.

thườm₂, một khái niệm về ngày giờ, tháng không đẹp trong cách tính toán cổ xưa của người Mường.

thương thương. Enh thương ủn lãm. Anh thương em lãm. Thương và thiếng khể, nể và miếng ăn. Thương nhau lời nói, nể nhau miếng ăn (tục ngữ).

thương hải thương hại. Da chãng pháit thương hải ho. Màỵ không phải thương hại tao.

thương mến thương mến. Tình thương mến. Tình thương mến.

thương nhờ thương nhớ. Ho thương nhờ da lãm. Anh thương nhớ em lãm.

thường mo tôi tôi - người mo (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất).

thương mỗi thương người. Mãng ho là người hay thương mỗi. Mẹ tôi là người hay thương người.

thương thối tội nghiệp. Ngỏ nả mà thương thối. Trông nó thế mà tội nghiệp.

thương tích thương tích. Tảnh pấu gây thương tích là cỏ thối. Đánh người gây thương tích là có tội.

thường thường. Pái nì là pái thường. Vải này là vải thường.

thương thưởng sư. Lái thương được giải thưởng.

thương thượng, trên. Tliênh nì là thương, chờ đi là hã. Trên này là thượng (trên), dưới kia là hạ (dưới).

thương du thượng du. Tôi ở thương du Bắc bộ. Tôi ở thượng du Bắc bộ.

thương khếch thượng khếch. Ông là thương khếch của tàn tôi. Ông là thượng khếch của chúng tôi.

thương lưu thượng lưu. Tôi ở thương lưu không Hồng. Tôi ở thượng lưu sông Hồng.

thý đầu thủy đậu. Đét con hay điênh bẻnh thý đầu. Trẻ con hay bị bệnh thủy đậu.

ti đi. Dấp nì ông ti no? Bây giờ ông đi đâu?

ti bách bộ (đi) bách bộ. Ho ti bách bộ quenh quenh ở ni thơi. Tôi đi bách bộ vòng vòng đây thoi.

ti chà đi chết; chết. Pổ mẽ ti chít ti chà wêl ma cong hãng. Bó mẹ chết về bên ma trong rừng.

ti cháu đi rể (lễ cưới tại nhà gái; Tục lệ người Mường phải cưới hai lần: một lần tại nhà gái gọi là ti cháu, lần thứ hai cưới

tại nhà trai gọi là xóc dâu: đón dâu). May nì ti cháu từa An. Hôm nay cưới anh An.

ti cháu xóc du cưới vợ, đón dâu. Kháng chả là mùa ti cháu, xóc du. Mùa rét là mùa cưới vợ, đón dâu.

ti chân cước bộ, đi bộ. Pớ chớ Lồ mà ti chân pao tiểnh nì nhoc lằm. Từ chợ Lồ mà cước bộ (đi bộ) vào đến đây mệt lằm. Quãng khả nì khênh, ti chân i ản. Quãng đường này gằn, đi bộ cũng được.

ti chít đi chết; chết. Pỏ mẽ ti chít ti chà điềnh ma cong hằng. Cha mẹ đi chết thành ma trong rừng.

ti chân ró đi chân không, đi chân đất.

ti chấp chấng đi chấp chững. Thàng nì hèn quả, tà hal thuối rồi mà mới ti chấp chấng. Thàng bé này yếu quá, đã hai tuổi rồi mà mới đi chấp chững.

ti chớ đi chợ. Ngày dao tàn tôi ti chớ ông mẽ cỏ ti chấng? Ngày mai chúng tôi đi chợ, ông bà có đi không?

ti chủ pỏ đi giấu giếm không cho bố biết.

ti tla cho tới, đi tới. Kế hết tliễn nì ti tla tliễn khác. Kế hết chuyện này đến chuyện khác. Ti pớ mằng nì ti tla mằng nõ. Đi từ mường này đi tới mường nõ.

ti tlu đi chẵn trâu. Thảm thuối tà phái ti tlu. Tám tuổi đã phải đi chẵn trâu.

ti công đi cùng, đi với. Enh ti công ừn. Anh đi cùng em.

ti dả đi dưới bóng dù, ô che. Quan mần ngày ản ti dù ti dả. Quan ngày xưa đi dưới bóng dù.

ti đồng đi chơi. Ti đồng thơi ừn ời. Đi chơi thơi em ơi. Ti đồng nhà ổi. Đi chơi nhà bạn.

ti du cưới (đón dâu, lễ cuối cùng của một cuộc hôn nhân). May nì ti du ừn Háo. Hôm nay cưới cô Háo.

ti đác 1. đi dưới nước. 2. Đi lấy 1 blic nước. Ha têu ti đác. Ta cùng đi lấy nước.

ti đao đi đạo, theo đạo. Ông mẽ nì ti đao. Ông bà này đi đạo (công giáo).

ti é đi ỉa, đại tiện.

ti hằng đi lên rừng. Ti hằng phái cỏ ổi. Đi lên rừng phải có bạn.

ti hầu đi hầu, đi ở. Khây tước nả ti hầu cho nhà lang. Trước kia nó đi hầu cho nhà lang.

ti hóng khả sai đường. Da ti hóng khả rồi. Cậu đi sai đường rồi.

ti hồng đi làm nương. Hôm nay nhà nả ti hồng hết ổ nhà. Hôm nay cả nhà nó đi làm nương.

ti hùa xe đi nhờ xe, đi ké. Tôi ti hùa xe ông ản chấng ẻ? Tôi đi nhờ xe ông được không ả?

ti khỏi rời khỏi. Nả tà ti khỏi nì tà pỏn ngày rồi. Nó đã rời khỏi đây bốn ngày nay rồi.

ti không đi trên sông, đi đường sông. Kiểm tồ ti không. Tìm đồ để đi trên sông.

ti là ăn đi làm ăn. Ti là ăn phái cho điềnh là, chớ cỏ dớ dớ, ương ương mà pẩu cưới cho. Đi làm ăn thì phải nèn làm (cho ra trò),

đừng có dở dở ương ương mà người ta cười cho.

ti lái đi lại. Ho ti lái ảng khả nì là lần thử hal. Tôi đi lại con đường này là lần thứ hai.

ti lễ đi lấy, tự đi. Tí ho ti lễ ản đã. Để tôi tự đi lấy cũng được.

ti lý đi ly, kiệt ly. Nả ti lý tà hal ngày hôm may. Nó bị đi ly hai ngày hôm nay.

ti mờ đi làm mối hỏi vợ. Tôi ti mờ cho enh An. Tôi đi hỏi vợ (làm mối) cho anh An.

ti nhòm đi nhòm, đi ngắm. Ti nhòm mừng. Đi ngắm nhìn mừng quê.

ti ở đi. Nả chẳng ở mừng ha, nả ti ở mừng pầu. Nó không ở mừng ta nó đi mừng người.

ti ở ông xuất giá. Nả tà ti ở ông. Nó đã xuất giá.

ti pển đi đồng; đại tiện.

ti rông đi làm nương. Nả hốc hà ti rông rồi. Nó rủ nhau đi làm nương rồi.

ti tải đi hái, đi tiểu.

ti tăng khả đi đường. Tí tăng khả ho tổi mấy con way to lắm. Đi đường tôi gặp mấy con voi to lắm. Khom mỗi ti tăng. Đông người đi đường.

ti ti lái lái đi đi lại lại. Chẳng mất nả bất cái chi mà đổ nả ti ti lái lái mãi ở pùng nì. Không biết nó mất cái gì mà thấy nó cứ đi đi lại lại mãi chỗ này.

ti tiêu đi tiêu. Thỉa là cuộc đời nả ti tiêu rồi. Thế là cuộc đời nó đi tiêu rồi.

ti tiố đi thăm gia đình người quá cố.

ti tlua tự đi một mình. Ho ti tlua ho tiểnh nì. Tôi tự đi một mình đến đây.

ti tluốc dẫn đầu. Đáp nì ông ay ti tluốc. Bây giờ ai dẫn đầu.

ti tời 1. theo lương giáo (không phải thiên chúa giáo). Tàn tôi ti tời á chẳng ti đảo. Chúng tôi đi đời (đi lương) thôi không đi đạo.

2. mất, bỗng chết. Thỉa là ti tời cái tao nì rồi. Thế là đi đời con dao này rồi.

ti tu đi tu. Nả tà ti tu ản pa kháng. Nó đã đi tu được ba tháng.

ti tuần đi tuần. Têm dao lái tiểnh phiên miềnh ti tuần rồi. Ngày mai lại đến phiên mình đi tuần rồi.

ti wắng đi vắng. Nả ti wắng tà ản pa hôm nay rồi. Nó đi vắng đã ba hôm nay.

ti wắng quẻnh đi biệt. Nả ti wắng quẻnh ở no ta hal năm nay rồi. Nó đi biệt đầu đã hai năm nay rồi.

ti wắng wét đi biên biệt. Nả ti wắng wét pớ năm hơ. Nó đi biên biệt từ năm ngoái.

ti wêl đi về. Mấy dờ hơ da mới ti wêl? Mấy giờ thì anh về?

tí tí. Tôi thuối Tí. Tôi tuổi Tí.

tí, để. Cảo đếp đi chở nổ nưa tí yêu thôi. Gạo nếp ấy đừng nấu nữa để dành thôi. Tí cho pay lễ chi cho ho ăn? Để cho chúng bay lấy gì chúng tao ăn?

ti₂ tí. Hết cá Mừng miềnh chẳng cở ay cở pac tí no dứa? Tất cả Mừng mình không ai có bạc tí đâu nhì?

tí dòl để dành. Tí dòl cho ún da, mà da ăn hết rồi. Để dành cho em mà con ăn hết rồi.

tí khăn để sẵn. Tí khăn tha ni, nả ti wêl cho nả ăn. Để sẵn ra đây, đi về cho nó ăn.

tí lách bỏ sót. Mấy tửa nả là có mé còn tí lách môch páng cá. Mấy đũa nó làm cỏ nhưng còn bỏ sót một mảng to.

tí lỗ 1. để trần. Tí lỗ nả tha chãng chả nả à. Để trần ra không lạnh nó à. 2. để lộ. Wiéc ni ay tí lỗ tha đi? Việc này người nào để lộ ra thế?

tí mắt để mắt. Da cỏ tí mắt pao no, mà chãng đó, nả xờ xờ tha đi à. Anh có để mắt vào đâu (mắt anh để đâu) mà không thấy, nó sờ sờ ra đấy à.

tí phí bỏ phí. Ha chãng diênh tí phí thì giờ. Ta không nên để bỏ phí thì giờ.

tí quiênh để quên, bỏ quên. Ho tí quiênh hết thấy tiền ở nhà rồi. Tôi để quên tất cả tiền ở nhà rồi.

tí tống để bụng. Mẽ đi chãng khây nó nả tí tống cho ay. Bà ấy có khi nào mà để bụng cho ai (bà ấy cũng không để bụng ai cả).

tí ý chú ý, lưu tâm, để ý. Chủ da nả tà tí ý rồi. Chú con, chú ấy đã chú ý vào rồi. Chờ tí ý pao chiên đi. Đừng có lưu tâm vào chuyện đó. Nả chãng tí í pao wiéc nhà, wiéc cửa chi, cử ti đồng cả ngày. Nó không chú ý gì đến việc nhà việc cửa gì cả, cứ đi chơi cả ngày.

tí yêu để dành. Cái chai mèch ni ho tí yêu tà lò lảm rồi. Cái chai mật này tôi để dành đã lâu lắm rồi. Cỏ tổng nó tiêu hết tổng đi chãng mất tí yêu nưa. Có đồng nào tiêu hết đồng đó, không biết để dành nưa.

tí, đi. Cái tí khà môm. Gái đi già môm.

tí, hang (sâu có nước). Tí cả. Hang cá.

tí tị. Vợ tôi thuối Tí. Vợ tôi tuổi Tí.

tí bỡm dĩ bỡm. Nả là con tí bỡm. Nó là con dĩ bỡm.

tí lá dĩ thoã.

tí tời dĩ rạc.

tia, rệp, con rệp. Khây trước nhà nả cỏ từ tia lảm. Lúc trước nhà nó có nhiều rệp lảm.

tia tia. Cái tia đác ni nhỏ lảm. Tia nước này nhỏ lảm.

tía đĩa. Cái tía nả pên pao chân ho dưới lảm. Con đĩa nó bám vào chân tôi sợ lảm.

tĩa đĩa. Nhà miênh chãng còn cái tĩa nó nưa à? Nhà ninh không còn cái đĩa nào nưa à?

tích thu tịch thu. Toc lệnh tích thu tài sản. Đọc lệnh tịch thu tài sản.

tích tích. Tích lỗ tí ăn kháng tồ. Tích thóc để ăn mùa đói.

tiệc tiệc. Pữa tiệc nhà ông Pắn to lảm. Bữa tiệc nhà ông Pạn to lảm.

tiệc du châu tiệc cưới. May ni tôi ti ăn tiệc du châu. Hôm nay tôi đi dự tiệc cưới.

tiệc lễ tiệc lễ. Da tà án dữ từ tiệc lễ chũa? Bạn đã được đi dự nhiều tiệc lễ chũa?



tiết₁ điếc. Khế mãi chẳng yếng, tiết à. Nói mãi mãi không nghe, điếc à. Da cở khế to liênh nả y chẳng mặng, nả tiết thai. Anh có nói to lên nó cũng không nghe, nó điếc tai.

tiết₂ tiếc. Pảnh bắt con củi nì ho y tiếc. Bán mất con lợn tôi cũng thấy tiếc.

tiết₃ để. Cá ngày nả cử ti chồi tiết thời. Cả ngày nó cử đi chọi để thôi.

tiêm₁ diêm, dóm, đước 1. Da cở bao tiêm chẳng, cho ho mành pời. Anh có bao diêm không tôi mượn với. 2. Chẳng cở tiêm tlem tời thối khô ti quả. Không có dóm trời tối khó đi quá. 3. Tóch tiêm ti bal cả. Đốt đước đi soi cá.

tiêm₂ tiêm. Ho tang tiêm thuốc bố. Tôi đang tiêm thuốc bố. Tiêm thuốc phòng lao. Tiêm thuốc phòng lao.

tiêm diêm. Khây hôm ho táy pao tèm đố tiêm thóch. Đêm hôm qua tôi chiêm bao thấy diêm tốt. Tiêm lênh. Diêm lành.

tiêm có diêm gỡ. Ho táy tèm pao tóng đố tiêm có thời. Tôi nằm mơ toàn thấy diêm gỡ thôi.

tiêm dữ diêm dữ. Ho dưới nhất đố tiêm dữ. Tôi sợ nhất thấy diêm dữ.

tiêm lênh diêm lành. Táy pao tèm ho đố tóng tiêm lênh. Nằm chiêm bao tôi thấy toàn diêm lành.

tiêm canh điếm canh. Da hảo pao đi, da phải tiểnh pùng tiểm canh hói pầu, pầu mới cho pao. Anh muốn đi vào chỗ đó, anh

phải lại chỗ điếm canh, hỏi người ta thì người ta mới cho vào.

tiểm tiểm. Da cở ti tha chỡ, teo hal bỗ quân ảo tá pao tiểm chất là cho ho pời. Anh có đi ra chợ đem hai bộ quần áo bỏ vào tiểm giặt cho tôi với. Phở Lồ cở đằm tiểm cơm. Phở Lồ có năm tiểm cơm.

tiểm puôn tiểm buôn. Ho dềnh bớ tiểm puôn wàng. Tôi định mở tiểm buôn vàng.

tiên₁ tiên. Ủn ho thóch như tiên. Em tôi đẹp như tiên.

tiên₂ đưng đưa. Tảng ủn táy tang tiên. Nôi em ngủ đang đưng đưa.

tiên án tuyên án. Ông chánh án tang tiên án. Ông chánh án đang tuyên án.

tiên bỗ tuyên bố. Tàn tôi tiên bỗ lý do cuộc họp. Chúng tôi tuyên bố lý do cuộc họp.

tiên chỉ tiên chỉ. Tiên chỉ của quèl. Tiên chỉ của làng.

tiên cung tiên cung. Ho mơ liênh ản tiên cung tí ngỏ. Tôi mơ ước lên được trốn tiên cung mà xem.

tiển tiên. Khổng chẳng cở tiển mặng tức lắm. Sống mà không tiển bực bội lắm.

tiển của tiền của. Dầu tiền của y là môch thứ dầu. Giàu tiền của cũng là một thứ giàu.

tiển lương tiền lương. Tiền lương khảng nì enh ản hal tằm nghìn. Tiền lương tháng này anh được hai trăm nghìn.

tiển nữ tiền nợ. Tôi ti tòi tiền nữ. Tôi đi đòi tiền nợ.

tiền tach *tiền đặt*. Da hảo ti pól, da pháí cò tiền tach tổ, nả mới ngỏ cho. *Anh muốn đi xem bóí, anh phải có tiền đặt tổ thì họ mới coi cho.*

tiền thưởng *tiền thưởng*. Tiền thưởng tàn tôi ăn hal trăm nghìn. *Tiền thưởng của chúng tôi được hai trăm nghìn.*

tiền wã *tiền vạ*. Nả pháí phạt hết mấy ngàn tiền wã. *Nó bị phạt hết mấy ngàn tiền vạ.*

tiền bở *tiền bộ*. Ti môch thời dan wêl quêl miênh tiền bở lắm. *Đi môth thời gian về, làng mình tiền bộ lắm.*

tiền wả *tiền hoá*. Mỗl miênh tiền wả pớ no dứa? *Người mình tiền hoá từ đâu nhi?*

tiền díp *nhân díp*. Tiền díp dô nì, là lẽ tha mắt cho cháu ruối. *Nhân díp làm giổ này, làm lẽ ra mắt rẻ luôn.*

tiền thể *tiện thể*. Tiền thể, tàn tôi hảo là ruối wiêc nì. *Tiện thể chúng tôi làm luôn việc này.*

tiền mỗ *tuyển mộ*. Pẩu tang tiền mỗ linh thúy. *Người ta đang tuyển mộ linh thúy.*

tiênh đến, *tới*. Ho mới tiênh ni ăn môch khảng. *Tôi mới đến đây được một tháng.*

tiênh cùng *tới cùng, tận cùng*. Ho chẳng là á, ho mà là ho là cho tiênh cùng. *Tôi đã không làm thì thôi tôi mà đã làm thì làm cho tới cùng. Là cho tiênh cùng tí cho nả mất thay. Làm cho đến tận cùng để cho nó biết tay.*

tiếp tiếp. Tiếp khéch. *Tiếp khách. Tôi tiếp ông pa mươi phút. Tôi tiếp ông ba mươi phút.*

tiếp đi tiếp giới, *ranh giới*. Ni là tiếp đi khũa hal xã. *Đây là tiếp giới của hai xã.*

tiếp kiến tiếp kiến. Tôi xin tiếp kiến ông tlong môch thiếng tổng hồ. *Tôi xin tiếp kiến ông một giờ đồng hồ.*

tiếp máu *truyền máu, tiếp máu*. Nả pháí tiếp máu nả mới không ản. *Nó phải truyền máu mới sống được.*

tiếp tế tiếp tế. Tà mấy khảng nay rồi, chẳng cò ay tiếp tế chi cá. *Đã mấy tháng nay rồi, không có ai tiếp tế giúp đỡ gì cả.*

tiếp theo tiếp theo. Tiết mục tiếp theo là... *Tiết mục tiếp theo là...*

tiếp ứng tiếp ứng. Dong quân tha tiếp ứng. *Mang quân ra tiếp ứng.*

tiết canh tiết canh. Ho chẳng mắt ăn tiết canh no. *Tôi không biết ăn tiết canh đâu.*

tiết kiểm tiết kiệm. Ăn tiêu pháí tiết kiểm con háy. *Ăn tiêu phải tiết kiệm con nhé.*

tiết lỗ tiết lộ. Da chở cò tiết lỗ cho ay hay hết háy. *Anh đừng có tiết lộ cho ai nhé.*

tiết tấu tiết tấu. Tiết tấu bán nhạc. *Tiết tấu bán nhạc.*

tiêu tiêu. Da tiêu hết háng nò tiền? *Anh tiêu hết bao nhiêu tiền?*

tiêu biểu tiêu biểu. ừn En là học xinh tiêu biểu. *Em En là học sinh tiêu biểu.*

tiêu dùng *tiêu dùng*. Tôi đi mua mịch ở hàng tiêu dùng. Tôi đi mua một ít hàng tiêu dùng.

tiêu hao *tiêu hao*. Lực lưỡng nả tà tiêu hao mịch nửa rồi. Lực lưỡng nó đã bị tiêu hao một nửa rồi.

tiêu và *tiêu hoá*. Phái ăn từ tác mới tiêu và dói. Phải ăn nhiều rau mới tiêu hoá tốt.

tiêu wý *tiêu huỷ*. Tlần đi chắc tiêu wý từ khủng tấn. Trận ấy giặc bị tiêu huỷ nhiều súng đạn.

tiểu điều. Đăn nì khể wêl các tiểu cảm. Đoạn này nói về các điều cảm.

tiểu khoán *điều khoản*. Tàn ông tà rõ tiểu khoán nì chũa? Các ông đã rõ điều khoản này chưa?

tiểu lâm *tiểu lâm*. Ho ưa yểng chiến tiểu lâm. Tôi thích nghe truyện tiểu lâm.

tiểu, tiểu. Cái tiểu nì pằng khênh nặng lắm. Cái tiểu này bằng sành nặng lắm.

tiểu₂ tiểu. Tích tiểu diênh đái. Tích tiểu thành đại.

tiểu đoàn *tiểu đoàn*. Tiểu đoàn tôi là tiểu đoàn pa. Tiểu đoàn tôi là tiểu đoàn ba.

tiểu học *tiểu học*. Trường tiểu học nì có pa tằm học xinh. Trường tiểu học này có ba trăm học sinh.

tiểu thuyết *tiểu thuyết*. Tôi y ưa toc tiểu thuyết. Tôi cũng thích đọc tiểu thuyết.

tim chìm. Cái nì tla thuổng đác nả có tim chẳng? Cái này cho xuống nước nó có chìm không?

tim lím *chìm lìm, chìm ngầm*. Nả tim lím bát rồi. Nó chìm ngầm mất rồi.

tin, tin. Chẳng có tin mừng, mà chỉ có tin buồn thôi. Không có tin mừng mà chỉ có tin buồn thôi.

tin₂ tin. Ay tin da? Ai tin mà?

tin cây *tin cậy*. Tôi tin cậy anh. Tôi tin cậy anh.

tin dùng *tin dùng*. Ông Pản ăn ông Pa tin dùng lắm. Ông Bán được ông Ba tin dùng lắm.

tin dữ *tin dữ*. Tôi báo cho pà hay mịch tin dữ. Tôi báo cho bà hay một tin dữ.

tin mừng *tin mừng*. Nhà ông mế có tin mừng à? Nhà ông bà có tin vui à?

tin thóch *tin tốt lành*. May nì tôi có tin thóch. Hôm nay tôi có tin tốt lành.

tin tổn *tin đồn*. Tin đi mới là tin tổn thôi, còn phái ngờ hơ. Tin ấy mới chỉ là tin đồn thôi, còn phải xem đã.

tin tức *tin tức*. Có tin tức wêl thành đi chẳng? Có tin tức gì về thành ấy không?

tin tướng *tin tướng*. Tôi tin tướng rằng: tàn tôi khâu nì đầu có. Tôi tin tướng rằng: sáu này chúng tôi sẽ giàu có.

tin văt *tin văt*. Pa cái tin văt nì chẳng tăng tí ý. Ba cái tin văt này không đáng để ý.

tin wit *tin vệt*. Chẳng mất yểng cái tin wit nì là chi? Không biết nghe cái tin vệt này làm cái gì?

tin, dưới. Nhà Tlâm nả ở tìn rầm ã. Nhà Trâm nó ở dưới vục ấy. Tlu ăn tô tliênh cò, pò ăn

mã tín hộc. *Trâu ăn dâu trên đôi, bò ăn mạ dưới khe đôi.*

tín₂ tín. *Puôn pảinh cần nhất là chữ tín. Buôn bán cần thiết nhất là chữ tín.*

tín đồ tín đồ. *Tàn tôi là tín đồ phát đảo. Chúng tôi là tín đồ phát giáo.*

tinh dịch tinh dịch.

tinh ma tinh ma. *Mỗi tinh ma quả hê ho y két. Người tinh ma quá tôi cũng ghét.*

tinh thần tinh thần. *Văn nghệ là môn ăn tinh thần chẳng thiếu ăn. Văn nghệ là môn ăn tinh thần không thể thiếu.*

tinh xảo tinh xảo. *Ngề chuông tấc wả y là môch nghề tinh xảo. Nghề dệt dẫu váy cũng là một nghề tinh xảo.*

tinh đình. *Thết nì tinh Thỉnh Lang cở tổ chức khi tề rà. Tết này ở đình Thỉnh Lang có tổ chức thi vật nhau. Ở quê tàn tôi cở tiếng dăm cái tinh. Ở làng chúng tôi có đến năm cái đình.*

tinh báo tinh báo. *Enh đi là lính tinh báo. Anh ấy là lính tinh báo.*

tinh bảo viên tinh báo viên. *Ông nì là tinh báo viên cho... Ông này là tinh báo viên cho...*

tinh cảm tinh cảm. *Mỗi khổng ay mà chẳng cở tình cảm. Người sống ai mà chẳng có tình cảm.*

tinh cảnh tinh cảnh. *Nả tang khổng tlong tình cảnh khổ khăn. Nó đang sống trong tình cảnh khó khăn.*

tinh chùa đình chùa. *Nước ha no y cở tình chùa. Nước ta đâu cũng có đình chùa.*

tinh diên tinh duyên. *Chăng ngay chia lia ản tình diên ha. Chẳng có ai chia lia được tình duyên chúng ta.*

tinh đảm đình đảm. *Chăng ti tình đảm pối pầu à? Không đi đình đảm với người ta à?*

tinh hình tinh hình. *Tình hình tlong nước tang biển tối hàng ngày. Tình hình trong nước đang biến đổi hàng ngày.*

tinh lý tình lí. *Tliênh tời, viêc chi y cở tình lý của nả. Trên đời, viêc gì cũng có tình lí của nó.*

tinh ỏi păn tình bạn. *Tình ỏi păn là tình thiêng liêng. Tình bạn là tình thiêng liêng.*

tình thể tình thể. *Da là chi tí thay tối tình thể cã nì? Anh làm gì để thay đổi tình thể hiện nay?*

tình thương tình thương. *Ở tliênh tời quý tlong nhất là tình thương. Ở trên đời quý trọng nhất là tình thương.*

tình viễn tình nguyện. *Nả tình viễn ti công tác môch khảng. Nó tình nguyện đi công tác một tháng.*

tình yêu tình yêu. *Mỗi ha nhất là tôn tlong tình yêu tlat mãi. Người Mường rất tôn trọng tình yêu trai gái (lừa đôi).*

tình tính, đếm. *Da tình xem cở cơ nò tlinh dẩu pông tlong dái nì. Bạn tính xem có bao nhiêu trận đấu bóng trong giải này.*

tình cách tính cách. *Ho chẳng ưa môl cở tình cách nông náy. Tôi không ưa người có tính cách nóng náy.*



tĩnh mông *tĩnh mạng*. Chớ coi thường tĩnh mông mỗi. *Đừng coi thường tính mạng con người.*

tĩnh mệnh *tĩnh mệnh*. Trò nì wy hiểm tiểnh tĩnh mệnh đã. *Trò này nguy hiểm đến tính mệnh đấy.*

tĩnh nét *tĩnh nét*. Ho ưa mỗi tĩnh nét hiền lành. *Tôi thích người có tính nét hiền lành.*

tĩnh xấu *tĩnh xấu*. Da chớ tập tĩnh xấu dòng đi. *Con đừng tập tính xấu như vậy.*

tính₁ *tính*. Tính dãi. *Tính dấy.*

tính₂ *tính*. Tôi ở tính Wà Bình. *Tôi ở tỉnh Hoà Bình.*

tính lỗ *tính lộ*. Tãng khả nì chí là tính lỗ thôi. *Con đường này chỉ là tỉnh lộ thôi.*

tính táo *tính táo*. Tlốc Da cả nò y pháit tính táo háy. *Con lúc nào cũng phải tỉnh táo nhé.*

tính tướng *tính tướng*.

típ véo. Típ pao kênh thay. *Véo vào cánh tay.*

tũu cao su. Chac tũu tó, thốch hơn chac tũu dằm. *Dây cao su đỏ tốt đẹp hơn dây cao su đen.*

tla₁ *cho, bỏ vào*. Tla bỏi pao nôi kênh ti. *Cho muối vào nôi canh đi.*

tla₂ *tra*. Cuộc mỗi tla cản. *Cuộc này mới tra cản.*

tla hói *tra hỏi*. Nả cỏ thối chi mò da tla hói mãi. *Nó có tội gì mà cậu tra hỏi nó mãi.*

tla ống *bỏ ống*. Cho nả tổng nò nả tla ống tổng đi, nả no cỏ tiêu cái chi. *Cho nó đồng nào nó bỏ ống đồng ấy, nó đâu có tiêu pha cái gì.*

tla pông *độn bông*. Cái ố nì cỏ tla pông ở tlong chãng? *Cái mền này có độn bông ở trong không?*

tla vắn *chất vắn*. Là chi da pháit tla vắn ho? *Làm gì mà anh cứ phải chất vắn tôi?*

tla tlon *trà trộn*. Mật thám hay tla tlon pao đảm mỗi khóm tí xét pấu. *Mật thám hay đi trà trộn vào đám đông để theo dõi người ta.*

tlá trả. Ho chãng hảo nưa, tlá lã cho da đã. *Tôi không muốn nưa, tôi trả lại cho anh đấy.*

tlá cốp *trả góp*. Cái xe nì tôi mua pháit tlá cốp. *Cái xe này tôi mua phải trả góp.*

tlá dả *trả giá*. Da là chiể nì da pháit tlá dả cho mà ngỏ. *Cậu làm chuyện này thì phải trả giá cho mà xem.*

tlá lời *trả lời*. Ngày nò da mới tlá lời ho? *Hôm nào em mới trả lời anh?*

tlá ở *trả miếng*. Nả là dòng đi tí tlá ở ho. *Hắn làm như vậy để trả miếng tôi đấy.*

tlá ơn *trả ơn*. Enh dúp tôi, tôi chãng mất tlá ơn dòng nò cho pháit. *Anh giúp tôi, tôi không biết trả ơn như thế nào cho phải.*

tlá thiểng *trả lời*. Cái bẻnh của nả, ti tha tiểnh wài tính pấu y tlá thiểng rồi. *Bệnh của nó đi ra đến ngoài tỉnh người ta cũng trả lời là chịu thôi.*

tlá thù *trả thù*. Da tlá thù nả dòng đi mà chãng pháit no. *Mày trả thù nó như vậy là không đúng đâu.*

tlã cú *than củi đang hồng*. Chãng còn mịch tlã cú nò tí mà

tóch nưa. *Không còn một tí than hồng nào mà đốt nưa.*

tlac trạc. *Khà đi tlac thuôi enh ùn. Ấy trạc tuổi anh em.*

tlá ngõn trả lã. *Ho wãl tiên da, ho khê tlá ngõn cho da. Tôi vay tiên anh, tôi sẽ trả lã cho anh.*

tlac đố trạc độ. *Ông đi tlac đố pa mươi thuôi. Ông ấy trạc độ ba mươi tuổi.*

tlai trai, cây trai (gỗ trai). *Cây tlai pãu hay là tổ nhà. Cây trai người ta hay làm cột nhà.*

tlai chà. *Pãu rằng cò chiến tlai tở, da tin chẳng? Người ta bảo có chuyện chà ém, cậu có tin không?*

tlai quả, trái. *Cái cãl nì tà lô rồi chẳng cò tlai. Cây này lâu rồi không có quả. Ho ưa ăn tlai pười. Tôi thích ăn bười. Thương rà tlai cã tú bời. Thương nhau quả cã chãm muối (tục ngữ)*

tlai bom, quả bom

tlai cái bắp cải. *Tlai cái nì tươi lãm. Bắp cải này tươi lãm.*

tlai cãm trái cãm.

tlai cầu quả cầu. *Tlai cầu nì mãnh rồi chẳng đồng ản nưa. Quả cầu này hồng rồi không chơi được nưa.*

tlai chân bắp chân. *Ti từ quả tlai chân nã mai như hết. Đi nhiều quá bắp chân mỗi như hết.*

tlai dao chôm chôm. *Tlai dao nì chẳng pháí là tlai dao lol. Chôm chôm này không phải là chôm chôm dóc.*

tlai đỏ hoa chuối. *Là gói mà chẳng cò tlai đỏ tí là po mà ản.*

Làm gói mà không có hoa chuối thì làm sao mà ản được.

tlai đồng quả cật, thận, quả thận. *Ông nì chí ưa ản hal tlai đồng củi. Ông này chỉ thích ản hai quả cật heo. Nã cò cãl bẽnh tau tlai đồng. Nó có bẽnh đau quả thận.*

tlai khã bầu sữa. *Ủn đét tang ủ tlai khã đánh. Đứa trẻ đang bú bầu sữa cãng.*

tlai kháy múp đấng. *Nhà mẽ đi cò môch cùn kháy khai lãm. Nhà bà ấy có một giàn múp đấng sai lãm.*

tlai khoá ổ khoá. *Tlai khoá nì bất chìa rồi. Ổ khoá này mất chìa rồi.*

tlai khoáý trái khoáý. *Là tlong chiến tlai khoáý. Làm toàn chuyện trái khoáý.*

tlai khũ quả núi, hòn núi, trái núi.

tlai lã trái, ngược, trái lại, ngược lại. *Ý tôi tlai lã ý của enh. Ý tôi ngược lại ý của anh.*

tlai lu đùi. *Ho tèo chông tau hết tlai lu. Tôi leo dóc đau hết đùi.*

tlai má gò má. *Ở tlai má da đĩnh cãl chi pao điềnh thĩa. Ở gò má anh đĩnh cãl gì vào như vậy.*

tlai này cuộn sợi bông. *Ho tang tẽm tlai này. Tôi đang đếm cuộn sợi bông.*

tlai nhúc bắp thịt. *Hảo tlai nhúc chò to, pháí chãm tập liễn thể thao. Muốn có bắp thịt to, phải năng tập luyện thể thao.*

tlai nõ tim, trái tim. *Tlai nõ con ca nì cò môch méo thơi. Quả tim con gà này bé tí teo.*



lải pải mông. Khây dấp ló tềch ngôi tau hết lải pải. *Hôm qua bị ngã đau hết cả mông.*

lải chân bấp, bọng (chân). Lải chân da cá dữ. *Bọng chân anh to nhì.*

lải tất quả đất. Da cở ngằm rằg mớch ngày nò lải tất nì nả đố ti chẳng? *Anh có nghĩ rằg một ngày nào đó quả đất này sẽ nổ không?*

lải tai dái tai.

lải ý trái ý. Da chở là chi lải ý nả háy. *Con đừng làm gì trái ý nó nhè.*

lái trái. Lái chiếu. *Trái chiếu. Lái khăn. Trái khăn.*

lãi trại, doanh trại. Tàn enh tổng lãi ở nỏ? *Các anh đóng trại ở đâu?*

lãi lĩnh trại lĩnh. Lãi lĩnh khôm lằm. *Trại lĩnh này đông lằm.*

lãi thay sải tay. Lãi thay da dài hơn lãi thay ho. *Sải tay anh dài hơn sải tay tôi.*

lãi the lùn trại hủi. Ở nước ha y cở mầy lãi the lùn. *Ở nước ta cũng có mầy trại hủi.*

lãi nh trán. Ông nì cở cải lãi nh khố. *Ông này có cái trán hói.*

lail chua vỡ trai tân, trai chưa vợ.

lail dò con trai mới lớn.

tàn ông nam giới, cánh đàn ông. Tàn mẽ tàn tôi y chẳng thua chi tàn ông. *Nữ giới chúng tôi chẳng thua kém gì nam giới.*

lail mãi trai gái. Lail mãi là chiến muôn đời. *Trai gái là chuyện muôn đời.*

lail non trai tơ, con trai. Tàn lail non hay ưa nhuộm mãi mẩn đã. *Bọn con trai hay thích trêu con gái nhất đấy.*

lail tằng trai tráng. Quê nì lail tằng tỉnh tliênh tầu ngòn thay. *Làng này trai tráng tỉnh trên đầu ngón tay.*

lail trám. Nhà ông đi cở mớch pò lail trám khô. *Nhà ông ấy có một bồ quả trám khô.*

lail xá trạm xá. Ho hảo ti tiểnh lail xá. *Tôi muốn đi đến trạm xá.*

lail tràn. Đác tràn pao khườg rồi. *Nước chảy tràn vào sân rồi.*

lail trang. Bớ khách tha, lail thứ dăm, dãn pỏn. *Mở sách ra trang năm (5), đoạn bốn (4).*

lail điểm trang điểm. Da tời ho ói hơ, ho còn lail điểm. *Cậu đợi tờ tí nữa, tờ còn trang điểm.*

lailng, ném. Là po da lailng pầu diênh thía. *Sao mà ném người ta như vậy.*

lailng, tràng. Lailng phảo. *Tràng phảo.*

lailng ảo nẹp áo. Ho tang bảl cây lailng ảo chùng. *Tôi may cái nẹp áo dài.*

lailng hạt tràng hạt. Kel tleo lailng hạt thốch thốch. *Cổ đeo tràng hạt đẹp quá.*

lailng nhạc tràng nhạc. Da tà đố mỗl bắc bẻnh lailng nhạc chũa? *Bạn đã thấy người mắc bệnh tràng nhạc chưa.*

lailng điều hâu. Cải lailng ăn cá rề. *Con điều hâu ăn cả chuộť.*

lailng mễnh tráng miệng. Ăn xong rồi chẳng cở cải chi ăn lailng mễnh cá. *Ăn xong rồi*

không có cái gì ăn tráng miệng cả.

tiếng tiếng *tráng trứng*. Tiếng tiếng ăn cơm. *Tráng trứng ăn cơm*.

tiếng tiếng *trần trở*. Nả tiếng tiếng cá tằm chẳng tấy ản. Nó trần trở cả đêm không ngủ được.

tiếng tiếng *trần trọc*. Tãi pa tổng pac nữ, tiếng tiếng cá tằm chẳng tấy ản. Vì ba cái đồng tiền nợ mà trần trọc cả đêm không ngủ được.

tiếng tiếng *trao trả*. Hal pên tiếng tiếng tù binh. Hai bên trao trả tù binh.

tiếng tiếng *trao đổi*. Cỏ chi ha khê tiếng tiếng pời rà khau. Có gì ta sẽ trao đổi với nhau sau.

tiếng tiếng *tráp*. Cây tiếng tiếng nì tí đồng pac à? Cái tráp này để đựng bạc à?

tiếng tiếng *trác, gỗ trác*.

tiếng tiếng *trác trở*. Ho mắt cỏ chiến tiếng tiếng diên thĩa nì hong ở nhà cho nả xong. Tôi biết có chuyện trác trở như thế này thì ở nhà cho nó xong.

tiếng tiếng *trăm, một trăm (100)*.

tiếng tiếng *trăm họ*. Cây nghề là du tiếng tiếng hồ khổ lắm. Cái nghề làm dâu trăm họ khó lắm.

tiếng tiếng *trăm tuổi*. Ho cầu là po cho cây ho khổng ản tiếng tiếng tuổi. Tôi cầu làm sao cho mẹ tôi sống được trăm tuổi.

tiếng tiếng *vòng, xuyên*. Cái tiếng tiếng chằm nì pằng pac hay pằng tổng tiếng tiếng. Cái vòng tay chạm bằng đồng hay bằng bạc trắng. Nả mới là cái tiếng tiếng môch lạng vàng.

Nó mới làm cái xuyên một lượng vàng.

tiếng tiếng *trần*. Măng rằng cây trần nả uốn chít bang. Nghe nói con trần nó quần chết con hoãng.

tiếng tiếng *trắng*. Mặt tiếng tiếng tà liênh dẫ rồi. Mặt trắng đã lên cao rồi.

tiếng tiếng *trắng non*. Cỏ tiếng tiếng non rồi, còn mấy ngày nữa lãi tiếng tiếng rằm. Có trắng non rồi, còn mấy ngày nữa lại đến rằm.

tiếng tiếng *rằm trắng rằm*. Tiếng tiếng rằm lần nì nửa chẳng mắt cơ nò lần tiếng tiếng nhờ nhà. Trắng rằm lần này nữa là không biết bao nhiêu lần trắng nhờ nhà.

tiếng tiếng *trắng*. áo tiếng tiếng da ưa mặc chẳng? Em thích mặc áo trắng không?

tiếng tiếng *bạch trắng bạch*. Trước mặt tiếng tiếng bạch. Khuôn mặt trắng bạch.

tiếng tiếng *nhá trắng hếu*. Ho tếch chân lếch xiêng tiếng tiếng nhá. Tôi đứt chân lộ xương trắng hếu.

tiếng tiếng *phếch bạc phếch*. Cái áo nả mặc mãi, tiếng tiếng phếch tha rồi. Cái áo nó mặc mãi, bạc phếch ra rồi.

tiếng tiếng *phóc trắng phau, trắng bóp, trắng lớp, trắng bóc*. Cái miếng pái nì tiếng tiếng phóc. Miếng vải này trắng phau. Da chất cái nì tiếng tiếng phóc tha cỏ phá là thốch chẳng? Anh giặt cái áo này trắng bóp ra xem có phải nó đẹp không?

tiếng tiếng *trắng tình*. Cái áo nì pằng pái tiếng tiếng tình. Cái áo này bằng vải trắng tình.



tảng yểng *lắng nghe*. Nhớ nhiều cỏ ay nả tang tảng yểng ở wài đi. *Hình như đang có ai lắng nghe ở ngoài đấy.*

tẫng nôi. Chẳng mất là po mua ăn cái tẫng cho thành đét nả táy. *Không biết làm sao mua được cái nôi cho thành bé nó ngủ.*

tlac ngắm *sực nghĩ, chọt nghĩ*. Tlac ngắm lăi cuộc khổng mà hêch chỗ chả. *Sực nghĩ lại cuộc sống mà rùng mình.*

tlăm rà *giống hệt nhau, y hệt nhau*. Hal ừn mãng nả tlăm rà, chẳng hảo nhân tha. *Hai chị em nó giống hệt nhau, khó nhận ra lắm.*

tlần thể *trần thế*. Mồi ở trần thể ay y cỏ lồi. *Người ở trần thế ai cũng có lồi.*

tlần trậ. Tì linh mé chẳng tha tlần. *Đi lính nhưng không ra trậ*. Tlần cười. *Trậ cười*. Tlần lut nì thiết hải to. *Trậ lut này thiệt hại to*. Tlần pảo nì, xô tiểnh cấp mười hal. *Trậ bảo này gió đến cấp mười hai.*

tlắng dưng, đỗ, ngừng. Tì tiểnh cāl khổ đăm pảo pẩu tlang lăi. *Tới cây số năm (5) bảo người ta dưng lại.*

tlắng bút dưng bút. Hảo tlang bút phá viết thêm môch câu nư. *Trước khi dưng bút phải viết thêm một câu nư.*

tlắng chắc ngừng chúc, thôi chúc. Ông nì tà tlang chắc ăn môch kháng nay rồi. *Ông này đã thôi chúc được một tháng nay rồi.*

tlấu xay trấu. Rảo tông pẩu là lôn cỏo pời tlấu xay. *Rượu cần người ta trộn gạo với trấu.*

tle tre. Pao hết dăng tle mới tiểnh nhà ho. *Hết rặng tre mới đến nhà tôi.*

tle tục thô tục. Enh nì ăn pổ tle tục quả. *Anh này ăn nói thô tục lắm.*

tlé nọc. Con thanh nì cỏ tle chẳng? *Con rắn này có nọc độc không?*

tlé rơi từ trên cao xuống. Nả tle pở tliênh cāl khủ thuổng chít thươi liên. *Nó ngã từ trên cây sấu xuống chét tươi liên.*

tlé bom thả bom, ném bom. Tàn năm còn chiến tlanh, cả nò y lo pháí tle bom. *Những năm còn chiến tranh, lúc nào cũng lo bị ném bom.*

tlé chia mưa đá. Năm nay hal lần tle chia rồi. *Năm nay hai lần mưa đá rồi.*

tlé dù nhảy dù. Tiểnh ngày ký niểm quân đỏi nì cỏ tle dù. *Đến ngày kỷ niệm quân đỏi này có nhảy dù.*

tlé đác mắt rơi luy, nhỏ luy, rơi nước mắt. Đổ cái cánh thương tâm ông ay mà chẳng tle đác mắt. *Thấy cái cảnh thương tâm ai mà không rơi luy.*

tle m rình. Tì Pảnh Tlem. *Đi rình thú để bắn.*

tiểnh phên. Môch ngày nả cấp ăn chín chuc tiểnh paí. *Một ngày nó kẹp được chín chuc phên tranh.*

tiểnh lảng, né, tránh. Tiểnh tha cho ho ti hòa pời. *Tránh ra cho tôi đi nhờ với.*

tiền mặt *lánh mặt, tránh mặt.* Nả củ tiền mặt ho mãi. Nó cứ tránh mặt tôi mãi.

tiền hẻo lánh. Pùng nả ở tiền hẻo lánh. Chỗ nó ở hẻo lánh lắm.

tleo 1. đeo. Tleo gươm. *Đeo gươm.* Ông đi tleo wy chương tây đương. Ông ấy đeo huy chương đầy ngực. **2. treo.** May nì là ngày lễ, ha tleo cờ nước. *Hôm nay là ngày lễ, ta treo cờ tổ quốc.* Thết nì môn đồ vật, ở tình tleo dái to lắm. Tết này môn đồ vật ở đình treo giải lớn lắm.

tleo kính *đeo kính, mang kính.* Da tleo kính pao ngõ cỏ vé tài tứ lắm. Anh đeo kính vào trông có vé tài tử lắm.

tleo chân *tréo giò.* Nả ngòi tleo chân chẳng khác chi ông pỏ non. Nó ngòi tréo giò không khác gì ông cụ non.

tlét loe. Cái pàng nì tlét mênh. *Cái bình này miệng loe.*

tlét mắt, toét mắt. Thừa đác bán từ là cho tlét mắt. *Rửa mặt bằng nước bắn làm đau toét mắt.* Khỏi tlét mắt. *Khỏi toét mắt.* Ở khuya tlét mắt. *Thức khuya toét mắt.*

tlích pá *bỏ màn, tháo màn, gập màn.* Lảng rồi, dẫ tí tlích pá tí thôi. Sáng rồi dậy để bỏ màn đi thôi.

tiel khế. Tlai tiel nì chẳng phải là tiel ngoch no. *Quả khế này không phải là khế ngọt đâu.*

tiel thẳng ghê răng. Da cào diênh thía ho măng tiel thẳng lắm. Anh cào như vậy tôi thấy ghê răng lắm.

tiến nẫu, rục, loét, rữa, rữa. Cái nái chuối nì chín tiến tha rồi.

Nái chuối này chín nẫu ra rồi. Là po mà da tí nả tiến thía? Làm sao mà để nó nẫu ra như vậy? Con nì chít tà lô, nả tiến tha rồi. Con này chết đã lâu rữa ra rồi.

tlét mệt lử, mệt nhoài. Là wiệc môch ngày cật khúc măng nhoc tlét tha. *Một ngày làm việc hết sức thấy mệt lử ra.* Mới tí cỏ môch ói thơi mà măng tlét tha rồi. *Mới đi có một ít thơi mà đã mệt lử ra rồi.*

tli châu tri châu. Ngày thước cỏ quan tli châu. *Ngày trước có quan tri châu.*

tli viễn tri huyện. Ngày thước ông đi là quan tli viễn. *Ngày trước ông ấy là quan tri huyện.*

tleu mắt xỉ mặt. Chẳng vừa ý nả, nả tleu mắt tha môch đồng. *Không vừa ý nó xỉ mặt ra một đồng.*

tli wãn tri hoãn. Wiệc nì tli wãn lái tiển khây nò? *Việc này trì hoãn lại đến khi nào?*

tli óc trí óc. Là wiệc tli óc y nhoc lắm. *Làm việc trí óc cũng mệt lắm.*

tli trī. Con chim tli nì, lông nả thoch lắm. *Con chim trī này lông đẹp lắm.*

tli dả trị giá. Tài xá công ty tôi tli dả hal tý pac. *Tài sản công ty tôi trị giá hai tỉ (bạc).*

tiel trê. Ho ưa ăn cả tiel nắng tú pời đác chắm diênh ăn. *Tôi thích ăn cá trê nướng chắm với nước chắm ngon.*

tiển biến. Mồi ha chết y tà tiển diênh tất. *Người ta chết rồi lại biến thành đất.*



tiễn *truyện*. Tiễn dài. *Truyện dài*. Tiễn kể dân dan Mỗ. *Truyện kể dân gian Mường*.

tiên *trên*. Tựa khả ngồi tiên hết ngồi chờ. *Người già ngồi trên, trẻ con ngồi dưới. ở tiên rờng. ở trên gác. Tiên thời cỏ từ khao lắm. Trên trời có nhiều sao lắm.*

tiết *trít trát, thoa*. Tiết cái thùng không đi lái. *Trít cái thùng thùng lại. Là po da tiết tây phần liên hàn? Làm sao anh trát đây phần lên bàn?*

tiểu *triều*. Là quan tlong tiểu. *Làm quan trong triều.*

tiểu *triệu*. Páy mười tiểu. *Bảy mươi triệu.*

tình *ốm cáo ốm*. Nả tà tình ốm rồi chẳng ti là no. *Nó đã cáo ốm rồi không đi làm đâu.*

tình *rõ trình bày*. Ho xin tình rõ cho hal hồ mắt... *Tôi xin trình bày rõ hai họ biết...*

tò *chơi đồng* *trò chơi*. Tò chơi đồng phải tổn từ tiền lắm. *Trò chơi tổn nhiều tiền lắm. Cái nì là tò chơi đồng kéo chạc. Cái này là trò chơi kéo dây.*

tò *con đét* *trò trẻ con*. Thếnh tháng ha là tò con đét cho pui. *Thỉnh thoảng ta làm trò trẻ con cho vui.*

tò *cười* *trò cười*. Enh đi nả hay là tò cười lắm. *Anh ấy hay làm trò cười lắm.*

tò *đét nhỏ* *trò nhỏ, học sinh nhỏ tuổi*. Mấy tò nhỏ đét nì chua wêl nhà à, trưa rồi. *Mấy trò nhỏ này chưa về à, trưa rồi.*

tò *tổng* *trò trống*. Chẳng là diênh cái tò tổng chi hết.

Không làm nên một cái trò trống gì cả.

tò *wè* *trò* *vè*. Da là tò wè tí pui lả. *Cậu làm trò wè cho vui nào.*

tỏ *lế* *lôi* *ngô*. Tỏ lế pẩu y hay tóch cúí. *Lôi ngô người ta cũng hay làm củi đốt.*

tỗ₁ *trêu* *chọc*. Tỗ nả là chi. *Trêu chọc nó làm gì.*

tỗ₂ *trọ*. Khây hôm tôi táy nhà tỗ. *Đem qua tôi ngủ ở nhà trọ.*

tỗ *cháng* *trêu, gheo, đùa nghịch*. Tỗ cháng pẩu diênh thía chẳng diênh. *Trêu người ta như thế là không nên đâu. Tỗ cháng diênh thía ho chẳng ưa ét nò. Đùa nghịch quá như vậy tôi không thích tí nào.*

tỗ *nhuốc* *trêu* *gheo*. Mấy từa nì cử tỗ nhuốc mấy ừn mãi. *Mấy anh này cứ trêu gheo mấy cô gái.*

tỗ *pổ* *đùa* *bỡn*. Nì chẳng phải tỗ tỗ phổ nò. *Đây không phải trò đùa bỡn.*

tỗ *tế* *trọ* *trẹ*. Enh đi phổ tỗ tế khổ yếng lắm. *Anh ấy nói trọ trẹ khó nghe lắm.*

tỏ *trỏ, chỉ* *(tay)*. Da tỏ thay cây chi đi? *Anh chỉ cái gì thế?*

tỏ *khủng* *chĩa* *súng*. Chẳng ản tỏ khủng pao hà. *Không được chĩa súng vào nhau.*

tỏc *bong, tróc*. Tỏc hết khôn tha rồi. *Tróc hết sơn ra rồi.*

tloch *é* *đi* *tả*. Ăn cho từ cái chua pao thía nò y tloch é. *Ăn cho nhiều thứ chua vào thế nào cũng đi tả.*

tloch *té* *lọt* *lòng*. Mỏi tloch té tha tà mắt ủ thay rồi. *Mỏi lọt lòng đã biết bú tay rồi.*

tlỏi trói. Tlỏi thành cướp nì lăi. Trói tên cướp này lại. Nả phái tlỏi chặt tau lăm. Nó bị trói chặt đau lăm.

tlòi que. Lẽ cho ho môch ét tlòi tiêm tlem. Lấy cho tôi một ít que đóm để châm thuốc hút. Chẳng còn môch tlòi tiêm nò tí mà nhóm cúi nư. Không còn một que diêm nào để nhóm lửa.

tlóm tlem bì bôm, tróm trém. Đét thắm tlóm tlem chờ pển. Trẻ tằm bì bôm dưới suối.

tlòn thẳng. Ắng khả tlòn nì ti tiểnh no? Đường thẳng này đi đến đâu?

tlồn wên tron ven. May nì là ngày pui tlồn wên của ha. Hôm nay là ngày vui tron ven của chúng ta.

tlồn wên cá cái là mười ven toàn, tron ven, mười phân ven mười. Việc nì ho là đúm da tlồn wên cá cái là mười. Việc này tôi làm giúp bạn tron ven.

tlong trong. Ở tlong đi cở cái chi pui chẳng? Ở trong ấy có cái gì vui không. Piết tlong căn phòng nì ăm củng lăm. Phía trong căn phòng này ăm củng lăm.

tlong dĩ trong, trong kia. Ở tlong dĩ chẳng còn cái pát nò no. Trong kia không còn cái bát nào cả.

tlông mĩa dẫn, gióng (mĩa). Tắm ti chỡ, mua môch tlông mĩa. Tắm đi chợ mua một gióng mĩa.

tlông trọng. Ho quý tlông da. Tôi quý trọng bạn.

tlông bễnh trọng bễnh. Bễnh ung thư là tlông bễnh. Bễnh ung thư là trọng bễnh.

tlông đăi trọng đăi. tàn tôi ăn ông đi tlông đăi. Chúng tôi được các ông ấy trọng đăi.

tlông thối trọng tội. Nả bắc phái tlông thối, phái tù chung thân. Nó mắc phải trọng tội phải tù chung thân.

tlông wông trọng vọng. Ông đi ti tiểnh no, y ản pầu tlông wông. Ông ấy đi đến đâu cũng được người ta trọng vọng.

tlóng toàn. Cái nì tlóng xiêng là xiêng. Cái này toàn xương là xương. Nồi kenh nì tlóng đác là đác. Nồi canh này toàn nước là nước.

tlót trót. Tôi tlót ti pỡi enh. Tôi trót đi với anh.

tlỗ tới. Da pớ no lỗ ni? Anh từ đâu tới đây?

tlóc chuối buồng (chuối). Cái tlóc chuối nhà ho ản mười páy nái. Buồng chuối nhà tôi được mười bảy nái.

tlóc tlac xộc xệch. Chẳng mắt nả là cái chi mà tlóc tlac diềnh thĩa? Không biết nó làm cái gì mà trông xộc xệch như vậy?

tlóc đầu. Nhạc tlóc. Nhức đầu. Tau tlóc. Đau đầu

tlóc lol sọ. Lả cờ tàn ké cướp, hay cở môch cái tlóc lol tằng nhá. Lá cờ của bọn cướp thường có một cái sọ người trắng hếu.

tlóc lol xiêng đầu lâu.

tlóc củi thủ lợn. Cái tlóc củi nì da đản thứ ản mấy cân? Cái thủ lợn này anh đoán xem được mấy cân?

tlóc nả thân nỏ. Tlóc nả pầu hay là pằng cắl kheo. Người ta



hay làm thân nõ bằng cây
nghiến vàng.

tlôi cháy trôi chảy. Wiệc nì
yểng chẳng y tlôi cháy. Việc này
nghe chừng cũng trôi chảy.

tlôi trôi. Cúi pớ no tlôi thuổng
nì cà nhế. Cúi ở đâu trôi xuống
đây rất nhiều.

tlôi gà lói. Rằng ha cã nì y còn
ca tlôi. Rừng ta bây giờ vẫn còn
gà lói.

tlôi tiêm que dóm. Lẽ cho ho
môch tlôi tiêm. Lấy cho tôi một
que dóm.

tlôm khắp; đủ đều. Cỏ ói kẻo nì
da chia tlôm cho tàn ừn da háy.
Có một ít kẻo này con đem chia
khắp cho các em của con nhế.

tlôn trôn. Khố cho cây ngề
pảnh tlôn nuôi mẽnh. Đau đốn
thay cái nghề bán trôn nuôi
miệng.

tlổn trốn. Thành lổm tlổn ở no
rôi? Têm trộm trốn ở đâu rôi?

tlổn học trốn học. Chẳng ản
tlổn học ừn háy. Không được
trốn học em nhế.

tlổn khói trốn khỏi. Nả tlổn
khối nhà tù tà lô rôi. Nó đã trốn
khối nhà tù từ lâu rôi.

tlổn lĩnh đào ngũ. Mấy enh tlổn
lĩnh thả nõ y phái tù. Mấy anh
đào ngũ thế nào cũng phái ở tù.

tlổn tù vượt ngục, trốn tù.
Chẳng mắt nả tà tlổn tù là cơ
nõ lần rôi. Không biết nó đã
vượt ngục bao nhiêu lần rôi.

tlổn trộn. Da lẽ môch ét cỏ dếp
da tlổn pao cho ho pời. Anh lấy
một ít gạo nếp trộn vào cho tôi
vớ.

tlông trông; nhìn. Da tlông ngỏ
pầu là diênh thả nõ à? Anh
trông người ta làm như thế nào
à?

tlông ngỏ trông cây, cây trông.
Đáp nì ho khả rôi mắt tlông ngỏ
pao ay? Bây giờ tôi già rôi biết
trông cây vào ai?

tlông pù páy trông coi. Tầm cả
nhà ha phái cỏ mỗi tlông pù páy
cá ngày tēm đã. Ao cá nhà ta
phái có người trông coi cả đêm
ngày đấy.

tlông tời trông chờ, trông đợi.
Tlông tời pao pa cải tổng tiền
tờ cấp hảo hết hơi rôi. Trông
chờ vào ba đồng tiền trợ cấp thì
làm sao mà sống nổi.

tlông xô luồng gió. Tlông xô nì
tlông thản lằm. Luồng gió lóc
này giết mạnh lằm.

tlông trống. Pầu tẻnh tlông bớ
hối wài tình. Người ta đánh
trống mở hội ngoài đình.

tlông cái trống cái. Quêl nõ y cỏ
môch cây tlông cái. Xóm nào
cũng có một cái trống cái.

tlông canh trống canh. Têm nõ
pầu y tẻnh tlông canh. Đêm nào
người ta cũng đánh trống canh.

tlông châu trống châu. Ay là
tửa tẻnh tlông châu tēm may?
Ai là người đánh trống châu
đêm nay?

tlông đương trống ngục. Ho
dưới măn hê tlông đương tẻnh
pup pup. Tôi sợ quá trống ngục
đập thình thịch.

tlông lệnh trống lệnh.

tlông bụng, tâm, lòng. Da ăn cải
chì mà tlông da to thả. Anh ăn
cái gì mà bụng to vậy.

lồng ác ác tâm. Ho két mồi cỏ
lồng ác. *Tôi ghét người ác tâm.*

lồng cá bụng phệ. Ông nì lồng
cá, chẳng khác chi ông đĩa. Ông
này *bụng phệ, chẳng khác gì ông
đĩa.*

lồng chia bào thai, bụng chữa.
Lồng chia quá mắt. *Bụng chữa
vượt mắt.*

lồng é dạ dày. Cái lồng é con
củ nì cỏ từ the hồ hạc lằm. *Cái
dạ dày con lợn này có nhiều sán
lằm.*

**lồng ró bụng rỗng, bụng
không, chưa ăn gì.** Pó khởm
tiếnh cã nì lồng ró, chưa cỏ
môch cái chi pao lồng. *Từ sớm
tới giờ bụng rỗng, chưa có cái gì
vào bụng.*

lồng tã lòng dạ, bụng dạ.
Lồng tã con mồi chẳng là po
mà lưỡng ản. *Lòng dạ con người
không làm sao mà đo được.*

lồng tleo bụng ông. Cái lồng
tleo nì, chẳng là ăn chi ản? *Cái
bụng ông này thì làm ăn gì
được?*

lộp nắp. Tlộp ầm nì pế rồi.
Nắp ầm này vỡ rồi.

lơ nút. Cái chạc nì ở tàu nả
thất lơ. *Cái dây này ở phía đầu
nó thất nút.*

lơ lơ trơ trơ. Thành dĩ miềnh
pồ nả cử lơ lơ. *Thằng ấy mình
nói nó cứ trơ trơ ra.*

lơ mắt trơ mắt. Tiếnh tời nờ nả
chăng cỏ nả lơ mắt tha thời.
*Đến đòi nợ nó không có, nó cứ
trơ mắt ra như vậy thôi.*

lơ mắt iếch trơ mắt éch. Da còn
lơ mắt iếch tha dĩ mà ngổ à?

*Còn trơ mắt éch ra đấy mà nhìn
à?*

lớ chẳng giờ chừng, trở chừng.
Con tu nì hôm nay lớ chẳng
rồi. *Con trâu này hôm nay giờ
chừng rồi.*

lớ cóch trở gót, quay gót. Lớ
cóch lã mắc tồ, mà ti tà lã bắc
không. *Trở gót lại thì mắc núi,
mà đi thì mắc sông.*

lớ đồng giờ giọng. Dấp nì nả
hảo lớ đồng phán miềnh. *Bây
giờ nó muốn giờ giọng phản lại
mình.*

lớ diênh trở nên, trở thành. Lớ
diênh dầu cỏ. *Trở nên giàu có.*

lớ mắt trở mặt, giờ mặt. Nả là
thàng lớ mặt như chơi. *Nó là
đứa giờ mặt như chơi.*

lớ pênh chuyển bánh. Xe tà lớ
pênh. *Xe đã chuyển bánh.*

lớ tã trở dạ. Hôm may ún Hai
nả hảo lớ tã rồi. *Hôm nay em
Hai nó muốn trở dạ rồi.*

lớ lồng chuyển bụng. Khây lớ
lồng nả tau đổ chín mười ông
lời. *Khi chuyển bụng sinh, nó
đau thấy chín mười ông trời (đau
thấy ông bà ông vải).*

lớ trời trở trời. Lớ trời mưa
đẳng ho hay nhac tlocs. *Trở trời
mưa nắng tôi hay nhưc đầu.*

lớ wêl trở về, giờ về. Da hảo ti
hay là da hảo lớ wêl? *Anh
muốn đi hay là muốn trở về?*

lờ dúp trợ giúp. Tàn ông lờ
dúp tàn tôi pời công. *Nhờ các
ông trợ giúp chúng tôi với.*

lời trời. Tiênh lời mắt cơ nò
khao. *Trên trời biết bao nhiêu
là sao (rất nhiều sao).*



lời dăng trời giáng. Nả cho môch cái tát còn hơn là lời dăng. Nó cho một cái tát đau còn hơn trời giáng.

lời pế trời biển. Công lao pổ cây như là lời pế. Công lao cha mẹ như trời biển.

lời tát trời đất, thiên địa. Ông ay thẳng diềnh lời tát. Ai dưng lên trời đất. Trời tát ở ni linh thiêng lắm. Thiên địa ở đây linh thiêng lắm.

lời tênh trời đánh, trời giáng. Da mà ở ác quả, lời tênh cho đã. Anh mà ở ác quá, trời đánh cho đấy.

lời tha buông, tha, thả ra. Tlời nả tha, chở nhốt nưa. Thả nó đi, dưng có nhốt nó nưa. Chở nhốt ca nưa, tời tha. Dưng nhốt gà nưa, thả ra.

lờn mắt tron mắt. Da ngổ cái chi mà lờn mắt tha diềnh thía? Anh nhìn cái gì mà tron mắt lên như vậy?

lờng trứng. Pổ lờng. Vô trứng. Lờng ca. Trứng gà.

lờng lỏn trứng lỏn. Da ăn môch khây ăn pa chuc lờng lỏn chãng? Anh ăn một lúc đưọc ba chuc trứng lỏn không?

lờng tải hòn dái.

lờng ung trứng ung. Pác pa tlải lờng pháil hal tlải lờng ung. Đạp ba quả trứng phải hai quả trứng ung.

lờnh tron. Trời mưa thuổng ảng khả ni lờnh lắm. Trời mưa xuống con đường này tron lắm. Ti qua pùng ni lờnh lắm, ho chí đươi lờ thời. Đi qua chỗ này tron lắm tôi chỉ sợ ngả thời.

lọt nhá cọt nhá. Con mãi mà lọt nhá quả chãng diềnh. Con gái không ý tứ, cọt nhá quá không tốt.

lọt nhá chót nhá. Ăn khế lọt nhá diềnh thía pầu cười cho. Ăn nói chót nhá như vậy người ta cười cho.

tlu trâu, con trâu. Con tlu ni nả hảo lẽ tác rồi. Con trâu này nó muốn lấy đưọc rồi. Thu tha tổng ăn có, mỗl tiềnh nhà ăn cơm. Trâu ra đồng ăn cỏ, người đến nhà ăn cơm (tục ngữ)

tlu cằl trâu cày. Con tlu cằl ni môch puối khỏm chãng ăn hal lỏng cằl. Con trâu cày này một buổi sáng không đưọc hai luống.

tlu con nghé. Con tlu con ni mới té ản môch tuần. Con nghé này mới đẻ đưọc một tuần.

tlu mũng trâu mọng. Con tlu mũng ni cá khác lắm. Con trâu mọng này khoẻ lắm.

tlu ngựa trâu ngựa, ngựa trâu. Cái thứ tlu ngựa ni, da chãng chít ti lả. Cái thứ trâu ngựa này mà không chết đi cho rồi nhĩ.

tlu pò trâu bò. Tlu pò nhà nả con nò con đi cử pèo ti. Trâu bò nhà nó con nào con nấy béo ra.

tlù trâu, trâu không. Ti hói vớ mà quiềnh teo theo tlù là hóng rồi. Đi hỏi vợ mà quên mang trâu theo là hổng bét rồi.

tlù cau trâu cau. Tlù cau cỏ hết mà chãng cỏ lá cau. Trâu cau thì có mà lại không có lá muốt.

tlù trú. ở pùng ni là nơi tlù đắp cả tời mưa thát là dỏi. ở chỗ này mà trú khi trời mưa thì thật là tốt.

tũ cõt trụ cõt. Nả là tũ cõt của tũ nhà mà chẳng lo tí ay mà lo cho nả? Nó làm trụ cõt gia đình mà không lo thì ai mà lo cho nó?

tũ nhà gia quyến, bà con. Hết thấy ni là tũ nhà tàn tôi. Tất cả đây là bà con của tôi.

tũ cô độc, một mình. Nả không tũ. Nó sống lẻ loi cô độc một mình. Da ở ni cô mịch tũ thời à? Anh ở đây có một mình thôi à?

tũc sương mù. Khởm may tũc thuởng tây tổng. Sáng nay sương mù bay xuống đây đồng.

tũch xuống, tuột, Tũch chút. Xuống chút (thôi chút). Tũch thay. Tuột tay.

tũm xó trùm sỏ, trùm sỏ. Thành ni nả lải hảo là tũm xó ở ni. Thành này nó lại muốn làm trùm sỏ ở đây.

tũng trung, trung bình. Nhà tôi chẳng dầu, chỉ ở bậc tũng thời. Nhà tôi không giàu, chỉ thường thường bậc trung thôi.

tũng bình trung bình. Tôi dẫ ở mức tũng bình. Tôi cao ở mức trung bình.

tũng đoàn trung đoàn. Tũng đoàn tôi tổng ở mường Pi. Trung đoàn tôi đóng ở mường Bi.

tũng học trung học. Ho mỗi vừa học hết tũng học thời. Tôi mới học hết bậc trung học thôi.

tũng liu trung lưu. Tàn tôi thuộc lớp tũng liu. Chúng tôi thuộc lớp trung lưu.

tũng tuần trung tuần. Hên tũng tuần khảng ni tôi tiến

đồng enh. Hên trung tuần tháng này tôi đến anh chơi.

tũng uỷ trung uỷ. Enh Wà là tũng uỷ lục quân. Anh Hoà là trung uỷ lục quân.

tũng trùng. Cái màu pái áo ni, tũng põi cái màu quân rồi. Cái áo màu này trùng màu vải quân rồi.

tũng trúng. Da chở tảnh mà tũng kể nả. Mày đừng đánh mà trúng kể nó. Nả tũng xỏ ói nua chít. Nó trúng gió, suýt chết.

tũng trúng. Ở pùng ni tũng thuởng rồi pháỉ lẽ tất tấp nả pao. Ở chỗ này nó trúng xuống rồi pháỉ lấy đất mà đắp vào.

tuổi tuổi nói bô bô, liên thoảng. Nả pổ tuổi tuổi mé chẳng ngay yểng. Nó nói bô bô mà chẳng ai nghe nó.

tlút trút. Còn mịch ói bỏi, nả tà tlút quang rồi. Còn một ít muối nó đã trút sạch rồi.

tlừ trừ. Pồn tlừ pa còn mịch. Bốn trừ ba còn một ($4-3=1$). Khảng tlước pẩu tlừ quang hết lương ho rồi. Tháng trước người ta trừ hết sạch lương của tôi rồi.

tlữ trữ. Tôi tlữ pớ năm hơ ản pa tấn lỗ. Tôi trữ từ năm ngoái được ba tấn thóc.

tlưa trưa. Tlưa nay ho ăn cơm põi da. Tlưa nay tôi ăn cơm với cậu.

tlưc trực. May là phiên ho tlưc miếu. Hôm nay là phiên tôi trực miếu.

tlưc thắng trực thắng. Enh ản ti tlưc thắng khây nò chua? Anh được đi trực thắng lần nào chưa?

thước trước. Thước mắt ha là mừng Pi. Trước mặt ta là mừng Bi.

thước đi trước đó. Thước đi nả là tú thử nghề. Trước đó nó làm đủ thử nghề.

thước hết trước tiên, trước hết. Thước hết, da chứ mua cho ho môch cái chup tèn. Trước tiên anh nhớ mua cho tôi một cái bóng đèn.

thước khâu trước sau. Thước khâu như môch. Trước sau như một.

thước khâu trước khi. Thước khâu da là cò ngằm tiêng hầu quá chăng? Trước khi làm, anh có nghĩ đến hậu quả không?

thước là trước tiên, đầu tiên, trước hết. Tàn tôi tiêng ni thước là thăm tàn ông... Chúng tôi đến đây trước tiên là thăm các ông...

thước mắt khuôn mặt. ừ Nừn cò thước mắt vuông. Cô Nừn có khuôn mặt tròn.

thước mắt trước mắt. Thước mắt ha phải lo việc ăn ở cho tú tế. Trước mắt ta phải lo việc ăn ở cho tốt.

thước nhất trước hết. Thước nhất là phải là cho pằng ản cái nhà. Trước hết là phải làm cho bằng được cái nhà.

thường trường. Thường tiểu học ni khôm học xinh chăng? Trường tiểu học này đông học sinh không?

thường công trường công. Da học ở trường công hay trường tư? Bạn học ở trường công hay trường tư?

thường học trường học. Da tà qua nhân trường học nò? Cậu đã qua những trường học nào?

thường hợp trường hợp. Điênh chủ ý dúp trường hợp ni. Nên chú ý giúp trường hợp này.

thường thấy mo. Thường tang khẩn thổ thăm. Thấy mo đang khẩn tổ tiên.

thường nam trường nam. Nhà ni, tôi là trường nam. Nhà này tôi là trường nam.

thường phòng trường phòng. Da tà bảo cáo ông trường phòng văn wả chúa? Anh đã báo cáo ông trường phòng văn hoá chưa?

thường xóm trường xóm, trường thôn. Môch cã nả là trường xóm. Một thời gian ông ấy làm trường xóm.

thượt trượt. Ho trượt kỳ thi ni rồi. Tôi trượt kỳ thi này rồi.

to to, lớn. Câl ni to dữ! Cây này to nhỉ!

to lớn to lớn. Ni là wiệc to lớn, phải tập tung pao mà là. Đây là việc to lớn, phải tập trung vào mà thực hiện.

to nhỏ to nhỏ. Cỏ cây chi ha phải to nhỏ páo hà. Có điều gì ta cũng phải to nhỏ bảo nhau.

to pẻo to béo. Con mãi ni to pẻo, mà lẽ khà ông còm nhom. Cô này to béo thể mà lầy ông chổng thì còm nhom.

to thuối lớn tuổi. Nả ta to thuối rồi. Nó đã lớn tuổi rồi.

to tấc to đầu. Da to tấc rồi, mà còn đồng dãi thĩa. Anh đã to đầu rồi mà còn chơi đại như vậy.

to tổng ông bụng. Nả cò pa con, tửa nò tửa đi y to tổng. Nó

có ba đứa con, đứa nào đứa ấy đều ổng bụng.

tò đoc *dò đoc.* Ha ti tò đoc tềnh cả tiềnh không. *Ta đi dò đoc đánh cá trên sông.*

tò mò *tò mò.* Nả cở tỉnh tò mò. *Nó có tính tò mò, thích xem vào chuyện của người khác.*

tò ngang *dò ngang.* Khang không nì ti tò ngang y ản. *Sang sông này đi dò ngang cũng được.*

tò vò *tò vò.* Phái ti thìm cái ổ con tò vò tóch liềnh mà pùa cho nả. *Phải đi tìm cái ổ con tò vò đốt lên mà thoa cho nó.*

tó đở. Da mặc cái áo tó nì thốch rồi đã. *Anh mặc cái áo đở này thì đẹp rồi.*

tó chỏi *đỏ chỏi.* Cái màu tó chỏi nì ho ưa đã. *Cái màu đỏ chỏi này tôi thích đấy.*

tó lải *đỏ hoèn.* Đét mới té tó lải. *Trẻ mới sinh đỏ hoèn.*

tó lải *đỏ ối.* Chín quả nả thành tha màu tó lải rồi. *Chín quả nó thành màu đỏ ối rồi.*

tó lét *đỏ chové, đỏ chót.* Mấy cái pông nì đở tó lét chỏi mắt quả. *Mấy bông hoa này trông đỏ chové chỏi mắt quả.*

tó lól *đỏ hỏn.* Tó lól như đét mới tloch té. *Đỏ hỏn như trẻ mới lọt lòng.*

tó luôm *đỏ lòm.* Máu tlu tó luôm. *Máu trâu đỏ lòm.*

tó mắt *đỏ mắt.* Ho ổng phái môch ét rảo là tó mắt tha rồi. *Tôi uống một ít rượu là đỏ mắt ra rồi.*

tó ngàu *đỏ ngàu.* Cái đác tó ngàu diềnh thía mà nả thắm ản ho y dưới. *Nước đục đỏ ngàu như*

vậy mà nó tắm được, còn tôi thì sợ.

tó pờng *đỏ bùng.* Nả xấu hổ mắt nả tó pờng liềnh. *Nó xấu hổ mặt đỏ bùng lên.*

tó ten *đỏ đen.* Là cái nghề tó ten chẳng khả nổi no. *Làm cái nghề đỏ đen không khá được đâu.*

tó tha *tỏ ra.* Nả tó tha là mỗl mắt ăn năn rồi. *Nó tỏ ra là người biết ăn năn rồi.* Nả tó tha là môch người cở can đám. *Nó tỏ ra là một người can đảm.*

tó thối *đỏ rục.* Da ti tha đẳng mắt da tó thối liềnh rồi. *Anh đi ra nắng mặt mày đỏ rục lên rồi.*

tó thươi *đỏ tươi.* Màu cờ nước ha là màu tó thươi. *Màu cờ nước ta là màu đỏ tươi.*

tó tluốc *đỏ mặt.* Nả thên, tó tluốc liềnh. *Nó xấu hổ mặt đỏ bùng lên.*

tổ₁ *chửi, (ví người bị chửi như những con vật).* Nả tỏ ho là con chó. *Nó chửi tôi là đồ con chó.*

tổ₂ *Một loại đậu.*

toc₁ *nòng nọc.* Ở cái wãng đác nì, chẳng mắt là po mà từ toc thía. *Ở vũng nước này, không biết làm sao mà nhiều nòng nọc thế.*

toc₂ *đọc.* Ngày măn khoả, nả phái liềnh toc môch bài diềnh bản. *Ngày măn khoả, ổng ấy lên đọc một bài diềnh văn.*

toc₃ *đuối, sắn đuối.* Con chó toc mỷ con ca. *Con chó đuối mỷ con gà.* Ở tlong nì khây nò pầu ti toc y ản, chẳng to y nhỏ. *ở trong này khi nào người ta đi sắn cũng đều được thú, không to thì nhỏ.*



toc bài đọc bài. Da ti toc bài ti, ngộ thuộc chưa? *Mày đọc bài xem có đã thuộc chưa?*

toc pánh sấn bán. Hal ừn enh nả tà ti toc pánh rồi. *Hai anh em nó đã đi sấn bán rồi.*

tóc vươn. Da tóc kel liênh ngộ chi đi? *Mày vươn cổ lên nhìn gì thế?*

tóc kel nghễn cổ, vươn cổ. Nả tóc kel tha ngộ tha. *Nó nghễn cổ ra nhìn. Nả ở nả cử tóc kel tha chẳng khác chi con cò. Nó cứ vươn cổ ra chẳng khác gì cò cò.*

tóc đồng vươn mình. Nì là đồng tác tóc đồng. *Đây là đồng tác vươn mình.*

tóch, tìm. Ti tách tlu. *Đi tìm trâu.*

tóch₂ đi theo. Chở tách theo ho mà khuâl. *Đừng đi theo mẹ mà vướng chân.*

tòi đòi. Nả tòi cải chi, lẽ cho nả, nả nhâm tiếc thai lằm. *Nó đòi cái gì thì lấy cho nó, để nó khóc điếc tai lằm.*

tòi hói đòi hỏi. Ho chẳng tòi hói chi no. *Tôi không đòi hỏi gì đâu.*

tói, tói. Ăn nem nì mà chẳng có tói hong chẳng tha chi. *Ăn nem này mà không có tói thì không ra gì.*

tói₂ tìm (tìm họ hàng xa ít có dịp gặp nhau). Pay phái tói lẽ hà, nả là ừn anh nhà ha đã. *Chúng bay phải tìm nhau, nó còn là anh em với nhà mình đấy.*

tói cân trái cân, quả cân. Da cô tói cân dăm cân cho ho maĩnh pôi. *Anh có quả cân năm cân cho tôi mượn với.*

tói pôi xem bói. Hal pa mẽ hốc rà ti tói pôi rồi. *Hai bà rủ nhau đi xem bói rồi.*

tói xem. Hôm nay ản tói môch tẫn bông thât là hay. *Hôm nay được xem một trận bóng đá thât là hay.*

tói tây tời tây. Nhúc pò xào phái cở tói tây mới diênh ăn. *Thịt bò xào phái có tói tây mới ngon.*

tôi đọi. Cải pát, khô hơ ha hốc là tời. *Cái bát ngày xưa ta gọi là đọi.*

tôi tời đôi đôi, soi. Tóch ngồn tèn hầu tời tời. *Đốt ngọn đèn dầu để soi.*

tol, don, con don. Hang khủ nì chắc cở từ tol ở. *Hang đá này chắc có nhiều don nhỏ ở.*

tol₂ don. Tol cúí. *Don củí.*

tỏi đỏi. Da mằng tỏi chua? *Anh đã đỏi (bụng) chưa?*

tỏi đo đỏi no. Tỏi đo chi ở khênh phổ cây y khưỡng hơn. *Đỏi no gì ở gần cha mẹ vẫn sướng hơn.*

tỏi héch đỏi rách. Môch tời tỏi héch. *Một đời đỏi rách.*

tỏi kèm đỏi kèm. Mùa nò y tỏi kèm dòng nì, chẳng mất là po tí mà khổng. *Mùa nào cũng đỏi kèm như thế này, không biết làm gì để mà sống.*

tỏi khát đỏi khát. Chẳng tỏi khát chi mò phái ăn xin. *Chẳng đỏi khát gì mà phải ăn xin.*

tỏi khổ đỏi khổ, bản hàn. Đố mồi tỏi khổ chớ cở khinh pầu. *Thấy người đỏi khổ đừng có khinh người ta.*

tỏi lá đỏi lá. Tỏi lá tha rồi, mà chẳng chũu ăn tí là po mà khổng.

Đói lả ra rồi mà không chịu ăn thì làm sao mà sống được.

tỏi lằng bụng đói; đói lòng. Mới là ăn môch ói mà tà mắng tỏi lằng rồi. *Mới làm được có một ít mà đã đói bụng rồi.*

tỏi như cào đói như cào. Dấp nì ho tang tỏi như cào. *Bây giờ tôi đang đói như cào.*

tỏi tồng đói bụng. Ho mắng tỏi tồng rồi. *Tôi thấy đói bụng rồi.*

tôm tóm, bắt, túm. Ho tóm cổ ản nả khây hôm. *Tôi tóm cổ được nó hôm qua. Da chẳng tóm kel cái thằng ăn lổm đi lải. Anh không tóm cổ thằng ăn trộm đó lại.*

tôm lải tóm lại. Tôi xin tóm lải dòng nì. *Tôi xin tóm lại thế này.*

tôm quét cái chổi. Cái tôm quét nì chí tí quét khường. *Cái chổi này chỉ để quét sân.*

tôm giọt. Cái pênh rã nì cháy tha chẳng tóm, mắt khây nò mới tây cái chai nì. *Bình rượu này chảy ra từng giọt, biết khi nào mới đầy chai. Tóm mưa. Giọt mưa.*

tôm dà pải giọt gianh, giọt tranh. Trời mưa nhỏ chua đó tóm dà pải. *Trời mưa nhỏ chưa nhỏ giọt gianh.*

tôm đác mắt giọt lệ, giọt nước mắt. Ho tle tóm đác mắt thước nả. *Tôi rơi nước mắt trước nó.*

tôm máu giọt máu. Chach cái kênh con tăng tăng chí cỡ pồn đăm tóm máu. *Chặt cái cánh con dơi chỉ có bốn năm giọt máu.*

ton toan, tính. Da thứ ton tính ngổ xem. *Mày thử tính xem sao.*

tòn đòn. Cái tòn nì là pằng cål lão nả chẳng pế ti à? *Cái đòn này làm bằng cây nứa mà nó không vỡ đi à?*

tòn hiểm đòn hiểm. Nả phái môch tòn hiểm chít liền. *Nó bị một đòn hiểm chết liền.*

tòn khường đòn khiêng. Cái tòn khường mới tí ở nì, tửa nò teo ti no rồi? *Cái đòn khiêng mới để ở đây, đũa nào đem đi đâu rồi?*

tòn khường ma đòn đám ma (đòn để khiêng quan tài đi chôn).

tòn pấy đòn bẩy. Cái nì da lẽ khác chẳng ản no, da phái là tòn pấy hơ mới ản. *Cái này anh dùng sức không được đâu, anh phải làm đòn bẩy thì mới được.*

tòn tam đòn gánh, đòn càn. Cái tòn tam nì chẳng mắt nả là pằng cål chi mà dẻo lắm. *Cái đòn gánh này không biết nó làm bằng cây gì mà dẻo lắm.*

tòn thay xà dọc, đòn tay. Cái tòn thay nì moch hết rồi. *Cây xà dọc này mọc hết rồi.*

tòn xóc đòn xóc. Cái tòn xóc, là cái tòn dòng nò, ho chẳng hay đây. *Cái đòn xóc là cái đòn như thế nào, tôi không biết.*

tỏn₁ chẵn. Hôm nay da ti tỏn pò cho ho môch puối háy! *Hôm nay anh đi chẵn bò hộ tôi một buổi nhé!*

tỏn₂ lùa. Pò wêl rồi chẳng tỏn nả pao hàn. *Bò về rồi, sao không lùa nó vào chuồng.*

tỏn₃ đón. Tỏn khếch. *Đón khách.*



tỏ chào đón chào, chào đón. Hôm may da phải tha tỏ chào khách háy. Hôm nay anh phải ra đón chào khách nhé.

tỏ du đón dâu. Ti tỏ du pầu hay cho hal ừn đét ý pả tiểnh nhà du tước. Đi đón dâu người ta thường cho hai em gái đến nhà dâu trước.

tỏ tầu đón dâu. Ha ti tỏ tầu chắc pắt ả nả. Ta đi đón dâu chắc bắt được hần.

tỏ tiếp đón tiếp. Tàn tôi tỏ tiếp tàn ông ngày dao. Chúng tôi đón tiếp các ông vào ngày mai.

tỏ tấc đón dâu. Miềnh ti tất khá nì, tí tỏ tấc nả. Minh đi tất đường này để đón dâu nó.

tỏ đưa đón. Nhiệm vũ của da là tỏ đưa pầu tha tiểnh của. Nhiệm vụ của anh là đưa đón người ta ra đến cửa.

tỏ xóc đón rước. Ti tha mà tỏ xóc pầu pao nhà ti. Đi ra mà đón rước người ta vào nhà đi.

tỏ lượm, nhặt. Cái nì da tở ả, hay da lễ của ay? Cái này anh nhặt được hay là anh lấy của ai?

tỏ cơm dọn cơm, sắp cơm. Ở nhà tở cơm, bác ở lái ăn cơm hơ. Gia đình đã sắp cơm mời bác ở lại xoi cơm.

tỏ hàng dọn hàng. Ngày nò nả y đùm cây nả tỏ hàng tha chỡ. Ngày nào nó cũng giúp mẹ dọn hàng ra chợ.

tỏ nhặt lượm lật. Nả ti tỏ nhặt pa cải ống tống, ống nhôm thả mà pảnh cô tiền. Nó đi

lượm lật ba cái ống đồng, ống nhôm thế mà bán lại có tiền.

tỏ quang dọn quang, dọn sạch. Da cô tỏ quang cải lú đi chua? Anh đã dọn sạch cái rẫy ấy chưa?

tỏ thắp chấp nhật, nhật nhạn.

tỏ thắp cốp nhật. Ho tỏ thắp mãi mới ản môch tam cúi. Tôi cốp nhật mãi mới được một gánh củi.

tong đong. Da tong cho ho mảinh pa tẩu thời. Anh đong cho tôi mượn ba đấu thời.

tổng 1. đóng. Da tà tổng tenh tâm vản nì chắc chua? Anh đã đóng đĩnh tám vản này chắc chưa? 2. đóng (quân). Khây da ti linh, da tổng ở no? Khi anh đi lính anh đóng ở đâu?

tổng bìa đóng bìa. Ti tổng bìa khách nì, thả mà tất gè. Đi đóng cái bìa sách này thế mà đất ghè.

tổng binh đóng binh, đóng quân. Tàn tôi tổng binh ở quèl Lồ. Chúng tôi đóng quân ở xóm Lồ.

tổng cọc đóng cọc. Cái nì hảo cho chắc, phải tổng cọc lái. Cái này muốn chắc, phải đóng cọc lại.

tổng cốp đóng góp. Phải ăn tẩn tiểnh lái, phòng khây tổng cốp wiềc quèl. Phải ăn xài tẩn tiểnh lại, phòng khi đóng góp việc làng.

tổng cục đóng cục. Cho bôt pao nồ mà da chằng quai, nả tổng cục lái hết rồi. Cho bôt vào nồ

mà không quá, nó đóng cục lại hết rồi.

tổng khổ đóng khổ. Khây hơ, tàn tôi pháit tổng khổ. Ngày xưa chúng tôi phải đóng khổ.

tổng kích đóng kích. Tổng kích nả thú vai enh chàng dãi. Khi đóng kích, nó thủ vai anh chàng khờ.

tổng quân đóng quân. Têm nay chãng mắt tổng quân ở no cho an toàn đã thôi. Đem nay không biết đóng quân ở chỗ nào cho an toàn đây.

tổng trại đóng trại, cấm trại. Tuần khâu, nả ti tổng trại hal ngày. Tuần sau nó đi cấm trại hai ngày.

tlông tọng. Nả bắc ở ni rồi, dấp ni lẽ cái chi mà tlông cho nả tha. Nó mắc kẹt ở đây rồi bây giờ lấy cái gì mà tọng cho nó ra.

tỏnh tỏnh vun vút. Chải tỏnh tỏnh tliênh ảng khả. Chạy vun vút trên đường.

tót, **tót**. Da tà lăi tót ti nỡ? Màỵ lại tót đi đâu đây?

tót, **trúng** đich. Pảnh pa lăl pa tót. Bán ba phát, trúng ba đich.

tô, **dâu** (cây dâu, quả dâu). Tlăi tô ở ni ăn chãng ản ngoch. Quả dâu ở đây ăn không được ngọt.

tô, **đủ**. Tàn chóch hôm may wêl tô chãng? Hôm nay đàn vịt con về có đủ không? Ngày thết, thôn con nhà Phúc wéch tô hà. Ngày tét, con cháu nhà ông Phúc về đông đủ.

tô khữ đủ mọi sự. Tôi tà ản đồ tô khữ. Tôi đã nhìn thấy mọi sự xảy ra.

tô lênh dòn dòn, đẹp khoẻ. Ủn mãi mường ha tô lênh dòn. Có gái trong mường ta đẹp dòn.

tô lênh dồng mạnh khoẻ. Hết tháy ở nhà ha còn tô lênh dồng. Cả nhà còn mạnh khoẻ.

tô mải mắc đồ mắc. Xống thóch đồ lênh là tô mải mắc cho Tả Cầ. Xống đẹp, đồ lảnh là đồ mắc cho ông Tả Cầ.

tô mải chỡng đồ bắt cá. Mưỡng lăi là tô mải chỡng cho Tả Cầ. Chài lưới là đồ đánh bắt cá cho ông Tả Cầ.

tô mải Khang thứ để làm sang trọng cho con người. Cho ông chắc quyền là tô mải Khang. Cho ông chức quyền làm thứ sang trọng.

tô mải mằng đồ mằng, ăn trâu. Cỏ tù là tô mải mằng. Có trâu ăn là đồ mằng.

tô tổng đủ mọi thứ. Ti chỡ mua tô tổng. Đi chợ mua đủ mọi thứ.

tổ, **đồ**. Tô cơm nếp tí ăn thôi. Đồ xôi để ăn thôi.

tổ, **đồ**, **thứ**. Ti chỡ mua tô tổ. Đi chợ mua đủ mọi thứ.

tổ, **nón**. Tlốc ủn tổi tổ. Trên đầu em đội nón.

tổ chi cái chi, cái gì. Ủn ti chỡ mua nhân tổng chi tổ chi. Em đi chợ mua những thứ gì.

tổ dẫu vét. Tổ khải. Dẫu chân hổ.

tổ cáo tổ cáo. Ho tổ cáo da cho mà ngỏ. Tao tổ cáo màỵ cho mà xem.

tổ, **dội**, **đổ**. Thay ho lăm quá, tổ cho ho xin mịch cáo đác. Tay tôi bắn quá, dội cho tôi một gáo nước. Ti cho khèo pao, chãng nả



tổ hết đác kenh ti đã. Đi cho khéo vào, không đổ hết nước canh bây giờ.

tổ₂ tổ. Tổ tàn tôi là tổ hal. Tổ chúng tôi là tổ hai.

tổ₃ đèo. Tổ cāl. Đèo gổ.

tổ đác khốt đổ mồ hôi. Cỏ tổ đác khốt tha hơ mới cỏ hột cảo mà ăn. Có đổ mồ hôi ra thì mới có hạt gạo mà ăn.

tổ đồng đổ đồng. Dấp nì cử tổ đồng môch người là pa tông. Bây giờ cứ đổ đồng một người là ba đồng.

tổ hồi đổ hồi. Cái chuông nhà thờ tang tổ hồi, da mằng chẳng? Cái chuông nhà thờ đang đổ hồi mà y có nghe không?

tổ khốt đúc vật thiêng. Ông mo ti tổ khốt. Ông mo đi đúc vật thiêng.

tổ khư tổ sư. Khẩn tổ khu thành hiền. Khẩn tổ sư thánh hiền.

tổ lẳng đổ. Hang mỡ xong tổ lẳng pao pàng. Rán mỡ xong đổ vào hũ.

tổ lỗi đổ lỗi. Là lỗi mà chẳng nhận lỗi, còn tổ lỗi cho pấu. Làm lỗi mà không nhận lỗi còn đổ cho người ta.

tổ lộn đổ lộn; đổ lãn. Ho tổ lộn chai dấm pao pỡ chai đác rôi. Tôi đổ lộn chai dấm vào với chai nước rôi.

tổ máu đổ máu. Hal pên tảnh rà, pên nò y tổ máu. Hai bên đánh nhau bên nào cũng đổ máu.

tổ pế đổ bể. Cái chiến nì mà tổ pế tha hong ti tù cá tháy. Chuyện này mà đổ bể ra thì đi tù cả lũ.

tổ quốc tổ quốc. Ha yêu Tổ quốc ha. Ta yêu tổ quốc ta.

tổ nhóm nhám đổ rác. Tàn ún tổ nhóm nhám tha bữa bãi như thía nì chẳng mằng khơm à. Các em đổ rác bữa bãi ra như thế này không thấy bẩn à.

tổ tằm té nổ đom đóm. Te ó, Nả cho môch cái pá tổ tằm té. Nó tát cho một cái nổ đom đóm mắt ra vậy thôi.

tổ tiên tổ tiên, gia tiên. Tổ tiên nhà nả là dòng dõi quý tộc. Tổ tiên nhà nó là dòng dõi quý tộc. Tổ tiên nả y khả lắm, tiêng tời nả là po mà mat thía. Gia tiên nhà nó cũng khá lắm, đến đời nó sao mà mat quá.

tổ tướng tổ tướng. Ông nì là tổ tướng tổ an ninh. Ông này là tổ tướng tổ an ninh.

tổ tông tổ tông. Enh đi ó xa mé cũ nò y nhờ tiêng tổ tông. Anh ấy tuy ở xa, nhưng luôn nhớ về tổ tông.

tổ tông đúc đồng, đổ đồng. Tổ tông là chiêng. Đúc đồng làm chiêng.

tổ wan đổ oan. Ho chẳng mat wiệc đi, nả tổ wan cho ho. Tôi không biết việc ấy, nó đổ oan cho tôi.

tổ xác đổ đốn. Là po da căng ngày căng tổ xác tha? Làm sao mà y càng ngày càng đổ đốn ra.

tổ₁ cột. Tổ nhà nì tóng cāl kiêng. Cột nhà này toàn cây nghiêng.

tổ₂ lãn. Mờ tổ mường. Một lãn quăng chàì.

tổ₃ ngăn, cản (ngăn cản được mưa gió hoặc bảo vệ được người,

vật). Nhà nì tổ mữa tổ dăng. Nhà này không sợ lụt nắng, dột mưa. Hào nì tổ tlu tổ mồi. Rào này ngăn được trâu, ngăn được người.

tổ cái cột cái. Là nhà chằng có tổ cái, ó có chắc. Làm nhà mà không có cột cái thì không vững.

tộc₁ độc. Lả ngỏnh là môm thử thuốc tộc. Lá ngón là một loại thuốc độc. Woc tộc. Khí độc.

tộc₂ lọ. Tộc mác nì căn rồi. Lọ mực này cạn rồi.

tộc₃ tộc. Ngay mà chằng có tộc có tông. Ai mà chằng có tộc, có tông.

tộc ác độc ác. Chằng diênh là wiéc tộc ác. Không nên làm điều độc ác.

tộc dươc độc dươc. Dùng tộc dươc phải có chỉ dẫn của bác sĩ. Dùng độc dươc phải có chỉ dẫn của bác sĩ.

tộc đác ngã nước. Ớ tliênh đi nả chằng quen nả phái tộc đác. ở trên đó không quen nó bị ngã nước.

tộc hãì độc hại. Tôi là nghề tộc hãì. Tôi làm nghề độc hại.

tộc thời độc trời; độc do khí hậu thay đổi gây ra. Tang mưa lãì dăng tộc thời lãì. Dạng mưa lại nắng thời độc lãì.

tốc 1. dóc. Tộc chai liênh. Dóc ngược cái chai lên. 2. **múc (canh).** Còn kenh chằng, tộc liênh cho tàn tôi ăn pôi. Còn canh không, mức lên cho chúng tôi ăn với.

tốch dốt, thấp. Ói nưa da wêl, da tốch cho ho cổ hãng nì pôi háy. Ít nũa anh về anh dốt cho

tôi dổng rác này đi nhè. Tốch nển. Thấp nển. Tốch tèn. Thấp đên.

tốch châu dốt châu. Tlãm ngõn tèn tốch châu thâu tẽm. Trãm ngõn đên dốt châu thâu đẽm.

tốch hương dốt hương; thấp hương. Tốch hương liênh mà lãì ông pà ti thời. Thấp hương lẽn (mà) lẽ ông bà tổ tiên (đi thời).

tốch tiẽm thấp đũoc, dốt đũoc. Xỏ thĩa nì mà da tốch tiẽm ti wêl tí là po mà tiẽnh nhà? Gió thẽ này mà anh thấp đũoc đi về thì làm sao mà về đẽn nhà đũoc.

tôi₁ đôi. Mãng khẽ rằng da còn môm tôi kẽl, da tí lãì cho ho ti. Nghe nói chị còn một đôi gỏi, chị để lại cho tôi đi.

tôi₂ 1. con, em... (dùng trong trường hợp nói với bề trên tỏ ý kính trọng). Phần là tôi phái tlung pôi chúa. Phận làm bề tôi phải trung với chúa. Tôi ti cãl ẹ. Con đi cày ạ. 2. **tôi.** Tôi wêl nhà. Tôi về nhà.

tôi mắt cặp mắt, đôi mắt. Tôi mắt đi, là po mà thốch thĩa! Cặp mắt ấy sao mà đẽp quá! Con nhà ay nì cỏ tôi mắt thốch quả. Con nhà ai này (mà) có đôi mắt đẽp quá.

tôi mươl đôi mươl. Da tà tiẽnh thuối tôi mươl rồi còn đết chi mà dổng diênh thĩa. Anh đã đẽn tuổi đôi mươl rồi, còn nhỏ gì mà chơi như vậy.

tôi ông pà cặp vợ chồng, đôi vợ chồng. Tôi ông pà nhà nả thương yêu rà lãì. Cặp vợ chồng nhà ấy thương yêu nhau lãì. Tôi ông pà nhà đi đãp nì nả khá rồi.



Đôi vợ chồng nhà ấy bây giờ khá rồi.

tôi phổ cây đôi cha mẹ, cả cha lẫn mẹ; song thân. Ho còn tôi phổ cây. Tôi còn cả bố lẫn mẹ.

tôi tớ tôi tớ. Khây trước nả y cò tôi tớ ở trong nhà. Ngày xưa, ông ta cũng có tôi tớ ở trong nhà.

tôi tôi. Da tôi lấm. Mày tôi lấm.

tôi bái đôi bại. Da là nhân việc tôi bái diênh thỉa, thối còn ngạp liềnh tấc da. Anh làm những việc đôi bại như vậy, tội còn ngạp đầy đầu anh (tội lớn lắm).

tôi môi đôi môi. Tôi môi ở pế. Đôi môi ở bẻ (biển).

tôi đối. Cái enh nì, dấp nì chẳng mắt học ay mà hay khể tối quá. Anh này không biết bây giờ học ai mà hay nói đối quá.

tôi tĩa đối trá. Da là nhân tiêu tối tĩa diênh thỉa mà chẳng mắng áy náy trong tồng à? Anh làm những điều đối trá như vậy không thấy áy náy trong lòng à.

tối pháoi đối, nói đối. Nả phổ tối pháoi ho mấy chiến rồi. Nó nói đối tôi mấy lần rồi.

tối tối đối. Phổ tối tối mé diênh là hong. Nói đối nhưng hoá ra thật.

tối đối. Ông cò tiền lé, cho tôi tối pời dăm tồng. Ông có tiền lé đối cho tôi năm đồng. Tối phiên. Đối phiên.

tối chác đối chác. Là cái nghề tối chác nì chẳng khả rồi. Làm cái nghề đối chác này không khả rồi.

tối đội. Trời dẳng thỉa nì, mà da chẳng tối cái chi pao tấc da dẳng chút đã. Trời nắng thế này

mà con không đội cái gì lên đầu, nắng chết đấy.

Tối Wái Tội Vạn (tên một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng dân gian Mường).

tối lốt đội lốt. Nả chí tối lốt là môch nhà chỉ thức. Hấn ta chỉ đội lốt một nhà trí thức.

tôi₁ mọc. Câl bu cặp mưa ông cu tôi tha. Cây mục gặp trời mưa mọc nhĩ mọc ra.

tôi₂ phao. Tôi lải. Phao lưới (lưới bắt cá).

tối thai vật nhỏ bằng côi, đút vào lỗ deo hoa tai.

tối đôi. Ti qua tĩa tôi nì mới tiênh rông nhà miênh. Đi qua quả đôi này mới đến rẫy nhà mình. Tĩa tôi nì, cò từ câl ăn tĩa lấm. Quả đôi này có nhiều cây ăn quả lấm.

tối ái đôi ái (tên một quả đôi ở Mường Bi).

tối Bon đôi Bon (tên một quả đôi ở Mường Bi).

tối chè nương chè. Nhà ông nì cò môch tôi chè. Nhà ông này có một nương chè.

tối Chòong đôi Chòong (tên riêng một quả đôi).

tối Chuôi đôi Chuôi (tên riêng một quả đôi).

tối Cút đôi Cút (tên riêng một quả đôi).

tối khũ núi đá. Tèo liềnh ản cái tôi khũ nì hảo hết hơi. Leo được lên cái núi đá này muốn dứt hơi.

tối Ngô đôi Ngô (tên riêng một quả đôi).

tối pải đôi cò tranh. Chim lét tét la ta hốc tiênh tôi pải. Chim lada kêu trên đôi cò tranh.

tôi Pải Way đôi Bái Voi (tên một quả đôi ở ruộng Bi).

tôi Phương đôi Bương (tên riêng một quả đôi).

tôi Quên đôi Quên (tên riêng một quả đôi).

tôi rắng đôi rừng. Ở tòi rắng nì cỏ từ chim mong lằm. Ở đôi rừng này có nhiều chim thú lằm.

tôi gặp. Tồi hà. Gặp nhau.

tôi pao mắt gặp tộn mắt. (Khẳng định một cách rõ ràng rằng đã được gặp, giáp mặt nhìn ai đó). Ho tà ản tòi pao mắt Bác Hồ rồi. Tòi đã được gặp Bác Hồ rồi.

tôm tốp đôm đốp. Pẩu vừa hô vừa hét, phổ thay tôm tốp. Người ta hô, hát vỗ tay đôm đốp.

tôm đùm. Tôm poc lễ hà. Đùm bọc lấy nhau.

tôm lốm mô tả những vật tròn tròn, nho nhỏ. Tôm lốm như trái pưởi. Quả bưởi tròn tròn.

tôm poc đùm bọc. Ha pải tôm poc lễ hà. Ta phải đùm bọc lẫn nhau.

tôm tốp đôm đốp. Chẳng mắt mấy từa nả là cái chi tôm tốp ở wài diênh thía. Không biết mấy đứa ở ngoài làm gì đôm đốp như vậy.

tôm đốm. Con tlu e nì nả cỏ cái tốm ở ngắ tlaính nả. Con ghé này có một cái đốm ngay giữa chán.

tôn là tiếng đệm biểu thị lời người nào đó sắp nói, là câu nói lịch sự. Tả mo mừng tôn lăi rằng... Ông mo mừng lăi nói rằng...

tôn ăn mái ở dương ăn ở bình thường; đang sống bình yên. Tôn ăn mái ở măng khảm tổng âm âm. Đang sống yên thì bỗng nghe sấm động âm âm.

tôn đảo tôn giáo. Nước ha y cỏ từ tôn đảo. Nước ta cũng có nhiều tôn giáo.

tôn kính tôn kính. Ông đi tặng tôn kính. Ông ấy đáng tôn kính.

tôn lăi hằng lăi rằng ("tôn" là tiếng đệm để biểu thị lời người kia sắp nói, là lời lịch sự).

tôn lảng sắp sáng ra, sáng dần. Ca tà cắ tời tôn lảng. Gà đã gáy, trời sắp sáng (ra).

tôn pao vào (tôn là tiếng đệm).

tôn tha ra (tôn là tiếng đệm).

tôn ti đi (tôn là từ đệm).

tôn tộc tôn tộc. Tàn tòi từ hào wêl tôn tộc miênh. Chúng tòi tự hào về tôn tộc mình.

tôn đồn. Pẩu tôn mừng ha dầu cỏ. Người ta đồn mừng ta giàu có.

tôn đồn đồn đại. Páy năm măng pẩu tôn đồn. Bảy năm nghe người ta đồn đại.

tôn hêm đêm ("tôn" là tiếng đệm).

tôn mừng lời đồn về mừng nào đó.

tôn tất lời đồn đại về một vùng đất nào đó.

tổn tổn, tổn kém. Là mùa tha là nhà tổn. Làm mùa thì ra, làm nhà thì tổn. Là nhà là pháí tổn tiên. Làm nhà thì phải tổn tiên.

tổn hao tổn, hao, hao tổn. Wiéc nì tòi tổn hao từ khúc rồi. Việc này tòi tổn hao nhiều sức lực rồi.

T

tốn tốn. Là kiểu nì tốn khúc lằm. *Làm kiểu này tốn sức lằm.*

tông₁ đông. Tông cóp hop hà. *Đông người hop mặt.*

tông₂ phía đông. Mặt trời rãng tông. *Mặt trời rãng đông.*

tông cóp đông đủ. May nì hơ hàng ha tông cóp ở nì. *Hôm nay họ hàng ta đông đủ ở đây.*

tông y đông đặc. Kênh nì tông y rồi. *Canh này đông đặc lại rồi.*

tông₁ cánh đồng. Tha tông tí là nà. *Ra cánh đồng mà làm ruộng.*

tông₂ đông tiền. Chăng cở môch tông nò tí mà ăn kem. *Không có đồng nào để mà ăn kem. Pa*

tông pac. Ba đồng bạc.

tông₃ đồng. Châu tông thau. *Chậu đồng thau.*

tông ảng đông ảng. Pẩu ti tha tông ảng hết rồi mà da còn táy. *Người ta đi ra đông ảng hết rồi mà anh vẫn còn ngủ.*

tông căn đồng cạn. Tông căn nì tha hồ mà ti. *Đồng cạn này tha hồ mà đi.*

tông chiêm đồng chiêm. Tất tông chiêm lỗ chăng thốch. *Đất đồng chiêm lúa không tốt.*

Tông Chìu Đồng Chìu (một địa danh miền kinh đô ngày xưa).

tông có đồng nội; đồng cỏ. Ho ưa puối khuônng tliênh tông có. *Tôi thích buổi chiều trên đồng nội.*

tông đai ch đồng nát. Cái nôi tông đac nì pảnh cho pà tông đai ch. *Cái nôi đồng rách này đem bán cho bà đồng nát.*

tông đon đồng ruộng (cấy được một vụ mùa). *Mường tàn tôi cở từ tông đon. Mường chúng tôi có*

nhiều đồng ruộng chỉ cấy được một vụ mùa.

tông hào đồng hào, đồng xu. *Tlong póc miênh ho chằng còn môch tông hào nò nư. Trong tôi không có lấy một hào nào cả (không một xu dính túi).*

tông hồ đồng hồ. Nả mỗi mua cái tông hồ thốch lằm. *Nó mới mua cái đồng hồ đẹp lằm.*

tông khô đồng khô. Tông khô hỏl căn. *Đồng khô suối cạn.*

tông nà cánh đồng. Khây trước tông nà nì là cửa nhà ông Đấng. *Lúc trước cánh đồng này là cửa nhà ông Đấng.*

tông pằng đồng bằng. Ở tông pằng tất đai thốch hơn ở miền núi đải. *Ở đồng bằng đất đai phì nhiêu trên vùng cao.*

tông quê đồng quê. Khổng ở tông quê, khỉ tời tlong lênh hơn là khổng ở thành thị. *Sống ở đồng quê không khí trong lành hơn là sống ở thành thị.*

tông tiền đồng tiền. Tông tiền tiêu lỏi là hong, mà là lải khó. *Đồng tiền tiêu thì dễ mà làm ra thì khó.*

tông tiểu đồng điều. Tông tiểu là thứ tông pèn nhất. *Đồng điều là loại đồng tốt nhất.*

tông xu đồng xu. Môch mẽo pằng tông xu mà tất quả lằm. *Một ít bằng đồng xu mà đắt quá lằm.*

tông tống. Cho nả ăn rồi tông nả ti thời. *Cho nó ăn rồi tống nó đi thời.*

Tông Lêm tên một khu mộ địa. **tông ma nghĩa trang; nghĩa địa.** **Tông Bay** là tổng cá ở mường

Pi. Khu nghĩa địa Bay là một nghĩa địa lớn ở vùng Bi.

tổng thông báo, vận động. Ông tướng xóm ti tổng họp. Ông trưởng xóm đi thông báo họp.

tổng₁ tổng. Mấy xã hơ mới là môch tổng dứa? Mấy xã mới là một tổng nhĩ?

tổng₂ tổng. Tổng khổ hôm nay cở cơ nò từa tiểnh dữ. Tổng số người đến dự hôm nay là bao nhiêu?

tổng cộng tổng cộng. Tổng cộng ho cở pa tằm tiểu. Tổng cộng mình có ba trăm triệu.

tổng thống tổng thống.

tổng₁ động. Miềnh ó pùng ni tổng rồi, ti pùng khác thời. Mình ở chỗ này bị động rồi, dời đi chỗ khác thời.

tổng₂ từ đệm. Tổng ăn cơm tà hồi. Đã ăn cơm rồi.

tổng dữ giận dữ. Dã Nhân tổng dữ bòn xòn. Bà Nhân giận dữ bòn xòn (giận dữ lắm).

tổng hờn nổi giận. Chăng là chi cho nả, nả y tổng hờn. Không làm gì hấn ta mà hấn ta cũng nổi giận.

tổng khen nổi (con) ghen. Pà đi tang tổng khen. Bà ta đang nổi con ghen.

tổng lòng động lòng, mũi lòng. Ho cở khể da no mà da tổng lòng? Tôi đâu có nói anh mà anh cũng động lòng?

tổng mach động mach. Nả tếch ngắ tổng mach thành thứ máu nả tha từ. Nó đứt ngay động mach thành thử máu chảy ra nhiều.

tổng nhễ dụng nhẹ. Da tổng nhễ thời, mà tau hảo chít. Anh dụng nhẹ thời mà đau muốn chết.

tổng puồng động phòng.

tổng tác động đực. Con chó ni, nả tiểnh thời kì tổng tác rồi. Con chó này tới thời kì động đực rồi.

tổng tất động đất. Tàn tôi chua đố tổng tất nả tha là po. Chúng tôi chưa thấy động đất nó ra làm sao.

tổng tĩ động đi; ngoại tình (nói về nữ). Ó no cở tổng tĩ, là ó đi cở tảnh rà. Ở đâu có động đi (ngoại tình) là ở đó có đánh nhau.

tổng tấc dụng đầu. Hal từa tổng tấc rà diềnh thía chằng tau à. Hai dứa dụng đầu nhau như vậy không đau à.

túng tổ dụng độ. Hal pên tà lái túng tổ rà rồi. Hai bên dụng độ nhau.

tổng tổng thình linh. Tổng tổng đố nả tiểnh. Thình linh thấy nó tới.

tốp đụp. Khây hơ tàn mẽ Táo nả mặc wắ tốp. Ngày xưa đàn bà người Kinh mặc váy đụp.

tốt đốt. Cái tốt cắ lô ô ni tlon xe đã. Cái đốt cây lô ô này tròn vo. Tốt mĩa. Đốt mĩa.

tơ tơ. Tơ thăm. Tơ tầm.

tơ hơ mờ mờ. Trời tơ hơ lảng khao. Trời mờ mờ sáng sao.

tờ tờ. Ủn ương còn như tờ chảy trắng. Cỏ Ương còn như tờ giấy trắng.



tờ tlinh tờ trính. Ha là tờ tlinh tí xin tiền là khả. Ta làm tờ trính để xin tiền làm đường.

tờ tở, tời tở. Là tở. Làm tời tở. **tở để.** Nổ cơm tở ăn. Nấu cơm để ăn.

tở, đợ. Thành đét nì nhà tởi khó phái ti ó tở cho nhà dầu. **Thành nhỏ** này nhà nghèo đói phải đi ở đợ cho nhà giàu.

tở, đở. Con ho còn nhỏ chua tở ản cây chi. Con tời còn nhỏ chua đở được việc gì.

tởch đi ngay khỏi, đi biệt. Hảo khổng da tởch liên ti, chẳng nả pắt ản da chít. Muốn sống mày đi ngay khỏi đây mau, không nó bắt được thì chết.

tời, cuộc đời. Cá tời mua chẳng nói cái xe tap. Cả cuộc đời không mua nổi chiếc xe đạp.

tời, thế hệ. Nhà tời là mo tà páy tời. Nhà tời làm mo đã bảy thế hệ.

tời, đời. Tời đắp nì. Đời bảy giờ / đời nay.

tời hơ đời xưa. Tời hơ mỗi ha ản lông ở lỗ. Đời xưa người ta ản lông ở lỗ.

tời khâu đời sau. Chẳng mắt tời khâu thôn con miềnh nả khưỡng dòng nò. Không biết đời sau con cháu mình nó sung sướng đến như thế nào.

tời khổng đời sống. Tời khổng tàn tời còn khó khăn lắm. Đời sống chúng tời còn khó khăn lắm.

tời mỗi đời người. Hết môch tời mỗi chẳng mắt cái tàu pải diềnh thĩa nò. Hết một đời người mà

không biết cái máy bay ra làm sao.

tời nay đời nay. Tời nay mỗi ha khổng khùng khưỡng. Đời nay người ta sống sung sướng.

tời nò đời nào. Mắt tiềnh tời nò mỗi wêl ản quê nhà. **Biết đến đời nào mới được về quê nhà.**

tời tời đời đời. Tời tời nhớ ơn. Đời đời nhớ ơn.

tời đợ. Da tời ho ở ni háy. Mày đợi tao ở đây nhé. Tời hà wêl ản cơm. Đợi nhau về ản cơm.

tời chờ đợi chờ, chờ đợi. Chẳng wêl nhà mà ản ti thời, là cái kiểu tời chờ nì ho mặng mặng nhọc lắm. Không về mà ản cho rồi đi, làm cái kiểu chờ đợi này mệt lắm.

tời chiêu, cứng, cứng chiêu. Da tời cái thành nì quả, nả hóng bắt. Anh cứng thành này quá, nó hư mắt.

tôm, đơm dặt (bịa những điều không có). Chiến dĩ chẳng phái dòng dĩ, pầu pở tôm á. **Chuyện ấy không phải như vậy, người ta đơm dặt thôi.**

tôm, đơm (cá). Khây hôm ho ti tôm cá. Hôm qua tao đi đơm cá.

tôm, tèm (trầu). Tôm tlà mời enh. **Tèm trầu mời anh.**

tôm cơm đơm cơm, xới cơm. Tôm cơm tha mà ản thời. **Đơm cơm ra (mà) ản thôi.**

tôm tlu tèm trầu. Tôm tlu dong ti ản khả. **Tèm trầu mang đi ản dọc đường.**

tôm nang đơm cau (tèm trầu cau). Tôm tlu, tôm nang tí ha têu ản. **Tèm trầu cau để chúng ta cùng ản.**

tôm pông *đơm hoa, trở hoa.* Câl tào tà tôm pông. Cây đào đã đơm hoa.

tôm tach *đơm đặt.* Da chỡ tôm tach cho ho. Màỵ đưng đơm đặt cho tao.

tôm wa *đơm hoa.* Câl mần tôm hoa. Cây mần đơm hoa.

tông thứ. Da ti chỡ mua ản nhân tân ti tông chi? Cô đi chợ mua được những thứ gì?

tông mơ *giá mơ mà được.* Tông mơ ho cô kỉnh tí pải háy dưỡ. Giá mơ mà được thì tôi mơ có cánh để bay.

tông lờ *loại lúa, giống lúa.* Pồn mươl tông lờ nà, pa mươl tông lờ hõng. Bốn mươi giống lúa ruộng, ba mươi giống lúa nương.

tlái phòng *sóng cả, sóng lớn.* Tlái phòng, điênh thĩa nì tí là po mà ti ản. Sóng cả như thế này thì làm sao mà đi cho được.

tlái nu *củ nâu.* Áo da nhuộm tlái nu à? Áo cậu nhuộm củ nâu à?

tlal dò *con trai mới lớn, trai choai choai.* Mấy ừn tửa tlal dò nì khoẻ lắm. Mấy em trai mới lớn choai choai khoẻ lắm.

tlàng ỏ *diều hâu.* Cãi tlàng ỏ đi ho dưỡl lắm. Tôi sợ con diều hâu lắm.

tlẳm khỏi *hun khói.* Tlẳm khỏi cho rề chẳl tha. Hun khói cho chuột chạy ra.

tu, đu. Da ưa chũng tu chẳng? Màỵ thích chơi đu không? Cãi tu nì chạc nả chẳng ản chắc nò, chũng dưỡl lắm. Cãi đu này dây nó không được chắc, chơi nguy hiểm lắm.

tu₂ kể. Tu chiễn. Kể chuyện.

tu, tu. Tu nghiệp. Tu nghiệp.

tu, đi, hoạc ở (trong điều kiện thời tiết nào đó). Tu mưa tu đẳng ti là wiệc. Đi làm việc trong mưa trong nắng. Tu mưa tãi đẳng. Dầm mưa dãi nắng.

tu bổ tu bổ. Ho ti tu bổ rằng. Tôi đi tu bổ rừng.

tu Đà tu Đà (tên mường Đà trong đất mường).

tu Dài tu Dài (tên một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường).

tu diễn ca kể (kể chuyện theo hình thức ca ngâm). Tu diễn tliễn úch Nót wì Điều. Ca ngâm kể chuyện úch Nót Vì Điều.

tu Dìt tu Dìt (tên một nhân vật trong tưởng tượng của dân gian Mường).

tu lẳng thoải mái thông dong. Ngỉ ngơi tu lẳng. Nghỉ ngơi thoải mái.

tu ma tu tẳng tẳng nhoc *ngỉ ngơi thoải mái.* (Câu này chỉ xuất hiện trong mo).

tu mai nghỉ ngơi cho đỡ mỏi.

tu mẳm mớ mớ, đồ ăn. Cơm dẻo, cả tliết là tu mẳm mớ cho Tả Cẩn. Cơm nếp dẻo, cá trê là đồ ăn cho ông Cẩn.

tu mẳm pui cái làm cho con người vui. Cò ke ống khảo là tu mẳm pui cho tả Cẩn. Nhạc nhị sáo làm ông Cẩn vui.

tu tẳng thông thả, thư thả. Tu tẳng tẳng nhoc. Nghỉ ngơi thư thả cho khỏi mệt.

tu tiết thông dong thư thả. Ngỉ ngơi tu tiết tliễnh bõng. Nghỉ ngơi thư thả thông dong trên cửa sổ (sàn nhà).



tu tiêl tu lǎng thong dong yêl lǎng, thu thả thoài mái. Tu tiêl tu lǎng ngí ngoi. Nghí ngoi yêl lǎng thoài mái trong lòng.

tu wáo tu hú. Tu wáo hốc, thải cǎi chĩn. Tu hú kêu, quả vǎi chĩn.

tù tù. Thỏi nǎ phái ti tù. Tội của hǎn phải đi tù.

tù binh tù binh. Nǎ phái pǎu pát là tù binh. Nó bị người ta bắt làm tù binh.

tù tĩn chim lộn. Tù tĩn hốc tliênh cǎi tu. Chim lộn kêu trên cây xoan.

tú tài tú tài. Da tà học ǎn bằng tú tài chũa? Mày đã học được bằng tú tài chưa?

tú thai ghé tai. Nǎ tú thai pao y chǎng mǎng ǎn cǎi chi. Nó ghé tai vào cũng không nghe được điều gì.

tú₁ đủ. Enh ừn tà tiênh tú chũa? Anh em đã đến đủ chưa? Ho ǎn tà tú rồi chǎng ǎn nũa. Tôi ǎn đủ rồi không ǎn nũa.

tú₂ tú. Ho mới mua môch cây tú cương. Tôi mới mua một cái tú gương.

tú ǎn đủ ǎn. Nhà tôi chǎng dầu y vừa tú ǎn thoi. Nhà tôi không giàu cũng vừa đủ ǎn thoi.

Tú Đà Tú Đà (tên một mường trong truyện thơ út Nót Vì Điều).

tú mắt đủ mắt. Ừn enh miênh cỏ tú mắt ở ni chưa? Anh em chúng mình có đủ mắt ở đây chưa.

té pẻnh đẻ bánh (chuyện kể về sự ra đời của các loại bánh).

tú tế tử tế. Ho đối pời da quả tú tế. Tôi đối với cậu quá tử tế.

tua vôi. Dấp ni ho tua lǎm, ói nũa ho quay lǎi. Bây giờ tôi vôi lǎm, chút nũa tôi quay trở lại.

tua mái vôi vǎ. Ti no mà tua mái mǎn đi mǎng? Chĩ đi đâu mà vôi vǎ quá vậy?

tũa làm các công việc về nấu nướng. Ti là mơ. Đi làm cố.

tũa đũa. ừn enh như tôi tũa. Anh em như đôi đũa.

tũa quài đũa cả. Cǎi tôi tũa quài, tũa nò tí ở no rồi? Đũa nào để đôi đũa cả đâu rồi.

tũa tle đũa tre. Môch pỏ tũa tle ở tliênh khũa ở no rồi? Một bó đũa tre ở trên gác bếp đâu rồi?

tuần tuần. Môch tuần cỏ páy ngày. Một tuần có bảy ngày.

tuần báo tuần báo. Ho ưa toc tuần báo văn nghệ. Tôi thích đọc tuần báo văn nghệ.

tuần hấp đờ tuần vừa qua. Tuần đáp hơ nǎ tủng khố khố ǎn môch vǎn. Tuần vừa qua nó trúng xổ số được mười ngàn đồng.

tuần hành tuần hành. Ha têu ti tuần hành tí biểu dương lực lưỡng. Ta cùng đi tuần hành để biểu dương lực lưỡng.

tuần lễ tuần lễ. Da đồng ở ni môch tuần lễ mới wẻl háy. Anh chơi ở đây một tuần lễ háy về nhé.

tuc₁ đực. Ho tuc tổ nhà hết puối khởm, nhoc lǎm. Tôi đực cột nhà hết buổi sáng, mệt lǎm.

tuc₂ tực, tực tực. Mỏi ha cỏ từ tuc lễ pỏ hơ. Người Mường có nhiều tực lệ từ xưa.

tuc chām đực chām. Nǎ tang tuc chām con chim pǎng tổng.

Nó đang đục chạm con chim bằng đồng.

túc chiến *túc truyền.* Túc chiến rằng. *Túc truyền rằng.*

túc lễ tục lệ. Túc lễ Thỉnh Lang khác tục lễ Mừng Pi, mừng Thành. *Tục lệ Thỉnh Lang khác với tục lệ mừng Bi, mừng Thành.*

túc₁ đúc. Cây chiêng nì là chiêng túc. *Cái chiêng này là chiêng đúc.* Túc khâu. Đúc trống đồng.

túc₂ cho ăn, nuôi. Túc củi. Cho lợn ăn. Nhà tôi túc pa cái củi. Nhà tôi nuôi ba con lợn.

túc tục dùng đục. Túc pãl tục tục tliênh poch khũ. *Sương mù dùng đục bay trên ngọn núi.*

túc nước lễ dâng ăn trong đám tang. Ông mo tang mo túc nước. Ông mo đang mo lễ dâng hồn ma ăn uống.

tùi₁ dùi. Hal cái tùi ca nì to lắm. Hai cái dùi gà này to lắm.

tùi₂ dùi. Tùi tlong. Dùi trống. Tùi tục. Dùi đục.

tùi cui dùi cui. Chẳng mắt là cái chi mà nả phái tảnh mấy cái tùi cui. Không biết nó làm cái gì mà bị đánh mấy dùi cui.

túi lui giật lui. Thổ da chấl túi lui ản. *Đố cậu chạy giật lui được.*

tul mù. Ở xờ xờ trước mắt mà chẳng đố, tul rồi à. (Đế) sờ sờ trước mặt mà không thấy, mù rồi à. Thối nghiệp ông đi quả, dấp nì lãl tul mắt. *Tội nghiệp ông ấy quá, bây giờ lại mù mắt.*

tul thối dùi mù. Mẽ đi tul thối chẳng còn đố ma chi. Bà ấy dùi mù chẳng còn thấy gì.

tũn ùm. Nả chồm thuổng pển tũn môch cái. *Nó nhảy ùm xuống suối.*

tũn poc ùm bọc. ừn enh phái tũn poc lể rà tí mà khổng. *Anh em phải ùm bọc lấy nhau để mà sống.*

tũn đắp, tũn. Trời chả thĩa nì là po da chẳng tũn ố pao? *Trời lạnh thế này sao con không đắp chăn vào?*

tũn biêng đắp chăn đơn. Trời nóng y như trời lênh, nả táy chẳng khây nò tũn biêng. *Trời nóng cũng như trời lạnh, nó ngủ không khi nào đắp chăn đơn.*

tũn tũn, chũm. Tũn pông pười. Chũm bông bười.

tũn lòm buông gan. Cái tũn lòm con củi nì tũn dầm lãl rồi, teo ti, chéo ti. *Cái buông gan con lợn này tũn đen lại rồi, đem vứt đi.*

tũn dầy ùn (ùn). Chéo nhóm nhám tha tũn hết cá cái mương nì rồi. *Vứt rác ra dầy ùn cả mương nước này rồi.*

tũn tấy ùn dầy. Mấy ừn chở cỏ tũn tấy rà điênh thĩa. *Mấy em ùn dầy nhau như vậy.*

tũn₁ nhà. Cỏ tũn cỏ nhà. *Có cửa*



tũn₂ ùn. Pa cái tũn lỏ nhà ông nì ăn chẳng mắt cũ nò cho hết. *Ba cái ùn thóc nhà ông này không biết ăn đến bao giờ cho hết.*

tũn chín quà ùn chín quà (nhà rộng có chín gian).

tũn nhà gia đình. Con cái tàn tôi cỏ tũn nhà hết rồi. *Con cái chúng tôi lập gia đình cả rồi.*

tung động dậy. Nả nhoc quả hê nằm chằng còn hay tung hay cứa chi. Nó mệt quá nằm không động dậy gì.

tung hoành tung hoành. Nả y ti tung hoành dang hồ môch chũa. Nó cũng giang hồ tung hoành một thời gian.

Tùng Đùng. Mỗi ha ngay i hay tiêng ông Tùng. Người Mường ai cũng biết chuyện ông Đùng.

tùng cà con phên đưng gà con. Ca con mới khuôngh phái cho táy pao tưng. Gà con mới xuống ổ phái cho ngủ vào phên.

tùng xéo tưng xẻo. Khây hơ cồ lât tưng xẻo. Ngày xưa có luật tưng xẻo.

túng túng. Da tưng chi mà phái pảnh chỏ? Cậu tưng gì mà phái bán chó?

túng bản túng bản. Chằng mất từa nhà miêng, là po mà cử tưng bản diêng thĩa nì. Không biết gia đình mình làm sao mà cử tưng bản như thế này.

túng thiếu túng thiếu. Tàn tôi tưng thiếu quen rồi. Chúng tôi tưng thiếu quen rồi.

túng đám (một kiểu đám). Túng đồng pup pup. Đám lưng thùm thup.

túng hã dụng cụ đưng nước đổ vào hũ rượu để phục vụ người uống theo luật rượu cần.

tunh đun, dấy, đũa. Chằng cồ ngay tunh củi pao nồ pênh cho miêng nũa. Không có ai đun củi vào nồ bánh cho mình nũa. Tunh pếp pao cho ho pời. Đun bếp vào cho tôi với.

tunh nổ đun nấu. Tà khuya rồi chằng ti táy ti còn tunh nổ cái chi nũa. Đã khuya rồi không đi ngủ đi còn đun nấu gì nũa.

tunh khói bốc hơi, bốc khói. Nổ cái chi ở tiêng pếp mà đổ tunh khói tha rồi. Nấu cái gì trên bếp mà thấy bốc hơi ra rồi.

tuôi đuôi. Con ca nì chằng cồ tuổi. Con gà này không có đuôi. Cái tuổi con công nì thốch lằm. Đuôi con công này đẹp lằm.

tuôi tông cuối đồng, đuôi đồng (những cánh đồng ở vùng núi thường chạy dài giữa những dãy núi nên người ta căn cứ theo chiều nước chảy để quy định phân đầu đồng (ngọc tông) đuôi đồng (tuôi tông).

tuôi xam đuôi xam. Thắc khải tuổi xam. Tóc tết đuôi xam.

tuổi đuổi. Tuổi nả ti. Đuổi nó đi. Tuổi chắc là nhiệm vũ của toàn dân. Đuổi giặc là nhiệm vụ của toàn dân.

tuổi học đuổi học. Thàng nì nghịch quả, nả phái tuổi học khảng tước rồi. Thằng này nghịch quá, nó bị đuổi học thảng trước rồi.

tuổi lập đuổi kịp. Thỏ da tuổi lập ho. Đố cậu đuổi kịp tớ.

tuổi pắt đuổi bắt. Nả tuổi pắt cho pằng ản con thỏ mới thòi. Nó đuổi bắt bằng được con thỏ mới thòi.

tuổi tiêng đuổi kịp. Ho ti môch mach mới tuổi tiêng da. Tôi đi một hơi mới đuổi kịp anh.

tuổi còn quay; cù quay. ừn nì nả tánh tuổi tài lằm. Em này chơi đánh con quay tài lằm. Nả tang

là trãi tuối ở chờ khưỡng ã. Nó đang làm con quay ở dưới sân.

tuôn tuôn. Đác cháy tuôn pao tầy khưỡng rồi. Nước chảy tuôn vào dầy sân rồi.

tuông chít tuông chà sự chết. Té tuông chít, tuông chà. Kể về sự chết.

tuông cúỉ lữa. Chỉ mul mông liênh tời xin tuông cúỉ. Con ruồi trâu lên trời xin lữa.

tuông cúỉ thẩn lữa mạnh. Mul mông xin ản tuông cúỉ thẩn. Ruồi trâu xin đượ lữa mạnh.

tuông hình ảnh và khái niệm về cái gì đó, sự gì đó, giống gì đó. Tuông khỏi. Khỏi. Tuông mồi. Người. Tuông tô. Giống cây dâu. Tuông thẳm. Con tầm. Tuông chết, tuông chà. Sự chết.

tuông khót khót (vật thiêng của ông Mo dùng để trừ ma quỷ).

tuông khót cốt khót, hình khót, khót thô (những vật thiêng của ông mo dùng để trừ ma).

tuông khót thẩn khót thông khót mạnh (vật thiêng có dầy đủ sức mạnh cần thiết để giúp ông mo đánh trừ ma quỷ).

tuông mồi con người, hình ảnh về con người. Mễ ốm yếu ngổ chằng còn diênh tuông mồi nưa. Bà cụ ốm gầy trông không còn ra hình người nưa.

tuông nấng lời nặng, sự nặng. Dã Nhân dẫ cheo tuông nấng. Bà Nhân dậy quặng gieo lời nặng.

tuông té sự dẽ (chỉ xuất hiện trong mo).

tuông thẳm giống tầm, con tầm.

tuông tô giống cây dâu.

tuông hát tuông hát. Ho ưa ngổ tuông hát. Tôi thích xem tuông hát.

tuông đống cái máng lớn bằng gỗ khoét để vò lúa.

tuột rượt. Hal con tlu tang tuột rà. Hai con trâu đang rượt đuổi nhau.

túp túp. Túp lều nì dạc rồi. Túp lều này rách rồi.

tut dao bằng. Đong tut. (Vỏ bằng gỗ hoặc bằng bương để đút loại dao bằng vào để đeo đi làm).

tút, 1. nút. Da nút chai rão lãi nỡ. Mây nút chai rượu vào nhé.

2. đút, đút lót. Nả phải nút mắt là cơ nò tiền, con nả mới ản tha. Nó phải đút bao nhiêu là tiền bạc, con nó mới đượ tha.

tút2 1. thọc. Nả nút hal thay nả pao bao quần. Nó thọc hai tay vào túi quần. **2. đút.** Ho đổ da lể câl bút, nút bao ảo rồi. Tôi thấy anh cầm chiếc bút đút vào túi áo rồi.

tút lót đút lót. Cái thời nì ản nút lót khỏi chề!. Cái thời này ản đút lót thì khỏi chề!

tuyển lãi tái tuyển, tuyển lại. Nả tà thoi công tác rồi, dấp nì ản tuyển lãi. Nó đã nghĩ công tác rồi, bây giờ (đượ) tuyển lại.

tư1 riêng, tư (không phải chung). Nà nì là nà tư. Ruộng này là ruộng tư.

tư₂ tư, bốn. Tôi là con thứ tư. Tôi là con thứ tư.

tư lệnh tư lệnh. Ông Năng là tư lệnh quân đoàn hal. Ông Năng là tư lệnh quân đoàn hai.

tư vấn tư vấn. Khây hơ ông tư vấn là ông hay toc tờ xở. Ngày xưa ông tư vấn là người đọc tờ xở.

tư xán tư sản. Nhà tư xán là nhà dầu. Nhà tư sản là nhà giàu.

từ nhiều. Chăng mắt nả lẽ ở no ản từ khâu lằm. Không biết nó lấy ở đâu nhiều ngô lằm. Từ com lằm cả. Nhiều com lằm cá.

từ chiến nhiều chuyện, lằm chuyện. Người đi chí ản cây từ chiến. Có ta chỉ được cái lằm chuyện.

từ nhều nhiều nhận. Chăng từ nhều chi. Chăng nhiều nhận gì.

từ thiếng lằm lời. Da chớ cỏ từ thiếng. Mà y dùng có lằm lời.

từ thuối lớn tuổi. Năm nay ho tà từ thuối rồi. Năm nay tôi đã lớn tuổi lằm rồi.

từ vớ đa thê, nhiều vợ.

tử tử, chết. Ông nì tử rồi. Ông này tử rồi.

tử xỉ tử sĩ. Enh tửa da là tử xỉ à? Anh trai cậu là tử sĩ à?

tử tự. Ho tử là ản wiệc nì. Tôi tự làm được việc này.

tử tli tự trị. Nước ha chăng cỏ khu tử tli. Nước ta không có khu tự trị.

tử vẫn tự tử, tự vẫn. Con cãi nhà mẽ đi ổng thuốc tử vẫn rồi. Con gái nhà bà ấy uống thuốc tự tử rồi.

tử xứ tự xử. Nả tử xứ lẽ nả. Hấn tự xử lấy hấn.

tửa dưa muối, muối dưa. Cái pàng tựa nì chua ản ản no. Cái bình dưa muối này chưa ản được đâu. Chăng cỏ chi ản, chí cỏ tựa

tử pời tương. Không có gì ản chỉ cỏ dưa muối chắm với tương.

tựa, đưa. Da cỏ tựa cái thiệp cho nhà pà Cương chưa? Anh đã đưa thiệp mời cho nhà bà Cương chưa?

tựa cẳng nhô cầm; cầm nhô. Enh đi tựa cẳng. Anh ấy có cái cầm nhô.

tựa chiến đưa chuyện. Nả lăi hảo tựa chiến tí pổ xấu ố nhà miềnh đã. Nó lại muốn đưa chuyện để nói xấu nhà mình đó.

tựa du đưa dâu. Tiềnh ngày tựa du ti, chí ti ản cỏ thăm người thoi. Đến ngày đưa dâu, chỉ đi được tám người thoi (chỉ có tám người được đi đưa dâu thoi).

tựa đảm đưa đảm. Ngày đắp tựa đảm ông Pai. Ngày hôm qua đưa đảm ông Pai.

tựa hành đưa hành. Khảng thết cỏ tựa hành. Ngày tết có đưa hành.

tựa ma đưa ma. Ho còn phải ti tựa ma pổ ông Chí. Tôi còn phải đi đưa ma bố ông Chí.

tựa nhúc thịt muối dưa. Ho ưa ản món tựa nhúc củi. Tôi thích ản món thịt lợn muối dưa.

tửa 1. người đàn ông. Pay cỏ mấy tựa. Bọn bay có mấy người (đàn ông). 2. đứa. Tửa nò ản hết cỏi thôm khô ở nì rồi?. Đứa nào ản hết gói tôm khô ở đây rồi?.

tửa bản người trong bản. Enh ủn mềnh là tựa mừng tựa bản pời hà. Anh em ta là người trong mừng trong bản với nhau.

tửa cá người lớn, anh cả, trưởng nam. Wiệc nì tựa cá mới là ản, con đét chua hay la no. Việc này

người lớn mới làm được, trẻ con chưa biết làm đâu. Tựa cá ho nả pao Nam đồng rồi. Thằng con cả nhà tôi nó vào Nam rồi.

tử cai người cai. Ông Tư là tử cai ở cái trường đi. Ông Tư là người cai ngôi trường đó.

tử cải người đàn ông. Da tà cá rồi, diênh tử cải rồi. Cháu đã lớn rồi, thành đàn ông rồi đấy.

tử châu người rể, rể. ừn đi tà cở tử châu wêl nhà. Cô ấy đã có người làm rể đến nhà.

tử chấu đứa làm chấu hoá (trong quân đội của người Mường xưa).

tử chủ người chủ, chủ. Pổ mẽ nả chít hết nả ở pời tử chủ. Cha mẹ nó chết hết nó ở với người chủ.

tử dân người dân. Ha là tử dân. Chúng ta là người dân.

tử đét đứa trẻ. Mấy tử đét ni nả lồi khói chề. Mấy đứa trẻ này nó nghịch thì khỏi chề.

tử đở tình nhân. Mắt ay là tử đở của miênh. Biết ai là tình nhân của mình.

tử enh người anh, anh. Ho là tử enh da là tử ừn. Tao là người anh, mà y là em.

tử hâu khà người hâu già. Thảm mười tử hâu khà, pa mười tử hâu non. Tám mươi người hâu già, ba mươi người hâu trẻ.

tử hời nhỉ (lời nói với chính mình). Po mǎng nhoc mǎn ni tử hời. Sao nghe mết nhoc quá thế này nhỉ.

tử khà người già. ừn mǎng tử khà, cửa nhà con đét. Anh em

của người già, cửa nhà của trẻ con. Tàn qua là tử khà. Chúng tôi là người già.

tử là chẳng người làm chứng. Nả là tử là chẳng môch tủa tlong cái vũ đi. Nó là người làm chứng duy nhất trong vụ đó.

tử lâu chồng, người chồng. ừn tà cở tử lâu chũa? Em đã có chồng chưa?

tử min ông mo tự xưng (từ này chỉ xuất hiện trong mo).

tử mừng người trong mừng. Ha là tử mừng tử bản pời rà. Chúng ta là người trong mừng trong bản với nhau.

tử nhó đứa bé. Mấy tử nhó ni ở ni, ét nua pǎu cho ăn. Mấy đứa bé này ở đây ít nũa người ta cho ăn.

tử tho ta (lời tự xưng của người trước vật). Đác mời ở no dǎl công tử tho qua tí qua thũa mặt. Nước mới ở đâu, dậy cùng ta để ta rửa mặt.

tử thỡ người thợ, thợ. Tử thỡ hèn tao. Thợ rền dao.

tử thu đứa hâu (từ này chỉ thấy xuất hiện trong mo).

tử thu con cá người hâu cá.

tử thu quan cá đứa hâu cá, người hâu cá.

tử tinh người trong tinh (tinh là nơi cư trú tập trung của người mừng tựa như xóm).

tử tlal chàng trai. Mừng ha từ tử tlal. Mừng ta nhiều tràng trai.

tử wá đứa hoá (người hâu của vua quan).



tửa ừn *đứa em trai, em trai.* Nả cở môch tửa ừn khổng ở Hà Nội. Nó có một đứa em trai sống ở Hà Nội.

tức tức, cãm. Ho tức da lằm. *Tớ tức (cãm) cậu lằm.*

tức hờn tức giận. Thôi chẳng phải tức hờn là chi nưa, ti wêl pôi con da thời. *Thôi không phải tức giận làm gì nữa, đi về với con chị đi thôi.*

tức miếnh bực mình. Con pôi cái tlong là cái tức miếnh. *Con cái toàn làm chuyện bực mình.*

tức pác tức bực, bực tức. Ho măng tức pác lằm. *Tao thấy bực lằm.*

tước tước. Chẳng thêm chức tước. *Chẳng thêm chức tước (không màng chức tước).*

tươi tươi, đội. Hảo mấy lông tấc thóch, phải khăn tươi cho nả. *Muốn mấy luống rau tốt, phải siêng tưới cho nó. Nả tang tươi cāl ở khả khâu nhà. Nó đang tưới cây ở phía sau nhà.*

tươi bom đội bom. Tàu pải tưới bom. *Máy bay đội bom.*

tương tương. Ho ưa ăn tương. *Tôi thích ăn tương.*

tương đồng tương đồng. Cỏ từ điếm tương đồng. *Có nhiều điếm tương đồng.*

tương lai tương lai. Tương lai da còn dài. *Tương lai cậu còn dài.*

tường tường. Nhà ho tang xây tường. *Nhà tôi đang xây tường.*

tường ngăn tường ngăn. Nhờ cái tường ngăn nì, chẳng há xỏ nả pao nhà chả lằm. *Nhờ cái tường ngăn này, không thì gió thổi thốc vào lạnh lằm.*

tướng tướng. Da là ông tướng à? *Mày là ông tướng à?*

tướng quân tướng quân.

tường tương. Ở các chùa cở từ tương. *Ở các chùa có nhiều tượng.*

tướng đoc sọc. Miếng pái nì nả cở pa tướng đoc. *Miếng vải này có ba sọc.*

tướng tướng. Ho tướng da chẳng ti chỡ. *Tôi tướng anh không đi chợ.*

tướng nhờ tướng nhớ. Ha phải luôn tướng nhờ tổ tiên. *Ta phải luôn tưởng nhớ tổ tiên.*

tứp mải đập (mái). Con ca nì nả hảo tứp mải rồi. *Con gà này muốn đập mái rồi*

U

u₁ thóp. Mấy con đét mới té, tựa nõ y cỏ cải u hỏl hóp. *Mấy đứa trẻ mới sinh, đứa nào cũng có thóp phập phồng.*

u₂ khăng. Nả tang tẻnh u ó wài ảng ã. *Nó đang chơi khăng ở ngoài bãi.*

u ảm u ám. May nì thời u ảm. *Hôm nay trời u ảm.*

u ấn u ản. Tlong tlong da chắc cỏ tiêu chi u ấn. *Trong lòng cậu chắc có điều u ấn.*

u ất u uất. Chắc da u ất lắm. *Chắc cậu u uất lắm.*

u khâu u sâu. Thôi chờ u khâu nưa. *Thôi đừng u sâu nũa.*

u mê u mê. Ho còn u mê lắm chẳng mắt chi. *Tớ còn u mê lắm chẳng biết gì.*

ù ù. Xỏ quả hê ù thai rồi. *Gió mạnh quá ù tai rồi.*

ủ bú. Đét tà tá ủ ản môch khăng nay rồi. *Đứa trẻ đã thôi bú được một tháng nay rồi. Đét ủ khã cấy là dói nhất. Trẻ bú sữa mẹ là tốt nhất.*

ủ mồm bú móm. Cỏ con mồm pháỉ cho ủ mồm nhoc lắm.

Có con mọn phải bú móm mệt lắm.

ủ ở ú ó. Thàng đi ủ ở chẳng hay đẩy chi. *Thằng ấy ú ó chẳng biết gì.*

ủ₁ ghì. Hal người nả ú lẽ rà chúp. *Hai người ôm ghì lấy nhau.*

ủ₂ ủ. Cây ú ảm cho con. *Mẹ ủ ảm cho con.*

ủ ấp ủ áp, áp ủ. Mẽ ca ấp ủ tàn con. *Gà mẹ ấp ủ đàn con.*

ủ dột ủ dột. Da puồn chi mà ú dột diênh pỉ. *Mày buồn gì mà ủ dột vậy.*

ủ ê ủ ê. Nả ú ê puồn khâu. *Nó ủ ê buồn sâu.*

ủ rũ ủ rũ. Là chi mà ú rũ diênh thĩa? *Làm gì mà ủ rũ như vậy?*

ủ u ru. Da ú u cho ủn táy. *Cháu ru cho em ngủ đi.*

ũa ũa. Đét chắ ũa tha pển. *Trẻ chạy ũa ra suối.*

ũa vàng ũa vàng. Năm nay chẳng ản mưa câl có ũa vàng tha hết rồi. *Năm nay không được mưa, cây cỏ ũa vàng ra hết rồi.*



uc uc. Khế chẳng yếng ho uc cho dấp nì. *Nói không nghe tôi uc cho bây giờ.*

úch út. Thăng nì là con úch của ho. *Đứa này là con út của tôi.*

úi chà úi chà. Úi chà, trời nắng quá. *úi chà, trời nắng quá.*

úi tấy xô dấy. Chở cỗ úi tấy rà diênh thĩa mà ló. *Đừng có xô dấy nhau như vậy mà ngã.*

ul 1. hun khỏi. Ul khỏi cái lỗ rề nì pớ khởm mà nả chẳng tha cho. *Hun khỏi cái lỗ chuột này từ sớm mà chuột không ra cho.*
Ul ong cong hông. *Hun ong trong lỗ để lấy tổ ong.* 2. **hơ.** Ul cái áo nì pao khênh lò cúỉ cho nã thảo. *Hơ cái áo này vào lò lửa cho nó khô.*

um tùm um tùm. Wần cāl nhà ho um tùm. *Vườn cây nhà tôi um tùm.*

ùn ùn. Tãng khả nì ùn tắc từ xe. *Đường này ùn tắc nhiều xe.*

ùn ùn ùn ùn. Chẳng mắt pấu ùn ùn ti no từ lằm. *Không biết người ta đi đâu ùn ùn lằm vậy.*

ùn em. Ho chí cỗ mịch tủa ùn. *Tôi chỉ có một người em.*

ùn cải em gái. Ủn cải nả thốch cải lằm. *Em gái nó đẹp (gái) lằm. Nả là ùn cải tôi. Nó là em gái tôi.*

ùn cải mãi pồ em gái nàng hầu (người hầu luôn luôn ở bên con gái nhà lang).

ùn châu em rể. Khả nì là ùn châu ho. *Thằng này là em rể tôi.*

ùn tlal dò (đứa) bé trai. Ủn mãi nhỏl ti pò, ùn tlal dò ti tlu. *Cô gái bé đi chăn bò, đứa bé trai đi chăn trâu.*

ùn da em (lối xưng hô thân mật gần gũi). Ủn da ti nữ?. *Em đi đâu?*

ùn cũ em trai của vợ. Ủn cũ ho mới lễ võ. *Em (trai) vợ tao mới lấy vợ.*

ùn du em dâu. Cái người mặc áo trắng là ùn du ho đã. *Người mặc áo trắng là em dâu tôi đấy.*

ùn đét em bé; em nhỏ. Ủn đét nì mới ản páy khằng. *Em bé này mới được bảy tháng.* Ủn đét ti tlu, măng du ti pò. *Em nhỏ đi chăn trâu, chị dâu đi chăn bò.*

ùn đỏi em bé. Nhà nả cỗ ùn đỏi. *Nhà nó có em bé.* Ủn đỏi ti đồng. *Em bé đi chơi.*

ùn enh em anh, anh em. Ủn enh tàn tôi cỗ khởm lằm. *Anh em chúng tôi đông lằm.* Ủn enh ha thương hà. *Anh em ta thương nhau.*

ùn hầu non cô hầu non. Quan nò mà chẳng ưa ùn hầu non. *Quan nào mà chẳng thích cô hầu non.*

ùn ho em (lối xưng hô thân mật); em tôi.

ùn hồ em họ. Chiển là ùn hồ ho. *Chiển là em họ tôi.*

ùn mãi cô gái, em gái. Ủn mãi mừng Lồ. *Cô gái mừng Lồ.*

ùn măng chị em. Ủn măng ở pờ rả chẳng khác chi chỗ pờ mè. *Chị em ở với nhau không khác gì chỗ với mè.* Ủn măng ha ti cāl. *Chị em ta đi cấy.*

ùn măng hồ chị em họ. Ủn măng hồ wêl piêl võ ho tú tế lằm. *Chị em họ về phía vợ tôi tử tế lằm.*

ủn măng păn *chị em bạn.* Nả ti liênh tliênh đi, nả khổng pời ủn măng păn nả. Nó đi lên trên đó, nó sống với chị em bạn nó.

ủn măng roch *chị em ruột.* Nhà nả cỏ thăm ủn măng roch. Nhà nó có tám chị em ruột.

ủn nả *em nó, em.* ủn nả còn dói, còn lữ. Em nó còn nhỏ, còn đại.

ủn nằng *cô nằng.* Thốch nư ủn nằng mằng Pi. Đẹp như cô nằng mường Bi.

ủn nhó *em nhỏ.* Ủn nhó ti đồng. Em nhỏ đi chơi.

ủn ời *em ả.* Ti đồng thơi ủn ời. Đi chơi thơi em ả.

ủn ời *em hơi.* Măng ngằm tiênh ngay chằng ủn ời. Nghe trong lòng nhớ tới ai không em hơi.

ủn pẩu *em người.* Ủn pẩu ti qua, ủn ha ti lái. Em người đi qua, em ta đi lại (Em người khác là người đứng, còn em của ta thì dù thế nào vẫn là em).

ủn qua *chúng em.* Ủn qua ti tô á enh ời. Chúng em đi hái dâu thơi anh ả.

ủn roch *em ruột.* Ủn roch của nả dấp nì tang khổng pên Mỹ. Em ruột nó hiện đang sống bên Mỹ.

ủn tảo *em tạo (người em làm chức tạo trong mường; một chức cai quản một mường nhỏ).*

ủn tủa *em trai.* ủn tủa nả tà học hết lớp mười hal. Em trai nó đã học hết lớp mười hai.

ủn úch *em út.* Thành nì là ủn úch của tàn tôi. Thăng này là em út của chúng tôi.

ủn vai *em họ gần.* Tô là ủn vai ho. Tô là em họ gần của tôi.

ung ung. Tlải tlong nì ung rồi. Quả trứng này ung rồi.

ung thư ung thư. Bệnh ung thư cũ nì chua chữa ản. Bệnh ung thư bây giờ chưa chữa được.

ung tộc ung độc. Da cỏ khổng y là môch cải ung tộc cho xã hội. Mày có sống cũng làm một cái ung độc cho xã hội.

lut úng; lụt. Nả nhà ha lut đác hết rồi. Ruộng nhà ta bị úng nước cả rồi.

úng hồ ửng hộ. Ho úng hồ ý kiến da. Tôi ửng hộ ý kiến bạn.

úng inh mô tả dáng đi chặm chap, với bước ngắn.

uôi bánh uôi. Pênh uôi là pằng pung cỏo đếp. Bánh uôi làm bằng bột gạo nếp.

uối, lười, không chăm chỉ do ốm yếu. Nả là mồi hay uối hay đảnh. Nó là người lười và ốm yếu.

uối₂ ốm. Ho uối pa ngày. Tô ốm ba ngày.

uối tlong nản lòng, nao núng, ngả lòng. Chiên là ăn thất bải chớ diênh uối tlong. Chuyện làm ăn thất bại thì đừng có nản lòng.

uối ựa, chớ. Nả uối tha hết póc miênh rồi. Nó chớ ra hết mình rồi.

uối bá ọe, nôn mửa. Nả hảo bá mé bá chằng ản tlong uối bá. Nó muốn nôn nhưng nôn không được chỉ ậm ọe thôi. Chằng mắt nả ăn phái cải chi mà uối bá mãi. Không biết nó ăn cái gì mà nôn mửa mãi.



uốn ngấu. Nà nì pháí pừa khỏm cho ăn uốn. *Ruộng này phải bữa sớm cho ngấu.*

uốn uốn. Câl nì còn uốn cong ản. *Cây này còn uốn được.*

uốn éo uốn éo. Pẩu mùa uốn éo. *Người ta mùa uốn éo.*

uốn khúc uốn khúc. Cây hỏl nì cháy uốn khúc. *Con suối này chảy uốn khúc.*

uốn lái uốn lái. Da pháí uốn lái cho lái da khể mới pháí ản. *Anh phải uốn lái anh lại anh nói (phát âm) mới đúng được.*

uốn quenh uốn quanh. Cải hỏl nì nả uốn quenh quêl. *Con suối này uốn quanh làng.*

uốn thắc uốn tóc. Ngày dao tha tính ho ti uốn thắc. *Ngày mai ra tỉnh tôi đi uốn tóc. Nả ti uốn thắc đố nả thốch tha. Nó đi uốn tóc thấy nó đẹp ra.*

uốn tlòn uốn thẳng. Câl nì uốn tlòn tha ản. *Cây này uốn thẳng ra được.*

uông lợi (bằng chân). Pển nì đal uông lái pở nỏ tha hồ. *Suối này nông lợi sang bờ bên kia được.*

uống uống. Là wiệc nì da lo uống công à? *Làm việc này cậu lo uống công à?*

uống phí uống phí. Là wiệc đi chẳng ản ma chi, thật là uống phí công. *Làm việc ấy chẳng được gì thật là uống phí cả công.*

uớp chặt ghì chặt, ôm ghì. Cả hảo chít nả uớp chặt con nả pao tlống. *Trước khi chết nó ghì chặt con nó vào lòng.*

uớp hot ôm ghì, ôm xiết. Mười mấy năm mới ản cặp rà, pẩu uớp hot lẽ rà pẩu nhăm. *Mười*

mấy năm mới gặp nhau, người ta ôm xiết lấy nhau mà khóc.

úp úp. Úp pung nỏl lái. *úp vung nỏl vào. Úp chup tèn. úp bóng đèn.*

ủy ban ủy ban. Ho ti liênh ủy ban xã. *Tôi đi lên ủy ban xã.*

uych uyech. Da lớ uych tau chẳng? *Cậu ngā uyech có đau không?*

ừ ừ. Ủ, ản đā. Ủ, được đấy.

ưa 1. thích. Đố cải pông nì ho mǎng ưa dà. *Thấy bóng hoa này tôi thích quá.* 2. ưa. Ho chẳng ưa cải tỉnh da. *Tôi không ưa cải tỉnh của cậu.*

ưa chuồng ưa chuộng. Tlong các môn thể thao da ưa chuồng môn nò nhất? *Trong các môn thể thao anh ưa chuộng môn nào nhất?*

ưa thích ưa thích. Môn bóng tả cỏ từ mỗl ưa thích. *Môn bóng đá có nhiều người ưa thích.*

ức ức.

ức hiếp ức hiếp. Cải chi y thìa, ức hiếp nả quả cỏ ngày nả quật cho pế tấc. *Cái gì cũng vậy, ức hiếp nó quá có ngày nó quật cho vỡ đầu.*

ưng ưng. Ho chẳng hay đấy con chim ưng là con chim thìa nò? *Tôi không biết con chim ưng là con chim như thế nào?*

Ứng ứng. Ho xin ứng hal trăm nghìn. *Tôi xin ứng hai trăm nghìn.*

Ứng chiến ứng chiến. Ha cần cỏ môch đỏi quân ứng chiến nhanh. *Ta cần có một đội quân ứng chiến nhanh.*

Ứng cử ứng cử. Ứng cử Tổng thống? ứng cử Tổng thống?

ước, ước, ao ước, mơ ước. Ho ước từ cái. Tôi ước ao nhiều thứ.

ước₂ ước đoán. Lỡ nì ước cơ nò tẩu. Thóc này ước bao nhiêu đấu. Cái đi ước dả hăng nò? Cái này ước giá chừng bao nhiêu?

ước hên ước hẹn, hẹn ước. Ha ước hên pời rà rằng.... Ta ước hẹn với nhau rằng...

ướm hỏi ướm hỏi. Da tà ướm hỏi thứ nả chũa? Cậu đã ướm hỏi thử nó chưa?

ươn miềnh ươn mình. Dẫ tí là wiệc, chở táy nưã nã ươn miềnh

tha. *Dậy làm wiệc, đừng ngủ nưã ươn mình ra đậy.*

ương dớ ương dớ. Thàng nì là thàng ương dớ, pồ khổ lắm. Thàng này là đũa ương dớ, khó bảo lắm.

ường dưới, bèn dưới. ường nhà. Bèn dưới sân nhà (dưới sân).

ường pũn chỗ trũng của ruộng nơi nước phân chảy vào nhiều (ruộng tốt).

ướp thi ướp xác. Khây thước nả ti là cái nghề ướp thi mỗi. Lúc trước nó làm cái nghề đi ướp xác chết.

ướt₁ ướt. Ướt ảo. Ướt áo.

ướt₂ cháy. Ướt nhà. Cháy nhà.

V

vách vách vanh vách. Nả khế vách vách chẳng pấp môch dẫn nò. Nó nói vanh vách không vấp một đoạn nào.

vai vai. Hal pác vai da lớn hết. Hai bả vai anh bị trầy xước hết.

vai hồ hàng vai vế. ủa vai hồ hàng như thừa nò põi ông Nhĩn? Em họ hàng vai vế như thế nào với ông Nhĩn?

vài vài. Ủn lẽ cho enh vài tôi tũa nũa. Em lấy cho anh vài đôi đũa nũa. Ho ó lãĩ ản môch vài ngày thơi. Tôi ở lại được vài ngày thơi.

vản vản. Ni là môch tấm vản ếp. Đây là một tấm vản ếp.

vãn vãn. Môch vãn là mười ngàn. Một vãn là mười nghìn.

văn văn. Học văn y khổ lắm. Học văn cũng khó lắm.

vặt vặt. Cái à, là hết wiệc vặt chũa? Con à, làm xong wiệc vặt chũa?

vần vẫn. Da tẻnh vẫn cho ho chữ nì. Anh đánh vẫn cho tôi chữ này.

vần pằng vẫn bằng. Bài thơ nì tlóng vẫn pằng. Bài thơ này toàn vẫn bằng.

vần tấc vẫn tấc. Bài thơ nì y ói vẫn tấc. Bài thơ này cũng ít vẫn tấc.

vẫn vận. Chưa tiẻnh vẫn là dầu. Chưa tới vận giàu.

vẫn đen vận đen. Năm hơ nả cặp từ vẫn đen. Năm ngoái nó gặp nhiều vận đen.

vẫn tái vận tải. Hảo ti pùng khác, phải cỏ cái xe vẫn tái chiẻn mõi hết đồ đạc. Muốn di chuyển đi chỗ khác phải có cái xe vận tải mới chuyển hết đồ đạc.

vẫn thúi vận xui, vận đen. Năm nay da vẫn thúi lắm, tẻnh no thua đi. Năm nay anh xui quá đánh đầu thua đấỵ. Cái vẫn thúi nả tiẻnh rồi, là cá ngày mà chẳng ản môch con cả. Vận đen nó đến rồi, suốt ngày mà không được một con cá nào cả.

vẫn tó vận đỏ. Năm nay da vẫn tó. Năm nay anh gặp vận đỏ.

vất vá *vất vả*. Mỡ là tổng là nà khây nò y vất vá. *Người làm nông lúc nào cũng vất vả.*

vây vây. Pây chớ vây lẽ ho ho khô thớ lằm. *Bọn bay đừng vây lấy tao, ngọt thớ lằm.*

vẻ vé. Hảo ti ngỏ hát phái mua vẻ. *Muốn đi xem hát phải mua vé.* Ho hảo mua môch cái vẻ ti chớ Lô. *Tôi muốn mua một cái vé đi chợ Lô.*

vẻ khổ *vẻ số*. Ho cho da môch cái vẻ khổ mảl tha tủng đóc đắc. *Tôi cho anh một cái vẻ số may ra trúng được số đóc đắc.*

vé vang *vẻ vang*. Ha thẳng tẩn vẻ vang. *Ta thẳng trạn thật vẻ vang.*

vết vết. Cái vết chi nì? *Cái vết gì đây?*

vết khèo *vết sẹo*. Nả cỏ môch vết khèo ngắl tliênh mả. *Nó có một vết sẹo ngay trên má.*

vết lằm *vết bẩn*. Áo da cỏ vết lằm. *Áo anh có một vết bẩn.*

vết thương *vết thương*. Vết thương da tà lăi tau à? *Vết thương cậu lại đau à?*

vỉ ví. Ho tơn ản vỉ tiền ay long. *Tôi nhật được vỉ tiền của ai đánh rơi.*

vỉ như *vỉ như*. Vỉ như ho pối da là ông pà. *Vỉ như em với anh là vợ chồng.*

vỉ pằng *vỉ bằng*. Vỉ pằng da là ông ho. *Vỉ bằng anh là chồng em.*

vỉ thứ *vỉ thứ*. Vỉ thứ dòng nì háy. *Vỉ thứ thế này nhé.*

vỉ vỉ (*thuốc*). Cho tôi mua môch vỉ thuốc cảm. *Cho tôi mua một vỉ thuốc cảm.*

ví dũ *ví dụ*. Ho khể ví dũ như thể thơi. *Tôi nói ví dụ như vậy thôi.*

viên viên, *hòn*. Ông đung lò nì ản cơ nò viên gạch. *Ông nung lò này được bao nhiêu viên gạch.* Viên tẩn. Viên đạn.

viết viết. Môch bài văn mà da viết dòng nì, ay mà toc ản. *Một bài văn mà cậu viết như thế này thì ai mà đọc được.*

viết lầu *viết thầu, cầu thả*. Chớ viết lầu. *Không được viết cầu thả.*

vo vo. Nổ cơm phái vo cảo cho kỹ chằng há hôi lằm. *Nấu cơm phải vo gạo cho kỹ không hôi lằm.*

vo xát *vo, xát*. Cảo nì phái vo xát kỹ khỏi hôi. *Gạo này phải vo xát kỹ cho khỏi hôi.*

vo nhàu *vò nhàu*. Da nhau nhàu rổ tấc nì tha cho ho pối. *Anh vò nhàu rổ rau này ra giúp tôi với.*

vông cửa *sổ*. Cái cửa vông nả hảo mãnh rồi. *Cửa sổ gần hỏng rồi.*

vô dả *vô giá*. Cái nì là cửa vô dả. *Cái này là vật vô giá.*

vô địch *vô địch*. Enh Thông vô địch nháy khào. *Anh Thông vô địch nhảy sào.*

vô phép *vô phép, vô lễ, không lịch sự*. Enh cỏ ưa từa vô phép chằng? *Anh có thích người không lịch sự không?*

vỡ vợ. Ủn Hát là vỡ enh Xê. *Có Hát là vợ của anh Xê.*

vỡ cá *vợ cá*. Nàng Hai là vỡ cá của ông Đăm. *Nàng Hai là vợ cả của ông Đăm.*



võ chính *vợ chính*. Nàng Ba là võ chính của ông Tư. *Nàng Ba là vợ chính của ông Tư.*

võ chua ti châu *vợ chưa cưới*. Nả là võ chua ti châu. *Nó đã có vợ chưa cưới.*

võ hal *vợ hai*. Chẳng ngờ ông Tư lại có võ hal. *Không ngờ ông Tư lại có vợ hai.*

võ kể *vợ kể*. Ông Bối lẽ võ kể. *Ông Bối lấy vợ kể.*

võ lẽ *vợ lẽ*. Vợ hal hóc là võ lẽ. *Bà vợ hai gọi là vợ lẽ.*

võ mơn *vợ mơn, vợ bé*. Ông Tư ưa võ mơn hơn võ cá. *Ông Tư thích vợ mơn bé hơn vợ cá.*

võ nhỏ *vợ nhỏ; vợ bé*. Nả là võ nhỏ ông Tư. *Nó là vợ nhỏ ông Tư.*

võ kích *vở kích*. Da ưa vớ kích nì chẳng? *Vớ kích này bạn có thích không?*

võ lòng *vở lòng*. Nả mới ti học vớ lòng năm hơ. *Năm ngoái nó mới đi học vớ lòng.*

vu wan *vu khống, vu oan*. Vu wan cho pầu. *Vu oan cho người ta.*

vũ vụ. Vũ kiến đi da tà dái quyết xong chưa? *Vụ kiện ấy anh đã giải quyết xong chưa?* Ngày đắp cỏ mịch vũ pó mỗl. *Ngày hôm qua có một vụ giết người.*

vua vua. Tời hơ, tàn ông lang tào là vua mịch wõng. *Ngày xưa máy ông lang đạo là vua một vùng.*

vua chúa *vua chúa*. Cây thời vua chúa khây hơ. *Cái thời vua chúa ngày xưa.*

vua quan *vua quan*. Hồ nhà tôi chẳng cở ay là vua quan chi. *Họ nhà tôi chẳng có ai làm vua quan gì.*

vua tời *vua trời*. Pầu rằng cở vua tời phải chẳng? *Người ta nói là có vua trời phải không?*

vũn vụn. Cây cốc nì pé vũn tha rồi. *Cái cốc này vỡ vụn ra rồi.*

vũn vặt *vụn vặt*. Là diênh thĩa nả vũn vặt tha hết đã. *Làm như thế nó vụn vặt ra hết đấy.*

vuông *vuông, tròn*. Tà là hình vuông thì pổn góc nả phải pằng rà. *Đã là hình vuông thì bốn góc phải bằng nhau.*

vừa *chẳng* *vừa* *chừng*, *vừa* *phải*. Là vừa chẳng thơi ừn háy. *Em làm vừa phải thơi đừng có làm nhiều em nhé.*

vừa *lòng* *vừa* *lòng*. Ừn da vừa lòng chưa? *Em vừa lòng chưa?*

vừa *vừa* *vừa* *vừa*. Ăn vừa vừa thơi chẳng há tắc tồng. *Ăn vừa vừa, đừng ăn nhiều quá tức bụng.*

vừa *ý* *vừa* *ý*. Da là diênh thĩa nì, vừa ý cái tồng ho lằm. *Anh làm như thế này tôi vừa ý lằm.*

vững *vững*. Da chõng cho vững háy. *Em đừng cho vững nhé.*

vững *lòng* *vững* *lòng*. Vững lòng vượt qua khó khăn. *Vững lòng vượt qua khó khăn.*

vững *tin* *vững* *tin*. Vững tin ngày dao thốc lênh. *Vững tin ngày mai tốt lành.*

vững *pên* *vững* *bên*, *bên* *vững*. Tình hữu nghị pà con chòm quết vững pên. *Tình hữu nghị bà con lối xóm vững bền.*

vượt *vượt*. Hảo vượt qua ảng khả phải ngổ tước ngổ khâu. *Muốn vượt qua đường phải nhìn trước nhìn sau. Hảo vượt pé phải cở tàu. Muốn vượt biển phải có tàu.*

W

wa hoa. Cái bông wa nì pẫu hốc là bông chi? *Bông hoa này người ta gọi là hoa gì? Cỏ tha chỡ, mua cho ho môch pỏ wa. Có đi chợ mua giúp tôi một bó hoa.*

wa dãi hoa dại. Wa dãi, chẳng thốc pằng wa nhà. *Hoa dại ở ngoài rừng không đẹp bằng hoa trồng ở nhà.*

wa hẫu hoa hậu. Nả là wa hẫu ở tính nì đã. *Nó là hoa hậu tỉnh này đấy.*

wa lỡi hoa lợi. Nả thu hoạch wa lỡi mùa nì hơ, nả mới ti. *Nó thu hoạch hoa lợi vụ này nữa, nó mới đi.*

wa màu hoa màu. Nhà da lông ản từ wa màu chẳng? *Nhà bạn trông được nhiều hoa màu không?*

wa thai hoa tai. Nả cỏ tôi wa thai thốc lắm. *Nó có đôi hoa tai đẹp lắm.*

wa tiêu hoa tiêu. Enh đi dói lắm, nả là ản wa tiêu. *Anh ấy giỏi lắm, anh ấy làm hoa tiêu tàu thủy.*

wa wần hoa vườn. Pông hồng nì là wa wần. *Bông hồng này là hoa vườn.*

wa wét hoa hoét. Da cử là tồ wẽ wa wét pao ni à? *Mày cứ làm trò vẽ hoa hoét vào đây à?*

wà₁ hoà. Ho pỡi da và hà. *Tớ với cậu hoà nhau.*

wà₂ chim khiếu. Da mãng và hóch chẳng? *Cậu nghe chim khiếu hót không?*

wà âm hoà âm. Bán nhạc nì và âm hay quả. *Bản nhạc này hoà âm hay lắm.*

wà cốc hoà vốn, hoà gốc. Tảnh bài cá tằm chẳng ản, chẳng thua, và cốc thơi. *Chơi bài suốt đêm không ản thua, hoà vốn, hoà gốc thơi.*

wà dái hoà giải. Quêl miềnh cỏ môch tổ và dái. *Xóm ta có một tổ hoà giải.*

wà đồng hoà đồng. Da cỏ hảo và đồng pao pỡi đảm qua chẳng? *Anh có muốn hoà đồng vào nhóm chúng tôi không?*

wà hợp hoà hợp. Enh ản phái khổng cho và hợp. *Anh em phải sống cho hoà hợp.*



wà lão cảo *chim khiêu bạc đầu.* *Wà lão cảo hóch chiênh lằm.* *Chim khiêu bạc đầu hót to lằm.*

wà nhã *hoà nhã.* *Enh On có tỉnh và nhã pui pé.* *Anh On có tỉnh hoà nhã vui lằm về.*

wà nhíp *hoà nhíp.* *Ha têu và nhíp ti liênh.* *Ta cùng hoà nhíp đi lên.*

wà thần *hoà thuận.* *Hal ông pà nả và thần pời rà rồi.* *Hai vự chông nó hoà thuận với nhau rồi.*

wà wãn *hoà hoãn.* *Chặng tánh ti ha còn và wãn tiênh khây nò?* *Không đánh đi ta còn hoà hoãn tới khi nào.*

wà wàng *hoạ mi.* *Wà wàng khoải hay lằm.* *Hoạ mi hót hay lằm.*

wả hoá. *Cây thết vả diênh cây thành.* *Con rết hoá thành con rắn.*

wả dá *hoá giá.* *Cái nì da vả dá ti ho mua liên.* *Cái này anh hoá giá đi tôi mua ngay.*

wả phép *hoá phép.* *Mãng pẫu rằng ông tiên hay vả phép.* *Nghe người ta nói rằng ông tiên biết hoá phép.*

wả rỏ *hoá diên; hóa rỏ.* *Khà đi khưỡng quả vả rỏ.* *Tay ấy sung sướng quá hoá diên.*

wả tha *té ra, thì ra, hoá ra.* *Wả tha thàng nì têu môch tlác pời rà.* *Té ra thàng này cũng là một bọn với nhau.*

wả thành *hoá thành.* *Pà tiên là phép vả thành mẽ khà.* *Bà tiên làm phép hoá thành bà già.*

wả wàng *hoá vàng.* *Tối 6i nửa vả wàng rồi tồn tha ăn ruối.* *Đợi ít nữa hoá vàng rồi dọn ra ăn luôn.*

wã₁ *vạ, hoạ.* *Chí ti kiếm chiến wã pao thân.* *Chỉ đi kiếm chuyện mang vạ vào thân.*

wã₂ *có.* *Mẽ wã ho tà chít ăn môch năm nay rồi.* *Bà có tôi đã chết được một năm nay rồi.*

wã₃ *mổ.* *Mấy con ca nì da wã xong chưa?* *Mấy con gà anh mổ xong chưa?*

wã chãng *hoạ chãng.* *Nả là cái chiến đi wã chãng trời mới mát.* *Nó làm cái chuyện dấy hoạ chãng trời mới biết.*

wã lây *vạ lây.* *Da ti theo nả mãi cỏ ngày phái wã lây.* *Anh đi theo nó mãi có ngày bị vạ lây dấy.*

wã mải *hoạ may.* *Wã mải lằm mới ăn.* *Hoạ may lằm mới được.*

wã phẩm *hoạ phẩm.* *Cái nì là wã phẩm tầu thay cửa nả.* *Cái này là hoạ phẩm đầu tay của nó.*

wã thơ *hoạ thơ.* *Têm may tlang thóch ha ông rảo wã thơ.* *Đem nay trắng đẹp ta uống rượu hoạ thơ.*

wã xỉ *hoạ sĩ.* *Ngê nghiệp của ho là wã xỉ.* *Nghê nghiệp của tôi là hoạ sĩ.*

wá₁ *hoả.* *Khủng nì lé kim wá rồi.* *Súng này gậy kim hoả rồi.*

wá₂ *vả.* *Tỏi quả từa nhà nả phái ăn tẩu vả hết môch tuần.* *Đói quá gia đình nó phải ăn quả vả cả một tuần.*

wá lò *hoả lò.* *Ho chãng mất cái hoá lò diênh po.* *Tôi không biết cái hoả lò như thế nào.*

wá tai hoả tai. Ho chua đố đấm wá tai nò chắt to pằng đấm ni. Tôi chưa thấy đấm hoả tai nào lớn bằng đấm chấy này.

wá táng hoả táng.

wá xa hoả xa, tàu hoả, xe lửa. Da tà ản ti wá xa chũa? Cậu được đi tàu hoả chưa?

wac₁ giun lớn, giun đất. Ở ni chẳng mất là po mà cỏ từ wac tất to lắm. ở đây không biết làm sao mà có nhiều giun đất lớn lắm.

wac₂ vạc. Con wac mà ti ăn tằm. Con vạc mà đi ăn đêm.

wac₃ vạc. Khây hơ pẩu xứ thối hay tla mỗl wac pao hâu. Ngày xưa người ta xử tội hay ném người vào vạc dầu.

wác vai. Ho tam lỗ tau hết pác wác. Tôi gánh lúa đau hết bả vai.

wách vót (hạt giống ngâm, cái gì ngâm nước).

wach dứa (quả) dứa. Trãi vach dứa nả y cỏ mẩy dòng. Quả dứa cũng có mấy loại.

wai wai oai oái. Nả nhảnh thàng đét nhuôch ngainh wai wai. Nó cù thằng bé buồn, kêu oai oái.

wai wẽ oai vè. Nả ăn mắc pao đàng wàng y wai wẽ lắm. Nó ăn mắc đàng hoàng cũng oai vè lắm.

wai ngoài. Nả vừa mới ti tha wai rồi. Nó vừa đi ra ngoài rồi.

wai công hoài công. Wai công ró, là wiêc cá ngày chẳng ản chi. Hoài công quá, làm cả ngày chẳng được gì.

wai hơi hoài hơi, rồi hơi. Ho chẳng wai hơi phổ chiến đi. Tôi không hoài hơi nói chuyện ấy.

wai vái. Ho xin wai da đã. Tôi xin vái ông đấy.

wăi₁ vái. Ngày dao là wăi cho mẽ đi. Ngày mai cũng gọi vái cho bà ấy.

wăi₂ ngoại. Em đi ửn enh pên wăi nhà ho. Anh ấy là anh em bên ngoại nhà tôi.

wăi dao ngoại giao. Ông ni cỏ chân tlong phải đoàn wăi dao. Ông này có chân trong phái đoàn ngoại giao.

wăi quốc ngoại quốc. Ông ni là mỗl wăi quốc. Ông này là người ngoại quốc.

wăi tộc ngoại tộc. Ở ni chẳng cỏ ay là mỗl wăi tộc. ở đây không có ai là người ngoại tộc cả.

wái khẩn, vái. Da wái chiềng thờ cho ho pời. Anh khẩn bàn thờ cho tôi với.

waich vach, xước kéo dài. Mả da là po đố waich? Má cậu làm sao mà bị vach xước dài vậy?

wái rười, tưới. Da wái cho ho mỗch ói đác bảm nưa. Anh rười cho tôi một ít nước mỗm nưa.

wài háng (đi) vòng kiềng. Người đi wài háng. Cô ấy đi vòng kiềng.

wái 1. quá. Nhoc wái. Một quá (mệt lá). 2. Lá. Tỏi wái. Đói lá.

wăm ngoạm. Con chó nả wăm bắt mỗch tui ca rồi. Con chó ngoạm mất một đùi gà rồi.

wan₁ van. Ho wan da. Tôi van anh.



wan₂ oan. Tlong chiến nì ho phải wan. Trong chuyện này tôi bị oan.

wan hô hoan hô. Ha têu phố thay wan hô. Ta cùng vỗ tay hoan hô.

wan nài van nài. Ho wan nài nả mãi nả mới cho môch ói. Tôi van nài nó mãi nó mới cho tôi một ít.

wan ngênh hoan nghênh. Pẩu wan ngênh tổng thống mới. Người ta hoan nghênh đón tiếp tổng thống mới.

wan tức oan ức. Cấm cấm nả phải chiến wan tức. Bỗng nhiên nó bị chuyện oan ức.

wan uống oan uống. Enh Tư phải wan uống rỏ rỏ thìa thơi. Anh Tư bị oan uống vậy thơi.

wan xin van xin, năn nỉ. Nả tà wan xin hết thiếng, mé chẳng ản. Nó đã năn nỉ van xin hết lời mà không được.

wàm quá (thời gian cần thiết). Chía wàm kháng. Chừa quá tháng.

wàn háo hoàn hảo. Ho tà là wàn háo tàn cây công wiệc của ho. Tôi đã làm hoàn hảo công việc của tôi.

wàn hôn hoàn hôn. Nả là miênh đưới hảo chút, dấp nì mới wàn hôn lái. Nó làm tôi sợ muốn chết, bây giờ mới hoàn hôn.

wàn lái hoàn lái. Ho xin wàn lái cái nì cho da. Tôi xin hoàn lái cái này cho chú.

wàn mỹ hoàn mỹ. Người đi thốch wàn mỹ đã duá. Cô ấy đẹp hoàn mỹ đấy nhì.

wàn tàn hoàn toàn. Chiến đĩ ho wàn toàn chẳng hay mất. Chuyện ấy tôi hoàn toàn không hay biết.

wàn tất hoàn tất. Ngày dấp mới wàn tất công wiệc. Hôm qua mới hoàn tất công việc.

wàn oán. Da là ác cho nả, nả wàn da đã. Mà làm điều ác với nó, nó oán mà đầy.

wàn hờn oán hờn. Wàn hờn mỗl pac tình. Oán hờn kẻ bạc tình.

wàn kết oán ghét. Khổng chẳng diênh tí cho pẩu wàn kết. Sống không nên để cho người ta oán ghét.

wàn trách oán trách.

wăn₁ hoãn. Da là ơn cho ho wăn lái mấy ngày. Ông làm ơn cho tôi hoãn lại đôi ba ngày.

wăn₁ hoãn. Ông wăn củi chẳng ề? Ông có hoãn lợn không ả?

wăn năn hoãn nạn. Ha phải dúp hà tlong cũ wăn năn. Ta phải giúp nhau trong lúc hoãn nạn.

wán oán. Cầm mấy cái wán nì wêl cho ừn. Cầm mấy cái oán này về cho em.

wang hoang (phí). Con nhà nả wang lảm. Con nhà nó hoang phí lảm.

wang đảo hoang đảo.

wang mang hoang mang. Ở tlong tlong ho chẳng mặng yên ho wang mang lảm. Trong lòng tôi không được yên tâm, tôi cảm thấy hoang mang lảm.

wang wá hoang vu, hoang hoá. Wông nì còn wang wá lảm. Vùng này còn hoang vu lảm.

wàng₁ vàng (màu). Cái pông nì màu vàng. Cái bông lau này màu vàng.

wàng₂ vàng. Là chi cho tha môch chí vàng dấp nì. Làm thế nào cho được một chỉ vàng bây giờ.

wàng cung hoàng cung. Tả nả pớ là quan to tlong wàng cung. Ông nội nó từng làm quan to trong hoàng cung.

wàng da hoàng gia.

wàng đá vàng giả. Tleo wàng đá à? Đeo vàng giả à?

wàng đế hoàng đế.

wàng hầu hoàng hậu.

wàng khè vàng khè. Cái cú ngêl nì nả wàng khè. Củ nghệ này vàng khè.

wàng lá vàng lá.

wàng mười vàng mười.

wàng ngọc vàng ngọc.

wàng pac vàng bạc. Wàng pac là của quý. Vàng bạc là của quý.

wàng thành hoàng thành. Vua ở tlong hoàng thành. Vua ở trong hoàng thành.

wàng thân hoàng thân.

wàng tộc hoàng tộc.

wàng yển hoàng yển. Cây ảo màu wàng yển nì y thốch. Cái áo màu hoàng yển này cũng đẹp.

wáng quỳnh. Cây nả khắp chít, nả wáng liênh rồi no cỏ mắt là cái chi nư. Mẹ nó sắp chết, nó quỳnh lên đầu có còn biết làm cái gì nữa.

wáng táy ngái ngủ. Tí cho nả hết wáng táy rồi mới cho ăn. Để cho nả hết ngái ngủ rồi mới cho nó ăn.

wáng wít hốt hoảng, luỳnh quỳnh, cuống quýt. Là cái chi mà wáng wít liênh như thía. Làm gì mà hốt hoảng lên như vậy. Cã nì ho tang wáng wít chẳng ngảm tha chi. Lúc này tôi đang cuống quýt chẳng nghĩ ra cái gì.

wăng kê (tay, chân). Wăng thay. Kê tay.

wanh kích oanh kích. Tàu pãl wanh kích. Máy bay oanh kích.

wanh liệt oanh liệt. Ông đi y môch thời wanh liệt. Ông ấy cũng một thời oanh liệt.

wanh tac oanh tac. Tàu pãl wanh tac. Máy bay oanh tac.

wành vắn. Chỗ wành. Chó vắn.

wành hành hoành hành. Mất cơ nó là bểnh tât nả wành hành póc miênh ho. Biết bao nhiêu là bểnh tât hoành hành thân thể tôi.

wành wach oành oạch. Da chấl chi mà wành wach mẫn đi. Mà y chạy gì mà oành oạch đi như vậy.

wảnh, vắn. Wảnh cố thay. Vắn cố tay.

wảnh₂ vắt. Cái khăn nì da thừa xong wảnh thảo ti cho ho pời háy. Khăn này rửa xong anh vắt khô đi cho tôi với nhé.

wãnh bện, tết, vắn. Ho mua tloóm tang nì wẻl tí ché laich wãnh chac tlu. Tôi mua đoạn giang này để chẻ lạt bện chac trâu. Chờ cỏ wãnh chia khoá điênh thía nả mẫnh ti. Đừng có vắn chia khoá như vậy nó hỏng mất.



wãnh kel *vận cổ*. Nả wãnh kel thàng đi hảo chút. Nó vận cổ thàng ấy gần chết.

wãnh lái *vận lái, bẻ lái; lái*. Xe nì wãnh lái khổ quả. Xe này bẻ lái khó lắm.

wat *bừa lần cuối để gieo cấy*. Nà nì chí cần wat là cần ản. Ruộng này chỉ cần bừa lần cuối là cấy được.

wát quát, thúc. Wát hà ti wiệc chông liênh. Thúc nhau đi làm việc nhanh lên.

wát bằng quát mắng. Là cãi chi mà wát bằng âm âm liênh thĩa. Làm cái gì mà quát mắng om sòm lên như vậy.

way₁ *voi*. Way khổng cong rặng đung. Voi sống trong rừng già.

way₂ *xoay*. Way cổ. Xoay cối.

wày₁ *vòi*. Da chớ lãi khênh wày con way mà nả pát cho. Mày đừng đến gần vòi con voi mà nó vật cho.

wày₂ *sự xếp đặt*. Ông đi tài wày, wiệc nò i xong. Ông ấy có tài xếp đặt, việc nào cũng xong.

wày ảm *vòi ảm*. Cái wày ảm nì nả hảo khếch rồi. Cái vòi ảm này sắp mẽ rồi.

wày phủ *đầu vú*.

wày way *vòi voi*. Cái wày way nì nấng khoáng môch tã. Cái vòi voi này nặng khoảng một trăm cân.

wác *hoặc, hay là, hoặc là*. Da hảo ti wác là ở lãi là tùy ý da. Anh đi hoặc ở lại là tùy ý anh.

wǎl vay. Wǎl tiền. Vay tiền.

wǎl váy. Cái wǎl mẽ ho dạc rồi, mà chua mua ản cho mẽ ho cái wǎl khác. Cái váy mẹ tôi rách

rồi mà tôi chưa mua cho mẹ tôi được cái váy khác.

wǎl áo váy áo. Môch bõ wǎl áo. Một bộ váy áo.

wǎl cong. Cǎl wǎl chũu xỏ. Cây cong chịu gió tốt.

wǎn wác *vắt vai*. Da khắp ti ản ởng ở no mà đổ wǎn wác khăn lau. Anh sắp đi ăn uống ở đâu mà thấy khăn vắt vai.

wǎng₁, vǎng. Hôm may là ngày thử pa nả wǎng mắt. Nó đã vǎng mắt ba ngày hôm nay. Tàn con ti hết rồi, wǎng nhà quả. Mấy đứa con đi hết rồi, nhà vǎng quả.

wǎng₂, vǎng. Wǎng pên thai. Vǎng bèn tai. Ngay hát wǎng wǎng pên thai. Ai hát mà nghe vǎng vǎng bèn tai.

wǎng cǎn nhăm mắt hút. Chim pip pǎl pao pùl wǎng cǎn nhăm. Con bìm bịp bay vào bụi mắt hút.

wǎng nhăm mắt tằm. Nả ti khả nò wǎng nhăm rồi. Nó đi đàng nào mắt tằm rồi.

wǎng wǎng *biên biệt*. Ông Tằm ti wǎng wǎng pớ ngày nò. Ông Tằm đi biên biệt từ bao giờ.

wǎng wét *biệt*. Mấy khảng nay chǎng mắt nả ti no wǎng wét. Mấy tháng nay không biết nó đi biệt đâu mất.

wǎng nẻo. Da ti tiểnh wǎng nò? Mày đi đến nẻo nào?

wát hát. Da lẽ xénh wát tất lãi khả nì. Mày dùng xẻng hát đất sang bên này.

wát hảo *hút cho rượu chảy ra theo cần kiểu bình thông nhau*.

wâl vọng. Chở pồ cá, cây hang nì wâl lằm. *Đừng nói to, cái hang này vọng tiếng lằm.*

wâl cuộn tròn. Kháng chả ho cử wâl ố lăi ho táy. *Mùa rét tôi cứ cuộn tròn cái chân vào rồi ngủ.*

wân vườn. Cái wân chí cỏ mịch méo mà chẳng là có ản cho nả? *Cái vườn chỉ có một tí mà không làm cỏ được.*

wân bách thú vườn bách thú. ở tlong wân bách thú cỏ từ con lă lằm. *Trong vườn bách thú có nhiều con (vật) lạ lằm.*

wân chuối vườn chuối. Wân chuối nì ản pa tằm cằl. *Vườn chuối này được ba trăm cây.*

wân nho vườn nho. Wân nho nhà ông đi khai lằm. *Vườn nho nhà ông ấy sai lằm.*

wân bông vườn bông. Wân bông nì tang đở tẳng, phái ti pếch lể liền. *Vườn bông (bông kéo sợi) này đang nở trắng, phải đi hái về mau.*

wân rau vườn rau. Wân rau nhà ông Đắc cỏ tú thử rau. *Vườn rau nhà ông Đắc có đủ thứ rau.*

wân tô ruộng dâu. Wân tô nhà tôi y tú cho pa búng thẳm. *Ruộng dâu nhà tôi cũng đủ cho ba nong tằm ản.*

wân ương cằl vườn ương cây. Wân ương cằl nì rỗng ản mịch mầu. *Vườn ương cây này rỗng một mầu.*

wân wa vườn hoa. Cỏ wân wa nì ngỏ y khường mắt. *Có vườn hoa này trông cũng sướng con mắt.*

wân vấn. Ông Ân ti no y wân khấn. *Ông Ân đi đâu cũng vấn khấn.*

wân vượn. Tuôi con wân dài hơn tuôi con woc. *Đuôi con vượn dài hơn đuôi con khỉ.*

wàng vừng. Ông ay rang wàng ở no mà hơn quả. *Ai rang vừng ở đâu mà thơm quả.*

wãng vũng. Cái wãng cỏ mịch ét, mà cởn hết nửa puối rồi mà chua cằn. *Cái vũng có một ít (nhỏ) mà tát nước gằn hết nửa ngày vẫn chưa cạn.*

we wáy ngoe ngoáy. Con chó nì cử we wáy cây tuôi tòn ha. *Con chó này cứ ngoe ngoáy cái đuôi đón chúng ta.*

wè ve. Kháng khốt, wè lằng hóc cá ngày. *Mùa hè ve sâu kêu cả ngày.*

wè lằng ve sâu. Tlong wách như tlong wè lằng. *Trong veo như bụng ve sâu.*

wè wè ve sâu. Tiểnh kháng khốt wè wè nả hóc mằng nhoc lằm. *Đến mùa hè ve sâu kêu thấy mệch lằm.*

wê vè. Tlanh nì ngay wê? *Tranh này ai vè?*

wê chiể vè chuyện. Da chử cỏ wê chiể tha nừa. *Mày đừng có vè chuyện ra nừa.*

wech vạch. Da wech cho ho mịch wech thắng. *Anh vạch cho tôi một đường thắng.*

wèl ang xoáy (nước). Đác nả chảy wèl ang hết pùng nì rồi. *Nước chảy xoáy hết chỗ này rồi.*

wêl quẹo. Tiểnh nì da phái wêl pao pên thay chiêu. *Đến đây anh phải quẹo qua bên tay trái.*

wén vén. Wén wǎl liênh tí khám đác. *Vén váy lên để lội nước.* Nồng quả, da wén pá liênh tí. *Nồng quá anh vén màn lên đi.*

wén₁ vện. Ho là wiéc chi y tlon wén. *Tôi làm việc gì cũng trọn vẹn.*

wén₂ rau bọ. Cen tắc wén. *Canh rau bọ.*

wén mười vện mười. Mười phân wén mười. *Mười phân vện mười.*

wènh vánh. Wènh đón. *Vánh nón.*

wénh kel ngoảnh cổ. Da wénh kel lăi khả khâu cở tau chǎng? *Anh ngoảnh cổ lại phía sau xem có đau không?*

wénh vǎng. Da hét là ho wénh thai lǎm. *Mày hét làm tao vǎng tai lǎm.*

wénh wénh lǎnh lǎnh. Da hét ho mǎng wénh wénh pên thai. *Cậu hét tớ nghe lǎnh lǎnh bèn tai.*

wêo cong, vẹo. Tǎng khả wêo. *Con đường cong.* Khả cǎl da wêo rồi. *Đường cày của cậu bị vẹo rồi.*

wê uế. Chở cở là tàn cây chiến ô wê ở tlong nhà nì. *Đừng có làm chuyện ô uế ở trong nhà này.*

wê huệ (cây hoa). Lăi pông wê nì tắt lǎm. *Loại hoa huệ này tắt lǎm.*

wê lan huệ lan. Wân wa tôi lông tlong wê lan. *Vườn tôi trồng toàn hoa huệ lan.*

wế wái uế oải. Da cở vé wế wái lǎm, tí mà ngí tí. *Anh có vé một mỗi uế oải lǎm, đi mà nghĩ đi.*

wêl về. Ho pháí tí wêl nổ cơm cho enh đi ăn. *Tôi phải đi về nấu cơm cho anh ấy ăn.*

wêl hòa (pời) về hòa (vói). Mấy tủa con nǎ wêl hòa pời cǎy. *Mấy đứa con về hòa với mẹ.*

wêl ông vu quy. Hôm may là ngày ún wêl ông. *Hôm nay là ngày vu quy của em.*

wêl quê hồi hương. Thía nò y cở môch ngày ho wêl quê. *Thế nào cũng có ngày tôi hồi hương.*

wêl tời về trời; mất, chết.

wêl trước trước kia. Wêl trước nhà nǎ còn tởl khó. *Trước kia nhà nó còn nghèo khó.*

wêl wân về vườn. Ông nì wêl wân rồi chǎng còn cở quyền thế nữa. *Ông này về vườn rồi, không còn có quyền thế nữa.*

wênh cơm vắn cơm. Chǎng cở tủa nò wênh cơm, nỏl cơm nǎ chǎl hết rồi. *Không có đứa nào vắn cơm, nỏl cơm cháy hết rồi.*

wi chương huy chương. Ông nì ǎn từ wi chương lǎm. *Ông này được nhiều huy chương lǎm.*

wiéc việc. Ở nhà chǎng khây nò mà nǎ ngót wiéc cho. *Ở nhà không khi nào mà nó ngót việc cho (cả).*

wiéc chơl việc cưới xin. Tà lăi tiénh mùa wiéc chơl rồi. *Đã lại vào mùa cưới xin rồi.*

wiéc đùm việc làm hộ, việc làm giúp. Nǎ tí là wiéc đùm cho nhà ông Tin rồi. *Nó đi làm việc hộ cho nhà ông Tin rồi.*

wiéc mơn việc mọn, việc nhỏ nhặt. Pa cǎl wiéc mơn nì chǎng cần thiết. *Ba cái việc mọn này không cần thiết.*

việc nhà *việc nhà*. Wai việc tông ảng tha, wêl phải lo việc nhà nưa. *Ngoài việc đổng ảng ra, về phải lo việc nhà nưa.*

việc nước *việc nước*. Chăng cở mỗl tài đức lo việc nước chí cở khố. *Không có người tài đức lo việc nước thì người dân chỉ có khố.*

việc riêng *việc riêng*. Tôi cở mỗch ói việc riêng hảo khể pời ông. *Tôi có một ít việc riêng muốn nói với ông.*

việc nhẽm *việc nhẽm (việc kín thường là xấu)*. Pay pàn việc chi thut thờ nư pàn việc nhẽm à pĩ? *Bạn bay làm việc gì mà thậm thọt như bàn việc xấu thế.*

wiên thiên *huyền thuyên*. Enh đĩ nả khể wiên thiên. *Anh đó nói huyền thuyên.*

wiễn *nguyên*. Lời wiễn. *Lời nguyên.*

wiễn wải *thê nguyên*. Nả chắl tha ngá pa wiễn wải tời tất. *Nó chạy ra ngá ba thê nguyên với tời đất.*

wiễn wắc *huyền hoặc, viễn vông*. Cái chiễn đĩ măng wiễn wắc lắm. *Chuyện ấy nghe viễn vông lắm.*

wiễn huyền. Ho liênh wiễn tí báo cáo. *Tôi lên huyền để báo cáo.*

wiễn ước *nguyện ước*. Wiễn ước của ho là ay y ản hắnh phúc. *Nguyện ước của tôi là mọi người ai cũng đều hạnh phúc.*

wiễn chiễn *uyển chuyển*. Nả cở mỗch dắng ti thật là wiễn chiễn. *Nó có dắng đi thật là uyển chuyển.*

wiết huyết. Cái viết ông Mắng tào khu lắm. *Cái huyết ông Mắng đào sâu lắm.*

wiết tộc *huyết tộc*. Ho pời Chiễn tều tlong viết tộc. *Tôi và Chiễn cùng trong huyết tộc.*

wĩl *wĩl vòng vòng, lòng vòng*. Chắl wĩl wĩl. *Chạy lòng vòng.*

wĩn₁ *vin (cành)*. Win cành ối. *Vin cành ối.*

wĩn₂ *vin có*. Win cở nì cở nỏ tí ó hó. *Vin có nọ có kia để ngồi chơi (không làm việc).*

wĩn *vịn (tay)*. Thay nả wĩn pao wác ho. *Tay nó vịn vào vai tao.*
wính *ngoảnh*. Wính lắi. *Ngoảnh lại.*

wit *vịt*. Nhà bác Chờn chiễm ản từ wit lắm. *Nhà bác Chờn nuôi được nhiều vịt lắm.*

wit bớng *noi đất lỏng, lầy thut*. Miếng nà nì wit bớng, khu lắm. *Chỗ này đất lỏng thut sâu lắm.*

wit đắc *vịt trời, vịt giới*. Wit đắc nhỏ hơn wit nhà mé điênh ản hơn. *Vịt trời nhỏ hơn vịt nhà nhưng ản ngon hơn.*

wò *bọ ngựa*. Cái wò nả cở tôi chân thẳng khư khắc lắm. *Con bọ ngựa nó có đôi chân răng cưa sắc lắm.*

wò₁ *wò*. Nhà từa Hào cở pa wò rảo tồng. *Nhà anh Hào có ba wò rượu cần.*

wõ₂ *vọ, cú vọ*. Con wõ ho pắnh ản to lắm. *Con cú vọ tôi bắn được to lắm.*

woc khỉ, *vọc*. Con woc nì là con woc tồc. *Con khỉ này là khỉ đợc.*

woc khà *khỉ già*. Nhắn nheo nư woc khà. *Nhắn nheo như da khỉ già.*



woc li khi gió. Lòng con woc li cầm máu dói lắm. *Lòng con khi gió cầm máu rất tốt.*

woc pé chuột rút. Nả tang thắm pháí woc pé, ói nửa chút. Nó đang tắm bị chuột rút, suýt chết.

woc tọc khi độc. Woc tọc nả chí khổng môch tũa. *Khi độc chỉ sống một mình.*

wòi rấn lục.

wong linh cữu. Cái wong tach khứa nhà. *Linh cữu đặt giữa nhà.*

wòng₁ hồng bì. Năm nay câi wòng nhà miềnh chẳng cỏ tũa nõ. *Năm nay cây hồng bì nhà mình không có quả nào.*

wòng₂ vòng. Cha nhà ha pháí rào wòng lã. *Vườn nhà ta phải rào vòng lại (rào kín lại).*

wòng buồng vòng tròn. Chõng lã thành môch wòng vuõng. *Đứng lại thành một vòng tròn.*

wòng cung vòng cung. Tãn khùng pánh tha nả ti hình wòng cung. *Đạn súng bắn ra hình vòng cung.*

wòng kiềng vòng kiềng. Cái wòng kiềng nì pãng tồng tẳng chẳng pháí pac. *Cái vòng kiềng này bằng đồng trắng không phải là bằng bạc.*

wòng rào vòng rào, hàng rào. Nhà nì chẳng cỏ wòng rào. *Nhà này không có hàng rào.*

wòng wèo vòng vèo. Ti ảng khá nì wòng wèo lắm. *Đi đường này vòng vèo lắm.*

wõng vùng. ở wõng nì cỏ từ cả lắm. ở vùng này có nhiều cá lắm.

wóch vớt. Nổ cái nõl chi ni, pot nả tha tây chẳng wóch ti. *Nấu nõl gì đây, bọt nó trào ra sao không vớt nó đi.*

wớt wát vớt wát. Ca ỏm hết teo tha chõ pánh wớt wát ản tồng nõ á. *Gà rừ hết đem ra chợ bán wớt wát được đồng nào thì được (được đồng nào hay đồng ấy).*

wy nguy. Cái bẻnh của nả cỏ vé wy lắm. *Bệnh của nó cỏ vẻ nguy ngập lắm.*

wy cơ nguy cơ. Wiềc nì cỏ wy cơ tố pế. *Việc này cỏ nguy cơ đổ vỡ.*

wy danh uy danh. Da phẩn dẫu tí lể wy danh tềnh? *Anh phẩn dẫu để lấy uy danh hả?*

wy hiệp uy hiệp. Ha pánh wy hiệp nả thơi. *Ta chỉ bán uy hiệp nó thơi.*

wy hiểu huy hiệu. Da ản tẳng wy hiểu chi đi? *Cậu được tặng huy hiệu gì vậy.*

wy kích nguy kịch. Bẻnh ông Báo wy kích lắm. *Bệnh ông Báo nguy kịch lắm.*

wy lực uy lực. Nả cỏ uy lực nả là càn. *Hấn cỏ uy lực (nên) hẳn làm càn.*

wy thể uy thể. Nả ý pao uy thể nả là chiến bãy. *Hấn cây vào uy thể để làm chuyện bãy.*

wy wàng huy hoàng. Dờ phút kéo cờ liềnh thấ là wy wàng. *Giờ phút kéo cờ lên thấ là huy hoàng.*

wý huỷ. Toc xong lá thơi nì wý ti liề. *Đọc xong lá thư này thì huỷ ngay đi nhé.*

wý bó huỷ bỏ. Wý bó lời cam kết. *Huỷ bỏ lời cam kết.*

wý diết *huỷ diệt*. Ném bom wý diết. *Ném bom huỷ diệt*.

wý thác *uỷ thác*. Wiêc nì ho wý thác cho da. *Việc này tôi uỷ thác cho cậu*.

wý wãi 1. *huỷ hoại*. Wiêc chi mà pháỉ tình bài wý wãi tời

miênh dòng đi. *Việc gì mà phải tính chuyện huỷ hoại đời mình như vậy*. 2. *(lời) gọi vía*. Wí wãi wêl khả nì. *Hỡi vía, vía về đường này*.

wý dượng. Ông Ôn là wý cháu ho. *Ông Ôn là dượng rể tôi*.

X

xa₁ *xa* (máy cuộn sợi).

xa₂ *xa*. Ha xa hà tà lô nhờ quả. Ta xa nhau đã lâu nhớ quá.

xa₃ *xoa*. Xa thay cho ẩm chả. Xoa tay cho đỡ rét.

xa cách *xa cách*. Ha chẳng có thể xa cách hà ản. Chúng ta không thể xa cách nhau được.

xa cơ *sa cơ*. Hal lần ti puôn là hal lần xa cơ, ho chẳng hảo là cái chi nư. Hai lần đi buôn là hai lần sa cơ, bây giờ tôi chẳng buồn làm gì nữa.

xa hăng nò *bao xa*. Pớ ni pao tiểnh Mường Pi còn xa hăng nò nư? Từ đây đến Mường Bi còn bao xa?

xa lã *xa lạ*. Đối pỡ nả, ho là mỗl xa lã. Đối với cô ấy, tôi là người xa lạ.

xa lắc *xa lắc*. Tãng khả tiểnh nhà da xa lắc. Đường đến nhà bạn xa lắc.

xa lia *xa lia*. Hal người nả xa lia hà rồi. Hai người xa lia nhau rồi.

xa nhà xa nhà. Ông nì xa nhà pớ khây còn đét. Ông này xa nhà từ lúc còn bé.

xa póp *xoa bóp*. Da xa póp pao ni cho ho pỡi, mới lảm. Anh xoa bóp vào chỗ này cho tôi với, mới lảm. Ho mới hết ó khả khâu nì, da xa póp cho ho pỡi. Tôi mới hết ở đằng sau này, anh xoa bóp cho tôi với.

xa xa *xa tít*. Nhà da ó xa xa. Nhà mày ở xa tít.

lìa rà *li biệt, chia lìa*. Hal người nả tà lìa rà. Hai người họ đã ly biệt nhau.

xả xả *động tác đưa tay chào của người Mường*. Tlé thay chớl nhao nhao, tlé thay chào xả xả. Đưa tay mừng nhao nhao, đưa tay chào liên tiếp.

xa xí *xa xỉ*. Chẳng diềnh mua từ đồ xa xí. Không nên mua nhiều đồ xa xỉ.

xa xôi *xa xôi, xa vời*. Mường quêl xa xôi. Bản Mường xa xôi.

xà, sà. Con chim bét bét nả pãl xà thuổng xát tất. Con chim én bay xà xuống sát đất.

xà₂ xà. Cái khung nì xé gỗ là xà nhà pên lằm. Cây xăng này xé gỗ làm xà nhà bên lằm.

xà₃ xoà. Thắc ủn xà thuổng vai thốch lằm. Tóc em xoà xuống vai đẹp lằm.

xà lim xà lim. Nhốt pao xà lim. Nhốt vào xà lim.

xà tích xà tích.

xà xéo xà sèo. Xà xéo cửa công. Xà xéo cửa công.

xả xoá. Da viết bẫy da chằng xả ti, nả mả đố nả cốc cho u tấc. Viết bẫy sao không xoá đi, nó thấy nó cốc cho biều dẫu.

xả bó xoá bỏ. Cái dãn vắn nì da viết hóng dà, là po da chằng xả bó. Đoạn vắn này anh viết hỏng quá, sao không xoá bỏ đi.

xả lỗi thứ lỗi.

xả thối xá tội. Ngày dao là ngày xả thối, chằng mắt nả cỏ ản tha chằng. Ngày mai là ngày xá tội, không biết nó có được tha không.

xá bóng cây. Khổng hum nhà, chít hum xá. Sống chung một nhà, chết chôn chung dưới bóng cây.

xã₁ xã. Tôi ở xã phong phủ, quê Lồ. Tôi ở xã Phong Phú, xóm Lồ.

xa₂ xoã. Xã thắc. Xoã tóc.

xã hội xã hội.

xã tắc xã tắc. Pớ may mò ti xã tắc vững pên. Từ nay trở đi xã tắc vững bền.

xac xoạc. Da xac chân da diêngh thửa, da chằng mặng tau à? Anh xoạc chân ra như vậy mà không thấy đau à?

xác₁ xác. Xác chít. Xác chết.

xác₂ không đứng đắn, thoái hoá, đều, đố đốn. Nả pồ xác. Nó nói bậy. Thàng đi xác lằm. Thàng ấy đều lằm. Thàng nì dảo nay xác lằm. Thàng này đạo này đố đốn lằm.

xác thật xác thực. Tliển đi ho kế xác thật đã. Chuyện đó tôi kể xác thực đấy.

xai lằm sai lằm. Da bắc từ xai lằm quả. Mày mắc nhiều sai lằm quá.

xái nơi vệ sinh. Da tau tải ủn à, pao xái ã. Cháu buồn đái à, vào buồng đái cháu ạ. Xái ở góc khâu nhà. Nơi vệ sinh ở góc nhà phía sau.

xái sái. Da cỏ mắt phơi xái chằng? Anh có biết phơi sái không?

xàm xàm. Đồ nhà nả tục hết rồi may nì xàm thứ. Đồ nhà nó đục đẻo xong rồi, hôm nay xàm thứ.

xám xám. Cái cây nì lông màu xám. Con cây này lông màu xám.

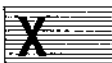
xám ngắt xám ngắt. Trời xám ngắt, chắc hỏ mưa. Trời xám ngắt, chắc sắp mưa.

xám thối sám tội. Tuần dấp hơ nả mới ti xám thối. Tuần vừa rồi nó mới đi sám tội.

xám xì xám xì. Trời nì xám xì pao rồi, mưa đã. Trời xám xì vào rồi, mưa đấy.

xan xoan. Trãi xan tảng lằm. Quả xoan đấng lằm.

xan bố san bố, san đều ra. Wiêc nì pháit xan bố tha, chớ cho môch từa chũu. Việc này phải xan bố ra, đừng để cho một người chịu nhiều quá.



xắn chọc, chạm. Xắn chằm thường tất. *Chạm thường xuống đất.* Xắn đảo pao nâng nhà. *Chọc giáo vào vách nhà.*

xăn soạn. Cô đảo xăn bài. *Cô giáo soạn bài.*

xăn bài soạn bài. Nả tang xăn bài ở tlong puông ã. *Nó đang soạn bài ở trong buồng.*

xang lỗ nhà để lúa. Cái xang tí lỗ mãnh rồi chua là ản lãi nưã. *Cái nhà để lúa hông rồi chua sửa lại được nưã.*

xàng xoàng. Thàng nì chẳng có môn nò xuất xắc cá, xàng thơi. *Thằng này chẳng có môn nào xuất sắc cả, xoàng thơi.*

xảng chế sáng chế. Ông đi là môch nhà xảng chế máy móc. *Ông ấy là một nhà sáng chế máy móc.*

xảng kiến sáng kiến. Mỗi người phải có môch xảng kiến tí mà túc kết lãi. *Mỗi người phải có một sáng kiến để đúc kết lại.*

xao nhăng xao nhăng. Pớ ngày nả quen con đi là nả xao nhăng wiệc học hành. *Từ ngày quen con bé ấy là nó sao nhăng wiệc học hành.*

xào xào. Ho ưa ăn nhúc pò xào hành tây. *Tôi thích ăn thịt bò xào hành tây.*

xào xảo xào xáo. Da tang xào xảo cái chi mà hơm nông? *Cậu đang xào xáo gì mà thom thế?*

xảo côm ghế côm. Ho tang đớ đang păn thay, da xảo côm cho ho pỡi. *Tôi đang bận tay, anh ghế côm cho tôi với.*

xảo lổn xáo, trộn. Da cỏ xảo lổn pao chua? *Anh đã trộn vào chưa?*

xáo xảo. Da mua xáo tí thừa tắc à? *Cô mua xảo để rửa rau à?*

xáp chấp nối. Xáp hal tàu chạc nì lãi. *Chấp nối hai đầu dây lại.*

xáp lá cà giáp lá cà. Hal pên tảnh xáp lá cà. *Hai bên đánh giáp lá cà.*

xáp nổi chấp nối.

xat ngan. Nhúc xat ăn ngoch đẳm. *Thịt ngan ăn ngọt đậm.*

xát, soát. Về cửa tôi ở nì, enh xát ti. *Vé của tôi đây, anh soát đi.*

xát₂ xát. Ho ti tha phổ xát bột cho thàng nhỏ. *Tôi ra phổ xát (xay) bột cho thàng nhỏ.*

xát cảo vo gạo. Da ti xát cảo à, phải xát hal đác. *Anh đi vo gạo đấy à, nhớ phải vo hai nước.*

xay₁ xay. Xay lỗ khói ngổ ứn. *Xay lúa thì khói phải ứm em.*

xay₂ xoay. Xay khớ. *Xoay sở.*

xay tẩn xoay trần. Ho xay tẩn tha là thối ngày. *Tôi xoay trần ra làm wiệc cả ngày.*

xây₁ gậy, gậy. Lễ cấy xây thóc. *Dùng que gậy rom.*

xây₂ xới. Xới tất lông pông. *Xới đất trồng bông.*

xắc tep sắc (đẹp). Nhà mẽ đi cỏ thắm con cái, người nò y cỏ xắc tep như rà. *Nhà bà ấy có tám đứa con gái, đứa nào cũng có sắc đẹp như nhau.*

xắi xe. Da xắi cho ho chạc nì pỡi. *Anh xe cho tôi cái dây này với. Mẽ xắi chỉ là chi thía mẽ? Bà xe chỉ làm gì vậy bà?*

xắn xoắn. Cái thắc nả xắn lãi. *Tóc nó xoắn lại.*

xăng xăng (giọng). Da là chi mà xăng đồng nông. Mày làm chi mà xăng giọng thế.

xấp xèl chũm choe. Ho hủl ổng khảo, da tênh xấp xèl háy. Tới thối sáo, cẩu đập chũm choe nhè.

xất thái, xất. Cỏ khếch mà da xất nhúc kiểu nì thì pầu cười cho đã. Có khách mà anh thái thịt như thế này thì người ta cười cho đấy.

xấm xấm. Hát xấm. Hát xấm. **xấm thối, xấm tối**. Xấm thối rồi mà chua đó nả ti tlu wêl. Xấm tối rồi mà chưa thấy nó đi chần trâu về.

xân thu xuân thu. Xuân thu là hal mùa lới ở nhất. Xuân thu là hai mùa dễ chịu nhất.

xăng xưng. Xăng vua. Xưng vua. **xăng thân xưng danh**. Nả xăng thân là. Nó xưng danh là.

xăng thối xưng tội. Mịch khảng nả ti xăng thối mịch lẩn. Một tháng nó đi xưng tội một lần.

xăng bắng cảm thấy khó chịu, mệt mỏi, choáng váng. Xăng bắng chỉ hảo ti nằm thối. Cảm thấy choáng váng chỉ muốn đi nằm thối.

xăng sừng. Là pò mà da củ ngõ xăng diên thĩa. Làm sao mà anh cứ nhìn sừng trên trên không chớp mắt như vậy.

xấp xam chạng vạng. Trời xấp xam rồi tơn com tha ăn thối. Trời chạng vạng tối rồi, sắp com ra ăn thối.

xấp xí rà xấp xí nhau. Mấy từa con ông đi xấp xí rà. Mấy đứa con ông ấy xấp xí nhau.

xất dá xuất giá, lấy chồng. Nả tà xất dá rồi. Nó đã xuất giá rồi.

xất hành xuất hành. Ngày tau năm xất hành. Năm mới xuất hành.

xất hiện xuất hiện. Cầm cầm đó nả xất hiện ở nì. Bỗng nhiên thấy nó xuất hiện ở đây.

xấu xấu. Là wiệc nì xấu mắt mé chăt lòng. Làm việc này thì nhìn xấu mắt nhưng trong lòng thì no đủ. Xấu cây á, mé thoch đác. Xấu cái nhưng mà tốt nước.

xấu hổ xấu hổ, hổ thẹn. Ti ăn lửa pầu chăng măng, xấu hổ á. Đi ăn quít người ta không thấy xấu hổ á?

xấu khổ xấu số. Thằng đét xấu khổ. Thằng bé xấu số.

xấu nét xấu nét. Con mãi đi xấu nét lắm. Có gái ấy xấu nét lắm.

xấu tồng xấu bụng. Nả là mồi xấu tồng. Nó là người xấu bụng.

xây dựng xây dựng. Nả là wêl cải ban xây dựng nhà cửa. Nó làm ở ban xây dựng nhà cửa.

xe, xe. Da ti xe tap hay là xe máy? Anh đi xe đạp hay xe máy?

xe, xe. Xe điện. Xe duyên. Xe, xe, đuổi đón đầu. Xe tlu lải. Đón đầu trâu, đuổi trở lại.

xe chớ hàng xe chớ hàng. Nhà ho mới mua một xe chớ hàng. Nhà tôi mới mua một xe chớ hàng.

xe cồ xe cồ. Nhà nả chua cồ xe cồ chi. Nhà nó chưa có xe cồ gì.

xe cút kít xe cút kít. Cái cồ tăt nì phải có xe cút kít tồ mới nhanh. Đổng đất này phải có xe cút kít thì đây mới nhanh được.



xe diên *xe duyên*. Ho xe diên cho pay háy. *Anh xe duyên cho các em nhé.*

xe hồ lô *xe lu*. Mấy cái xe hồ lô nì tà mãnh hết rồi. *Mấy cái xe lô (xe lu) này đã hư hết rồi.*

xe úi tất *xe ủi đất.*

xe kéo *xe lôi.*

xe lửa *xe lửa, tàu hoả, xe hoả.* Da tà án ti xe lửa chiển nò chũa? *Em đã được đi xe lửa lần nào chưa?*

xe máy *xe máy.* Nhà nả cở xe máy. *Nhà nó có xe máy.*

xe mô tô *xe mô tô.* Xe mô tô dấp nì vô kế. *Xe mô tô bây giờ nhiều vô kể.*

xe ngựa *xe ngựa.* Xe ngựa là thử xe cở tà lô tời. *Xe ngựa là xe có từ lâu đời.*

xe pò *xe bò.* Nhà nò nhà dĩ thi rà khẳm xe pò. *Nhà nào nhà nấy thi nhau sấm xe bò.*

xe wá *xe hoá, xe lửa, tàu hoả.*

xè xoè. Con chim nì xè kénh tha đố to lắm. *Con chim này xoè cánh ra thấy to lắm.*

xẻ xẻ.

xẻ xẻ. Ông nì là thử xẻ ta pa pỏn năm rồi. *Ông này làm thợ xẻ ba bốn năm nay rồi.*

xẻ hõng 1. *xẻ rừng làm nương.*
2. *Rẽ ngôi (mái tóc).* Mái thắc người dĩ xẻ hõng khũa ngỏ thốc hơn. *Mái tóc chị ấy rẽ ngôi giữa trông đẹp hơn.*

xéch xách. Da xéch cái chi mà nặng thả. *Anh xách cái gì mà nặng vậy.*

xéch mè xách mè. Da chí hay pỏ xéch mè. *Mày chỉ hay nói xách mè.*

xem khinh coi thường. Hăng mỗl điênh thả ho xem khinh. *Hạng người như vậy tôi xem coi thường.*

xen xen. Lông lac xen pởi mĩa. *Trông lạc xen với mĩa.*

xenh₁ xanh. Da mặc cái áo màu xenh nì nổi rồi. *Anh mặc cái áo màu xanh này thì nổi rồi.*

xenh₂ cái xanh. Da teo cái xenh tha nì. *Anh đem cái xanh ra đây.*

xenh ách xanh biếc, xanh rờn. Tời xenh ách. *Bầu trời xanh biếc. Tổng lỗ xenh ách. Đồng lúa xanh rờn.*

xenh đả xanh thắm. Da ưa màu xenh đả hay xenh nhợt? *Anh thích màu xanh thắm hay xanh nhạt.*

xenh lá câl xanh lá cây.

xenh ngách xanh ngắt. Tời xenh ngách. *Bầu trời xanh ngắt.*

xenh rì xanh rì. Ngổ ó nì, ngỏ thuổng tlàng nà đố mớch màu xenh rì. *Ngổ ở đây nhìn xuống cánh đồng thấy một màu xanh rì.*

xenh tlong xanh trong, trong xanh. Tời hôm nay xenh tlong chẳng cở mớch ói mảl nò. *Trời trong xanh, không có một tí mây nào (không một gợn mây).*

xenh xenh hơi xanh.

xem 1. *xem.* Ngỏ xem pẩu là chi dĩ. *Ngỏ xem người ta làm gì đấy.*
2. *trông nom.*

xem ca trông coi gà. Chẳng cở mỗl xem ca ngỏ củi. *Không có người trông coi gà, lợn.*

xénh xẻng. Cái xénh nì lé cản rồi. *Cái xẻng này gãy cán rồi. xẻo xéo, chéo, không thẳng. Da là*

điên thỉa xẻo rồi, chẳng ăn thắng. *Anh làm như vậy xẻo rồi không thắng được.*

xẻo xẻo, cắt, thái. Xẻo đây nì tẽch hal. *Cắt đứt đôi cái dây này ra.*

xep lép xep lép, lép xep. Cái pênh xe nì lái xep lép rồi. *Cái bánh xe này lại xep lép rồi.*

xep lớp bẹp lớp. Pa cái xe, xe nò y xep lớp. *Ba cái xe, xe nào cũng bẹp lớp.*

xép xép, khép. ý pả ngồi phải xép wắ lăi. *Đàn bà ngồi phải khép váy vào.*

xép mái xép mái. Da ngồi xép mái lăi. *Cô ngồi xép mái lại.*

xet xoẹt, xet. Chéch lũa mắng cà xet môch cái. *Xé lũa nghe đánh xoẹt một cái.*

xét xét, xem xét. Phái xét trường hợp nì. *Phải xét trường hợp này.*

xét đoán xét đoán.

xét hỏi xét hỏi. Công an xét hỏi. *Công an xét hỏi.*

xê xa xuê xoa. Ông nì cở tỉnh xê xa. *Ông này tỉnh tỉnh xuê xoa.*

xể pồng xể, xể chiều, xể bóng. Xể pồng rồi ti wêl thoi. *Xể chiều rồi đi về thoi.* Chua là ăn môch ói, tà xể pồng rồi. *Chưa làm được một ít (bao nhiêu) đã xể bóng rồi.*

xể thuối xể tuổi, đã cao tuổi. Đố nả còn non điên thỉa, mé nả tà xể thuối rồi. *Trông ông ấy còn trẻ như vậy, nhưng đã cao tuổi rồi.*

xế xuế. Cỏ môch từa ho là chẳng xế no. *Có một mình tôi làm không xuế đâu.*

xế môi trẻ môi.

xễ xệ. Tồng ông đi xễ thuổng rồi. *Bụng ông ấy xệ xuống rồi.*

xiênh xang xênh xang. Xiênh xang khăn áo. *Xênh xang khăn áo.*

xếp xếp. Da xếp ó pá lăi. *Mày xếp chấn gói vào.*

xếp hàng xếp hàng, sắp hàng. Xếp hàng rồi, chớ cở chen lẫn rà. *Xếp hàng rồi đừng có chen lẫn nhau.*

xếp tach xếp đặt. Wiệc nì da xếp tach dòng nò? *Việc này anh xếp đặt ra sao?*

xếp xỏn xếp dọn, thu xếp, dọn dẹp. Môch ngày da chí cần xếp xỏn môch thiếng tồng hồ là tlong nhà thứ tử ngăn nắp liền. *Một ngày chỉ cần anh thu dọn một tiếng đồng hồ thôi là ở trong nhà thứ tự ngăn nắp rồi.*

xí xi. Ho xin môch ói xi tênh dày. *Cho tôi xin một ít xi đánh giày.*

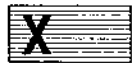
xì xì. Cái xăm xe nì, nả lăi xì hết hơi rồi. *Cái xăm xe này nó lại xì hết hơi rồi.*

xì dẫu xì dẫu. Ho chẳng ăn đác bảm no, ho hảo môch ét xì dẫu. *Tôi không ăn nước mắm dẫu, tôi muốn một ít xì dẫu.*

xỉ, xỉ. Chăng là nhà xỉ, ti é bầy bả tha wài bát vẽ xinh lắm. *Không làm nhà xỉ, đi cầu bậy bạ ra ngoài mất vệ sinh lắm.*

xỉ₂ xỉ phần. Ho xỉ phần nì. *Tao xỉ phần này.*

xí xỉ. Ho cần môch xe xí pól. *Tôi cần một xe xỉ vôi.*



xí bá *sỉ vả*. Ho xí bá nả chẳng còn tha chi nữa. *Tôi sỉ vả nó không còn ra gì nữa.*

xí nhiếc *phỉ báng*. Chẳng phái xí nhiếc nả là chi nữa, pỗ mễnh ôn và pỡi rà ản rồi. *Không phải phỉ báng nó làm gì nữa, nói chuyện ôn hoà với nhau được rồi.*

xí nhúc *xỉ nhục*. Da chẳng ản bằng xí nhúc nả. *Mày không được xỉ nhục nó.*

xĩ sĩ. Da nấng wêl xĩ. *Mày nặng về sĩ.*

xĩ quan *sĩ quan*. Enh oi là xĩ quan cấp tá. *Anh Oi là sĩ quan cấp tá.*

xía xóc *xỉa xói*. Nả hay pỗ xía xóc pầu. *Nó hay nói xỉa xói người ta.*

xích lô *xích lô*. Ti xích lô y hay lảm. *Đi xích lô cũng hay lảm.*

xiếc xiếc. Da ưa ngỏ xiếc chẳng? *Mày thích xem xiếc không?*

xiên xuyên. Da ti xiên lấu tlai tồ nì tiểnh quẻl nả ở đã. *Anh đi xuyên qua quả đồi này thì đến làng nó ở đấy.*

xiển xuyên. Tàn tồ chí cở xiển pằng pac ét khây cở xiển pằng wàng. *Chúng tôi chỉ có xuyên bằng bạc ít khi có xuyên bằng vàng.*

xiêng xương. Da lé xiêng thay à? *Cậu gầy xương tay à?*

xiêng cốt *xương cốt*. Ho tau hết xiêng cốt. *Tôi đau hết xương cốt.*

xiêng đồng *xương sống*. Là nấng quả dấp nì nả tau hết xiêng đồng. *Làm nặng quá bây giờ đau hết xương sống.*

xiêng khảnh *xương sườn*. Thàng nì yếu quả cở mấy cái xiêng khảnh lếch ha hết rồi. *Thằng này yếu quá có mấy cái xương sườn trơ ra hết rồi.*

xiêng tlocs *xương sọ*.

xiết suốt. Ho pánh mớch lấi xiết tlocs con chim. *Tôi bắn một mũi tên suốt đầu con chim.*

xiết chặt *siết chặt*. Da xiết chặt quả ho chẳng chịu nổi. *Anh xiết chặt quá tôi không chịu nổi.*

xiêu xiêu; *không yên lòng, bồn chồn*.

xiêu wẽo *xiêu vẹo*. Cái nhà nì chẳng tha chi nữa, xiêu wẽo hết rồi. *Cái nhà này không ra gì nữa, xiêu vẹo hết rồi.*

xiêu lòng *xiêu lòng, bồn chồn, thấy thỏm, không yên*. Pân têm chẳng xiêu lòng táy, pân ngày chẳng xiêu lòng ó. *Ban đêm không ngủ yên, ban ngày thì bồn chồn.*

xin xin. Cho ho xin mớch tờ chấy. *Cho tôi xin một tờ giấy.*

xin ăn *xin ăn*. Mễ dĩ tang ti xin ăn. *Bà ấy đang đi xin ăn.*

xin xó *xin xỏ*. Cở là tồ xin xó mãi chán da lảm. *Cứ làm trò xin xỏ mãi chán máy lảm.*

xinh wat *sinh hoạt*. Thỏl may xinh wat chi đoàn. *Tối nay sinh hoạt chi đoàn.*

xinh xán *sinh sản, đẻ*. Đồng ruồi nả xinh xán chông lảm. *Giống ruồi sinh sản nhanh lảm.*

xíu xiu. Tí nả nhăm quả nả lớ xíu tí dấp nì. *Để nó khóc quá nó xiu đi bây giờ.*

xo so. Khây nò da teo cái xe của da pao xo pỡi xe ho. *Khi nào*

anh mang xe của anh vào so với xe của tôi.

xo vai *xo vai.* Enh dĩ hơi xo vai. *Anh ấy hơi xo vai.*

xo pi *so bì.*

xo xanh *so sánh.* Xo xanh hal cái nì pđi rà xem. *So sánh hai cái này với nhau xem.*

xò sò. Ho ti tha pế mà chua ản ăn xo. *Tôi đi biển mà chưa được ản sò.*

xỏ gió. Hôm nay trời lã tối xỏ rồi. *Hôm nay trời lại đổi gió rồi.* xỏ lốc gió lốc. *Môch cơn xỏ lốc là cái nhà nả pãl ti liên. Một cơn gió lốc là nhà nó bay liên.*

xỏ lùa *gió lùa.* Xỏ lùa pao khe cửa nì chả lảm. *Gió lùa khe cửa này lạnh lảm.*

xỏ nồm *gió nồm.* Xỏ nồm tiênh. *Gió nồm thổi tới.*

xỏ pắc *gió bắc.* Khàng chả ho dưới nhất xỏ pắc. *Mùa đông tôi sợ gió bắc.*

xỏ tảnh *gió quạt, gió đánh, gió tạt.* Xỏ tảnh lé kênh cãl. *Gió quạt gió gẫy cành cây.*

xó₁ *đùa.* Nả khể xó da cho pui thả thơi. *Nó nói đùa anh cho vui vậy thơi.*

xó₂ *sỏ.* Da mua cái tloc xó củi nì cơ nò? *Anh mua cái sỏ lợn này bao nhiêu?*

xó₃ *xỏ, xâu.* Xó kim. *Xâu kim.* Xó chân pao úng. *Xỏ chân vào úng.*

xó₄ *chòi.* Khào dài ún xó tãi tlêl. *Sào dài em chòi quả khế.*

xó lá *xỏ lá.* Da pỏ xó lá ho tênh. *Mày nói xỏ lá tao hả.*

xó tãm *thăng xỏ tãm răng; xĩa răng.*

xóc xóc. Xóc tĩa. Xóc đĩa. Xóc ốc. Xóc ốc.

xóc néch *xóc nách.* Da xóc néch nả điênh thả chằng tau à. *Anh xóc nách nó như vậy không đau à.*

xoi xoi, *đục.* Xoi lòng cãl là pông. *Đục lòng cây gỗ làm máng vò lùa.*

xôi xâu, *xiên.* Xôi cả. *Xâu cá.* Xôi con cả nì. *Xiên con cá này.*

xỏi xói. Đác pển cháy xỏi pao pở. *Nước suối chảy xói vào bờ.*

xỏm xỏm. Cái xỏm nì cở chằng nò nóc nhà? *Cái xỏm này có bao nhiêu nóc nhà?*

xỏn dọn, *dọn đẹp.* Ho tang xỏn nhà cửa. *Tôi đang dọn đẹp nhà cửa.* Xỏn đồ đac. *Dọn đồ đac.*

xong xong. Da là có cha lac, tà xong chưa? *Anh làm cở vườn lạc đã xong chưa?*

xong khách *song sắt.* Nhà mẽ dĩ cở mấy cái cửa vòng là pằng xong khách. *Nhà bà ấy có mấy cửa sổ làm bằng song sắt.*

xông xỏ *sóng gió.* Tời mỗl y lảm xông xỏ. *Đời người cũng lảm sóng gió.*

xop sọp, sọt. Lo đảm du châu nì cho xong nả y xop bất mấy cân. *Lo đảm cưới này cho xong, nó cũng gẫy đi mất mấy cân.*

xót xót. Da chũu xót môch ét, ho lể cồn ho thứa cho. *Anh chũu xót một ít, tôi lấy cồn rửa cho.*

xót tống *não lòng.* Đố cánh nả, ho mặng xót tống. *Thấy cảnh nó tôi thật não lòng.*

xót xa *xót xa.* Xót xa công lòng. *Xót xa trong lòng.*



xô (vải) xô. Cho tôi mua môch thước xô. *Cho tôi mua một thước xô.*

xố xoà. Thắc ùn xô thuổng lằng thốch lằm. *Tóc em xoà xuống lưng đẹp quá thôi.*

xố tả sa đi. Bệnh xô tả. *Bệnh sa đi.*

xốc sốc. Nả xốc thuốc. *Nó bị sốc thuốc.*

xôm xôm. Hôm may ti no mà ăn mặc xôm thĩa? *Hôm nay đi đâu mà ăn mặc xôm vậy?*

xông khổi xông khổi. Nhúc xông khổi. *Thịt xông khổi.*

xống áo, xống. Mặc xống mặc áo. *Mặc xống, mặc áo.*

xống pa khào áo dài. Ông Ân mặc xống pa khào. *Ông Á n mặc áo dài.*

xốp xốp. Tất xốp lằm. *Đất xốp lằm.*

xốp xốp xốp xốp. Cải tlái cú nì xốp xốp tha rồi chãng phải ăn nữa, chėjo ti thơi. *Củ này xốp xốp ra rồi, không phải ăn nữa vứt đi thôi.*

xơ xơ. Cú cáo nì tlong xơ. *Củ sắn này toàn xơ.*

xơ nang dưa xơ dưa. Xơ nang dưa wãnh chac y pên. *Xơ dưa bên dây cũng chắc bên.*

xơ xơ sơ sơ. Wiêc nì ha pàn xơ xơ hăng đi hơ. *Việc này ta bàn sơ sơ như thế đã.*

xơ ý sơ ý. Nả xơ ý là pế bất cái ẩm dác rồi. *Nó sơ ý làm vỡ mất cái ẩm rồi.*

xở xơ. Dâng xở. *Dâng xơ.*

xớ sớ. Xớ văn wả thông tin wả Bình. *Sớ văn hoá thông tin Hoà Bình.*

xớ dĩ sớ dĩ.

xớ thích sớ thích. Ha phải tôn tlong xớ thích của rà. *Ta phải tôn trọng sớ thích của nhau.*

xốc rước, đón, đỡ lấy. Nả ti liênh quèl tiênh xốc ông Phiếu rồi. *Nó lên xóm trên rước ông Phiếu rồi. Xốc tam. Đỡ lấy gánh trên vai người khác. Xốc du. Rước dâu.*

xốc tuông đón mời ông mo. Xốc ông mo wêl mo cho nhà miênh. *Đón mời ông mo về mo cho nhà mình.*

xốc du rước dâu, đón dâu. Ngày dao da phải ti xốc du háy. *Ngày mai anh phải đi đón dâu nhé.*

xốc lễ đón rước, đón lấy. Xốc lễ thờ wêl tồng tú nhà ha. *Đón thợ về đóng tủ nhà ta.*

xởi xởi. Xởi cơm tha tí ăn. *Xởi cơm ra để ăn.*

xởi lối xởi lối. Ho ưa mỗl cở tỉnh xởi lối. *Tôi thích người có tính xởi lối.*

xu xu. Thìm môch tồng xu tẻnh xỏ mà chãng tha. *Tim một đồng xu cạo gió mà chãng thấy.*

xu hào xu hào. Cớ xu hào. *Củ xu hào.*

xu thể xu thể. Khổng theo xu thể của xã hội. *Sống theo xu thể của xã hội.*

xù xù. Nhà ông dĩ cở môch con chỏ lông xù. *Nhà ông ấy có một con chó lông xù.*

xù xì bọ hung. Chãng mắt ó ni là po mà cở từ con xù xì thĩa nì. *Không biết ở đây làm sao mà có nhiều con bọ hung thế này.*

xua thay xua tay. Ông xua thay mà phổ rằng... Ông xua tay mà nói rằng...

xuất sắc xuất sắc. Tlong các môn, môn nò nả y xuất sắc. Trong các môn, môn nào nó cũng xuất sắc.

xúc chọc. Da xúc kim tiêm pao mà ho chãng mặng tau. Anh chọc kim tiêm vào mà tôi không thấy đau.

xúc động xúc động. Nả xúc động thẩn diênh ngắt ti. Nó bị xúc động mạnh nên ngắt đi.

xúc vật súc vật. Móch nuôi xúc vật ở chờ khuờng. Người Mường nuôi xúc vật dưới sân.

xui dãi xui dại. Da chở yểng nả xui dãi. Cậu đừng nghe nó xui dại.

xui dục xúi giục. Nả phái pầu xui dục là wiệc xấu. Nó bị người ta xúi giục làm wiệc xấu.

xui xéo xui xèo. May nì ti cau xui xéo quả. Hôm nay đi cau xui xèo quả.

xúi quấy xúi quấy. Năm dấp hơ chãng mắt là po mà ho xúi quấy lắm. Năm vừa rồi không biết tại làm sao mà tôi xúi quấy quá.

xum hop xum hop. Tlùa ố xum hop. Gia đình xum hop.

xúm xúm. Chãng mắt nhà mẽ đi cỏ cái chi mà pầu xúm tiénh khôm lắm. Không biết nhà bà ấy có cái gì mà người ta xúm đến đông lắm.

xúm thuổng xà (xuống). Con chim pāl xúm thuổng nà. Con chim bay xà xuống ruộng.

xúm póng xuống bóng; ngã bóng. Mặt tời xúm póng khuờng

hôm. Mặt trời ngã bóng chiều hôm.

xung xung. Năm dấp hơ là năm xung thuồi ho. Năm vừa qua là năm xung của tuổi tôi.

xung khắc xung khắc. Hal ừn enh nhà đi, nả xung khắc rà tà lô rồi. Hai anh em nhà nó xung khắc với nhau đã lâu rồi.

xung kích xung kích. Ho ở tlong đỏi xung kích thanh niên. Tôi ở trong đỏi xung kích thanh niên.

xung tột xung đột. Têm dấp hơ lăi có xung đôt ở biên dới nước pầu. Đêm vừa rồi lại có xung đôt ở biên giới nước người.

xung túc sung túc. Ay chãng mơ cỏ môch cuộc khổng xung túc. Ai chãng mơ có một cuộc sống sung túc.

xùng bãi sùng bãi. Ho két ay hay xùng bãi linh tinh. Tôi chúa ghét ai hay sùng bãi linh tinh.

xuôi xuôi. Da ti xuôi theo hỏl nì dễ tiénh đã. Anh đi xuôi theo con suối này thì đến đấy. Đác cháy xuôi. Nước chảy xuôi.

xuôi dòng xuôi dòng. Ti tuổnh tuổnh nhơ pè xuôi đác. Đi băng băng như bè xuôi dòng nước.

xuồm thiú. Nhúc xuồm. Thệt thiú.

xuốt suất. Xuốt cơm ho ở ni à? Suất cơm tôi ở đây à?

xúp súp. Ho ưa ăn xúp ca. Tôi thích ăn súp gà.

xút sút. Ti ngí maích môch tuần ở Nha tlang thía mà xút cân. Đi nghỉ mát một tuần ở Nha Trang thế mà sút cân.

xut đá sụt giá. Wàng đỗ nay xut đá. Vàng đạo này sụt giá.



xứ đoàn *sứ đoàn*. Xứ đoàn pa hal mười. *Sứ đoàn ba hai mươi*.

xứ dá *sứ giả*. Xứ dá là mỗi thay mắt cho vua của môch nước. *Sứ giả là người đại diện cho vua một nước*.

xứ₁ sử, lịch sử. Ngày dao thử đâm cỏ hal giờ xứ. *Ngày mai thứ năm có hai giờ sử*.

xứ₂ xử, xử lại. Chăng mắt xứ là po cho hay. *Không biết sử thế nào cho đẹp*.

xứ áo *xử giáo*.

xứ lí *xử lí*. Theo da là hong da xứ lí thì nò? *Theo anh thì phải xử lí như thế nào?*

xứ phạt *xử phạt*. Nả phái xứ phạt hal năm tù. *Hắn bị xử phạt hai năm tù*.

xửa chữa *sửa chữa*. Da phái xửa chữa cho ản khuyết điểm nì. *Mày phải sửa chữa cho bằng được khuyết điểm này*.

xửa xăn *sửa soạn*. Da xửa xăn ti nỏ? *Anh sửa soạn đi đâu?*

xứng tâng *xứng đáng*. Da xứng tâng là mỗi thay mắt cho tàn qua. *Anh xứng đáng là người đại diện cho chúng tôi*.

xứng tôi *xứng đôi*. Hal người nì xứng tôi lắm. *Hai đứa này xứng đôi lắm*.

xươl *băng huyết*.

xướng *xưởng*. Nhà nả cỏ môch xướng wê. *Nhà nó có một xướng vê*.

xướng máy *xưởng máy*. Ở thành thị cỏ từ xướng máy. *Ở thành thị có nhiều xưởng máy*.

xướng thờ *xưởng thờ*.

xy nghĩ *suy nghĩ*. Hảo quyết đĩnh da tà xy nghĩ kỹ chưa? *Trước khi quyết định anh đã suy nghĩ kỹ chưa?*

xy pì *suy bì*. Da chở xy pì pôi ủa con. *Con đừng suy bì với em con ạ*.

Y

y₁ cũng. Ho y hảo ăn cơm. Tôi cũng muốn ăn cơm. 2. y, hết, y hết. Hal tửa têu y như rà. Hai đứa đều giống nhau như hết.

y như cũng như, y như. Cái cánh tở ni y như năm pôn mười đăm. Cái cánh đỏi này y như năm bốn mươi lăm.

y tả y tá. Pả y là môch y tả. Bà ấy làm nghề y tá.

y₁ dì, thím, mẹ. Dảo ni ý Chung cỏ hay tha ni đổng chãng mãng? Đạo này dì Chung có hay ra đây chơi không mẹ?

y₂ ý. Da ó chãng cỏ ý ói nò. Mà y ở chãng có ý gì cả.

ý chãng ý chừng. Ý chãng hal người nả hảo rà. Ý chừng hai đứa nó muốn lấy nhau.

ý chỉ ý chí. Mỗl cỏ ý chỉ thản là mỗl là điênh. Người có ý chỉ mạnh là người làm nên.

ý đĩnh ý định. Ý đĩnh của ông dòng nò tôi y chãng ản hay. Ý định của ông như thế nào tôi không được biết.

ý hai dì hai.

ý hồ dì họ. Mễ Pãng là ý hồ tôi. Bà Pãng là dì họ tôi.

ý kiến ý kiến. Tôi xin cỏ ý kiến. Tôi xin có ý kiến.

ý nghĩ ý nghĩ. Ý nghĩ nả dòng nò ay mà hay đây. Ý nghĩ nó thế nào ai mà biết được.

ý niễ ý niệ. Wiềc ni cho pấu ý niễ thốch. Việc này cho người ta một ý niệ đẹp.

ý pả nữ. ý pả cỏ từ cái khố. Nữ (giới) có nhiều cái khố hơn nam giới.

ý roch dì ruột. Pà đỉ là ý roch nả đã. Bà ấy là dì ruột nó đấy. Mễ ni là ý roch của nả, mà nả đỏi xử chãng tha chi. Bà này là dì ruột nó mà đỏi xử chãng ra gì.

ý tử ý tử. Mỗl ở phái cỏ ý tử. Người ăn ở phái có ý tử.

ý thể ý thể. Thàng ni nả ý thể phổ, nả hay là bẫy lảm. Thàng này ý thể bố, hay làm bậy lảm.

yếm yếm. Ủa mặc yếm. Thích mặc yếm.

yếm dãi yếm dãi. Chãng lẽ cái yếm dãi mặc pao cho nả, tí nả



ơ tha dờ hết áo rồi. *Không lấy cái yếm dãi đeo vào cho nó, nó ới ra ướt hết áo rồi.*

yếm rò yếm rùa. Cái yếm rò nì to quá. *Cái yếm rùa (mu rùa) này to quá.*

yếm yếm. Yếm pùa. *Yếm bùa.*

yên im, yên tĩnh, yên. Ở yên ti chớ cở lơ rờ nưa, tí cho enh măng nả táy. *Im đi đừng có đùa nhau nũa, để cho bố mẹ ngủ.*

yên chỉ yên chí. Cã nò da y rằng yên chỉ. *Lúc nào mà cũng nói lời yên chí.*

yên hướng an hưởng. Pớ khây còn đét, tiểnh năm nay là khẩu chuc thuối rồi chẳng cở khây nò ản yên hướng môch ói khữ nhàn hã nò. *Từ lúc còn bé cho đến năm nay là sáu chuc tuổi rồi mà không có lúc nào an hưởng nhàn rồi cả.*

yên lặng im lặng, trật tự. Tiểnh lớp học da chẳng dữ yên lặng. *Đến lớp học mà không giữ trật tự.*

yên lành bình yên, yên lành. Ngay nò chẳng hảo khổng yên lành. *Ai mà chẳng muốn sống trong cảnh bình yên.*

yên lòng yên lòng. Mùa màng xong xuôi hết rồi ho mới măng yên lòng. *Mùa màng xong xuôi hết rồi tôi mới yên lòng.*

yên ngấp im lặng, im bặt.

yên ngí yên nghĩ. Ông đi tà yên ngí rồi. *Ông ấy đã yên nghĩ rồi.*

yên ổn yên ổn. Ngay mò chẳng hảo khổng yên ổn. *Ai mà chẳng muốn sống yên ổn.*

yên phần yên phận, an phận. Con nò con đi yên phần hết rồi ho chẳng phái lo cái chi nưa.

Đứa nào đứa đấy yên phận hết rồi tôi không phải lo gì nũa.

yên tâm an tâm, yên tâm. Da cử yên tâm, ho lo wiệc cho. *Cậu cử yên tâm tôi lo việc cho.*

yên thân yên thân. Hảo yên thân môch méo y chẳng ản. *Muốn yên thân một chút cũng không được.*

yên tĩnh yên tĩnh. Ở nì yên tĩnh dữ. ở đây yên tĩnh nhì.

yên lỏng yên lỏng. Pớ ngày nả ti ho chẳng ản yên lỏng. *Từ ngày nó đi tôi không được yên lỏng.*

yển yến. Cở nò môch yến cáo? *Bao nhiêu tiền một yến gạo?*

yển sào yến sào. Măng rằng yến sào điềnh ản nhất hăng mé ho chua ản ản. *Nghe nói yến sào là ngon nhất nhưng tôi chưa được ản.*

yểng, làm theo, nghe theo. Là po da chẳng yểng theo ho. *Làm sao anh không nghe theo lời tôi.* Ho páo da cở yểng chẳng. *Tôi bảo anh có nghe không.*

yểng₂ nghe lời, nghe. Yểng ho chẳng? *Mày nghe lời tao không?* Da phái yểng ho. *Mày phải nghe lời tao.*

yểng chẳng nghe chừng. Ho yểng chẳng hết kháng nì mới là. *Tôi nghe chừng hết tháng này mới làm.*

yểng lỏm nghe lỏm, nghe trộm. Nả yểng lỏm ản cậy chiễn đi pớ no á. *Hắn nghe lỏm được chuyện ấy ở đâu ấy thôi.*

yểng thiêng vâng lời. Con nhà đi nả chẳng yểng thiêng pổ cậy nả no. *Con cái nhà đó nó không vâng lời bố mẹ nó đâu.*

yếng yềng. Nả chiêm ăn môch con yếng tà mắt khế rồi. Nó nuôi được một con yếng đã biết nói rồi.

yết kiến yết kiến. Yết kiến nhà vua. Yết kiến vua.

yêu yêu. Con yêu, con dố. Con yêu, con quý.

yêu ba nhỏ det; eo. Ủn mãi đỏi cái làng yêu ba. Con gái nhỏ cái lung eo.

yêu cầu yêu cầu. Ho tà yêu cầu da cái chi no. Tôi đã yêu cầu anh điều gì đâu.

yêu chuồng yêu chuồng. Mỗl ha nhất là yêu chuồng tử do. Người Mường ta rất yêu chuồng tự do.

yêu dố yêu dấu.

yêu ma yêu ma. Cái dòng yêu ma nả hay cảm dố mỗl lắm. Cái loài yêu ma hay cảm dố người ta lắm.

yêu quái yêu quái. Cái nì là yêu quái no có phái là mỗl. Đây là yêu quái chứ đâu có phải là người.

yêu quý yêu quý. Nả là con yêu quý của nhà đĩ. Cậu ấy là con yêu quý của nhà ấy.

yêu thích yêu thích. Khổng ở tliênh tời da yêu thích cây chi hơn? Sống ở trên đời bạn yêu thích gì nhất?

yêu tinh yêu tinh. Rằng ha mẩn ngày hẩn cỏ yêu tinh. Rừng ta ngày xưa chắc có nhiều yêu tinh.

yêu tời yêu đời. Mỗl yêu tời hay khổng lô. Người yêu đời hay sống lâu.

yếu còm, gây, yếu. Nả mới ốm dẫ điênh còn yếu lắm. Nó mới ốm dậy nên còn yếu lắm. Cẳng ngày thẳng nì nả lẫ cẳng yếu.

Càng ngày thẳng này lại càng gây yếu.

yếu còm gây còm. Đố nay chẳng ăn ăn cho điênh yếu còm mỗl lẫ. Độ này không ăn được cho nên gây còm cả người.

yếu hèn yếu hèn, hèn yếu. Yếu hèn chi mà ho phái thua nả. Yếu hèn gì mà tôi phải thua hẩn.

yếu li yếu li, đuối li. Da yếu li rồi. Cậu đuối li rồi.

yếu mềm yếu mềm, mềm yếu. Mỗl khổng yếu mềm chẳng là ăn wiệc lớn. Người sống yếu mềm sẽ không làm được việc lớn.

yếu mòn gây mòn. Da mặng điênh po mà dố yếu mòn lẫ mãi. Anh thấy trong người thế nào mà cứ thấy gây mòn đi mãi thế.

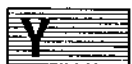
yếu nhom gây nhom. Ủn Thanh yếu nhom quá. Em Thanh gây nhom. Da yếu nhom điênh thìa mắt khây nò mới lễ ăn vỡ. Mà y gây nhom như vậy biết đến lúc nào mới lấy được vợ.

yếu rắc gây rắc. Dão nì da chẳng chũu ăn ổng chi mỗl yếu rắc tha rồi. Đạo này anh không chịu ăn uống gì (nên) người gây rắc ra rồi.

yếu thể yếu thể. Nả yếu thể rồi chẳng đằm là chi nưa. Hẩn yếu thể rồi không làm gì được nữa.

yếu tuổi yếu đuối. Dờ đĩ ho y yếu tuổi là hong. Giờ phút ấy tôi cũng yếu đuối thật.

yếu yếu. Con nả té tha mé chẳng mẫl chút yếu liên. Con nó đễ ra không may bị chết yếu ngay.



TỪ ĐIỂN

Mường-Việt

Thu thập và đối chiếu từ ngữ tiếng Mường (tiếng Mường Bi) với từ ngữ Việt : bao gồm các từ ngữ Mường thường dùng và những từ ngữ Mường cổ chỉ xuất hiện trong Mo Mường.

Đưa ra Phương án ghi tiếng Mường (chữ viết tiếng Mường) dựa trên bảng chữ cái tiếng Việt.

Góp phần bảo vệ, giữ gìn và phát triển tiếng Mường - văn hóa Mường.

Góp phần vào việc nghiên cứu mối quan hệ tiếp xúc lâu bền giữa hai dân tộc Kinh - Mường trong đời sống ngôn ngữ - văn hóa.



0149945

